

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN - ĐHQGHN

KHOA LỊCH SỬ

# Làng Việt Nam

ĐA NGUYÊN  
VÀ CHẶT



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐA NGUYÊN  
VÀ CHẶT

Làng Việt Nam



**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

**LÀNG VIỆT NAM**  
**ĐA NGUYÊN VÀ CHẶT**

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI, 2006**

**Tổ chức bản thảo:** Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Hải Kế,  
Vũ Văn Quân, Nguyễn Ngọc Phúc

## GIÁO SƯ PHAN ĐẠI DOÃN VÀ LÀNG VIỆT NAM

*“Nước là hợp các làng mà thành. Từ làng đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làng làm trước”<sup>1</sup>.*

*“Làng Việt Nam là cái chìa khoá để giải mã bí mật Việt Nam, thân kỳ Việt Nam”<sup>2</sup>.*

*“Muốn tìm hiểu lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam thì phải tìm hiểu cộng đồng làng xã và muốn xây dựng lại đất nước Việt Nam thì cũng phải bắt đầu từ việc xây dựng lại cộng đồng làng xã, vì không có làng xã Việt Nam thì không có quốc gia Việt Nam”<sup>3</sup>.*

Những quan niệm như thế đã xác nhận một thực tế hiển nhiên là làng Việt Nam từ xưa cho đến nay luôn giữ một vị trí hết sức quan trọng cho tất cả các nhà nước, vương triều hoạch định các chiến lược cai quản, xây dựng và phát triển đất nước. Thành công hay không thành công của các nhà nước, vương triều hay thể chế chính trị đó nhiều khi tùy thuộc vào sự hiểu biết và các chính sách đối với làng xã dưới quyền của mình.

Làng Việt Nam vì thế đã được sự quan tâm lâu dài trên hầu hết các lĩnh vực của các học giả trong nước và ngoài nước từ hàng trăm năm nay. Có khá nhiều công trình chuyên khảo về làng Việt Nam đã đạt đến độ chuẩn mực. Cũng có không ít những tác giả đã trở thành học giả xuất chúng của thế kỷ XX vì những cống hiến nổi bật trong nghiên cứu và đào tạo về làng xã Việt Nam. Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Phan Đại Doãn là một trong những người như thế.

Ông sinh năm 1936 tại xã Diễn Quảng, huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An và sống trọn tuổi thơ ở làng quê nghèo khó *“nhưng ý chí lại rất kiên cường mạnh mẽ luôn có ý thức cộng đồng và cởi mở, vững chắc mà nhân hậu, sẵn sàng hy sinh vì nghĩa cả”* cho đến khi trở thành sinh viên ngành Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội khoá đầu tiên. Ông tốt nghiệp năm 1959 và làm cán bộ giảng dạy khoa Lịch sử cho đến lúc nghỉ hưu (năm 2001). Đường như ông

<sup>1</sup> Vua Gia Long, vị vua mở đầu vương triều Nguyễn, 1804

<sup>2</sup> P.Mus - học giả, sĩ quan quân đội Pháp, đầu thế kỷ XX

<sup>3</sup> Vũ Đình Hoè, Bộ trưởng Bộ Tư pháp nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà

được sinh ra là để nghiên cứu và đào tạo về làng xã Việt Nam. Ông quanh năm, suốt đời chỉ cặm cụi với cái làng “*đa nguyên và chặt*” của mình, bởi vì theo ông, “*làng quê là một điểm tựa trong cuộc sống của tất cả mọi người từ khi chào đời cho đến lúc tạ thế*”.

Từ đầu những năm 1960 cho đến giữa những năm 1970, là thời kỳ ông chuyên tâm học hỏi, tự tìm, tự bơi, tự xác định phương hướng cho riêng mình giữa biển cả làng xã mênh mông của các vùng Xứ Đông, Xứ Đoài, Xứ Nam, Xứ Bắc, Xứ Thanh, Xứ Nghệ... Loạt bài viết đầu tiên của ông vào những năm 1977, 1978 cũng mới chỉ là những làng chiến đấu trong kháng chiến chống Minh, những làng góm miền Bắc, những làng khai hoang ở Kim Sơn, Tiền Hải. Phải đến đầu những năm 1980, ông bắt đầu xuất hiện với tư cách là một chuyên gia đích thực về làng xã Việt Nam. Ông dồn tâm dồn sức, thể nghiệm, suy tư, tìm chọn cho mình một lối đi riêng, một phương pháp tiếp cận làng xã riêng, thật dân dã, chất phác, mà sâu sắc và độc đáo đến bất ngờ. Đây cũng là những năm tháng ông tự hoàn thiện các mô hình lý thuyết với những khái niệm và thuật ngữ khoa học, có thuật ngữ đã trở thành tài sản chung của giới nghiên cứu làng xã Việt Nam và thế giới, mà vẫn còn rất đậm phong cách Phan Đại Doãn. Từ cuối thập kỷ 80 và thập kỷ 90 của thế kỷ XX, ông viết hối hả, viết như đang chạy đua với thời gian để thể hiện hết mình. Ông “bao sân” từ những vấn đề về lý luận chung, những khái quát mô hình làng Việt cổ truyền cho đến các vấn đề cụ thể. Ông say mê với cơ cấu tổ chức, quản lý, kinh tế, văn hoá làng xã nhưng vẫn không bỏ qua chỉ một góc sân riêng. Lúc đầu ông định khoanh phạm vi nghiên cứu của mình ở làng Việt cổ truyền miền Bắc, rồi sau ông mở ra cả khu vực các dân tộc thiểu số ở miền núi, làng xã thời kỳ cận đại và hiện đại, làng xã ở các khu vực miền Trung, miền Nam. Ông tràn trề với những vấn đề hết sức bức xúc của nông thôn, nông nghiệp như lao động, việc làm, phân hoá giàu nghèo, công bằng xã hội, thiết chế dân chủ... Ông đặc biệt quan tâm đến thể chế kinh tế và xã hội nông thôn, cấp thôn bản, bộ máy quyền lực cấp xã, quản lý nông thôn vùng dân tộc thiểu số....

Từ những năm 1990, nhiều công trình của Giáo sư Phan Đại Doãn không chỉ có tính tổng kết khoa học cao mà còn có khả năng dẫn dắt nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho nhu cầu của cuộc sống thực tiễn. Thời kỳ này cũng là thời kỳ ông được giao Chủ nhiệm nhiều đề tài khoa học cấp quốc gia như *Thiết chế chính trị- xã hội nông thôn, Chính sách xã hội nông thôn, Quản lý nông thôn...* Ông hướng dẫn có đến 5-6 chục học trò làm luận văn, luận án Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ (trong đó có 10 Thạc sĩ, 12 Tiến sĩ) về đề tài làng xã. Có những vị giáo sư lẫy lừng uy danh, bóng trùm thế kỷ, mà học trò điểm mặt không được mấy ai. Giáo sư Nhà giáo Nhân dân Phan Đại Doãn chắc hẳn đã mãn nguyện vì đứng bên cạnh ông, theo sát sau ông có lớp lớp các học trò. Ông không chỉ chia cho học trò đồng xu cuối cùng, đầu gạo cuối cùng trước

khi đi điền dã nông thôn thời bao cấp, mà còn muốn truyền trao cho họ hết thấy, cả đến những ý tưởng khoa học vừa chọt loé lên trên giường bệnh... Ông chính là người khai mào, thúc đẩy và góp phần tạo nên sự phát triển vượt bậc của môn học về làng xã Việt Nam ở trong nước và nhiều nước trên thế giới, tính từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây.

Từ giữa năm 2000, sau những năm tháng gồng lên làm việc hết mình, đã có lúc tưởng như ông không còn khả năng tiếp tục công việc mình yêu được nữa. Nhưng may sao, chính tiếng gọi của làng xã đã trở thành nguồn lực diệu kỳ, vực ông dậy, hối thúc ông viết tiếp những trang vàng về làng xã Việt Nam. Đây là tổng kết khoa học được diễn giải như những lời tâm sự: *“Phải nhìn một cách hệ thống trong tổng thể các quan hệ kinh tế - xã hội, từ cái kinh tế và phi kinh tế, cái quyền lực và siêu quyền lực, chuyển hoá lẫn nhau. Điều nổi bật là cái cộng đồng - một giá trị được tạo lập, duy trì và củng cố qua nhiều thế hệ. Đó là sức mạnh truyền thống vừa có tính quốc gia lại vừa có tính địa phương, được sản sinh từ làng xã.... Ngày nay, làng quê đang ở trong một giai đoạn thử thách quyết liệt, truyền thống và đổi mới, dân tộc và hiện đại, quốc gia và quốc tế. Mà làng vốn là cơ sở của các xã hội tiên tư bản chủ nghĩa, của phong kiến tất nhiên phải đổi mới, phải công nghiệp hóa, nhưng đồng thời phải giữ được bản sắc và truyền thống tốt đẹp của nền văn hoá dân tộc. Hiện đại hóa, đô thị hoá là quy luật tất yếu của phát triển, làng quê sẽ bị thu hẹp lại nhưng chính nó sẽ là điểm xuất phát của đô thị hoá. Muốn thế phải hiểu cụ thể bản chất của Làng Việt.... Tìm hiểu làng xã là tìm hiểu một mặt quan trọng, thậm chí là chủ yếu của con người và xã hội Việt Nam hiện nay”*.

Đoạn trích dẫn trên nằm trong cuốn sách *Làng Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế- văn hoá- xã hội*. Công trình này vừa mới được Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng *Giải thưởng Nhà nước* về Khoa học Công nghệ. Đây là đỉnh cao vinh quang trong cuộc đời làm khoa học của nhà giáo, nhà khoa học. Cuối cùng thì không chỉ có đồng nghiệp và học trò mà cả đất nước, nhân dân và nông dân đều đã trân trọng ghi tên ông vào hàng những nhà khoa học có cống hiến lớn nhất cho sự nghiệp nghiên cứu nông thôn, nông nghiệp, nông dân và làng xã Việt Nam.

Năm nay khoa Lịch sử Anh hùng, nơi Giáo sư Phan Đại Doãn gắn bó trọn vẹn sự nghiệp khoa học và đào tạo của mình, vừa tròn nửa thế kỷ xây dựng và trưởng thành. Giáo sư Phan Đại Doãn, một trong những sinh viên tiêu biểu của khoá học đầu tiên ấy cũng bắt đầu được đặt chân vào hàng những người *“xưa nay hiếm”*. Tuy không còn sức để đi điền dã, không còn đến được giảng đường, nhưng ông vẫn sục sôi nguyện vọng được viết tiếp, được bàn giao toàn bộ những gì ông đã dày công tích lũy. Chúng tôi, có những người là học trò, có những người là bạn bè đồng nghiệp trong nước và quốc tế, vì kính yêu và cảm phục ông, xin được đứng cạnh ông, góp cùng ông những câu chuyện nhỏ về

làng quê để làm phong phú thêm cho bức chân dung *làng Việt Nam đa nguyên* và *chặt* của ông.

Làng Việt Nam đang ngày một đổi thay, nhưng những ý tưởng cao sâu, những tinh túy được chắt lọc suốt một cuộc đời nghiên cứu và đào tạo về làng Việt Nam của Giáo sư, Nhà giáo Nhân dân Phan Đại Doãn thì chắc hẳn không bao giờ thay đổi.

PGS, TS. Nguyễn Quang Ngọc  
*Viện trưởng*  
*Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển*

# LÀNG VIỆT NAM - CỘNG ĐỒNG ĐA CHỨC NĂNG LIÊN KẾT CHẶT CHẼ

*GS. Phan Đại Doãn\**

## 1. Về dòng họ

Làng Việt Nam là một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội mà trước hết là dòng họ. Các mối liên kết trong làng có nghề nghiệp, tín ngưỡng tôn giáo, địa vực láng giềng, xóm, giáp, đơn vị hành chính làng xã và họ hàng dòng máu, nhưng mối liên kết họ hàng vẫn là bền vững nhất. Có thể coi cộng đồng làng trước tiên là tập hợp của những dòng họ.

Một vài nhà nghiên cứu cho rằng, tổ chức dòng họ ở nước ta không nặng nề chặt chẽ như ở Trung Quốc và Nhật Bản. Nhân dân ta vẫn lấy gia đình cá thể (một vài thế hệ) làm cơ sở. Cây lúa nước mở rộng từ miền núi xuống đồng bằng đến ven biển đã làm tan quan hệ họ hàng, đã chia nhỏ họ hàng thành kiểu gia đình hạt nhân, người Việt Nam coi trọng cái cá thể gia đình mà ít lưu ý đến cái toàn thể họ hàng, chú trọng cái láng giềng mà ít lưu ý đến dòng máu, “bán anh em xa, mua láng giềng gần”.

Ý kiến trên có điều hợp lý. Canh tác lúa nước với mặt bằng nhỏ hẹp, diện tích mỗi thửa ở đồng bằng Bắc Bộ phổ biến là hơn một sào (không quá 600m<sup>2</sup>) công cụ thô sơ nhỏ nhẹ thì cái cá thể là thích hợp, thuận lợi. Trong quan niệm dân gian “trên đồng cạn, dưới đồng sâu, chông cày, vợ cấy, con trâu đi bừa” là mong muốn, là hình ảnh lý tưởng. Song đó chỉ là một mặt, còn một mặt nữa cũng không kém phần quan trọng là người tiểu nông phải liên kết lại. Địa lý, khí hậu và cả hệ sinh thái ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phức tạp, khắc nghiệt, muốn trồng cây lúa, người tiểu nông đã phải chủ động liên kết trị thủy và tạo sinh thái cho cây lúa nước. Trước đây hơn nửa thế kỷ, P. Guru đã có nhận xét xác đáng “nơi mà hầu như duy nhất trên thế giới, vai trò của con người quyết định trong quá trình hình thành, ngày nay ở đồng bằng Bắc Kỳ có một cảnh quan nặng tính nhân tạo hơn tự nhiên”. Có thể cho rằng, sức con người liên kết lại đã tạo nên đồng bằng hơn chính tự nhiên vốn có. Sự liên kết đầu tiên của những gia đình tiểu nông trong làng là dòng họ. Làng ở Việt Nam, chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, khác với các làng ở Campuchia, Lào và nhất là ở Thái Lan có mối quan hệ tiểu nông không chặt lắm, quan hệ huyết thống ở đây lỏng lẻo. Các gia đình Thái Lan trong dòng họ không có ràng

---

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)



buộc chặt chẽ về trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau. Nhiều nhà dân tộc học gọi các làng của Thái Lan là cấu trúc lỏng. Còn ở Việt Nam thì quan hệ dòng họ khá chặt. Trải qua hàng nghìn năm đến những thế kỷ gần đây, dòng họ như càng ngày càng thắt chặt hơn, nó gắn bó các gia đình tiểu nông thành từng khối.

Quá trình hình thành và phát triển của một làng ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, từ khởi đầu cho đến ngày nay là sự chuyển đổi và phát triển từ liên kết họ gia đình tiến lên là liên kết họ hàng và các dòng họ với nhau. Đó cũng là mối liên kết tự nhiên theo hôn nhân và theo sản xuất.

Những sự kiện lịch sử và hiện tượng dân tộc học thể hiện sự liên kết dòng họ rất phong phú, đa dạng. Đó là hiện tượng đặt ruộng họ, ruộng hậu họ, lập gia phả, xây dựng nhà thờ tổ tiên... Tục ngữ dân gian vẫn thường nói “máu loãng còn hơn nước lã”, “giọt máu đào hơn ao nước lã”, “họ chín đời còn hơn mười người dưng”. Tín ngưỡng thờ tổ tiên là đặc trưng tín ngưỡng của người Việt đã góp phần không nhỏ trong việc thắt chặt các quan hệ họ hàng.

Từ đời xa xưa, tổ chức cư trú của nhiều làng đã theo dòng họ. Những địa danh làng mang tên họ còn lưu lại đến ngày nay khá nhiều từ Nghệ Tĩnh đến đồng bằng Bắc Bộ như Đỗ Động, Lưu Xá, quan hệ tông tộc này được duy trì, tồn tại phục vụ cho chế độ phong kiến. Có thể là nó ra đời do cơ chế phong kiến này. Cho đến những thế kỷ XVIII - XIX, sự cố kết họ hàng lại có phần chặt hơn. Hiện tượng làm tộc phả, tộc ước, diễn ca tộc phả rất phổ biến ở các vùng Nam Định, Thái Bình, Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hoá và Nghệ An. Có thể kể vài trường hợp tiêu biểu như tộc ước họ Nguyễn Văn ở làng Phù Lưu (Tiên Sơn, Bắc Ninh) được bổ sung và chép lại vào đầu thế kỷ này có đến 22 điều quy định về cách đối xử với nhau, về cúng tế tổ tiên; về hôn nhân và gia đình và đặc biệt là về mối đoàn kết trong gia đình và họ hàng “sao cho thành một khối thuận hoà trên dưới”. Họ Nguyễn Thạc ở làng Đình Bảng (Tiên Sơn, Bắc Ninh) cũng có tộc ước được ghi chép vào năm 1905 với 10 điều quy định.

Rất nhiều dòng họ có diễn ca gia phả như họ Hồ ở Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An), tiêu biểu như họ Nguyễn ở làng Xuân Cầu (Châu Giang, Hưng Yên) có cả một bài văn vắn *Bản tộc tương miễn quốc âm ca* gồm 100 câu theo thể song thất lục bát, bắt buộc con cháu trong họ phải học thuộc. Bản quốc âm ca ghi rõ:

“Họ ta gia thế vốn Nho,

Con giai nên nặng công phu học hành.

Ắt lại thấy công danh sự nghiệp,

Hiển vinh này nền nếp còn dai.

Dầu ai sụt sức kém tài,

Vân canh, nhiễm tác sẵn bày tứ dân...”

*Quốc âm ca* còn quy định khá cụ thể cách ăn ở, đối xử, xưng hô giữa trẻ và già, giữa trai và gái, giữa trên và dưới theo nguyên tắc gia trưởng phụ quyền.

Nhiều nơi ở miền Bắc, dòng họ còn tồn tại như một đơn vị, một thành phần quản lý làng xã. Một tư liệu văn bản ở làng Trang Liệt (Tiên Sơn, Bắc Ninh) lập vào cuối thế kỷ XIX ghi rõ một hiện tượng là phó lý của làng này bắt lực hoàn toàn trong việc tuân phòng bảo vệ trị an, làng đã mời 10 họ họp lại cùng thống nhất đề ra 26 điều quy định gọi là *Thập tộc tân ước* nhằm bảo vệ trật tự trị an xóm làng trong các ngày bình thường, ngày lễ tết, mùa màng. ở đây, một dòng họ không chỉ có quan hệ tương trợ trong nội bộ mà như là tổ chức quản lý hành chính.

Những dẫn chứng trên ở các làng Phù Lưu, Đình Bảng, Trang Liệt, Xuân Cầu thuộc đất Bắc Ninh xưa, nơi mà có nền kinh tế hàng hoá phát triển vào bậc nhất của nước ta trước đây, cho phép ta suy nghĩ hình như chính nơi đây quan hệ dòng họ lại gắn chặt hơn nhiều so với nơi có nền kinh tế kém phát triển.

Có người cho rằng quan hệ tông tộc trong làng Việt tồn tại trong mấy thế kỷ qua có nguồn gốc trực tiếp từ thị tộc nguyên thủy. ý kiến này chỉ đúng một phần, còn một phần nữa là cơ chế xã hội của chế độ phong kiến Việt Nam đã sản sinh ra và duy trì nó. Cần phân biệt thị tộc và tông tộc. Tông tộc và thân tộc ra đời muộn, phục vụ cho chế độ phong kiến trung cổ (không nên coi tổ chức dòng họ như kiểu hiện nay là có từ xa xưa nguyên thủy).

Nhà nước phong kiến dựa vào tông tộc để thống trị, lợi dụng tông tộc làm một chỗ dựa vương quyền. Sự kết hợp vương quyền với dòng họ đã tạo ra những “đanh hương, vọng tộc”. Cho tới đầu thế kỷ XX, ở huyện Từ Liêm (Hà Nội) hầu như ai ai cũng biết: “Từ Liêm tứ quý: Mỗ, La, Canh, Cót” hay “Tứ quý danh hương: Mỗ, La, Canh, Cót” (Mỗ là Đại Mỗ, Tây Mỗ; La là La Khê, La Cả; Canh là Hương Canh, Vân Canh; Cót là Thượng Yên Quyết và Hạ Yên Quyết). Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xưa nổi tiếng có “Đông: Cổ Am, Nam:

Hành Thiện” (Hải Dương có Cổ Am, Nam Định có Hành Thiện là làng có nhiều người đậu đạt và làm quan). ở mỗi làng trên lại có một số dòng họ lớn sản sinh nhiều thế hệ sĩ phu quan lại, khoa bảng. Chẳng hạn như ở Mỗ có họ Nguyễn Đức, Canh có họ Lý Trần, ở Hành Thiện có họ Đặng, ở Cổ Am có họ Hoàng, ở Tả Thanh Oai có họ Ngô Thì, ở Nghệ An có họ Hồ (Quỳnh Đồi), họ Nguyễn Cảnh (Đô Lương). Đó là những vọng tộc (hay còn gọi là cự tộc).

Chính quyền phong kiến thời Nguyễn, cả thực dân Pháp trong những năm 20 và 30 của thế kỷ XX cũng đặc biệt lợi dụng dòng họ để thống trị nhân dân. *Luật Gia Long* quy định trong họ hàng phải chịu trách nhiệm quản lý dòng họ, bố mẹ phải cùng chịu tội lỗi của con cháu. *Chế độ phong kiến Việt Nam đề cao gia tộc, gia trưởng, pháp lý hoá các quan hệ họ hàng, tạo ra một dạng phong kiến mang đậm tông tộc chủ nghĩa*. Cái gọi là Hội đồng tộc biểu hay là ban tộc biểu ở các làng xã thời Pháp thuộc chỉ là sự lợi dụng dòng họ của chính quyền thực dân.

Sự cố kết dòng họ đã hỗ trợ cho nền kinh tế tiểu nông khá tốt, giúp cho tiểu nông khắc phục được nhiều trở ngại, khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt. Trong xã hội, đôi khi quan hệ dòng họ cũng có mặt tích cực nhất định, nhưng chính sự cố kết dòng họ đã tạo ra quan hệ gia trưởng và tông tộc chủ nghĩa hỗ trợ đặc lực cho chính quyền thống trị quan liêu còn để lại hậu quả đến ngày nay. Ngoài ra, chính quan hệ tông tộc len lỏi đan xen vào các quan hệ giai cấp - như nhiều nhà nghiên cứu thường nói, *sẽ làm mềm yếu các quan hệ giai cấp, các quan hệ pháp luật*, và nếu không chế không nổi thì thậm chí có nơi, có lúc nó vượt lên đứng trên các quan hệ giai cấp và quan hệ pháp luật. Đó cũng là điều đáng lưu ý trong xã hội hiện đại.

Như vậy quan hệ họ hàng trong cả thế kỷ gần đây lại càng phức tạp, chứ không phải là phân rã dần. Sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá trong thời phong kiến hậu kỳ đến thời cận đại chưa đủ làm suy yếu quan hệ họ hàng, ngược lại dưới tác dụng của hệ tư tưởng Nho giáo và chính sách thống trị của nhà nước phong kiến (lợi dụng dòng họ) thì mối quan hệ này lại được thắt chặt thêm.

Họ hàng căn bản không đối lập với làng xã, có khác biệt nhưng vẫn thống nhất với làng xã. Họ hàng liên quan với làng thông qua tổ chức giáp. Giáp là đơn vị nhỏ của làng, có giáp tổ chức theo khu vực địa lý, có giáp lại tổ chức theo dòng họ. Có nhiều làng thì giáp là họ. *Có thể cho là giáp là khâu*

*trung gian giữa làng và họ, “hành chính hoá” dòng họ, quản lý dòng họ và quản lý bằng dòng họ.*

Dòng họ còn có vị trí quan trọng, có nơi là nòng cốt của làng. Có làng do một vài họ chi phối. Trước đây ở huyện Giao Thủy (Nam Định) có câu “Hoành Nha họ Vũ, Trà Lũ họ Trần” là để chỉ thế lực và sự chi phối của dòng họ lớn trong làng. Chính những hiện tượng trên đã thể hiện sự hoàn thiên tính tông tộc trong cư dân nông nghiệp, đặc biệt là tính đa nguyên trong kết cấu xã hội của làng, cũng là hiện tượng phổ biến trong cả nước.

## **2. Cấu trúc xã hội cùng loại hình nông, công, thương**

Làng Việt Nam còn có phường hội, một mối dây ràng buộc con người ngoài tổ chức họ.

Phường là tổ chức nghề nghiệp của những người làm nghề thủ công và buôn bán, mà ở nước ta chủ yếu là của nông dân làm thêm các nghề thủ công hay buôn bán. Trên miền Bắc, những làng lớn có kinh tế phát triển thì hầu như đều có phường, có làng có đến hàng chục phường (như phần trên đã trình bày).

Phường thủ công hay buôn bán đều có những quy định cụ thể gọi là *phường lệ* để ràng buộc người cùng nghề, ổn định sản xuất, chống cạnh tranh. Nội dung quy định của phường chủ yếu là tương trợ những điều kiện làm ăn (như cho vay vốn, chịu lãi nhẹ) về giá cả mua bán nguyên liệu và thành phẩm để đảm bảo mối đoàn kết của những người cùng nghề nghiệp.

Phường lệ (có văn bản hay không có văn bản) là kỷ luật bắt buộc đối với tất cả các thành viên, là mối dây ràng buộc khá chặt chẽ đối với những người làm thủ công hoặc buôn bán.

Ở phương Tây, phường là tổ chức nghề nghiệp của cư dân thành thị trung đại. Còn nông thôn là địa bàn cư trú của nông dân và lãnh chúa phong kiến, chính vì vậy nên làng quê thường được gọi là công xã nông nghiệp hay công xã nông thôn, còn thành thị là những công xã thành thị riêng biệt. Ở Việt Nam và một số nước châu Á, trong xã hội tiền tư bản chủ nghĩa lại tồn tại rất phổ biến các phường hội thủ công nghiệp hay buôn bán ngay trong làng quê. Hiện tượng phường tồn tại trong làng quê làm cho cơ cấu và cơ chế vận hành của làng nông thôn Việt Nam khác với phương Tây. Như vậy, nông thôn nước ta về kinh tế, bên cạnh nông nghiệp lại đan xen hay gắn liền với thủ công

ngiệp và buôn bán nhỏ; bên cạnh nông dân lại có thương nhân, thợ thủ công hoặc nông dân kiêm thợ thủ công và thương nhân.

Trong xã hội Việt Nam trước đây, kết cấu kinh tế làng xã có ba thành phần<sup>4</sup>: nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp là tương đối phổ biến ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ. Hầu như huyện nào ít nhất cũng có bốn năm làng. Có thể kể một số làng tiêu biểu như Trang Liệt, Đình Bảng, Phù Lãng ở Bắc Ninh, Vân Chàng, Kiên Lao ở Nam Định, Phương Trung, Bình Đà ở Hà Tây, Trà Đông ở Thanh Hoá, Nho Lâm, Quỳnh Đôi ở Nghệ An, Hiền Lương ở Thừa Thiên...Thậm chí trong từng gia đình ở các làng trên cũng có kết cấu kinh tế nông - công - thương. Trong gia đình có người cày ruộng, có người làm thợ thủ công và có người buôn bán nhỏ.

Kết cấu ba thành phần kinh tế của các làng trên đều hầu hết đã có lịch sử lâu dài. Trang Liệt, Đình Bảng, Nho Lâm đã ra đời cách nay trên 500 năm; Quỳnh Đôi, Hiền Lương có cách ngày nay trên 300 năm. Kết cấu kinh tế này thực sự đã tạo cho làng xã có thể ổn định lâu dài, vững chắc mà những biến động xã hội mấy thế kỷ qua, thậm chí cho đến đầu thế kỷ này tác động vào cũng không làm cho nó thay đổi (hoặc thay đổi không đáng kể).

Mối quan hệ trên không chỉ giản đơn là sự kết hợp về nghề nghiệp và cư dân mà còn là sự kết hợp các tổ chức và quan hệ xã hội; trong làng có hương ước, có tộc ước lại có thêm cả phường lệ. Nếu ta gọi những làng nông nghiệp với các loại hình sở hữu: ruộng công, ruộng nửa công nửa tư, ruộng tư như là công xã nông nghiệp thì những làng nông nghiệp có các phường thủ công nghiệp và thương nghiệp là làng xã nông công thương nghiệp. Về ý nghĩa kinh tế như đã nói, thì sự tồn tại của loại hình “công xã” (có thể không chính xác lắm) này thể hiện sự “khép đóng liên làng”. Về ý nghĩa xã hội mà nói, thì cư dân làng xã có thêm một liên kết, chịu lệ làng, lệ họ, lại chịu thêm lệ phường. Trong làng lại có thêm dây ràng buộc chặt chẽ hơn.

Làng Việt Nam còn có các hội, tổ chức theo giới tính, theo chức nghiệp và theo lứa tuổi. Hội Tư văn xuất hiện rất sớm, có thể đã có từ thế kỷ XV duy trì phát triển vào các thế kỷ XVIII, XIX và đầu XX. Hội Tư văn là của các đồ nho có chữ Hán, trong thời Pháp thuộc có nơi kết nạp thêm người học chữ Tây. Một số làng có thêm hội Tư võ, hội Làng binh của những người đi lính và

---

<sup>4</sup> Gần đây có ý kiến cho rằng nên thêm thành phần Sĩ. Điều này đúng với nhiều làng như Hành Thiện, Cổ Am, Quỳnh Đôi... Chúng tôi nghĩ rằng còn có loại làng nông công thương sĩ. Chẳng hạn như làng Quỳnh Đôi (Nghệ An), Tiên Điền (Hà Tĩnh), Đan Loan (Hải Dương), Xuân Cầu (Hưng Yên). ở những làng này, tầng lớp trí thức đóng vai trò quan trọng.

các quan võ về làng. Hội theo giới tính có hội Chư bà; hội theo lứa tuổi có hội Mục đồng (của trẻ chăn trâu), hội Lão (của những người già cả) và hội Đồng niên. ở miền Bắc trước đây không lâu lắm rất nhiều nơi còn tồn tại các loại hội này.

Sự ràng buộc của các loại hội này không chặt chẽ bằng phường và họ, nhưng cũng thường xuyên một năm vài ba lần họp hành, ăn uống. Hội có ruộng đất như ruộng của hội Tư văn, ruộng của hội Tư võ, ruộng của phường thủ công. Hội có quy ước hoạt động và lễ nghi cúng tế. Sự liên kết này không nặng nề sâu sắc như dòng họ và phường nghề nghiệp, nhưng cũng góp phần ràng buộc các cư dân làng xã theo một định hướng luân lý, đạo đức.

### **3. Liên kết chặt chẽ**

Những phân tích trên cho biết làng Việt là một kết cấu chặt. Một vài nhà nghiên cứu cho rằng, làng Việt Nam chỉ là tổng số giản đơn của những gia đình cá thể, chỉ là khu vực cộng cư của những người tiểu nông làm lúa nước. Họ cho rằng, cây lúa và hệ sinh thái của nó chia ruộng đất thành những mảnh vụn nát, đã tạo nên những tiểu nông đơn lẻ, rời rạc. ý kiến này nói lên được mối quan hệ giữa môi trường sinh thái và kết cấu xã hội. Nhiều nhà Đông phương học cho rằng, cấu trúc làng của các vùng lúa nước ở Thái Lan, Campuchia là lỏng lẻo, vì ở đây là nơi cấy lúa nước và hệ thống tôn giáo Phật tiểu thừa chi phối. ở Việt Nam, đặc biệt là ở đồng bằng Bắc Bộ không có tình trạng trên. Làng Việt Nam hoàn toàn không chỉ là một khu vực cư trú đơn thuần của gia đình tiểu nông mà bản thân nó còn là một tổ chức sản xuất, tổ chức quân sự, một tổ chức xã hội. Cộng đồng làng là một sự hợp thành của một hệ thống có gia đình cá thể, có họ hàng, có phường, hội, có xóm giáp và những mối liên kết vật chất và tinh thần như tộc ước, phường lệ, hương ước và tín ngưỡng tôn giáo, hội hè, đình đám... Làng là tích hợp của những thành tố trên. ở đây hầu như con người không tồn tại với tư cách cá nhân độc lập, mà phải luôn luôn là thành viên trong một cộng đồng nhất định của họ, của phường, của hội, của làng...

Tuy nhiên cũng cần lưu ý là cấu trúc của làng Việt ở đồng bằng sông Cửu Long có những nét đặc thù không giống với làng ở châu thổ sông Hồng, kể cả làng ở miền Trung. Các làng ấp ở Nam Bộ mở rộng nhiều hơn, không bị bao vây bởi một lũy tre dày kín (như các làng ở miền Bắc), trái lại thường kéo dài dọc theo bờ sông hay hai bên đường lớn. Làng Nam Bộ được thành lập do sự quy tụ, tập hợp tự nhiên những con người phiêu tán, cho nên lúc đầu không

có quy chế chặt chẽ, không có hương ước, lệ làng và tục ước như các làng miền Bắc và miền Trung. Các làng áp Nam Bộ thời kỳ mới lập gần giống như một tổ chức hợp tác tương trợ, rộng mở và phóng khoáng, dân số có thể tăng giảm tùy theo tình hình sản xuất và đời sống, nếu dễ thì ở lại, mà có nhiều khó khăn không làm ăn được thì chuyển đi nơi khác. Làng ở đây chưa có sự phân biệt sâu sắc giữa chính hộ và khách hộ, chưa có sự chia cách giữa nội và ngoại cư. Kết cấu làng như trên rõ ràng là có điểm không chặt chẽ như miền Bắc (hẳn do vậy mà cư dân Nam Bộ nhìn chung có lối sống hào hiệp, cởi mở và bình đẳng hơn nhiều nơi khác) .

Kết cấu đa dạng và chặt, vững của làng đã tạo ra một định hướng hành vi hoạt động của cá thể và của toàn thể, của gia đình và xã hội, đã tạo một sự thống nhất tương đối, đồng thời với sự tự điều chỉnh và ổn định. Trong các quan hệ đứng: cấp trên và dưới, già và trẻ, địa phương cơ sở và cấp chính quyền cao hơn cũng như các quan hệ ngang: cùng đẳng cấp, giai cấp, lứa tuổi, làng quê, bè bạn... đều có một cách ứng xử được quy định từ trước, có quy chế, quy tắc áp dụng trong một làng, một vùng. Cá nhân và gia đình không tồn tại riêng biệt mà là một bộ phận hữu cơ gắn chặt với tổ chức làng nên chịu định hướng của làng trong suy nghĩ và hành vi xã hội.

Khuôn mẫu định hướng suy nghĩ và hành động của cá thể, của làng quê và mở rộng ra là cả xã hội cũ có thể lấy ví dụ về sự định hình định tính các nhân vật trong văn học dân gian cổ truyền. Trong truyện Nôm bình dân (như *Phạm Tải - Ngọc Hoa*, *Tống Trân - Cúc Hoa*), trong chèo, tuồng, cả nhân vật “trung và nịnh, chính diện và phản diện” như đều có kiểu loại hành vi và cá nhân gần giống nhau. Nhân vật “trung” thì chỗ nào cũng có hoàn cảnh, tính cách giống nhau. Nhân vật “nịnh” thì ở chỗ nào cũng dễ nhận thấy. Người nghèo thì học giỏi hiểu thảo, trung thuận, phải trải qua nhiều khó khăn thử thách, nhưng cuối cùng đã vượt qua và hạnh phúc vẹn toàn. Còn những cô vợ đều là con nhà giàu nhưng trinh thuận, giúp đỡ gia đình, cũng trải qua nhiều khó khăn thử thách rồi lại đạt được hạnh phúc vẹn toàn. Ngay cả cách thể hiện nhân vật trên sân khấu tuồng, chèo, từ trang trí đến điệu bộ, giọng nói đều theo kiểu cách thống nhất. Loại người “trung” có trang phục, có kiểu tô vẽ, dáng đi đứng, giọng hát, điệu cười cũng khác nhiều với loại nhân vật gian nịnh.

Nhân vật văn học dân gian như trên có kích thước quy định và hoạt động trong một khối hình rắn chắc theo “chủng loại tính” chứ không phải là

kiểu nhân vật linh hoạt, có cá tính và hành vi hoạt động theo tuyến (có lên, có xuống hoặc kết thúc đột ngột).

Tóm lại, sự đan xen các nghề nghiệp công, nông, thương và các tổ chức sản xuất xã hội như phường hội; sự duy trì các quan hệ họ hàng, xóm giáp; sự chông xếp các hệ tư tưởng và tôn giáo về mặt nào đó đã tạo cho làng cổ truyền vững mạnh. Sự tồn tại các cá thể không phải với tư cách đơn lẻ riêng biệt mà bao giờ cũng là với tư cách thành viên của cộng đồng làng; và sức sống của làng tồn tại là ở chỗ tái sản xuất ra những thành viên của nó, cũng như người tiểu nông muốn sống ổn định trong làng bao giờ cũng phải với tư cách là thành viên trong tổ chức này (sẽ trình bày ở phần sau).

Sức mạnh của làng có quan hệ chặt chẽ đến sức mạnh của dân tộc. Trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, tất cả các làng xã cùng cả nước có một kẻ thù chung, một mục đích, một nhiệm vụ sẽ tạo sự thống nhất; một mối liên kết theo trục đồng tâm. Đó là sức mạnh vô địch. Vai trò của làng xã rất to lớn, có ý nghĩa chiến lược. Nhưng trong thời kỳ hoà bình thì mối liên kết làng xã và chính quyền Nhà nước hoặc giữa các làng với nhau có những mặt lỏng lẻo hoặc mâu thuẫn, giảm nhẹ sự tập trung thống nhất, sẽ đưa tới tình trạng “phép vua thua lệ làng”, địa phương chủ nghĩa nặng nề.

Ngày nay kết cấu và cơ chế vận hành của làng xã cổ truyền đã giải thể, nhiều tổ chức như xóm giáp, phường hội đã đi vào quá khứ, song bộ phận họ hàng và hệ tư tưởng tín ngưỡng vẫn còn duy trì và ảnh hưởng sâu đậm. Cho nên khả năng tái sinh bộ phận của kết cấu làng xã vẫn còn tồn tại.

#### **4. Tính tự trị, tự quản của làng xã**

Chế độ quân điền thực hiện, ruộng đất của làng nào thì làng ấy sử dụng, nhà nước không trực tiếp phân chia, làng tự phân chia lấy đã làm cho tính tự trị tương đối của làng xã tiếp tục tồn tại.

Tính tự trị của làng xã vốn có nguồn gốc lịch sử xa xưa, nhưng việc thực hiện chế độ quân điền và sự xuất hiện thêm các quan hệ cộng đồng trong làng xã làm cho nó càng được củng cố. Việc chia ruộng đất đòi hỏi phải có tổ chức đại diện các giáp, các họ cùng với hội đồng chức dịch bảo đảm sự phân chia cho hợp lý, tương đối công bằng. Việc phân chia này lại có lệ riêng của làng, có khi không theo đúng thể lệ quân điền của nhà nước. Chế độ quân điền Gia Long đề ra 3 năm một lần chia, nhưng không ít làng xã lại kéo dài đến 4 năm. Ngoài phân ruộng chia cho dân, làng còn để ruộng cho giáp, cho chùa,



cho đình, cho hội Tư văn, cho các chức dịch từ xã trưởng cho đến mõ - mà nhà nước trung ương không kiểm soát nổi. Như vậy, tính tự trị của làng xã được duy trì một phần là do chế độ quân điền. Đây không phải là tàn dư dân chủ của công xã nguyên thủy còn lại, mà trên cơ sở sử dụng quân điền và cách phân chia ruộng đất công trong thời phong kiến sản sinh ra. Tính tự trị tương đối của làng xã lại được củng cố thêm trong việc lập hương ước, nhưng từ thời Lê sơ về sau thì hương ước ngày càng nhiều. Theo *Hồng Đức thiện chính thư* thì cuối thế kỷ XV, hương ước thành văn bản đã phổ biến, đôi nơi chính quyền khuyên “không nên lập khoán ước riêng và nếu muốn lập khoán ước thì phải nhờ các bậc nho giả viết và phải trình lên quan chức nha môn xem xét”. Rõ ràng đến thế kỷ XV, hương ước các làng đã được viết thành văn bản. Hương ước có văn bản thì lệ làng được định hình cụ thể thêm và mạnh mẽ thêm. Ở các thế kỷ sau thì việc lập hương ước thành văn bản phổ biến hơn. Các hương ước của những làng gọi là “danh hương” như Mộ Trạch ở Hải Dương; Quỳnh Đôi, Nho Lâm ở Nghệ An; Đông Ngạc ở Từ Liêm; Kim Đôi ở Bắc Ninh đều mới được hình thành văn bản từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, nhiều làng vẫn tiếp tục bổ sung thêm trong hương ước nhiều luật lệ mới.

Hương ước là luật lệ làng, bắt buộc các thành viên phải tuân thủ. Hương ước gắn bó các thành viên trong một cộng đồng tương đối chặt chẽ và tự nguyện, lệ thuộc lẫn nhau, phục tùng làng xã.

Có khi ruộng công không còn mấy, chỉ còn một ít ruộng đình, ruộng chùa, ruộng họ nhưng cộng đồng làng xã vẫn chặt chẽ trong các quan hệ dòng họ, tín ngưỡng, phường hội và trong những quy định của hương ước. Mỗi thành viên trong làng xã từ ăn mặc, nói năng, đi lại, hội họp, thờ cúng, ma chay, cưới xin đến nghĩa vụ đối với gia đình, họ hàng, làng xóm đều quy định trong hương ước. Những quy định trên có ý nghĩa như là hình thức tổ chức xã hội trong làng xã.

Tính tự trị và các quan hệ cộng đồng trong làng xã khiến cho con người chỉ tồn tại hợp pháp với tư cách là thành viên chính thức, vì lý do nào đó mà có người không đủ tư cách chính thức như dân ngoại tịch ngụ cư hoặc bị xoá tên trong sổ làng thì không được lệ làng đảm bảo, bị sống ngoài lệ làng. Những tư liệu dân tộc học cho biết từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX không phải số hương ước ngày càng bớt đi, mà trái lại hương ước dần dần nhiều thêm. Rõ ràng thể hiện tính tự trị của làng xã không giảm bớt mà lại tăng dần trong chế độ phong kiến.

Sự phát triển dân số càng tăng, mật độ dân số càng đậm đặc thì mối liên kết càng chặt. Điều này thể hiện trong các hương ước. Những làng có lịch sử lâu đời, có nhiều ngành nghề, dân số đông và nhiều tầng lớp xã hội khác nhau thì hương ước lại càng phức tạp, đa dạng, quy định càng chi tiết, cụ thể. Chẳng hạn như làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) là làng lớn, đông dân, làm nhiều nghề nghiệp, nhiều tầng lớp xã hội thì hương ước khá dày, hàng mấy trăm điều khoản, được biên soạn trong nhiều thế hệ, từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX. Hương ước làng Quỳnh Đôi lại chia làm 3 phần: khoán hội, khoán làng, khoán phe. Hoặc như làng Mộ Trạch (Cẩm Bình, Hải Dương) cũng là làng dân đông, lâu đời lại có nhiều quan lại sĩ phu thì hương ước cũng ra đời rất sớm và có trên trăm điều khoản. Còn các làng bé nhỏ, nghề nghiệp không phức tạp (chủ yếu là nông nghiệp), dân thưa thì hương ước ngắn gọn, sơ lược. Hương ước các làng Quỳnh Dương (Diễn Châu, Nghệ An), làng Diêu ốc (Yến Thành, Nghệ An), làng Cổ Linh (Thọ Xuân, Thanh Hoá), làng Thi (Xuân Thủy, Nam Định)... lại sơ sài, không quá 50 điều khoản, chủ yếu tập trung vào nghi thức tế lễ và hương ẩm chốn đình trung.

Ở vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Lam sở dĩ có hiện tượng hương ước xuất hiện và xuất hiện sớm còn do tác động của dân số. Làng nào dân số đông thì hương ước phức tạp, đa dạng và ngược lại nếu dân thưa ruộng nhiều, nghề ít thì hương ước ít điều khoản, đơn giản. Bởi lẽ, một trong những tính chất của hương ước là tự điều khiển xã hội trong làng, dân càng đông càng nhiều nghề mà lại muốn tạo nên một kết cấu chặt chẽ, ổn định thì hương ước phải phong phú, phức tạp, đề cập nhiều mặt của cuộc sống (bao gồm tư tưởng, tín ngưỡng, hội làng, kinh tế, giáo dục, hương ẩm...)

Dưới đây xin trích mấy điều khoản của hương ước làng Quỳnh Đôi, để có thể thấy được phần nào nội dung của nó:

*Điều 21:* Lệ hương ước là lệ chung cho cả làng, kể trên, kể dưới người lớn, người nhỏ, đã có lệ đặt ra thứ tự rồi, quan viên nên vui lòng giữ phép để làm gương cho cả làng. Nếu quan viên nào cứ họp riêng một mình, các ông già và người trẻ không được dự vào thời cách ấy là không hợp lệ hương ẩm, các lệ ấy nên thôi, quan viên nên nghĩ lại điều ấy.

...

*Điều 30:* Năm đầu Vĩnh Thịnh Lê Dụ Tôn (ngày 21-11-1705) làng luận bàn việc đánh xóc đĩa, đánh bài là việc nên răn cấm. Từ nay về sau, người nào gạ xóc đĩa và đánh bài phạt 2 quan, những người đánh phải bắt phạt 2 quan.

...

*Điều 63:* Người ta phải lấy luân lý làm trọng, nghĩa là làm cha thì tính nết cho lành, làm con thì thờ cha mẹ cho có hiếu, làm anh thì ở với em cho hiền hoà, làm em thì ở với anh cho cung kính, chồng nói thì vợ nghe, làm người cư xử nên như thế. Nếu không như thế chẳng khác gì loài súc vật. Ai có điều lỗi không đợi người nhà trình làng, chỉ cần có người cáo giác với làng, theo tội nặng nhẹ, làng phạt.

...

*Điều 69:* Học trò cốt giữ nết na làm đầu, gần đây học trò chỉ biết chuyện tập văn bài, về mặt tu luyện tính nết cho tốt thì còn thiếu, làng có bàn bạc làm việc gì thì tụ họp gièm pha, phỉ báng này nọ, lấy lời bậy bạ viết vào giấy. Cái tệ ấy nên bỏ, từ nay về sau ai còn giữ thói ấy có người phát giác, làng bắt phạt một con lợn đáng giá là 3 quan tiền.

...

*Điều 72:* Phàm ai uống rượu thì phải có điều độ, không nên uống nhiều, nếu ai uống quá say nói âm ỉ huyền não, nói cạnh khoé người ta, khen chê chính quyền trong làng, chửi bóng chửi gió hàng xóm láng giềng, trêu gheo đàn bà, con gái đều là vì rượu làm, nên cả làng bắt phạt: lợn một con đáng giá là 1 quan 5 tiền.

*Điều 73:* Trong làng cốt lấy sự không kiện nhau là quý, phàm ai có sự gì uất ức thì phải trình làng để làng xét xử, không được đưa nhau đi kiện ở quan. Nếu làng xét xử không được rõ ràng công bằng thì mới đưa nhau đến quan xử, quan xử y như làng xử thì làng phạt lợn 1 con đáng giá là 3 quan. Nếu không trình làng đi kiện ở quan, làng cũng phạt như vậy.

*Điều 74:* Người nào mà lại không có việc lợp nhà và việc đưa ma. Vì vậy, từ nay hễ ai có việc làm nhà, lợp nhà thì phải đến ngay nhà ấy để làm giùm, không phải đợi nhà ấy mời mượn. Người có việc đưa ma thì tùy người ta kính biếu, không được đòi hỏi, ai trái lệ này phải phạt.

...

*Điều 84:* Khi đi chợ gặp người già, có mang xách gì, mình là người trẻ tuổi, sức mạnh bạo nên mang xách hộ cho người già, nếu cứ lững thững đi làm lơ như thế không biết, thời phải phạt.

*Điều 85:* Làng họp ở đình đã có chỗ bên tả, bên hữu, trên dưới, bàn một việc gì đã có quan viên tôn trưởng bàn định. Nếu kẻ nào thấy một việc gì bàn chưa được thoả đáng thời nên trình lại với quan viên để bàn cho được hay hơn, không được nói năng to tiếng, ra dáng không giữ lễ phép, ai làm trái điều ấy thời phải phạt.

...

*Điều 87:* Hễ làng có bàn một việc gì đúng hay không đúng thì phải bàn lại ngay khi làng đương đông đủ ở đình. Khi ở đình thì không nói gì, khi gặp nhà ai ăn cỗ bàn, đem ra bàn bạc để phỉ báng người đương sự thì phải phạt.

*Điều 88:* Người trong một xóm với nhau nên lấy sự hoà thuận mà ăn ở với nhau. Nếu có kẻ cậy mình có sức khoẻ mà hà hiếp người nghèo, người hèn hạ, lấn lướt người quý, đến nỗi đập xé lẫn nhau, làm hại đến phong hoá thì phải phạt.

...

*Điều 90:* Người cùng một làng đi ra phương xa, hoặc gặp người ngộ bệnh hay có việc gì thì nên lưu lại nơi ấy để giúp đỡ, nếu ích kỷ bỏ đi nơi khác, bỏ bạn lại, coi như người đi đường thì phải phạt.

...

*Điều 95:* Người ở với nhau cùng xóm nên thương nhau, giúp đỡ nhau là lẽ thường. Các nhà giàu làng ta thường có lúa gạo bán ở chợ, tháng bảy tháng tám gặp mưa gió, có người đến vay thì nói hết rồi, cầm tiền đến mua thì họ bán cao giá như thế thật đáng ghét. Từ nay về sau, các nhà ấy phải nên chừa cái tệ ấy. Người nào còn giữ thói xấu ấy, có người phát giác thì không cho người làm thuê đến nhà ấy làm công.

*Điều 96:* Chợ Quỳnh Thiện là nơi trong làng ta ai cũng đến đó họp để mua bán thuận tình, để trao đổi nơi có vật này cho nơi có vật khác. Nếu có kẻ cậy thế mà ức hiếp người ta, có tiếng đồn, cáo giác ra là có lỗi, phải phạt.

*Điều 97:* Đàn bà con gái cốt việc canh củi và cấy bừa cho siêng năng, nếu nhón nhác, chụm ba chụm bốn cứ bàn việc người này qua người nọ lãng nhãng; người ta đến chửi bới vang la làm vang động láng giềng, làng nghe, bắt ra đình làng phạt và bắt gia trưởng người ấy không biết dạy bảo<sup>5</sup>.

---

<sup>5</sup> Xem Hồ Sĩ Giàng: *Từ Thổ Đới Trang đến xã Quỳnh Đới*, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1988, tr.41-42.

Trên đây là mấy điều khoản trong 115 điều khoản của *Hương ước làng Quỳnh Đôi*. Nội dung của các điều khoản trên đã phản ánh sự khác biệt giữa lệ làng và phép nước. Điểm nổi bật ở đây là bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ những điều kiện của sản xuất và an ninh thôn xóm... Khoản ước đó được nâng lên thành nguyên tắc, quy ước và trở thành sức mạnh của làng xã.

### **5. Các mô thức chồng xếp và đa chức năng**

Làng Việt được một số nhà nghiên cứu cho là một dạng hình công xã. Cách nói như thế theo tôi có chỗ không hoàn toàn chính xác. Gọi làng là công xã chung chung thì có thể gây lẫn lộn là công xã thị tộc hay công xã gia tộc hay công xã nông thôn. Cần phân biệt rõ làng Việt và các loại hình công xã, không nên gọi làng, nhất là làng hiện đại, bằng một từ công xã.

Làng Việt (ở Bắc Bộ và Nam Bộ) không phải là một trong ba loại hình công xã. Trước hết nó không còn là công xã thị tộc và cũng không hoàn toàn là công xã gia tộc hay công xã nông thôn. Nhưng làng Việt vẫn còn lưu giữ những yếu tố của các loại hình trên.

Trong bản thảo thư gửi Vera Dátxulitx, Mác gọi hình thái công xã nguyên thủy, tức công xã thị tộc, là nguyên sinh. Tiếp theo đó, những hình thái sau Mác gọi là thứ sinh.

Bóng dáng của công xã thị tộc trong làng Việt theo chúng tôi đã mờ nhạt lắm, còn công xã gia tộc gia trưởng và công xã nông thôn thì dấu vết để lại đến ngày nay còn đậm. Các nhà nghiên cứu thường gọi những công xã này là chạ, chiềng.

a. Công xã gia tộc, tông tộc thực sự đã tồn tại một thời kỳ dài trên đất nước ta, mà vết tích của nó tồn tại chủ yếu ở vùng Thanh, Nghệ trở ra. Có người cho rằng công xã tông tộc có nguồn gốc trực tiếp từ thị tộc. Điều này chỉ đúng một phần nhỏ. Công xã gia tộc tông tộc được hình thành và phát triển chủ yếu ở thời kỳ sau. Các tập đoàn thống trị (kiểu châu á) đã sử dụng hình thức dòng họ sẵn có rồi tiếp tục mở rộng, củng cố thành một mô thức cộng đồng. Mô thức loại công xã này là họ và làng chồng xếp lên nhau, quan hệ huyết thống và quan hệ địa vực hoà lẫn nhau. Kiểu họ - làng có từ thời Bắc thuộc, chẳng hạn như Mai Phụ là làng của họ Mai (Mai Thúc Loan) ở Hoan Châu (Nghệ Tĩnh), Dương Xá là làng của họ Dương (Dương Đình Nghệ) ở Ái Châu, Đỗ Động là làng của họ Đỗ ở vùng Thanh Oai (Hà Tây). Sang thời Lý, Trần, kiểu họ - làng này còn phổ biến nhiều. Lưu Xá nằm bên sông Luộc với

bến đò “Lưu Gia độ” là làng của họ Lưu, có Lưu Ngự làm quan thời Lê Đại Hành, có Lưu Khánh Đàm làm Thái uý thời Lý. Sang thời Trần, địa danh bến đò Lưu Gia vẫn còn. Man Xá là làng của họ Man ở Bắc Giang xưa (nay đổi thành Mãn Xá thuộc Thuận Thành, Bắc Ninh). Hiện nay ở Mãn Xá vẫn còn hai họ Man Huy và Man Văn, chiếm 2/3 dân số của làng. Nhiều tài liệu cho biết các làng như Mịn Xá (tên chữ là Mận Xá) của họ Mận (Yên Phong, Bắc Ninh), Cao Xá của họ Cao (Diễn Châu, Nghệ An), Lý Trai làng của họ Lý (Diễn Châu, Nghệ An) và có thể có nhiều làng mang tên xá đã có từ thời này.

Những loại làng “họ là làng” như trên (thường thì một họ là một làng) đó là loại mang cấu trúc công xã gia tộc phụ hệ. Mỗi ràng buộc bằng huyết thống rất sâu sắc. Cho đến cuối thế kỷ trước, ai muốn nhập tịch vào làng Dương Xá (Thanh Hoá) phải đổi là họ Dương, hoặc vào thế kỷ XIX, ai muốn là dân nội tịch làng Cao Xá (Nghệ An) phải làm con nuôi họ Cao. Vậy dòng họ ở đây tồn tại như một kiểu tổ chức xã hội. Làng lấy họ làm cơ sở mà các quan hệ họ hàng cũng là cơ sở của quản lý làng xã.

Thành hoàng làng Dương Xá, đến đầu thế kỷ XX, là tổ tiên của họ Dương, ruộng đình để tế thành hoàng của làng cũng như là tộc điền. Từ thế kỷ XV về sau và nhất là vào thế kỷ XIX, dưới ảnh hưởng của Nho giáo, thì quan hệ họ hàng lại được củng cố chặt chẽ hơn nữa. Và vào thời Nguyễn thì *Thọ Mai gia lễ*<sup>6</sup> được lưu hành rộng rãi làm quy định cho tang ma và xuất hiện nhiều tục ước, tục lễ. Đó là một hệ thống tông pháp góp phần không nhỏ trong việc điều khiển xã hội, điều khiển con người. Hệ thống tông pháp này tạo ra những quy định rất chặt chẽ hình thành nhân cách, quản lý con người và những quy phạm ứng xử, là hệ thống luân lý mang màu sắc tôn giáo, “thần hoá tư tưởng triết học và pháp luật”.

Công xã như Dương Xá, Trần Xá... đã giải thể từ lâu (chỉ còn tên gọi) nhưng ảnh hưởng của nó qua hệ thống luân lý gia đình - họ hàng thì ngày nay vẫn còn sâu sắc, vẫn còn chi phối từng mặt trong sinh hoạt con người, trong gia đình, trong cơ quan nhà nước, trong đoàn thể, trong xí nghiệp, đặc biệt khá sâu sắc ở nông thôn. Quan hệ họ hàng còn ảnh hưởng khá đậm đà ở làng quê ngay cả trong các tổ chức chính quyền và Đảng. Tuy nhiên, không nên quá cường điệu quan hệ dòng họ, mà ở làng quê Việt Nam, gia đình nhỏ vẫn là cơ sở chính, vẫn là đơn vị xã hội chủ yếu.

---

<sup>6</sup> *Thọ Mai gia lễ* do Hồ Sĩ Tân soạn vào giữa thế kỷ XVIII, quy định tang lễ trong họ hàng, triều Nguyễn ban hành và đã phổ biến như tục lệ trong cả nước, ngày nay vẫn còn chịu ảnh hưởng.

Có người cho rằng quan hệ hàng hoá - tiền tệ sẽ làm giải thể quan hệ huyết thống. Có lẽ không phải như vậy. Trong thập kỷ 80 của thế kỷ XX, quan hệ họ hàng hình như lại nặng nề hơn những thập kỷ 50 - 60 mà ở thành thị cũng chẳng kém nông thôn.

b. Công xã nông thôn (còn gọi là công xã láng giềng) “là tập đoàn xã hội đầu tiên của những người tự do” như C.Mác nói, cũng đã từng tồn tại khá phổ biến và kéo dài trong lịch sử nước ta. Hình ảnh của nó là những làng sử dụng ruộng công (sở hữu của làng hay sở hữu của nhà nước). Chế độ quân điền chia ruộng đất công làng xã theo định kỳ 6 năm thời Lê Thánh Tông (thế kỷ XV) hay 3 năm thời nhà Nguyễn (thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX) là một kiểu áp đặt quyền lực nhà nước dựa trên nền tảng công xã nông thôn và cũng là kiểu thức “cố định hoá”, “nhà nước hoá” loại công xã này.

Ở miền Bắc và miền Trung, những kiểu làng quân điền này được tái sinh và tái lập cho đến thế kỷ XIX đầu XX. Những nhà khẩn hoang ở đồng bằng sông Hồng như Nguyễn Công Trứ, Đỗ Tông Phát và Phạm Văn Nghị trong công việc của mình cũng dành ra bộ phận ruộng công, tái lập quân điền. Tất nhiên tái lập quân điền không phải là tái lập hoàn toàn công xã nông thôn, nhưng tồn tại công điền là tồn tại hình ảnh của loại công xã này. Ruộng quân điền làng xã còn hiện diện, khi từng mảng công xã nông thôn còn được duy trì ở mức độ khác nhau. Nếu chúng ta gọi công xã tông tộc như trên là thứ sinh, thì loại hình công xã nông thôn này là á thứ sinh. Loại á thứ sinh này không phủ định loại thứ sinh, mà nó vẫn lưu giữ nhiều yếu tố của tông tộc. Bên cạnh cái gọi là quan viên kỳ mục thì các tộc trưởng, gia trưởng vẫn có vai trò trong làng.

c. Sự phát triển của kinh tế hàng hoá, tư hữu tài sản và ruộng đất mở rộng lại tạo nên loại làng tiểu nông. Làng tiểu nông tăng lên theo sự suy giảm của công xã nông thôn. ở đồng bằng sông Cửu Long, do đặc điểm của tình hình khai hoang, do quá trình tập hợp dân cư cho nên làng tiểu nông có vị trí chi phối và có vẻ “thuần túy” hơn. Hơn nữa, tại đây tư hữu ruộng đất chi phối nên khó trở lại “tái lập” công xã nông thôn kiểu quân điền (như ở đồng bằng Bắc Bộ).

Điều đáng lưu ý là không nên đối lập công xã tông tộc, công xã nông thôn và làng tiểu nông. Trên thực tế nhiều làng ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ đã có sự chồng xếp tầng thứ của cả ba loại hình trên. Chúng bổ sung cho nhau dưới nhiều hình thức tín ngưỡng, luật lệ và cả kinh tế, chính trị. Một đơn

vị dân cư mới lập cũng sẽ tái sinh ra các quan hệ họ hàng, cũng sẽ có bộ phận ruộng đất công làng xã.

Trong một quá trình lịch sử lâu dài ở nước ta, quan hệ gia đình, quan hệ họ hàng hầu như không thay đổi. Có thể có lúc lên, lúc xuống, có lúc lỏng lẻo, lúc chặt chẽ hơn tùy theo tình huống lịch sử, nhưng nhìn chung là tồn tại ổn định đến ngày nay và cả sau này. Chính dòng họ là nhân tố có khả năng dung nạp, dung hoà các quan hệ xã hội khác nhau. Các chế độ chính trị, kinh tế - xã hội có thay đổi, nhưng gia đình, tông tộc thì vẫn lưu tồn.

Trên đây cũng là một trong nhiều điểm làng Việt khác với làng tiểu nông phương Tây thế kỷ XIX mà trong tác phẩm *Ngày 18 tháng sương mù của Lui Bônápác-tơ*, Mác viết: “Một nhóm các đơn vị ấy hợp thành một làng... bằng cách giản đơn cộng những đại lượng cùng tên lại, đại khái cũng giống như một cái bao tải đựng những củ khoai tây hình thành một bao tải khoai tây vậy”<sup>7</sup>. Điểm khác biệt ở đây là làng Việt Nam vốn có liên kết chặt.

Từ mô thức xã hội kết hợp với cấu trúc kinh tế cho thấy làng Việt Nam mang nhiều tính chất, là lưỡng tính hay đa tính, rất đa dạng và phức tạp. Nguyên nhân trước hết và tương đối phổ biến là sự tồn tại lâu dài của chế độ sở hữu ruộng đất công hữu (trừ vùng đồng bằng sông Cửu Long) của nhà nước, của làng hay của tập thể nhỏ (phường hội, dòng họ) và hình thức canh tác chi phối là hộ gia đình tiểu nông. Nói gọn lại là kiểu sở hữu công cộng mà tư nhân canh tác.

d. Sự kết hợp giữa cư trú theo dòng họ (gia tộc, tông tộc) với cư trú theo địa vực (quan hệ láng giềng). ở nhiều nơi trên miền Bắc, mỗi xóm, ngõ trong làng là một họ, thậm chí có nơi phần lớn dân cư trong làng cùng chung một họ. Nhưng phổ biến vẫn là kết hợp hai kiểu thức dòng họ và địa vực. Trong kiểu cư trú này thì dòng họ lớn vẫn có vị trí cao hơn. Thậm chí có khi quan hệ láng giềng bị phụ thuộc vào quan hệ dòng họ. ở một số làng, người dân ngoại tịch (ngụ cư) muốn nhập thành dân nội tịch (chính cư) phải làm “con nuôi” (huyết thống hoá) cho dòng họ có thế lực. Chẳng hạn như ở làng Tiên Điền (Nghị Xuân, Hà Tĩnh) có dòng họ Hà Chu vốn xưa là họ Chu làm nghề đúc đồng ở vùng Diễn Châu (Nghệ An) chuyển vào trú ngụ. Họ Chu này muốn thành dân nội tịch của Tiên Điền đã phải làm con nuôi họ Hà - dòng họ có thế lực tại đây. Mặt khác, trong cư trú, người sản xuất nhỏ cũng có ý thức ở gần họ hàng để tìm chỗ dựa về kinh tế và tình cảm, tâm lý. Sau đây là một dẫn

---

<sup>7</sup> C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1993, t.8, tr.264.



chúng về kiểu cư trú kết hợp dòng họ và địa vực, chẳng hạn ở Chế Nhuệ, xã Tĩnh Cương nằm trên con đường tỉnh lộ của Phú Thọ cách thị xã Phú Thọ 5km (đường chim bay). Tại đây, cư dân ở thành 11 cụm là: cụm họ Tạ, cụm họ Nguyễn Văn, 3 cụm họ Trần Văn, cụm họ Phạm, 2 cụm họ Nguyễn Khắc, cụm họ Đỗ, cụm họ Vũ, và cụm họ Nguyễn Văn. Một ví dụ khác như làng Huỳnh Dương (huyện Diên Châu, Nghệ An) có 4 xóm thì xóm Tây và xóm Chùa chủ yếu là họ Phan, xóm Trung chủ yếu họ Trần, còn xóm Đông thì phần lớn là họ Lê. Kiểu cư trú láng giềng kết hợp với tông tộc cũng phổ biến ở Trung và Nam Bộ. Sự kết hợp trên còn thể hiện trong cách thức quản lý làng xã ngày trước mà ảnh hưởng còn sâu đậm đến ngày nay, cụ thể là:

- Sự tồn tại đồng thời hai hình thức lao động gia đình cá thể và tập thể làng xã. Bên cạnh lao động của các cá nhân làm ăn là chính còn có lao động công ích (không trả công) như thủy lợi, kiến trúc, giao thông... Hầu như làng nào trong những ngày nông nhàn cũng có hiện tượng điều động làm các công trình công cộng hay sửa chữa, bảo dưỡng đình chùa, giếng nước...

- Sự tồn tại đồng thời hai kiểu tổ chức: lý dịch của chính quyền và hội đồng kỳ mục quan viên của riêng làng xã. Những chức vụ như lý trưởng (xã trưởng), vừa do dân định công cử lại phải được chính quyền cấp trên chấp nhận. Nói cách khác quyền lực của làng là sự kết hợp, sự tập trung của nhà nước và tính tự trị của làng xã. Hai mặt đối lập chế ước lẫn nhau. Tính tập trung phần lớn vẫn cao hơn tính tự trị, nhưng nhiều khi tính tự trị cũng khá mạnh, có khi “phép vua thua lệ làng”.

- Luỡng tính hay đa tính trên trong một thể thống nhất, nương tựa lẫn nhau, lại chế ngự lẫn nhau, khiến cho làng Việt phát triển thành thực, trọn vẹn. Làng không chỉ là một đơn vị hành chính mà còn là một cộng đồng đa chức năng. Nó vừa là tổ chức sản xuất, tổ chức tôn giáo, tổ chức an ninh và quân sự mở rộng ra, có thể nói đây là đơn vị tự cấp nhiều mặt. Tuy nhỏ nhưng nó là một tổ chức hoàn thiện thích hợp với yêu cầu của cuộc sống người nông dân cá thể ngày trước. Nó vừa đáp ứng những đòi hỏi của cuộc sống mà cũng đủ khả năng ứng phó với những tình huống khó khăn trở ngại xảy ra như thiên tai, giặc giã, ngoại xâm. Nó vừa đóng vừa mở. Thế giới riêng của làng có mặt mâu thuẫn với nước mà vẫn có thể hoà hợp, thống nhất với nước, đặc biệt trong chống ngoại xâm thì nước và làng là một.

# KẾT CẤU XÃ HỘI LÀNG VIỆT CỔ TRUYỀN Ở ĐỒNG BẰNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

*GS. Phan Đại Doãn\**

## *1. Tên làng - nét văn hoá*

Thống kê theo sách tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra thì có đến 70% số lượng làng xã trên tổng số là 6.394 đơn vị, làng và xã là một. Bởi vậy nên người ta thường nói chung là làng xã. Ngoài ra vẫn còn khoảng 30% số lượng làng chỉ là bộ phận của xã, thường được gọi là “nhất xã nhị tam thôn”. Làng là cộng đồng tụ cư dân sự, xã là đơn vị chính quyền cơ sở. Làng xã thường có hai loại tên gọi. Tên Hán - Việt hay là tên chữ được dùng làm tên chính thức trong hệ thống quản lý nhà nước; tên Nôm, còn gọi là tên tục phổ biến trong ngôn ngữ dân gian. Hai loại tên này được tồn tại và duy trì cho đến ngày nay.

Ví dụ:      Kẽ Chằm - Mộ Trạch (Hải Dương)  
                 Kẽ Đụ - Vạn Đôn (Nam Định)  
                 Đơ Thao - Triều Khúc (Thanh Trì- Hà Nội)  
                 Làng Diêm - Viêm Xá (Bắc Ninh)  
                 Chợ Trâu( Dầu) - Phù Lưu (Bắc Ninh)  
                 Làng Khuốc - Cổ Khúc (Thái Bình)

Tên Nôm có nhiều nghĩa, có nghĩa phản ánh cảnh quan địa hình, địa vật như Kẽ Lắm (Thái Bình) là nơi có kho thóc, Kẽ Chằm (Hải Dương) là nơi có địa hình trũng thấp thường bị ngập úng. Kẽ Đụ (Nam Định) cũng là nơi kho tàng dự trữ thóc lúa. Có tên Nôm phản ánh nghề nghiệp như Nửa Chàng hay Chàng Thôn (Hà Tây) có nghề mộc...

Mặt khác có nhiều tên làng còn lưu lại đến ngày nay vẫn không rõ nghĩa như: làng Diêm, làng Mèn, làng Nành (Bắc Ninh), làng Kênh, làng Khuốc (Thái Bình), làng Gùn, làng Sớm (Hà Tây), làng Rỗ (Đông Anh- Hà Nội). Riêng huyện Gia Lâm vẫn còn lưu hành các tên làng như Vүй, Sủi, Vịa, Dìa, Sươn<sup>8</sup>.

---

\* Giáo sư Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

<sup>8</sup> Xem: Nguyễn Văn Huyền: *Địa lý hành chính Kinh Bắc*. Nxb. Văn hóa và école Francaise d'extrême - orient, Hà Nội, 1996, tr.12-15.

Xin lấy dẫn chứng trong tỉnh Thái Bình. Tỉnh Thái Bình, một vùng đất hình thành có phần muộn hơn so với các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Tây; phần lớn được hình thành sau thế kỷ X; nhưng số lượng làng vừa có tên Nôm, vừa có tên Hán - Việt là 320 làng chiếm xấp xỉ 40 %. Các lượng làng có tên Nôm ở Thái Bình được phân bố ở các huyện như sau:

Hưng Hà có 110 làng; Quỳnh Phụ có 174 làng; Đông Hưng có 68 làng; Thái Thụy có 27 làng; Vũ Thư có 26 làng; Kiến Xương có 11 làng; thị xã Thái Bình có 6 làng<sup>9</sup>.

Những làng có tên Nôm thường là làng xuất hiện sớm vào thời Lý - Trần. Làng xã thuộc huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình được thành lập vào đầu thế kỷ XIX không có tên Nôm. Sự tồn tại hai loại tên Nôm và Hán Việt song song lưu hành cho đến hiện nay thể hiện có hai loại hình văn hoá trong tên gọi. Chưa thể khẳng định được từng trường hợp cụ thể tên Nôm có trước hay tên Hán - Việt có trước. Nói chung tên Nôm xuất hiện trước, nó gắn liền với thời điểm tụ cư hình thành cộng đồng dân sự. Còn tên Hán - Việt trong ghi chép các văn bản quản lý hành chính thường xuất hiện sau.

Nhiều tên làng Việt từ Quảng Bình trở ra Bắc, còn có âm Xá. Theo sách *Tên làng xã Việt Nam từ thế kỷ XIX thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra (Các tổng trấn xã danh bị lãng)* thì từ Hà Tĩnh trở ra đến Bắc Ninh, Bắc Giang có 354 tên làng, xã có mang tên âm Xá, tập trung nhiều ở các tỉnh phía Bắc sông Hồng như Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình. Trên thực tế còn nhiều hơn. Chẳng hạn riêng một tỉnh Thái Bình hiện nay cũng đã có đến 82 tên làng có âm Xá mà phần nhiều mang theo tên dòng họ như Đoàn Xá, Nguyễn Xá, Lưu Xá, Phan Xá, Ngô Xá<sup>10</sup>.

Theo tác giả Nguyễn Thanh thì: huyện Quỳnh Phụ có 28 làng mang tên Xá; huyện Hưng Hà có 21 làng, huyện Đông Hưng có 13 làng, huyện Vũ Thư có 8 làng, huyện Kiến Xương có 8 làng; huyện Thái Thụy có 3 làng, thị xã Thái Bình có 3 làng.

Có thể từ thời Bắc thuộc đến thế kỷ XI - XIX, thời Lý- Trần, các làng này được thành lập, phần lớn là các làng ở các huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ. Trên vùng đất cao của tỉnh này, ban đầu là do một dòng họ như họ Nguyễn, họ Lưu, họ Đoàn, tổ chức khai hoang, hình thành một cộng đồng dân cư lấy tên là Nguyễn Xá, Lưu Xá, Đoàn Xá... (Một cách đơn giản là nơi ở

<sup>9</sup> Nguyễn Thanh: *Nhận diện văn hoá làng Thái Bình*, Sở Văn hoá thông tin Thái Bình xuất bản, 1998, tr. 43.

<sup>10</sup> Sđd, tr. 41-50.

của dòng họ). Các cộng đồng này xây dựng và duy trì trên cơ sở huyết thống là chủ yếu.

Như vậy nhiều làng ở châu thổ sông Hồng khi mới thành lập đã mang tính cộng đồng họ tộc. Trong quá trình phát triển, tính cộng đồng làng càng phức tạp hơn bởi nhiều nghề nghiệp, nhiều tín ngưỡng, bởi sự phân hoá xã hội...; nhưng mặt khác cũng chặt chẽ hơn, mạnh mẽ hơn bởi sự tăng dân số, phải đối phó những biến động xã hội và đặc biệt là bởi phải chống lại sự rủi ro của thiên tai. Không phải theo thời gian từ thế kỉ XV- XVI về sau thì làng - xã suy giảm; mà ngược lại chúng được củng cố vững chắc hơn trước sức ép của dân số, sức ép gay gắt, nặng nề của thiên tai (bão lụt và hạn hán thường xuyên xảy ra) và nhiều tác động, biến động và xung động xã hội (giặc giã, ngoại xâm, thuế má, đói kém).

Làng ngày được củng cố thì ý thức làng ngày càng sâu đậm thêm. Không gian trực tiếp - làng với cây đa, bến nước, lũy tre, đồng ruộng và xã hội - làng với họ hàng, bè bạn, các bậc quan viên trưởng lão là hai yếu tố gắn chặt với người dân về tất cả mọi mặt nghề nghiệp, tín ngưỡng, ma chay, cưới hỏi trong suốt đời người, từ thế hệ này đến thế hệ khác ngày càng phong phú. Cuộc sống vật chất và tinh thần của người dân đều dựa vào làng. Trong kho tàng tục ngữ- ca dao nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ hầu như người ta không nói về xã (đơn vị hành chính) mà chỉ nói về làng.

- Yêu nhau và xây dựng gia đình cũng phải là người cùng làng:

Ruộng giữa đồng, chồng giữa làng,

Lấy chồng khó giữa làng hơn lấy chồng sang thiên hạ

- Ca ngợi đặc điểm riêng của làng mình:

Làng Mái (Đông Hồ) có lịch có nề

Có ao tắm mát có nghề làm tranh...

Rau cải làng Tiểu nấu nước điều cũng ngon.

Cá rô làng Cháy, cá gáy làng Chờ.

- Ca ngợi phong cảnh làng:

Cảnh làng Đại Tự vui thay

Bên đông là miếu bên tây là đình...

ý thức làng như trên được hình thành trên cơ sở cộng đồng làng đã ổn định lâu dài, đã tác động sâu sắc vào cuộc sống tinh thần vật chất của người dân. Làng đã trở thành gần như đơn vị kinh tế (có ruộng công làng xã, có nghề thủ công); là địa bàn hôn nhân - gia đình (phần lớn vợ chồng cùng làng) có đặc sản riêng biệt (cá rô làng Cháy, cá gáy làng Chờ...); là đơn vị tín ngưỡng (có đình, có miếu riêng). Tôi nghĩ rằng: cộng đồng *làng hoàn chỉnh như vậy thường ra đời vào thời Lê - Nguyễn*<sup>11</sup>.

## 2. Cộng đồng của đất và nước

Làng không phải là cộng đồng khép kín, hoàn toàn bị cô lập. Giao lưu kinh tế văn hóa cũng đã làm cho làng châu thổ sông Hồng thoáng mở. Văn hoá phương Bắc vào nước ta được Việt hoá trong hàng mấy nghìn năm qua đã ảnh hưởng khá sâu sắc vào làng xã, góp phần thể chế hoá, cơ chế hoá lối sống nông thôn.

Nhân tố vật chất chủ yếu xuyên suốt trong lịch sử kinh tế - xã hội làng xã Việt Nam là đất và nước, cũng là cơ sở tạo nên bản sắc văn hoá làng ở châu thổ sông Hồng.

Ở nước ta, rừng và biển có diện tích rất lớn, song trên thực tế không phải là nguồn tài nguyên chính nuôi sống người Việt. Rừng núi trong ngôn ngữ người Việt là “miền ngược”, là nơi “ma thiêng nước độc”. Biển rộng nhưng Việt Nam không có một nền kinh tế hàng hải có truyền thống. Kết cấu kinh tế xã hội làng Việt mang tính tộc người Kinh sâu đậm.

Trước hết cần nói: Người nông dân đồng bằng Bắc Bộ là người của đất và nước. Họ sinh ra, lớn lên và đến khi về già đều bám chặt lấy đất với nền sản xuất lúa nước. Cho đến những năm 60, 70, 80 của thế kỷ XX, người Việt di cư lên miền núi Tây Bắc, họ sợ “ma thiêng nước độc”, họ chưa hoàn toàn thích nghi với rừng. Người Việt di cư vào miền Trung, vào đồng bằng sông Cửu Long cũng chỉ trồng lúa nước, tạo ruộng nước. Đất chính là công cụ mưu sinh quý giá và phù hợp bậc nhất của người Việt, tác đất tác vàng.

Trong tín ngưỡng các vị thần ở nông thôn, thần đất và thần nước là phổ biến nhất và được tôn sùng bậc nhất với nhiều tên gọi khác nhau: Thổ công, thổ địa, bản thổ thành hoàng, bản cảnh thành hoàng, ông táo, hà bá, thủy

---

<sup>11</sup> Từ thế kỷ XV về sau, các làng xã châu thổ sông Hồng có bước phát triển mới. Lê Thái Tổ và sau đó là Lê Thánh Tông thực hiện chế độ quân điền, duy trì chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã, đồng thời bỏ ngạch xã quan thay bằng xã trưởng... đã khiến cho làng xã Việt Nam có quỹ đạo vận hành khá đặc biệt, tính tự trị, tự quản ngày càng sâu đậm. Cộng đồng làng dần dần trở thành một đơn vị kinh tế - chính trị- xã hội, ý thức làng chỉ sản sinh trên những điều kiện như vậy.

thân... Cá nhân thờ, gia đình thờ, làng xóm thờ, nhà nước thờ, bởi lẽ đất thực sự có vai trò quyết định cuộc sống của họ. Đất và nước đã giúp cho con người có thức ăn, làm nhà ở, có rơm rạ nuôi trâu bò, làm nhiên liệu củi lửa...

Người nông dân châu thổ sông Hồng thực sự có một tình cảm quý mến ruộng đất. Tục ngữ Việt Nam có câu “Người là hoa của đất”, hiểu rộng ra thì con người là bộ phận hữu cơ của đất. Quan hệ giữa đất và người không chỉ là sở hữu, sử dụng mà còn là tình cảm quý mến. Đi đâu vắng nhà ba bốn bữa người nông dân đã bồn chồn nhớ đồng ruộng. Ruộng bị bạc màu, họ xót xa khổ sở tự trách mình chăm bón kém. Công việc kiểm tra đồng ruộng được gọi là “thăm đồng” như thăm hỏi người thân. Phải di cư xa, nhiều người vẫn còn lưu lại mảnh vườn của ông cha để lại, chân chừ không muốn chuyển nhượng cho người khác.

Khác với cư dân trồng trọt lúa nước, con người du mục tìm đến đồng cỏ, di động từ nơi này đến nơi khác, di động là chuyện bình thường mà định cư là chuyện lạ. Cỏ hết thì họ phải đi nơi khác, chờ mấy năm sau khi cỏ cây lại tươi tốt mới quay trở về. Con người buôn bán cũng luôn di động từ nơi này tới nơi khác theo mối lợi, theo cạnh tranh... Con người công nghiệp cũng cần đất, chọn đất, nhưng nghề nghiệp lại không gắn liền với đất. Con người nông dân thì cả cuộc đời, từ thế hệ này sang thế hệ khác, kế tiếp nhau gắn liền với đất mà trước hết là làng quê. Điều đáng sợ là đi xa mà “thủy thổ bất phục”. Điều này có làm cho không gian làng ít nhiều có tính tách biệt, có phần cô lập. Ông cha ở làng đó, con cháu vẫn ở đó hàng chục đời người kế tiếp trên một vùng đất nhỏ hẹp. Tôi nghĩ rằng đặc trưng quan trọng nhất của cư dân nông nghiệp lúa nước: Định cư là chuyện bình thường còn di cư lại là không bình thường, mặc dù biết rằng di cư bộ phận là tất yếu.

Trong cuộc đời người nông dân vùng châu thổ sông Hồng, phải di cư là điều bất đắc dĩ. Bão tố, lụt lội, hạn hán thường xuyên xảy ra trên vùng đồng bằng gây ra tai nạn đói kém có khi chết người và chiến tranh, giặc dã bất thường có thể làm cho một bộ phận dân làng ly hương, mà ly hương, di dân cũng là tìm đất mới mà tốt nhất là nơi “đất lành chim đậu” một lãnh thổ phù hợp với lúa nước để rồi tái lập tái sinh gia đình, họ tộc và làng xã giống như cũ. Ly hương quả là một điều bất hạnh đối với nông dân và bất hạnh hơn là không tìm được đất để sống. Muốn sống phải có đất, trước hết là đất quê hương. Trước đây ở nhiều nơi dân làng có đi làm ăn xa, nhưng về già cũng muốn trở lại quê cũ.

Nói người nông dân châu thổ sông Hồng ít di động hay không di động cũng chỉ là tương đối. Từ bản thân nông nghiệp lúa nước mà nói, dân số tăng đến mức “thừa” thì phải có một bộ phận di cư khai thác vùng đất mới (cũng làm ruộng và trồng lúa). Diện tích ruộng đất của cư dân làm nông nghiệp lúa nước để đảm bảo sản xuất tối thiểu cho người nông dân không thể cứ nhỏ hẹp mãi mãi. Điều này rất khác với cư dân công nghiệp và thành thị. Tại các thành thị và khu công nghiệp, phân công lao động xã hội triệt để, nghề nghiệp đa dạng phức tạp, tạo ra sự chuyên nghiệp khá chi tiết, cụ thể: Người này không thể thay người kia được. Những sản phẩm công nghiệp phải do nhiều người với nhiều thao tác, chuyên môn khác nhau hiệp tác làm nên. Điều kiện công nghiệp hoá cao độ cho phép tụ cư với khối lượng cư dân lớn (hàng triệu người hoặc hàng chục triệu người trên một vùng đất không lớn lắm). Còn trong sản xuất nông nghiệp truyền thống, dựa vào thế đất và nước, sự phân công trong canh tác nông nghiệp rất đơn giản, bởi vì hầu hết đều là lao động thủ công có thay thế lẫn nhau; nếu nữ bận thì nam có thể làm thay, nếu người già yếu không làm được thì người trẻ làm thay. Chính do số lượng diện tích ruộng đất trồng trọt theo đầu người chỉ cho phép duy trì ở mức độ nhất định phải có không gian sản xuất để duy trì cuộc sống thấp kém (mà ruộng đất là tư liệu sản xuất chính cho hầu hết mọi người, đồng thời sự phân công lao động quá giản đơn năng suất thấp cũng không cho phép tụ cư cao).

Thực tế là trên vùng châu thổ sông Hồng hầu hết các làng xã đều có kết cấu kinh tế - xã hội nông + công + thương, nhiều làng có thêm sĩ. Làng nào mà nông nghiệp - trồng trọt chiếm vị trí chi phối, công và thương yếu kém, thì khả năng tụ cư thấp. Trái lại, làng nào mà công và thương nghiệp (là kinh tế hàng hoá) phát triển mạnh, đại bộ phận thu nhập hàng tháng, hàng năm không phải lấy từ ruộng đất thì cư dân tụ cư đông hơn. Chẳng hạn như các làng Ninh Hiệp (Hà Nội), Đình Bảng (Bắc Ninh), làng Yên Sở, làng Phụng Thượng (tức Bún Thượng - Hà Tây), Báo Đáp, Vân Chàng (Nam Định) và nhiều làng khác... có kết cấu kinh tế nông công thương cân đối hoặc công và thương có tỷ lệ cao hơn nông nghiệp thì có dân số đông, khả năng tụ cư cao hơn làng nông nghiệp là chính. Chẳng hạn như Báo Đáp, bình quân ruộng đất nông nghiệp theo đầu người chỉ bằng một sào Bắc Bộ (1992) nhưng vẫn được coi là nông dân giàu vì có nghề nhuộm vải (trước đây), làm đồ nhựa. Tiêu biểu nhất là Ninh Hiệp chỉ có 348,68 ha đất nông nghiệp (bao gồm cả ao đầm) với dân số là 12.390 người (1996), bình quân ruộng đất tính theo đầu người chỉ có 281,5 m<sup>2</sup> được coi là dân đông và giàu có nhất miền Bắc. Chính kết cấu dân số

thương-công-nông cho phép các làng xã trên tụ cư một số lượng dân đông như vậy.

Trong một làng ở châu thổ sông Hồng dân số tụ cư không thể quá ít. Trên thực tế nhiều nhiều “trại” khai hoang có khi chỉ trơ vơ-rời rạc ba bốn nhà cũng có thể duy trì trong nhiều năm. Do phân công lao động giản đơn, trong các “trại” mới lập người ta có thể thay thế công việc cho nhau được, nên số lượng dân số ít cũng có thể tồn tại lâu dài. Tuy nhiên, do nhu cầu thủy lợi và trị thủy, chống rủi ro và tai nạn thiên nhiên hàng tháng, hàng năm thường xuyên xảy ra nhiều khi chết người, sạt nghiệp, ốm đau, bệnh tật và những xung đột xã hội, cộng đồng làng muốn duy trì và phát triển phải có một số lượng dân cư không thể quá ít. Có thể nói số lượng dân số trong khai hoang lập làng của Doanh điền sứ tài ba Nguyễn Công Trứ ở Tiền Hải và Kim Sơn trong các năm 1828 - 1829 là sự thử nghiệm, là đối chiếu hợp lý. Sách *Đại Nam thực lục chính biên* ghi: Cho những người địa phương giàu có chia nhau, trông coi làng, như mộ được 50 người thì lập làng một lý cho làm lý trưởng; mộ được 30 người thì lập được một ấp cho làm ấp trưởng. Sách này cũng cho biết điểm tụ cư có 15 người được làm trại và 10 người được làm giáp. Như vậy đơn vị tụ cư gọi là lý (làng), ít nhất phải có 50 nhân đinh (thường tương ứng với khoảng 50 gia đình, hàng trăm nhân khẩu trở lên). Đây là tính toán hợp lý, xác thực của Nguyễn Công Trứ lúc bấy giờ<sup>12</sup>.

Vào thập kỷ 20 của thế kỷ XX ở vùng châu thổ sông Hồng lại có hàng trăm làng có dân số trên 3.000 người. Tiêu biểu như Đình Bảng (Bắc Ninh) có 4.793 người, Quần Phương Đông (Nam Định) có 4.880 người, Quần Phương

---

<sup>12</sup> Xem: Tô Duy Hợp (chủ biên): *Ninh Hiệp - truyền thống và phát triển*, Nxb, Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.33

Tuy nhiên làng là cộng đồng rất linh hoạt. Cho đến đầu thế kỷ này, đa số làng ở châu thổ sông Hồng có dân số trên dưới 1.000 người nhưng vẫn có làng dưới 100 người. Theo sách *Nomenclature des communes de Tokin* của Ngô Vị Liên thì làng An Bái huyện Phong Doanh (nay thuộc ý Yên, Nam Định) chỉ có 88 người. Các làng An Tập (Hưng Nhân, Thái Bình), Ai Quang (Việt Yên, Bắc Giang), An Cúc (Ninh Giang, Hải Dương)... dân số chỉ có 116 đến 180 người.

Cũng theo ghi chép của sách trên, tại các tỉnh ở châu thổ sông Hồng có khoảng gần 40 làng có số dân dưới 100 người. Sau đây là mấy ví dụ những làng có số dân dưới 50 người.

Yên Chỉ (Tùng Thiện, Sơn Tây- nay thuộc Hà Tây) có 21 người.

Phú Mãn Quốc Oai, Sơn Tây, nay thuộc Hà Tây) có 25 người.

Dương Xuân (Thủy Nguyên, Kiến An- nay thuộc Hải Phòng) có 26 người.

Đại Vinh (Thanh Trì, Hà Đông- nay thuộc Hà Nội) có 41 người.

Tả Hành (Vũ Tiên, Thái Bình) có 44 người

Đá Bạc (Chí Linh, Hải Dương) có 44 người.

Ngoài ra có khoảng 30 làng có số dân từ 50 đến 100 người phân bố rải rác trên các tỉnh đồng bằng, tập trung ở các tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Tây), Phú Thọ, Quảng Yên (nay là Quảng Ninh).



Hạ (Nam Định) có 15.045 người, Quần Phương Thượng (Nam Định) có 4.166 người, Yên Sở (Sơn Tây) có 5.177 người<sup>13</sup>.

Như trên đã trình bày, sở dĩ có sự tụ cư ngày càng nhiều trong làng xã sông Hồng mà chủ yếu là ven sông, ven biển là do mấy lý do chính sau đây:

- Hợp tác để sử dụng nguồn nước, giải quyết các vấn đề thủy lợi( sông Tích, sông Ninh Cơ);

- Hợp tác đổi công và bảo vệ ruộng đồng;

- Đặc biệt phải hợp tác chống rủi ro, tai hoạ thiên nhiên, xã hội luôn xảy ra;

- Cần số đông để bảo vệ an toàn xã hội, trong buôn bán (buôn có bạn, bán có phường), chống cướp vùng ven biển (người Quần Phương gọi là giặc Xăng Cá).

- Nhưng ngoài ra một trong những lý do quan trọng bậc nhất là sự kế thừa ruộng đất và gia sản theo nhiều con. Chế độ kế thừa gia sản ở một số nước phương Tây và Nhật Bản theo một con, thường là đích trưởng, những con khác không được kế thừa. Kiểu kế thừa này tạo ra một trục thẳng từ tổ tiên tới con cháu( theo dòng thừa kế) đã làm cho gia đình và họ tộc bị phân ly. Những con cháu không được kế thừa gia sản của tổ tiên, bố mẹ thường đi nơi khác tìm kế sinh nhai. ở Việt Nam, ruộng đất và gia sản được chia cho các con (cả trai, gái, con nuôi... từ tổ tiên đến con cháu bên nội và một phần bên ngoại đã tạo ra hình chóp nón mà đáy càng mở rộng càng kéo dài.

Ruộng đất và gia sản được kế thừa đã giữ chân họ lại trong làng quê khiến cho nhân khẩu cứ tích tụ lại ngày càng đông, cộng đồng làng ngày càng mở rộng. Có dòng họ tụ cư trong làng vài chục thế hệ hoặc nhiều hơn.

Những điều kiện kinh tế và xã hội như trên với sự tụ cư - định cư tương đối tách biệt trong không gian khiến cho sắc thái văn hoá làng cổ truyền vừa có tính chung dân tộc Việt lại vừa có nét địa phương đậm. Tính địa phương được thể hiện trong lối sống, trong phong tục, trong hôn nhân, trong tín

---

<sup>13</sup> Ngô Vi Liên: *Nomenclature des communes de Tokin*, sdd, các vấn Đ, Q, S. Tác giả bài này cũng đã khảo sát các làng Đình Bảng, Quần Phương, Yên Sở vào những năm 70. Đình Bảng ngày nay vẫn là kiểu “nhất xã nhất thôn” dân số đã đến hơn 12.000 người, ngoài ra nông nghiệp (không lớn lắm) cư dân ở đây làm các nghề thủ công, đi buôn. Các làng Quần Phương nay được phân thành các xã Hải Bắc, Hải Trung, Hải Nam, Hải Đông thuộc huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định, Đây cũng là vùng có cơ cấu ngành nghề đa dạng: nông nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, các nghề thủ công và buôn bán phát triển. An Sở hay Yên sở, thuộc huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây ngày nay có dân số trên 1 vạn, ngoài nông nghiệp, ngư nghiệp còn có buôn bán và các nghề thủ công.

ngưỡng và cả trong ngôn ngữ, chúng tạo ra một không gian xã hội riêng biệt. Dân gian thường nói:

“ Trống làng nào, làng ấy đánh

Thánh làng nào, làng ấy thờ”

“ Trâu ta ăn cỏ đồng ta”

“Ta về ta tắm ao ta

Dầu trong dầu đục ao nhà vẫn hơn”

Người dân trong làng; sống ở đó, chết cũng ở đó, đời này sang đời khác là như vậy. Họ sinh ra, lớn lên và về già đều có quan hệ với dân làng (những người xung quanh) quá quen thuộc. Gần như cả cuộc đời không tiếp xúc với người lạ. Mức độ quen thuộc thật là sâu sắc, trước hết là ở tài sản và ruộng đất. Do việc làm ruộng hàng ngày, hàng tháng, hàng năm thường gặp nhau, đặc biệt là phải đổi công do mùa vụ, họ biết cụ thể ruộng đất của nhau, xa gần, tốt, xấu, diện tích như thế nào. Cũng do sự đi lại với nhau thường xuyên thăm hỏi, giỗ tết, giúp đỡ nhau... người ta biết từng thành viên trong gia đình từ tuổi tác, tính tình, sức khoẻ đến cái chum, cái vại, con bò, con trâu của nhau. Nhiều sự việc “trong nhà chưa tỏ, ngoài ngõ đã tường”. Rồi từ sự hiểu biết về kinh tế, họ nắm vững tính cách và lối sống từng con người, từng gia đình.

“Quá quen thuộc” là đặc điểm nổi bật trong lối sống làng quê. Quan hệ giữa những người làng, do quen thuộc nhau quá đã tạo ra cách ứng xử theo tình nghĩa mà ít theo kiểu “hợp đồng khế ước” dựa vào pháp luật nhà nước.

### **3. Huyết thống và địa vực**

Trong xã hội nhiều biến động, dân cư thường xuyên dịch chuyển thì sức mạnh và tài năng được đề cao, cá nhân được coi trọng. Trong xã hội nông nghiệp trồng trọt ít biến động thì kinh nghiệm người cao tuổi luôn luôn được coi là chân lý. Chính sự phân biệt già và trẻ, trưởng và thứ trong xã hội là biểu hiện và cũng là điều kiện duy trì quan hệ huyết thống. Đồng thời, chính sự tồn tại quan hệ huyết thống cũng sản sinh ra sự phân biệt già và trẻ, trưởng-thứ. Quan hệ huyết thống là một trong những cơ sở để giải quyết vấn đề quyền lợi và nghĩa vụ giữa người với người. Quan hệ hôn nhân-huyết thống là điều kiện tồn tại con người và xã hội; là chuẩn mực để phân biệt trưởng-thứ, bà con xa gần, thậm chí cả sang và hèn, địa vị xã hội.

Cứ nhìn vào lịch sử xã hội thị tộc nguyên thủy với quan hệ huyết thống chi phối mà xét thì xã hội dựa vào huyết thống nói chung là xã hội ổn định. Xét riêng về mặt sinh hoạt của cá nhân và gia đình không phải là luôn ổn định, bởi do những điều kiện cụ thể về kinh tế, về xã hội, về rủi ro thiên nhiên mà biến động hay dịch chuyển, nhưng nhìn chung thì cả cộng đồng dòng họ là ổn định.

Ở người Việt, cơ sở duy trì huyết thống là gia đình phụ hệ và mở rộng là dòng họ. Tác dụng mở rộng của quan hệ huyết thống gia đình là tạo ra sự kế thừa các quan hệ kinh tế và xã hội, khá phức tạp và đa dạng. Trước hết là sự kế thừa nghề nghiệp. Đối với làng quê vùng châu thổ sông Hồng thì sự kế thừa nghề nghiệp là nghề nông, tuy nhiên cần phải tính đến sự kế thừa kinh nghiệm làm ăn, kỹ thuật canh tác. Rồi nữa, huyết thống gia đình còn tạo kế thừa thân phận xã hội và các quan hệ xã hội. Cha mẹ giàu sang thì con cháu cũng sẽ giàu sang (tất nhiên không tuyệt đối). Dân gian thường nói “con vua (có thể hiểu theo nghĩa là quan lại) thì lại làm vua, con sãi ở chùa thì quét lá đũa” không phải là không có thực tế. ở nông thôn có gia đình học hành, có dòng họ học hành. Có điều là ở Việt Nam sự kế thừa huyết thống gia sản và thân phận thường cũng không lâu bền. Ca dao dân ca cũng nói:

“ Bao giờ dân nổi can qua

Con vua thất thế lại ra quét chùa”

Hoặc: “Ai giàu ba họ ai khó ba đời”

Sự tồn tại các làng nghề ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng cũng là kết quả sự kế thừa nghề nghiệp và thân phận theo huyết thống, trước hết là các họ nghề rồi qua quan hệ hôn nhân mà có làng nghề. Không ít trường hợp truyền nghề theo huyết thống như cày cuốc. Trong làng có dòng họ học hành thi cử, có dòng họ chuyên làm nghề thủ công. Đó cũng là kế thừa theo huyết thống trong gia đình, trong dòng họ và trong làng xã. Các làng gốm như Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Giang), Hương Canh (Vĩnh Phúc); các làng mộc như Nhị Khê (Hà Tây), Đồng Kỵ (Bắc Ninh), Đồng Dao (Hưng Yên); các làng đúc đồng như Đại Bái (Bắc Ninh), Đại Bái (Thanh Hoá); các làng rèn Vân Chàng (Nam Định), Đa Sĩ (Hà Tây), Châu Khê (Bắc Ninh)... phần lớn các làng nghề này đã tồn tại và phát triển trên 400 - 500 năm hay lâu hơn nữa cho tận đến ngày nay là sự kế thừa từ huyết thống trong gia đình đến dòng họ, phường hội. Gần đây, có ý kiến cho rằng “làng văn” (làng khoa bảng) cũng là kết quả của sự kế thừa truyền thống theo huyết thống. Làng Hành Thiện (Nam

Định), làng Quỳnh Đôi (Nghệ An) là như vậy. Dân gian có câu: “Đông Cổ Am, Nam Hành Thiện” là chỉ các làng học.

Đến cách mạng Tháng Tám năm 1945, quan hệ kế thừa huyết thống như trên có sự suy giảm; tuy nhiên không thể bị loại bỏ, bởi vì quan hệ huyết thống còn tiếp tục thì quan hệ kế thừa vẫn tiếp tục, có thể ở một dạng khác. Chẳng hạn như cha mẹ làm nghề lao động trí óc thì nói chung con cháu vẫn thường theo nghề này. Nếu cha mẹ làm nghề buôn bán dịch vụ thì con cháu cũng noi theo.

Điều kiện ổn định và bền vững của quan hệ hôn nhân, huyết thống là không có sự lựa chọn không có sự cạnh tranh. Quan hệ hôn nhân, huyết thống đã quyết định thứ bậc của từng người, là trường là thứ một cách đương nhiên mà không có sự lựa chọn, sự cạnh tranh. Sự kế thừa tài sản nghề nghiệp thân phận xã hội theo gia đình, huyết thống là điều tất nhiên như là quy luật (tất nhiên không thể kế thừa y nguyên). Chính không có sự lựa chọn và cạnh tranh (cũng là tương đối), họ hàng xa thì giảm dần, đã góp phần quan trọng làm cho làng cổ truyền và nói rộng ra là nông thôn tương đối ổn định.

Ở Việt Nam biểu hiện quan hệ huyết thống rất phức tạp thể hiện trong các danh xưng về thân tộc còn nhiều hơn cả Trung Quốc ngày nay. Tuy dòng họ huyết thống chủ đạo là theo phụ hệ, nhưng ở Việt Nam vẫn bảo lưu nhiều yếu tố mẫu hệ. Các tên gọi theo thân phận dòng họ có rất nhiều. Chẳng hạn như ở Pháp chỉ có một đại từ nhân xưng chung nhất chỉ chủ thể là *moi* (tôi) thì trong ngôn ngữ Việt lại có khá nhiều danh xưng. Tùy theo ngữ cảnh mà là người nói (chủ thể) có thể xưng là: ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, em, cậu, mợ, thím, chú, cô, dì, dượng, mình... thể hiện cụ thể chi tiết thứ bậc khác nhau để phân biệt trưởng thứ, già trẻ, xa gần, phản ánh một mô thức xã hội.

Quan hệ huyết thống mở rộng như trên được gọi là thân thích, thân thuộc. Người Việt lấy bản thân và gia đình làm hạt nhân rồi theo quan hệ huyết thống nội - ngoại mà tính xa - gần. Thậm chí nhiều trường hợp không do quan hệ huyết thống mà chỉ do quan hệ hôn nhân cũng được xem là có thân thích, thân thuộc. Quan hệ thân thích cũng vậy, cũng có nhiều vòng, gần thì gia đình, họ hàng một vài thế hệ, còn xa là bà con nội ngoại năm sáu đời trở lên (theo tang chế Thọ Mai). Thậm chí có khi chỉ là quen biết, do quan hệ hôn nhân với một bà con nội ngoại nào đó cũng trở thành thân thích.

Cho đến ngày nay, trong làng quê ở châu thổ sông Hồng hoàn toàn không còn tình trạng chỉ có một dòng họ mà thường tụ cư đến 5, 6 dòng họ,

không ít làng có hàng chục dòng họ. Ninh Hiệp có 74 dòng họ. Cộng đồng làng của tỉnh Thái Bình là có nhiều dòng họ hơn các tỉnh khác như Hà Tây, Bắc Ninh... thường mỗi làng của Thái Bình có hàng chục dòng họ trở lên và cũng có họ lớn, họ bé<sup>14</sup>.

Do mối dây hôn nhân giữa các dòng họ nên quan hệ của người cùng làng thường được gọi chung là “thân thích”. Hôn nhân đã góp phần liên kết các dòng họ trong làng. Người một làng là “phi nội tắc ngoại” ( Nếu không phải là bên nội thì cũng là bên ngoại). Mối quan hệ giữa họ với nhau là cộng đồng, cộng cảm, cộng mệnh với ý thức “máu loãng còn hơn nước lã”. Nhiều làng cũng có mâu thuẫn giữa các dòng họ có thể lực nhưng hiện tượng này không phổ biến lắm.

Ở Trung Quốc, chế độ thừa kế ruộng đất và gia sản theo nhiều con (đa tử chế), nhưng lại theo một dòng phụ hệ rất chặt chẽ, thường cũng gọi là nội tộc. Con gái theo nguyên tắc “đồng tính bất hôn” thường lấy chồng ở thông khác, hương khác. Nguyên tắc hôn nhân này có tính tuyệt đối và áp dụng cho người Hán khắp Trung Quốc. ở đây, do kế thừa theo nam giới như trên nên sự cố kết cộng đồng thôn và dòng họ theo phụ hệ chặt chẽ và bền vững. cho đến hiện nay ở vùng Hoa Nam phổ biến vẫn còn kiểu thôn là họ (phụ hệ) hoặc 3, 4 dòng họ. Trong nông thôn Trung Quốc có câu tục ngữ “Ngũ bách niên tiên thị nhất gia” (Năm trăm năm trước đây đã là một nhà). Do đó, có thể thấy mối liên kết của dòng họ phụ hệ ở thôn Trung Quốc khá lớn, nhiều khi vai trò dòng họ còn lấn át cả thôn, mạnh hơn thôn.

Ở Việt Nam, khác với Trung Quốc, chế độ kế thừa ruộng đất và gia sản cũng theo nhiều con nhưng có trai, có gái. Từ thế kỷ XV, luật nhà Lê đã ghi rõ: “cha mẹ mất cả, có ruộng đất chưa kịp để lại chúc thư mà anh em tự chia nhau, thì lấy 1/20 số ruộng làm phần hương hoả giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau (nguyên bản chữ Hán là “tương phân”). Phần con của vợ lẽ, nàng hầu thì phải kém. Luật nhà Lê còn quy định, ngoài con gái thì con nuôi cũng có quyền thừa kế ruộng đất. Sang thời Nguyễn, luật Gia Long (Hoàng Việt luật lệ) không ghi phụ nữ có quyền thừa kế ruộng đất, nhưng trong nông dân vẫn tuân theo tập tục cũ giữ cách phân chia của luật nhà Lê cho mãi đến giữa thế kỷ XX.

---

<sup>14</sup> Nguyễn Thanh: *Nhận diện văn hoá làng Thái Bình*, Sở Văn hoá thông tin Thái Bình xuất bản 1997, tr. 40-43.

Cách phân chia gia sản chủ yếu là ruộng đất như trên khiến cho mối dây ràng buộc trong gia đình và trong gia tộc, bên nội và bên ngoại được duy trì thường xuyên, lâu dài. ở đây không chỉ có mối dây tình cảm mà còn có cơ chế kinh tế duy trì. Sự phân chia gia sản (chủ yếu là ruộng đất theo kiểu nhiều con như trên thành chế độ thừa kế tạo ra các đặc điểm sau:

- Quan hệ cha mẹ và con cái luôn luôn chặt chẽ trong suốt cả cuộc đời;
- ý thức củng cố gia đình và dòng họ thường xuyên sâu đậm
- Các mối quan hệ nội - ngoại được duy trì lâu dài trong nhiều đời.
- Tài sản trong gia đình (kể cả ruộng đất) mang tính sở hữu chung cho tất cả cha mẹ và con cái. Tôi xin gọi đó là dạng đồng tư hữu.

- Mối quan hệ trong gia đình và dòng họ được duy trì theo tinh thần, nghĩa vụ, trách nhiệm với nhau. Chế độ thừa kế gia sản các con trai và gái đưa đến hiện tượng của cải tập trung rồi phân tán, đúng như dân gian nói “ Ai giàu ba họ, ai khó ba đời” như đã trình bày ở trên. nhưng đồng thời chính kiểu kế thừa này, lại tạo nên sự gắn bó chặt chẽ giữa gia đình và dòng họ.

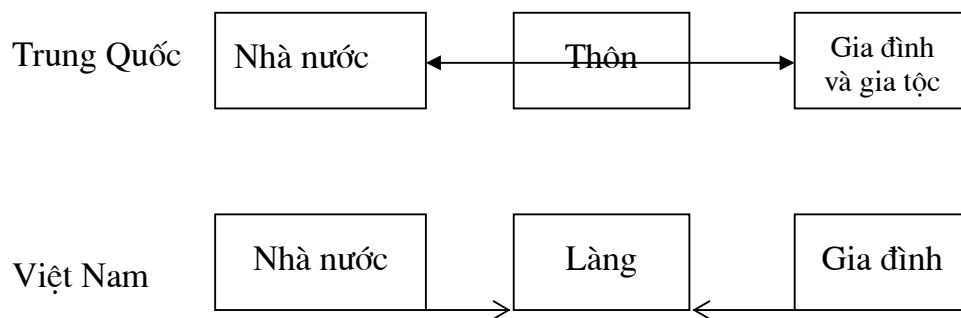
Từ đây thể chế dòng họ ngưng kết lại vững vàng và có ý nghĩa tích cực làm cơ sở xã hội cho sự duy trì những quan niệm cao đẹp và quý trọng của cả nước như: Con cháu Lạc Hồng, con Rồng cháu Tiên, uống nước nhớ nguồn, tình nghĩa đồng bào đã được kế tục cho đến ngày nay và sau này.

Chế độ kế thừa ruộng đất và gia sản như trên vẫn được duy trì cho đến trước cải cách ruộng đất (1955). Cũng chính do chế độ kế thừa ruộng đất nhiều con như trên nên khi phân chia hộ gia đình có “*tách*” mà không có “*ly*”. Các gia đình con cái vẫn ở trên mảnh đất của cha mẹ phân cho cùng chung một làng. Sự phân chia gia đình không cách biệt mà thường xuyên vẫn có sự kết hợp về kinh tế (hợp tác và hỗ trợ làm ăn) và văn hoá (thờ cúng tổ tiên và lễ tết). *Vậy nên có phân mà vẫn hợp*. Vì vậy, chính kiểu “đồng sở hữu” (hay “đồng tư hữu”) đã góp phần quan trọng tạo ra mối liên kết gia đình, họ hàng (nội và ngoại). Chế độ kế thừa ruộng đất nhiều con trai, gái như trên kết hợp với kiểu hôn nhân chủ yếu ở trong làng<sup>15</sup> càng khiến cho cộng đồng làng kết hợp với họ càng chặt chẽ. Phần lớn trong các làng ở châu thổ sông Hồng trước năm 1945 có tục lệ con trai lấy vợ cùng làng thì phần “cheo làng” chỉ bằng nửa số “cheo” nếu lấy vợ người làng khác. Chẳng hạn như phần nhiều

---

<sup>15</sup> Chế độ hôn nhân của người Việt cũng ngăn cấm người trong họ nội lấy nhau. Tuy trong thực tế không tuyệt đối như vậy. Đây đó, cũng có trường hợp cùng họ nhưng cư trú cách xa và xa “đời” cũng có thể kết hôn.

làng ở các huyện Phúc Thọ, Thường Tín, Phú Xuyên, Thanh Oai (Hà Tây) người cùng làng lấy nhau thường phải nộp “cheo nội” là 100 viên gạch lát đường, còn nếu vợ là người làng khác thì phải nộp “cheo ngoại” đến 200 viên. Một số làng ở các huyện Thanh Trì, Từ Liêm (ngoại thành Hà Nội) thì “cheo nội” phải nộp 1 mâm đồng, còn “cheo ngoại” thì phải nộp 2 mâm. Điều này cho biết cộng đồng làng có ý nghĩa to lớn chiếu cố cho như những thành viên của mình. Trên thực tế, cộng đồng làng bao trùm lên dòng họ. Nếu tạm thời so sánh một cách tương đối thì làng ở Việt Nam chặt chẽ hơn, cố kết hơn thôn ở Trung Quốc vùng Hoa Nam trong mối quan hệ nhà nước - làng thôn - gia đình:



Làng quê truyền thống là địa vực quy tụ các quan hệ huyết thống - thân thích. Sinh đẻ tạo cuộc sống và huyết thống, nhưng cuộc sống và huyết thống thì phải dựa vào đất là ruộng vườn và lãnh thổ cộng đồng... Đời đời từ tổ tiên đến con cháu hàng nghìn năm gắn liền và quy tụ trong một địa vực nhất định. Làng chính là không gian của vận động của quan hệ huyết thống, cũng là *một không gian riêng* phong phú, đa dạng và rất phức tạp. Trong không gian làng, có lực lượng tự nhiên, có các lực lượng xã hội và chúng đều chịu ảnh hưởng của quan hệ huyết thống (có trưởng - thứ, có tôn ti). Trong kết cấu cư trú, từng dòng họ cụm lại, phái trưởng ở chỗ cao, phái thứ ở cạnh rìa (tất nhiên cũng có sự pha trộn nhất định). Các đình, chùa, nhà thờ họ... được xây dựng tại nơi cao ráo hơn, có thang bậc.

Theo sự tăng dân số ngày càng nhiều, quần thể gia đình - họ tộc ngày càng mở rộng và do đó có sự phân ly, phân giải bộ phận. ở đây sẽ xảy ra hai trường hợp: một phần dân làng phải di cư làm ăn nơi khác và một bộ phận ở lại thâm canh trên mảnh ruộng ngày càng bị thu hẹp. Sự chia tách của một bộ phận dân làng cũng là sự chia tách của một bộ phận huyết thống và địa vực. Đến vùng đất mới, bộ phận dân cư này lại tái lập những quan hệ huyết thống và địa vực giống như ở quê hương bản quán, nghĩa là tái lập một vùng kinh tế

- xã hội nông nghiệp - nông thôn - nông dân. Họ lại lấy địa danh làng quê cũ đặt cho làng mới, thậm chí dùng cả tên xóm, tên giáp làng cũ. Khi xây đình, xây nhà thờ họ, dân làng mới lại trở về quê cũ xin chân nhang đình cũ, nhà thờ cũ. ý thức của dân làng là muốn gắn kết, muốn đồng nhất - hợp nhất “không gian” làng cũ với “không gian” làng mới. Chẳng hạn như dân An Biên ở Đông Triều (Quảng Ninh) khi khai hoang lập làng mới ven biển lại lấy tên An Biên (Hải Phòng), dân làng rền Hoa Chàng (tức là Vân Chàng ở Đức Thọ, Hà Tĩnh) ra truyền nghề và lập làng rền mới ở ven biển Nam Định vào thế kỷ XIV vẫn lấy tên là Hoa Chàng (tức là Vân Chàng ở Nam Trực, Nam Định). Trường hợp làng Báo Đáp (Nam Định) có thể xem là ví dụ tiêu biểu. Năm 1739, Báo Đáp là căn cứ hoạt động của phong trào nông dân (xứ Sơn Nam, gọi là giặc Ngân Gia) chống lại chính quyền Lê Trịnh. Năm 1740, Báo Đáp bị tàn phá, dân làng phải phiêu tán khắp nơi, trong đó có bộ phận chạy lên miền núi, ngược sông Hồng lên xứ Hưng Hoá định cư lập làng mới cũng lấy tên là làng Báo Đáp (nay thuộc tỉnh Yên Bái). Đình làng Báo Đáp mới cũng thờ vị thành hoàng như làng Báo Đáp cũ. Dân Báo Đáp mới cũng đi buôn như làng cũ. Cho đến ngày nay, một số dân làng Báo Đáp mới vẫn giữ quan hệ dòng họ ở làng cũ. Hoặc như tên các làng ở huyện Tiền Hải, Kim Sơn (thành lập vào các năm 1828 - 1829), ở Quế Hải (Hải Hậu, Nam Định) đầu thế kỷ XX đều có mang một phần địa danh của làng quê cũ. Chẳng hạn như: địa danh của các làng xã thuộc tổng Quế Hải khai hoang thành lập vào năm 1845<sup>16</sup>.

<i>Tên làng - xã ở tổng Quế Hải</i>	<i>Tên làng quê của người di cư khai khẩn</i>
Liên Phú	Liên Thủy và Phú Nhai
Doanh Châu	Vọng Doanh sở
Quế Phương	Quần Phương
Trung Phương	Trung Kiên và Quần Phương
Thanh Trà	Thanh Quan và Trà Hạ
Trùng Quang	Thanh Quang và Hà Quang

Ý tưởng thống nhất, đồng nhất hai không gian xã hội làng cũ, làng mới (ít nhất là qua địa danh) là phổ biến trong xã hội cũ<sup>17</sup>.

<sup>16</sup> Xem: *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990, tập I, tr.128

<sup>17</sup> Gần đây ở nhiều địa phương trong nước có xu hướng tìm về nguồn gốc họ tộc. Chính nhờ vào địa danh mà một số dòng họ tìm ra nguồn gốc họ tộc. Tại Nghệ An có hai làng Thổ Ngọa (cùng có tên Nôm là Kê Ngói), một ở huyện Diễn Châu và một huyện Quỳnh Lưu. Dòng họ Trần ở làng Thổ Ngọa - Diễn Châu, do sự ghi



Bản sắc các làng xã ở châu thổ sông Hồng, như trên đã trình bày, là có sắc thái địa phương và không gian xã hội của nó có tính riêng biệt. Người ta phân biệt nghiêm khắc dân chính cư và dân ngụ cư. Dân ngụ cư thường bị dân làng xã nào cũng có *giáp*. Giáp cũng là tổ chức nặng tính huyết thống. Giáo sư Nguyễn Từ Chi cho rằng giáp là tổ chức theo lứa tuổi của nam giới, của địa vực<sup>18</sup> đều là đúng, nhưng không đủ. Giáp là một tổ chức đa dạng, đa năng, rất linh hoạt. Có loại giáp mang tính phân định dân cư theo tín ngưỡng như: giáp lương, giáp giáo; có loại được tổ chức theo địa vực như: giáp Đông, giáp Tây, giáp Nhất, giáp Bát..., có giáp theo lớp tuổi như giáp lão... Có giáp gắn liền với dòng họ như giáp Kênh, giáp Cầu của làng Nguyễn Xá (Thái Bình)<sup>19</sup>, giáp Nguyễn, giáp Lê... ở làng An Hoà (Hải Dương) hoặc như giáp Nguyễn của họ Nguyễn Thạc của làng Đình Bảng... Tuy mang nhiều đặc điểm địa phương, nhưng tổ chức giáp của làng vùng châu thổ sông Hồng thường có *điểm chung là ít nhiều liên quan đến dòng họ hoặc có sự kết hợp yếu tố dòng họ với yếu tố địa vực, yếu tố tín ngưỡng, yếu tố tuổi*<sup>20</sup>. Bởi vậy cho nên sự vận hành của làng truyền thống vùng châu thổ sông Hồng thường phải dựa vào dòng họ, lấy dòng họ làm một động lực.

Trong làng quê vốn tồn tại hai loại quan hệ huyết thống và địa vực (láng giềng). Tuy nhiên hai loại quan hệ này trong làng xã vùng châu thổ sông Hồng không phải là tách biệt nhau mà lại thường hoà nhập với nhau. Qua hôn nhân quan hệ địa vực ở làng quê không thuần khiết chỉ là “láng giềng”, mà nó đã bị suy giảm đi bằng “huyết thống hoá”.

Chính quan niệm huyết thống sâu sắc và phổ biến trong vùng châu thổ sông Hồng là cơ sở để tạo ra ý thức chung về con Rồng cháu Tiên, con Lạc cháu Hồng của người Việt. Trong thời Bắc thuộc, vào các thời đại Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV) những quan niệm về vua Hùng, về Lạc Long Quân và Âu Cơ đã xuất hiện trước và hình thành huyền thoại phổ biến rồi ngưng kết lại thành ý niệm được chép lại trong *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*. Tuy nhiên tác giả Lê Văn Hưu với *Đại Việt sử ký* cũng chưa đưa vào quốc sử. Đến thế kỷ XV, những quan niệm về huyết thống - đồng bào con Lạc cháu Hồng đậm đà sâu sắc và thành một ý thức chung trong hầu hết người Việt, trên cơ sở

---

chép của gia phả không rõ ràng nên không biết nguồn gốc từ địa phương nào tới. Nhưng dựa vào địa danh hoàn toàn không giống nhau mà họ Trần ở Thổ Ngọa - Diễn Châu tìm biết được mình có nguồn gốc từ họ Trần ở Thổ Ngọa - Quỳnh Lưu.

<sup>18</sup> Nguyễn Từ Chi: *Góp phần nghiên cứu văn hoá và tộc người*, Nxb Văn hoá-Thông tin, H, 1996, tr.196.

<sup>19</sup> <sup>13</sup> Xem: Diệp Đình Hoa: *Giáp-tổ chức xã hội của giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ*, Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 4-1998, tr.44-52.

này, sử gia Ngô Sĩ Liên chuyển thành sự kiện đưa vào quốc sử: *Đại Việt sử ký toàn thư*.

Như vậy quá trình “huyết thống hoá” trong làng xã được đẩy lên thành quan niệm “huyết thống hoá” cả nước. Dân cả nước đều cùng tổ tiên là con cháu Lạc Hồng - là con cháu vua Hùng, là anh em một nhà cả, cùng một gốc tổ chung. Quan niệm này được kết tụ lại thành ra nét tâm lý chung của dân tộc Việt Nam.

Trong tiến trình phát triển lịch sử, quan hệ huyết thống không phải nhất thành, bất biến mà có những biến đổi. ở Việt Nam, trên cơ sở gia đình nhỏ vào thời kỳ đầu dựng nước, những quan hệ huyết thống chưa có tông lệ - tông pháp ràng buộc, chưa có tục thờ cúng tổ tiên quanh năm, chưa có gia phả - tộc phả, chưa có ruộng họ - tài sản họ như các thế kỷ gần đây. Những quan hệ huyết thống được quy định thành thể chế văn hoá tín ngưỡng, và cả kinh tế tạo thành các yếu tố trong nếp sống xuất hiện vào thời Bắc thuộc về sau. Có thể là những thể chế tông pháp buổi đầu còn rời rạc, lẻ tẻ mới có trong một nhóm người nào đó. Vào thời Lý - Trần phổ biến hơn, sâu sắc hơn nhưng chưa thành lối sống chung cho cả nước. Phải từ thế kỷ XIV - XV về sau, các quan hệ tông pháp - huyết thống với các thể chế, thờ cúng tổ tiên, lập gia phả, ruộng họ... mới đi vào cuộc sống, trước hết từ các quan lại, các sĩ phu rồi sau đó lan xuống làng quê - nông dân. Sử cũ Trung Quốc có ghi “Đình Mùi, năm thứ 4 (niên hiệu Vĩnh Lạc, 1406)...người Giao Chỉ (chỉ Việt Nam) quen theo di tục, cha mẹ chết (cũng) chỉ mặc áo thâm. Thổ quan, sinh viên, nha lại khi an táng cha mẹ cũng không theo chế độ (Trung Quốc)”<sup>21</sup>. Điều đó chứng tỏ chế độ tông pháp và quan hệ huyết thống được củng cố và tăng cường ngày càng sâu sắc. Sang thế kỷ XVIII thì quan hệ huyết thống được thể chế hoá trong sách *Thọ Mai gia lễ*<sup>22</sup>. Hẳn vì vậy mà ở làng quê châu thổ sông Hồng phần lớn các

<sup>21</sup> *Minh thực lục*, q.114, năm Vĩnh Lạc thứ 17. (Tài liệu chữ Hán, do học giả Nhật Bản Ônishi cung cấp)

<sup>22</sup> *Thọ Mai gia lễ* do Tiến sĩ Hồ Sĩ Tân (1690-1760) biên soạn. *Thọ Mai gia lễ* qui định những thể chế về tang ma, về hôn nhân, về tế lễ...Sang thế kỉ XIX, những thể chế trong *Thọ Mai gia lễ* được thực hiện phổ biến trong cả nước.

Tuy nhiên, mối quan hệ huyết thống và địa vực cũng rất phức tạp, không thể khẳng định một cách phổ biến là địa vực là chính hay huyết thống là chính. Tôi cho rằng tuỳ từng địa phương khác nhau mà huyết thống nổi trội lên, hoặc địa vực nổi trội hơn. Chẳng hạn những nghiên cứu gần đây về xã hội học hai làng Tứ Kỳ (Thành Trì - Hà Nội) và Đào Xá (Nam Sách - Hải Dương) lại cho biết tình hình có khác. Theo tài liệu *Quan hệ dòng họ trong đời sống kinh tế và xã hội nông thôn châu thổ sông Hồng hiện nay*, do Mai Văn Hai chủ biên, 1998 thì ở làng Đào Xá, “mặc dầu các dòng họ đến đây vào những thời điểm khác nhau (từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVIII) trên các xóm ngõ chia cách và cả trong điều kiện kinh tế - xã hội cũng không tương đồng (ruộng đất nhiều ít...), song tính chất cư trú theo quan hệ họ hàng nổi trội hơn quan hệ láng giềng”. ở làng Tứ Kỳ cũng vậy, “song xét chung thì tính chất cư trú theo quan hệ dòng họ vẫn nổi trội hơn quan hệ láng giềng”.

gia phả - tộc phả và các từ đường dòng họ, được xây dựng từ thế kỷ XV về sau và nhiều nhất là trong các thế kỷ XVIII, XIX và đầu thế kỷ XX.

Những trình bày trên cho biết, trong làng quê, quan hệ huyết thống khá nổi trội. Tuy nhiên, trong hai yếu tố cơ bản tạo thành làng thì nhìn chung yếu tố địa vực vẫn có vai trò quan trọng nổi trội huyết thống. Cho đến năm cuối cùng của thế kỷ XX, Việt Nam có trên 78 triệu dân, cư dân nông thôn vẫn chiếm gần 80% dân số. Có thể nói, hiện nay và cho đến mấy thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, làng xã vẫn là nơi hình thành con người. Làng xã chính là nền tảng của văn hoá Việt Nam. Làng cổ truyền Việt Nam được hình thành chủ yếu có mấy hình thức sau:

- Do nhà nước tổ chức, phần lớn dưới hình thức đồn điền;
- Nhà nước và một bộ phận cư dân kết hợp tổ chức. Vào thế kỷ XIX là hình thức doanh điền do Nguyễn Công Trứ, Đỗ Tông Phát tiến hành ở châu thổ sông Hồng;
- Do nhân dân tự động tổ chức khai hoang, có thể là tập thể và cũng có thể là cá nhân.

Ở hình thức thứ nhất và thứ hai thì những địa điểm được giới hạn cụ thể. Các lý, ấp, trại, giáp của doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ tổ chức khai hoang vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình là kết hợp chặt chẽ giữa diện tích ruộng đất và số lượng người. Sau đó nhân khẩu có tăng lên nhưng phạm vi địa vực cộng đồng của vùng đất khai hoang vẫn không thay đổi. Các làng do dân tự động khai hoang khi chuyển thành đơn vị hành chính thì diện tích cũng được cố định.

Từ thời Lê- Nguyễn cho đến nay, làng xã ở châu thổ sông Hồng đều có địa bạ để khẳng định quyền sở hữu và sử dụng ruộng đất của các cá thể, nhưng đồng thời cũng là để khẳng định địa giới của làng xã. Làng còn được chia thành xóm ngõ phân cách giữa chúng là đường đất nhỏ. Tên các xóm thường được gọi theo vị trí là: Đông, Tây, Nam, Bắc, Đình, Chùa, Cây Gạo, Cây Đa, Giếng, Bến... Trong quá trình nghiên cứu, chưa thấy một xóm nào mang tên một dòng họ.

Đặc biệt là sự tồn tại lâu dài của ruộng đất công xã cho đến trước cải cách ruộng đất (1955-1956), nguồn cung cấp tư liệu sản xuất cơ bản cho dân làng chính là đất đai chung mà từng thành viên làng xã phải có ý thức bảo vệ. Hẳn vì vậy mà phần lớn các làng xã vùng châu thổ sông Hồng đều có sự phân

biệt dân chính cư và dân ngụ cư. Dân chính cư mới được nhận ruộng làng (đang ngày càng bị thu hẹp do dân số tăng). Dân ngụ cư thường bị ghét bỏ, hơn nữa lại không có một quyền lợi gì. Dân ngụ cư muốn thành chính cư, ngôn ngữ dân gian gọi là “vào làng”, phải lao dịch cực nhọc gánh vác việc làng, trải qua ba thế hệ liên tiếp, hoặc muốn nhanh hơn phải làm con nuôi mang họ một gia đình có thế lực trong làng. Nói cách khác, dân ngụ cư muốn “vào làng” thì “huyết thống hoá” là con đường thuận lợi nhất. Chẳng hạn xin đổi họ làm con nuôi cho gia đình có thế lực là dân chính sự. Do khó khăn như vậy, nên không phải làng nào, lúc nào cũng thường xuyên có đông đảo dân ngụ cư. Những người xâm canh ruộng đất của làng khác phải nộp tô thuế và đóng tiền đóng lúa bảo vệ đồng ruộng cho làng đó. Cho đến ngày nay đây đó chúng ta còn bắt gặp cột mốc bằng đá làm địa giới phân biệt lãnh thổ làng. Quan hệ giữa người làng với nhau rất mật thiết cũng có vị trí quan trọng trong sinh hoạt con người. “Khi hòn đá đã đổ mồ hôi”, “Khi tối lửa tắt đèn” gia cảnh nguy khốn thì quan hệ láng giềng sẽ là điểm tựa giải quyết khó khăn. Tục ngữ Việt Nam có câu “bán anh em xa mua láng giềng gần” là vì vậy.

Từ những quan hệ trên, tôi cho rằng làng xã châu thổ sông Hồng nhìn chung được hình thành đầu tiên bởi địa vực - ruộng đất là chính và dân cư ở vị trí thứ yếu. Trên cơ sở này, ý thức làng càng lớn mạnh dần theo lịch sử khi làng đảm nhiệm ngày càng nhiều chức năng kinh tế - văn hoá - xã hội.

Như đã trình bày ở trên, quan hệ giữa địa vực và huyết thống trong làng xã Việt Nam không phải là đối lập mà thực tế là hoà hợp và bổ sung cho nhau. Sự hoà hợp này tạo ra lối sống và hành vi ứng xử tình nghĩa hoặc có khi tình át lý. Cũng do nhiều quan hệ chồng xếp lên nhau, hoà quyện vào nhau khiến cho tính cộng đồng làng Việt ở châu thổ sông Hồng rất chặt chẽ và vững mạnh. Trong làng, vị trí của cá nhân thấp bé. Tục ngữ Việt Nam có câu “lụt thì lụt cả làng” “dại bậy hơn khôn lỏi” thể hiện sự suy nghĩ và hành động của người nông dân theo hướng bảo đảm sự an toàn cho cuộc sống. Phải chăng điều đó cũng phản ánh nét văn hoá làng cổ truyền ở châu thổ sông Hồng.

#### **4. Quyền lực kép - kết hợp**

Làng xã ở châu thổ sông Hồng được quản lý bằng pháp luật và tục lệ. Đôi khi “phép vua thua lệ làng”. Tục lệ là loại hình tập quán pháp phản ánh văn hoá tộc người có tính địa phương, có tính lịch sử cụ thể. Không thể nhìn tục lệ làng bằng con mắt của thời hiện đại để phán xét là lạc hậu, dã man hay là văn minh, là tiên tiến, nhân đạo... Tục lệ là những qui phạm hành động hợp

thức được xã hội công nhận. Còn pháp luật là qui phạm cho hành động được nhân dân cả nước chấp nhận. Cái khác nhau giữa lệ và luật chủ yếu là lực lượng nào duy trì các quy phạm đó. Pháp luật thì dựa vào quyền lực nhà nước (có quân đội, có cảnh sát, có toà án...), còn lệ thì chủ yếu dựa vào truyền thống được cộng đồng chấp nhận và tuân thủ. Quy phạm ứng xử theo lệ được hình thành từ kinh nghiệm của con người, của cộng đồng, và truyền từ đời này sang đời khác và có tính cưỡng chế. Hương ước là tục lệ thành văn bản<sup>23</sup>.

tính cưỡng chế của luật nước ta từ trên xuống, từ ngoài vào; còn tính cưỡng chế của lệ làng là từ trong nội bộ cộng đồng, bằng dư luận, bằng cách ứng xử nhưng cũng khá nghiêm khắc.

Công cụ tự quản của làng xã truyền thống châu thổ sông Hồng gồm các thành tố sau:

- Tục lệ được định hình thành văn bản là hương ước.
- Bộ máy tự quản là hội đồng kỳ mục gồm các trưởng lão quan viên (những elite của cộng đồng)

Kết cấu quyền lực mang tính tự quản của làng quê trên cơ sở quyền trưởng lão. Dân gian có câu: “Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ”. Câu nói này thể hiện nét khác biệt giữa phép nước và lệ làng, giữa nhà nước và quyền tự trị làng xã. Trong hầu hết hương ước cũ của các làng quê đều có các điều khoản riêng về tuổi già, lớp người già. Trong sắp xếp đẳng cấp ở làng quê đều có cấp lão làng. Người già đến tuổi 50 hay 60 trở lên được vào sổ hương lão, các loại thuế phu phen được giảm hay miễn và đến tuổi 70 thì được làng tổ chức yến thọ mừng tuổi. ở làng quê châu thổ sông Hồng còn có tổ chức của những người già với nhiều tên gọi khác nhau là hội lão, giáp lão, hội kỳ anh, hội kỳ lão. Trong đình làng vị trí hội lão có góc riêng trang trọng.

Trong làng xã cũ, cơ cấu quyền lực có hai bộ phận chủ yếu sau đây:

Bộ phận lý dịch, là tổ chức chính quyền cơ sở cấp xã của nhà nước, có xã trưởng - đứng đầu và số lượng thành viên được nhà nước quy định cụ thể. Vào thời Nguyễn có lý trưởng, phó lý trưởng, và trương tuần. Nhiệm vụ chủ yếu của lý dịch là thu thuế, bắt lính, điều động phu phen tạ dịch theo lệnh chính quyền. ở làng quê vùng châu thổ sông Hồng, quyền lực của lý dịch - lý

---

<sup>23</sup> Xin tham khảo bài viết của Nguyễn Quang Ngọc trong sách *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Hà Nội, 1996, Tập II, tr.196-243 và sách *Hương ước và quản lý làng xã* của Bùi Xuân Đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998. Trong tập sách này Bùi Xuân Đính trình bày tương đối kỹ về nội dung của hương ước, tác dụng của hương ước trong quản lý làng xã ở Việt Nam.

trưởng và khán thủ, trương tuân thường dưới quyền của bộ phận kỳ mục, phân kỳ mục cho phép.

Bộ phận kỳ mục: Chính quyền Pháp đã ý thức và chủ trương bãi bỏ bộ phận này. Năm 1921, Thống sứ Bắc Kỳ ký lệnh thay thế hội đồng kỳ mục bằng hội đồng tộc biểu (hoặc gọi là giáp biểu) và tăng cường quyền lực cho bộ phận lý dịch, cho phép lý dịch kiểm soát ngân sách làng xã. Lệnh ngày bị các tiên chỉ, thứ chỉ phản đối gay gắt. Đến năm 1927 chính quyền Pháp phải cho tái lập lại hội đồng kỳ mục. Rồi đến năm 1941, thống sứ Robin ra lệnh bãi bỏ hội đồng tộc biểu nhưng vẫn giữ lại hội đồng kỳ mục. Hội đồng kỳ mục bao gồm một số làng và chức sắc. Số lượng thành viên tùy thuộc từng làng xã. Người đứng đầu hội đồng kỳ mục là tiên chỉ, thứ chỉ. Tiêu chuẩn tiên, thứ chỉ cũng tùy thuộc vào địa phương, nơi trọng hoạn thì chọn quan tước cao nhất, nơi trọng khoa thì chọn lộc vị khoa bảng cao nhất, nơi trọng xỉ thì chọn các cụ cao tuổi nhất. Điểm chung người đứng đầu kỳ mục là người già cả - đã nghỉ việc “quan” phụ trách. Quyền hành của bộ phận này khá lớn, nhiều khi chỉ đạo cả hội đồng lý dịch<sup>24</sup>.

Kết cấu quyền lực phát triển, đến cao độ tạo ra đình trong làng xã Việt Nam (mà nhiều nước Đông á và Đông Nam á không có). Thành hoàng là của riêng làng, xuất hiện vào thời Lý - Trần<sup>25</sup> và phổ biến vào thời Hậu Lê, thường được thờ ở đình. Nhìn chung, không có thành hoàng làng nào giống làng nào, “thành hoàng làng nào làng ấy thờ”. Nhưng việc thờ thần hoàng ở đình là sự kết hợp chặt chẽ chính quyền và thần quyền; là điểm độc đáo của nông thôn Việt Nam. Ngoài ra, sự vận hành của làng xã trong không ít trường hợp cũng không phù hợp với luật nước. Điểm nổi bật trong các làng cổ truyền là “lậu đình”, “lậu điền” nhằm giảm thuế điền địa, bớt thuế thân, giảm suất lính. Hoặc như việc chia ruộng “khẩu phần” (trong thế kỉ XIX và nửa đầu thế kỉ XX) của nhiều làng xã cũng không hoàn toàn theo đúng quân điền Gia Long<sup>26</sup>.

---

<sup>24</sup> Xem Dương Kinh Quốc: *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước cách mạng tháng Tám năm 1945*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, Chương I, từ trang 190-214. Theo Dương Kinh Quốc thì ở một số nơi còn có Hội đồng kỳ lão. Có thể còn như vậy, nhưng đó là hiện tượng không phổ biến lắm. Cũng xem thêm Dương Kinh Quốc: *Bộ máy quản lý làng xã Việt Nam thời cận đại qua các bản “Cải lương hương chính” của chính quyền thực dân Pháp* trong sách *Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990. tr.259-289.

<sup>25</sup> Xem: Hà Văn Tấn: *Bài bia của Trương Hán Siêu và vấn đề phong Thành hoàng*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 1 - 1999 trang 42-50.

<sup>26</sup> Theo chế độ quân điền Gia Long thì ruộng đất công làng xã cứ 3 năm chia lại 1 lần, nhưng có nhiều làng lại thực hiện không đúng quy định này, chẳng hạn ở Đình Bảng (Bắc Ninh) chia ruộng làng là 4 năm, Yên Trì (Quảng Ninh) 4 năm và gần Yên Trì là Lưu Khê (cùng tỉnh) lại 6 năm 1 lần chia, và rất nhiều làng như vậy.

Kết cấu quyền lực trong làng xã cổ truyền ở châu thổ sông Hồng phức tạp và chặt chẽ. ở Trung Quốc, như đã trình bày, quyền lực của dòng họ trước đây khá mạnh, có khi lấn át cả thôn, các nhà quản lý xã hội gọi đó là tộc quyền; tộc trưởng có quyền quản lý các người trong họ tộc, tộc họ có quyền xử tội các thành viên từ đánh đập, đuổi ra khỏi họ đến xử tử<sup>27</sup>. ở đây, quyền lực tự trị - tự quản không sâu đậm như ở các làng cùng châu thổ sông Hồng. Còn ở nông thôn các nước Phật giáo (Lào, Thái Lan, Campuchia) thì nhà chùa nắm giữ phần tín ngưỡng - tôn giáo và cả một phần về giáo dục, y tế và hoà giải dân sự. Quyền tự trị của cộng đồng làng bản cũng bị giảm nhẹ nhiều. Cả Trung Quốc và một số nước Đông Nam á cũng không theo kiểu tổ chức “quan viên làng xã” nhiều quyền tự trị như ở làng xã cổ truyền Việt Nam.

Cơ cấu quyền lực làng xã như trên là quyền lực kép có sự hoà hợp của quyền tự trị và quyền nhà nước. Điều kiện tồn tại của kiểu quyền lực này là làng và xã là một đơn vị hành chính. Cho đến trước năm 1945, số lượng làng và xã là một, có tỷ lệ rất lớn, có thể lên đến khoảng 80% như đã nói ở phần đầu.

Làng là cộng đồng dân sự tự trị. Khi mới thành lập trong cộng đồng làng, bộ phận kỳ mục đã xuất hiện để điều hành các công việc trong làng. Cuối thế kỷ XV về sau, cấp hương (mỗi loại liên làng) và ngạch xã quan bị bãi bỏ thay thế bằng cấp xã (thông thường cấp xã tương ứng với làng) và lập xã trưởng. Như vậy, trong làng, ngoài bộ phận tự trị lại có thêm bộ phận chính quyền nhà nước chồng xếp lên tạo nên một kết cấu quyền lực kép kết hợp với nhau. Kết cấu quyền lực này đến tháng 8/1945 bị bãi bỏ. Cấp xã sau năm 1945 là một đơn vị chính quyền liên làng, thường thường là 5 đến 6 làng. Bộ phận tự trị của làng thôn cũng bị giải thể<sup>28</sup>.

Kết cấu xã hội làng Việt cổ truyền có nhiều vấn đề như kết cấu kinh tế, kết cấu chính trị, kết cấu văn hoá. ở đây chúng tôi bước đầu đưa ra mấy nhận xét về kết cấu xã hội (tất nhiên cũng có điểm liên quan đến kinh tế và văn hoá) để góp phần tìm hiểu thêm bản sắc làng Việt ở châu thổ sông Hồng.

---

<sup>12</sup>. Gia quy của Trung Quốc thời Minh Thanh cho phép tộc trưởng có quyền xử tội các thành viên trong dòng họ từ đánh đập, đuổi ra khỏi họ tộc đến trảm mình xuống sông (Xem: Phương Tiểu Phân: *Lịch sử phát triển và đặc trưng thời đại của gia pháp tộc quy*, Tạp chí Học thuật nguyệt san, Thượng Hải số 3-1998, tr. 59

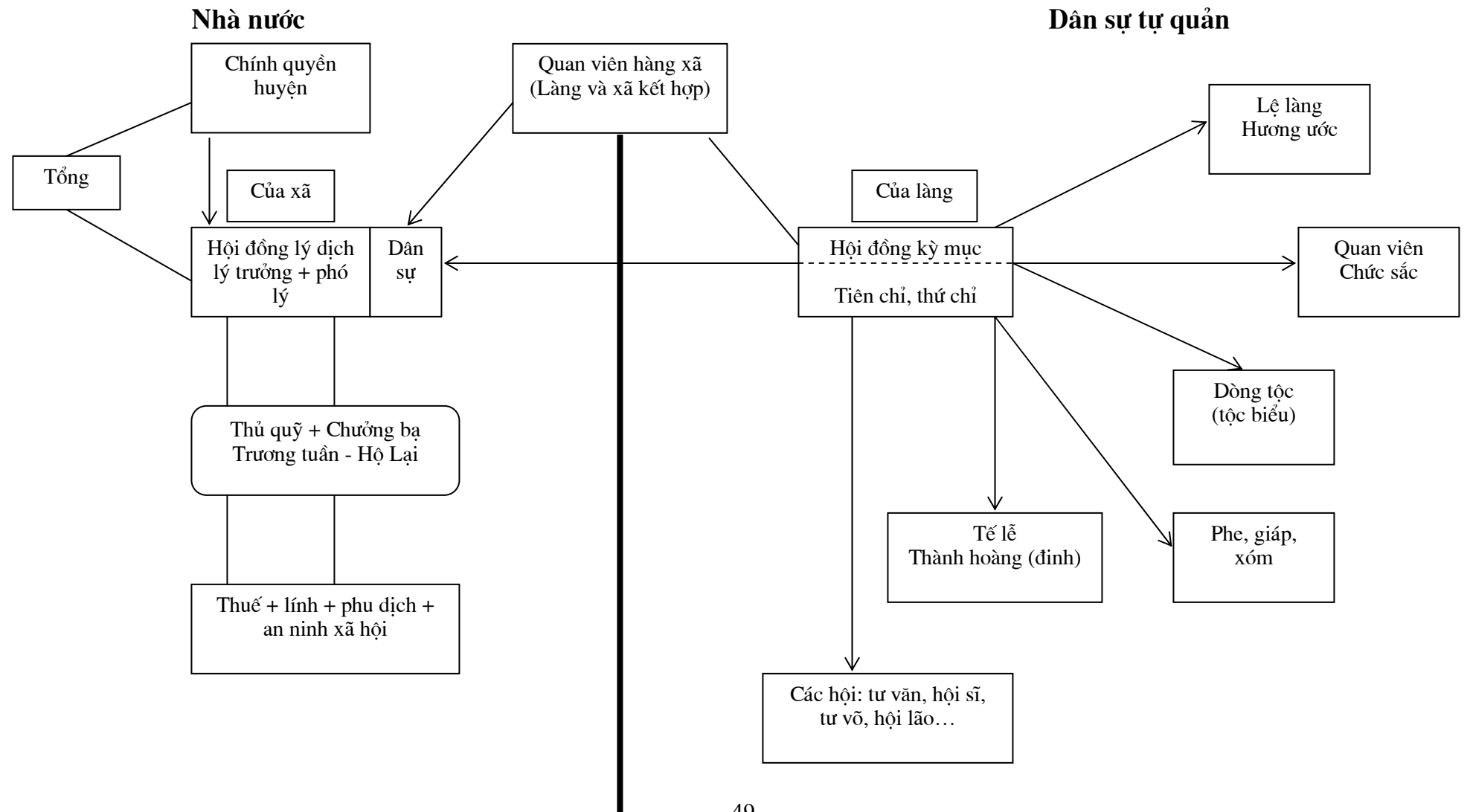
<sup>28</sup> Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX về sau, làng - thôn được tái lập thì tính tự quản của làng cũng được phục hồi, nhiều làng đã lập hương ước và có ban tự quản (tất nhiên cũng có nhiều điểm khác trước); xem Phan Đại Doãn (chủ biên): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*, H. 1996, các chương II và VI

Mấy đặc điểm của kết cấu xã hội nêu ở trên đã có từ xa xưa, thành truyền thống mà phần lớn vẫn còn lưu giữ đến ngày nay.

Sau đây là sơ đồ cơ cấu quyền lực của làng xã Việt Nam thời Nguyễn (từ thế kỉ XIX đến năm 1945) ở vùng châu thổ sông Hồng.



**KẾT CẤU QUYỀN LỰC Ở LÀNG XÃ TRUYỀN THỐNG  
Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG ĐẾN NĂM 1945**



## CẤU TRÚC CỦA LÀNG XÃ VIỆT NAM Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI NHÀ NƯỚC THỜI LÊ

*Yu Insun\**

### Lời mở đầu

Làng Việt thường được gọi là *xã* (*she* trong tiếng Hán). Tuy nhiên, thông thường từ *làng* được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Từ *xã* luôn có ý nhấn mạnh đến một đơn vị hành chính trong khi đó từ *làng*, dường như tương phản với ý nghĩa của một đơn vị hành chính, chỉ đơn thuần là một thực thể tự nhiên và được coi là đồng nghĩa với từ *thôn* vay mượn từ chữ *cun* theo cách gọi Trung Hoa. Ngữ nguyên của từ *she* liên quan đến thần bảo hộ và ngôi đền, nơi các vị thần luôn có một vị trí linh thiêng. Cộng đồng xã hội, kinh tế Việt Nam là những nhóm người riêng biệt cùng sống bên nhau và có lẽ vì vậy mà từ thời xa xưa họ đã tụ hợp lại thành những tổ chức *làng*. Để đáp ứng nhu cầu bảo vệ toàn thể cộng đồng khỏi những thảm họa tự nhiên cũng như sự xâm nhập từ bên ngoài mà tục thờ cúng các vị thần bảo hộ đã xuất hiện và khái niệm *she* có nguồn gốc từ tiếng Hán đã được tiếp nhận. Nhưng dù sao, với tư cách là cộng đồng địa phương nhỏ nhất trong hệ thống xã hội Việt Nam, trong suốt một thời kỳ dài *xã* đã bảo lưu nhiều đặc tính riêng biệt của mình. Do vậy, trong nhận thức của nhiều học giả, việc nghiên cứu về tổ chức *xã* là điều cần thiết để từ đó có thể hiểu được bản chất của xã hội Việt Nam. Hơn thế nữa, việc nghiên cứu này càng trở nên cần thiết khi mà trong xã hội cận đại sự hiện diện của các thị trấn và thành thị chỉ là thiểu số. Điều hiển nhiên là, nhiều nhà khoa học Việt Nam cũng như quốc tế đã sớm đặc biệt quan tâm đến vấn đề *làng xã* và do đó nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến *làng* Việt đã được tiến hành.

Trong quá trình nghiên cứu, có thể nói chính các học giả Pháp là những người đầu tiên ứng dụng các phương pháp hiện đại vào việc khảo cứu *làng xã* Việt Nam. Việc nghiên cứu này gắn bó chặt chẽ với những nhu cầu thống trị của họ nhằm qua đó tìm ra phương cách hữu hiệu để nắm các *làng*, đơn vị hành chính thấp nhất. Kể từ sau Chiến tranh Thế giới II, tiếp nối những công trình nghiên cứu của các học giả người Pháp giai đoạn trước Chiến tranh, nhiều công trình khảo cứu về *làng xã* đã được tiếp tục thực hiện không những ở Pháp mà cả ở Mỹ và Nhật Bản. Điều cần lưu ý là, trong khi việc nghiên cứu

---

\* GS.TS. Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc.

về làng Việt trước Chiến tranh thường có khuynh hướng nhấn mạnh đến bản chất truyền thống của nó mà không chú ý đến những biến đổi có thể diễn ra theo trục thời gian thì ở thời kỳ sau Chiến tranh, đặc biệt là đối với các học giả Mỹ, lại có một cách tiếp cận khác, họ luôn chú trọng đến những biến chuyển của *làng xã* kể từ khi Pháp xâm lược cho đến cuối thế kỷ XIX<sup>1</sup>.

Sau khi Việt Nam giành được độc lập, có một khuynh hướng mạnh mẽ trong giới học giả Hà Nội là các nghiên cứu của họ luôn tập trung đến vấn đề đấu tranh giai cấp của nông dân diễn ra ở nông thôn có nguồn gốc từ sự khác biệt đối với quyền sử dụng ruộng đất hơn là cố gắng để có được nhận thức về *làng* như là một cộng đồng đơn biệt. Nhưng dù sao khuynh hướng nghiên cứu đó cũng làm người ta chú tâm hơn đến vấn đề kinh tế ví như việc phân chia ruộng đất công của *làng xã* và việc sử dụng hệ thống thủy nông hay như việc nhà nước khuyến khích thành lập các *hợp tác xã* trong giai đoạn cuối những năm 1970 nhằm để giải quyết tình trạng thiếu hụt lương thực. Nhưng, cùng với việc thực hiện chính sách *Đổi mới* từ những năm 80 cũng như sự quan tâm đến những di sản truyền thống, khuynh hướng nghiên cứu của các học giả Việt Nam hiện nay dường như đã bắt nhập với giới khoa học quốc tế trong việc mở rộng phạm vi nghiên cứu trên nhiều phương diện từ loại hình, đặc tính đến phong tục của *làng xã*<sup>2</sup>.

Những công trình nghiên cứu về *làng xã* cận đại trên đây đã cho thấy rõ hai hiện tượng. Thứ nhất, phần lớn các công trình nghiên cứu đã tập trung vào thế kỷ XIX, thời kỳ thống trị của nhà Nguyễn (1802-1945) ở Việt Nam. Sở dĩ có tình hình này là vì việc nghiên cứu về *làng xã* xuất phát từ mục tiêu thống trị của thực dân và cũng vì tư liệu về thời kỳ này phong phú hơn nhiều so với bất kỳ giai đoạn lịch sử nào trước đó. Điểm thứ hai cần phải chú ý là khả năng ứng dụng những kết quả nghiên cứu về cấu trúc và đặc tính của *làng xã* Việt Nam thế kỷ XIX cũng rộng rãi hơn các giai đoạn trước. Vì vậy, như đã nói, khuynh hướng nghiên cứu do quá chú trọng đến đặc điểm truyền thống của *làng xã* đã khiến người ta quên đi một sự thực là, thời gian cũng như chính sách của các vương triều thay đổi thì rồi sớm muộn diện mạo của *làng xã* cũng sẽ biến đổi theo.

Nhiều học giả Việt Nam thường ít lưu ý đến sự biến đổi của *làng xã* qua

<sup>1</sup> Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, (chữ Nhật), Tokyo, 1987, p. 17.

<sup>2</sup> Yu insun, *Đổi mới Policy and Reinterpretation of Vietnamese History* (chữ Hàn), *The Southeast asian Review*, Seoul, 3/1994, p. 14-16. Có thể tham khảo thêm công trình nghiên cứu về *làng xã* Việt Nam từ thời kỳ thực dân đến những năm 1970 của Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 4-33.

thời gian và họ thường viết về bản tính của *làng xã* cận đại với cách gọi “*làng cổ truyền*” và coi đó như là một chính thể. Tất nhiên, trong số các học giả này cũng có nhiều người thừa nhận về sự khác biệt đáng kể trong bản tính của *làng xã* ở miền Bắc so với miền Nam, và chính nhờ sự khác biệt đó mà người ta có thể nhận biết được hai loại hình *làng* này ở hai miền. Tuy nhiên, nhiều học giả khi viết về chế độ *làng xã* thời Nguyễn đã không làm rõ được sự khác biệt của nó so với thời Lê (1428-1788) là một thời kỳ từng tồn tại trước đó<sup>1</sup>. Vấn đề này cũng thể hiện trong các tác phẩm của nhiều học giả phương Tây. Ví như, Neil Jamieson trong cách tiếp cận của mình với *làng* Việt truyền thống đã cho thấy rằng, phạm vi nghiên cứu của tác giả chỉ tập trung vào khu vực ở phía Bắc Hà Tĩnh nhưng ông đã hoàn toàn không xác định một khung thời gian cụ thể cho đối tượng *làng xã “cổ truyền”* mà ông tập trung nghiên cứu<sup>2</sup>.

Như ở ngay đầu bài viết này đã bày tỏ sự không tán thành với cả hai khuynh hướng nêu trên trong việc nghiên cứu về *làng* cận đại Việt Nam. Trước hết, cần phải nói rằng trọng tâm của luận văn này là tập trung vào thời Lê. Ngoài ra, xuất phát từ quan niệm cho rằng bản tính của *làng xã* thay đổi qua thời gian cho nên bài viết sẽ xem xét nó đã thay đổi như thế nào qua gần 400 năm, để có thể từ đó tìm ra đặc điểm của *làng* Việt dưới triều Nguyễn. Trong điều kiện mà những tư liệu lịch sử không cho phép thì có một phương pháp có thể ứng dụng là, nghiên cứu về *làng xã* thời Nguyễn rồi từ đó có thể tái dựng những đặc tính tương tự trong *làng xã* thời Lê bằng cách loại suy. Tất nhiên, phương pháp này sẽ không thể được áp dụng trong điều kiện mà các nguồn sử liệu cho phép. *Làng xã* thời Lê sơ hẳn có nhiều sự khác biệt so với *làng* thời Nguyễn. Làm sao có thể nhận biết được đặc tính của *làng xã* thế kỷ XV qua 400 năm biến đổi trong những nét tương đồng của *làng xã* thế kỷ XIX? Và phải chăng xã hội cận đại Việt Nam là một thực thể hoàn toàn tĩnh lặng? Phần lớn các tác giả hiện nay đều cho rằng trong khoảng thời gian đó xã hội Việt Nam đã trải qua rất nhiều biến đổi trên các phương diện: chính trị, kinh tế, xã hội.

Cho đến nay, mới có rất ít công trình nghiên cứu về *làng* Việt thời Lê được công bố. Trong số đó, công trình nghiên cứu Sakurai Yumio về *làng*

---

<sup>1</sup> Ví dụ như Trần Từ đã đề cập đến *làng xã* Việt Nam cho đến 1945. Nhưng thật tiếc là khái niệm thời gian chưa được chú ý nên không thể xác định chính xác những đặc trưng của *làng xã* được trình bày là thuộc về thời kỳ nào. Trần Từ, *Cơ cấu làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*, Hà Nội, 1984.

<sup>2</sup> Neil Jamaieson, *The Traditional Village in Vietnam*, The Vietnam Forum, 7/1986, p. 109. Mặc dù luận văn của ông chủ yếu là đề cập đến *làng xã* thời Nguyễn nhưng các chỉ báo về thời gian rất thưa thớt và đôi khi ông còn nhầm lẫn giữa xã trưởng, người đứng đầu *làng xã* ở thời Lê, với lý trưởng trong thời Nguyễn và sử dụng chúng như những từ đồng nghĩa.

Việt, như đã đề cập ở trên, là một công trình nghiên cứu sâu sắc về cơ chế tự trị của làng xã. Cơ chế tự trị này chính là dựa vào sự phân cấp *công điền*, đó là ruộng đất của nhà nước chứ không phải là đất công của làng xã như trước đây đã từng quan niệm<sup>3</sup>. Ông khẳng định rằng, vào thời Lê sơ, tính tự trị của *làng xã* đã trở nên suy yếu bởi sự can thiệp của nhà nước, nhưng rồi tính tự trị đó lại được phục hồi do sự suy thoái của chính quyền nhà nước ở giai đoạn sau.

Mặc dù quyền tự trị của làng xã được thể hiện rất đa dạng theo thời gian nhưng làng xã bao giờ cũng nắm quyền lực tuyệt đối với khối cư dân thuộc nó. Đây cũng là mục tiêu mà bài viết này muốn làm sáng để qua đó thấy được bản chất của làng xã và những vấn đề liên quan đến mô hình, cấu trúc xã hội, cũng như mối quan hệ giữa làng xã với nhà nước. Cũng cần phải nói thêm là khuôn khổ của bài viết này chỉ hạn chế trong vấn đề làng xã ở khu vực đồng bằng Bắc Bộ mà thôi. Sự giới hạn này xuất phát từ thực tế là, vào thời Lê sơ người Việt (Kinh) chủ yếu sống tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ và phía Bắc Trung Bộ, Việt Nam ngày nay còn là vùng miền núi, nơi có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống thì họ lại vốn có những tập tục và lối sống khác biệt với cư dân đồng bằng.

### ***1. Xã - chuyển biến lịch sử của một đơn vị hành chính***

Từ *xã*, nhằm để chỉ *làng* với ý nghĩa là một đơn vị hành chính đã được sử dụng ở Việt Nam từ bao giờ? Trong những năm 1920, Trần Trọng Kim đã cho rằng chế độ *xã* đã được Khúc Hạo áp dụng lần đầu tiên vào năm 907, khi chính ông đã tự coi mình là người đứng đầu một chính quyền quân sự và đã phân chia các khu vực ra thành *lộ*, *phủ*, *châu*, *xã*<sup>1</sup>. Về sau, trong giới nghiên cứu Việt Nam nhiều người đã tán đồng với giả thuyết này.

Tuy nhiên, gần đây một quan điểm có nhiều ảnh hưởng đã cho rằng từ *xã* đã được sử dụng lần đầu tiên là vào thời nhà Đường. Theo quan điểm mới này thì Khâu Hoà (Qiu He), một Tổng quản Giao Châu vào đầu thời Đường, đã đặt ra *hương* gồm *tiểu hương* (thường có 70 đến 150 hộ), và *đại hương* (từ 160 đến 540 hộ) là đơn vị dưới *huyện* và rồi sau đó *hương* lại được chia ra thành các *xã* gồm *tiểu xã* (có từ 10 đến 30 hộ) và *đại xã* (bao gồm 40 đến 60

---

<sup>3</sup> Công điền thường được hiểu là ruộng đất chung của làng xã. Như Sakurai Yumio khẳng định, mặc dù thời Lê nó vốn là ruộng đất nhà nước nhưng đã thuộc về làng xã trong thời Nguyễn. Xem Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*; Nguyễn Ngọc Huy và các tác giả, *The Le Code: Law in Traditional Vietnam*, Vol. 2, Athen: Ohio University Press, 1987, p. 190-196.

<sup>1</sup> Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Quyển 1, Hà Nội, 1982; tái bản, Sài Gòn, 1971, tr 67. Có vẻ như những trình bày của Trần Trọng Kim là dựa vào *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là CM), Tiền biên, Tập 5, (tái bản, Đà Bắc, 1969), p. 14a-15a.

hộ)<sup>2</sup>. Dù sao, *xã* chỉ được giới hạn trong một vùng nhất định ở Giao Chỉ thời Đường mà thôi bởi vì *li* (*lý* trong tiếng Việt), cũng là một đơn vị hành chính cơ bản của Trung Quốc. Điều đáng lưu ý là trong một tấm bia đá mới được phát hiện gần đây có niên đại ngày 9/9/948 chỉ thấy nói đến đơn vị *huyện* và dưới đó là *thôn* với câu viết rằng Hạ Từ Liêm *thôn* thuộc về *huyện* Giao Chỉ<sup>3</sup>. Qua đó có thể thấy rằng mặc dù cuộc cải cách hành chính địa phương của Khúc Hạo đã được tiến hành vào đầu thế kỷ X, nhưng thời gian đó *xã* vẫn chưa là đơn vị hành chính quan trọng ở ngay trong vùng trung tâm của Giao Chỉ.

Nếu như vậy thì *làng* với tư cách là một đơn vị hành chính sẽ được gọi là gì vào trước thời Đường? Người ta cho rằng trước khi bị Trung Quốc thống trị thì các *làng* Việt đã được hình thành một cách tự nhiên trên cơ sở ruộng đất canh tác. Vậy thì có phải ngẫu nhiên mà các *làng* tự nhiên này đã được gọi là *làng*? Theo một nguồn tư liệu hiện còn lưu được ở Trung Quốc thì tầng lớp thống trị đa cai trị nhân dân bằng cách trói buộc các *làng* tự nhiên vào đơn vị hành chính như *jun* trong tiếng Hán hoặc *quận* trong tiếng Việt và các *xian* trong Hán văn hay *huyện* như cách gọi của người Việt<sup>1</sup>. Hệ thống *quận* - *huyện* (*jun-xian*) về sau đã được người Trung Hoa áp dụng và thừa nhận là khái niệm của mình.

Việc đưa vào sử dụng các khái niệm nói trên vào hệ thống hành chính địa phương ở Việt Nam được thực hiện cùng với sự thành lập của nhà nước Việt Nam vào năm 207 TCN. Triệu Đà đã lập hai *quận* là Giao Chỉ và Cửu Chân ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và cử các quan lại tới đây cai trị. Tuy nhiên, trải qua thời gian, xã hội Lạc Việt dường như không diễn ra một sự biến đổi nào bởi vì sự thống trị đó chỉ được thực hiện gián tiếp mà thôi.

Năm 111 TCN, Vũ đế nhà Hán đã thôn tính quốc gia Việt Nam và bắt đầu áp đặt chế độ *quận* - *huyện* thông qua sự cai trị của tầng lớp thống trị người Việt là những tộc trưởng Lạc Việt<sup>2</sup>. Sau này, người Hán đã tiếp tục thực hiện sự thống trị bằng cách cai quản trực tiếp và hệ quả là, xã hội Việt Nam bắt đầu diễn ra nhiều biến đổi. Nhưng tầng lớp thống trị bản địa đã bất bình

<sup>2</sup> Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1960, tr 163; Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1991, tr 119; Phan Huy Lê và các tác giả khác, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, Hà Nội, 1991, tr 282. Quan điểm này chắc chắn dựa theo *An Nam chí nguyên*. Xem Léonard aourousseau, éd., *An Nam chí nguyên, avec une étude par Emile Gaspardone*, Hanoi: Ecole Francaise de extreme-orient, 1932.

<sup>3</sup> Bài văn được tìm thấy trên một chiếc chuông trong ngôi đền thờ Khổng Tử và các môn đệ của ông tại thôn Nhật Tảo, này được lưu giữ tại đình Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội.

<sup>1</sup> *Shui ching chu* (*Thủy kinh chú*), Taipei: Shijie shuju, 1988, Vol .37, p. 458.

<sup>2</sup> *Shui ching chu* (*Thủy kinh chú*), Vol .37, p. 458; Lê Tấn, *An Nam chí lược*, Huế, 1961, tr 57; *Đại Việt sử ký toàn thư* (được dẫn ở sau là TT), chủ biên, Cheng Chin Ho, Tokyo, 1984-1986, tr 120.

với những biến đổi này và họ đã tỏ thái độ phản kháng như trường hợp cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Từ kinh nghiệm thực tiễn đó tướng Mã Viện, một vị tướng thời Hậu Hán, người đã trấn áp các cuộc nổi dậy và quyết định loại bỏ hoàn toàn quyền lực của các thủ lĩnh Lạc để thay vào đó là một hệ thống hành chính tương tự như hệ thống *huong - lý* (*xiang-li*) ở Trung Quốc đương thời. Từ đó về sau, cấu trúc của hệ thống *huong - lý* đã được giữ lại nguyên vẹn trong suốt thời kỳ Tam Quốc cho đến thời Đường.

Vào thế kỷ XIII, dựa vào *Giao Châu ký* và *Báo cực truyện*, trong tác phẩm của mình là “*Việt điện u linh tập*”, Lý Tế Xuyên đã đề cập đến Long Đỗ hương và ở dưới đó là Tô Lịch thôn là các địa danh ở Việt Nam vào thời thống trị của nhà Tấn (Jin)<sup>3</sup>. Có thể coi đây là lần đầu tiên khái niệm “*huong*” và “*thôn*” xuất hiện trong sử liệu. Long Đỗ hương là một đơn vị hành chính trong khi đó Tô Lịch thôn lại mang nhiều dáng nét của một *làng* tự nhiên. Vậy phải chăng từ *thôn* trong Tô Lịch thôn không phải là từ “*làng*” trong tiếng Việt được viết theo kiểu chữ Hán? Từ *thôn* đã được đề cập ở trên trong Hạ Từ Liêm thôn và từ này cũng được coi là có gốc Hán để chỉ “*làng*” chứ không phải là một đơn vị hành chính. Mặt khác, từ *lý* cũng không tìm thấy ở bất cứ một nguồn tư liệu nào khác ngoài tác phẩm *Vạn Xuân lý* thời nhà Trần (1225-1400)<sup>1</sup>. Tuy nhiên, trên thực tế cụm từ *huong-ly* đã bắt đầu xuất hiện trong các văn bản từ thế kỷ thứ VI và đã trở nên phổ biến trong suốt thời Đường nhưng trong khi đó, cho đến tận thế kỷ thứ X, hai từ *huong*, *thôn* vẫn chưa thấy xuất hiện<sup>2</sup>. Qua đó có thể thấy, những chứng cứ về sự tồn tại của *lý* vào thời Đường là chắc chắn.

Nhưng dù sao, dưới sự thống trị của Trung Quốc, hệ thống *huong-ly* tuy đã được áp dụng ở Việt Nam nhưng có thể đã không gây được ảnh hưởng tới trật tự tự nhiên của làng Việt. *Lý* với tư cách là một đơn vị hành chính thấp nhất không phải là sự kết hợp của các *làng xã* một cách tự nhiên mà thực chất

<sup>3</sup> *Việt điện u linh tập* (viết tắt là VDULT), Sài Gòn, 1960, tr 73, 210. *Yue dian you ling ji lu quan bian* (*Việt điện u linh tập lục toàn biên*), in *Yue Nan Han wen xiao shuo cong san*, (*Việt Nam Hán văn tiểu thuyết tùng san*), eds. Chen Qing-hao et al., Vol.2, *Shen hua chuan shuo lei* (*Thần họa truyện thuyết loại*), Taiwan, Xue sheng shu ji, 1992, p.189. Trong *Yue dian you ling ji lu* là một bản khắc gốc khác của *Việt điện u linh tập*, Long Đỗ hương và Tô Lịch thôn được gọi là Bôn Độ hương và Tô Bách thôn theo trình tự. *Shen hua chuan shuo lei*, p. 27. Có một số bản *Giao Châu ký*, nhưng rất có thể bản trích dẫn này là do Zeng Gun viết vào cuối đời Đường, Xem K. Taylor, *The Birth of Vietnam*, Berkely, 1983, p. 233, No, 29. *Báo cực truyện* được coi là viết vào nửa sau thế kỷ XI. Keith Taylor, *Authority and Legitimacy in 11<sup>th</sup> Century Vietnam*, Southeast asian Studie in the 9<sup>th</sup> to 14<sup>th</sup> century, eds. David Marr and AC. Milner, Singapore: institue of Suotheast asian studies, 1986, p. 145.

<sup>1</sup> *An Nam chí lược*, tr 147.

<sup>2</sup> TT, tr 147-148. Trong TT còn chép rằng, một phụ nữ nào đó tên là bà Kim đã trở nên nổi tiếng vì phẩm hạnh của mình và tất cả mọi người trong châu lý đều coi bà như là người mẫu mực. Hình như từ châu lý đã được dùng như là lý rất phổ biến trong thời gian này. TT, tr 160; *An Nam chí lược*, tr 147.

chỉ là một biện pháp hành chính tiện lợi để hợp nhất hai hay nhiều *làng* lại với nhau thành một đơn vị. Nhưng có thể thấy biện pháp đó cũng chỉ mang tính hình thức bởi lẽ sự thống trị của người Trung Hoa trong thời gian này không còn chặt chẽ nữa. Và mặc dù đã có cuộc cải cách hành chính địa phương của Khúc Hạo vào năm 907 nhưng hệ thống *hương lý* vẫn được duy trì cho đến khi Việt Nam giành được độc lập.

Tuy nhiên, ở một phương diện khác có rất nhiều trường hợp các *thôn* (*cun*) đã trở thành *xã* (*she*) ở Trung Quốc vào thời nhà Tống, bởi vì trong số các hình thức cộng đồng ở dưới *hương* (*xiang*) nhiều *thôn* (*cun*) đã là một *xã* (*she*), thờ chung một thần bảo hộ<sup>3</sup>. Vì thế, có thể cho rằng ở Việt Nam, sau thời kỳ này có lẽ đã có nhiều *thôn* trở thành *xã* tự hợp lại xung quanh vị thần bảo hộ của riêng mình. Những trường hợp vốn *xã* đã là một *thôn* (nhất *xã* nhất *thôn*) hẳn là những trường hợp cuối cùng được thành lập về sau.

Cho dù đã có những cuộc cải cách hệ thống hành chính địa phương vào thời Ngô (939-963), Đinh (963-980), và thời Tiền Lê (980-1009) nhưng dường như tác động của những cuộc cải cách ấy đã không đụng chạm tới các cấp ở dưới huyện. Hơn nữa hệ thống hành chính địa phương của Lê Hoàn, thời tiền Lê có thể nói đã được thiết lập theo mô hình nhà Tống, và như vậy việc cho rằng hệ thống *hương-lý* vẫn thực sự tồn tại đồng thời là không có cơ sở. Nhưng dù sao, nếu như hệ thống *hương - lý* vẫn thực sự tồn tại thì trên thực tế đó có thể chỉ là danh nghĩa mà thôi bởi vì chính quyền trung ương đã không duy trì hệ thống đó nữa và trong thời gian đó đã diễn ra nhiều biến đổi liên tục của các triều đại từ nhà Ngô đến khi nhà Lý được thiết lập (1009-1225). Nói cách khác, trong tình trạng hỗn loạn của đời sống chính trị, mỗi *làng* đã tự tìm theo một hướng để nhằm tăng cường sức tự trị và vì sự an toàn của mình và, như một hệ quả tất yếu, *lý* không thể tiếp tục duy trì và bổ sung các chức năng của mình nên nó đã dần dần bị loại bỏ.

Trong “*Việt điện u linh tập*” có ghi chép về việc tranh chấp địa giới giữa hai *làng* Cổ Bi và Đàm Xá vào đầu thời Lý. Thật thú vị là Lê Phụng Hiểu đã giải quyết ổn thoả, ông là người ở ngay *xã* Băng Sơn gần đó (còn được gọi là *xã* Na Sơn). Lê Phụng Hiểu dùng sức mạnh quân sự buộc Đàm Xá phải trả lại đất cho Cổ Bi<sup>1</sup>. Cả *hương* và *lý* đều không có bất cứ vai trò gì trong vụ tranh chấp này. Qua đó chúng ta thấy rằng, hệ thống *hương-lý* trong thời gian

<sup>3</sup> Sogabe Shizuo, *The Change of the village Types in ancient China and Japan*, (chữ Nhật), Tokyo, 1963, p. 124.

<sup>1</sup> VDULT, tr 77-208; *Yue dian you ling ji quan bian*, p. 191.



này chỉ còn là sự tồn tại trên danh nghĩa, *làng xã* đã không cần đến nó và đã tự giải quyết lấy công việc của mình. Một điều lưu ý nữa là, tên gọi *xã* chắc chắn đã xuất hiện lần đầu tiên vào thời kỳ này. Luận điểm này dựa trên thực tế là, theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì Lê Phụng Hiểu xuất thân từ *Băng Sơn hương* chưa không phải là *Băng Sơn xã*<sup>2</sup>, có thể phỏng đoán rằng một số *hương* đã biến đổi thành *xã*. Trong thực tế hầu hết các *hương* đã biến đổi thành *xã* vào cuối thời Trần<sup>3</sup>. Sau đó thì tên gọi *hương* lại xuất hiện, nhưng ý nghĩa nhằm để chỉ một đơn vị hành chính của nó đã không còn nữa, nó chỉ còn được bảo lưu ở một số địa danh mà thôi. Không giống như việc *thôn* trở thành *xã*, trong trường hợp này một *xã* có thể được tạo lập bởi tối thiểu từ hai *thôn* trở lên.

Về kết quả của cuộc cải cách hệ thống hành chính địa phương của nhà Lý, quan điểm của các học giả Việt Nam và Nhật Bản cũng có sự khác biệt<sup>4</sup>, nhưng sự thực là cũng không thể tìm được một tư liệu nào để có thể đảm bảo rằng *lý* đã bị bãi bỏ. Dù sao, nếu xem xét kỹ lưỡng thì chúng ta cũng thấy rằng thay cho *hương-lý* đã được nhắc đến ở trên, cụm từ *hương-thôn* đã bắt đầu được sử dụng vào cuối thời Lý<sup>1</sup>, và điều đó có nghĩa là sẽ thiếu cơ sở khi chúng ta cho rằng, trong thời nhà Lý, *lý* đã hoàn toàn không tồn tại nữa. Hơn nữa, ở dưới *hương* và *giáp*<sup>2</sup>, đã có những đơn vị cư dân như: *xã*, *thôn*, *giang*, *trường*,... nhưng về vấn đề này quan điểm của các học giả có sự khác biệt giữa một bên cho đó là các đơn vị hành chính còn những người khác thì lại quan niệm đó chỉ là những cách gọi thông thường về các cộng đồng *làng xã*. Mặc dù vậy, dưới sự quản chế trực tiếp của nhà Lý, ở trung tâm đồng bằng sông Hồng đã thấy xuất hiện một số *xã*, *thôn*, *giang*, *trường*... đảm đương các chức năng của một đơn vị hành chính. Thực tế cũng theo *Cương mục*, vào thời Lý, nhà Lý đã cử quan lại tới *xã*, được gọi là *xã quan*, có nhiệm vụ chủ yếu là báo cáo về tình hình cư dân hàng năm<sup>3</sup>.

Trong thời Trần cũng vậy, cơ cấu hành chính địa phương cơ bản từ cấp *huyện* trở lên cũng tương tự như thời Lý, nó được cấu thành bởi hệ thống *lộ*,

<sup>2</sup> TT, tr 217; CM, Chính biên, Tập 1, tr 28b.

<sup>3</sup> Sakurai Yumio, *The Change in the number of Xa village in Medieval Vietnam*, (chữ Nhật), Tonan aija, 5, November, 1975, p. 28b.

<sup>4</sup> Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, tr. 152; Sakurai Yumio, *The Cultivation of the Red River delta during the Ly dynasty 1010-1225*, (chữ Nhật), Tonan aija Kenkyu, 26-3, 1982, p. 251-252, 254-255.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử lược*, biên tập Chen Ching Ho, Tokyo, 1987, Vol.3, p. 85.

<sup>2</sup> Về bản chất giáp xin xem ở phần sau.

<sup>3</sup> CM, chính biên, T.6, tr.6b, Sakurai Yumio cho rằng không hề có *xã* nào vào thời Lý và tỏ ý nghi ngờ về các nguồn sử liệu. Nhưng trong *Toàn thư* và *Việt sử lược* có ghi tên của 4 *xã*. Sakurai Yumio, *A studies on the number of Xa*, p. 28.

*quận, huyện* (ở vùng miền núi được gọi là *châu*). Sự khác biệt lớn nhất giữa hệ thống hành chính thời Trần và thời Lý chính là sự hiện diện của *hương* và *xã*. Theo một nguồn tư liệu từ năm 1242 cho biết rằng, trong quá trình tổ chức lại hệ thống hành chính địa phương, cả *đại tư xã* (quan ngũ phẩm trở lên) và *tiểu tư xã* (quan lục phẩm trở xuống) đều được cắt cử theo quy mô của *xã* và chịu trách nhiệm trong phạm vi của từ hai đến bốn *xã*, trong cùng thời gian này các chức vị như *xã chính, xã sử, xã giám* được gọi chung là *xã quan* và họ đã được điều đến quản lý *xã*<sup>4</sup>. Trên thực tế các quan *đại tư xã* và *tiểu tư xã*, mỗi vị đều nắm quyền điều hành nhiều *xã*, do đó có thể cho rằng phạm vi ảnh hưởng của họ cũng tương tự như đối với *hương* trước đây. Như đã trình bày ở trên, cho đến cuối thời Trần, hầu hết các *hương* đã biến đổi thành *xã*, thực tế này cho thấy rằng, do tác động của cuộc cải cách mà nhiều sự thay đổi đã diễn ra. Trong khi các *hương* có sự giảm thiểu về số lượng thì *xã* với tư cách là một đơn vị hành chính cấp thấp nhất sau cải cách năm 1242 lại gia tăng số lượng so với trước đây. Vào thời gian này *xã* được hình thành từ một hay nhiều *thôn*, tùy thuộc vào quy mô của *thôn*. Tuy nhiên, ngay cả sau cuộc cải cách vào năm 1242 *xã* cũng đã không tự trở thành một đơn vị hành chính ở cấp thấp nhất bởi vì nhà Trần đã không thể thực hiện được sự quản lý chặt chẽ trên phạm vi toàn quốc.

Năm 1397, ngay trước khi chiếm vương quyền của nhà Trần, Hồ Quý Ly đã đổi *đại tư xã* và *tiểu tư xã*, để thay vào đó là chức *quản giáp* với mục đích tập trung quyền lực chính trị về trung ương và thiết lập một hệ thống hành chính chặt chẽ<sup>5</sup>. Nhiệm vụ của quản giáp được coi là để thu thuế, và có thể các *xã* với vị trí là một cấp trực thuộc của *hương* đã không còn nữa mà chỉ còn lại các *xã* với nghĩa là đơn vị hành chính cấp thấp nhất mà thôi. Cuộc cải cách này đã mở đường cho sự liên kết trực tiếp giữa *huyện* với *xã* ở giai đoạn sau.

Nhà Minh đã xoá bỏ hết chế độ của Hồ Quý Ly (1400-1407) và đã thiết lập lại hệ thống *làng xã* ở cấp dưới *huyện* như trước đây. Nhưng trong thời gian này ngoài *hương* và *xã*, còn đồng thời xuất hiện những tên gọi khác như: *phường, nhai, thị, trường, sách, trang, động* và *trại* và theo thống kê của *An Nam chí nguyên*, con số những đơn vị này đã lên tới 3.385<sup>1</sup>. Nếu như phân

<sup>4</sup> TT, tr. 331.; CM, Chính biên, T.6, tr. 13a.

<sup>5</sup> TT, tr. 473; CM, Chính biên, T.11, tr. 27a-28b; Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (dẫn ở sau là HC), Sài Gòn, 1957, *Quan chức chí*, tr 98-99; Monoki Shiro, *A studies on the Lo system during Vietnam Tran dynasty*, (chữ Nhật), Shi Rin 65-5, 1985, p. 66.

<sup>1</sup> *An Nam chí nguyên*.

tích những con số này, chúng ta sẽ thấy có tất cả 19 *hương*, 2.534 *xã*, 135 *thôn*, 44 *phường*, 115 *thị*, 38 *nhai*, 302 *sách*, 81 *trang* và 30 *động* v.v.. Những số liệu này còn cho thấy, chậm nhất là vào cuối thời Trần, hầu hết các *làng* Việt đều được coi là *xã*. Và *xã* hầu như đã được tập trung ở hầu hết các vùng thuộc đồng bằng sông Hồng. Tổng số *hương* chỉ là 19 cho chúng ta thấy rằng *hương* chính là một tổ chức hành chính được hình thành trên cơ sở liên kết một vài *xã* lại với nhau. Hơn nữa, trên thực tế *hương* chỉ còn được duy trì ở các vùng miền núi và điều đó cũng nói lên rằng sự thay đổi trên đây đã không gây nên những biến chuyển ở khu vực này và chúng đã tồn tại như những minh chứng của một hệ thống hành chính trước đây từng bị bãi bỏ. Ngoài ra, hệ thống *lý-giáp* (*li-jia* trong tiếng Hán) được coi là có hiệu lực từ năm thứ 17 triều Vĩnh Lạc (Yongle) (1419)<sup>2</sup>. Nhưng hệ thống này cũng chỉ được vận hành trong một thời gian ngắn và trên một khu vực rất nhỏ ở đồng bằng sông Hồng.

Sau khi đánh tan quân Minh, triều Lê đã bãi bỏ hệ thống hành chính địa phương thời thuộc Minh và thiết lập một hệ thống hành chính mới. Theo đó, cả nước được phân chia thành các *đạo*, và dưới đó là *lộ*, *trấn*, *phủ*, *châu* (là các *huyện* ở vùng núi). Nhưng vào năm Quang Thuận thứ 7 (1466), đời Lê Thánh Tông (1460-1497), *lộ* và *trấn* đã bị bãi bỏ để thay vào đó là hệ thống *phủ* và *huyện*<sup>3</sup>. Thêm vào đó, *hương*, *xã*, *phường*, *nhai*, *thị*, *thôn*, *trang*, *trường*, *sách*, *động*, *trại* và các tổ chức khác từng tồn tại từ trước khi nhà Minh thống trị đã được phục hồi lại và là những cấp ở dưới *huyện*. Trong phần *Dư địa chí* của *Ức Trai tập* đã ghi lại có tất cả 1 *hương*, 9728 *xã*, 294 *thôn*, 119 *châu*, 534 *động*, 465 *sách*, và 74 *trại*<sup>4</sup>. Một thống kê tương tự như vậy cũng đã được tìm thấy trong *Toàn thư*, viết về năm Hồng Đức thứ 21, đời Lê Thánh Tông (1490). Số liệu của *Toàn thư* là: *hương*: 20, *xã*: 6851, *thôn*: 232, *trang*: 637, *sách*: 40, và *động*: 40 v.v...<sup>1</sup>. Điều đáng lưu ý qua hai nguồn sử liệu này là, mặc dầu sự khác biệt về tổng số *xã* không quá lớn nhưng rõ ràng *xã* vẫn là đơn vị hành chính chiếm ưu thế chủ *đạo*.

Trong suốt thời Lê sơ, dường như không có bất cứ một sự thay đổi nào trong hệ thống hành chính ở các cấp địa phương vốn đã được thiết lập đó là các *đạo* (sau này đã được đặt lại là *trấn* từ đầu thế kỷ XVI), *phủ* và *huyện* (*châu*). Cũng còn một điều đáng lưu ý khác nữa là, vào thời Hồng Đức (1470-

<sup>2</sup> TT, tr. 517; Chính biên, T.13, tr 5b-6a.

<sup>3</sup> TT, tr. 656-657; Hc, *Quan chức chí*, tr 26-27.

<sup>4</sup> Nguyễn Trãi, *Ức Trai tập*, Tập hạ, Sài Gòn, 1972, tr. 734-735; Sakurai Yumio, *The number of Xa*, p. 15.

<sup>1</sup> TT, tr. 736; Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, T.1, Sài Gòn, 1972, tr. 59; Sakurai Yumio, *The number of Xa*, p. 15.

1497) có thể là *tổng* cũng đã được sử dụng, giữ vai trò là một đơn vị hành chính trung gian giữa cấp *huyện (châu)* và *xã*. Theo *Bản đồ Hồng Đức* trong *Thiên Nam dư hạ tập*, Lê Quý Đôn viết rằng ở hai đạo Thuận Hoá và Quảng Nam có tất cả là 131 *tổng*. *Tổng* là đơn vị tương đương với *hương* trước đây và bao gồm nhiều *xã*<sup>2</sup>. Nhưng dù vậy, vào thời Lê, *tổng* dường như đã không có vai trò quan trọng với tư cách là một đơn vị hành chính giống như *hương* trước đây, nguyên nhân chính yếu là *Toàn thư* và các tài liệu khác rất hiếm khi đề cập đến *tổng*.

Khi tìm hiểu về nhà Nguyễn, chúng tôi thấy có một số cải cách đáng quan tâm trong hệ thống hành chính địa phương ở các cấp cao, nhưng không thấy có một thay đổi lớn nào đối với các đơn vị hành chính cấp thấp. Và theo đó, cũng giống như trong các thời kỳ trước, đơn vị ở cấp nhỏ nhất là *xã* và trên nó là *tổng* vẫn tiếp tục được duy trì như nó vốn có. Tuy nhiên, cũng có thể nhận thấy một sự điều chỉnh nhỏ duy nhất đó là người đứng đầu *tổng* được gọi là *chánh tổng* ngược với kiểu gọi *tổng chính* như trước đây. Ngoài ra, nếu như có sự khác biệt nào nữa khi so sánh hệ thống *làng xã* thời Nguyễn với thời Lê thì đó là việc đổi chức danh *xã trưởng* thành *lý trưởng*. Trong thời kỳ này, nhà Nguyễn không có một cố gắng nào nhằm cải cách hệ thống *xã* vốn có, nhưng những *làng xã* mới được lập ra thì được gọi theo cách mới là *lý, ấp, trại* và *giáp* v.v... chứ không gọi là *xã* nữa<sup>3</sup>. Những cách gọi này hẳn là chứa đựng mối quan hệ nào đó với chức danh mới của người đứng đầu *làng*.

## 2. Cấu trúc của xã

Nét đặc trưng tiêu biểu nhất của các *làng xã*, và cũng là đặc thù chung nhất của *làng xã* vùng đồng bằng sông Hồng là chúng được bao bọc bởi các lũy tre hay hàng rào để tạo nên cho *làng* một thế kiên cố, vững chắc. Ở nhiều *làng*, ngoài lũy tre và các lùm cây *làng* còn được bao bọc và ngăn cách bởi các con đê cao hoặc các hào sâu xung quanh. Ban đầu, việc rào chắn ở quanh *làng* được thực hiện vì các *làng xã* đã không có sự lựa chọn nào khác để tự phòng vệ trước sự suy yếu của chính quyền nhà nước cũng như tình trạng mất an

<sup>2</sup> Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, tr. 60-61. Bản đồ Hồng Đức mà Lê Quý Đôn trích dẫn có thể cũng là một ấn bản năm 1490, nó khác với bản chúng ta đang có hiện nay. Tên gọi *tổng* lần đầu tiên xuất hiện vào năm 1470. Theo một văn bản liên quan đến những cuộc cải cách ruộng đất trong khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, số lượng *tổng* trong địa phận chúa Trịnh là 1055. Lê Văn Lan đã khẳng định (sai) rằng, *tổng* đã là một đơn vị hành chính trong khoảng thời Hậu Lê hay đầu thời Nguyễn. *Hồng Đức thiện chính thư* (dẫn ở phần sau là HĐTCT), Sài Gòn, 1959, tr. 144-145; TT, tr. 907, 934; *Quốc triều điều lệ điển chế cấp điền thổ sự* (eFEO, A.158), tr. 100a-109b; Xem Lê Văn Lan, *Ảnh hưởng của nông thôn đối với các thành thị thời phong kiến ở Việt Nam*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T.1, Viện Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1977, tr. 201.

<sup>3</sup> Sakurai Yumio, *The number of Xa*, p. 37.

ninh vốn đã tồn tại từ các thời kỳ trước đó. Ngay nhà nước cũng nhận thức được điều đó và chính Lê Thánh Tông đã khuyến khích cư dân *làng xã* tự phòng thủ để chống lại nạn trộm cướp bằng việc trồng các rặng cây rậm rạp làm hàng rào bảo vệ<sup>1</sup>. Luỹ tre hay các lùm cây đã làm thành một hệ thống phòng vệ hết sức quan trọng cho mỗi *làng xã*. Vì đã có các hàng rào bao quanh nên người ta chỉ có thể vào *làng* qua các lối cổng của nó. Nói chung, mỗi *làng* thường có 4 cổng vào, mỗi cổng được bố trí theo một hướng nhất định. Cá biệt cũng có trường hợp *làng* chỉ có 2 hoặc 3 cổng. Chạy dọc theo mỗi cổng là một con đường lớn dẫn tới khu dân cư. Về cấu trúc, một *xã* không những chỉ được tạo thành bởi sự quần tụ tự nhiên của các hộ dân trong một *làng*, mà nó còn được tạo thành bởi nhiều *làng* liền kề nhau. Bởi vậy, có thể nói rằng một *xã* thường có quy mô lớn hơn một *làng*. Ở những nơi mà một *làng* là quần thể bao gồm nhiều ngôi nhà thì nói chung *xã* và *làng* có quy mô như nhau, trường hợp này thường được gọi là “*nhất xã, nhất thôn*”, nhưng có nơi *xã* lại có tới hai *làng* thì gọi là “*nhất xã, đôi thôn*”. Tóm lại, nhà nước đã kết hợp hai hoặc nhiều *làng* gần nhau, trên cùng một địa bàn để lập nên đơn vị hành chính cấp *xã*. Giống như ở tất cả các *xã* có *xã quan* hay sau này gọi là *xã trưởng*, thì ở các *thôn* cũng có các *thôn trưởng* được chỉ định cho mỗi *thôn*.

Mỗi *làng* hay *thôn* được chia ra thành các cộng đồng dân cư nhỏ hơn và mỗi cộng đồng đơn lẻ này được gọi là *xóm*. *Xóm* lại tiếp tục được chia nhỏ hơn thành các *ngõ*, các *xóm* được tách biệt bởi các lối đi và một *ngõ* thường bao gồm vài nhà<sup>2</sup>. Sự phân chia này chỉ chủ yếu giúp cho việc tìm hiểu cấu trúc tạo thành *làng xã* mà thôi. Thực tế là, nhiều *làng* đã mang cấu trúc đó nhưng không phải bao giờ *làng xã* cũng có cấu trúc tương tự như vậy. Nói cách khác, cũng như *xã* được hình thành từ duy nhất một *làng*, còn *xóm* không phải khi nào cũng được thiết lập từ hai hay nhiều *ngõ*. Nhưng không chỉ có thế, có những trường hợp, chính *xóm* cũng là một *làng*. Ở một mức độ nào đó, trong tiếng Việt, khái niệm *làng xã* không chỉ được hiểu đơn giản là *xã* hay *làng* mà tồn tại các cách gọi khác theo lối từ ghép như: *làng-xã*, *làng-thôn*, *làng-xóm*, *xã-thôn*... như đã trình bày ở trên, sự liên kết đó đã phản ánh cấu trúc phức tạp của *làng xã*.

Thêm vào đó, tùy thuộc vào số dân của nó, các *xã* được chia ra thành *xã lớn*, *xã trung bình* và *xã nhỏ*. Ngay sau khi nhà Lê thành lập, đã có những tư

---

<sup>1</sup> HDTCT, tr. 50-53.

<sup>2</sup> Xin gửi những lời cảm tạ tới Giáo sư Phan Đại Doãn, ĐHQG Hà Nội, về sự nhiệt thành trong việc giúp đỡ nghiên cứu cơ cấu bên dưới của tổ chức xã.

liệu cho biết một *xã lớn* có khoảng 100 người hoặc nhiều hơn, *xã trung bình* có trên 50 người, và *xã nhỏ* khoảng trên 10 người<sup>1</sup>. Nếu chỉ dựa theo những con số đó thì có thể thấy quy mô dân số trong các *xã* quá nhỏ bé. Nhưng, khác với khái niệm dân số ngày nay, cách tính dân số trong thời gian đó chỉ bao gồm những nam giới đã trưởng thành và vì thế mà số dân thực tế đương nhiên là sẽ cao hơn con số được biết rất nhiều<sup>2</sup>. Thời Hồng Đức, quy mô của *xã lớn* hơn đáng kể. Thời gian đó, *xã lớn* bao gồm từ 500 hộ trở lên, *xã trung bình* có khoảng 300 hộ, còn *xã nhỏ* khoảng hơn 100 hộ<sup>3</sup>. Bởi lẽ đó, chúng ta có thể thấy rằng quy mô của *xã* có xu hướng ngày càng được mở rộng.

Không giống như ở Trung Quốc, một đặc trưng của *làng xã* Việt Nam cận đại là không có sự tồn tại của các *làng* chỉ bao gồm những thành viên cùng một dòng tộc. Bởi thế người Việt thường sử dụng cụm từ: *người làng*, tức là “một người thuộc một làng nào đó”, chứ không phải là “một người thuộc một dòng họ nào”<sup>4</sup>. Ý nghĩa tình cảm là thành viên của *làng* đã làm tăng thêm sự khác biệt trong *làng xã* giữa người định cư lâu đời (*chính hộ*) và dân ngụ cư (*khách hộ*). Sự thiếu vắng các *làng xã* bao gồm những nhóm người đồng tộc có nguyên nhân từ những yếu tố phổ biến trong xã hội Việt Nam cận đại bởi các gia đình hạt nhân nhỏ mà không có các gia đình mở rộng<sup>5</sup>, và cùng với đó là sự mờ nhạt dần của khái niệm họ hàng<sup>6</sup>, Tất nhiên, sự tồn tại hiếm hoi của các *làng xã* chỉ gồm những người đồng tộc không có nghĩa là không có các *làng* với những phe cánh có thế lực lớn dựa trên quan hệ huyết tộc.

Trong số các học giả người Pháp từng nghiên cứu về *làng* Việt trong thời gian Pháp cai trị Việt Nam, một số thường nhấn mạnh đến tính đồng nhất và sự bình đẳng giữa các thành viên trong *làng*, thì số khác lại chú trọng đến vai trò độc tôn của tầng lớp thống trị thường gọi là *kỳ mục* hay những vị cao niên của *làng xã*<sup>7</sup>. Những quan điểm khác biệt đó xuất phát từ việc khảo cứu hệ thống *làng xã* triều Nguyễn, thậm chí cho đến nay vẫn còn một xu hướng trong số các học giả Việt Nam chủ trương về cái gọi là dân chủ *làng xã* khi họ

<sup>1</sup> TT, tr. 556; CM, Chính biên, T.15, tr 13b.

<sup>2</sup> Sakurai Yumio, *The number of Xa*, p. 32.

<sup>3</sup> *Thiên Nam dư hạ tập*, (viết tắt là TNDHT), EFEO A334, luật triều, tr. 32b và 39a; TT, tr. 737; CM, Tiền biên, T.24, tr. 11a; Sakurai Yumio, *The number of Xa*, p. 32-33.

<sup>4</sup> Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, tr .32.

<sup>5</sup> Yu insun, *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth century Vietnam*, Seoul, 1990, p. 84-88.

<sup>6</sup> Có thể thấy điều này phù hợp với tập quán thay đổi họ của người Việt. Ví như vào cuối thế kỷ XVIII, ba anh em nhà Tây Sơn, những người đã đẩy lên phong trào nông dân lớn nhất ở Việt Nam, vốn mang họ gốc là Hồ, nhưng khi cha của họ chuyển vào Nam, họ đã đổi thành họ Nguyễn.

<sup>7</sup> Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese village*, p. 8-10.

cho rằng vào thời Lê, cư dân *làng xã* chính là những người bầu ra *xã trưởng*<sup>8</sup>. Nhưng dù sao trong trường hợp *xã* Mộ Trạch, họ Vũ là họ nắm quyền<sup>1</sup>. Qua đó có thể thấy rằng, ảnh hưởng giữa các bộ phận cư dân trong *làng xã* là khác nhau, điều này sẽ được làm sáng tỏ ở phần sau nhưng vấn đề đặt ra là, phải chăng các cư dân *làng xã* đã có được địa vị bình đẳng hoặc cũng đã có một sự dân chủ trong đời sống chính trị *làng xã*, cũng như phải chăng nhà Lê đã tạo được sự khác biệt về địa vị xã hội đối với những người nắm giữ quyền lực hay giới Nho học trong *làng*.

Các tác giả hiện nay cho rằng, sự khác biệt về địa vị trong *làng xã* là dễ nhận thấy, và đời sống chính trị *làng xã* từ lâu đời đã do một thiểu số người bên trên (elite) khuynh loát. Điều này không chỉ tồn tại dưới thời Nguyễn mà đã có từ cuối đời Trần, tức là cuối thế kỷ XIII sau những cuộc xâm lược của Mông Cổ. Dù sao, những nhân tố quyết định đến địa vị xã hội ở trong *làng* dường như cũng biến đổi theo thời gian và thậm chí những sự biến đổi đó cũng đã diễn ra trong chính thời nhà Lê. Nói chung càng trở lại với thời gian chúng ta càng thấy được vị thế quan trọng dành cho những người cao tuổi còn nếu theo diễn trình lịch sử thì giới quan lại có vốn Nho học ngày càng có vai trò quan trọng hơn cả. Nói cụ thể hơn các bậc kỳ lão đã được đưa lên các vị trí cao trong *xã* vào khoảng cuối thời Trần cho đến đầu thời thuộc Minh<sup>2</sup>.

Vì lẽ đó trong sự kiện được coi như một huyền thoại là “Hội nghị Diên Hồng” các vị bô lão trong nước đã được mời về dự họp để tìm cách đối phó với nguy cơ xâm lược lần thứ hai của quân Nguyên - Mông năm 1284<sup>3</sup>. Sự kiện đó đã chứng tỏ vị thế cao của người già trong xã hội nông thôn Việt Nam. Còn có một nguồn sử liệu khác viết rằng, vào năm 1407, các vị bô lão và giới quan lại đã cho rằng tất cả hậu duệ của nhà Trần đã bị nhà Hồ diệt trừ do đó giữ được nhà Trần là điều khó và vì thế họ sẽ bị quân Minh thống trị. Như vậy, chúng ta có thể thấy rằng, cho tới thời gian này vai trò xã hội và chính trị của người cao tuổi là rất quan trọng<sup>4</sup>.

Từ cuối thế kỷ XIII, sau những cuộc xâm lược của quân Mông - Nguyên, một thiểu số người nắm quyền lực dựa trên sự bao chiếm các vùng đất rộng lớn đã bắt đầu xuất hiện. Nhà Trần đã ban cấp những vùng đất quy

<sup>8</sup> Nguyễn Từ Chi, *Làng Việt truyền thống ở Bắc Bộ*, tr. 91, n.2 và tr. 92.

<sup>1</sup> Danh hương quyền lệ (EFEO A 742). Đây là một sưu tập các bản lệ làng của xã Mộ Trạch qua các thời đại.

<sup>2</sup> Nguyễn Thừa Hỷ cũng đã bày tỏ quan điểm tương tự. Xem Nguyễn Thừa Hỷ, *Về sự phát triển và cấu trúc đẳng cấp trong các làng xã cổ truyền Việt Nam*, Trong: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, T.2, tr. 107-109.

<sup>3</sup> TT, tr. 357. Thậm chí trước đó vào thế kỷ X, đã có một câu chuyện kể rằng nhiều vị bô lão của một số xã đã tỏ ra khâm phục khả năng phi thường của Đinh Bộ Lĩnh và đã quyết định đi theo ủng hộ ông, TT, tr. 179.

<sup>4</sup> TT, tr. 494.

mô lớn cho các quý tộc vương hầu ngay từ khi mới khởi dựng và triều đình cũng cấp nhiều ruộng đất cho những người có công lao trong việc đánh đuổi quân Mông-Nguyên, do đó mà phương thức chiếm dụng những vùng đất đai lớn đã phát triển nhanh chóng. Các chủ đất này cùng với tay chân của mình, đã nổi lên như một tầng lớp đặc quyền trong làng, họ bức chiếm ruộng đất của thường dân và biến những người này thành nông nô. Mặc dù vậy, trong các *làng xã* vẫn tồn tại một tầng lớp riêng biệt gồm thiểu số những người vốn đã được tiếp nhận nền giáo dục Khổng giáo. Sở dĩ có hiện tượng đó là vì, cho đến cuối thời Trần, Phật giáo là hệ tư tưởng nổi trội trong xã hội Việt Nam còn Nho giáo thì chưa được phổ biến rộng rãi.

Ngay sau khi nhà Lê được thiết lập, Lê Thái Tổ (1428-1433) đã áp dụng chế độ quân điền. Hệ thống quân điền đã được thực hiện cụ thể như thế nào trong thời gian đó thì vẫn chưa được rõ, nhưng có một điểm đáng chú ý là người già được xếp ngang hàng với trẻ mồ côi và đàn bà goá<sup>1</sup>. Trong suốt thời Lê trở về sau, người già đã không nhận được bất cứ sự đối xử đặc biệt nào nếu như họ không có một cương vị nhất định<sup>2</sup>. Điều đó có nghĩa là những người cao tuổi không thể chỉ dựa vào tuổi tác để gây ảnh hưởng, uy thế của họ tùy thuộc vào hoàn cảnh, họ thậm chí không còn được kính trọng như trước nữa.

Thực chất lực lượng nắm giữ quyền lực ở *làng xã* thời Lê sơ là những quan lại có địa vị cao, những người có công lao lớn trong việc thành lập nhà Lê, cùng với con cái họ cũng như những người thành công trong các kỳ thi rồi trở thành quan lại. Ngoài ra còn có những người xuất thân từ dòng họ có thế lực ở địa phương từ thời nhà Trần. Vào đầu thời Lê những người này đã thể hiện uy quyền của mình như những người có tài trong việc nắm giữ quyền lực ở *làng xã*. Chúng ta có thể xác nhận được tình hình này qua rất nhiều điều khoản trong *Quốc triều hình luật* hay còn được gọi là *Lê triều hình luật* hay *Luật nhà Lê*, ở đó có nhiều điều khoản nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của các thế gia và dòng họ quyền quý<sup>3</sup>. Tương tự như vậy, trong *Hồng Đức thiện chính thư* cũng có các quy định cấm những người có trọng trách trong *làng xã* lập bè kéo phái, khinh thường kẻ yếu và đặc biệt bộ luật này cũng có nhiều điểm nghiêm cấm việc nắm quyền sở hữu những vùng đất đai rộng lớn. Thêm vào đó, nhà Lê còn có các sắc lệnh ngăn ngừa đội ngũ quan lại tự ý đặt các nha

<sup>1</sup> TT, tr. 558. Xem Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese village*, p. 205.

<sup>2</sup> TNDHT, luật điều, tr. 28a; *Quốc triều điều lệ điền chế cấp điền thổ sự*, tr. 12a-14b; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese village*, p.118, 137, 205.

<sup>3</sup> *Lê triều hình luật*, (dẫn sau là LTHL), EFEO A1995, p. 32b, 54b, 60b-62b, 66a-b, 82a-b, 114b.



môn cũng coi như thường sự phán xử của những người trông coi luật pháp<sup>4</sup>.

Để nâng cao vị thế của Khổng giáo, Lê Thánh Tông đã thực hiện một số thay đổi đối với tầng lớp nắm quyền ở làng xã. Thời gian đó nhiều người trong các làng xã đã được hợp thành một tầng lớp thống trị gồm các *quan viên*, *giám sinh*, *sinh đồ*, *xã trưởng* và cả một số nam giới trưởng thành. Họ giữ quyền chi phối đối với các thành phần khác như là *tráng hạng* (là những người nam giới có thể làm việc sung sức), *quân hạng* (hạng quân dự bị), *dân hạng* (hạng dân thường), *lão hạng* (gồm những người cao tuổi), *cố hạng* (hạng người làm thuê) và *cùng hạng* (hạng người nghèo). Nhưng vào thời Lê địa vị xã hội đó không phải bao giờ cũng ở thế ổn định. Sự biến đổi diễn ra trong thứ bậc xã hội đã được thể hiện rõ ràng trong câu tục ngữ: *Nhất sĩ, nhì nông, hết gạo chạy rông, nhất nông, nhì sĩ*<sup>1</sup>. Hơn thế nữa không kể đến địa vị xã hội, Lê Thánh Tông đã tạo cho tất cả mọi người đều có được cơ hội tham gia các kỳ thi chính thức miễn là họ không thuộc dòng dõi cầm ca và không làm những điều trái với đạo lý Nho giáo<sup>2</sup>. Hệ quả là bất cứ người nào đỗ đạt trong các kỳ thi đều có thể bước lên những nấc thang xã hội cao hơn, trở thành sinh đồ, giám sinh hay gia nhập đội ngũ quan lại. Thậm chí ngay cả trong trường hợp không vượt qua được các kỳ thi thì họ vẫn có thể được bổ nhiệm làm *xã trưởng*, miễn đó là người ngay thẳng và được coi là có học. Năm 1462, nhà Lê đã ban hành một lệnh chỉ quy định rằng, *xã trưởng* phải là một quan lại bậc thấp có tuổi, một cựu giám sinh hoặc sinh đồ trên 30 tuổi, là người có học hành nhưng không đỗ đạt, và là con cái một gia đình có nề nếp. Lệnh chỉ này dường như đã không được tuân thủ nghiêm ngặt vì năm 1487 lại có một văn bản khác được ban hành với nội dung là: “những người nào không biết đọc biết viết sẽ bị bãi chức *xã trưởng* để trở thành thường dân như trước”. Một chỉ dụ khác năm 1494 cũng khẳng định rằng người nào có tuổi và có tư cách đạo đức tốt là yêu cầu cần thiết đối với cương vị *xã trưởng*<sup>3</sup>.

Hơn các vị vua trước, Lê Thánh Tông luôn đề cao vai trò của Khổng giáo và vì thế ông đã đồng nhất nhân cách con người với những quy tắc đạo đức Khổng giáo và coi đó là những tiêu chuẩn cần thiết đối với chức *xã trưởng*. Thêm vào đó, tuổi tác cũng vẫn là yếu tố được chú trọng theo truyền

<sup>4</sup> HTDCT, tr. 44-45, 52-55, 86-87, 120-121.

<sup>1</sup> Huynh Dinh Te, *Vietnamese cultural Patterns and Values as expressed in Proverbs*, Ph.D.dissertation, Columbia University, 1962, p. 125, No. 2.

<sup>2</sup> TT, tr. 645-646, Bởi các nhân tố kinh tế... Tuy nhiên, ngoài con cái các gia đình thế lực ra thì không phải bất cứ ai cũng có thể đủ khả năng ăn học để đi thi. Vì thế có thể nói rằng địa vị xã hội luôn ở trong thế khác dao động (semi-fixed).

<sup>3</sup> TNDHT, Luật lệ, tr. 6a, 34b-35a; NĐTCT, tr. 54-55.

thống Việt Nam là tôn trọng người già. Sau đó, vào thế kỷ XVII, những quy định về sự kính trọng đối với người cao tuổi trong *làng xã* vẫn được nhắc đi nhắc lại<sup>4</sup>, tuy nhiên đó chỉ là những lời lẽ mang tính hình thức mà thôi. Trên thực tế, đội ngũ quan lại được bổ nhiệm không cần lưu tâm đến vấn đề tuổi tác và họ đã nắm giữ được quyền lực tuyệt đối. Quả thực như vậy, không thể có sự chuyển giao suôn sẻ địa vị xã hội của những người cao niên cho giới trí thức Nho học trong *làng xã*. Trong chiếu chỉ gồm 47 điều về giáo dục luân lý ban bố năm 1663 đã có một số điều khoản khuyến khích các Nho sinh, con cái các công chức giúp đỡ *xã trưởng*, một số điều khoản khác thì nhằm ngăn ngừa tình trạng *xã trưởng* có tuổi bị những kẻ giàu có và quyền lực trong *làng xã* khinh nhờn. Những điều khoản này đã cho thấy tình trạng căng thẳng luôn diễn ra trong giai đoạn chuyển tiếp này<sup>1</sup>.

Có một bản hương ước được lập năm 1689 quy định về quan hệ giữa ba *xã* Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà, thuộc địa phận *huyện* Đan Phượng, Hà Tây ngày nay, đã ghi rõ rằng bản hương ước đó đã được biên soạn sau khi có sự nhất trí của các quan viên, các vị bô lão, *xã trưởng* và *thôn trưởng*<sup>2</sup>. Qua đó có thể thấy rằng, trật tự các tầng lớp nắm quyền lực trong *làng* là: giới quan viên, các vị bô lão trong *làng*, *xã trưởng* và *thôn trưởng*. Trong khi đó, hương ước xã Mộ Trạch được biên soạn trước bản hương ước kể trên 20 năm, tức là năm 1669, đã được soạn ra dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của giới quan viên và trí thức<sup>3</sup>. Bởi vì Mộ Trạch là địa phương có nhiều người đỗ đạt trong các kỳ thi, cho nên xã Mộ Trạch chịu ảnh hưởng của tầng lớp quan lại và trí thức mạnh hơn bất cứ một *xã* nào khác do vậy mà hương ước ở đây đã được biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của họ. Trên thực tế, những điều khoản của bản hương ước đó chỉ chú trọng tới những vấn đề liên quan đến giới quan lại và những người đã đỗ đạt mà thôi. Còn trong các điều khoản bổ sung cho bản hương ước của ba *xã* kể trên, trong những điều đề cập đến mục “quan viên” chỉ thấy nói đến *xã trưởng*, *thôn trưởng* như vậy là có thể các vị cao tuổi trong *làng* đã bị mất địa vị trong thời gian này. Những phong tục, tập quán suy tôn người cao tuổi ngày càng mất dần ý nghĩa theo thời gian. Vào giai đoạn cuối thời Lê, đầu thời Nguyễn, chúng dường như đã không còn tồn tại và chỉ được

<sup>4</sup> *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, (dẫn ở sau là CL), các tác giả Nguyễn Sĩ Giác và Vũ Văn Mậu, Sài Gòn, 1961, tr. 284-285.

<sup>1</sup> CL, tr. 284-285, 288-289; Alexander Woodside, *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Boston, 1971, p. 114-115.

<sup>2</sup> Dương Liễu, Quế Dương, Mậu Hoà *dăng xã giao tục lệ lí* (EFEO A 2855).

<sup>3</sup> *The Statue of Mo Trach commune, in The traditional village in Vietnam*, p. 392, 401.

duy trì dưới hình thức của *hội đồng kỳ mục* hay *hội đồng bô lão*<sup>4</sup>.

Trong *làng* Việt, nơi biểu hiện rõ địa vị của các thành phần cư dân trong *làng* hơn cả đó là vị trí chỗ ngồi và sự chia phần ăn ở đình. Đình là nơi thờ thành hoàng và cũng là nơi tổ chức những cuộc họp chính thức của cư dân *làng xã*. Trong cái gọi là “*hương ẩm tọa thứ*”, sự phân bố chỗ ngồi và phân chia phần ăn uống ở đình thường được cân nhắc hết sức cụ thể. Sự bố trí đó liên quan chặt chẽ đến địa vị xã hội của mỗi thành viên trong *làng xã*. Người ta ngồi đầu, ăn uống thứ gì, đặc biệt là được hưởng phần nào của con lợn dùng để cúng tế, những thứ đó tạo nên sự quan tâm chủ yếu của mọi người trong hệ thống thứ bậc của *làng xã*. Cho tới cuối đời Trần, thứ bậc ngồi ở đình được những người có thế lực và người cao tuổi trong *làng* chiếm giữ, nhưng trải qua thời gian, những vị trí này đã được chuyển cho giới quan lại và trí thức Nho học.

Sự sắp xếp chỗ ngồi và phân chia phần ăn uống ở đình là rất quan trọng đối với mỗi cá nhân trong việc bảo vệ vị trí riêng của mình ở *làng xã*. Dù sao, những nghi lễ cúng tế, hội hè được tổ chức ở đình cũng có một ý nghĩa trọng đại, đó là những sự kiện để thắt chặt tình đoàn kết và sức sống của nó luôn vượt ra ngoài những toan tính cá nhân. Mỗi *xã* ở Việt Nam đều có một ngôi đình riêng và những hoạt động nơi đây chính là nhằm để củng cố sự thống nhất và đoàn kết của cư dân toàn *xã*. Các hoạt động đó có thể được tổ chức vào dịp Tết hay những dịp khác trong năm và nghi lễ thờ cúng thành hoàng không chỉ đơn thuần là việc tế lễ mà còn là một ngày hội của dân *làng*. Trong những dịp này, tất cả mọi người đều tụ họp lại để cầu mong cho sự phồn thịnh của *làng xã*, đồng thời cũng là dịp cho mỗi người mở rộng mối quan hệ gắn bó với cộng đồng *làng*.

Người Việt luôn biểu hiện lòng trung thành với *làng xã* của mình, sự gắn bó của họ đối với *làng* đặc biệt sâu sắc khi *xã* là tập hợp của nhiều *làng* khác nhau. Trong điều kiện đó, với khuôn khổ của *xã*, *làng* vẫn tự bộc lộ những hoạt động độc lập của mình. Nếu như mỗi *làng* có một đình riêng thì tính độc lập đó càng được thể hiện rõ. Các thành viên của *làng* có thể tụ họp ở đó, tổ chức lễ hội cầu thành hoàng của *làng* mình, hơn thế nữa họ còn có thể bàn bạc về các vấn đề nội bộ trong *làng* cũng như về mối quan hệ giữa *làng* với *xã* v.v... Xu hướng độc lập của *làng* còn có thể được nhận thấy từ một góc độ khác, trên thực tế, mặc dù Lê Thánh Tông đã yêu cầu dân các *làng xã* trông

---

<sup>4</sup> Hội đồng kỳ mục về ngôn ngữ có nghĩa là tổ chức hội họp của những người già.

cây quanh *xã* để làm hàng rào chống đạo tặc, nhưng ông cũng nghiêm cấm tuyệt đối việc các *làng* hoặc các *xóm* trong *xã* tự ý trồng cây, đào hào xung quanh địa phận của mình nếu chưa được phép<sup>1</sup>. Việc làm đó chính là để ngăn ngừa sự chia tách trong nội bộ *xã*. Nếu như coi *xã* là đơn vị hành chính cấp thấp nhất của nhà nước thì điều hiển nhiên là, sự chia tách trong nội bộ một *xã* sẽ cản trở việc quản lý, điều hành của nhà nước.

Sau khi Lê Thánh Tông qua đời, cuộc nội chiến kéo dài từ thế kỷ XVI về sau đã khiến cho sự can thiệp của chính quyền trung ương vào công việc nội bộ của *xã* trở nên hết sức khó khăn, hệ quả là, thậm chí đã có những làng cực đoan tới mức đã cho lập biệt tự để đoạn tuyệt mối liên hệ tôn giáo giữa *làng* mình với những *làng* khác trong cùng một *xã*<sup>2</sup>. Thực ra, những xung đột nghiêm trọng giữa các *làng* trong cùng một *xã* cũng chỉ là các trường hợp hãn hữu. Sở dĩ có tình hình đó là bởi vì các thành viên trong *xã* đã cố gắng duy trì mối quan hệ hoà hợp bằng cách nhượng bộ lẫn nhau và vì thế mà có thể củng cố được tình đoàn kết trong *xã*.

### 3. Xã và chính quyền nhà nước

Khi tranh luận về bản tính của các *làng xã* Việt Nam cận đại, một chủ đề thường xuyên nổi lên là sự độc lập của *làng xã* hoặc tính bất phân của nó. *Làng xã* luôn được coi là đã tách ra, độc lập với chính quyền trung ương như là một "nhà nước trong một nhà nước", giải quyết tất cả các công việc của nó một cách độc lập. Như vậy thì liệu có phải là *làng xã* đã thực sự độc lập và chính quyền trung ương không thể can thiệp? Nếu như chúng ta cho rằng *làng xã* có sự độc lập thì nó đã độc lập đến mức độ nào? Và lý do nào khiến cho nó có thể độc lập như vậy? Những câu hỏi như vậy đặt ra đòi hỏi cần phải có một sự xem xét vấn đề kỹ lưỡng hơn. Khi nghiên cứu *làng xã* một cách chặt chẽ như vậy chúng ta có thể nhận thấy tính độc lập của nó thay đổi theo thời gian và điều đó phụ thuộc vào địa vị của các bộ phận cư dân sống ở đó. Trên thực tế, mức độ độc lập có thể cũng thay đổi tùy thuộc vào các chính sách và khả năng thực hiện các chính sách đó của chính quyền trung ương.

Ban đầu, khi Việt Nam còn bị Trung Quốc đô hộ, ảnh hưởng của người Trung Quốc là rất nhỏ nhưng một hệ thống *huong-ly* kiểu Trung Hoa đã bước đầu được áp dụng. Nhưng sau khi Việt Nam giành được độc lập và lập nên các

---

<sup>1</sup> HDTCT, tr 70-73.

<sup>2</sup> Alexander Woodside, *Conception of Change and of Human Responsibility for Change in Late Tradition Vietnam*, in *Moral order and the Question of Change: essay of Southeast asian thought*, eds. David Wyatt and Alexander Woodside, New Haven, 1982, p. 136.

triều đại của mình thì chính quyền đã thực hiện khuynh hướng mở rộng hình thức quản lý của nhà nước đối với *làng xã*. Điều hiển nhiên là việc tổ chức lại hệ thống hành chính địa phương, tiến hành điều tra dân số cũng như việc ban hành luật hình sự đều là những cố gắng của chính quyền trung ương nhằm tăng cường sự kiểm soát đối với *làng xã*.

Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây cho thấy rằng không những chỉ chính quyền trung ương thuộc các triều đại khi Việt Nam mới giành được độc lập tỏ ra yếu kém mà ngay cả triều Lý, Trần cũng như vậy. Do đó, cần phải có một thái độ thận trọng về mức độ chính xác đối với kết quả của các cuộc điều tra dân số gia đình cũng như mức độ hiệu lực của những đạo luật hình khi được đưa vào *làng xã*.

Vào thời kỳ nhà Minh thống trị Việt Nam, chính quyền đô hộ thậm chí đã cố gắng xác minh tổng số các *làng xã*, đơn vị hành chính ở cấp thấp nhất để chuẩn bị cho chủ trương bóc lột kinh tế và đồng hoá văn hoá. Nhưng, sự thống trị của nhà Minh đã ngay lập tức vấp phải sự kháng cự của người Việt và đã buộc phải tăng cường lực lượng của mình để trấn áp các cuộc nổi dậy. Vì thế mà nhà Minh đã không thể kiểm soát các *làng xã* một cách chặt chẽ.

Ngay trong những ngày đầu của triều đại mới, nhà Lê đã nắm quyền điều hành ở *làng xã* với mục đích kiểm soát nhân lực, mở rộng ruộng đất và giữ thế ổn định về quyền lực chính trị. Điều này phản ánh một thực tế rõ ràng, ngay sau khi Lê Thái Tổ lên ngôi, ông đã cho lập sổ hộ tịch và địa bạ đồng thời cho phân chia *xã* ra thành *xã lớn*, *xã trung bình*, *xã nhỏ* theo số lượng dân cư và bổ nhiệm các *xã quan* cho các *xã*. Hơn hẳn các vị vua tiền nhiệm, Lê Thánh Tông đã cố gắng để đạt được sự kiểm soát toàn diện đối với *làng xã*, trước hết là tạo ra thế vững chắc cho chính quyền trung ương trong việc tăng cường mở rộng đất đai và dân cư, và thứ hai là tìm cách truyền bá giáo lý Nho giáo. Quyết tâm kiểm soát *làng xã* được thể hiện rõ trong đạo dụ năm 1462 do Lê Thánh Tông ban hành nhằm đổi chức *xã quan* thành *xã trưởng* và sau đó, năm 1465 ông lại ban một đạo dụ mới cho các quan lại ở *huyện* và *châu* để triệu tập các *xã trưởng* đem theo sổ hộ tịch về kinh đô để kiểm tra đối chiếu<sup>1</sup>.

Mặc dù các quan lại ở *huyện* và *châu* có quyền bổ nhiệm chức *xã trưởng* theo đề nghị của dân các *xã* nhưng Lê Thánh Tông đã không thể chấp nhận sự độc lập của *làng xã* và muốn ràng buộc chúng trong tầm kiểm soát của mình. Theo một đạo dụ của Hồng Đức ban hành vào năm thứ 27, được ghi

---

<sup>1</sup> TT, tr. 652; HC, *Quốc dụng chí*, tr. 374-375.

lại trong *Thiên Nam dư hạ tập* thì nếu phát hiện thấy trong cùng một *xã* mà có đến hai *xã trưởng* trở nên có quan hệ họ hàng thân thích với nhau thì các quan *phủ* và *huyện* phải tiến hành điều tra để chỉ chấp nhận một trong số những người đó<sup>2</sup>. Còn trong *Hồng Đức thiện chính thư*, có một điều khoản qui định rằng, nếu một *xã trưởng* mà tham gia lập bè phái hay tỏ ra muốn phá bỏ các nguyên tắc đạo đức xã hội, thì người nào đã tiến cử ông ta sẽ phải bị trừng phạt trước tiên<sup>3</sup>. Từ những quy định đó chúng ta thấy rằng, *xã trưởng* chủ yếu đã được cất đặt bởi quan *phủ* và *huyện* chứ không phải do dân làng *xã* bầu ra. Giới học giả Việt Nam cho rằng, *xã trưởng* đã được dân làng lựa chọn theo ý nguyện của họ và rằng quyền tự trị của làng *xã* đã được mở rộng thêm dưới thời Lê Thánh Tông<sup>4</sup>. Có thể coi đó là một sự lầm lẫn trong cách nhìn nhận về chính sách của Lê Thánh Tông về vị thế của *xã trưởng* cũng như cuộc cải cách hành chính mà ông muốn qua đó nhằm tập trung hoá quyền lực.

Ngoài những điều nêu trên thì sự kiểm soát đối với làng *xã* tự nó đã bộc lộ sự khiên cưỡng trong các tiêu chuẩn định ra đối với một *xã trưởng*. Như đã nói ở trên, *xã trưởng* phải là một người có chút tước vị, một giám sinh, một sinh đồ, xuất thân trong con nhà gia giáo, đứng tuổi và có hạnh kiểm. Trên thực tế, vốn hiểu biết Nho học đã được coi như một điều kiện tiên quyết đối với những ai muốn thử thành *xã trưởng*, bởi vì Lê Thánh Tông muốn truyền bá những giáo lý Khổng giáo cho dân chúng thông qua hệ thống này. Hầu hết các đạo dụ được ban bố đều dựa trên các nguyên tắc của Nho giáo và tinh thần đó được thể hiện rõ trong *Hồng Đức thiện chính thư* nhưng điều chính yếu nhất là những qui chuẩn về lòng hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ, đức hạnh của người phụ nữ trong hôn nhân... tất cả đều dựa trên quan điểm của Nho giáo. Người truyền thụ những quy định và luật lệ đó tới làng *xã* chính là các *xã trưởng*, đồng thời họ cũng là những người được coi là "Bậc tiên phong trong công cuộc cải hoá đạo đức", và hơn bất cứ một cương vị nào khác, *xã trưởng* có bốn phận khuyên bảo dân làng hướng tới cái thiện, tránh xa những chuyện bất công<sup>1</sup>.

Cũng giống như các *xã quan* trước đây, *xã trưởng* được trao thẩm quyền điều tra để hoàn thiện các sổ sách, nhưng trong khi giao quyền như vậy nhà

<sup>2</sup> TNDHT, Luật điều, tr. 35a, 40b; Sakurai Yumio, *The formation of the Vietnamese Village*, p. 100-101.

<sup>3</sup> HDTCT, tr. 54-55.

<sup>4</sup> HDTCT, tr. 54-55; Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, *Một số văn bản pháp luật Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII*, Hà Nội, 1994, tr. 212; Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Tập 1, tr. 275; Nguyễn Từ Chi, *Traditional Viet Village in Bac Bo*, p. 91-92.

<sup>1</sup> HDTCT, tr. 52-53. Lý do khiến Lê Thánh Tông bãi bỏ "quy ước làng xã" là vì ông cho rằng những quy ước đó trái với chuẩn mực của Nho giáo. Xem HDTCT, tr. 103.

nước vẫn không sao lãng việc giám sát, kiểm tra. Trong sổ sách, có những điểm ghi chép rất chi tiết về những sự việc như: vị trí, cấp bậc của quan lại, việc các nho sinh có đỗ đạt hay không hoặc phân loại nam giới trưởng thành để tiện việc đánh thuế, gọi đi lính v.v... Trong thời gian hoàn thiện sổ sách, quan lại cấp *phủ* và *huyện* có thể kiểm tra trực tiếp các khoản mục. Do đó, chỉ một lỗi nhỏ của hồ sơ cũng có thể không được chấp nhận<sup>2</sup>. Nhiệm vụ của *xã trưởng* ngoài việc lập sổ hộ tịch còn phải làm cả địa bạ nhưng thật tiếc không có một tư liệu nào nói đến việc nhà nước đã khảo xét các loại hồ sơ đó như thế nào. Nhưng kể từ khi Lê Thánh Tông giao cho các quan lại cấp *phủ* và *huyện* trực tiếp theo dõi việc phân cấp công điền ở *làng xã* thì mức độ chính xác của sổ địa bạ vào thời gian đó là có thể tin cậy được<sup>3</sup>.

Quan lại cấp *phủ* và *huyện* không chỉ đứng ra phân bổ ruộng đất mà còn là người trực tiếp thu thuế. Dưới thời Lê Thánh Tông, đã có những loại thuế như: thuế thân, thuế đất và những khoản thuế khác. Ngoài các bậc quan lại, giới trí thức đã đỗ đạt và *xã trưởng* còn thì tất cả dân chúng trong độ tuổi đóng thuế đều phải nộp thuế đất theo diện tích được nhận. Chỉ ngoại trừ quan lại tất cả mọi người đều phải nộp thuế thân<sup>4</sup>. Phương thức này có khác so với thời Nguyễn, vào thời gian này thuế được thu theo *làng*, mức thuế định ra căn cứ vào tổng số dân trong diện chịu thuế của *làng*, rồi sau đó các vị bô lão sẽ họp để phân bổ, ấn định số thuế cho mỗi cá nhân và *lý trưởng* sẽ tiến hành thu theo sự phân bổ đó<sup>1</sup>. Qua đó, chúng ta có thể nhận thấy một sự khác biệt cơ bản về quyền hạn của *làng xã* giữa thời Lê sơ với thời Nguyễn. Sự khác biệt này chính là hệ quả của quá trình suy thoái từng bước quyền lực nhà nước từ giữa thời Lê trở đi đồng thời ngược với quá trình suy yếu đó của nhà nước, chế độ tự quản của *làng xã* cũng ngày một tăng lên.

Trong suốt thời Lê, nhà nước trực tiếp tiến hành tuyển mộ binh lính chứ không giao quyền tựa chọn cho *làng xã*. Các quan *phủ* và *huyện* là những người trực tiếp giám sát việc phân loại số người trưởng thành trong các sổ sách, tài liệu điều tra và theo dõi việc thực hiện qui định cấm đàn ông và đàn bà trong cùng một *xã* được đặt tên giống nhau<sup>2</sup>. Đây là một minh chứng rõ

---

<sup>2</sup> LTHL, tr. 52a-b.

<sup>3</sup> Sự can thiệp trực tiếp của quan lại trong việc phân bổ công điền đã chứng minh rằng, ruộng đất là thuộc về nhà nước chứ không phải thuộc về làng xã. Xem Nguyễn Ngọc Huy và các tác giả khác, *The Le Code*, Vol.2, p. 190-191.

<sup>4</sup> TT, tr. 724; CM, Chính biên, T. 25, tr. 7b-8a, và T. 32, tr. 2b-3a; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 160.

<sup>1</sup> Pierre Gourou, *The Peasants of the Tokin delta*; New Haven, *Human Relation area Files*, 1955, Vol. 1, p. 310.

<sup>2</sup> TT, tr. 699.

ràng về việc nhà nước đã dựa vào những báo cáo, tài liệu địa phương để gọi lính. Phương pháp này hoàn toàn khác so với cách làm của nhà Nguyễn, mà theo đó, quân số cho mỗi *làng* đã được định sẵn còn *làng xã* sẽ tiến hành việc chỉ định những người cụ thể phải đi lính mỗi đợt.

Mặc dù Lê Thánh Tông đã cố tìm cách để điều hành *làng xã* như đã nói ở phần trên, nhưng khó mà có thể hình dung được là nó đã vận hành theo đúng như ý muốn của ông hay không. Hình như Lê Thánh Tông đã không thể kiểm soát được hệ thống *làng xã* một cách toàn diện như mong muốn. Ví như việc ông đã cho phép vận dụng các lệ *làng*, những quy định vốn đã thành tục lệ cơ bản của dân chúng nhưng những tục lệ đó phải được một người có đủ tư cách ở trong *làng* soạn lại, qua đó có thể là ông đã đi đến một yêu cầu thoả hiệp. Trên thực tế, ông không những đã yêu cầu thực hiện nhiều tập quán riêng biệt của người Việt mà thậm chí còn tỏ ra thái quá khi dùng pháp luật để bảo vệ chúng. Trong đó, có những điều khoản tiêu biểu là: thực hiện quyền sở hữu ngang bằng cho cả vợ và chồng, quyền được ly hôn của vợ, quyền hưởng thừa kế của con gái cũng như quyền thờ cúng, quyền của con cái được lập hộ riêng khi cha mẹ vẫn còn sống<sup>3</sup>.

Có thể là, Lê Thánh Tông đã trao cho *làng xã* một quyền tự quản nhất định ở mức độ mà nó chưa mâu thuẫn với quyền lợi của nhà nước. Khi xuất hiện các nhu cầu có tính nhất thời trong phân bổ ruộng đất, thăng cấp, sa thải một viên quan, xác nhận một người đã đến tuổi trưởng thành hay chứng tử cho một thành viên trong *làng*... thì *xã trưởng* được quyền thực hiện công việc đó. Mặc dù vậy, ông ta có nghĩa vụ lập sổ đăng bạ và báo cáo 4 năm một lần<sup>1</sup>. Nhưng vì phần lớn các *huyện* ở khu vực trung tâm đồng bằng sông Hồng thường bao gồm từ 50 đến 90 *làng xã*, nên việc phân bổ ruộng đất hàng năm đối với các quan lại cấp *phủ* và *huyện* là không thể thực hiện được cho nên việc quản lý công điền được giao cho *làng xã* với kỳ hạn 6 năm<sup>2</sup>. Việc nhà nước giao toàn quyền cho *xã trưởng* trong việc tuyển chọn các sĩ tử đi thi cũng là điều dễ hiểu trong bối cảnh đó<sup>3</sup>, và rõ ràng là, sự tự trị của *làng xã* thậm chí đã được thừa nhận đầy đủ hơn trong việc xét xử các vụ kiện<sup>4</sup>. Như đã trình bày

---

<sup>3</sup> Những nghiên cứu sau liên quan chặt chẽ với vấn đề này; John Whitmore, *Social organization and Confucian thought in Vietnam*, Journal of Southeast Asian Studies, 15-2, September, 1984, p. 296-306; Yu insun, *Law and Society*..., p.53-104.

<sup>1</sup> LTHC, tr. 62a-b; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 107.

<sup>2</sup> Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 107; Có một quan *phủ* và 14 viên chức trong một đơn vị hành chính cấp *phủ*, ở cấp *huyện*, có *huyện quan*, một *huyện thừa* và 14 lại (giúp việc).

<sup>3</sup> TT, tr. 645-646.

<sup>4</sup> HDTCT, tr. 48-49 và tr. 54-55; TT, tr. 577. Một quy định tương tự cũng ghi trong LTHL, LTHL, tr. 121b.



ở trên, Lê Thánh Tông đã cố gắng thực hiện việc điều hành hệ thống *làng xã* thông qua đội ngũ quan lại *phủ, huyện*, cũng như *xã trưởng*, nhưng mặt khác ông cũng đã dành cho *xã trưởng* và *làng xã* một khuôn khổ tự quản nhất định.

Những vận động của *làng xã* nhằm thoát khỏi sự kiểm soát của nhà nước đã càng trở nên mạnh mẽ hơn khi chính quyền trung ương suy yếu. Từ đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII, trong điều kiện cuộc nội chiến kéo dài, điều ưu tiên hàng đầu đối với những người cầm quyền đó là tập trung xây dựng lực lượng quân đội còn công việc quản lý *làng xã* chỉ là thứ yếu. Thật khó mà biết được bối cảnh của *làng xã* trong thế kỷ XVI như thế nào vì chỉ có một vài nguồn sử liệu là có liên quan đến vấn đề này. Tuy nhiên, qua những tư liệu viết về thế kỷ XVII-XVIII, có thể đoán định rằng *làng xã* đã tự giải phóng rất nhiều khỏi tầm kiểm soát của nhà nước.

Nhưng, vào khoảng thế kỷ XVII tình hình đã có ít nhiều thay đổi. Đây là thời gian chúa Trịnh sau khi tiến hành một số cuộc đọ võ trang với các chúa Nguyễn và nhận thấy rằng không thể khuất phục được Đàng Trong. Do vậy, chúa Trịnh đã trở lại tăng cường sự kiểm soát của mình với các *làng xã*, một việc mà trước đây đôi khi bị sao nhãng, đồng thời thiết lập lại trật tự xã hội kiểu Nho giáo cùng với việc củng cố chế độ thuế má, trưng dụng lương thực phục vụ cho nhu cầu nhà nước. Những biện pháp đó được thể hiện trước hết trong những quy định liên quan với việc cất đặt *xã trưởng* và tập hợp tài liệu, sổ hộ tịch lập từ những năm Vĩnh Thọ (1658-1661) của Lê Thần Tông. Theo một trong những quy định đó thì quan đứng đầu *huyện* sẽ chịu trách nhiệm tuyển chọn *xã trưởng*, *xã sử* (thư ký) và *xã tư* (giúp việc) từ trong số các Nho sinh rồi giao phó công việc, các vụ kiện cáo trong xã cho họ. Khác với thời kỳ trước, *xã trưởng* giờ đây chỉ được triệu đến để báo cáo toàn bộ các vụ kiện với *huyện* quan vào dịp cuối năm. Một số học giả giải thích rằng, đây là sự mở rộng quyền hạn cho *xã trưởng* trong việc thực hiện quyền tự định đoạt. Nhưng, có thể sẽ thực sự phù hợp hơn nếu như coi yêu cầu *xã trưởng* phải làm báo cáo hàng năm là điều chưa từng có tiền lệ chứ không nên coi đó là sự mở rộng phạm vi quyền lực cho *xã trưởng*<sup>1</sup>.

Việc cất đặt *xã trưởng* trong số Nho sinh là phương cách nhằm tái củng cố các luật lệ vốn đã bị sao nhãng từ sau thời Hồng Đức và cùng với đó là những quy định về việc tập hợp tài liệu, sổ sách điều tra nhằm để tăng cường quyền lực cho chính quyền trung ương, đặc biệt là cho phủ chúa. Đây có thể là

---

<sup>1</sup> TL, tr. 454-455; Yu insun, *Law and Society...*, p. 191.

một biện pháp của các chúa Trịnh để củng cố vị thế của mình đồng thời còn để ổn định đời sống của nhân dân vốn đã bị li tán vì chiến tranh. Trong sắc lệnh về phân chia bình quân ruộng đất được ban bố nửa thế kỷ sau đó tức là năm 1771 thì việc đăng ký sổ đăng bạ và thậm chí cả chức năng phân bổ ruộng đất cũng như thu thuế đều thuộc thẩm quyền của các viên chức phủ chúa chứ không phải là giới quan lại triều đình<sup>2</sup>. Thêm vào đó, chúa Trịnh cũng đã chú trọng đến các giáo lý Nho giáo và cố giữ thế ổn định chính quyền nhà nước dựa trên sự thiết lập một trật tự xã hội chung. Lệnh chỉ 47 điều ban hành năm 1663, như đã đề cập ở trên, được ban bố là dựa vào cơ sở đó<sup>3</sup>.

Cơ chế đánh giá tư cách của một *xã trưởng* cũng được ban hành trong những năm Cảnh Trị (1663-1771)<sup>4</sup>. Cơ chế này được áp dụng để đánh giá và phân bổ chức *huyện* quan 3 năm một lần và đó cũng có thể là một hình thức để bổ dụng *xã trưởng*. Các chúa Trịnh hình như đã cố lôi kéo *xã trưởng* vào guồng máy nhà nước Việt Nam và thường lấy cớ là cần một chức quan, vì rằng trên thực tế, việc điều hành đội ngũ này là không thể thực hiện được.

Không biết đích xác là những cố gắng đó đã đạt được những thành quả như thế nào trong suốt những năm Cảnh Trị. Lần đầu tiên, vào năm 1663 chúa Trịnh đã ban bố một sắc lệnh nghiêm cấm tầng lớp quan trên khinh rẻ *xã trưởng* và cấm giải quyết những vụ kiện cáo không thuộc thẩm quyền của họ. Qua đó, chúng ta thấy rằng, tình trạng bạo ngược tồn tại trong tầng lớp thống trị ở *làng xã* đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng và chắc chắn đã có một sự cách biệt đáng kể giữa những điều ban bố trong các lệnh chỉ với những gì xảy ra trên thực tế. Quả thực là, các lệnh chỉ đã không được truyền đạt một cách đầy đủ tới *làng xã* mà nguyên nhân chính là sự mục nát, đòai bại của đám quan lại địa phương. Năm 1660, lại được coi là lại có một chủ trương về việc lập sổ hộ tịch thực hiện 10 năm một lần nhưng nó được thực hiện như thế nào là một điều cần nghi vấn. Năm 1664, Phạm Công Trứ đã mạnh dạn đưa ra đề nghị bãi bỏ việc lập sổ hộ tịch. Đề nghị này đã được chấp nhận, đồng thời qua đó cũng thấy rõ rằng quyền lực của chính quyền trung ương đã không thể thâm nhập được vào *làng xã*<sup>1</sup>.

Sự lộng quyền của các võ quan từ thế kỷ XVII đã làm suy yếu quyền lực của chính quyền địa phương, tình trạng bất minh trong thi cử, nạn mua

<sup>2</sup> Quốc triều điều lệ điện chế cấp điền thổ sự, tr. 62a-66b; HC, Quốc dụng chí, tr. 430-443; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 181-199.

<sup>3</sup> TL, tr. 278-299.

<sup>4</sup> HC, Quan chức chí, tr. 98-99.

<sup>1</sup> HC, Quốc dụng chí, tr. 382-383; Nguyễn Ngọc Huy và các tác giả, *The Le Code*, Vol.2, p. 168.

quan bán tước và nhiều điều tội tệ khác nữa đã diễn ra. Thực trạng đó một mặt đã làm cho quyền lực của các chúa Trịnh bị suy yếu nhưng mặt khác nó cũng đã mở ra khả năng cho sự tăng cường tính tự trị của *làng xã*. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng ngày càng sa sút đó là do sự thiếu nhất quán, kiên định trong chính sách, thực tế là tùy theo người nắm quyền mà có lúc sức mạnh của chính quyền trung ương đã được tăng cường ở *làng xã* nhưng cũng có lúc người ta đã phó mặc cho *làng xã* được thực hiện quyền lực riêng của nó.

Tính tự trị của *làng xã* đã được mở rộng hơn trước rất nhiều trong điều kiện sự kiểm soát trực tiếp tỏ ra không thể thực hiện được trước sự phản đối của nhân dân và sự ruồng rớt của đám quan lại. Trên thực tế, vai trò của *xã trưởng* đã được thừa nhận trong một lệnh chỉ ban hành năm 1645, theo đó *xã trưởng* được khôi phục quyền hành như trước đây. Quan điểm này còn được khẳng định lại vào các năm 1653 và 1661<sup>2</sup>. Thêm vào đó, đạo dụ 47 điều ban hành năm 1663 có thể xem như là sự cố gắng của nhà nước để can thiệp vào hoạt động *làng xã* với mong muốn nhằm khẳng định Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống. Nhưng khi chúng ta cho rằng, nhà nước đã cố củng cố lại trật tự xã hội *làng xã* bằng cách truyền bá tư tưởng Nho giáo cho các *xã trưởng* thì chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng nỗ lực đó đã không thể hoàn toàn bắt nhập được với nền tự trị vốn có của *làng xã*.

Đến thế kỷ XVIII, một lần nữa triều đình lại muốn củng cố quyền lực của nhà nước. Một quy định về phân bổ công điền gọi là *quân cấp công điền lệ* đã được ban bố dựa trên nền tảng đó. Nhưng nếu như chúng ta so sánh quy định này với quy chế phân cấp đất đai thời Hồng Đức thì chúng ta sẽ thấy rằng tập tục của các *làng xã* đã được coi trọng hơn rất nhiều<sup>3</sup>. Cụ thể là, quyền quyết định trong việc phân cấp ruộng đất cho dân chúng không phải phụ thuộc vào sự phán quyết của một vị chức sắc nào đó mà được phân bổ theo cơ chế *hương ẩm tọa thứ*, tức là tùy theo thứ bậc trong *làng* mà mỗi người được nhận phần đất tương xứng với mình. Vì thế, việc chia ruộng hoặc hoàn trả ruộng đất ngoài định kỳ cũng được giao phó hoàn toàn cho *xã trưởng*. Hơn thế nữa, *làng* có thể quyết định việc bắt đầu giao ruộng đất cho một người khi đủ 18 hoặc 20 tuổi. Sự mở rộng quyền hành cho *xã trưởng* cũng như sự chú trọng đến các tập tục *làng xã* trong phân cấp công điền đã khơi nguồn cho công điền, trên danh nghĩa vốn là đất của nhà nước chuyển thành đất thuộc về sở hữu chung

<sup>2</sup> TL, tr. 388-392, 400-401, 426-427, 450-451; *Lê triều hội điển* (EFEO A.52), tr. 120b; Yu insun, *Law and Society...*, p. 128.

<sup>3</sup> *Quốc triều điều lệ điện chế cấp điền thổ sự*, tr. 62a-66b; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 202-218.

của *làng xã*. Quyền tự phân bổ ruộng đất mà *làng xã* đạt được chính là hệ quả tự nhiên của quá trình suy giảm từng bước trong nhận thức đối với khái niệm sở hữu nhà nước về đất đai.

Ngoài ra, cũng cần lưu ý là, tỷ lệ đất công điền giữa các *làng xã* có sự khác biệt rất lớn. Khi nghiên cứu về tình hình ruộng đất thế kỷ XIX, thậm chí đã thấy có những *làng xã* hoàn toàn không còn công điền. Thực trạng giảm sút diện tích công điền chính là do sự tồn tại của lậu điền, đó là những mảnh đất bị biển lận trong địa bạ. Vào thời Lê sơ, mọi hành vi khuất tất về công điền đều bị trừng phạt, nhưng sau đó, một số diện tích ruộng đất đã không được kê biên và tất nhiên nhà nước đã không thu được thuế trên phần đất đó<sup>1</sup>. Lần đầu tiên, vào năm 1722 dưới thời Lê, thuế đã được đánh vào ruộng đất tư<sup>2</sup>. Đây chính là một biện pháp để bù đắp vào sự giảm sút rõ rệt của tổng số thuế thu được trước sự phát triển tràn lan của loại đất đai không được khai báo.

Năm 1732, chúa Trịnh Cương đã đưa ra một chế độ thuế mới gồm ba loại được gọi là *tô-dung-diệu* (zu-yong-diao trong tiếng Hán), mô phỏng theo hệ thống thuế của nhà Đường, Trung Quốc. Chủ trương của Trịnh Cương là chia ruộng đất cho nông dân rồi tiến hành việc thu thuế một cách chặt chẽ hơn nữa. Theo Cương mục, vào năm 1730 hệ thống thuế mới này đã được nói lỏng do có quá nhiều bất bình về sự hà khắc của nó<sup>3</sup>. Nhưng cũng rất có thể sự nói lỏng này lại có nguyên nhân từ những phản đối của *làng xã* đối với nhà nước trong việc tiến hành thu thuế theo những số liệu thống kê dân số và đất đai không chính xác. Năm 1724 chúa Trịnh đã một lần nữa chủ trương đưa vào hệ thống pháp luật việc biên định lại sổ hộ tịch theo định kỳ 3 năm một lần và rất có thể chủ trương đó là nhằm khẳng định lại chính sách thuế gồm ba loại đã được ban hành trong năm trước. Sự phục hồi trở lại của chế độ thuế này, sau khi bị gián đoạn vào năm 1664, đã ẩn chứa mục đích củng cố lại sức mạnh của chính quyền trung ương. Nhưng, kế hoạch đó đã kết thúc thất bại và nhà nước đã không giành được sự ủng hộ của *làng xã*. Vào năm 1730, hiệu lực của sắc lệnh về điều tra dân số ban hành từ năm 1724 đã được khẳng định lại, theo đó, cứ 12 năm lại có một cuộc điều tra được tiến hành<sup>4</sup>. Sắc lệnh này không nhằm mục tiêu là cần phải có một sự thống kê lại toàn bộ về dân cư mà thực chất yêu cầu của nó là nắm lại tình hình tăng giảm dân số, vì vậy mà đã gặp nhiều khó khăn trong quá trình thu thuế và gọi đi lính theo từng cá thể. Hậu

<sup>1</sup> LTHL, tr. 62a; TL, tr.158-159; Sakurai Yumio, *The Formation of the Vietnamese Village*, p. 209-210.

<sup>2</sup> TT, tr. 1054.

<sup>3</sup> CM, *Chính biên*, Tập 27, tr. 12a-b.

<sup>4</sup> TT, tr. 1069; HC, *Quốc dụng chí*, tr. 386-387; Nguyễn Ngọc Huy và các tác giả, *The Le Code*, Vol.2, p. 168.

quả là, sự bãi bỏ chế độ thuế ba phần kể trên là không thể tránh khỏi. Vì thế, trong thế kỷ XIX thuế má và quân dịch được khoán cho *làng xã*, chứ không phải theo từng cá nhân, một chính sách đã bắt đầu được thực hiện từ thời gian này.

Bên cạnh đó, quy cách đánh giá phẩm chất của *xã trưởng* vốn được đưa ra từ nửa thế kỷ trước nhưng thực tế quy định đó chỉ tồn tại ở trên giấy mà thôi. Thế nhưng năm 1726, một lần nữa, nó lại được coi là có hiệu lực<sup>1</sup>. Như vậy là, nhà nước đã bị mất quyền kiểm soát *làng xã* trong thế kỷ XVIII và dường như đã không đạt được một thành tựu đáng kể nào. Trong những năm 1730, không còn cách nào khác, nhà nước đã phải từ bỏ quyền cất đặt *xã trưởng* đồng thời giao toàn quyền lựa chọn cho *làng xã*<sup>2</sup>. *Làng xã* vì thế đã có thể duy trì cơ chế tư quản của mình miễn sao nó không thách thức chính quyền nhà nước. Tất nhiên, sau đó nhiều lệnh chỉ khác nhằm kiểm soát *làng xã* vẫn tiếp tục được ban ra nhưng việc làm đó chỉ là sự thừa nhận quyền lực của *làng xã* cũng như bộc lộ thế suy yếu của nhà nước và uy thế của nó không thể tạo ra được bất cứ một ảnh hưởng nào. Thực tế là, tất cả các bản hương ước, lệ làng vốn được làm ra trong khoảng thời gian thế kỷ XVII- XIX đã có không ít điều mục trong đó có sự mâu thuẫn với hệ thống luật pháp của chính quyền trung ương<sup>3</sup>. Nếu chúng ta nhìn nhận như vậy thì cũng có thể sẽ tán thành với quan điểm là tính độc lập của các *làng* Việt vốn đã có từ trước khi nhà Nguyễn được thiết lập.

### Kết luận

*Làng* Việt Nam trước đây được gọi chung là *xã* nhưng trước khi được gọi bằng từ *xã*, nó đã từng có một cách gọi thuần Việt là *làng*. Dưới ách thống trị của Trung Hoa và những ảnh hưởng của nhà Đường, *làng* đã bắt đầu được gọi là *xã*. Vào cuối thời Trần, việc gọi là *xã* đã trở thành phổ biến. Các *làng xã* Việt Nam đều thờ thành hoàng riêng của mình cho nên họ đã dùng từ *she* theo lối Hán.

Trong xã hội Việt Nam cận đại, các *làng xã* được gọi là *xã* hoặc *làng*, nhằm để chỉ nơi họ sinh sống. Người ta sinh ra và lớn lên ở đó và rồi sau khi qua đời cũng được chôn ở chính quê hương mình. Ngoại trừ những hoàn cảnh

<sup>1</sup> HC, *Quan chức chí*, tr. 98-99; TT, tr. 1062.

<sup>2</sup> HC, *Quan chức chí*, tr. 98-99.

<sup>3</sup> Vũ Duy Mên, *Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ*, Nghiên cứu lịch sử, số 266, 1993, tr. 49-57; Martin Grossheim, *Village law as a Source for Vietnamese Studies in Vietnam: Sources at approaches*, eds; Philippe Le Failler et Jean Marie Mancini aix-en-proven, 1966, p. 104.

thật đặc biệt, họ không bao giờ muốn rời bỏ *làng* để đi nơi khác. Vì thế, ngay cả khi phải rời *làng* ra đi thì trong tâm trí họ vẫn luôn mong muốn được trở về *làng*. Người Việt đã diễn tả tình cảm đó qua câu thành ngữ: “*Lá rụng về cội*”<sup>1</sup>.

Nếu như so sánh *làng xã* thời Nguyễn với thời Lê sơ, chúng ta sẽ tìm ra nhiều điểm khác biệt đáng lưu ý. Có thể nói, hệ thống thứ bậc ở cả hai thời kỳ là tương tự như nhau. Các tầng lớp có thứ bậc cao trong *làng xã* là quan lại, *giám sinh*, *xã trưởng* (*lý trưởng* trong thời Nguyễn), trong trật tự đó, địa vị của thường dân luôn ở vị trí thấp nhất. Và, nếu như vào thời Lê sơ, người có bốn phạm chủ yếu trông nom công việc hành chính của *làng xã* là *xã trưởng* thì vào thời Nguyễn, quyền ra quyết định thực sự ở bộ máy hành chính ở cấp này lại thuộc về *Hội đồng kỳ mục*, đó là các vị cao niên trong *làng* tập hợp lại như các lão quan. Vai trò của *lý trưởng* chỉ như một mạch nối trung gian giữa *làng xã* và nhà nước. Vào thời Lê sơ, các học giả Nho giáo như quan lại, *giám sinh*, có số lượng không nhiều trong *làng xã* bởi vì việc truyền bá Nho giáo với tư cách là một hệ tư tưởng chính thống cũng như việc thiết lập chế độ thi cử đã diễn ra trong một khoảng thời gian không phải là dài. Nhưng điều trên hết là quyền lực của nhà nước đã được duy trì ổn định, nhà nước đã cố gắng hạn chế tình trạng lạm quyền của các tầng lớp đặc quyền và *xã trưởng* có thể thực hiện bốn phạm bằng khả năng tốt nhất của mình.

Bên cạnh đó, thực ra còn có sự khác biệt về địa vị của những vị cao niên trong *làng xã*. Mặc dù khó có thể nói rằng họ đã có địa vị cao ở thời Lê sơ nhưng chí ít thì nhà nước cũng đã cố gắng để bảo vệ vị thế của họ. Trên thực tế những cố gắng này chính là sự thể hiện kết quả tự nhiên trong phong tục Việt Nam vốn có truyền thống trọng xỉ nhưng mặt khác khái niệm đạo đức đề cao người có tuổi cũng là điểm then chốt trong tư tưởng Nho giáo.

Nhưng dù sao, đội ngũ trí thức Nho giáo trong *làng xã* cũng ngày một tăng lên theo thời gian bởi vì, bất chấp cuộc nội chiến kéo dài, các kỳ thi tuyển vẫn tiếp tục được tổ chức. Họ đã có cơ hội để mở mang quyền lực bằng việc tận dụng những cơ hội trong thế suy yếu của chính quyền trung ương và bằng cả sự đè nén dân chúng ở chốn *huong thôn*. Trong khi không nhận được sự ủng hộ tuyệt đối của chính quyền nhà nước, các *xã trưởng* đã không thể kiểm soát được quyền lực của tầng lớp thống trị ví như giới quan lại và đã từng bước trở thành những kẻ vào hùa với họ. Do vậy, trừ những bậc bô lão vốn

---

<sup>1</sup> Huynh Dinh Te, *Vietnamese Cultural Patterns and values as expressed in Proverb*, p. 123.

xuất thân từ các thế gia, còn thì các vị cao niên khác đã không còn được sùng vọng đặc biệt như xưa nữa và vị thế của họ đã bị đẩy xuống thấp hơn.

Vào giữa thế kỷ XVII, khi xung đột Nam - Bắc giữa nhà Trịnh và nhà Nguyễn bước vào giai đoạn đình hoãn, các chúa Trịnh đã tìm cách khôi phục lại trật tự xã hội trong *làng xã* bằng cách khẳng định tầm quan trọng của hệ tư tưởng Nho giáo đồng thời cố gắng củng cố quyền lực nhà nước nhưng những biện pháp đó chỉ mang tính nhất thời. Sở dĩ có tình trạng đó là vì *làng xã* đã ở ngoài tầm khống chế của nhà nước và *xã trưởng* ngày càng phụ thuộc vào một bộ phận thiểu số nắm quyền nhiều hơn là vào nhà nước. Đó chính là hệ quả của việc buông lỏng trong quản lý ruộng đất ẩn lậu, tình trạng đề cao tập tục *làng xã* trong phân cấp công điền cũng như sự mở rộng quyền lực của *xã trưởng* trong việc xem xét phân bổ công điền một cách tùy tiện, đó vốn là những điều không được chấp nhận dưới thời Lê sơ. Sự giao phó việc tuyển chọn *xã trưởng*, cương vị mà trước đây được nhà nước bổ nhiệm từ thời Lê Thánh Tông, cho dân *làng xã* từ nửa đầu thế kỷ XVIII, mặc dù có thể chỉ là vấn đề quy cách, thì vẫn là chứng cứ về sự từ bỏ những cố gắng của nhà nước nhằm kiểm soát *làng xã*.

Cũng cần phải ghi nhận rằng không phải lúc nào nhà nước cũng tìm cách kiểm soát *làng xã*. Đôi khi nhà nước đã chia sẻ quyền lực với tầng lớp thống trị nhưng có lúc lại liên kết với giới thống trị, tất cả cũng là vì để cố gắng cuốn hút *làng xã* vào guồng máy nhà nước. Nhưng, những nỗ lực đó chỉ đạt được rất ít thành công vì rằng nó thiếu hẳn sự hậu thuẫn của một chính quyền mạnh. Cuối cùng, có thể nói rằng sự suy yếu của nhà nước đã mở đường cho *làng xã* thoát ra khỏi tầm kiểm soát và tự thiết lập nên một cơ chế tự quản.

Tóm lại, cơ cấu quyền lực của *làng xã* và mối quan hệ của *làng xã* với nhà nước trong suốt thời Lê sơ đã thể hiện một sự khác biệt đáng kể so với thời Lê mạt sau này. Vào thời Lê sơ, sự kiểm soát của nhà nước với *làng xã* là tương đối bền vững và dân *làng xã* đã không kháng cự lại quyền lực nhà nước một cách mạnh mẽ. Nhưng, nếu như xem xét thời kỳ sau chúng ta sẽ thấy *làng xã* đã từng bước thoát khỏi quyền kiểm soát của nhà nước và ngày càng tăng cường cơ chế tự trị của mình và qua đó nó đã để lại một số đặc trưng vốn có trong *làng* Việt thế kỷ XIX. Có thể là những đặc tính của *làng xã* vào thời Lê Thánh Tông là một trường hợp ngoại lệ trong lịch sử Việt Nam. Bởi vì, cho dù ở thời kỳ Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ hay ngay cả khi đã giành được độc

lập thì không có một giai đoạn nào nhà nước lại nắm được *làng xã* một cách chặt chẽ như vậy. Những cố gắng nhằm kiểm soát *làng xã* thời Lê sơ dường như đã đạt được kết quả là do sự vận dụng cơ chế chính trị kiểu Trung Hoa. Cơ chế đó vẫn tiếp tục được duy trì trong thời Lê trung hưng nhưng do cuộc nội chiến kéo dài nó đã không thể vận hành và cuối cùng đã phải khoan nhượng với cơ chế tự trị của *làng xã*. Thêm vào đó cũng cần phải chú ý là, khác với thời Lê sơ, khi nghiên cứu thời Lê trung hưng, chúng ta thấy các trí thức Nho học đã củng cố được vị trí của mình với tư cách là tầng lớp thống trị trong *làng xã* thông qua việc tiếp thu tư tưởng Nho giáo và các kỳ thi tuyển. Nhà Nguyễn cũng như nhà Lê đều muốn Nho giáo trở thành hệ thống tư tưởng chính thống nhưng cả hai triều đại này đã không tạo ra được một sự thay đổi nào về địa vị xã hội của tầng lớp thống trị ở *làng xã*.



# SỰ KẾT HỢP GIỮA NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ MỘT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ-XÃ HỘI CỦA NÔNG THÔN TRUYỀN THỐNG Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CÁC TỈNH VEN BIỂN MIỀN TRUNG

*GS. Phan Đại Doãn\**

Kinh tế và xã hội truyền thống Việt Nam không giống như các nước Tây Âu, kể cả Nhật Bản thời kỳ tiền tư sản chủ nghĩa. ở nông thôn Việt Nam, chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng, những thành tố của thành thị lại *hoà tan* trong nông thôn. ở châu Âu ngay từ thế kỷ XV về sau, thành thị đã tách khỏi nông thôn và sự tách biệt đó ngày càng sâu sắc. Còn ở Việt Nam, Bắc Bộ và Trung Bộ từ thế kỷ XV về sau thì không như thế, nên kinh tế hàng hoá và cùng với nó là bộ phận thị dân gắn liền với nông nghiệp, với nông thôn cho đến đầu thế kỷ XX<sup>29</sup>. *Làng quê và thành thị kết hợp với nhau ra một thể thống nhất về kinh tế, xã hội.*

## **1. Thương nghiệp nông thôn**

### **a. Chợ phiên và phố nhỏ**

Chợ làng có vai trò thương nghiệp rất quan trọng. Theo nghiên cứu của Giáo sư Nguyễn Đức Nghinh và Trần Thị Hoà<sup>30</sup> thì trước tháng 8-1945, ở vùng Bắc Bộ (trong phạm vi các tỉnh Hà Nam, Thái Bình) cứ trong khoảng xấp xỉ 7km<sup>2</sup> (khoảng từ 3 đến 6 làng) có 1 chợ. Xét từ góc độ dân số học, cũng theo Nguyễn Đức Nghinh, thì khoảng 5.120 người ở Bình Lục (Hà Nam) có 1 chợ và 3.300 người ở Quỳnh Côi (Thái Bình) có 1 chợ. Riêng ở Bình Lục cứ khoảng 3, 2 đơn vị làng có 1 chợ.

Như vậy chợ làng khá dày đặc. Đó là biểu hiện của nền kinh tế hàng hoá khá mở rộng. *Chợ làng* còn gọi là *chợ phiên* có nhiều tầng bậc khác nhau. Có chợ hôm (hoặc chợ sớm) họp chợ hàng ngày hoặc vài ngày một lần. Chợ tổng, chợ huyện lớn hơn các loại chợ hôm, họp thưa ngày, người đông hơn và có thêm một số hàng đặc sản.

Thương nghiệp chợ làng truyền thống thường bao gồm:

---

\* Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

<sup>29</sup> Ở đây chúng tôi không bàn đến Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định với tư cách là thành thị cận - hiện đại trong thế kỷ XX.

<sup>30</sup> Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hoà: *Chợ làng trước cách mạng Tháng Tám*, Tạp chí Dân tộc học, số 2/1981.

- Một số người buôn bán chuyên nghiệp, có liều quán như hàng xén, hàng vải, hàng thịt, hàng cá, hàng lương thực, hàng thực phẩm chế biến... số lượng không nhiều lắm.

- Một số nông dân chạy chợ “đòn gánh đê vai, lấy công làm lãi” thường xuất hiện vào dịp nông nhàn, hoặc từ những nhà đông người “thừa nhân lực”.

- Và những người tiểu nông đem các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủ công trao đổi.

Cơ cấu mặt hàng của chợ chủ yếu vẫn là nông sản mà phần nhiều là sự tự sản tự tiêu ở trong vòng của kinh tế tự túc tự cấp. ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, có nhiều chợ chuyên bán một số mặt hàng thủ công nghiệp của một số làng nghề như chợ Đại Bái bán đồ đồng; chợ Thổ Hà, chợ Bát Tràng chuyên bán hàng sành gốm; chợ Vân Chàng, chợ Nho Lâm chuyên bán hàng rèn sắt, v.v...

Sự phát triển của chợ làng tạo ra một “vùng liên làng” theo chu kỳ phiên họp trong từng tháng. Một số làng gần nhau được phân chia họp chợ trước sau theo thời gian tuần tự tạo ra một sự lưu thông hàng hoá một “vòng khép”. Một câu ca dao ở vùng Vĩnh Bảo (Hải Phòng) mô tả kiểu lưu thông hàng hoá theo chợ “liên làng” như sau:

“Một Râu, hai Mét, ba Ngà,

Tư Cầu, năm Táng, sáu Ngà lại Râu.

Bảy Ngà, tám Mét, chín Cầu.

Mồng mười, chợ Táng, một Râu lại về”.

Hiện tượng “vùng liên làng” như trên có ở nhiều nơi trên đất nước ta. Cứ như vậy, lần lượt suốt tháng quanh năm, ngày nào người nông dân cũng có điều kiện trao đổi hàng hoá trong các chợ làng.

Chúng tôi cho rằng một “vùng liên làng” đã tạo ra sắc thái phong phú khác nhau trong một huyện, chẳng hạn có vùng thượng huyện, vùng trung huyện, vùng hạ huyện hoặc là vùng Đông, vùng Tây... vừa biểu hiện sự phân biệt sinh thái, vừa biểu hiện phân biệt kinh tế hàng hoá trong khu vực huyện.

Mạng lưới chợ nông thôn là sản phẩm của quá trình mở rộng của kinh tế hàng hoá nhỏ tồn tại hàng nghìn năm qua. Chợ làng là nơi người tiểu nông bán những sản phẩm chưa dùng đến: là nơi họ mua những sản phẩm thiếu. Hình thức trao đổi ở chợ, xét cho cùng cũng là vật đổi vật, bán vật này để mua

vật kia, vai trò của tiền tệ không lớn lắm. *Mạng lưới chợ vừa là biểu hiện của sự bế tắc của kinh tế tiểu nông, vừa là biện pháp giải quyết bế tắc đó. Nó thúc đẩy sự phát triển sản xuất hàng hoá trong kinh tế tiểu nông, đồng thời nó cũng góp phần bổ sung và duy trì kinh tế tiểu nông.* Hai mặt khác biệt này cùng tồn tại, cùng phát huy tác dụng tạo nên tính ổn định (hoặc thay đổi rất chậm) của sinh mệnh và của cấu trúc hàng hoá chợ.

Như vậy, chợ làng không những *không làm* giải thể kinh tế tiểu nông làng xã mà còn góp củng cố cấu trúc kinh tế truyền thống lấy nông nghiệp làm cơ sở (cần lưu ý là chợ làng không sản sinh ra được kinh tế tư bản chủ nghĩa). Chợ làng không phải là thành thị mà chỉ là một phần nhỏ của thành thị hoà trong nông thôn.

### ***b. Thị trấn***

Ở đồng bằng và ven biển, hầu như nơi nào cũng có thị trấn, mà phần lớn là huyện lỵ, phủ lỵ. Quy mô của thị trấn không đồng đều, ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ thường lớn hơn ở miền Bắc. Thị trấn lớn có thể có 1.200 hộ gia đình, nhỏ thì chỉ một vài trăm hộ. Nhìn chung, thị trấn là nơi buôn bán không phong phú lắm, chủ yếu là những hàng tiêu dùng gia đình, hàng lương thực, thực phẩm... nhằm giải quyết nhu cầu sinh hoạt của cư dân địa phương mà phần lớn là công chức ăn lương, binh lính thường trực, những người về hưu (nghĩa là không phải những người lao động sản xuất)...

Như vậy, thị trấn được xây dựng trên cơ sở huyện lỵ nên bản thân nó mang *tính chính trị*. Việc mua bán ở đây căn cứ vào tiền lương, hoặc tiền do gia đình ở làng quê cung cấp để mua sản phẩm của người sản xuất nhỏ. Cho nên thương nghiệp thị trấn chẳng qua là sự chuyển hoá lương bổng từ nguồn tài chính nhà nước và sự chuyển hoá những sản phẩm nông nghiệp. Thị trấn loại này mang tính tiêu phí hơn là sản xuất. Loại hình thị trấn như trên không hoàn toàn là kết quả của quá trình phân công lao động xã hội. Thương nghiệp này không phải là lưu thông giá trị (mà nhìn chung vẫn là dạng tự túc tự cấp trong nông thôn).

### ***c. Làng buôn***

Có một thực tế là vào các thế kỷ XVIII-XIX và giữa thế kỷ XX ở vùng đồng bằng Bắc Bộ xuất hiện một loại làng, mà trong khoảng thời gian hàng mấy thế kỷ liên tục đại đa số làng lấy việc buôn bán làm nghiệp chính và nguồn sống chính của họ là do kinh tế thương nghiệp mang lại. Hoạt động chủ

yếu của dân làng không phải trong lĩnh vực sản xuất mà trong lĩnh vực trao đổi hàng hoá, nhưng họ hoàn toàn không phải là cư dân thành thị. Có thể không trực tiếp sống ở làng nhưng họ vẫn là cư dân của làng xã, vẫn có đầy đủ mọi thứ quyền lợi và nghĩa vụ đối với làng xã, quê hương mình. Điều kiện và hoàn cảnh sống khá đặc biệt ấy đã dần dần làm nảy sinh trong họ tâm lý, tập quán, thế ứng xử riêng.

Qua nghiên cứu loại hình *làng buôn* ở đồng bằng Bắc Bộ như Đan Loan (Hải Dương), Đa Ngu (Hung Yên), Báo Đáp (Nam Định), cho thấy làng *Phù Lưu* (xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn, Bắc Ninh) là *làng buôn tiêu biểu nhất*.

Phù Lưu vốn là một làng cổ ở vào vị trí thuận lợi trên con đường giao thông thủy bộ nối liền với các trung tâm kinh tế và chính trị của đất nước. Do đó, nó sớm trở thành một nơi giao lưu buôn bán. Chợ Phù Lưu ra đời sớm và đến cuối thế kỷ XV đã trở thành một chợ lớn ở trong vùng. Mặt hàng chín mà người Phù Lưu buôn bán là the lụa; họ mua bán trao đổi không những ngay tại chợ làng Phù Lưu mà còn tỏa rộng ra khắp nơi. Chợ có tới gần ba chục quầy hàng cố định. Chợ Phù Lưu đã tác động sâu sắc vào nhiều mặt đời sống của làng Phù Lưu; biến làng này thành làng buôn với kết cấu độc đáo là làng với chợ là một. Vào các ngày phiên chợ, *làng Phù Lưu có dáng dấp như một thị trấn sầm uất*<sup>31</sup>.

Tuy thế, Phù Lưu chưa bao giờ là một trung tâm buôn bán tự do tách biệt như là một thành thị. Vào thời gian nghề buôn phát triển cao, trong làng vẫn duy trì thành phần kinh tế nông nghiệp ở mức độ đáng kể; tuy nghề nhuộm the lụa và buôn bán có lúc bị sút kém nhưng vẫn không mất hẳn. Cấu trúc làng vẫn không vượt ra khỏi cấu trúc truyền thống của làng nông thôn. Bộ máy hành chính, tự trị của làng về cơ bản cũng không khác các làng Việt truyền thống khác.

Chúng tôi không đánh giá cao hiện tượng làng buôn. Kết cấu kinh tế-xã hội làng buôn thực chất chỉ là một dạng kết cấu truyền thống đang trong quá trình chuyển biến dưới tác động của kinh tế hàng hoá và nghề buôn. Sự chuyển biến này chỉ ở những bộ phận nhỏ và rất chậm chạp tuy có làm thay đổi một phần cơ cấu thành phần kinh tế, thành phần cư dân, bộ máy quản lý một làng xã, các mối quan hệ trong làng cũng như trong đời sống văn hoá tư

---

<sup>31</sup> Xem thêm: Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII- XIX*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1993, tr.119-137.

tưởng, nhưng sự thay đổi đó vẫn nằm trong khuôn khổ cũ, kết cấu cũ và chỉ là thay đổi về *lượng* mà thôi.

Khảo sát các làng buôn tiêu biểu trên cho thấy làng nào cũng có cổng kín, hào lũy xung quanh, làng vẫn chia ra các thôn, các xóm, các giáp với hệ thống tổ chức hành chính và tự trị, về cơ bản không khác với các làng nông nghiệp. Làng vẫn có đủ các thành phần “sĩ, nông, công, thương” nhưng chưa bao giờ thương nhân tách ra thành tầng lớp độc lập và vươn lên nắm vai trò chủ đạo chi phối làng xã. Nghề buôn không được xã hội đề cao. Phù Lưu, Đa Ngưu, Báo Đáp là các làng thương nghiệp nhưng vẫn dựa trên mô hình làng nông nghiệp với những kết cấu kinh tế-xã hội truyền thống. ở các làng này, kinh tế thương nghiệp dù có phát triển đến mức nào đi nữa thì nó cũng không thể phá vỡ được cái khuôn cũ để biến thành trung tâm buôn bán tự do kiểu thành thị phương Tây.

Làng buôn là sản phẩm của quá trình mở rộng kinh tế hàng hoá và của nghề buôn trong điều kiện đặc biệt ở nông thôn Việt Nam cuối thời trung đại. Đây là hiện tượng kinh tế tương đối độc đáo trong lịch sử kinh tế thế giới, nhất là so với các nước Tây Âu thời tiền tư bản chủ nghĩa.

Vào thời trung đại ở Tây Âu, chế độ phân quyền cát cứ thống trị, Nhà nước trung ương không có thực quyền, thành thị dần dần ở thành đầu mối giao thông quan trọng ở ngoài rìa các lãnh địa. Thành thị là trung tâm buôn bán trao đổi giữa các lãnh địa với nhau nhưng lại không thuộc một lãnh địa nào. Tuy vậy, ngay từ đầu thị dân đã phải tìm mọi cách đấu tranh với các lãnh chúa phong kiến để khẳng định quyền tự do. Vượt ra khỏi vòng kiềm toả phong kiến, thị dân đã nắm quyền quản lý thành thị. Tại đây, sự phát triển cao độ của nền sản xuất hàng hoá nhỏ sẽ làm nảy sinh nền sản xuất hàng hoá lớn tư sản chủ nghĩa. Như vậy, thành thị làm nảy sinh mầm mống tư bản chủ nghĩa. Ngay từ thế kỷ XIV-XV, các thành thị ở Italia và Nêđecan, những hình thức khác nhau của công trường thủ công đã xuất hiện và đến thế kỷ XVIII các thành thị Tây Âu đã là những thành thị tư bản chủ nghĩa hoàn toàn.

Làng buôn ở Việt Nam thế kỷ XVIII-XIX mặc dù có một số chức năng kinh tế của thành thị, có một số bộ phận nửa thị dân nhưng về cơ bản vẫn chỉ là một làng nông thôn. Sự phát triển thành làng buôn là biểu hiện của quá trình phát triển quanh co của nông thôn và của thương nghiệp Việt Nam thời trung đại.

#### ***d. Thị tứ***

Có thể coi là sản phẩm của vùng đất phía Nam, được hình thành trên những trung tâm giao thông thủy bộ nằm giữa vùng nông nghiệp trù phú. Thị tứ có khi là huyện lỵ, có khi không phải là huyện lỵ, nhưng thường có dịch vụ và sản xuất một số hàng thủ công, là *tiền đô thị* hay *nửa đô thị*. Chúng tôi cho rằng đây là biểu hiện của một kiểu dạng có khuynh hướng bắt đầu đô thị hoá hay nửa đô thị hoá.

Thị tứ thường có kết cấu kinh tế-xã hội: thương, công và nông nghiệp. Có thể xem làng Kiên Mỹ (Tây Sơn, Bình Định) làng quê của anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, là nơi các ông chọn đặt sở chỉ huy “đệ nhất trại chủ” và An Thái (cùng huyện) là địa điểm đang hình thành thị tứ. Tam Kỳ (Quảng Nam), Đập Đá (Bình Định) là thị tứ.

Với kết cấu kinh tế-xã hội thương, công và nông, thị tứ có sức sống bền vững hơn một làng (chỉ thuần túy phát triển buôn bán hay thủ công nghiệp). Nhưng trong thực tế cũng có một thị tứ phồn thịnh lên rất nhanh mà lại tàn đi cũng rất chóng chỉ vì nơi đó có lý do đột xuất không còn điều kiện phát triển nữa (chẳng hạn như thị tứ Nước Mặn ở Bình Định). Tuy vậy, thị tứ ra đời cũng là hiện tượng đô thị hoá, nhưng chậm chạp và vẫn còn đậm tính chất nông thôn.

## **2. Thủ công nghiệp làng quê**

Nông thôn Việt Nam có một nền thủ công nghiệp truyền thống phong phú, có nhiều nét đặc sắc về kỹ thuật và mỹ thuật. Đặc điểm nổi bật của thủ công nghiệp truyền thống là sự kết hợp nông nghiệp với thủ công nghiệp với nhiều cấp độ và sắc thái khác nhau tạo ra kiểu *làng nghề*.

*Làng nghề dệt* có phạm vi phân bố rộng khắp hầu hết các vùng nông thôn. Làng nào cũng có một số khung cửi dệt vải hay tơ lụa. Nhiều làng dệt xuất hiện xung quanh Thăng Long-Hà Nội. Đầu thế kỷ này ở xung quanh Hà Nội có khoảng 20 trung tâm dệt nổi tiếng, tiêu biểu như Vạn Phúc, Nghĩa Đô...

Ngoài ra, ở đồng bằng sông Hồng có nhiều làng nghề như: làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh, Lò Chum...; làng đúc đồng có Cầu Nôm, Đại Bái...; làng rèn sắt có Vân Chàng, Kiên Lao, Đa Sĩ. Cứ khoảng vài ba huyện thì có một làng đúc đồng. Làng rèn dày đặc hơn hai loại làng nghề trên, trung bình 3 huyện thì có một làng rèn.

Sự hình thành các làng nghề là biểu hiện của trình độ phân công lao động xã hội, thủ công nghiệp từng bước tách rời nông nghiệp. Đồng thời, ngay trong những làng trên lại xuất hiện tầng lớp người buôn bán những sản phẩm do gia đình hay phường hội của họ sản xuất, nên vẫn là một kiểu tự sản tự tiêu. Tuy nhiên sự phân công này rất hạn chế, chậm chạp, kéo dài và không triệt để. Xét về mặt hình thái kinh tế, các làng nghề thủ công vẫn là loại *làng công-nông-thương nghiệp*. Xin dẫn chứng ở làng gốm. Trừ Thổ Hà (Bắc Giang) và Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội) là hai làng gốm thuần nhất không cày ruộng, còn các làng gốm khác như Hương Canh (Vĩnh Phúc), Kệ Gián, Lâm Xuyên (Hải Dương) và nhiều làng gốm khác vẫn có một phận dân cư trong làng và ngay cả thân các hộ gia đình làm gốm vẫn làm nông nghiệp.

Ở các làng mộc, làng đan lát, làng nê, làng làm nón, làng làm lược thì sự kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp càng chặt chẽ, sâu sắc hơn. Nổi tiếng như Tứ Xã (Phú Thọ), Yên Thái (Hà Tĩnh) chuyên làm mộc; Đông Giao (Hung Yên) chuyên chạm khắc gỗ; Phương Liễu (Hải Dương) chuyên nê... thì nguồn sống quan trọng của cư dân ở đây vẫn là nông nghiệp. Loại làng công-nông-thương vẫn tồn tại đến ngày nay được gọi là *làng nghề* nhưng trên thực tế thì nông nghiệp vẫn là cơ sở quan trọng của cuộc sống dân làng. Những loại làng công nông thương nghiệp này có nhiều ưu thế hơn làng nghề nông nghiệp thuần túy: tận dụng được nhân lực và kỹ thuật sẵn có nên cuộc sống nhìn chung ổn định hơn.

### **3. Phường hội - “mảng thành thị”**

Phường hội của thợ thủ công và thương nhân cũng phân tán như chợ làng.

Ở Việt Nam, phường hội rải rác khắp nông thôn và thành thị. Thời Lê, kinh đô Thăng Long có 36 phường, loại phường này có tính chất như đơn vị hành chính. Còn ở các làng quê thì phần lớn nơi nào cũng có phường mang tính chất nghề nghiệp. Có làng có đến hàng chục phường như làng Quần Anh (Nam Định) đầu thế kỷ XX có 10 phường, nghĩa là ở đây có bao nhiêu nghề phụ phi nông nghiệp thì có bấy nhiêu phường.

Về không gian, phường thường nằm gọn trong một làng, cũng có một ít phường rác ra vài ba làng như loại phường mộc, nê, may mặc. Về thời gian, phường nghề nghiệp tồn tại có thời hạn; theo mùa, theo năm. Sự mở rộng của phường còn lan ra cả nông nghiệp, một đôi nơi nông dân còn lập phường gặt,

phường cấy. Phường không phải là nét độc đáo của kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp tiền tư bản chủ nghĩa Việt Nam.

Phường là hình thức hợp tác của những người sản xuất nhỏ, tư hữu nhỏ, là đơn vị kinh tế-xã hội dựa trên lợi ích nghề nghiệp có tính chất tự nguyện và bình đẳng. Chức năng, tổ chức và sự phân bố của phường ở nước ta có nhiều nét khác biệt với Châu Âu. Nói chung, tại Châu Âu, từ thế kỷ XIII về sau thường thường không có phường nào ở ngoài thành thị. Sự xuất hiện thành thị tự do đồng thời cũng là sự xuất hiện phường và phường tách biệt nông thôn.

Ở đồng bằng sông Hồng hầu như làng nào cũng có phường. Thành phần của nó không thuần nhất. Có phường chỉ gồm các thành viên thoát ly nông nghiệp, nhưng phần nhiều thì vẫn làm ruộng. ở Việt Nam, phần lớn phường là tổ chức của những thợ thủ công và thương nhân còn gắn liền với nông nghiệp, thậm chí có nơi phường cũng mua ruộng, chẳng hạn như phường rèn và phường buôn ở làng rèn Nho Lâm (Nghệ An).

Hiện tượng này còn có ở phường sắt Vân Chàng (Nam Định). ở phường đúc đồng Trà Đông (Thanh Hoá) và ở nhiều nơi khác. Tổ chức của phường còn lỏng lẻo, nặng về tín ngưỡng, ăn uống hơn là sinh hoạt nghề nghiệp, phân nhiều quy chế chưa định thành văn bản.

Vậy phường hội với đặc điểm phân tán, tổ chức lỏng lẻo, thành viên chưa thoát ly nông nghiệp cũng chính là những mảng thành thị hoà lẫn trong làng quê; nói cách khác cũng là sự hoà tan của thành thị trong nông thôn. Và trong trường hợp này, người tiểu nông không đơn thuần chỉ là người cày ruộng mà đôi khi còn là thợ thủ công hoặc người buôn bán nhỏ.

#### **4. Thành thị**

Thông thường mỗi nước đến cuối thời trung đại đều có hai khu vực kinh tế-xã hội: thành thị và nông thôn. Châu Âu vào thời sơ kỳ phong kiến, thành thị bị suy tàn, nhưng từ thế kỷ XIII do phân công lao động xã hội và buôn bán phát triển đã làm cho thành thị có từ thời cổ đại hưng khởi và nhiều thành thị mới dần dần xuất hiện. Nhật Bản từ thế kỷ XV cũng có hiện tượng tương tự. Thành thị là khu vực tự do về kinh tế, hành chính và pháp luật, đối lập với trang trại phong kiến, là khởi nguyên của tích lũy tư bản nguyên thủy làm giải thể chế độ phong kiến.

Ở Việt Nam, thành thị có diện mạo và nội dung khác nhiều. Khởi nguyên và tổ chức phần nhiều không phải do tự thân sự vận động kinh tế mà



ra. Cho đến thế kỷ XIX thành thị trước hết là điểm đầu não của chính quyền, một trung tâm hành chính. Thăng Long và Huế là trụ sở của chính quyền trung ương. Sử cũ ghi rõ khi người ta chọn địa điểm làm kinh đô trước hết phải đáp ứng những yêu cầu như giao thông vận tải thuận lợi, phòng vệ quân sự tốt, có sông núi bao quanh, đất đai màu mỡ, nông nghiệp phát triển. Sự phát triển của công thương nghiệp không được xem là tiêu chuẩn chủ yếu để định đô.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ Huế trở thành kinh đô vì có núi sông hiểm trở như phá Tam Giang, Hà Trung, núi Tả Trạch, Hữu Trạch và đèo Hải Vân, “núi sông bao quanh, ruộng nương màu mỡ, dựng đô thành từ xưa không đâu hơn chỗ này”.

Thành thị lại phụ thuộc chặt chẽ vào những thay đổi chính trị. Vào đầu thế kỷ XI khi nhà Lý định đô tại Thăng Long, thì Hoa Lư của hai triều Đinh-Lê dần dần tàn lụi, nay chỉ còn lại khu di tích văn hoá lịch sử, du lịch. Đầu thế kỷ XIX khi nhà Nguyễn định đô tại Huế thì Thăng Long bị suy kém, phần lớn trở lại bộ mặt nông thôn. Có thể nói thêm các trấn lý, tỉnh lý ngày xưa cũng vậy, chỉ là nơi cơ quan đầu não của chính quyền địa phương. Trấn lý Thanh Hoá ở Dương Xá từng tồn tại trên 500 năm. Nhưng khi chuyển về Thọ Hạc (Thành phố Thanh Hoá ngày nay) thì Dương Xá hoàn toàn là làng quê. Các trấn lý Sơn Tây, Hải Dương, Thái Nguyên xưa kia đều có tình hình tương tự. Tổ chức hành chính và xây dựng cơ bản của thành thị đều do chính quyền chi phối. Các phường ở Thăng Long và Huế do triều đình lập ra. ở đây hoàn toàn không có loại hình công xã thành thị tự do (như kiểu thành thị ở châu Âu).

Quy hoạch xây dựng kinh đô chẳng hạn như Huế thì căn cứ trước hết là thành, hào, kho tàng, dinh thự và lăng tẩm của các vua chúa mà không phải là bến cảng lớn.

Biên chế dân cư của thành thị cũng bị chính quyền chi phối. Trước hết có quý tộc, quan lại, sĩ phu, thương nhân, các tầng lớp lao động là nông dân, thợ thủ công và một ít nhà sư. Thợ thủ công và thương nhân trong các phố phường Thăng Long đa số từ nhiều nơi khác tới, nhưng họ không cắt đứt với quê làng cũ, một số không ít chỉ cư trú tạm thời, coi kinh đô là nơi kiếm ăn theo các mùa, theo tháng mà thôi. Tại Thăng Long, họ tái lập những hình thức sinh hoạt và kiểu cư trú theo làng cũ. Và nếu định cư, họ lại lập xóm, giáp, xây đình, chùa và nhà thờ họ. Phố Hàng Buồm (Hà Nội) tới đầu thế kỷ XX vẫn phân chia làm 3 giáp. Mật Thôn, Bác Thượng, Bác Hạ thuộc phường Đại Lợi. Cách ngày nay chưa đầy 100 năm, phố Quán Sứ (Hà Nội) là thôn An Tập,

huyện Thọ Xương, Dân thợ tiện Nhị Khê (Hà Tây) định cư lại lập đình Nhị Khê (trước ở nhà số 106 phố Cầu Gỗ, Hà Nội). Đến năm 1941, những người Hà Nội mà tổ tiên người làng Đan Loan, phủ Bình Giang (Cẩm Giàng, Hải Dương) còn họp nhau tu sửa đền thờ vọng.

Rõ ràng, người Thăng Long-Hà Nội cho đến giữa thế kỷ này vẫn không cắt đứt với quê hương cũ và sinh hoạt kiểu làng xã vẫn còn đậm nét. Có thể nói về mặt kinh tế thì Hà Nội vào thế kỷ XIX gần giống như một vùng công thương và nông nghiệp tập trung dày đặc các chợ và phường.

Quá trình phát triển của châu Âu tiền tư bản chủ nghĩa là thành thị tách biệt nông thôn, hai khu vực kinh tế xã hội khác nhau. Thành thị là những công xã tự do của người sản xuất hàng hoá mà nông thôn là những lãnh địa phong kiến. ở Việt Nam, thành thị không phải là khu vực kinh tế-xã hội riêng biệt *mà lại kết hợp với nông thôn thành một thể thống nhất*. Có chăng, điểm phân biệt với nông thôn ở chỗ thành thị là đầu não của chính quyền quân chủ nên thành thị chi phối nông thôn về chính trị.

Nếu đối chiếu xã hội Việt Nam với Tây Âu cuối thời trung đại và cận đại, chúng ta lại thấy làng Việt có một số nét phản phát giống với thành thị Pháp, Italia, Tây Ban Nha. Làng Việt có một mặt tự trị tự quản. Sự chi phối của chính quyền trung ương đến đây bị hạn chế. Quan lại nghỉ hưu về làng đều bị xem là “hết quan hoàn dân”. Thậm chí nếu họ không chịu hoà nhập với làng xã thì lại bị dân khinh ghét, cô lập. Chính quyền làng xã (Xã trưởng-Lý trưởng) đều phải do dân đình bầu ra (cố nhiên được cấp trên chấp nhận). Phân nhiều thành thị ở Pháp, Italia thời cuối trung đại cũng đều có tính tự trị, có chế độ bầu cử (cố nhiên cao hơn làng Việt nhiều).

Ở Việt Nam cũng có một số thành thị xuất hiện vào thế kỷ XVII như Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định) có dáng dấp của thành thị tự do. Nhưng đây là trường hợp đặc biệt (trong sách này chúng tôi chưa bàn đến).

Nhân nói về cấu trúc kinh tế-xã hội, thành thị Việt Nam không có công xã tự do thoát khỏi sự khống chế của chính quyền quân chủ phong kiến; mà ngược lại, với nền kinh tế không phát triển cao lại bị chính quyền phong kiến và ý thức hệ Nho giáo chi phối nên nền văn hoá thành thị Thăng Long và Huế căn bản là văn hoá cung đình chính thống, cổ truyền. Lực lượng sáng tạo văn hoá đa số là nho sĩ, quan lại. Văn học thì thơ phú nhìn chung ước lệ, nhiều điển cố, điệu khắc cung điện, đình chùa là tứ linh (long, ly, quy, phượng) câu kỳ, ca múa là nhã nhạc phục vụ tiệc tùng, tế lễ. Đóng góp có ý nghĩa quan

trọng của kinh thành chủ yếu là các công trình kiến trúc, dinh thự, lăng tẩm. Thành thị ở nước ta không sản sinh ra tiểu thuyết, kịch nói như ở phương Tây. Còn ở nông thôn lại có một nền văn hoá độc đáo, phong phú. Trong khi văn hoá thành thị bị chính quyền thống trị chi phối thì văn hoá nông thôn lại phát triển tự do hơn. ở đây, văn hoá dân gian được bổ sung thêm bằng văn hoá “kẻ sĩ”, có khi sĩ phu lại là tác giả của thơ ca dân gian. Đó là nền văn hoá dân gian mang đậm màu sắc địa phương và nghề nghiệp nhưng ít nhiều lại có màu sắc bác học. Làng quê-phố chợ-phường hội hoà quyện vào nhau trong dăm bảy làng, trong một vài huyện là mảnh đất có văn hoá dân gian phát triển mà lực lượng sáng tạo là các nho sĩ lớp thấp nghèo, người buôn bán nhỏ, thợ thủ công và nông dân. Sáng tác của họ là ca dao, chuyện tiểu lâm phê phán xã hội; điêu khắc thì có nhiều hình tượng hiện thực, thể hiện những mong muốn của con người thoát khỏi ràng buộc của lễ giáo phong kiến; ca nhạc thì có âm sắc khu vực, phong phú, trữ tình. Nền văn hoá dân gian ấy đậm đà yếu tố dân chủ và thực hiện.

### **5. Kinh tế tiền tệ-những vận hành quanh co phức tạp**

Điều cần lưu ý về kinh tế hàng hoá truyền thống ở nông thôn là sự vận hành của tiền tệ. Sự vận hành của tiền tệ ở nông thôn ngày xưa (và cả ở đầu thế kỷ XX) đã sản sinh ra một số người cho vay nặng lãi. Trước đây, địa chủ thường có hoạt động này. Gặp lúc khó khăn, đặc biệt vào “tháng ba, ngày tám” giáp hạt, nông dân phải “bán lúa non” với lãi suất rất nặng. Đây là thủ đoạn bòn rút sức lao động của nông dân khi có khi đến kiệt quệ. Hiện tượng cho vay nặng lãi khi xưa ở nông thôn phổ biến, thể hiện sự yếu kém của “ngân hàng tín dụng” trong nông nghiệp; là lý do chủ yếu để xuất hiện tầng lớp *địa chủ kiêm cho vay nặng lãi*.

Những khảo sát gần đây của chúng tôi về một số vấn đề lịch sử kinh tế tại một số làng thủ công và làng buôn thì thấy có hiện tượng phổ biến là *đồng tiền quay về với ruộng đất, với nông nghiệp*. Rất nhiều gia đình buôn bán ở các làng buôn nổi tiếng Đa Ngưu, Đình Bảng, Phù Lưu, Báo Đáp sau một thời gian lại quay về với ruộng đất. Một mặt họ vẫn tiếp tục buôn; mặt khác lại lấy phần lớn vốn để mua ruộng đất ở làng quê. Vì vậy, nhiều làng buôn, trong một thời gian dài, tổng diện tích canh tác không giảm mà lại có phần tăng lên.

Ở Hội An, một trung tâm thương mại lớn ở Đàng Trong vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX cũng có hiện tượng thương nhân mua ruộng đất, kinh doanh nông nghiệp. Gia phả họ Châu ở phường Sơn Phong tại thị xã này đã

biết ngoài việc mua bán hàng trong nước và Trung Quốc (có cửa hàng mua bán ở Hà Nội, Gia Định), gia đình họ Châu còn lấy vốn mua ruộng đất thuê người làm, xây kho tích trữ thóc. Nói cách khác, ngay ở đô thị lâu đời này cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn hiện tượng địa chủ hoá thương nhân, hay thương nhân kiêm địa chủ. Đây là nét luẩn quẩn của kinh tế tiền tệ, một phần không nhỏ tiền tệ không trở thành vốn-hàng hoá.

Làng buôn, chợ làng và hoạt động buôn bán ở nông thôn dù có được mở rộng cao độ thì cũng vẫn không đủ sức tạo ra thành thị tự do ở giữa nông thôn; mà trái lại nó rút bớt nhựa sống của thành thị, làm cho thành thị hoà đồng vào nông thôn. Thành thị Việt Nam cho đến cuối thế kỷ XIX vẫn chịu sự chi phối của nông thôn về kinh tế. Hà Nội sau gần 800 năm là trung tâm kinh tế quan trọng của đất nước nhưng đến cuối thế kỷ XVIII và nhất là thế kỷ XIX lại có bộ phận có xu hướng nông thôn hoá, với các tổng, trại, thôn, phường mang nặng cơ cấu tổ chức nông nghiệp là một thực tế sinh động lý giải điều đó.

Trong vùng làm nghề thủ công cũng vậy. Có một số người sau khi làm nghề kiếm được một ít tiền lại quay về tậu ruộng, mở rộng nghề nông, có khi bỏ cả nghề thủ công để quay hẳn về với nông nghiệp. Rất nhiều trường hợp có gia đình làm nghề thủ công lại thuê người làm ruộng để rảnh tay làm nghề, chứ quyết không bỏ ruộng. Những người thợ thủ công hay thương nhân ở làng quê không dám thoát ly hoàn toàn khỏi ruộng đất- nông nghiệp, vì kinh nghiệm cuộc sống dạy cho học nếu chỉ “gạo chợ, nước sông, củi đồng, trâu miếng” thì không có gì bảo đảm cho một cuộc sống ổn định.

Hiện tượng thương nhân hay thợ thủ công mua ruộng đất, quay về với nông nghiệp và địa chủ kiêm thương nhân hay thương nhân kiêm địa chủ cho đến giữa thế kỷ XX đã hạn chế, kìm hãm quyền lực của tiền tệ; đồng tiền quay về với ruộng đất, mà không phát huy ở lĩnh vực khác. Xét cho cùng thì đây chính là sự hạn chế vai trò của tiền tệ, là sự giảm nhẹ, thậm chí là suy giảm sức xung kích của tiền tệ trong việc phủ định kinh tế tự túc, tự cấp.

Nói rõ hơn, sự kết hợp các yếu tố: địa chủ kiêm cho vay lãi, thương nhân, thợ thủ công kiêm làm nông nghiệp cũng là loại hình kết hợp ruộng đất và tiền tệ. Quyền lực ruộng đất tiền tệ gắn liền với nhau, là nguyên nhân kìm hãm sự phát triển của kinh tế hàng hoá trong nước. Muốn phát triển kinh tế hàng hoá ở nông thôn cần có sự chia tách các yếu tố trên. Ruộng đất, cho vay (tín dụng), thương nghiệp là những phạm trù kinh tế khác nhau, cần phân biệt,

chia tách và nhà nước cần nắm lấy để làm công cụ kích thích phát triển kinh tế hàng hoá.

## **6. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng kinh tế hàng hoá vùng đồng bằng sông Hồng chậm phát triển**

Từ đặc điểm kinh tế nêu trên, chúng tôi xin bàn đến vấn đề “mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam”. Trong mấy chục năm qua, phần lớn các học giả Việt Nam đều cho rằng mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam xuất hiện rất chậm và rất yếu, nhưng vẫn có người cho rằng vào các thế kỷ XVII, XVIII đã có hoặc có, nhưng không đáng kể, không rõ rệt.

Đây là vấn đề phức tạp, cần nghiên cứu sâu và toàn diện về mặt thực tiễn lịch sử và cả về mặt lý luận. Riêng cá nhân tôi cho rằng: cho đến trước khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam đã có lúc xuất hiện ở đây đó trong khai thác mỏ, trong kinh doanh gốm... vào các thế kỷ XVII, XVIII; nhưng rồi bị suy giảm trong thế kỷ XIX.

Sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá là tiền đề lịch sử của chủ nghĩa tư bản. Sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá đã xuất hiện ở Việt Nam từ lâu. Bộ phận thương nhân xuất hiện chậm nhất là vào thời Trần. Thành thị Thăng Long thời Trần có 61 phường công-thương-nông. Nhưng đến các thế kỷ XVII, XVIII, XIX sản xuất hàng hoá ở đây cũng không làm giải thể được nền kinh tế phong kiến ở đồng bằng sông Hồng. Điều quan trọng là phải tìm hiểu bản chất của sự lưu thông hàng hoá, cũng là tìm hiểu bản chất của nền kinh tế thị trường trong các thế kỷ trên.

Trước hết là xét về các loại hình đô thị ở Việt Nam thời trung đại. Cho đến thế kỷ XIX đô thị của Việt Nam chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng là các loại trấn lỵ, phủ lỵ, và kinh đô Thăng Long- nơi có nền kinh tế hàng hoá tiêu biểu bấy giờ. Các trấn lỵ như Hải Dương, Kinh Bắc, Sơn Tây, Sơn Nam, Thanh Hoá trước hết là trung tâm hành chính địa phương trấn-xứ gồm đô ty, hiến ty và thừa ty. Về mặt kinh tế, đây là nơi tiêu thụ hàng hoá chứ không phải là nơi sản xuất hàng hoá (nếu có sản xuất hàng hoá thì cũng rất ít). Việc tiêu thụ hàng hoá ở trấn lỵ, phủ lỵ của bộ phận quan lại chẳng qua chỉ là cơ chế *chuyển hoá lương bổng* (tức là tô thuế do triều đình phân phối cho các quan chức). Kiểu lưu thông như trên không phải là *đổi lưu* giữa những người sản xuất hàng hoá. Sự lưu thông hàng hoá ở đây theo *đơn tuyến-đơn hướng* như vậy không làm giải thể được nền kinh tế phong kiến tự cấp tự túc tại các địa

phương, mà thực tế lại thể hiện chức năng to lớn của địa tô phong kiến Việt Nam ở các thế kỷ trên.

Kinh đô Thăng Long và Phố Hiến vào các thế kỷ XVII-XVIII đã phát triển cao, có nhiều phường, làng sản xuất các mặt hàng như đồ gỗ, mây tre, nhuộm, tơ lụa, chế biến thuốc bắc, giấy dó..., nhưng đa số vẫn là nơi trữ hàng buôn bán như các phường: Bát Đàn, Mắm, Muối, Bông, Vải, Chiếu, Cốt... Giáo sư Nguyễn Thừa Hỷ đã nói về Thăng Long “Trong những thế kỷ XVIII, XIX, một số ngành thủ công của Thăng Long-Hà Nội đã phát triển khá mạnh, quy mô sản xuất tương đối lớn, sự phân công lao động khá cao và số lao động làm thuê khá đông đảo. Một số “chủ lò”, “chủ xưởng” xuất hiện. Nhưng chính những người này cũng không có điều kiện để tích lũy vốn, không có quyền lực để khống chế đám quần chúng lao động vốn là những người dân làng xã trong quan hệ với họ là những người tự do, không có một thị trường xa để tiêu thụ những khối lượng hàng hoá; do đó, họ không thể nào trở thành chủ công trường thủ công có phương hướng tiến lên sản xuất tư bản chủ nghĩa”<sup>32</sup>. Quá trình chu chuyển hàng hoá cơ bản trong nền kinh tế thành thị ở Thăng Long-Hà Nội được tiến hành theo mô hình “người sản xuất nhỏ -> mạng hoá chợ phố -> người tiêu thụ” hoặc “người sản xuất nhỏ -> người buôn bán nhỏ (chủ cửa hiệu) -> người tiêu thụ”<sup>33</sup>.

Như vậy, quá trình lưu thông hàng hoá ở kinh đô Thăng Long phần lớn cũng không phải là đối lưu mà là đơn tuyến. Cư dân Thăng Long, không ít các quan lại, hoàng tộc và con cháu của họ, binh lính, học trò... là tầng lớp tiêu thụ hàng hoá nhưng chủ yếu lại dựa vào lương bổng (một bộ phận địa tô và thuế được nhà nước phân phối) mà không phải là người sản xuất hàng hoá.

Một trong những nguyên nhân đưa đến sự phát triển chậm và yếu của kinh tế hàng hoá Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XIX là do *áp lực dân số*. Hiện nay có học giả cho rằng mật độ dân số cao sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế hàng hoá. Có lẽ không phải như vậy. Nếu kinh tế hàng hoá có mở rộng thêm (chứ không phải là phát triển cao hơn) nhưng cũng chỉ là loại kinh tế nhỏ-vụn vặt, buôn thúng bán mẹt, chạy chợ kiếm ăn khi nông nhàn...

Vào thế kỷ XVIII đã xuất hiện hiện tượng “thừa nhân khẩu” khá nặng nề. Cuối những năm 30 đến đầu những năm 40 của thế kỷ XVIII, theo sử cũ ghi chép thì: Từ cuối năm Vĩnh Hựu (1735-1739) trộm giặc các nơi nổi dậy,

<sup>32</sup> Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long-Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hà Nội, 1993, tr.348.

<sup>33</sup> Nguyễn Thừa Hỷ: *Thăng Long - Hà Nội thế kỷ XVII-XVIII-XIX*, Hà Nội, 1993, tr.353.

vùng Hải Dương càng nhiều hơn, dân gian bỏ cả cấy cày, các thứ tích trữ ở làng xóm hầu như hết sạch; chỉ có vùng Sơn Nam còn hơi khá một chút. Dân phiêu tán dạt dứu nhau tìm đường sống. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no. Nhân dân phần nhiều phải ăn rau, ăn củ thậm chí ăn cả thịt rắn, thịt chuột; chết đói chất chồng lên nhau, số dân còn lại mười phần không được một, làng nào có tiếng là trù mật cũng chỉ còn lại độ năm ba hộ mà thôi. “Lúc ấy, làng xóm tiêu điều xơ xác, tính theo số xã thì nhân dân phiêu tán nhiều nhất có đến 1.730 làng, phiêu tán vừa có đến 1.961 làng”<sup>34</sup>.

“Thừa nhân khẩu” gắn liền với đói kém và phiêu tán dịch chuyển dân cư thường gắn liền với nhau tạo nên áp lực dân số gay gắt. Chính những điều này càng làm cho sản xuất hộ nông dân càng nặng tính chất tự túc tự cấp mà trước hết là lương thực. Sản xuất hàng hoá nhỏ, vụn vặt (kiểu chợ làng) cũng chỉ là giải quyết yêu cầu của tiểu nông, chứ không làm giải thể nền kinh tế tự cấp của tiểu nông.

Áp lực dân số cũng sẽ làm cho sự phân bố ruộng đất càng phân tán, nhỏ nhặt. Theo ước tính của Giáo sư Phan Huy Lê (và các đồng tác giả khác) thì vào năm 1805, tình hình phân bố ruộng đất theo các chủ sở hữu vùng xung quanh Thăng Long sau:<sup>35</sup>

#### Huyện Đan Phượng:

Dưới 1 mẫu có 703 chủ sở hữu, với tỷ lệ 33,1% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

1-3 mẫu có 918 chủ sở hữu với tỷ lệ 44,09% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

3-5 mẫu có 277 chủ sở hữu với tỷ lệ 13,3% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

#### Huyện Từ Liêm:

Dưới 1 mẫu có 2.473 chủ sở hữu với tỷ lệ 36,49% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

1-3 mẫu có 2.741 chủ sở hữu với tỷ lệ 40,44% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

<sup>34</sup> *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục*, Chính biên, q.39, Bản dịch, tập XVII, tr.14-15.

<sup>35</sup> Phan Huy Lê và các tác giả khác: *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995, tr.26-27.

3-5 mẫu có 812 chủ sở hữu với tỷ lệ 11,98% tổng số chủ sở hữu của cả huyện.

Các số liệu trên cho biết số lượng các hộ tiểu nông có ruộng đất dưới 3 mẫu cũng chiếm đến 75% tổng số hộ của hai huyện Đan Phượng và Từ Liêm. Tình trạng này càng hạn chế sự phân công lao động xã hội, làm cho tính “thuần nông” càng đậm.

Một nguyên nhân nữa là khả năng tự điều chỉnh của *nhà nước phong kiến*. Như đã trình bày, bản thân kết cấu kinh tế phong kiến Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XIX khá bền vững và thành thực, đồng thời lực lượng của nhà nước mạnh mẽ, có đủ khả năng tự điều chỉnh, thể hiện tập trung tiêu biểu trong sự hình thành *Nhà Nguyễn* vào thế kỷ XIX.

Nhà nước phong kiến thời Nguyễn đã có một hệ thống các quan xưởng thủ công chế tạo các sản phẩm đủ cung cấp các nhu yếu phẩm cho bộ máy quan liêu từ triều đình đến các địa phương. Nhà nước này lại có đồn điền ở miền Nam và miền Trung cung cấp một phần lương thực cho quân lính. Sức mạnh của nhà nước còn thể hiện ở chỗ tái lập lại chế độ quân điền, tức quân điền Gia Long, trong phạm vi miền Bắc và miền Trung, tiếp tục củng cố chế độ sở hữu ruộng đất công làng xã. Trong điều kiện cụ thể này, chính sự tự điều chỉnh của Nhà Nguyễn đã làm cho tính chất tự cấp tự túc của kinh tế phong kiến càng được củng cố, càng bền vững thêm. Rất có lý khi nhận định rằng khả năng “tự điều chỉnh” của nhà nước phong kiến Nguyễn là một trong những nguyên nhân hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hoá vào mạt kỳ phong kiến; kìm hãm sự xuất hiện mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam thế kỷ XIX.

### **7. Bàn thêm vấn đề đô thị hoá**

Đi đôi với vấn đề kinh tế hàng hoá là vấn đề đô thị hoá. Quá trình phân công lao động và phát triển của kinh tế hàng hoá sẽ đưa tới quá trình đô thị hoá. Mặc dù các nhà nho, một số người ở thôn quê thường phê phán lối sống đô thị là ồn ào, vội vã và có vẻ như thiếu thật thà, thiếu nhân hậu, lại riêng biệt cá thể, nhưng sự xuất hiện đô thị vẫn là bước tiến của xã hội. Đô thị hoá dưới nhiều hình thức khác nhau là bước đi có tính quy luật trong quá trình phát triển của xã hội.

Các thành viên Việt Nam từng là kinh đô như Thăng Long. Huế thì như thế nào? (ở đây chưa bàn đến các thành thị hiện đại mới xây dựng vào thế kỷ



XX). Đây là những thành thị ra đời sớm, vốn là trung tâm hành chính lớn, là đầu não của chính quyền phong kiến trước đây. Về mặt kết hợp với cư dân của loại thành thị này khá phức tạp, trước hết là bộ phận hoàng tộc, các quan lại, quân lính, những người hầu hạ, những thợ thủ công, thương nhân, những học sinh, những người làm nghề dịch vụ, và cả một số lượng nông dân. Nguồn sống chính của phần lớn các tầng lớp cư dân (phi lao động nông nghiệp) là lương bổng (lấy từ thuế khoá), là những loại địa tô (chuyển từ nông thôn lên). Xét cho cùng thì loại thu nhập và mua bán này cũng chỉ là *sự chuyển hoá của tô thuế*, chứ không phải là sự trao đổi sản phẩm sản xuất từ thành thị. Xét về mặt kinh tế học, sự phồn vinh của loại thành thị này không thật sự tiêu biểu cho sự phân công lao động xã hội và trao đổi hàng hoá, mà chỉ phản ánh sự phát triển của kinh tế phong kiến kiểu phương Đông mà thôi. Việc buôn bán ở các thành thị này *không phải là trao đổi đối lưu, mà phần lớn chỉ là đơn lưu*.

### **8. Tư tưởng kinh tế truyền thống**

Tư tưởng kinh tế phản ánh sinh hoạt kinh tế, đồng thời tư tưởng kinh tế lại chỉ đạo phương thức kinh doanh và các hoạt động kinh tế. Sẽ hạn chế khi nghiên cứu kinh tế hàng hoá ở nông thôn mà không đề cập tới vấn đề này.

Trên những nét lớn, tư tưởng kinh tế truyền thống ở nông thôn Việt Nam có những nội dung sau:

*Một là, trọng ruộng đất, trọng nông nghiệp.*

Tục ngữ Việt Nam có câu “tắc đất, tắc vàng”, “có thực mới vực được đạo”. Đất và lúa gạo là tài sản quý báu nhất của con người, vì vậy người ta tìm cách quay về với ruộng đất, nông nghiệp, “đĩ nông vi bản”.

Tư tưởng kinh tế này xuất phát từ thực tế xã hội, có ý nghĩa tích cực và đang phát huy tác dụng.

*Hai là, lấy nông nghiệp làm gốc, coi thường công thương nghiệp.*

Ngày xưa ông cha ta có quan niệm “trọng nông ức thương”, coi thường buôn bán, coi thường thương nhân. Họ đứng trên quan niệm đạo đức luân lý, cho buôn bán là lừa gạt, là bóc lột nặng nề, là quan hệ lạng lùng không còn tình nghĩa.

“Trọng nông ức thương” có khi còn được gọi là “trọng bản ức末” vốn là tư tưởng kinh tế của giai cấp thống trị phong kiến, coi nông là gốc mà thương là ngọn. Tư tưởng này muốn trói buộc người nông dân vào ruộng đất,

vào làng quê và chính người nông dân cũng chịu ảnh hưởng khá đậm của tư tưởng này.

“Lấy nông làm gốc” với ý nghĩa coi trọng nông nghiệp là cách nhìn nhận hoàn toàn đúng đắn, nhưng từ đó coi thường thương nghiệp và thủ công nghiệp là không đúng, vì vậy sẽ hạn chế sự phát triển của kinh tế hàng hoá. Hơn nữa, tư tưởng này không chỉ dừng trên quan niệm mà còn tạo ra một quy phạm đạo đức luân lý. Buôn bán bị coi là mặt nghề, của cải buôn bán bị coi là phù vân, thương nhân bị khinh thường. Trong xã hội, trên bảng giá trị chung, người ta xếp theo thứ bậc: sĩ, nông, công, thương. Thương nhân là lớp người cuối cùng, là “con”, “lái”, “thằng” thấp kém.

*Ba là, quý nghĩa, khinh lợi.*

Trước hết, đây là tư tưởng của Nho giáo được giai cấp thống trị phong kiến đề cao như một nguyên tắc ứng xử xã hội, một quan niệm nhân sinh. Giai cấp thống trị sử dụng lý thuyết của Nho giáo, tuyệt đối hoá cái nghĩa, coi cái nghĩa là đạo làm người cao quý nhất. Theo họ, cách xem xét một sự kiện kinh tế, trước hết phải chú ý đến động cơ mà không cần hiệu quả, nghĩ đến cái “thành nhân” mà không cần nghĩ đến cái “thành công”. Thực thi một công việc, dầu có nhiều sai lầm thiếu sót, lãng phí nhiều sức người sức của, những kẻ chủ trương có động cơ “trong sáng”, “vì lợi ích của nhân dân” là được... chứ không cần nhìn vào kết quả. Cách suy nghĩ như vậy đã tạo ra nhiều sai lầm, thiếu sót trong các chính sách kinh tế thời trước.

“Khinh lợi” có nghĩa là coi thường lợi ích vật chất. Người quân tử thà “an bản lạc đạo”, thà có cái “nhà” tốt, còn hơn là bon chen chạy theo lợi ích riêng tư, “hạ nhân cách”. An bản lạc đạo, quý nghĩa khinh lợi cũng dễ dẫn tới quan niệm từ bỏ lối kinh doanh hàng hoá, coi thường lao động chân tay, lao động kỹ thuật.

*Bốn là, bình quân chủ nghĩa.*

Trong các hoạt động kinh doanh ở nông thôn, nhất là vấn đề phân chia ruộng đất công, thể hiện rõ tư tưởng bình quân chủ nghĩa. Người nông dân trong làng xã không chấp nhận cái gì đột xuất, vượt trội. Họ muốn cào bằng, ai cũng như ai, nghĩa là không có người giàu, người nghèo. Người ta cho giàu có (hơn người) là cái gì bất chính, là đáng khinh bỉ, phải đả phá. Quan niệm này khiến cho người ta giấu tài, giấu giàu. Tục ngữ Việt Nam có câu “lụt thì lụt cả làng” là phát sinh từ quan niệm trên.

Tư tưởng bình quân chủ nghĩa vốn mang tính chất bảo thủ lạc hậu, là phương thức tư tưởng của người nông dân làng xã trước đây.

*Năm là, để cao tần tiện.*

Tiết kiệm, chống xa xỉ là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng tiết kiệm không đúng, để đi đến hà tiện rồi trở thành phong cách, lối sống thì lại là tiêu cực. Nông dân ta thường lấy cái “để dành”, “tần tiện” là biện pháp chủ yếu để tích lũy của cải, chịu khó ăn khổ, mặc khổ, mặc rách, sống rất giản dị. Cuộc sống đã dạy người nông dân như vậy.

Tuy nhiên, lấy tần tiện là biện pháp tích lũy của cải và đặc biệt lấy việc cất giấu tài sản làm phương châm làm giàu thì trở thành tiêu cực. Việc đem của cải (tiền, vàng, bạc, của quý...) chôn xuống đất hay cất trong buồng mà không chuyển thành vốn để tái sản xuất, để buôn bán đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động thương nghiệp trong nông thôn. Của cải bị chôn cất chỉ là *vốn chết* trong những năm tháng vô ích.

*Tóm lại*, kinh tế nước ta từ thế kỷ XVI trở lại đây phát triển rất trì trệ, chậm chạp. Sự trì trệ, ỉ ạch trên trước hết là ở sức sản xuất chậm phát triển, do đó qua nhiều thế kỷ cho đến gần đây nó vẫn không đủ sức để phá bỏ quan hệ sản xuất phong kiến. Sản xuất hàng hoá chậm phát triển như vậy sẽ tạo ra và kéo dài sự trì trệ, lạc hậu của sức sản xuất. Sự kéo dài ấy là do *khả năng tự điều chỉnh của nền kinh tế tiểu nông*.

Khả năng tự điều chỉnh này thể hiện ở hai mặt sau đây:

*a. Sự kết hợp giữa tiểu nông và tiểu thương, thủ công nghiệp, duy trì kinh tế cá thể.*

Một gia đình, một làng quê cố tạo ra một vòng kinh tế tự túc tự cấp, một làng xã nông-công-thương, thậm chí có gia đình nông-công-thương. Duy trì sự kết hợp như trên sẽ tạo ra tính *đàn hồi* của kinh tế gia đình; tuy có mềm dẻo, linh hoạt, nhưng lại hạn chế rõ rệt sự phân công lao động xã hội. Đó là mặt tác dụng tiêu cực cần khắc phục. Tính đàn hồi của kinh tế tiểu nông vẫn còn ảnh hưởng cho đến nay.

*b. Sự kết hợp giữa địa chủ-thương nhân-cho vay lãi, sự kết hợp kinh doanh nông nghiệp-thương nghiệp-thủ công nghiệp trong một thể thống nhất* khiến cho tiền tệ chỉ quay về với ruộng đất, tạo nên một vận động khép vòng luẩn quẩn phi kinh tế.

Nền kinh tế phong kiến, lấy tiểu nông làm cơ sở, đến thế kỷ XVIII, XIX đã phát triển cao, khá *thành thực*, có những mặt khủng hoảng, nhưng không tiến lên kinh tế tư bản chủ nghĩa, là do có sự tự điều chỉnh trên. Cái thành thực và cái *tự điều chỉnh* đó bổ sung cho nhau trong một thể thống nhất, tương bổ tương thành. Kết quả là sức sản xuất không phát triển.

# MỘT XÃ HỘI LÀNG XÃ

*PGS,TS Nguyễn Đăng Dung*

## 1. Làng xã truyền thống Việt Nam

Làng xã Việt Nam có từ thời xa xưa và có ý nghĩa rất quan trọng đối với đời sống của nhân dân Việt Nam. Vũ Đình Hoè, nguyên Bộ trưởng Bộ Tư pháp của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà và nhóm tác giả rất nổi tiếng của ông trong báo Thanh Nghị- một trong những tờ báo rất tân tiến thời thực dân đã từng cho rằng: "Muốn tìm hiểu lịch sử hình thành dân tộc Việt Nam thì phải tìm hiểu cộng đồng làng xã, và muốn xây dựng lại đất nước Việt Nam thì cũng phải bắt đầu bằng từ việc xây dựng lại cộng đồng làng xã. Vì không có làng xã Việt Nam, thì không có quốc gia Việt Nam."<sup>36</sup>

Có rất nhiều cách định nghĩa khác nhau về làng xã. Nhưng trước hết, làng xã phải là nơi đồng quê nhiều gia đình ở quy tụ thành khu được gọi là xóm, các xóm phân biệt nhau bằng các lũy tre xanh. Trên đường đi vào thường có cổng xây hoặc tre, đến đêm tối có thể đóng lại được, để phòng ngừa trộm cướp. Hai ba, bốn hoặc có khi là năm, sáu xóm họp thành một thôn gọi là làng. Hai ba, bốn thôn họp thành xã. Danh từ làng nhiều khi được dùng lẫn lộn với xã, với thôn: nhất xã, nhất thôn hoặc nhất xã, nhị- tam thôn. Làng là tiếng thuần tuý Việt Nam, xã là một từ Hán cổ có nghĩa là cái nền để tế thần đất.<sup>37</sup> Với số lượng cư dân sống ở các vùng nông thôn rất lớn, mọi công việc của nhà nước, cũng như địa phương về nguyên tắc đều được thực hiện ở địa phương, tức ở làng xã.

Việc dân quê sống, sinh hoạt thành làng xã có rất nhiều lý do. Một trong những lý do cơ bản theo một học giả nước ngoài là: "Trong một vùng rất nghèo, thời tiết thất thường đến mức khắc nghiệt, thì tổ chức tập thể đóng vai trò trong việc hỗ trợ cho nông dân, giúp họ khỏi bị nghèo đói và bảo vệ họ trước những đòi hỏi của nhà nước. Trong một thế giới như vậy, cá nhân nào tách rời tập thể làng xã sẽ phải đương đầu với vô vàn rủi ro và nguy hiểm. Xã và làng quê tạo thành khuôn khổ xã hội cơ bản cho dân chúng ở nông thôn"<sup>38</sup>.

<sup>36</sup> Xem, Vũ Đình Hoè: Hồi ký Thanh Nghị, Nxb Hà nội, 1997 tr. 318

<sup>37</sup> Xem, Nhật Thanh, Lũng xâm. Số @Pa, sã 17-18 Nhụ s, ch khai trÝ, tr.49

<sup>38</sup> Xem, Scott, James. The Moral Economy of the Peasant - Rebellion and Subsistence in Southeast Asia. New Haven / London: Yae University Press.

Với số dân 80 % sống vùng nông thôn, nên vấn đề quản lý làng/ xã là một vấn đề ở thời kỳ nào cũng là bức xúc. Có lẽ đây đặc điểm tương đối đặc thù của việc quản lý nhà nước Việt nam. Theo lịch sử phát triển của xã hội Việt nam từ thời phong kiến đến thời Pháp thuộc, làng xã đều được tồn tại một cách độc lập. Sinh hoạt của làng xã không chỉ ảnh hưởng trong phạm vi của làng, mà còn có khả năng chi phối đến cả phạm vi quốc gia.

*Sự chi phối có tính chất toàn diện này đã góp phần không nhỏ tạo nên những nét đặc thù của xã hội Việt nam, mà chúng tôi có thể gọi là một xã hội làng xã.*

Xã hội làng xã là một xã hội đặc biệt của Việt Nam, được hình thành và phát triển từ thời rất xa xưa. Nhà nước trung ương muốn chi phối hoạt động của các thành viên trong xã phải thông qua bộ máy chức dịch của làng/xã. Về mặt pháp lý nếu chủ quyền quốc gia được cấu thành bằng lập pháp, hành pháp, tư pháp, và bằng một hệ thống pháp luật riêng để điều chỉnh hoạt động của các thiết chế nhà nước và công dân trực thuộc, thì ở làng xã cũng có những thiết chế tương tự: có cơ quan quyết định/lập pháp là Hội đồng kỳ mục, có cơ quan thi hành/hành pháp mà đứng đầu là lý trưởng, có cả cơ quan xét xử/tư pháp là tiên chỉ, thứ chỉ. Tổ chức và hoạt động của các thiết chế trên và của mọi thân dân trong làng được điều chỉnh bằng các quy tắc riêng. Đó là lệ làng.

Xã hội làng xã Việt Nam là một phức hợp của nhiều tổ chức xã hội rất đa dạng: Các mối liên hệ trong làng có nghề nghiệp, tín ngưỡng, tôn giáo, địa vực láng giềng, họ hàng, dòng tộc..., nhưng mối liên kết họ hàng vẫn là bền vững nhất. Công đồng làng xã trước tiên là tập hợp của những dòng họ. Quá trình hình thành và phát triển của làng Việt Nam là sự chuyển đổi và phát triển từ liên kết họ gia đình tiến lên là liên kết họ hàng và các dòng họ với nhau. Chính vì sự liên kết dựa trên cơ sở dòng máu mà đã tạo ra các lệ làng có tính khu biệt; lệ của làng này khác với lệ của làng khác và cũng có nghĩa là lệ của dòng họ này khác với lệ của dòng họ khác. Điều này tạo nên tính đóng của xã hội làng xã.

Lệ làng là một yếu tố quan trọng đặc biệt khẳng định tính tự trị của làng xã Việt Nam tạo nên xã hội mà chúng tôi gọi là xã hội làng xã Việt Nam. Mọi sinh hoạt của người dân trong làng/xã đều do lệ làng quy định. Lệ làng như là một công cụ để hình thành nên một xã hội làng xã. Lệ làng bao gồm tất cả những quy định thành văn, lẫn bất thành văn do một làng đặt ra để điều chỉnh

các quan hệ của các thành viên trong làng, cùng với các ứng xử với các quan chức nhà nước cấp trên.

*Lệ làng gồm có hai bộ phận cấu thành: Hương ước được sự phê chuẩn của quan chức nhà nước cấp trên và lệ làng không thành văn không được sự phê chuẩn của cơ quan Nhà nước cấp trên. Phần phê chuẩn là lệ làng hợp pháp, phần không được phê chuẩn là bất hợp pháp. Lệ làng quy định nhiều vấn đề của làng từ nội vụ của làng đến sinh hoạt của các dân cư trong làng như: tổ chức hành chính của làng gồm tổ chức hoạt động của Hội đồng kỳ mục và Lý trưởng, thứ bậc trong Hội đồng kỳ mục, ấn định cách thức khao vọng của vị tân kỳ mục, cách thức phạt vạ đối với những hành vi làm thương tổn đến phong hoá, tục lệ của làng; nhiều hương ước quy định đời sống của nhân dân xã một cách khá tỉ mỉ về cưới hỏi, ma chay, hội hè, đình đám...*

Ngoài hương ước trong làng còn có các lệ làng khác rất đa dạng như các lệ của họ tộc, của xóm ngõ, của phường hội với nhiều tên gọi khác nhau: khoán ước, khoán lệ, điều lệ, hương lệ, tục lệ, giáp lệ. Các loại lệ làng này song song tồn tại với Hương ước, thường ở dạng bất thành văn và bổ sung cho hương ước và hương ước không thay thế được chúng.

Những lệ làng của làng này đôi khi khác hẳn với các làng khác, tạo nên nét đặc thù của làng xã Việt nam. Mặc dù Triều đình có những quy định ít nhiều liên quan đến việc hoạt động ở xã, nhưng về nguyên tắc mọi người dân vẫn phải tuân theo những quy định trong hương ước, lệ làng của mình. Người dân làng xã chỉ quen hoạt động theo lệ, mà không theo luật của triều đình. Không phải ngẫu nhiên mà trong kho tàng thành ngữ Việt nam lại có câu "Phép Vua thua lệ làng"

Sự ảnh hưởng của câu thành ngữ trên là rất lớn trong đời sống của mỗi dân nước Việt. Truyền thống phép vua thua lệ làng tạo ra hàng loạt những mặt tích cực và tiêu cực trong tâm thức con người và xã hội Việt Nam trên con đường phát triển đất nước hiện nay, ở mọi nơi, mọi chốn.

Trước hết có thể thấy truyền thống này làm cho người Việt Nam không có thói quen sống theo pháp luật. Người dân được hình thành từ thuở xưa không quen với việc chấp hành pháp luật của trung ương (Nhà Vua). Hơn nữa, chính lệ làng với sự ưu thế của nó đối với pháp luật của nhà nước đã là một công cụ để bọn cường hào, ác bá áp bức người nông dân ở nông thôn, tìm cách chống lại nhà nước trung ương. Lệ làng tạo nên sự tự trị của làng xã, mà điều hành nền tự trị này chính là cường hào ác bá mặc sức đè đầu, cỡi cổ nông dân, vì nông dân phải phụ thuộc vào chúng, không có sự bảo trợ của chính quyền

trung ương. Đây cũng là một trong những lý do thành công của cuộc Cách mạng Tháng Tám.

“Phép vua thua lệ làng” chính là sản phẩm của bọn cường hào, ác bá tạo ra, để dễ bề áp bức nông dân làng xã, đã tạo nên sự khép kín của làng. Chính sự khép kín này của làng đã tạo ra những tính cách tiêu cực của người dân Việt Nam. Sự khép kín của làng làm cho con người sống phụ thuộc vào cộng đồng, ý thức cá nhân không phát triển, do đó làm hạn chế khả năng của cá nhân; người Việt Nam có thái độ dựa dẫm, ỷ lại vào tập thể: cha chung không ai khóc, lăm sãi không ai đóng cửa chùa... Truyền thống đó cũng tạo ra óc bè phái, địa phương cục bộ, làng nào biết làng ấy, chỉ quan tâm đến địa phương mình: trống làng nào, làng ấy đánh, thánh làng nào, làng ấy thờ; trâu ta ăn cỏ đồng ta; ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn. Từ óc cục bộ địa phương dẫn đến sự bao che giữa các thành viên trong làng. Sự biệt lập của các làng xã do lệ làng tạo ra cũng tạo nên thói cào bằng đố kỵ, không muốn người hơn ta: xấu đều hơn tốt lỗi, khôn độc không bằng ngốc đàn, chết một đồng còn hơn sống một người, sự thờ ơ với pháp luật và biết bao những tệ nạn, thói quen khác.

Bên cạnh những nhiều điểm tiêu cực trên, xã hội làng xã Việt Nam cũng có những điểm rất tốt đáng phải phát huy. Xã hội làng xã đã xây dựng lòng tương thân tương ái, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng cư dân trong xã để chống đỡ thiên tai và chống đỡ với cả nạn ngoại xâm. Có nhiều làng đã có ý thức phát triển thành những làng nghề, rất có ích cho việc phát triển của bản thân mỗi làng, góp phần cho sự phát triển chung của cả nước. Truyền thống này đã tạo nên sự tự trị của xã hội làng xã mà đỡ đi sự quản lý mang tính quan liêu của nhà nước cấp trên, nhất là nhà nước cấp trên không phải quá lo lắng đến việc quản lý các vùng nông thôn, và nhất là không phải mất một khoản ngân sách lớn phải chi cho những người làm công việc quản trị trong làng. Xã hội làng xã lại có ý nghĩa tạo lập tinh thần đoàn kết tương trợ, tình làng nghĩa xóm, tinh thần tập thể hoà đồng, tinh thần tự lực, tính cần cù, nếp sống tự cấp, tự túc của họ. Xã hội làng xã là một yếu tố ít nhiều góp phần hạn chế sự chuyên chế của triều đình trung ương, hạn chế sự can thiệp quá mức của nhà nước vào đời sống của dân cư nông thôn. Chính "phép vua thua lệ làng" đã làm giảm bớt xu hướng chuyên chế của các vua trong nhà nước phong kiến Việt Nam.<sup>39</sup> Đó cũng là biểu hiện sự thắng thế của xã hội làng xã

<sup>39</sup> Xem, Phan Đại Doãn: Làng xã Việt Nam, một số vấn đề kinh tế, văn hoá, xã hội. NXB Chính trị quốc gia 2001, tr 130 -140. Bài giảng lớp cao học luật khóa 1999 - 2002 của GS. Vũ Minh Giang, tại Khoa Luật Đại học quốc gia Hà nội.



đối với một xã hội thân dân, một nét đặc trưng căn bản của xã hội phong kiến Việt Nam.

Ngay từ khi mới đặt nền đô hộ tại nước ta, các nhà cầm quyền người Pháp đã chú trọng ngay đến việc tổ chức chính quyền cấp xã, và thấy tầm quan trọng của vấn đề quản trị làng xã này. Piere Pasquier, Toàn quyền Đông Dương nhận định: "Xã hợp thành một khối, hoàn bị đến nỗi người ta không thể sửa đổi một điểm nhỏ nào ...Chúng ta không có ích lợi gì mà đả phá trực tiếp hoặc gián tiếp một cơ quan hiện là một lợi khí màu nhiệm miễn ta nên để nó nguyên vẹn và tôn trọng các hình thức của nó"<sup>5</sup>.

Thực hiện chủ trương này về nguyên tắc, làng xã của thời kỳ Pháp thuộc vẫn giữ tính cách tự trị như cũ. Nhưng vì lẽ người Pháp muốn quản lý làng xã một cách chặt chẽ hơn, nên đã tiến hành cuộc cải cách được gọi là cải lương hương chính. Hội đồng kỳ mục được thay bằng Hội đồng tộc biểu. Hội đồng này bao gồm các đại diện được các dòng họ trong làng xã bầu ra. Sở dĩ người Pháp muốn như vậy vì họ có cảm nhận rằng người Việt thường sống phần lớn ở những vùng nông thôn tập trung thành các cụm dân cư theo các lũy tre làng, theo dòng họ. Dòng họ mà đứng đầu các tộc trưởng có ảnh hưởng rất lớn đối với từng cư dân ở nông thôn. Hội đồng tộc biểu còn được gọi là Hội đồng hương chính gọi tắt là Hương hội. Cũng theo thể lệ bầu cử Hương hội cử chánh, phó hội, thư ký, thủ quỹ. Hương hội họp mỗi năm 2 kỳ dưới sự chủ trì của chánh hội. Các nghị quyết của Hương hội phải phải được quá nửa số hương hội tham dự đồng ý mới có giá trị thi hành.

Nhưng chẳng được bao lâu, người Pháp đã thấy rằng, Hội đồng tộc biểu hoạt động kém hơn Hội đồng kỳ hào. Bởi vì những người đại diện cho các dòng họ thường không phải là những người có phẩm hàm, có bằng cấp như của Hội đồng kỳ hào. Không được bao lâu, chính quyền thực dân lại phải quay dùng thiết chế cũ, tức là Hội đồng kỳ hào.

Như vậy, tính cách cổ truyền tự trị của thôn xã Việt Nam vẫn được các nhà cầm quyền người Pháp duy trì. Nhưng về phương diện pháp luật người Pháp cũng muốn đưa thêm một số những tiêu chuẩn của nền dân chủ phương Tây. Một trong những tiêu chuẩn đó là việc xác nhận tư cách pháp nhân cho xã làng. Theo quan điểm của luật hành chính cổ điển, thì dù có xác định hay không thì trước thời kỳ Pháp thuộc, tức là trong thời kỳ phong kiến làng xã Việt nam vẫn sẵn có một chất lượng như vậy. Lẽ đương nhiên chỉ khác hơn là

---

<sup>5</sup> Xem, L'Annam d'autrefois 1907 p.63

một chất lượng đó không được một văn bản nào của nhà nước phong kiến quy định. Sự tồn tại của xã hội làng xã trong những thời kỳ xa xưa có những lý do, mà người ta thường gọi là những cơ sở của chúng:

- Xã hội làng xã phải gắn liền với làng xã được thiết lập dựa trên chế độ công điền, công thổ (đất của làng)<sup>6</sup> mà không phải đất của Nhà Vua như các chế độ phong kiến phương Tây.

- Sự không tồn tại, hay là sự thiếu hụt các quy định pháp luật của nhà nước phong kiến trung ương điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trực tiếp giữa người dân trong làng xã, cũng như việc không trực tiếp quản lý đến tận người dân là một trong những môi trường nuôi dưỡng cho xã hội làng xã phát triển.

*Chưa có một định nghĩa nào về xã hội làng xã Việt Nam truyền thống. Với những trăn trở bước đầu, chúng tôi cho rằng đó là một xã hội được hình thành ở các vùng nông thôn trong phạm vi sinh hoạt của làng/xã, mà mọi sinh hoạt của các thành viên trong đó do lệ làng, cùng những tập tục của làng kèm theo chi phối, mà không phải theo pháp luật của nhà nước.*

Sau Cách mạng Tháng Tám, nhất là sau 1954 cơ cấu tổ chức làng xã phong kiến bị bãi bỏ, hương ước không còn cơ sở để tồn tại. Xã hội làng xã trong các làng dần dần được cải tạo theo mô hình của chính quyền dân chủ nhân dân. Mọi quy định của lệ làng dần dần được thay bằng quy định pháp luật của Nhà nước. Về cơ bản tổ chức và hoạt động của chính quyền cấp cơ sở được quy định bằng Hiến pháp và Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Theo quy định của các đạo luật này, việc quản trị các công việc nhà nước và cơ sở tại làng do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đảm nhiệm. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương. Thành viên của Hội đồng không phải như trước đây được thừa nhận một cách mặc nhiên nếu như hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong hương ước, mà phải do nhân dân địa phương bầu ra theo chế độ phổ thông đầu phiếu. Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân. Đứng đầu Ủy ban nhân dân là Chủ tịch có trách nhiệm cũng gần như xã trưởng và lý trưởng trước đây có nhiệm vụ phải tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng nhân dân, và cả các quyết định của các cơ quan nhà nước cấp trên. Điểm khác ở đây là Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các thành viên khác đều do Hội đồng nhân dân bầu ra chứ không phải trực tiếp bầu ra từ các cử tri là những dân đinh trong xã. *Hay nói một cách khác mọi hoạt động trong làng về nguyên tắc đều được luật của quốc gia quy định.*

Sau năm 1959 của phong trào Hợp tác hoá nông nghiệp, cơ sở vật chất cơ bản nhất của làng/xã là công điền, công thổ không còn, vì phải tập trung vào Hợp tác xã, rồi được trở thành sở hữu toàn dân. Việc pháp luật của nhà nước Việt Nam mới không chỉ điều chỉnh đến tận cơ sở - làng xã, mà còn cả đến các hoạt động của mỗi người dân theo tiêu chuẩn của pháp luật hiện đại cũng là nguyên nhân làm giảm đi những dấu hiệu hay những ảnh hưởng của xã hội làng xã. Đây là một trong những thành công lớn của nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, mà ngay cho đến bộ máy cai trị của thực dân, với mong muốn khai hoá văn minh cho xã hội Việt nam cũng không thể nào làm được. Đồng thời cũng là nguyên nhân căn bản cho việc hương ước mới không có sức sống bằng hương ước cổ.<sup>7</sup>

Sự không tồn tại, hay nói một cách chính xác hơn là sự giảm sút các hiện tượng của xã hội làng xã ở vùng nông thôn sau Cách mạng Tháng Tám cũng có những cơ sở hay còn gọi là nguyên nhân của nó: Thứ nhất là không tồn tại các công điền, công thổ; thứ hai, là các quyền hạn, và nhất là nghĩa vụ của từng người dân được pháp luật hay các chỉ thị của cấp trên triển khai đến tận người dân; và thứ ba, công cuộc thay đổi lệ làng là trong một trong những nội dung phản đế phản, phong của Cách mạng Tháng Tám.

---

6. Xem, Nguyễn Như Du: Kể chuyện công điền một làng quê xa. Nghiên cứu Lập pháp. 9 năm 2003

và GS. Phan Đại Doãn, Làng xã Việt Nam - một số vấn đề kinh tế- văn hoá- xã hội. NXB Chính trị quốc gia 2001, tr.130

7.PGS. Bui Xuân Đức: Hương ước mới và cũ một góc nhìn so sánh. Nghiên cứu Lập pháp số 8 năm 2003

Nhưng điều đáng cần phải bàn là mặc dù những cơ sở vật chất của xã hội làng xã không còn, nhưng tinh thần của nó vẫn còn tồn tại có tác dụng điều chỉnh mọi hoạt động xã hội không những ở những vùng quê, mà còn cả ở những vùng thành thị và cả ngay trong tổ chức và hoạt động của những cơ quan nhà nước, nơi mà trước đây về nguyên tắc luôn luôn phải có trách nhiệm chống lại hay là chí ít cũng là kiềm chế sự phát triển của hiện tượng làng/xã .

## **2. Những biểu hiện của xã hội làng xã Việt Nam thời hiện đại**

*2.1. Thứ nhất, trước hết về quy phạm điều chỉnh hoạt động xã hội không theo, hoặc vi phạm pháp luật hiện hành của Nhà nước.*

Như phân trên đã phân tích xã hội làng xã truyền thống về cơ bản chỉ tồn tại chủ yếu ở các vùng nông thôn, nhà quê, có một chút ít ảnh hưởng ra thành phố và các cơ quan trung ương, triều đình phong kiến. Xã hội làng xã

thời hiện đại tồn tại ở khắp nơi, không chỉ ở các vùng thôn quê, mà ngay trong các cơ quan nhà nước từ trung ương xuống tới các cấp địa phương, với lệ làng dưới cả hình thức thành văn, lẫn bất thành văn. Hình thức thành văn là các tổ chức tự tiện đặt ra. Những quy chế riêng được thủ trưởng ban hành, hoặc có những nơi lấy ý kiến của đại đa số các thành viên của tổ chức, cơ quan. Những văn bản quy phạm này thường rất trùng với văn bản của cơ quan nhà nước ban hành. Sự không trùng lặp được thể hiện bằng sự thêm các quy định của các tổ chức, các cơ quan nhằm mục đích chi tiết hoá các quy phạm của nhà nước. Tức là trong văn bản chi tiết này, các cơ quan các tổ chức tự quy định thêm theo cách hiểu của mình. Sự thêm thắt này chỉ là một phía từ các cơ quan nhà nước, các tổ chức cơ sở. Trong khi các quy định của nhà nước đáng lý phải được hiểu từ nhiều giác độ khác nhau, nhất là từ phía của người dân, chứ không thể giản đơn từ phía của chính cơ quan Nhà nước.

Chẳng hạn Luật doanh nghiệp bỏ đi hàng loạt các giấy phép, để tăng quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp và những người muốn tham gia vào hoạt động kinh doanh, tăng sản phẩm cho xã hội, thì khi đến các cơ quan, ban ngành của Nhà nước tổ chức thực hiện Luật trên lại biến các loại giấy phép bị Luật bãi bỏ thành các loại giấy phép con. Chính việc đặt ra các quy chế như thế vô tình hay cố ý đã xâm phạm đến quyền của công dân. Những quy tắc thành văn hay bất thành văn ấy có thể được gọi là lệ làng thời hiện đại.

Ở đây không nên có sự nhầm lẫn giữa việc đặt thêm ra các quy định để điều chỉnh quyền lợi và trách nhiệm đối với người dân của các cơ quan Nhà nước, thực hiện các chức năng của nhà nước, với chính nội quy, quy chế có tính chất nội bộ của cơ quan. Những quy định nội bộ này về mặt nguyên tắc nhằm mục đích hun đúc tinh thần làm việc sự gắn bó mật thiết, để thực hiện nhiệm vụ chức năng của cơ quan, tổ chức, mà không được hướng ra bên ngoài để điều chỉnh các quyền lợi, cũng như trách nhiệm của các thành viên khác không nằm trong thành phần của cơ quan tổ chức. Sự hướng ra bên ngoài thì kiểu gì cũng chứa đựng sự vi phạm pháp luật của nhà nước và xâm hại đến quyền lợi không của người này thì cũng là của người kia trong xã hội.

Chính việc đặt ra các quy định riêng trong các cơ quan nhà nước đã dẫn đến chống chéo, mâu thuẫn trong hệ thống pháp luật, làm cho các quy định pháp luật không có khả năng đi vào cuộc sống một cách đa dạng, với phương châm dành nhiều quyền lợi cho phía người dân, mà ngược lại đi đến chỗ thu hẹp các quyền lợi của họ. Chính vì vậy, các quy định do các cơ quan

nhà nước đặt ra để cụ thể hoá các quy định của các cơ quan nhà nước cấp trên có rất nhiều quy định cần phải bãi bỏ hoặc sửa đổi, bổ sung. Sự đặt ra các quy định riêng của các cơ quan nhà nước chứng tỏ một thái độ không tôn trọng pháp luật, không muốn xử lý công việc theo pháp luật, mà theo các quy định của riêng mình. Điều này dẫn đến một thực trạng là nhiều bộ, ngành ban hành những quy định trái pháp luật. Trong số 7059 văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ và các Bộ ban hành được rà soát, có 2014 văn bản hết hiệu lực cần bãi bỏ, 1107 văn bản cần bổ sung sửa đổi. Trong số 54806 văn bản của cấp tỉnh ban hành có 9985 văn bản hết hiệu lực cần bãi bỏ và 1276 văn bản cần được bổ sung, sửa đổi<sup>8</sup>. Thử hỏi trong số những quy phạm pháp luật nói trên có bao nhiêu quy phạm đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà đáng lẽ họ phải được hưởng theo tiêu chí của nhà nước của dân, do dân, vì dân. Các quy phạm đó đã làm tổn thất bao nhiêu tiền của của nhà nước và của nhân dân. Đó là một trong những biểu hiện quan trọng của xã hội làng xã.

Việc ban hành các văn bản pháp quy của các cơ quan quản lý nhà nước nhất là ở cấp trung ương như Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng có thể chấp nhận được vì một trong những chức năng của các cơ quan đó là có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật (pháp quy) để tổ chức việc thực thi các văn bản pháp luật của Quốc hội. Nhưng việc ban hành các văn bản này ở những cơ quan không phải trung ương nhất là cấp cơ sở và cấp địa phương lại càng là tối kỵ. Điều nghịch lý ở đây là, nếu như trước kia hương ước truyền thống muốn có được hiệu lực thực thi trên thực tế của đời sống cộng đồng làng xã, thì bắt buộc phải có sự phê chuẩn của quan chức nhà nước cấp trên, thì ngược lại những quy định thành văn của các tổ chức các cơ quan Nhà nước hiện nay hầu như không có sự đồng ý phê chuẩn của cơ quan nhà nước cấp trên, hoá chăng chỉ là sự đồng ý miệng của các tổ chức cơ quan Nhà nước cấp trên. Thực tế đã chứng minh sự bảo kê của nhiều cơ quan Nhà nước cho các tổ chức, cho các cơ sở thi hành những quy định như vậy. Sự đồng ý miệng – không thành văn, càng nói lên tính chất làng xã của văn bản nói trên.

Ngoài các quy định thành văn, còn nhiều loại “lệ làng” bất thành văn rất đa dạng đã và đang được hình thành. Những “lệ làng” không thành văn này “lơ” đi những quy định của pháp luật. Lệ làng bất thành văn xuất hiện khi người ta không có thói quen giải quyết công việc theo pháp luật, mà có thái độ

---

<sup>8</sup> Học viện hành chính quốc gia. Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, H, 2000, tr98.

ỉ lại chờ sự chỉ đạo của cấp trên; hoặc đến khi giải quyết công việc lại xuất hiện những thói quen như nhận “phong bao”, “phong bì,” sự quen biết, hay nói như các nhà triết học Trung Quốc cổ đại là “thân thân”. Không thành văn nhưng đã trở thành một tục lệ rất phổ biến hiện nay, nhiều cơ quan chỉ nhận vào làm việc con, em cán bộ của chính cơ quan. Trong nhiều trường hợp đã thành lệ, con được thế chân bố/ mẹ, khi bố/mẹ bị giải quyết chế độ hưu, chẳng khác nào như chế độ “tập ấm” của chế độ phong kiến, làng xã xưa kia. Không ít người được nhận vào các cơ quan nhà nước trước khi có những bằng cấp, tiêu chuẩn đòi hỏi, để rồi sau đó lại được cử đi học các lớp đào tạo tại chức ngắn hạn, để hợp thức hoá các chức danh, mà họ đang phải đảm nhiệm. Sự tuyển chọn như vậy vô tình hay cố ý đã chiếm chỗ của những người được đào tạo chính quy, có bằng cấp hẳn hoi, mà không thể nào tìm được công việc thích ứng với sự đào tạo ...

Với những hình thức như vậy vô tình, hay cố ý nhiều khi đã vi phạm đến quyền lợi của công dân khác. Nếu chúng ta làm một cuộc điều tra xã hội, thì không ít các cơ quan Nhà nước có hiện tượng như trên.

*2.2. Thứ hai, về mặt thói quen và nếp sống của người dân vẫn còn phản ánh, hoặc chưa từ bỏ được các hiện tượng cổ hủ của xã hội làng/ xã truyền thống.*

Những tính chất của xã hội làng xã truyền thống còn ảnh hưởng rất lớn đến tâm thức con người và xã hội Việt Nam hiện đại. Dưới hình thức này hay hình thức khác, ở mức độ này hay mức độ khác, từ trung ương xuống địa phương đều thấy có những dấu ấn ảnh hưởng của lệ làng truyền thống: không có thói quen tôn trọng pháp luật; sự hạn chế khả năng phát triển của cá nhân; thái độ dựa dẫm, ỷ lại; óc bè phái, địa phương cục bộ; sự đố kỵ, sự bao che nội bộ; sự lợi dụng....

Bản thân người dân khi giải quyết các công việc của mình, cho dù là quyền lợi được pháp luật quy định đi chăng nữa, thì họ vẫn phải tìm đến chỗ thân quen. Về phía các công chức nhà nước, khi giải quyết các công việc thuộc trách nhiệm đáng lý ra phải làm, không làm thì phải lĩnh trách nhiệm kỷ luật, thậm chí là phải mất việc, nhưng vẫn tìm cách những nhiều, hạch sách, vòi vĩnh, hoặc ỉm đi không giải quyết các quyền lợi cũng người dân theo quy định của pháp luật.... Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang là một câu chuyện nóng bỏng hiện nay. Nhiều giấy chứng nhận đã được cấp từ những năm 2001 đến nay vẫn chưa thể đến tay người dân, vì cán bộ địa chính còn giữ lại để vòi vĩnh người dân.

Nếu như xã hội làng xã truyền thống là môi trường của cường hào, ác bá ở địa phương nông thôn, mà các nhà sử học đều cho rằng, “phép vua thua lệ làng” chỉ là sản phẩm của cường hào - vốn là các chức dịch làng/xã lũng đoạn, bày đặt các quy định bất thành văn không đúng với tinh thần pháp luật, để phục vụ những mưu đồ tư lợi cá nhân, hay để khống chế, ức hiếp nông dân<sup>10</sup>, thì ngày nay với sự hiện diện của xã hội làng xã cũng không thể tránh khỏi những bệnh dịch đó kèm theo. Khi người dân vốn dĩ là ngay thẳng muốn giải quyết bất cứ vấn đề gì, kể cả quyền lợi đáng lý ra được hưởng một cách mặc nhiên, lẫn cả những trách nhiệm, mà theo quy định của pháp luật còn tranh chấp chưa chắc đã phải gánh vác vẫn phải lo chạy vạy, lo lót phong bao, phong bì cho các công chức có trách nhiệm phải giải quyết các công việc đó. Còn những kẻ phải gánh vác nghĩa vụ theo quy định của pháp luật thì lại là lẽ đương nhiên phải tìm cách chạy vạy, lo lót để thoát tội. Nói như vậy điều này không có nghĩa mọi quan chức đều có tính cách như vậy. Không ít người trong số họ vẫn có lương tâm, vẫn mãi cán đảm trách các công việc thuộc chức vụ của mình một cách vô tư. Nhưng phải sống trong một môi trường như vậy, thì cũng khó mà thoát khỏi sự ảnh hưởng. Một khi mà đã có đầu óc lợi dụng, thì kiểu gì họ cũng tìm cách để ăn được kể cả của người ngay thẳng, lẫn của cả kẻ gian tà. Chuyện mua quan bán tước thời xưa nhiều khi được lệ làng cho phép, mặc dù thời hiện đại không được luật pháp quy định, xong trên thực tế vẫn xảy ra. Mọi thứ đều có giá cả, mỗi chức vụ là bao nhiêu. Chỉ có cái khác là ngày xưa của xã hội làng xã truyền thống thì có thể mua bán công khai, còn ngày nay thì lại ở dạng bí mật, giá chợ đen, phi pháp luật.

Xã hội làng xã truyền thống tạo ra tâm lý dựa dẫm, ỷ lại không phát huy được sự sáng tạo của cá nhân. “Xã hội làng/xã ” hiện đại không phải là không gây những tác động tương tự. Trong hoạt động công vụ của đội ngũ, cán bộ công chức hiện nay, tâm lý xin phép và chỉ hành động theo mệnh lệnh đã làm cho nhiều cấp hành chính bị động, lúng túng trước những vấn đề phát sinh trong cuộc sống hàng ngày. Thói quen dựa dẫm kiểu này để đảm bảo an toàn cho cá nhân đã bóp chết sự sáng tạo, năng động, nhất là cuộc sống sôi động trong nền kinh tế thị trường.<sup>11</sup> Một trong những biểu hiện của chúng là không dám đấu tranh, không dám bảo vệ lẽ phải, với tinh thần "hoà cả làng, dĩ

<sup>10</sup> TS. Bùi Xuân Đính. Hương ước và pháp luật. Trong Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, H.2000 tr.895.

<sup>11</sup> Học viện hành chính quốc gia. Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính ở Việt Nam. NXB Chính trị quốc gia, H, 2000, tr100.

12.Xem, Trần Ngọc Hùng: Đất đai phải được Nhà nước quản lý và điều tiết. Thời báo Kinh tế Việt nam , số 167 , 18/10/2003

hoà vi quý", trước những kẻ xấu lợi dụng "ăn vạ như kiểu Chí phèo" của làng Vũ Đại trong truyện ngắn nổi tiếng của nhà văn Nam Cao, và sự ăn vạ này nhiều khi cũng được việc, các quan chức giải quyết công việc theo kiểu của Bá Kiến miễn sao không ảnh hưởng đến địa vị, lương lậu của mình đang là những bệnh dịch có tính chất xã hội. Tình trạng không biết phải, trái thế nào, cứ ở đâu có chuyện kiện cáo, thì bị cấp trên quy cho là hiện tượng mất đoàn kết, mất điểm thi đua. Để khắc phục chuyện này không ít cơ quan, tổ chức tìm mọi cách giấu diếm hiện tượng nội bộ..

Vì vậy cứ mỗi một lần đề bạt, cất nhắc, hay làm một việc gì đó cao hơn, có lợi lộc thì lại có chuyện xì sào không thế này, thì cũng thế nọ. Cũng chỉ cần thế thôi cũng đủ cho sự đề bạt, sự cất nhắc đành phải dừng lại. Cấp trên cũng chẳng muốn dính vào sợ ảnh hưởng đến địa vị của mình mà phải buộc xem xét giải quyết một cách thích đáng.

Xã hội làng xã truyền thống là sự bao che, khép kín ở các làng. Xã hội làng xã thời hiện đại cũng có những biểu hiện tương tự. Nhiều vi phạm pháp luật trong các cơ quan nhà nước đáng lý ra phải được đưa ra giải quyết ở cơ quan tài phán thì lại theo "lệ làng" bất thành văn giữ lại để xử lý nội bộ. Những dự án, những chính sách quy hoạch đất về nguyên tắc trong mọi trường hợp nhất định phải được công bố trong nhân dân, nhưng một số cơ quan hữu quan đã "khép kín" vì những lợi ích của những cá nhân, hay là tự tiện thay đổi quy hoạch đã công bố trước khi động chạm đến quyền lợi của mình, và người thân. Không biết bao nhiêu người đã trở thành một tỷ phú một cách dễ dàng khi họ chạy được các dự án từ đất nông nghiệp chuyển sang đất đô thị.<sup>12</sup>

"Một người lên quan cả họ được nhờ", người ta tìm cách nâng đỡ quê hương của thủ trưởng, rồi vị thủ trưởng đó cũng lo lắng cho sự phát triển của quê hương mình như: cố gắng bằng nhiều cách nâng đỡ người cùng quê, chỉ nhằm đề bạt cho những người cùng quê; những người cùng quê đến nhận đồng hương không quê nội, thì cũng cố gắng là quê ngoại để dễ bề tiến thân. Mà một khi thủ trưởng không giúp đỡ người cùng quê, thì cũng đành phải mang tiếng, rằng là không giúp đỡ. Anh, em, họ hàng, con cái của Thủ trưởng đều được coi trọng ở mọi phương diện. Không ít người *mang danh* vì có anh em họ hàng làm to để hù dọa người khác. Không ít người đã phải mắc tội *muợn danh* là con cái Thủ trưởng để đi lừa đảo người khác, nhằm mục đích kiếm lời. Cũng không hiếm người giải quyết công việc không cần trực tiếp mà chỉ cần gián tiếp qua vợ, con, người thân của Thủ trưởng. ..



Điều ngược lại ở đây là nhiều người không những được sự đặc ân này của xã hội làng xã, mà có còn không hiếm trường hợp bị mắc oan: nhiều người tốt, nhiều người có khả năng không thể được cất nhắc, đề bạt vì họ mắc phải nạn cùng quê, hay là bạn thân với Thủ trưởng.

*Cho đến nay xã hội Việt Nam chúng ta dù ít, dù nhiều vẫn còn xoay quanh cái trục làng/xã và tạo ra một cái xã hội không chính thức, vì xã hội này không có trong quy định của Hiến pháp và pháp luật hiện hành, mà chúng tôi tạm gọi là xã hội làng xã thời hiện đại. Mọi sinh hoạt, mọi hành vi của các thành viên trong xã hội đều tuân thủ theo các quy định của lệ làng thời hiện đại, không tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành của nhà nước.*

Một xã hội làng xã nêu trên không thể là một yếu tố cấu thành của một nhà nước pháp quyền. Vì nhà nước pháp quyền phải có một xã hội công dân, trong đó công dân là chủ thể của xã hội, nhà nước phải phục tùng lợi ích của công dân mà không phải là ngược lại. Khi nói đến công dân là nói đến những con người có sở hữu riêng, có các quyền cá nhân, quyền tự nhiên của mình, chủ động cho việc phát triển tài năng cũng như đức hạnh, chủ động tham gia các giao kết dân sự để làm giàu và phát triển cá nhân và tự chịu trách nhiệm cá nhân về các hành vi của mình trước xã hội, chứ không phải thụ động ngồi chờ sự ban phát từ phía nhà nước theo kiểu của xã hội bao cấp của chế độ xã hội chủ nghĩa trước đây, cũng không thể chỉ phó thác cho các chức sắc lý dịch làng xã điều hành không theo pháp luật của quốc gia, mà chỉ theo các quy tắc tự đặt ra của chúng. Ngược lại về phía nhà nước được sinh ra do nhu cầu phải phục vụ các lợi ích chung, phải chịu trách nhiệm trước công dân. Mặc dù làm ra pháp luật nhưng cũng phải trực thuộc pháp luật. Xã hội công dân được dùng đối lập với xã hội Nhà nước, trong đó nhà nước là chủ thể, công dân chỉ biết phục tùng.

Muốn xây dựng một xã hội công dân theo đúng tinh thần của nhà nước pháp quyền như nêu trên thì, phải tiến tới dần dần gạt bỏ những yếu tố, tàn dư của xã hội làng xã. Sự khác nhau căn bản ở đây là, nếu như ở xã hội làng xã, cá nhân không được khẳng định, mà phụ thuộc vào làng/xã thân thuộc, thì ở xã hội công dân cá nhân lại được có điều kiện khẳng định, và có điều kiện cho sự phát triển hơn.

Xây dựng nhà nước pháp quyền là một chủ trương đúng, sẽ dần dần khắc phục được ảnh hưởng của xã hội này ra khỏi cuộc sống của người dân. Những biểu hiện của xã hội công dân sẽ dần dần thay thế các biểu hiện của xã

hội làng xã. Nếu như ở phương Tây lấy xã hội công dân thay cho xã hội thân dân, thì ở chúng ta lại là khác hơn, phải lấy xã hội công dân thay dân cho xã hội làng xã. Vì vậy cách đi và các phương hướng tiếp cận trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền là phải khác nhau.

Trước hết chúng ta phải lấy pháp luật làm cơ sở cho mọi hoạt động của các thành viên trong xã hội, kể cả những thành thị lẫn nông thôn, kể cả trong các cơ quan Nhà nước lẫn các tổ chức xã hội, chứ không phải khơi dậy một tinh thần hương ước như xưa kia, tự đặt ra các quy định điều chỉnh của riêng mình, mà vi phạm đến quyền lợi của công dân và phải tuyên phạt khắc khe những kẻ lợi dụng quyền lực nhà nước thuộc tay mình, mà mưu lợi cho bản thân, cũng như thân thuộc, gây sự phiền hà sách nhiễu người dân.

Đồng thời về phía người dân phải tuyên truyền, giáo dục để họ cũng sống theo pháp luật theo sự sáng tạo của riêng mình, không phải ngồi chờ đến sự ban ơn của các công chức nhà nước, biết đòi và biết bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình trước các cơ quan Nhà nước.

## TÌM HIỂU CHỨC NĂNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIA ĐÌNH TRUYỀN THỐNG NGƯỜI VIỆT

*GS Phan Đại Doãn\**

Gia đình và dòng họ là hai khái niệm có nội dung phức tạp, đa dạng và có tính lịch sử. Gia đình và dòng họ ở Pháp, Anh, Mỹ không giống Việt Nam, Trung Quốc và Nhật Bản; ở Việt Nam lại có nhiều khác biệt so với Nhật Bản và Trung Quốc.

Gia đình và dòng họ còn có tính tộc người, của người Việt cũng có nhiều nét khác với người Chăm và các tộc người ở Tây Nguyên. Tính chất tộc người là một tham số không thể bỏ qua khi xét nội dung của hai khái niệm này. Thậm chí ngay trong cùng một tộc người - tộc Việt, gia đình và dòng họ ở Nam Bộ cũng có những nét riêng khi đối chiếu với Bắc Bộ.

Nói những điều trên không có nghĩa là gia đình của người Việt ở nước ta hoàn toàn khác với Trung Quốc và các nước phương Tây. Nó vẫn có những điểm chung nhưng lại có những điểm riêng.

Trong bài này chỉ đề cập những điểm riêng của gia đình và dòng họ truyền thống Việt Nam, mà chủ yếu là bộ phận người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ.

Gia đình là khái niệm có nội dung không chặt chẽ, thậm chí khá co dãn. Nội hàm của khái niệm này tùy địa vực, tùy tộc người, tùy lịch sử mà có biến thái khác nhau. Cùng trên một địa vực đồng bằng sông Hồng, kết cấu và chức năng của một gia đình người Việt năm 1945, năm 1975 và năm 1994 đã có một số biến đổi nhất định, có truyền thống nhưng cũng có nhiều điểm khác truyền thống.

Tùy theo giác độ khoa học khác nhau mà các nhà khoa học thuộc các chuyên ngành lại có định nghĩa không thống nhất. Có thể nhà tâm lý học xem xét gia đình ở khía cạnh tính cách và ảnh hưởng tương hỗ giữa các thành viên; nhà đạo đức học lại xét gia đình trong khía cạnh nhân phẩm, nhà sử học lại nhìn gia đình trong nội dung văn hoá... Bài viết này chỉ nêu một số đặc điểm của gia đình người Việt (chủ yếu trên đồng bằng Bắc Bộ) dưới giác độ xã hội học lịch sử:

---

\* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

Trước hết cần phân biệt gia đình và hộ. Hộ là tổ chức kinh tế có tính chất hành chính và địa lý. Còn gia đình, trước hết là cộng đồng liên hệ huyết thống, một phạm trù xã hội. ở nông thôn, một gia đình và hộ có mối liên hệ hữu cơ, nhưng không phải là một. Có thể có những hộ độc thân, nhưng trong quan niệm dân gian thì đó chưa hẳn đã là một gia đình hoàn chỉnh.

Gọi gia đình là tế bào xã hội, điều này đúng với xã hội Việt Nam, nhưng lại không hoàn toàn phù hợp với xã hội Tây Âu, Bắc Mỹ. ở Việt Nam, những quan hệ gia đình và dòng họ có thể coi là sự thu hẹp của các quan hệ xã hội. Gia đình là một cộng đồng nhỏ, dòng họ và làng xã là cộng đồng lớn hơn, bao gồm nhiều cộng đồng nhỏ này. Mặt khác, gia đình Việt Nam lại có tính kế thừa những quan hệ giáo dục, đạo đức, kinh tế... Sự suy thoái của gia đình có ảnh hưởng lớn đến xã hội. ở Mỹ, mối quan hệ cá nhân, gia đình, xã hội có phần cách biệt, có thể có lợi ích chung và cũng có thể không cùng lợi ích chung; chúng không nhất thiết phải hoà hợp. Ngay cả cá nhân và gia đình ở Mỹ có khi không là một đơn vị hoàn chỉnh. Trong trường hợp này, nếu gọi gia đình ở Mỹ là tế bào xã hội thì không thích hợp. Còn trong xã hội Việt Nam từ xa xưa cho đến ngày nay, gia đình là tế bào, là bản vị của xã hội.

Gia đình ở Việt Nam có vị trí quan trọng như vậy còn bởi nhiều lẽ:

Ở nông thôn nó kết hợp với dòng họ thành khu vực tụ cư, vui buồn có nhau, sướng khổ bên nhau, ký thác tâm tình;

Gia đình là đơn vị giáo dục, truyền thụ những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Đây đó chúng ta gặp những gia đình là “thầy thuốc gia truyền”, “thợ mộc truyền nghề”, “thợ gốm truyền nghề”..., “gia đình thế gia vọng tộc”;

Gia đình còn là “đơn vị” đạo đức. Từ xa xưa, nhiều gia đình đã có “gia phạm”, “gia quy”, mà ngày nay đây đó ở thành thị và nông thôn cũng có hiện tượng tái lập;

Gia đình còn là đơn vị tín ngưỡng, hầu như gia đình nào cũng có bàn thờ tổ tiên, được đặt ở chỗ trang trọng nhất, trang hoàng đẹp nhất. ở đây có bài vị tổ tiên;

Và gia đình còn là đơn vị kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế tự cấp tự túc. Trong thời kỳ hợp tác hoá nông nghiệp, gia đình đã dựa vào ruộng “phân trãm” mà tạo nên thu nhập chính.

Trên cơ sở nhận thức gia đình ở nước ta là tế bào xã hội cho nên có người cho rằng: gia đình là tổng hoà nhiều quan hệ xã hội, có sức sống riêng, biểu hiện một đặc trưng văn hoá xã hội độc đáo.

\*

\* \*

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở nông thôn có hai loại gia đình, gia đình của những người lao động nông dân và gia đình của tầng lớp thượng lưu. Kết cấu của hai loại gia đình này không đồng nhất với nhau. ở tầng lớp thượng lưu là đại gia đình, còn tầng lớp lao động thì thường là duy trì gia đình “vừa”<sup>40</sup>.

Thế nào là gia đình lớn, một câu hỏi phần nào có nội dung định lượng. Tôi tạm cho rằng cứ ba thế hệ và 6 nhân khẩu trở lên là có thể gọi là “gia đình lớn”. Nếu như vậy thì gia đình truyền thống người Việt ở đồng bằng Bắc Bộ phần lớn thuộc loại gia đình có hai hoặc ba thế hệ và số lượng 5,6 người thế là vừa vượt qua cái ngưỡng của gia đình nhỏ. Điều này khác với phương Tây, phần lớn là gia đình nhỏ, gia đình hạt nhân. Mặt khác, khái niệm gia đình lớn cũng là khái niệm mới hình thành, mới du nhập vào nước ta trong thời gian gần đây. Cũng không thể cho rằng các kiểu gia đình lớn của Việt Nam hoàn toàn như ở Trung Quốc. Đại gia đình của Trung Quốc lớn hơn nhiều, người Trung Quốc vẫn ưa thích “tam, tứ đại đồng đường”. Tuy nhiên, những diễn biến gần đây của nước này cho biết mong muốn như trên đã giảm hẳn. Theo điều tra của Viện Nhân khẩu của Trường Đại học Bắc Kinh, số lượng 1.388 hộ gia đình của 3 thôn huyện Xương Bình (thủ đô Bắc Kinh) năm 1986 thì trên thực tế số lượng đại gia đình chỉ có 12,83%. Tỷ lệ này không chỉ là riêng của một địa khu mà có tính đại diện cho nhiều khu vực khác của nước này. ở nước ta trước năm 1945, tầng lớp quan lại và địa chủ mới có điều kiện tạo lập gia đình 3 - 4 thế hệ với hàng chục nhân khẩu. Còn gia đình nông dân lao động thì kết cấu phổ biến là hai hoặc ba thế hệ, một loại gia đình không lớn lắm. Tất nhiên, có nhiều trường hợp đẻ nhiều nhưng lại “hữu sinh vô dưỡng” khiến cho số lượng nhân khẩu cũng duy trì ở mật độ từ 5 đến 7 người. Sự khảo sát kinh tế xã hội của ủy Ban Kế hoạch Nhà nước và Tổng cục thống kê năm 1992 - 1993 cho biết: về nhân khẩu bình quân mỗi hộ có 4,96 nhân khẩu, trong đó ở nông thôn là 4,97 và thành thị là 4,94. Về giáo dục, tỷ lệ người biết chữ là 86,6%, nam là 91,41%, nữ là 82,31%; ở thành thị là 99,3%, ở nông thôn là

<sup>40</sup> Gia đình “vừa” để chỉ một trạng thái trung gian (TG).

85,76%. Từ số liệu trên có thể suy đoán lượng nhân khẩu gia đình nông thôn đồng bằng Bắc Bộ phổ biến là không dưới 5 người.

Còn về chức năng gia đình người Việt như thế nào? Đây là vấn đề khá hứng thú. Nhà xã hội học, nhà sử học, nhà dân tộc học có thể phân chia làm mấy loại chức năng: “chức năng vốn có” và “chức năng có tính xã hội - lịch sử”. Chức năng vốn có như: tình yêu, sinh đẻ và nuôi dưỡng con cái; chức năng có tính xã hội - lịch sử thì có thể thay đổi theo thời đại và theo sự phát triển xã hội như các chức năng kinh tế, giáo dục, tín ngưỡng... Các nhà xã hội học lịch sử thường thiên về kiểu phân loại sau.

*\* Giáo dục con cái*

Có một thời người ta coi thường giáo dục của gia đình, thậm chí cũng không chú ý đầy đủ đến kỷ cương trật tự trong nhà. Có người áp dụng quan niệm phương Tây, cho rằng: cha mẹ và con cái là bạn cùng nhau, con cái có thể phê bình chỉ trích cha mẹ công khai như “đồng chí” với nhau, thế rồi con cái làm gì, cha mẹ không kiểm soát nổi, thậm chí còn buông trôi, thả nổi việc dạy dỗ chúng, “khoán” cho xã hội, cho trường học và đội thiếu nhi. Đây là điều không đúng, thậm chí còn thiếu trách nhiệm.

Nhân dân ta có câu “dạy con từ thửa còn thơ” đã phản ánh chức năng giáo dục của gia đình. Nuôi và dạy con cái vốn có tính tự nhiên bản năng rồi chuyển thành tính xã hội và tính văn hoá. Gia đình người Việt Nam sống vì con cái. Bởi vậy, nuôi dạy con cái thật sự là nhiệm vụ, vừa là chức năng của gia đình. Cái hư, cái lỗi của trẻ nhiều khi lại do gia đình tạo nên.

Hiện nay, một số ít gia đình ở miền Bắc và miền Trung còn tạo ra nếp nhà hay là “gia phong”, “gia phạm”, “gia lễ”, “gia quy”... lưu truyền cho lối sống theo “tứ đức” (nhân, nghĩa, lễ, trí) hay “ngũ thường” (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Tứ đức hay ngũ thường đều có vai trò tích cực nhất định trong giáo dục gia đình. Đã có một thời, kiểu “gia phạm”, “gia quy” không còn nữa. Gia đình, nhất là ở vùng nông thôn không còn là chủ thể của con cái, không còn là một đơn vị kinh tế “hoàn chỉnh” thì những yếu tố giáo dục gia đình bị suy yếu nhiều. Nhưng sau khoán 10 (1988), tộc họ được hồi phục, nếp sống truyền thống gia đình được phục hồi dần dần, thì đây đó lại xuất hiện kiểu gia phạm, gia quy như thửa trước (tuy có cải biên). Sau đây là vài dẫn chứng: quy phạm họ Doãn (năm 1981) tại Hoàn Nhị, huyện Giao Thủy (Nam Định) ghi rõ:

“... Cùng xây dựng từ đường lịch sử

Tổ tiên ta muôn sự vinh hoa.  
Góp công xây dựng nước ta,  
Đức tài, văn võ Doãn nhà gia phong.  
Góp công sức, tấm lòng vì tổ,  
Để cháu con trong họ gần nhau...”

Hoặc như gia quy họ Phan ở xã Diễn Quảng (Nghệ An) lập năm 1992 lại ghi:

“... Theo tiên tổ học hành tấn tới,  
Con cháu nhà thắng lợi vẻ vang.  
Bên văn, bên võ đoàn hoàng,  
Góp công góp sức, đức nhà bền lâu...”

Kiểu gia quy như trên không phải nhà nào cũng có, nhưng thật cũng không hiếm thấy ở thành phố và nông thôn. Cố nhiên không phải gia đình nào, họ nào cũng tạo lập được “gia phong” giữ nếp nhà. Những vùng nông thôn nghèo khổ “chạy ăn, chạy mặc” thì ít có điều kiện lập “gia phong”. Nhưng ở nơi nào kinh tế phát triển và gia đình cán bộ trung cao cấp ở thành thị thì người ta thích lập gia phả “gia phong”. Nội dung và phương pháp bảo lưu gia phong là sự ước thúc theo lễ nghĩa, giữ gìn nhân cách, cố gắng học hành.

Nội dung giáo dục gia đình không chỉ có nếp sống mà còn có vấn đề truyền thụ kỹ năng sản xuất, bí mật nhà nghề. Phải chăng, do đặc điểm xã hội, các giai tầng thường hay có sự lưu động chuyển hoá, “ai giàu ba họ, ai khó ba đời”, đời cha giàu có nhưng con cháu có thể nghèo hèn, bởi vậy sự truyền nghề là có ý thức tạo kinh tế ổn định lâu dài cho các thế hệ sau. Nghề thuốc gia truyền, nghề rèn gia truyền... đã thể hiện điều này.

*\* Nuôi dưỡng người già*

Tục ngữ dân ta có câu “Trẻ cậy cha, già cậy con” đã nói lên chức năng của gia đình người Việt Nam là nuôi dưỡng người già. Nhân dân ta từ xưa đã có câu “Kính già, già để tuổi cho”, một quan niệm, một thế ứng xử văn minh trong gia đình và xã hội. Các nho sĩ còn nói “Lão giả an chi, thiếu giả hoài chi” (người già được yên ổn, trẻ nhỏ được ôm ấp tử tế) cũng cùng một ý nghĩa trên. Pháp luật các thời Lê, Nguyễn đều có điều lệ nêu rõ con cháu phải có trách nhiệm nuôi dưỡng đối với cha mẹ ông bà già. *Quốc triều hình luật, Điều*

38 ghi: “con cháu thay thế ông bà cha mẹ chịu tội roi hoặc tội trượng đều được giảm một bậc”. *Điều 506* ghi rõ: “Các con cháu không theo lời dạy bảo, và không phụng dưỡng, mà bị ông bà đi thưa thì phải tội đồ làm khao đình; con nuôi, con có kế tự mà thất hiếu với cha nuôi, cha kế thì phải tội kém trên các bậc và mất những tài sản đã được chia cho”<sup>41</sup>. Luật thời Nguyễn cũng có những điều lệ tương tự, bộ *Hoàng triều luật lệ*, phần Hình cũng có những quy định con cháu phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng ông bà. Trong *Huấn định thập điều* ban hành thời Minh Mệnh (1820 - 1840) ghi rõ ngay trong điều thứ nhất *Đôn nhân luân*: “Còn như phụng sự phụ mẫu tất lấy lòng kính hiếu”.

Nuôi dưỡng cha mẹ già là nội dung của *đạo hiếu*. Đây là nguyên tắc ứng xử cao nhất trong gia đình người Việt Nam đã có từ xa xưa, được Nho giáo bổ sung thêm, tạo nên cái gốc của nhân luân. Khổng Tử nói: “Điều hiếu ngày nay, đó là nuôi dưỡng (cha mẹ), đến như chó ngựa còn được nuôi dưỡng. Không (hiếu) thì làm sao mà phân biệt được (người và vật)? (nguyên văn: kim chí hiếu giả, thị vị năng dưỡng, chí vu khuyến mã, giai năng hữu dưỡng. Bất kính, hà dĩ biệt hồ?”, *Luận ngữ*, thiên *Vi chính*). (Tống Nho đã đẩy đạo hiếu tới chỗ ngu hiếu). Theo sách *Hiếu kinh* (thời Trung Quốc cổ đại) thì hiếu không chỉ là nhân luân mà cao hơn nữa là “Thiên đạo” (đạo Trời); Khổng Tử nói: cái hiếu, đó là kinh nghiệm của trời đất, việc làm của dân (nguyên văn: Tử viết: phù hiếu, thiên chi kinh, địa chi nghĩa, dân chi hành dã).

Nuôi dưỡng người già - nội dung quan trọng trong *đạo hiếu* - bởi có từ xa xưa được củng cố thêm bằng quan niệm nhân luân Nho giáo không thể không nói đó là ưu điểm. Điều này cũng có phần khác với gia đình phương Tây. Học giả Trung Quốc là Lâm Ngữ Đường, từng là giáo sư đại học Bắc Bình (Bắc Kinh, Trung Quốc) một thời làm Trưởng ban Văn nghệ của cơ quan văn hoá Liên hợp quốc có viết: “Khi so sánh đời sống phương Đông và phương Tây, tôi không thấy hai bên có những chỗ bất đồng tuyệt đối, trừ điểm này: thái độ đối với người già. Những chỗ bất đồng về thái độ hai bên đối với nam nữ, sự làm việc, sự du hí, sự thành công đều là tương đối cả. Cả quan hệ giữa vợ chồng ở phương Tây không khác ở phương Đông là bao, ngay đến những quan hệ giữa cha mẹ và con cái, những quan niệm về tự do cá nhân, về dân chủ, những quan hệ về dân chúng và nhà cầm quyền thì cũng vậy. Nhưng về thái độ đối với người già thì phương Tây trái hẳn với phương Đông”<sup>42</sup>.

<sup>41</sup> Chúng tôi dựa vào sách *Quốc triều hình luật*, do Cao Nãi Quang phiên âm và dịch nghĩa. Luật khoa đại học xuất bản, Sài Gòn, 1956.

<sup>42</sup> Lâm Ngữ Đường: *Trung Hoa sinh hoạt đích nghệ thuật*, (bản dịch của Nguyễn Hiến Lê lấy nhan đề là *Sống đẹp*), Nxb. Văn hoá, 1993, tr.144.



Ngày nay trên thế giới, thái độ đối với người già được coi như tiêu chí của văn hoá, văn minh. Tôi muốn nhắc thêm nhận xét của Lâm Ngữ Đường về thái độ của người phương Tây đối với vấn đề này: “Điều đó hiện rõ trong cách hỏi tuổi nhau hoặc nói tuổi mình cho người ta biết. ở Trung Hoa (ở cả người Việt Nam - PĐD) hai người mới quen nhau, sau khi hỏi tên, họ biết nhau rồi, tất hỏi đến “quý canh” (tuổi) của nhau. Nếu đối phương khiêm nhường đáp: mới hai mươi hoặc hai mươi tám thì người hỏi an cử liền rằng: tiền đồ còn dài còn vẻ vang, còn hưởng được nhiều phúc. Nhưng nếu đối phương đáp là ba mươi lăm hoặc ba mươi tám thì người hỏi tỏ ngay vẻ tôn kính, khen là có phước; mà tuổi đối phương càng cao thì lòng tôn kính càng tăng... Lễ thọ lộc tuần quý hơn lễ ngũ tuần, lễ thất tuần lại quý hơn lộc tuần, và người nào làm lễ bát tuần thì được khen là “trời riêng hậu đãi”<sup>43</sup>.

Nuôi dưỡng cha mẹ, ông bà cũng là tiêu chuẩn của đạo đức con người. Vào thời Nguyễn cho đến đầu thế kỷ XX, nhiều luật lệ nhà nước còn khuyến khích hoặc tạo điều kiện cho quan lại đang làm việc nơi khác được về quê nuôi dưỡng cha mẹ. Cao Xuân Dục (1842 - 1923) trong sách *Quốc triều hương khoa lục* ghi khá nhiều trường hợp người đang làm quan xin về quê nuôi dưỡng cha mẹ già như Phan Tự tuy mới ngoài 50 tuổi cũng xin về quê ở Đông Thành, Nghệ An nuôi cha mẹ. Cũng như trên có Hoàng Văn Kỳ (người Đông Ngàn, Kinh Bắc), Lê Văn Hoán (người Hương Sơn, Hà Tĩnh)...

Ngày nay chức năng nuôi dưỡng người già trong gia đình nhìn chung vẫn còn được duy trì ở nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, đây đó đã có hiện tượng hắt hủi, đùn đẩy người già ra khỏi gia đình đó là hiện tượng trái ngược với đạo hiếu truyền thống dân tộc. Hiện tượng này tuy còn là cá biệt nhưng cần đề phòng vì nó có thể là một khuynh hướng trong chuyển đổi giá trị thuộc mặt tiêu cực của kinh tế thị trường mở rộng.

*\* Tổ chức sản xuất*

Gia đình truyền thống ở Việt Nam vốn là đơn vị tổ chức sản xuất trong nền kinh tế tự cấp tự túc. Sản xuất của gia đình bị sút kém thì kinh tế xã hội bị suy giảm.

Hàng nghìn năm qua, cả xã hội Việt Nam đều dựa vào kinh tế hộ gia đình. Trong chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ xâm lược, sản xuất gia đình có bị đình trệ, nhiều lúc bị thu hẹp về nhân lực, bị tàn phá về bom đạn nhưng vẫn

---

<sup>43</sup> *Sđd*, tr.145.

được duy trì bởi tính đàn hồi của nó. Chính nhờ tính đàn hồi này mà kinh tế gia đình chịu đựng được thiên tai địch họa và khi khôi phục lại thì rất nhanh chóng hồi phục. Hơn hai triệu tấn gạo xuất khẩu hàng năm trong mấy năm qua là nhờ kinh tế hộ gia đình là chính.

Dẫu rằng trong xã hội nông nghiệp có nhiều kiểu thức kinh doanh như tự canh, làm thuê hay thuê mướn, như trang trại ngay cả trong nền kinh tế tập thể hợp tác xã vừa qua thì gia đình vẫn là một đơn vị, một tổ chức sản xuất. Trong xã hội cũ, sự phân chia nghề nghiệp và địa vị xã hội là sĩ, nông, công, thương, nhưng nông vẫn ở vị trí cơ bản, quan trọng nhất và tất cả đều phải dựa vào nông. Nếu so sánh văn minh Đông - Tây, thì có thể cho rằng Tây Âu chủ yếu là văn minh thương nghiệp, còn phương Đông (trong đó có nước ta chủ yếu là văn minh nông nghiệp kiểu đồng ruộng, còn ấn Độ chủ yếu là văn minh đậm nét sơn lâm. Nền văn minh nông nghiệp lúa nước sẽ sản sinh ra các loại gia đình đông con.

Trong gia đình người Việt Nam, số lượng người đông, việc điều hành sản xuất và kinh doanh, cũng như tạo cuộc sống ổn định hoà hợp và “đổi ngoại” phải có người đứng đầu. Trong xã hội nông nghiệp, sức lao động là nguồn tài sản quan trọng, nhờ có nhân lực đông, biết tính toán mà từ nghèo sang giàu. Sự huy động nhân lực trong sản xuất và kinh doanh cũng đòi hỏi phải có người điều khiển, chỉ huy. Đó chính là “chủ gia đình” làm nhiệm vụ điều phối các công việc sản xuất, chi tiêu, các mối quan hệ giữa mọi người trong gia đình (già, trẻ, mạnh, yếu, nam, nữ, dâu, con). Trong gia đình nông nghiệp (dâu có thêm thủ công nghiệp hay buôn bán), sự phân cấp nhân lực trong gia đình, nhìn chung vẫn theo thế hệ: già - trung niên - trẻ tuổi, trong đó trung niên thường có vị trí chủ yếu - chủ gia đình.

Xã hội ta ngày nay, gần 80% dân số ở nông thôn, gia đình nông nghiệp ở vị trí chi phối thì vai trò của chủ gia đình vẫn còn quan trọng, thường cũng là gia trưởng. Gia trưởng có khi là người quản lý tài sản, có khi không quản lý tài sản. Còn nếu tìm đặc điểm gia đình người Việt Nam thì có hai đặc điểm đáng lưu ý là tài sản cộng đồng và quan hệ dòng họ:

*Một là, tài sản cộng đồng, tư hữu cá nhân không hoàn chỉnh. ở nước ta gia sản không phải bao giờ cũng chỉ của một người, mà là của tất cả các thành viên trong gia đình theo thể thứ khác nhau cùng hưởng. Nói cách khác ở nông thôn truyền thống có gia sản mà không có “tư sản”. Trừ một số có ý nghĩa riêng biệt như đồ mặc, giày dép, v.v... là có ý nghĩa cá nhân, còn nhà cửa,*

ruộng, vườn, ao, trâu, bò vẫn là sở hữu gia đình. Cùng sống trong gia đình, với tư cách thành viên chính thức, ông bà, cha mẹ, con cháu không thể có ruộng riêng, vườn riêng, ao riêng, nhà riêng tách biệt và nếu có “của riêng” đó thì cũng là biệt lệ.

Tài sản chung gia đình là nét truyền thống từ xa xưa đến nay hầu như vẫn nguyên vẹn, nhà giàu cũng như nhà nghèo. ở nhà giàu có, đủ thoả mãn nhu cầu sinh hoạt cho từng cá nhân, sự phân chia phải chăng không cần thiết; còn người nghèo thì tài sản quá ít, sự phân chia nhỏ nữa lại khó tiến hành.

Cộng cư là tiền đề của sở hữu gia đình. Nhưng chính kiểu sở hữu gia đình lại củng cố lối sống định cư, hạn chế sự phân ly cá nhân. Sống trong mái nhà chung, dưới sự điều khiển của cha, anh (chủ gia đình) là chỗ dựa tin cậy, hạn chế sức ly tâm trong nội bộ, miễn rằng người chủ gia đình đó công bằng, dù có khổ sở nghèo nàn mà vẫn “không sợ nghèo, chỉ sợ chia không công bằng”.

Bàn về gia đình người Việt không thể không nói đến chế độ kế thừa gia sản. Phong tục và luật lệ truyền thống cho biết việc chế độ kế thừa tài sản trong gia đình người Việt có đặc điểm: phân chia cho các con, cả trai và gái. Luật triều Lê quy định: “cha mẹ có ruộng đất, khi mất chưa kịp để lại chúc thư, mà anh em, chị em tự chia nhau, thì lấy 1/20 số ruộng đất làm hương hoả giao cho người con trai trưởng giữ, còn thì chia nhau. Phần con của vợ lẽ, nàng hầu thì phải kém” (*Quốc triều hình luật, Điều 388*). Bộ luật còn quy định cụ thể “người giữ hương hoả có con trai trưởng thì dùng con trai trưởng, không có con trai trưởng thì dùng con gái trưởng, ruộng đất hương hoả cho lấy 1/20” (*Điều 391*).

Luật thời Nguyễn cũng chấp nhận chia ruộng đất cho các con cái như trên, riêng con gái không được nhận tài sản ruộng đất; tuy nhiên trong thực tế theo phong tục, con gái cũng được nhận nhưng có giảm bớt và không được giữ hương hoả như thời Lê.

Việc phân chia kế thừa gia sản như trên tuy ngăn chặn khuynh hướng gia đình quá lớn, nhưng đồng thời lại tạo nên một liên hiệp gia đình, vừa phân tán vừa tập trung ở mật độ nhất định. Dân gian ta có câu: “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời” đã phản ánh một loại gia đình thường xuyên phân tán và cũng khiến cho sự cách biệt giàu nghèo sang hèn giữa các thế hệ không thể kéo dài đến đỉnh cao quá đáng. Tuy nhiên tục ngữ trên cũng diễn tả một vòng tuần hoàn về kinh tế - xã hội, tạo nên tâm lý và tư tưởng ngừng trệ, an phận.

### *Hai là, quan hệ dòng họ*

Ở nước ta, dòng họ có từ bao giờ? Có người cho rằng có từ thời thị tộc nguyên thủy rồi kéo dài ra cho đến ngày nay. Suy nghĩ như vậy tưởng như một lôgic dễ hiểu. Tôi cho rằng dòng họ như đang tồn tại đến ngày nay không phải đã có từ thị tộc nguyên thủy, mà chỉ xuất hiện trong vòng vài nghìn năm lại đây, lúc đầu ở khu vực trung tâm chính quyền, ở các trấn lỵ rồi lan dần ra các vùng nông thôn từ đồng bằng sông Hồng đến Thanh Nghệ. Không phải tất cả các dòng họ của người Việt Nam đều giống nhau, mà khách quan có nhiều điểm riêng biệt. Trước đây có họ giàu và họ nghèo, họ sang và họ hèn, dòng họ của tầng lớp quan lại nho sĩ, trí thức và dòng họ của tầng lớp lao động thấp kém v.v...

Khoảng cách biệt đó không chỉ thể hiện trong kinh tế xã hội mà cả về mặt văn hoá, tư tưởng. Một dòng họ nghèo nàn vừa ít gia đình và nhân khẩu, vừa kém thế lực trong làng xã, thì tông pháp - tông phong lỏng lẻo, đơn sơ. Họ nghèo vẫn giữ gìn mô mả tổ tiên, vẫn cúng giỗ ông cha rất thận trọng kính cẩn, nhưng có khi không có nhà thờ họ riêng, không có đến cả gia phả (hoặc nếu có thì cũng đơn sơ). Một làng quê ở miền Bắc có đến mấy chục họ, nhưng không phải tất cả đều có gia phả, có nhà thờ họ riêng. Tất nhiên, có nhiều họ có gia phả, có nhà thờ họ. Sự cách biệt này đâu đó cũng tạo ra mâu thuẫn đi đến xung khắc, hoặc ít ra cũng coi thường nhau.

Khoảng cách giữa các dòng họ đang dần dần rút ngắn do sự phát triển về kinh tế xã hội. Những nơi nào, những dòng họ nào tương đối giàu có, có nhiều người học hành, nhiều người là cán bộ thì kết cấu dòng họ lại chặt chẽ hơn. Có một thực tế là tổ chức dòng họ lại phát triển ở vùng kinh tế hàng hoá phát triển (ở thành phố, thị xã, thị trấn...) hơn vùng nông thôn thuần nông, ở tầng lớp cán bộ lại mạnh mẽ hơn ở các tầng lớp lao động khác. Điều này cho biết rằng dường như tổ chức dòng họ không phải là ngày càng lỏng lẻo, rời rạc hoặc đang dần giải thể mà như là ngày càng được củng cố, phức tạp, phong phú và đa dạng hơn. Có thể cho rằng đây là xu hướng vận động của gia đình dòng họ hiện nay và trong mấy năm tới.

Dòng họ và gia đình có mối liên hệ hữu cơ hoà quyện lẫn nhau như là tích hợp những đơn thể trong quần thể. Muộn nhất là từ đầu thế kỷ XIX đến nay sự tích hợp trong dòng họ đã biến nó thành tổ chức mà chúng tôi gọi là chế độ tông tộc - tông pháp với từ đường ruộng họ và gia phả. Chính quyền Pháp thuộc đã sử dụng dòng họ để quản lý làng xã, thành lập "Hội đồng tộc

biểu” (từ năm 1921 - 1941) với quan hệ tộc quyền để điều khiển con người và tổ chức xã hội.

Trong lịch sử nửa thế kỷ qua, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong cải cách ruộng đất (1955 - 1956) và trong hợp tác hoá nông nghiệp, dòng họ có bước suy giảm. Những tác động bên ngoài gia đình, ngoài dòng họ là nguyên nhân của sự suy giảm này. Đất nước gặp cảnh chiến tranh liên miên đã chuyển một bộ phận nhân lực ra chiến trường, rồi tập thể hoá kinh tế nông nghiệp là nguyên nhân và điều kiện suy giảm hẳn vị thế dòng họ. Đặc biệt là do chức năng kinh tế, gia đình ở vào thế bị động.

Sau khi hoà bình trở lại, đất nước thống nhất thì gia đình và dòng họ như được phục hưng cùng với thôn làng trong vị thế mới. Sự phát triển đồng chiều như vậy có những lý do là sự đổi mới vừa qua. Sự phát triển cao của kinh tế hàng hoá trong tương lai chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến con đường vận hành này.

Theo nghĩa hẹp, dòng họ là quan hệ huyết thống (thân sơ khác nhau), có mối quan hệ tín ngưỡng và kinh tế nhất định (có nhà thờ, và có thể có “vốn” chung, trước kia có ruộng hương hoả), nhưng không chung một ngôi nhà, một bếp, các gia đình duy trì quan hệ ngang. Theo nghĩa rộng thì dòng họ, ngoài mối liên hệ ngang lại có mối liên hệ dọc đứng, đến 9 đời (cử tộc), ngoài ra còn có quan hệ nội ngoại, nhưng huyết thống bên nội là quan hệ quyết định nhất.

Tuy nhiên, tổ chức dòng họ còn có quan hệ lãnh thổ, quan hệ nghề nghiệp, quan hệ tín ngưỡng, đây đó còn có quan hệ học hành.

\* *Quan hệ lãnh thổ* của dòng họ trước hết là cùng một làng thôn. Người trong họ thường ở chung với nhau trong một làng, cụm lại trong một xóm, một ngõ. Làng Việt thường có nhiều họ, tuy nhiên cá biệt cũng có làng chỉ có một họ hoặc vài ba họ mà một số địa danh như Đào Xá, Nguyễn Xá, Phan Xá, Đặng Xá... đã phản ánh điều này. Dù là một hay nhiều họ thì quan hệ lãnh thổ đã gắn kết nhiều người cùng họ. Nhiều làng ở vùng đồng bằng sông Hồng còn lấy họ làm đơn vị giáp, cho nên “Hội đồng tộc biểu” thời Pháp thuộc cũng còn gọi là “Hội đồng giáp biểu”. Như ở làng Đình Bảng có giáp họ Nguyễn, giáp họ Nguyễn Thạc. Làng ngày xưa phần nhiều là đơn vị hành chính, nên tổ chức họ giáp cũng phần nào mang tính hành chính. Tục ngữ “trong họ ngoài làng” đã nói lên vị trí của dòng họ trong quan hệ địa vực hành chính. Điều này cũng tạo nên “tộc quyền” nhất định.

Dòng họ còn mang quan hệ nghề nghiệp chuyên nghiệp. Có họ chuyên làm thuốc. Chẳng hạn họ Phó ở Đa Ngu (Châu Giang, Hưng Yên) là dòng họ chuyên làm chuyên bán và bốc thuốc bắc nổi tiếng trong nhiều thế kỷ cho đến ngày nay. ở Báo Đáp (Nam Ninh, Nam Định) có các dòng họ Nguyễn, Phạm chuyên nhuộm và bán thuốc nhuộm. Phần lớn người họ Lê ở làng Trà Đông (Thiệu Hoá, Thanh Hoá) làm nghề đúc đồng...

Dòng họ còn có truyền thống học hành, khoa cử. Điều này thể hiện khá nhiều trong thời Lê, Nguyễn. Một số dòng họ lớn có nhiều người, thế hệ này nối tiếp thế hệ sau học hành, thi cử, đỗ đạt và làm quan, tạo nên những “vọng tộc”. Hình như tỉnh nào cũng có một số vọng tộc. Họ Vũ ở Mộ Trạch (Bình Giang, Hải Dương) nổi tiếng từ thời Trần, phát triển mạnh vào thời Hậu Lê được gọi là “ổ tiến sĩ” (tiến sĩ sào). Họ Nguyễn ở làng Kim Đôi (thị xã Bắc Ninh) đã có hàng chục tiến sĩ và rất nhiều cử nhân thời Lê, Nguyễn. Họ Hồ ở làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) trong nhiều thế kỷ đã có hàng chục tiến sĩ, trạng nguyên đời nối đời đỗ đạt và làm quan, dòng họ Ngô Thì ở Tả Thanh Oai (Hà Tây) nhiều thế hệ có người đỗ tiến sĩ, cử nhân, cung cấp một “Ngô gia văn phái”. Có thể kể thêm dòng họ Nguyễn Huy ở Trường Lưu (Can Lộc, Hà Tĩnh) thời Hậu Lê, đầu Nguyễn đã có nhiều nhà văn lớn như Nguyễn Huy Oánh, Nguyễn Huy Tự, Nguyễn Huy Hồ với các truyện *Mai Đình Mộng Kỳ*, *Hoa Tiên* nổi tiếng. Ngày nay các “vọng tộc” trên không còn như xưa, nhưng ảnh hưởng vẫn còn lưu lại không ít đến hậu thế.

## NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA QUAN HỆ DÒNG HỌ Ở NINH HIỆP

*TS. Vũ Văn Quân\**

*Trong lịch sử Việt Nam cộng đồng dòng họ đã có những đóng góp lớn trên nhiều phương diện, nhưng cũng bộc lộ cả mặt hạn chế. Thông qua nghiên cứu những biến đổi của quan hệ dòng họ ở Ninh Hiệp qua các thời kỳ lịch sử hy vọng sẽ gợi mở nhiều vấn đề thú vị và cần thiết cho một nhận thức toàn diện về nông thôn Việt Nam nói chung, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng.*

*Tình hình chung về dòng họ ở Ninh Hiệp: Ninh Hiệp là một làng lớn, có lịch sử lâu đời và bao gồm nhiều dòng họ. Khác với nhiều địa phương khác, ở đây không có lệ phân biệt quá khắt khe giữa dân chính cư và ngụ cư, việc nhập cư vào làng tương đối dễ dàng nên số lượng các dòng họ có xu hướng ngày một tăng. Trong số trên bảy mươi dòng họ hiện nay có một số dòng họ lớn có lịch sử mấy trăm năm và đã từng có nhiều đóng góp với làng xã.*

*Quan hệ dòng họ truyền thống: việc nghiên cứu quan hệ dòng họ truyền thống được xem xét dưới ba góc độ: dấu ấn sự gắn kết dòng họ, quan hệ họ và họ trong làng và quan hệ họ và làng. Dấu ấn sự gắn kết dòng họ thấy được qua bản đồ cư trú, phân nào trong quan hệ kinh tế, nhưng rõ nhất là thông qua các quan hệ cộng đồng. Quan hệ họ - họ và quan hệ họ - làng vừa có tính phức tạp vừa có mặt hài hoà nhưng dường như nổi bật hơn vẫn là khuynh hướng các dòng họ lớn chi phối các quan hệ này.*

*Quan hệ dòng họ từ sau Cách mạng tháng Tám đến nay : Trước Đổi mới, vì nhiều lý do, sinh hoạt dòng họ bị lắng xuống. Từ Đổi mới đến nay sinh hoạt dòng họ trở nên sôi động. Một số biểu hiện đã thấy khá rõ: tổ chức dòng họ được củng cố, ý thức cá nhân - họ được tăng cường, việc tìm tòi kết nối họ mạc vượt khỏi phạm vi làng được đẩy mạnh... Thực tế này luôn có tính hai mặt cần phải được nhận thức thật thấu đáo.*

\*

\*      \*

Cộng đồng làng xã là một phức hợp các quan hệ. Các thành tố trong phức hợp đó có mối liên hệ hữu cơ với nhau tạo thành một chỉnh thể. Chỉnh thể cộng đồng làng xã chứa đựng trong nó nhiều dạng thức kết hợp cộng đồng nhỏ khác: theo địa vực (xóm, ngõ), theo nghề nghiệp, yêu cầu tương trợ (các phường, hội), theo huyết thống (dòng họ)...

---

\* Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

Trong lịch sử Việt Nam cộng đồng dòng họ đã có những đóng góp lớn trên nhiều phương diện, nhưng cũng bộc lộ những hạn chế, thậm chí tiêu cực. Những năm gần đây sinh hoạt dòng họ trở nên sôi động, nhất là ở nông thôn. Điều này một mặt phản ánh vai trò mọi mặt của cộng đồng dòng họ trong cuộc sống hàng ngày, nhưng mặt khác cũng đặt ra nhiều vấn đề phức tạp. Thông qua nghiên cứu những biến đổi của quan hệ dòng họ ở Ninh Hiệp hy vọng sẽ gợi mở nhiều vấn đề thú vị, và cần thiết cho một nhận thức toàn diện về nông thôn Việt Nam nói chung, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng.

### 1. Tình hình chung về dòng họ ở Ninh Hiệp

Nét nổi bật của lịch sử Ninh Hiệp<sup>44</sup> là đến nay không ai biết rõ những dòng họ nào có mặt đầu tiên ở làng, có công đầu trong việc lập làng. Hầu hết gia phả các dòng họ sớm nhất cũng chỉ chép từ quãng cuối thế kỷ thứ XVI, tức là khoảng trên dưới 15 đời. Mặt khác đây cũng là làng tương đối “mở”, không quá khắt khe với việc nhập cư, các dòng họ mới được bổ sung thường xuyên (hoặc đến làm ăn, hoặc kết hôn với con gái làng, và nhiều lý do khác<sup>45</sup>) mà trong ý thức người Ninh Hiệp không có sự phân biệt nặng nề giữa họ đến trước với họ đến sau, giữa “tiền hiền” với “hậu hiền”, như nhiều làng xã khác<sup>46</sup>. Có một điều ta biết chắc chắn là cho đến thế kỷ XVI, Phù Ninh, tên gọi toàn bộ vùng đất này lúc đó, bấy giờ đã tách làm 3 xã, là một xã lớn, dân cư đông đúc và bao gồm nhiều dòng họ khác nhau. Trong số đó có thể một số dòng họ vốn trước chỉ là một, nay qua nhiều trăm năm đã phát triển và tách ra thành nhiều họ. Trong tấm bia cổ nhất hiện còn của Ninh Hiệp, bia *Pháp Vân*

<sup>44</sup> Ninh Hiệp là một xã, hợp nhất từ ba xã là Phù Ninh, Ninh Giang và Hiệp Phù (1955), nhưng cả ba xã này trước thời điểm năm 1571 chỉ là một xã (xã Phù Ninh), trước thời Lê Thánh Tông (1460-1497) chỉ là một hương (hương Phù Ninh). Như vậy Phù Ninh vốn là một làng. Thời kỳ đầu khi mới tách thành ba xã thì chỉ có thiết chế quản lý hành chính là độc lập giữa các xã với nhau, mọi sinh hoạt cộng đồng vẫn là chung. Dần dần, sau nhiều chục năm, sinh hoạt cộng đồng có tính độc lập tương đối giữa các xã, nhưng vẫn duy trì những sinh hoạt chung (có *đình chung*, đình Cả, có *chùa chung*, chùa Nành, tên chữ là Pháp Vân tự, có *hội chung* - hội Nành, bên cạnh những đình riêng, chùa riêng của từng xã). Trước sau, dù có khi tách khi nhập thì trong ý thức người dân đây vẫn là một làng, tên chữ là Phù Ninh, tên nôm là Nành. Nay Ninh Hiệp là xã, mà cũng gọi là làng Ninh Hiệp, gồm 9 xóm: Xóm 1,2,3 nguyên là thôn Thượng xã Phù Ninh, xóm 4,5 nguyên là thôn Trung xã Phù Ninh, xóm 6,7 nguyên là thôn Hạ xã Phù Ninh, xóm 8 nguyên là xã Ninh Giang, xóm 9 nguyên là xã Hiệp Phù. Tham khảo: Cổ Thị Minh Tâm: *Phù Ninh (làng Nành) cổ truyền*, luận văn Thạc sĩ Lịch sử, Hà Nội, 1998.

<sup>45</sup> Chẳng hạn như họ Lý, thủy tổ (ở Phù Ninh) là Lý ý, người châu Lan Động phủ Chấn An tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), chạy loạn sang cửa ải Nam Quan được Nhuận Lộc hầu Nguyễn Khắc Quảng (1640 - 1684), một võ quan, người làng Phù Ninh nhận làm con nuôi. Họ Lý sau tôn Nguyễn Khắc Quảng làm “nghĩa tổ”, là một họ lớn ở Phù Ninh (theo *Gia phả họ Lý*, lập năm 1804)

<sup>46</sup> “Tiền hiền” là chỉ họ hoặc những họ đầu tiên có công lao khai phá đất đai xây dựng xóm làng. ở những làng còn xác định rõ được họ “tiền hiền” thì những họ này thường rất được đề cao. Tuy nhiên trong một số trường hợp con cháu các vị “tiền hiền” lại có thái độ tự hào thái quá về tổ tiên mình, có khi vì thế mà dẫn đến xích mích giữa các họ với nhau.



*tự bi*, dựng năm 1583, có ghi tên của 30 sãi vãi trong xã thì có tất cả 26 người họ Nguyễn, còn lại 4 người thuộc các họ Trần, Ngô, Đàm, Phạm<sup>47</sup>. Tuy nhiên trong số những người họ Nguyễn này lại phân thành 8 nhóm khác nhau về tên đệm<sup>48</sup>. Bảy mươi năm sau, năm 1653, trong bài minh trên chuông *Pháp Vân tự chú tạo hồng chung* có liệt kê họ tên của 300 người công đức, trong đó đồng nhất là những người có tộc danh Nguyễn (216 người) chia thành 32 nhóm khác nhau về tên đệm, rồi đến Đào, Thạch, Ngô, Phạm (5-20 người), cuối cùng là Tạ, Doãn, Đặng, Đỗ, Phan, Lê (1-2 người)<sup>49</sup>. Từ nửa sau thế kỷ thứ XVII cho đến đầu thế kỷ XIX, căn cứ vào các tư liệu cổ ta có một danh sách (chắc chưa phải là đầy đủ) các dòng họ có mặt tại Ninh Hiệp, bao gồm 63 họ<sup>50</sup>. Các họ đó là: Nguyễn, Trần, Ngô, Thạch, Đỗ, Đào, Tạ, Phạm, Đông, Lê, Hoàng, Vũ, Lưu, Bùi, Phan, Lâm, Đàm, Lý. Từ đầu thế kỷ XIX về sau danh sách các họ ở Ninh Hiệp tiếp tục được bổ sung và cho đến nay con số đó lên tới 74 dòng họ<sup>51</sup>.

So với nhiều làng xã khác ở đồng bằng sông Hồng số lượng các dòng họ ở Ninh Hiệp như vậy là nhiều. Thực tế này một mặt vì Ninh Hiệp là một làng lớn (ở thời điểm tháng 10.1996 dân số Ninh Hiệp là 12.390 người). Mặt khác, điều này quan trọng hơn, Ninh Hiệp là nơi có kinh tế hàng hoá sớm phát triển nên đã thu hút nhiều người từ các nơi khác đến làm ăn, trong khi việc nhập cư, như đã nói, lại tương đối dễ dàng đã làm cho danh sách các dòng họ không ngừng tăng lên. Trong số các dòng họ ở Ninh Hiệp có một số họ lớn được coi là những vọng tộc của đất Kinh Bắc xưa. Có thể nêu vài ví dụ:

<sup>47</sup> *Pháp Vân tự bi* (1583), chùa Pháp Vân (xóm 3).

<sup>48</sup> ở Ninh Hiệp số người mang tộc danh Nguyễn rất đông nhưng không phải đều cùng một họ, vì thế người tha thường phân biệt với nhau bằng *tên đệm*. Gia phả các họ này đều ghi rất rõ (chẳng hạn như: gia phả họ Nguyễn Thọ, gia phả họ Nguyễn Đức, gia phả họ Nguyễn Đình, gia phả họ Nguyễn Khắc, gia phả họ Nguyễn Khoa...), nhà thờ cũng vậy (chẳng hạn như: Nguyễn Đức từ đường, Nguyễn Đình tộc...). Lời mở đầu của gia phả họ Nguyễn Khắc ghi: “Họ nhà ta dùng chữ “Khắc” làm đệm là lấy chữ trong câu cổ văn “Khắc xương quyết hậu”, nghĩa là thịnh vượng mãi mãi về sau”. Nguyên tắc thống nhất tên đệm của những người cùng họ được thực hiện tương đối nghiêm túc (điều này thấy rõ qua việc ghi chép trong gia phả), hiện nay về cơ bản vẫn được áp dụng. Tuy nhiên đây không phải là nguyên tắc phổ biến. Ở nhiều nơi trong một dòng họ việc dùng tên đệm không thống nhất, thậm chí cha, con, cháu... mỗi người dùng một tên đệm khác nhau.

<sup>49</sup> *Pháp Vân tự chú tạo hồng chung* (1653), chùa Pháp Vân (xóm 3). Đây là bài minh văn khắc trên chuông

<sup>50</sup> ở Ninh Hiệp nguồn tư liệu bi ký hết sức phong phú. Theo thông kê chưa đầy đủ Ninh Hiệp hiện còn, hoặc còn dưới dạng bản rập (do EFEO in rập trước đây) trên 100 tấm bia. Văn bia là nguồn tư liệu phản ánh nhiều mặt của đời sống xã thôn, trong đó, nhiều ít, trực tiếp hoặc gián tiếp, có liên quan đến dòng họ. Việc thống kê danh sách các dòng họ căn cứ vào văn bia là có cơ sở. Trong một tấm bia hậu thường có tên của rất nhiều người: người đóng góp của cải, người đại diện làng xã, gồm các quan, nho sỹ, xã trưởng, thôn trưởng, và một đối tượng mà hầu hết các họ đều có đại diện là hương lão (người già). Trong điều kiện tư liệu hiếm hoi thì đây là những thông tin gần với thực tế nhất. Tham khảo: các bia cùng có tên *Hậu Phật bi* ký lập vào những năm 1675, 1719, 1728, 1733 của chùa Pháp Vân, các bia cùng có tên *Hậu thân bi* ký lập vào những năm 1670 (của đình Ninh Giang, nay thuộc xóm 7 xã Ninh Hiệp), 1669, 1719, 1744, 1756 (của đình Phù Ninh hay còn gọi là đình Cả, tại địa phận thôn Trung xã Phù Ninh, đã bị phá huỷ trước năm 1954, nhưng các bi ký thì vẫn còn)

<sup>51</sup> Nếu tính cả những trường hợp chỉ bao gồm 1-2 gia đình thì con số này còn cao hơn nữa.

Họ *Nguyễn Thọ* có mặt ở Ninh Hiệp từ rất sớm. Từ cuối thế kỷ XVI họ này đã có người học hành, có uy tín. Năm 1583, Nguyễn Thọ Đài được làng mời soạn bia *Pháp Vân tự bi*. Tuy nhiên, phải từ cuối thế kỷ XVII về sau dòng họ này mới thực sự trở thành một vọng tộc ở đất Kinh Bắc, bắt đầu từ anh em Nguyễn Thọ Trường. Làm quan dưới thời Lê - Trịnh, Nguyễn Thọ Trường được thăng tới chức Tổng Thái giám Đô chỉ huy sứ, được ban tước quận công (Ninh Quận công<sup>52</sup>). Năm 1732 ông được giao trấn thủ Thanh Hoa. Lúc bấy giờ cả trấn Thanh Hoa bị thiên tai, gạo đắt, dân tình đói kém, ông tâu xin miễn thuế trong 2 tháng cho những thuyền tải gạo qua địa hạt trấn, được chúa Trịnh chấp thuận. Là một người cương trực, thẳng thắn, ông bị nhiều kẻ gièm pha. Năm 1736 ông bị chúa Trịnh Giang khép vào tội chết. Đến năm 1740 mới được minh oan, chức tước được phục hồi, con cháu được bổ dụng<sup>53</sup>. Do có nhiều ân huệ nên sinh thời (1733) ông được xóm làng và họ tộc lập đền thờ (còn gọi là Từ Vũ hay Đền thờ Ninh Quận công Nguyễn Thọ Trường<sup>54</sup>). Ông có 2 người anh đều làm quan to trong triều, anh cả là Nguyễn Thọ Vực, được phong tước Bình Thọ hầu, anh thứ hai là Nguyễn Thọ Hưởng, được phong tước Từ Thọ hầu. Nguyễn Thọ Vực cũng được dân làng và họ tộc lập đền thờ (Từ Vũ, hiện đang được trùng tu (1999<sup>55</sup>)). Ngoài anh em Nguyễn Thọ Trường, còn nhiều người khác, đương thời và về sau, cũng rất hiển đạt. Chỉ trong vòng nửa thế kỷ họ này đã có 1 người được ban tước quận công, 3 người tước hầu, 1 người tước bá, 1 người tước tử, nhiều người làm quan ở các thứ bậc khác nhau. Đây cũng là một trong những dòng họ có nhiều đóng góp với dân làng, nhất là trong việc xây dựng và tu bổ các công trình văn hoá.

Hiện nay, họ Nguyễn Thọ có trên 400 nhân khẩu sống tập trung nhiều tại 3 xóm 4, 5, 6. Mặc dù đến đời anh em Nguyễn Thọ Trường thì dòng họ này đã có mặt ở Ninh Hiệp lâu rồi nhưng Nguyễn Thọ Trường vẫn được con cháu về sau coi là tổ (nhà thờ Nguyễn Thọ có đôi câu đối nói rõ về điều này). Đây là một hiện tượng rất đáng chú ý<sup>56</sup>.

<sup>52</sup> Tổng Thái giám là người đứng đầu các thái giám (hoạn quan) có nhiệm vụ truyền đạt mệnh lệnh của vua chúa xuống các quan hoặc nhận chương sớ tâu lên vua, chúa. Đô chỉ huy sứ là chức võ quan.

<sup>53</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư tục biên*, tập I, Hà Nội, 1982, nxb Khoa học xã hội, 252 tr, tr. 209, 210, 212.

<sup>54</sup> Di tích này nằm trên địa phận xóm 5, hiện còn khá nguyên vẹn, rất có giá trị về lịch sử kiến trúc, đã được công nhận là di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia (1998).

<sup>55</sup> Từ Vũ hay Đền thờ Bình Thọ hầu Nguyễn Thọ Vực (xóm 6) được xây dựng vào năm 1739. Trận lụt năm 1971 đã phá huỷ phần kiến trúc của đền thờ này, chỉ còn lại một số công trình điêu khắc (bia đá, tượng người và động vật). Hiện nay con cháu họ Nguyễn Thọ đang trùng tu di tích này.

<sup>56</sup> Một vế của đôi câu đối nói về Nguyễn Thọ Trường tại Nhà thờ Nguyễn Thọ có câu: “Hương vi thân, gia vi tổ” (với làng thì làm thân, với họ thì làm tổ). Con cháu họ Nguyễn Thọ đều quan niệm như vậy, vì thế ngày giỗ bố của anh em Nguyễn Thọ Trường (ngày 29 tháng 05) chỉ tổ chức đơn giản nhưng ngày giỗ của Nguyễn

Người mở đầu việc tham chính của họ *Nguyễn Đức* là Nguyễn Phúc Thăng (tên tự). Nhờ có sức khoẻ ông giành được vị trí cao trong các kỳ thi võ và được trọng dụng. Năm 1623 ông được phong làm Đô chỉ huy sứ, tước Đoan Nham bá, đến năm 1659 được thăng chức Tham đốc, tước Đoan Nham hầu<sup>57</sup>. Các con ông đều hiển đạt, trong đó nổi bật nhất là Nguyễn Đức Chiêm, người làm rạng danh cho họ Nguyễn Đức, không chỉ ở Ninh Hiệp mà khắp cả vùng Kinh Bắc. Cũng do có sức khoẻ mà ông giành vị trí cao qua các kỳ thi võ và từng bước được thăng thưởng lên các chức vụ cao. Tư liệu văn bia và gia phả cho biết ông là một trọng thần của nhà Lê - Trịnh: “Châu hầu bên vua luôn can trọng, nói năng không chút sơ sẩy. Khi thực thi chính sự thì vô cùng tường tận, không mảy may sai sót. Lúc quản quân thì sĩ tốt mừng vui, mỗi lần xuất quân là một lần thắng lợi. Khi cai quản dân thì dân tình hoan hỷ, ai nấy yên với nghề nghiệp của mình... Vào trong triều làm người tâm phúc, ra ngoài làm tướng vượt nanh, chỉ huy quân đội dũng mãnh, sức mạnh như búa rìu<sup>58</sup>”. Năm 1629 ông được phong chức Hữu đề điểm, tước bá, rồi Tham tri giám sự, tước hầu, năm 1657 phong tước công, năm 1660 gia phong chức Tham đốc, năm 1664 thăng chức Đề đốc, làm trấn thủ hai xứ Tuyên Quang, Hưng Hoá, năm 1674 kiêm chức Đề lãnh tứ thành quân sự vụ và kiêm cả kinh sư<sup>59</sup>. Nhờ chức vụ cao bổng lộc nhiều, Nguyễn Đức Chiêm đã bỏ ra nhiều tiền của để xây dựng, trùng tu đình chùa trong làng và cả xung quanh. Khi ông qua đời, triều đình cho xây dựng tại quê ngôi đền để thờ phụng. Từ đường này nay vẫn còn (xóm 5), có nhiều di vật quý, trong đó có tấm bia *Vịnh Quận công từ đường bi ký* dựng đồng thời với nhà thờ (1685). Sau Nguyễn Đức Chiêm, con cháu nhiều người hiển đạt. Đặc biệt, cháu 4 đời cũng là một “bậc đại thần của triều đình” giữ yết hầu nơi cung cấm, đặc trách công việc cơ mật, làm quan đến chức Tổng Thái giám Đề đốc thân vũ tứ vệ quân sự vụ, tước công (Thức Quận công). Nhiều người trong họ Nguyễn Đức được tôn làm hậu thành hoàng của làng. Đánh giá về dòng họ này, bia *Hậu thân bi ký* (đình Cả, Phù Ninh) lập năm 1756 viết: “... là một vọng tộc ở đất Nam, là dòng họ lớn xứ Kinh Bắc<sup>60</sup>”. Hiện nay Nguyễn Đức là một họ lớn ở Ninh Hiệp với gần 500 nhân khẩu.

Họ *Thạch* ở Ninh Hiệp có nguồn gốc từ họ Mạc. Gia phả ghi rõ tổ tiên gốc làng Cổ Trai huyện Nghi Dương phủ Kinh Môn xứ Hải Dương (nay thuộc

---

Thọ Trường (ngày 16 tháng 3) lại làm to như ngày giỗ tổ. Điều này có lẽ xuất phát từ chỗ Nguyễn Thọ Trường làm quan to trong triều đình, có nhiều ân huệ với họ tộc, với dân làng.

<sup>57</sup> Đô chỉ huy sứ, Tham đốc là các chức võ quan.

<sup>58</sup> *Vịnh Quận công từ đường bi ký* (1658), hiện đặt tại nhà thờ Nguyễn Đức Chiêm (xóm 5)

<sup>59</sup> Đề đốc là chức võ quan chỉ huy quân đội ở kinh thành, hàm chánh nhị phẩm

<sup>60</sup> *Hậu thân bi ký* (1756), đình Cả.

huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng), thuộc dòng dõi Mạc Đăng Dung. Sau khi nhà Mạc thất bại, con cháu tản mát khắp nơi, và để tránh sự khủng bố của nhà Lê - Trịnh đã phải đổi ra rất nhiều họ khác nhau. Trong số này có cụ Thịnh Đức Thiên Sư chạy về Phù Ninh, đổi thành họ Thạch, trở thành thủy tổ của họ Thạch ở đây, tính đến nay đã được 14 đời<sup>61</sup>. Trước đó, khi còn là một dòng họ đứng đầu triều đại, nhiều người họ Mạc đã có gắn bó với đất Phù Ninh. Bia *Pháp Vân tự bi* (1583) có chép một số người họ Mạc công đức với chùa như Mạc Thị Ngọc Thạch, Mạc Thị Ngọc Tỉ, Mạc Thị Ngọc Lan, Mạc Thị Ngọc Lật, Đạt Quận công Mạc Công Thận. Vì thế, khi thất thế nhiều người họ Mạc đã dạt về đây. Cũng vì thế họ Thạch chỉ xuất hiện trong các văn bản ở Ninh Hiệp sớm nhất là vào năm 1653, nghĩa là hơn nửa thế kỷ sau khi vương triều này sụp đổ<sup>62</sup>. Hiện nay con cháu họ Thạch ở Ninh Hiệp rất đông, gồm 3 chi với 300 hộ và xấp xỉ 1000 nhân khẩu, được coi là họ lớn nhất ở đây.

Ngoài 3 họ Nguyễn Thọ, Nguyễn Đức, Thạch, các họ Nguyễn Công, Đào, Nguyễn Khắc, Nguyễn Đình cũng là những họ lớn ở Ninh Hiệp. Trong khoảng nửa thế kỷ (cuối XVII đầu XVIII) họ *Nguyễn Công* đã có 2 người được ban tước hầu: Lộng Lộc hầu Nguyễn Công Luận (1733), Thứ Lộc hầu Nguyễn Công Nhĩ (1733), 1 người được ban tước nam: Quý Tường nam Nguyễn Công Đĩnh (1728). Cũng trong thời gian trên họ này có tới 17 người làm quan ở các mức độ khác nhau. Họ *Đào*, từ Đào Quang Nhậm được ban tước Lãng Dũng hầu, làm quan đến chức Ti lễ giám Đô thái giám Chưởng giám Tham tri giám sự, tiếp đó là Tiến sĩ Đào Quốc Hiến tước Ngạn Tường bá, làm quan đến Bồi tụng Hình bộ Hữu thị lang (1717). Bia *Sùng ân báo đức* (1717) viết về Tiến sĩ Đào Quốc Hiến: “Dòng họ ông là một tộc họ lớn ở đất Kinh Bắc”<sup>63</sup>. Họ *Nguyễn Khắc* đời thứ 3 có Nguyễn Khắc Quảng, một võ quan cao cấp, tước Nhuận Lộc hầu (1640-1684), tiếp đó là Nguyễn Khắc Trì, Đồng Tri phủ (1733) Nguyễn Khắc Hoạt, Phó ngự y (cuối thế kỷ XIX). Họ *Nguyễn Đình* có Nguyễn Đình Thi tước Trạc Thọ hầu (đầu thế kỷ XVIII), Nguyễn Đình Vượng, tước Liên Trung bá (1744) (thân mẫu của công chúa Ngọc Hân, vợ vua Lê Hiển Tông (1744-1786), bà Nguyễn Thị Huyền cũng là người thuộc họ này)...

<sup>61</sup> Sơ đồ phả hệ họ Thạch (Ninh Hiệp) do Thạch Thành, Thạch Sơn, Thạch Mậu lập trên cơ sở gia phả (1994). Tham khảo thêm: *Gia phả họ Thạch* (chị Bính), bản chữ Hán, lập đầu thế kỷ XX.

<sup>62</sup> Tham khảo thêm: *Gia phả họ Thạch* (chị Bính), bản chữ Hán, lập đầu thế kỷ XX.

<sup>63</sup> Bia *Sùng ân báo đức* (1717), đình Cả

## 2. Quan hệ dòng họ truyền thống

### 2.1. Dấu ấn sự gắn kết dòng họ

Trên đại thể thì quan hệ dòng họ in dấu ấn ở hầu hết các mặt của đời sống xã hội làng xã<sup>64</sup>. Điều này trước hết bởi làng xã bao giờ cũng là tập hợp của những họ, thực thể họ tồn tại trong thực thể làng xã<sup>65</sup>. Mỗi dòng họ là một kết cấu cộng đồng. Sự gắn kết của cộng đồng dòng họ làm nên lịch sử và cả đặc điểm riêng (trong một số trường hợp) của mỗi dòng họ.

*Sự gắn kết thể hiện về mặt cư trú:*

Việc khôi phục lại bản đồ cư trú thời xưa ở Ninh Hiệp rất khó khăn. Nguồn tư liệu gia phả có phản ánh ít nhiều về điều này nhưng ít ỏi (vì không phải họ nào cũng có gia phả hoặc cũng có gia phả ghi chép nhiều đời và còn lại đến ngày nay). Trong khi đó nguồn tư liệu văn bia tỏ ra phong phú hơn, nhưng cũng không đầy đủ và chỉ có ý nghĩa gián tiếp. Kết hợp các nguồn tư liệu trên cho ta một hình dung bước đầu về bức tranh cư trú cũ (xem bảng 1<sup>66</sup>). Rất may kết quả này lại được thực tế hiện nay, với những dấu ấn để lại, thể hiện ở một mức độ nhất định.

### *Phân bố cư trú ở Ninh Hiệp*

**Bảng 1**

<i>TT</i>	<i>Họ</i>	<i>Thôn Thượng (Phù Ninh) 1653-1675</i>	<i>Thôn Trung (Phù Ninh) 1653-1675</i>	<i>Thôn Hạ (Phù Ninh) 1653-1675</i>	<i>Hiệp Phú 1741-1767</i>	<i>Ninh Giang 1670-1676</i>
1	Đàm				+	+
2	Đào		+			
3	Đỗ	+				
4	Lâm				+	+
5	Lê			+	+	

<sup>64</sup> Sách *Tục ngữ phong dao* của Nguyễn Văn Ngọc (in lần đầu 1928) là một sưu tập gồm 6625 câu tục ngữ và 833 câu phong dao, trong đó có 641 câu phản ánh về các mối quan hệ cộng đồng, từ gia đình tới quốc gia. Cụ thể: về gia đình có 358 câu (55,8%), về dòng họ có 136 câu (21,22%), về làng xã có 133 câu (20,74%), về quốc gia có 14 câu (2,20%). ở đây có sự áp đảo của số câu về gia đình và dòng họ, tức là quan hệ huyết thống nói chung. Điều này tự nó nói lên vai trò của cộng đồng gia đình - dòng họ trong đời sống cá nhân và tác động của nó trong các mặt của đời sống xã hội (Tham khảo Vũ Minh Giang - Vũ Văn Quân: *Biểu hiện của truyền thống Việt Nam qua phân tích thống kê "Tục ngữ phong dao"*, in trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Hà Nội, 1994, tr 72 - 107)

<sup>65</sup> Trong làng Việt xưa, xuất phát từ nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội mà hiện tượng ngụ cư khá phổ biến. Tuy nhiên dân ngụ cư không có tư cách đầy đủ của một thành viên làng xã. Để có đầy đủ tư cách này, người ngụ cư phải trở thành con nuôi của một người thuộc một họ trong làng hoặc phải trải qua 3 đời làm ăn lương thiện, tức là phải nhập vào một họ nào đó hoặc đã phát triển trở thành một họ. Trường hợp như Ninh Hiệp là rất hiếm.

<sup>66</sup> Trong bảng 1 ghi chú về năm là niên đại của tài liệu

6	Ngô	+	+	+		+
7	Nguyễn	+	+	+	+	+
8	Nguyễn Bá		+	+	+	
9	Nguyễn Bách					+
10	Nguyễn Công	+	+			
11	Nguyễn Danh				+	+
12	Nguyễn Đăng		+			
13	Nguyễn Đình	+	+		+	+
14	Nguyễn Đức	+	+	+	+	+
15	Nguyễn Hữu	+		+	+	+
16	Nguyễn Khắc	+		+	+	+
17	Nguyễn Kim			+		
18	Nguyễn Ngọc					+
19	Nguyễn Nhân			+		+
20	Nguyễn Như	+			+	
21	Nguyễn Phú			+		
22	Nguyễn Phúc			+		
23	Nguyễn Tam	+		+		
24	Nguyễn Tất		+	+		
25	Nguyễn Thạch				+	+
26	Nguyễn Thế	+	+	+		
27	Nguyễn Thọ		+	+		+
28	Nguyễn Thời		+			+
29	Nguyễn Thu	+				
30	Nguyễn Tiến	+	+			+
31	Nguyễn Tông	+	+		+	+
32	Nguyễn Văn	+		+		+
33	Nguyễn Việt					+
34	Phạm			+	+	+
35	Phan			+	+	
36	Tạ	+				
37	Thạch	+		+		+
38	Trần	+				

Bảng 1 cho thấy các dòng họ cư trú vừa có tính tập trung, vừa có tính đan xen. Có những họ chỉ cư trú ở một trong ba xã (cũ), hoặc ở Phù Ninh, hoặc ở Ninh Giang, hoặc ở Hiệp Phù. Có những họ chỉ cư trú ở một trong ba

thôn của xã Phù Ninh (cũ), hoặc ở thôn Thượng, hoặc ở thôn Trung, hoặc ở thôn Hạ. Lại có những hộ cư trú ở cả ba xã (cũ), hoặc ở cả ba thôn của xã Phù Ninh(cũ)... Tuy nhiên, nếu phân tích kỹ thì thấy hiện tượng cư trú tập trung vẫn thể hiện đậm nét hơn. Chỉ có 6/38 hộ (15,7%) cư trú ở cả ba xã (cũ) và trong số 13 hộ chỉ cư trú ở xã Phù Ninh (cũ) thì có tới 9 hộ chỉ cư trú ở một thôn. Dầu vậy, với 22/38 hộ (57,89%) cư trú ở hai đến ba xã (cũ) lại cho thấy rõ khuynh hướng phát triển của hiện tượng cư trú đan xen giữa các dòng họ. Thực tế bản đồ cư trú Ninh Hiệp về sau đã chứng tỏ điều đó. Hiện nay ở Ninh Hiệp, trừ những hộ quy mô nhỏ, còn những hộ khác, nhất là những hộ lớn, phân bố cư trú rải khắp, không chỉ trong ba thôn cũ của xã Phù Ninh (từ xóm 1 đến xóm 7) mà sang cả Ninh Giang và Hiệp Phù (xóm 8, 9). Thực tế trên của Ninh Hiệp cho thấy lối cư trú tập trung theo họ là điểm xuất phát của bản đồ cư trú. Nhưng rồi, cùng với thời gian, các dòng họ ngày một phát triển, việc tập trung khó thực hiện được nên phải vươn ra ngoài, mở rộng dần khu vực cư trú, thu hẹp dần khu vực canh tác, cứ thế, thế hệ này qua thế hệ khác, lớp này qua lớp khác tạo nên sự đan xen giữa các dòng họ trong bản đồ cư trú của làng. Quy luật này không phải riêng của Ninh Hiệp, mà phổ biến ở nhiều làng Việt. Nét riêng của Ninh Hiệp ở đây, với tư cách là một làng có kinh tế hàng hoá phát triển sớm, giao lưu rộng với bên ngoài, lại bao gồm rất nhiều dòng họ, là ở chỗ nguyên tắc cư trú tập trung theo họ đã mau chóng bị phá vỡ và thay bằng lối cư trú đan xen. Tuy nhiên dấu ấn của hiện tượng cư trú tập trung từ những thế kỷ trước đến nay vẫn còn. Bằng chứng là mỗi dòng họ, nhất là các họ lớn có thể sống rải rác ở tất cả các xóm, nhưng thường tập trung với mật độ cao ở một hoặc một vài xóm, cụ thể như sau: xóm 1 (thôn Thượng - Phù Ninh cũ): Vũ , Nguyễn, Trần; xóm 2 (thôn Thượng - Phù Ninh cũ): Nguyễn Đức, Nguyễn Tiến, Thạch, Nguyễn Bá; xóm 3 (thôn Trung - Phù Ninh cũ): Nguyễn Đình, Nguyễn Xuân, Nguyễn Viết, Nguyễn Như; xóm 4 (Thôn Trung - Phù Ninh cũ): Thạch, Nguyễn Thọ, Lê, Trần; xóm 5 (Thôn Trung - Phù Ninh cũ): Nguyễn Đức, Nguyễn Văn, Nguyễn Thọ, Đào, Ngô; xóm 6 (Thôn Hạ - Phù Ninh cũ): Lý, Nguyễn Khắc, Nguyễn Thọ, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Văn; xóm 7 (thôn Hạ - Phù Ninh cũ): Lý, Đào, Đỗ, Nguyễn Khắc; xóm 8 (Ninh Giang cũ): Nguyễn Khắc, Nguyễn Thạch, Lâm; xóm 9 (Hiệp Phù cũ): Nguyễn Đỗ, Nguyễn Văn, Lâm, Hoàng, Phan, Nguyễn Như.

Cư trú tập trung vừa là biểu hiện của sự gắn kết dòng họ đồng thời góp phần tăng cường sự gắn kết đó. Tất nhiên điều này cũng không phải không gây nên những phiền phức.

*Sự gắn kết thể hiện về mặt kinh tế:*

Theo *Phù Ninh xã địa bạ*<sup>67</sup> lập năm 1805, tổng diện tích đất đai tự nhiên của xã là 855 mẫu 2 sào 1 thước 1 tấc, trong đó có 622 mẫu 7 sào 2 thước tư điền. Sổ tư điền này phân bố ở 14 cánh đồng với các chủ sở hữu thuộc 17 dòng họ. Quan sát qua danh sách số chủ sở hữu của từng dòng họ ở từng cánh đồng (bảng 2) thấy có hiện tượng một dòng họ chiếm hữu một tỷ lệ ruộng đất khá lớn tập trung trên một xứ đồng. Chẳng hạn, họ Nguyễn Đình với 35 thửa ruộng phân bố ở cả 14 xứ đồng nhưng tập trung nhiều ở xứ đồng 1(5), 4(4), 9(4), họ Nguyễn Văn với 31 thửa ruộng phân bố ở 13 xứ đồng nhưng tập trung nhiều ở xứ đồng 11(6), 2(4), họ Nguyễn Thọ có 4 thửa ruộng thì có tới 3 thửa ở xứ đồng 2, họ Thạch có 6 thửa thì 3 thửa ở xứ đồng 2... Đáng chú ý là các thửa ruộng của một họ ở một xứ đồng thường đều là những thửa ruộng liền bờ nhau. Có thể đây là kết quả của việc phân chia tài sản của bố mẹ cho con cái (nhưng cũng có thể xuất phát từ lý do khác). Tuy nhiên, cùng với hiện tượng tập trung là khuynh hướng phân tán, có nghĩa là ruộng đất của những người cùng một dòng họ rải rác ở nhiều xứ đồng khác nhau. Phải chăng do kinh tế hàng hoá phát triển, việc mua bán ruộng đất diễn ra thường xuyên gây nên những xáo trộn này?. Vấn đề sẽ rõ hơn nếu có điều kiện nghiên cứu thêm ở nhiều làng xã khác. Chẳng hạn, ở làng Vạn Điểm (nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây), một làng kinh tế hàng hoá kém phát triển, hiện tượng một dòng họ chiếm hữu một tỷ lệ lớn ruộng đất tập trung trên một xứ đồng là khá phổ biến, trong khi đó hiện tượng ruộng đất thuộc một dòng họ phân tán rải rác lại nhạt hơn<sup>68</sup>. Yếu tố dòng họ phản ánh trong cấu trúc sở hữu ruộng đất ở Vạn Điểm thể hiện đậm nét hơn ở Phù Ninh

***Phân bố địa lý ruộng đất theo đơn vị dòng họ  
(xã Phù Ninh)***

***Bảng 2***

<i>TT</i>	<i>Họ</i>	<i>Số thửa</i>	<i>Phân bố trên các xứ đồng</i>													
			<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>14</b>
1	Nguyễn Đình	35	5	3	2	4	1	1	2	2	4	3	1	2	2	3
2	Nguyễn Văn	31	3	4	1	3	2		1	3	1	2	6	1	2	2
3	Nguyễn Công	9	1		1				1	2		1		2		1

<sup>67</sup> *Phù Ninh xã địa bạ* (Hán), Trung tâm lưu trữ quốc gia I, ĐB5, F21.

<sup>68</sup> Vũ Văn Quân: *Thử phân tích yếu tố dòng họ trong cấu trúc sở hữu ruộng đất của một làng thuộc đồng bằng Bắc Bộ đầu thế kỷ XIX.*, in trong: *Dân tộc học*, 1994,3.



4	Nguyễn Khắc	11	1	1		1					1	1		2	3	1
5	Nguyễn Thọ	4	1	3												
6	Nguyễn	11	1	3	1	2					1			2	1	
7	Nguyễn Đức	6	1								2		1		1	1
8	Nguyễn Bá	4	1									1				
9	Nguyễn Huy	2		1											1	
10	Nguyễn Danh	2		1										1		
11	Nguyễn Quang	1								1						
12	Nguyễn Như	3	1	1	1											
13	Nguyễn Tư	1					1									
14	Thạch	6		3		1	1			1						
15	Hoàng	7		4						1		1	1			
16	Trần	1								1						
17	Lý	1		1												

**Phân bố địa lý ruộng đất theo đơn vị dòng họ  
(xã Vạn Điểm)**

**Bảng 3**

TT	Họ	Số thửa	Phân bố trên các xứ đồng														
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Nguyễn 1	24		1		1	2	2	4	6	3						
2	Nguyễn 2	20	1	3		6	5	1		2			2				
3	Phạm	18	1	2		5	4	3					1				
4	Nguyễn 3	17	3	1		5	1	1	3			2		1		1	
5	Nguyễn 4	12	4				5	1				1		1	1		
6	Trần	12				1	3	1	5	1	1						
7	Nguyễn 5	9	1	1		2	1			2		1		1			
8	Nguyễn 6	5		1		1						1	2				
9	Nguyễn 7	6		1						2	3						
10	Phùng	6								3	2		1				
11	Hoàng	6		2						1	2	1					
12	Nguyễn 8	5		1						1	2	1					
13	Nguyễn 9	6		2	1			2				1					
14	Nguyễn 10	7		6					1								
15	Nguyễn 11	6		2		2							2				
16	Đào	5			1			1			1			3			

Một nghề nổi tiếng của người Ninh Hiệp trước đây là nghề y. Nghề này đòi hỏi nhiều phẩm chất nên không phải ai cũng làm được, việc truyền nghề thường giới hạn trong nội bộ gia đình và họ tộc. Nghề y ở Ninh Hiệp đã được Phạm Đình Hổ (1768-1839) nhắc tới: “Y học bấy giờ chia làm 3 phái: phái họ Nguyễn ở Bảo Từ, *phái họ Nguyễn ở Phù Ninh*, phái họ Nguyễn ở Văn Lãng. Ba phái đều giữ được thuốc gia truyền... hiệu nghiệm lắm”<sup>69</sup>. Phái họ Nguyễn ở Phù Ninh nói trên là chỉ họ Nguyễn Khắc. Họ này từ đời thứ ba là Nhuận Lộc hầu Nguyễn Khắc Quảng (1640-1684) đã rất giỏi nghề y. Gia phả họ Nguyễn Khắc chép, vào đầu niên hiệu Dương Đức (1672) Nguyễn Khắc Quảng được cử đi sứ Trung Quốc, đã chữa khỏi bệnh cho một thứ phi vợ vua Khang Hy đang mắc bệnh hiểm nghèo. Bấy giờ sứ thần Hà Lan cũng có mặt, rất khâm phục, đã biểu ông bài thuốc cao chữa được nhiều bệnh, gọi là cao Thái ất, vẫn còn truyền đến ngày nay. Cũng theo gia phả này thì đời nào họ Nguyễn Khắc cũng có nhiều người làm nghề thuốc giỏi, phạm vi hành nghề không chỉ ở Ninh Hiệp mà còn ở nhiều địa phương khác. Đặc biệt đến đời thứ 10 có Nguyễn Khắc Hoạt (1838-1903) làm Phó ngự y dưới triều Tự Đức<sup>70</sup>. Một số dòng họ khác cũng làm nghề y, đó là các họ Nguyễn Thọ (có Nguyễn Thọ Nho, bào chính 1733), họ Nguyễn Văn (có Nguyễn Văn Ba, Phó ngự y - 1734)), họ Nguyễn Đình (có Nguyễn Đình Đệ, lương y -1756), họ Nguyễn Duy (có Nguyễn Duy Khán, lương y -1743), họ Nguyễn Xuân (có Nguyễn Tấn, Chánh ngự y - thời Nguyễn)<sup>71</sup>. Tuy nhiên nghề y ở những họ này nhìn chung không phát triển bằng họ Nguyễn Khắc.

Cũng có thể thấy được phần nào tác động của yếu tố dòng họ đến vấn đề kinh tế qua phân bổ nghề nghiệp của các thôn. Nghề dệt tập trung ở hai thôn Thượng và Trung (nay là các xóm 1, 2, 3, 4, 5), nghề chế biến thuốc nam tập trung ở Ninh Giang và Hiệp Phù (các xóm 8, 9). Mỗi thôn xóm như vậy lại gắn với một số họ nhất định. Tuy nhiên về sau này các nghề nghiệp trên đều mở rộng ra các thôn xóm làm cho sự trao đổi nghề nghiệp không còn giới hạn trong dòng họ mà cả trong quan hệ láng giềng.

Sự gắn kết dòng họ là một thực tế và đã được nhận thức từ lâu. Những trình bày trên, qua bản đồ cư trú, qua quan hệ kinh tế, chỉ nhằm thêm dẫn

<sup>69</sup> Phạm Đình Hổ : *Vũ trung tùy bút*, Tp Hồ Chí Minh, nxb Văn nghệ, 1960, 236 tr, tr.123.

<sup>70</sup> *Tộc phả họ Nguyễn Khắc* (bản dịch chữ quốc ngữ). Nguyễn Khắc Quỳnh dịch và hiệu đính (1991)

<sup>71</sup> Nguyễn Tấn (1817-1880) đồng thời với Nguyễn Khắc Hoạt - người thôn Hiệp Phù (xóm 9). Vì thế dân gian có câu:

*Ngự y giữa chốn triều đường  
Một làng chánh, phó dễ thường mấy nơi*

chứng cho những nhận định đã được nhiều học giả nêu ra. Có điều, đó như là biểu hiện của sự gắn kết dòng họ nhiều hơn là cơ sở của sự gắn kết này. Cái chất keo tạo nên sự gắn kết, hay ý thức về sự gắn kết chính là mối liên hệ huyết thống được thể hiện bằng *gia phả*, bằng *nhà thờ họ*, bằng *mô mã tổ tiên*, bằng *những ngày giỗ chạp*<sup>72</sup>. Tuy nhiên không phải dòng họ nào cũng có được những cơ sở vật chất đầy đủ nêu trên. Dòng họ là một cộng đồng, nhưng cơ sở tạo nên sự gắn kết cộng đồng, ngoài quan hệ tự nhiên (huyết thống) còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác, trong đó - rất quan trọng - là vai trò của những cá nhân. Nói chung thì họ nào có nhiều người học hành, làm quan thường là những họ có gia phả ghi được nhiều đời, có nhà thờ họ khang trang, mô mã tổ tiên được chăm sóc chu đáo, ngày giỗ chạp được tiến hành đều đặn và là những họ lớn<sup>73</sup>. ở Ninh Hiệp có nhiều họ thoả mãn được những yêu cầu trên. Trong lịch sử khoa bảng Việt Nam, Ninh Hiệp có 5 người đỗ tiến sĩ. Những người có học hành ở mức độ này mức độ khác khá nhiều, thuộc nhiều họ, thời nào cũng có. Trong khoảng 1 thế kỷ (từ giữa thế kỷ XVII đến giữa thế kỷ XVIII), chỉ tính những trường hợp không đỗ đạt cao, không ra hoặc không được làm quan có tới hàng trăm, phân bố ở 25 họ. Cũng trong khoảng thời gian này số người Ninh Hiệp tham gia chính sự ở các cấp khác nhau, cả văn cả võ, rất nhiều (được biết đến với ít nhất 5 người được ban tước công, 22 người tước hầu, 11 người tước bá, 4 người tước tử, 14 người tước nam, thuộc 15 họ)<sup>74</sup>. Chính nhờ yếu tố này mà sự gắn kết nội bộ dòng họ ở Ninh Hiệp khá chặt chẽ.

## 2.2. Quan hệ họ và họ trong làng

Ở một làng lớn lại bao gồm nhiều dòng họ thì quan hệ giữa các họ thường phức tạp. Một khuynh hướng là sự liên kết giữa các họ với nhau tạo nên những nhóm thế lực lớn. Sự liên kết này được thực hiện bằng nhiều cách, nhưng dễ nhận thấy là thông qua hôn nhân.

Quan niệm hôn nhân “môn đăng hộ đối” mang ý nghĩa trước hết là giữa các thế gia với nhau. Tuy nhiên mỗi thế gia lại gắn mình với họ và mỗi họ lại coi các thế gia là phần quan trọng làm nên thế lực của dòng họ mình. Thành ra quan hệ hôn nhân thế gia - thế gia, trong nhiều trường hợp, cũng đồng thời

<sup>72</sup> Thời gian có thể làm cho một dòng họ thành ra nhiều dòng họ nếu thiếu đi những cơ sở vật chất này. Một dòng họ lớn (đông người) của một làng là kết quả của, trước hết, là hai yếu tố: 1, Định cư lâu đời ở làng, và 2, Có gia phả, có nhà thờ, ghi nhớ về mô mã tổ tiên và ngày giỗ tổ được tổ chức đều đặn. Không có gia phả thì không thể nối kết được quan hệ khi đã trải qua thời gian hàng thế kỷ, không có nhà thờ, giỗ chạp, thăm viếng mô mã thì ý thức về mối liên hệ họ mạc sẽ phai nhạt dần.

<sup>73</sup> ở đây ta thấy rõ ảnh hưởng của Nho giáo trong việc tăng cường sự gắn kết dòng họ.

<sup>74</sup> Các số liệu thống kê rút ra từ tư liệu văn bia và gia phả các dòng họ

mang ý nghĩa quan hệ hôn nhân vọng tộc - vọng tộc. Cuộc hôn nhân giữa quan Đồng Tri châu họ Nguyễn với bà Nguyễn Thị, là người “vốn thuộc một họ lớn trong xã ta” sinh ra Nguyễn Thị Độ “thuộc dòng dõi trâm anh thế phiệt”, Nguyễn Thị Độ lại kết hôn với Ninh Quận công Nguyễn Thọ Trường<sup>75</sup>. Một số cuộc hôn nhân khác như Bình Thọ nam *Nguyễn Thọ Vực + Thạch Thị Lưu*, Thiêm Thọ bá *Nguyễn Thọ Cơ + Đào Thị Bảo* (cha là Tiến sĩ Đào Quốc Hiến), Quý Tường nam *Nguyễn Công Đĩnh + Đào Thị Man, Nguyễn Đình (?) + Nguyễn Thị Giám* (“con gái một danh gia thế phiệt”) -> Liên Trung bá *Nguyễn Đình Vượng*, Đoan Nham hầu *Nguyễn Phúc Thăng + Đào Thị (?)* -> Vĩnh Quận công *Nguyễn Đức Chiêm*<sup>76</sup>... Đáng chú ý là các tài liệu khi đề cập đến các cuộc hôn nhân này đều nhấn mạnh đến *thế lực dòng họ* của cả hai bên. Thông qua quan hệ hôn nhân các thế gia vọng tộc, ở một mức độ nào đó kết thành những thế lực mạnh không chỉ chi phối nhiều mặt của đời sống làng xã mà còn gây ảnh hưởng ra bên ngoài<sup>77</sup>.

Sự chi phối hay liên kết của các họ lớn tạo thành những thế lực hoặc nhóm thế lực, để cùng nhau kiểm soát làng xã, để tạo thế đối trọng với nhau, và để lấn lướt các họ nhỏ. Trước thực tế đó, các họ nhỏ cũng tìm cách liên kết với nhau. Trường hợp họ Nguyễn Khoa là một ví dụ điển hình.

Nguyễn Khoa là một họ nhỏ (trên 50 nhân khẩu vào thời điểm năm 1982). Bản gia phả lập năm 1939, chỉnh lý và bổ sung năm 1982, chép thủy tổ vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Đến đời thứ 2 là Nguyễn Khoa Duệ sinh được 4 con trai và 2 con gái. Người con gái út (không rõ tên) lấy chồng thuộc họ Nguyễn Doãn, rồi do mối quan hệ này nên họ Nguyễn Doãn đã “nhập” (chữ dùng trong gia phả) vào họ Nguyễn Khoa. Con trai thứ hai của Nguyễn Khoa Duệ là Nguyễn Khoa Quý chỉ sinh được 2 người con gái là Nguyễn Thị Đồng và Nguyễn Thị Nôm. Nguyễn Thị Đồng lấy chồng thuộc họ Nguyễn Văn, từ đây bắt đầu mối quan hệ thân thiết giữa hai họ này cho đến tận bây giờ. Nguyễn Thị Nôm lấy chồng thuộc họ Đàm Văn rồi do mối quan hệ tình nghĩa tốt đẹp nên có thời họ Đàm Văn “nhập vào họ Nguyễn Khoa cho thêm đông vui, thêm sức mạnh” . Con trai thứ tư của Nguyễn Khoa Duệ là Nguyễn Khoa

<sup>75</sup> *Hậu phật bi ký* (1743), chùa Pháp Vân

<sup>76</sup> *Hậu Phật bi ký* (1727,1728,1733,1744), chùa Pháp Vân; *Hậu thân bi ký* (1669), đình Cả

<sup>77</sup> Một hiện tượng rất đáng chú ý của Ninh Hiệp xưa là có nhiều người làm quan thái giám (một loại quan có quyền lực rất lớn dưới thời Lê - Trịnh, không nhất thiết phải là hoạn quan và không chỉ có nhiệm vụ cai quản thị nữ). Trong khoảng 1 thế kỷ (giữa XVII đến giữa thế kỷ XVIII) được biết đến ít nhất 24 vị, trong đó họ Nguyễn Thọ: 4; họ Nguyễn Đức: 3; họ Nguyễn Công: 6; còn lại là các họ Thạch, Đào, Nguyễn Đình và một số họ khác. Rõ ràng không thể có sự ngẫu nhiên như thế được, ở đây chắc chắn có sự liên kết, trước hết là giữa các cá nhân, giữa các cá nhân trong nội dòng họ và rộng ra là giữa các họ với nhau tạo nên thế lực mạnh trong triều đình.

Lục lấy bà Lâm Thị Lãm thuộc họ Lâm Văn, rồi cũng để “thêm đông vui, thêm sức mạnh” nên họ Lâm Văn đã “nhập” vào họ Nguyễn Khoa. Cháu nội Nguyễn Khoa Lục lấy chồng thuộc họ Lâm Tác, họ Lâm Tác sau đó cũng “nhập” vào họ Nguyễn Khoa. Như vậy, thông qua hôn nhân đã có ít nhất bốn họ “nhập” vào họ Nguyễn Khoa là Nguyễn Doãn, Đàm Văn, Lâm Văn, Lâm Tác. Trong số 4 họ này chỉ có họ Lâm Tác là đã đổi hẳn thành họ Nguyễn Khoa, các họ khác chỉ “nhập” vào (nên hiểu thực chất là một sự liên kết) còn tên họ thì vẫn giữ nguyên (cũng cần lưu ý thêm các họ này cũng giống như họ Nguyễn Khoa, đều là những họ nhỏ và mới nhập cư vào Ninh Hiệp từ cuối thế kỷ XVIII).

ý thức cần phải có sự liên kết để tạo thế lực của họ Nguyễn Khoa rất rõ nét. Đến đời thứ tư có Nguyễn Khoa Lịch làm lý trưởng rồi tiên chỉ, ông có bốn người con gái thì người con thứ nhất và thứ ba gả cho hai người nhà nghèo nhưng khoẻ mạnh “để lấy người giúp sức”. Còn người con gái thứ hai và thứ tư thì gả cho một người là lý trưởng, một người là phó lý trưởng. Em ruột Nguyễn Khoa Lịch là Nguyễn Khoa Cầm lấy vợ là con gái viên chánh tổng<sup>78</sup>.

Tuy nhiên quan hệ họ - họ không phải chỉ là sự liên kết tạo nên những nhóm thế lực đối trọng, có khi đối chọi với nhau. Có một khuynh hướng hôn nhân giữa các danh giá thế phiệt, các vọng tộc với nhau, nhưng cũng có một thực tế ở Ninh Hiệp là hầu như giữa tất cả các họ đều nhiều hoặc ít, thời kỳ này hoặc thời kỳ kia, có quan hệ hôn nhân với nhau. Quan hệ hôn nhân rộng rãi như vậy tạo nên sự hài hoà giữa họ với họ, lập nên thế cân bằng trong đời sống xã thôn.

### **3.3. Họ và làng**

Quan hệ họ - làng thể hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, bởi lẽ trước hết làng là tập hợp của nhiều họ. Dưới đây đề cập đến hai mặt, như những ví dụ, đó là thái độ của cá nhân - dòng họ với làng và dòng họ trong cơ cấu quyền lực làng xã.

Ninh Hiệp là một làng có nhiều di tích lịch sử - kiến trúc có giá trị. Những công trình này, đã là tài sản văn hoá cộng đồng trong nhiều thế kỷ và sẽ còn là tài sản văn hoá quý báu của người Ninh Hiệp mãi mãi về sau. Nó là sản phẩm của tiền của, công sức, trí tuệ toàn dân, nhưng rất quan trọng là đóng góp của một số cá nhân. Các họ Nguyễn Đức, Nguyễn Thọ, Nguyễn

<sup>78</sup> Gia phả họ Nguyễn Khoa (Ninh Hiệp). Bản sao năm 1982. Những chữ, câu trong ngoặc kép là trích nguyên văn trong gia phả

Công, Thạch, Đào là những họ lớn đồng thời cũng là những họ có nhiều ân huệ với xóm làng. Chỉ riêng Vĩnh Quận công Nguyễn Đức Chiêm đã bỏ rất nhiều tiền của xây dựng mấy ngôi đình: đình Cả, đình thôn Hạ, đình Ninh Giang, với số tiền tổng cộng lên tới 1742 quan 5 mạch, 14 mẫu ruộng, chưa kể gỗ và những vật liệu khác. Tổng Thái giám Ninh Quận công Nguyễn Thọ Trường xuất 900 quan tiền, 36 mẫu ruộng cho làng làm công quỹ, hàng ngàn quan tiền trùng tu chùa Pháp Vân, 100 quan tiền, 22 mẫu 2 sào ruộng gửi hậu cho bố mẹ vợ, 2 mẫu 2 sào ruộng gửi hậu cho vợ (bà Nguyễn Thị Độ). Thiêm Thọ bá Nguyễn Thọ Cơ bỏ ra 6 vạn 4 ngàn đồng tiền vuông cùng hơn chục mẫu ruộng gửi hậu cho mẹ vợ (bà Nguyễn Thị Châu, phu nhân Tiến sĩ Đào Quốc Hiến). Toán Tường hầu Nguyễn Công Luận xuất 400 quan tiền xanh, 4 mẫu 1 sào ruộng gửi hậu cho mẹ, 400 quan tiền và 4 mẫu 4 sào ruộng gửi hậu cho cha (quan Thiệu khanh Quý Tường nam Nguyễn Công Đĩnh). Tổng Thái giám Thúc Thọ hầu Nguyễn Công Nhĩ bỏ 130 dẫn tiền xanh, 3 mẫu 4 sào ruộng giúp dân sau loạn 1740. Vợ chồng Tiến sĩ Ngạn Tường bá Đào Quốc Hiến bỏ 600 quan tiền sử, 3 mẫu ruộng hiến cho làng.

Việc đóng góp là của các cá nhân nhưng vẻ vang thì không phải chỉ của riêng họ mà là của chung họ tộc. Đến lượt mình chính điều này lại góp phần kích thích các cá nhân. Bia hậu (Thần, Phật) ghi chép về việc công đức của các cá nhân nhưng cũng đồng thời nhấn mạnh đến niềm vinh dự chung của cả dòng họ, là làm “vẻ vang tông tộc” (Bia *Hậu Phật bi ký* - 1675, chùa Pháp Vân, chép về Phú Quận công), là làm “gia tộc hiển vinh” (Bia *Vĩnh Quận công từ đường bý* - 1685, chép về Nguyễn Đức Chiêm), là làm “lừng danh tộc họ” (Bia *Hậu Phật bi ký* - 1719, chùa Pháp Vân, chép về Ninh Thọ hầu Nguyễn Tường công)....

Vấn đề thứ hai là vai trò của dòng họ trong cơ cấu quyền lực làng xã. Đây là vấn đề các nghiên cứu thường hay đề cập. Xuất phát từ nhiều lý do mà trong làng xã người Việt xưa song song tồn tại hai thiết chế quản lý: thiết chế hành chính Nhà nước và thiết chế tự trị làng xã. Đây thực chất là sự thoả hiệp giữa Nhà nước và làng xã, kết quả cuộc “đấu tranh” giữa xu hướng hành chính hoá của Nhà nước và sự níu kéo các truyền thống cộng đồng của làng xã.

*Thiết chế hành chính* với các chức danh được biết đến, từ thời Trần là các xã quan, thời Lê sơ đổi làm xã trưởng, thời Lê - Trịnh (khoảng đời Vĩnh

Thọ - 1656) đặt các xã chính, xã sử, xã tư và các xã trưởng, đến thời Nguyễn (1828) đổi làm lý trưởng, phó lý trưởng.

Qua tư liệu văn bia, gia phả, địa bạ, tuy chưa phải đầy đủ, ta biết được những đã người tham gia vào bộ máy hành chính làng xã trong suốt thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX (bảng 3, 4)<sup>79</sup>.

Qua bảng thống kê biết được số dòng họ có người tham gia vào bộ máy hành chính làng xã là 18 (ở Phù Ninh) và con số này thấp hơn nhiều so với số lượng các dòng họ ở làng. Những dòng họ có người tham gia bộ máy hành chính chỉ xuất hiện ở một thời điểm là 8 (Nguyễn Đăng, Nguyễn Việt, Nguyễn Thọ, Nguyễn (không đệm), Đào, Phạm, Nguyễn Danh, Nguyễn Nhậm), hai thời điểm là 3 (Nguyễn Tất, Nguyễn Bá, Nguyễn Bình), ba thời điểm là 1 (Nguyễn Hữu), bốn thời điểm là 3 (Nguyễn Công, Nguyễn Đức, Nguyễn Khắc), năm thời điểm là 1 (Nguyễn Đình), sáu thời điểm là 1 (Thạch), bảy thời điểm là 1 (Nguyễn Văn). ở đây có thể chia làm 3 nhóm: nhóm có tần số xuất hiện ít (1 lần), nhóm có tần số xuất hiện trung bình (2-3 lần) và nhóm có tần số xuất hiện cao (từ 4 lần trở lên). Nhận xét được rút ra là, *những họ có tần số xuất hiện cao đều là những họ lớn, những họ có tần số xuất hiện thấp đa số là những họ nhỏ và cả một số họ lớn*. Rõ ràng những họ lớn tham gia nắm giữ bộ máy hành chính qua nhiều thời điểm, nhưng cạnh đó vẫn có những họ lớn không hoặc ít tham gia bộ máy hành chính. Điều này cũng có thể giải thích được. Trong sự vận hành của thiết chế làng xã xưa, như trên thực tế đã xảy ra ở nhiều làng, bộ máy hành chính xã thôn chịu sự chi phối sâu sắc của bộ máy tự trị làng xã. Các xã trưởng, thôn trưởng, sau đó là lý trưởng, phó lý trưởng, thực chất chỉ là kẻ thừa hành “chẳng qua cũng là con em hoặc đây tớ các kỳ mục”<sup>80</sup>. Họ, trong nhiều trường hợp, không phải là những người giàu có, thậm chí rất nghèo. ở thời điểm 1805 (Phù Ninh), thôn trưởng Nguyễn Văn Hậu có 4 mẫu 5 sào 3 thước 3 tấc, còn thôn trưởng Nguyễn Văn Nghĩa thì không có chút ruộng tư nào. Các họ lớn đưa người vào chức xã trưởng, thôn trưởng để dễ bề khống chế, nhưng các chức vụ này cũng không đến mức trở thành vấn đề tranh chấp, thành ra mới có những họ lớn mà ít người tham gia, những họ nhỏ lại được tham gia.

<sup>79</sup> *Hậu Thân bi ký* (1685), đình thôn Hạ; *Khánh Ninh tự chung* (1703), chùa Khánh Ninh thôn Hạ; *Hậu thân bi ký* (1719), đình Cả; *Hậu thân bi ký* (1727), đình Cả; *Hậu Phật bi ký* (1773), chùa Pháp Vân; *Hậu thân bi ký* (1737), đình thôn Hạ ... ở bảng 4 và 5 ký hiệu (+) là tín hiệu có người tham gia, ký hiệu (+) kèm số bên cạnh là chỉ số người tham gia. Nên nhớ rằng chức danh xã trưởng, thôn trưởng dưới thời Lê - Trịnh nhiều trường hợp là do mua (làng bán, người có tiền mua), vì thế sự co giãn về số lượng qua từng thời điểm là điều có thể hiểu được.

<sup>80</sup> Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Đông Tháp, 1990, nxb Tổng hợp, 365 tr, tr.138

*Chức danh xã trưởng qua các thời kỳ  
(xã Phù Ninh)*

*Bảng 4*

Họ	1685	1703	1719	1721	1727	1733	1737	1739	1741	1743	1744	1756	1799	1805
Nguyễn Công		+		+	+									
Thạch		+		+	+		+			+	+			
Nguyễn Hữu		+	+											
Nguyễn Tất		+												
Nguyễn Bá		+												
Nguyễn Bình				+	+									
Đào						+								
Nguyễn Đình						+			+	+				+
Nguyễn Đức						+		+						
Nguyễn Khác									+					
Nguyễn Danh											+			
Nguyễn Văn	+											+	+	

*Chức danh thôn trưởng qua các thời kỳ  
(xã Phù Ninh)*

*Bảng 5*

Họ	1717	1737	1739	1741	1743	1744	1756	1763	1784	1805
Nguyễn Công			+							
Nguyễn Hữu				+						
Nguyễn Tất							+			
Nguyễn Bá			+							
Nguyễn Đình				+(2)			+		+(3)	
Nguyễn Đức	+						+(2)		+	
Nguyễn Khác				+	+	+				
Nguyễn Văn			+	+	+(5)	+	+(3)	+(6)		+(2)
Phạm		+								
Nguyễn Nhậm			+							
Nguyễn Thọ				+						
Nguyễn							+(2)			
Nguyễn Đăng						+				
Nguyễn Viết							+			
Ngô					+(4)					



*Thiết chế tự trị làng xã, tức bộ phận sắc mục, về sau gọi là Hội đồng kỳ mục*<sup>81</sup>. Cơ cấu của Hội đồng này, ở làng Phù Ninh bao gồm 4 bộ phận: quan lại, nho sĩ, quan viên tử, hương lão. Nhìn vào thành phần này thì thấy có yếu tố bình đẳng giữa các họ. ở đây, số lượng hương lão của các họ ít nhiều phụ thuộc vào họ lớn họ bé hiểu thuần túy về số lượng. Còn lại, các yếu tố quan lại, nho sĩ, quan viên tử trên đại thể là có liên quan với nhau. Quan lại, nhiều trường hợp cũng là nho sĩ, quan viên tử là con quan từ tam phẩm trở lên. Thành ra số lượng quan lại, nho sĩ, quan viên của các họ trong Hội đồng sắc mục phụ thuộc vào thế lực chính trị và truyền thống hiếu học khoa cử của các họ đó (bảng 6)<sup>82</sup>.

*Quan sát bảng 6 có một số điểm đáng lưu ý. Những họ chỉ có mặt trong Hội đồng sắc mục ở 1-2 thời điểm vừa chiếm đa số (17/37) vừa chủ yếu là những họ nhỏ và ngược lại những họ có mặt ở hầu hết các thời điểm đều là những họ lớn. ở đây có sự tỷ lệ thuận giữa thế lực dòng họ với sự có mặt của họ trong cơ cấu Hội đồng sắc mục. Nếu xét ở số lượng người tham gia Hội đồng sắc mục từng thời điểm thì cũng thấy rõ điều này. Năm 1717, trong số 36 người thuộc Hội đồng sắc mục, họ Thạch có 6 (16,66%), họ Nguyễn Công có 5 (13,88%), họ Nguyễn Đức có 3 (8,33%), họ Nguyễn Khắc có 3 (8,33%). Như vậy chỉ 4 họ này đã chiếm 47,22% Hội đồng sắc mục. Năm 1719, riêng ba họ Thạch, Nguyễn Công, Nguyễn Đức đã có 33/83 người (chiếm 39,75%)... ở các thời điểm sau đó, các họ lớn vẫn tiếp tục chiếm tỷ lệ lớn trong thành phần Hội đồng sắc mục. Mặt khác, Phù Ninh là một làng có nhiều người làm quan, có thế lực không chỉ ở trong làng mà cả ngoài xã hội nên trong Hội đồng sắc mục quan lại và con cháu họ (quan viên tử và nho sĩ) là những người có tiếng nói quyết định. Các bô lão, mặc dù theo phong tục làng, được tham gia vào Hội đồng này, nhưng quyền hành của họ hạn chế. Một lần nữa ta lại thấy sự chi phối của các vọng tộc khi bộ phận quan lại, nho sĩ tập trung hầu hết ở các họ lớn. Năm 1717, trong cơ cấu Hội đồng sắc mục có 12 người là quan lại thì ba họ Nguyễn Công, Nguyễn Khắc, Thạch chiếm tới 9 (75%),*

<sup>81</sup> Cơ cấu bộ phận sắc mục ở từng làng có khác nhau tùy theo tình hình thực tế. Có điều chắc chắn là bộ phận này bao giờ cũng có quyền và vinh dự được ký tên trong các văn bản chính thức của làng xã. Vì thế thông qua các văn bản này ta biết được danh sách những người thuộc bộ phận sắc mục ở từng thời điểm cụ thể.

<sup>82</sup> *Sùng ân báo đức* (1717), đình Cả; *Hậu Phật bi ký* (1719), chùa Pháp Vân; *Hậu Phật bi ký* (1728), chùa Pháp Vân; *Hậu Phật bi ký* (1733), chùa Pháp Vân; *Phụng sự hậu thân hậu Phật bi ký* (1741), đình Cả; *Hậu Phật bi ký* (1743), chùa Pháp Vân; *Hậu thân bi ký* (1756), đình Cả. ở bảng 6 ký hiệu, chẳng hạn : 5(3.1.1.1) có nghĩa tổng số sắc mục của họ ở thời điểm đó là 5, trong đó có 3 người là quan lại, 1 người là nho sĩ, 1 người là quan viên tử, 1 người là hương lão. Điều cần lưu ý ở bảng 6 là tổng số người của Hội đồng sắc mục ở thời điểm 1719 có hiện tượng đột ngột tăng, mà chủ yếu là do tăng thành phần hương lão. Phải chăng đây là sự điều chỉnh nhất thời của lệ làng?

năm 1719 có 16 người thì ba họ Nguyễn Công, Nguyễn Đức, Thạch chiếm tới 12 (75%)... Ngược lại, có tới 16/37 họ không hề có ai thuộc thành phần quan lại.

**Cơ cấu Hội đồng sắc mục qua một số thời điểm**

**Bảng 6**

Họ	1717	1719	1728	1733	1741	1743	1756
Nguyễn Đức	3(1.0.0.2)	13(5.1.7)	3(1.0.1.1)	4(1.0.0.3)	1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)	3(0.0.0.)
Nguyễn Công	(5.3.2.0.0)	12(3.1.0.8)	6(4.1.0.1)	9(6.2.0.1)	2(1.0.0.1)	1(1.0.0.0)	2(0.0.0.)
Nguyễn Khắc	3(2.1.0.0)	4(1.0.2.1)	2(1.1.0.0)	4(3.1.0.0)	1(0.1.0.0)	1(0.1.0.0)	1(0.0.0.)
Nguyễn Văn	1(1.0.0.0)	8(1.0.0.7)	2(1.1.0.0)	2(1.1.0.0)	2(2.0.0.0)	2(2.0.0.0)	5(0.0.0.)
Thạch	6(4.0.2.0)	8(3.0.2.3)	3(3.0.0.0)	2(1.0.0.1)	2(0.2.0.0)		2(1.0.1.)
Nguyễn Thọ	1(0.0.1.0)		5(5.0.0.0)	6(5.1.0.0)	1(1.0.0.0)	4(2.1.0.1)	6(5.1.0.)
Nguyễn Nho	1(0.1.0.0)	1(0.1.0.0)	2(2.0.0.0)	1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)	
Nguyễn Bá	1(0.1.0.0)		2(1.0.1.0)	2(1.1.0.0)	3(1.2.0.0)	3(1.2.0.0)	1(0.1.0.)
Nguyễn	2(0.2.0.0)	1(0.0.0.1)	1(1.0.0.0)	2(1.1.0.0)		4(4.0.0.0)	1(1.0.0.)
Nguyễn Đắc		1(0.0.0.1)		1(0.0.0.1)			
Nguyễn Như	1(0.0.0.1)	5(1.0.0.4)			1(0.0.0.1)	1(0.0.0.1)	2(0.1.0.)
Nguyễn Hữu	2(0.1.0.1)	5(1.0.0.4)		2(2.0.0.0)		1(1.0.0.0)	
Nguyễn Danh	1(0.0.0.1)	2(0.0.0.2)	1(0.0.1.0)	1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)		
Nguyễn Đình		2(0.0.0.2)			1(1.0.0.0)	2(1.0.0.1)	
Nguyễn Trọng	1(0.1.0.0)		2(1.1.0.0)	1(0.1.0.0)		1(1.0.0.0)	
Ngô	1(0.0.0.1)	4(0.0.0.4)	2(2.0.0.0)	3(1.0.0.2)			
Tạ	2(0.0.0.2)	3(0.0.0.3)	1(0.0.0.1)	3(0.1.0.2)			
Nguyễn Cao				1(0.1.0.0)	1(0.1.0.0)		
Nguyễn Quốc			1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)	1(0.1.0.0)		
Nguyễn Gia				1(0.1.0.0)	1(1.0.0.0)	1(1.0.0.0)	
Trần	1(0.1.0.0)	1(0.0.0.1)					
Nguyễn Kim		1(0.0.0.1)		1(0.0.0.1)			
Nguyễn Minh			1(1.0.0.0)				
Nguyễn Đăng					1(0.0.0.1)		1(0.0.0.)
Nguyễn Bình	1(0.0.0.1)	2(1.0.0.1)					
Phan	1(0.0.0.1)						
Hoàng		1(0.0.0.1)					
Lưu		1(0.0.0.1)					
Lê		1(0.0.0.1)					
Vũ		1(0.0.0.1)					
Nguyễn Lạc		1(0.0.0.1)					
Nguyễn Nhân	1(0.0.0.1)						

<b>Nguyễn Phi</b>		1(0.0.0.1)					
<b>Nguyễn Tất</b>	1(0.0.0.1)						
<b>Nguyễn Phú</b>						1(0.0.0.1)	
<b>Nguyễn Lệnh</b>			1(0.0.0.1)				

Nói tóm lại, trong cơ cấu quyền lực làng xã, các dòng họ lớn - hiểu theo nghĩa rộng của từ này - đóng vai trò chi phối. Nhìn ở một góc độ nhất định các họ lớn là người quyết định các công việc quan trọng liên quan đến đời sống mọi mặt của làng xã.

### **3. Quan hệ dòng họ từ sau cách mạng tháng Tám đến nay**

#### **3.1. Tình hình từ sau Cách mạng tháng Tám đến trước Đổi mới**

Cách mạng tháng Tám thành công mở đầu quá trình thay đổi lớn lao ở nông thôn Việt Nam. Mặc dù vậy phải tới sau ngày miền Bắc được giải phóng (1954) rồi cải cách ruộng đất và công cuộc hợp tác hoá được hoàn thành thì sự thay đổi đó mới thực sự sâu sắc. Thiết chế dòng họ, với nhiều đặc điểm riêng, cũng chịu tác động của hoàn cảnh lịch sử mới.

Trước hết cải cách ruộng đất và hợp tác hoá đã hầu như làm biến mất những danh gia vọng tộc, theo nghĩa thế lực chính trị, kinh tế - yếu tố quan trọng tạo nên tính phức tạp của quan hệ dòng họ trước đây. Một thiết chế xã hội mới hình thành gần như có sự đồng dạng ở tất cả các làng xã. Một cơ cấu xã hội mới ra đời mà, dưới góc độ giai cấp, trở nên thuần nhất. Con người trong cái phức hợp các quan hệ cộng đồng xưa kia nay trở nên đơn giản. Quan điểm giai cấp trong quan hệ giữa người với người dường như được nhấn mạnh nhiều hơn. Và trong cái không khí mới mẻ như vậy, dòng họ - cũng như nhiều thiết chế cộng đồng khác, chỉ được nhìn nhận ở những khía cạnh tiêu cực - trong trường hợp này được coi là đồng nghĩa với tính cục bộ. Từ xuất phát điểm này mà quan hệ cộng đồng dòng họ có phần nhạt đi.

Những *cơ sở vật chất* của dòng họ, cái góp phần quan trọng tạo nên sự gắn kết dòng họ, suốt trong thời kỳ hợp tác hoá ít được quan tâm. Nhà thờ họ ít được coi sóc, tu sửa, một số trường hợp bị chiếm dụng thành nhà riêng, thậm chí đem bán<sup>83</sup>. Quan sát các nhà thờ được xây dựng từ trước năm 1945 còn lại đến ngày nay thì thấy dấu ấn của việc tu sửa trong thời kỳ từ sau Cách mạng tháng Tám đến cuối những năm bảy mươi rất mờ nhạt. Còn gia phả, đây là thời kỳ bị mất mát nhiều (không chỉ Ninh Hiệp mà ở hầu hết các địa

<sup>83</sup> Trường hợp nhà thờ họ Nguyễn Bá (xóm 5) là một ví dụ. Trường họ Nguyễn Bá đã đem bán nhà thờ lấy tiền dùng vào việc riêng. Điều này phần nào cho thấy sự lỏng lẻo của quan hệ dòng họ thời kỳ hợp tác hoá.

phương khác cũng có tình trạng tương tự). Họ Nguyễn Gia (xóm 4) có từ đường tại tư gia của Nguyễn Gia Trường, 41 tuổi, hiện còn cuốn gia phả viết bằng chữ Hán. Anh Nguyễn Gia Trường kể rằng năm 1968 mẹ anh sai đem ra chợ bán cho hàng đồng nát rất nhiều sách vở viết bằng chữ Hán của ông cha để lại từ nhiều đời. Khách mua là một người biết chữ Hán, xem qua một lượt rồi trả lại anh một quyển, nói là gia phả. Anh nài nỉ nhưng người này dứt khoát không mua, khuyên anh nên mang quyển gia phả này về cất giữ cẩn thận<sup>84</sup>. Tất nhiên không phải họ nào cũng xảy ra chuyện đáng buồn trên, nhưng câu chuyện này phần nào phản ánh thực tế bấy giờ (không chỉ gia phả mà nói chung các di sản văn hoá truyền thống cũng chịu sự thờ ơ như thế). Trong số 40 dòng họ có gia phả ở Ninh Hiệp hiện nay hầu hết mới được bổ sung trong những năm gần đây. Cũng như thế ruộng họ (tộc điền) vốn là cơ sở kinh tế của các sinh hoạt dòng họ trước đây thì nay không còn nữa, tất cả đã trở thành tài sản chung của Hợp tác xã. Ngày giỗ tổ không còn linh đình như trước kia, vì nhiều lý do, dù với người Ninh Hiệp không hoàn toàn bởi lý do kinh tế<sup>85</sup>.

Tuy nhiên thực tế trên không đồng nghĩa với việc mất đi ý thức dòng họ trong đời sống cá nhân. ý thức đó chỉ tạm thời lắng xuống và nó sẽ trở dậy khi có sự thay đổi trong chính sách của Nhà nước.

### **3.2. Thời kỳ Đổi mới đến nay**

Thời kỳ Đổi mới được đánh dấu bắt đầu từ sau Đại hội lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam (12-1986). Hơn 10 năm qua, cùng với sự chuyển mình của đất nước, Ninh Hiệp đã có những thay đổi to lớn.

Ninh Hiệp vốn là vùng quê giàu có. Thời kỳ hợp tác hoá, dù có nhiều khó khăn, Ninh Hiệp vẫn giàu (trong tương quan với những làng xã khác trong vùng), là bởi kinh tế hộ vẫn tồn tại, dù chỉ với tư cách lao động “ngoài giờ”. Từ khi có chính sách đổi mới, Ninh Hiệp phát triển nhanh, đến nay trở thành một trong những xã giàu nhất miền Bắc. Kinh tế tăng trưởng tạo cơ sở vật chất, cùng với nhiều yếu tố khác - đặc biệt quan trọng là chính sách Nhà nước, làm cho truyền thống văn hoá từng bước được khôi phục và phát huy, đồng thời, ở những mức độ nhất định, các thiết chế xã hội truyền thống có xu hướng được củng cố, được tái thiết lập. Thực ra đây là nét chung của nông thôn Việt

<sup>84</sup> Theo gia phả này thủy tổ họ Nguyễn Gia ở Ninh Hiệp là em ruột của bố Nguyễn Gia Thiều (1741-1789), nhà thơ, tác giả của *Cung oán ngâm khúc* nổi tiếng.

<sup>85</sup> Một buổi giỗ tổ linh đình vào lúc này bị đánh giá là xa hoa lãng phí, thậm chí bị quy kết là phục cổ, mà bấy giờ phục cổ bị coi là đi ngược lại “cách mạng”.

Nam thời kỳ Đổi mới, nhưng tùy theo đặc thù của từng địa phương mà những biểu hiện trên được thể hiện ở các mức độ khác nhau.

Trong tình hình chung như vậy, quan hệ dòng họ ở Ninh Hiệp cũng diễn ra những biến chuyển nhất định.

***Tổ chức dòng họ hiện nay đã và đang được củng cố chặt chẽ, ý thức cộng đồng dòng họ của mỗi cá nhân với tư cách là thành viên của một dòng họ có xu hướng bộc lộ ngày một rõ nét.***

Về mặt hình thức trưởng họ (tộc trưởng) bao giờ cũng thuộc dòng đích. Đây là vấn đề có tính nguyên tắc, xưa cũng như nay. Từ đây dẫn đến một thực tế là có nhiều trường hợp trưởng họ còn rất ít tuổi. Họ Thạch, một họ lớn ở Ninh Hiệp, trưởng họ là Thạch Văn Toàn nay mới có 30 tuổi (1998). Vì còn ít tuổi như vậy nên các công việc lớn của họ đều do Ban Hội đồng gia tộc quyết định. Ban Hội đồng gia tộc họ Thạch bao gồm 12 người, phân cho 3 chi, mỗi chi 4 người, nhiệm kỳ là 3 năm. Bốn người này bao gồm 1 người là trưởng chi (trưởng chi 1, đồng thời là trưởng tộc Thạch Văn Toàn, trưởng chi 2: Thạch Văn Chất, trưởng chi 3: Thạch Văn Thành), 3 người còn lại do các chi lựa chọn không theo nguyên tắc tôn ti (thứ bậc trên dưới), cũng không theo nguyên tắc tuổi tác (người nhiều tuổi) mà hoàn toàn dựa vào uy tín cá nhân. Mỗi khi có công việc hoặc những vấn đề nảy sinh có liên quan đến cả họ thì Ban Hội đồng gia tộc này được triệu tập và bàn cách giải quyết. Địa điểm họp bàn là nhà thờ họ. Trước lúc họp, trưởng họ sắm một lễ nhỏ (gồm hương, hoa quả, rượu) sau đó làm lễ trước bàn thờ tổ tiên. Trong lời khấn nói đại ý về lý do của buổi họp. Nghi thức này bắt buộc trưởng họ phải làm<sup>86</sup>. Không chỉ ở họ Thạch, cũng không chỉ ở Ninh Hiệp, mà ở nhiều nơi, nhiều dòng họ, nhất là các dòng họ lớn đều đã lập Ban Hội đồng gia tộc.

Biểu hiện của ý thức dòng họ được củng cố trước hết là *thái độ quan tâm của các thành viên đến nhà thờ họ*. Nhà thờ họ ở Ninh Hiệp hiện nay bao gồm hai loại: nhà thờ riêng biệt và nhà thờ gắn với một gia đình nào đó. Chỉ một số họ ở Ninh Hiệp hiện còn nhà thờ riêng biệt. Đó là các họ: Thạch (xóm 4), Nguyễn Thọ (xóm 4), Nguyễn Đình (xóm 3). Các nhà thờ này được xây dựng trong một khuôn viên riêng và đều có niên đại khá sớm, trong đó cổ nhất là nhà thờ Nguyễn Thọ được xây dựng từ năm 1773. Ngoài một số nhà thờ

---

<sup>86</sup> Hiện nay ở Ninh Hiệp hình thức Ban Hội đồng gia tộc mới chỉ có ở một số họ lớn, về tổ chức và nguyên tắc hoạt động cũng giống như của họ Thạch.

như vậy, nhà thờ của các dòng họ khác đều nằm trong tư gia của trưởng họ, hoặc những người khác. Tình hình trên là xuất phát từ hai lý do:

*Thứ nhất:* Một số họ nhỏ, nhân khẩu ít, thời gian có mặt tại làng chưa lâu nên chưa có điều kiện xây nhà thờ riêng. Trong những trường hợp này trưởng họ lập ban thờ tổ tiên tại ngay nhà mình.

*Thứ hai:* Có một số nhà thờ họ vốn tồn tại riêng biệt nhưng trước đây, nhất là trong thời kỳ từ sau khi miền Bắc được giải phóng đến trước Đổi mới, xuất phát từ nhiều lý do, được giao cho trưởng họ hoặc các thành viên khác trực tiếp đến trông coi, thế rồi họ dựng nhà ngay trong khuôn viên của nhà thờ đó, lâu ngày thành nhà riêng<sup>87</sup>.

Tuy nhiên, dù là thuộc loại nào thì một hiện tượng khá rõ trong những năm gần đây là việc các dòng họ rất quan tâm đến nơi thờ cúng tổ tiên. Nhiều nhà thờ được trùng tu. Nhà thờ Nguyễn Đình lần sửa chữa gần đây nhất là từ năm 1937, đến năm 1988 trùng tu lớn, cổng đề 3 chữ Hán : “Nguyễn Đình tộc” (họ Nguyễn Đình). Nhà thờ Nguyễn Thọ được xây dựng từ năm 1733, đã qua nhiều lần tu sửa, năm 1994 trùng tu... Từ Vũ (nhà thờ) Bình Thọ hầu Nguyễn Thọ Vực hiện đang được khôi phục (1999). Kinh phí trùng tu hoặc tự nguyện (như họ Nguyễn Đình) nhưng chủ yếu góp theo suất đình (như họ Nguyễn Thọ...). Con cháu, với tư cách cá nhân cung tiến nhiều đồ thờ mới. Tại nhà thờ Nguyễn Thọ có ba bản sắc phong cho Ninh Quận công Nguyễn Thọ Trường vào các năm 1740, 1754, 1757 mới được con cháu phục chế vào năm 1996 đặt trong khung kính rất trang trọng. Nhiều trường hợp con cháu định cư nơi xa về cung tiến cho họ. Chẳng hạn, hai bức đại tự ở nhà thờ họ Thạch, một do Thạch Văn Cầu (86 tuổi), Thạch Văn Chấn (87 tuổi), Thạch Văn Giá (70 tuổi), một do Thạch Thị Sắc, Thạch Thị Văn cung tiến năm 1996. Những người này đều thuộc chi Giáp (chi trưởng) của họ Thạch và đều định cư tại Hà Nội (nội thành).

Cùng với nhà thờ *gia phả cũng là mối quan tâm lớn của các dòng họ*. Hầu hết các họ còn gia phả (cổ) đều đã dịch ra tiếng Việt và đều được bổ sung như chép tiếp các đời về sau (nhiều gia phả đã chép đến hiện nay) hoặc thêm hành trạng của một số người trên cơ sở tham khảo sách vở khác hay được lưu truyền trong dân gian. Nhưng để con cháu dễ hình dung các họ đều xây dựng, trên cơ sở gia phả, sơ đồ phả hệ (sơ đồ này với họ lớn, nhiều đời có kích thước

<sup>87</sup> Chẳng hạn như nhà thờ họ Lý (xóm 7). Đây vốn là nhà thờ riêng biệt dựng từ khá sớm (hiện còn tấm bia *Lý thị từ đường bi ký* dựng năm Khải Định 2 (1917). Nhà thờ này nguyên gồm 3 gian, nay được nối thêm hai gian nữa hai bên thành nơi ở của một gia đình trong dòng họ.

rất lớn). Nhìn vào sơ đồ phả hệ (cây gia phả) người ta dễ dàng nhận ra mình và mối quan hệ với các thành viên khác trong họ.

*Vấn đề mồ mả tổ tiên* cũng đang rất được coi trọng. Quan sát các khu nghĩa địa xã Ninh Hiệp có nhiều ngôi mộ mới được xây hoặc chỉnh trang lại những năm gần đây. Một số họ đã quy tập mồ mả trong một khu riêng và lập sơ đồ mộ chí. Sơ đồ mộ chí khu I chi Bính (chi thứ ba) họ Thạch do Thạch Văn Sơn lập vào ngày 29.1.1998, tỷ lệ 1: 2.500. Trong sơ đồ này mỗi ngôi mộ, dù là riêng biệt hay hợp táng đều ghi rõ tên, với mộ hợp táng còn ghi rõ quan hệ của từng người với nhau. Góc phải sơ đồ có chú thích: “Sơ đồ này đã được các vị cao tuổi và toàn thể bà con trong chi họ xác định. Còn một ngôi ở sau trường học và một ngôi ở bãi Gò Đền chưa chuyển vào”. Lời chú thích trên cho thấy việc quy tập mồ mả và việc lập sơ đồ mộ chí là một chủ trương thống nhất của cả họ. Sơ đồ mộ chí họ Nguyễn Khoa (tập trung tại một khu vực thuộc khu nghĩa trang Con Mèo) được lập công phu, có kết hợp với ghi chép trong gia phả làm cho thông tin về mỗi ngôi mộ phong phú hơn.

*Ngày giỗ tổ* là dịp để tất cả các thành viên có điều kiện gặp mặt nhau. Trong thời kỳ hợp tác hoá, do nhiều nguyên nhân ngày giỗ tổ của các họ ít được tổ chức. Những năm gần đây ngày giỗ tổ được các họ tiến hành khá đều đặn hàng năm. Tuy nhiên không phải định kỳ năm nào cũng tổ chức lớn, nhất là với những họ đông, có nhiều bà con làm ăn ở nơi xa. Họ Thạch mãi đến năm 1998 mới tổ chức ngày giỗ tổ trên quy mô cả họ (ngày 10 tháng 1 âm lịch). Mỗi một thành viên (người) không phân biệt trai gái, ở làng hay ở nơi xa đều được mời về dự. Mức đóng góp, ngoài trích một phần từ quỹ họ<sup>88</sup> là 10.000đ/1 người. Bà con nơi xa về rất đông, từ Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định... thậm chí có người từ Thành phố Hồ Chí Minh. Số cỗ phải làm lên tới 50 mâm (cho 300 suất ăn). Họ Nguyễn Thọ giỗ tổ vào ngày 13 tháng 5, là ngày mất của thân sinh ba anh em họ Nguyễn Thọ Vực, Nguyễn Thọ Hưởng, Nguyễn Thọ Trường (thực ra thuỷ tổ họ này ở Ninh Hiệp còn xa hơn nữa, nhưng gia phả chỉ chép được từ đây). Tuy nhiên ngày giỗ lớn nhất của họ Nguyễn Thọ là ngày giỗ Nguyễn Thọ Trường (60 mâm cỗ - 1998), vì ông là người có nhiều công lao cả với dòng họ và với dân làng (ngày 16 tháng 3).

---

<sup>88</sup> Quỹ họ, hay cơ sở kinh tế dòng họ trước đây thường là ruộng đất (tộc điền). Ruộng đất này chủ yếu là do con cháu trong dòng họ biểu vào dưới hình thức cúng hậu (hậu họ). Đối tượng hiến ruộng thường là những trường hợp không có con, hoặc không có con trai nối dõi. Hoa lợi thu được từ số ruộng đất này dùng vào các công việc chung của họ (giỗ chạp, sửa chữa nhà thờ, xây mồ mả...). Sau cải cách ruộng đất hình thức ruộng họ không còn nữa. Một số họ hiện nay gây quỹ bằng cách đóng góp, rồi giao tiền cho người trong Ban Hội đồng gia tộc quản lý (gọi là Thư ký họ). Người này thường dùng tiền đó cho vay lấy lãi, cũng là một hình thức phát triển quỹ.

Ngày giỗ Nguyễn Thọ Trường không chỉ có mặt đông các thành viên trong họ mà còn có đại diện của các dòng họ khác cũng đến dự. Đây là điều mà những người trong họ Nguyễn Thọ rất tự hào. Những họ nhỏ hơn, điều kiện tổ chức dễ dàng hơn thì năm nào cũng làm ngày giỗ tổ chung.

***Trong những năm gần đây việc tìm tòi kết nối họ Mạc vượt ra khỏi phạm vi làng xã diễn ra sôi động ở khắp các địa phương. Tình hình trên cũng diễn ra ở Ninh Hiệp<sup>89</sup>.***

Họ Thạch vốn là họ Mạc. Sau thất bại năm 1592 con cháu họ Mạc phải chạy loạn, tản mát khắp nơi, phải thay tên đổi họ để tránh sự khủng bố của nhà Lê - Trịnh. Vì thế có rất nhiều họ, ở nhiều nơi, vốn là họ Mạc. Với sự nỗ lực của một số con cháu các dòng họ này đã liên hệ được với nhau, “sau 40 năm ly tán, các anh chị em trong đại tộc Mạc từ Bắc tới Nam đã tìm lại nhau, quan hệ họ tộc ngày một tăng cường”. Đến năm 2000 đã có tới 300 chi họ Mạc trên toàn quốc được chấp nối với nhau, với nhiều tộc danh khác nhau như Bùi, Hoàng, Phan, Phạm, Nguyễn, Vũ... Một sơ đồ phả hệ đã được xây dựng, tác giả là ông Bùi Trần Chuyên, người Quất Động (huyện Thường Tín - tỉnh Hà Tây)<sup>90</sup>. Theo sơ đồ này con cháu họ Mạc hiện nay có mặt tại 22 tỉnh, thành phố trong cả nước, một số nơi vẫn giữ tộc danh Mạc nhưng hầu hết đã đổi họ<sup>91</sup>. Bản sơ đồ phả hệ trên được lập khá cẩn thận, trình bày tương đối cụ thể và đã được in thành nhiều bản gửi cho con cháu ở khắp nơi. Họ Mạc ở Hà Nội được ghi trong sơ đồ chính là họ Thạch ở Phù Ninh (Ninh Hiệp), ngoài ra còn có họ Thạch và họ Đào ở xã Đình Xuyên (ngay cạnh Ninh Hiệp). Ngày giỗ tổ họ Thạch ở Ninh Hiệp (ngày 10 tháng Giêng âm lịch) có mặt đại biểu nhiều họ cùng gốc họ Mạc ở nhiều nơi, thậm chí điều này được ghi trong quy ước của chi họ Mạc, tức Bùi Trần (Hà Tây): “Với các chi họ khác có điều kiện nên đến dự lễ tổ, trước hết là ở Ninh Hiệp ngày 10 tháng giêng”<sup>92</sup>.

Họ Phan ở Ninh Hiệp có cùng thủy tổ với họ Phan ở Sài Sơn, Đường Lâm (Hà Tây), Liễu Lâm (Bắc Ninh). Việc tìm ra mối liên hệ này hết sức khó

<sup>89</sup> Tham khảo: Hồ Sĩ Giàng: *Họ Hồ trong cộng đồng dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, nxb Văn hoá thông tin, 1995; Phan Tương: *Họ Phan trong cộng đồng dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, nxb Văn hoá thông tin, 1997 ... Cũng cần lưu ý rằng trong một số sách về lịch sử các dòng họ mới xuất hiện gần đây, bên cạnh việc tìm tòi công phu theo chỉ dẫn của gia phả, nhiều khi có sự gán ghép khiên cưỡng, có khi chỉ thuần túy dựa vào tộc danh.

<sup>90</sup> Bùi Trần cũng vốn là họ Mạc. Sơ đồ này được hoàn thành năm 1995.

<sup>91</sup> Đó là các tỉnh Vĩnh Yên, Nam Định, Quảng Ninh, Hải Phòng, Hà Tây, Thái Nguyên, Yên Bái, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình, Quảng Ngãi, Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Đà Nẵng, Bình Định.

<sup>92</sup> Quy ước chi họ Mạc, tức họ Bùi Trần thôn Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây (soạn thảo 1994)



khăn, mãi tới năm 1987 mới có kết quả<sup>93</sup>. Họ Nguyễn Gia thường cử đại diện lên Liễu Ngạn (Bắc Giang) vào mỗi dịp giỗ Nguyễn Gia Thiều...

***Quan hệ dòng họ - dòng họ và dòng họ với các thiết chế xã hội khác có khuynh hướng tiến tới sự hài hoà nhưng cũng tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp.***

Ninh Hiệp là một xã có nhiều dòng họ, có họ lớn, có họ bé, có họ đến lâu đời, có họ đến muộn hơn, có họ - với những cá nhân - từng có nhiều công lao, nhiều đóng góp với làng xã, có họ ít hơn. Chính đặc điểm này dễ dẫn đến nảy sinh những phức tạp trong quan hệ giữa các họ với nhau.

Tình hình hiện nay ở Ninh Hiệp lại cho thấy xu thế tiến tới sự hài hoà giữa các dòng họ với nhau. Ngày giỗ Nguyễn Thọ Trường được coi như là ngày giỗ chung của cả làng chứ không riêng gì họ Nguyễn Thọ (trong hơn 60 mâm cỗ làm năm 1998 thì có tới 20 mâm để mời khách, những đại diện của các họ, các chi họ khác trong làng). Trong nhà thờ của các dòng họ có nhiều quà biếu (câu đối, đồ thờ) là tặng phẩm của những dòng họ khác. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế không hiếm những trường hợp thiếu thiện chí của một, hoặc những người họ này khi nhận xét về họ kia và ngược lại.

Trong cơ cấu quyền lực làng xã trước kia thường có sự chi phối, ở một mức độ nhất định, của quan hệ dòng họ như đã nêu ở trên. Còn nay, những quan sát ở thời điểm hiện tại lại cho một nhận xét khác. Dường như (nói vậy vì đây mới là hiện tượng) có sự phân bố quyền lực giữa các dòng họ với nhau. Đảng uỷ xã Ninh Hiệp 1998 bao gồm 9 người thuộc 9 họ khác nhau (Nguyễn Đạo, Nguyễn Huy, Nguyễn Văn, Nguyễn Bá, Nguyễn Thạch, Nguyễn Trọng, Nguyễn Thọ, Nguyễn Đức, Lâm). Nếu quả đây không phải là ngẫu nhiên thì sự chi phối của yếu tố dòng họ đến cơ cấu quyền lực làng xã giờ đây lại theo một chiều hướng khác, một sự “phân phối quyền lực” giữa các họ, và nó cũng có những hệ quả tiêu cực không kém gì sự tập trung quyền lực vào trong tay một số dòng họ.

Trong sinh hoạt văn hoá - xã hội làng xã, yếu tố dòng họ đang có những tác động mạnh mẽ. Những năm gần đây, giống như nhiều làng xã khác, ở Ninh Hiệp văn hoá truyền thống được khôi phục khá rầm rộ, đình chùa, đền miếu được trùng tu, sửa chữa, các lễ hội dân gian được tổ chức trên quy mô lớn. Các họ khuyến khích bà con của mình đóng góp với làng xã. Mỗi sự đóng

---

<sup>93</sup> Xem thêm Phan Tương: *Họ Phan trong cộng đồng dân tộc Việt Nam*, sđd, tr 135-138

góp (công đức) dù lớn nhỏ đều được làng ghi nhớ, tên tuổi được chép vào sổ vàng, vào bia đá lưu danh muôn thủa. Đây là tín ngưỡng của người dân, đồng thời còn phản ánh tâm lý “ra oai” với làng xã, nhất là với những người ở xa. Đó không chỉ là vinh dự cá nhân mà cũng là vinh dự của cả dòng họ. Đến chùa Cả (chùa Pháp Vân, chùa Nành) sau đợt trùng tu năm 1996 thấy trên mỗi cây cột đều có gắn tấm biển bằng đồng ghi tên người cung tiến “Họ Nguyễn Bá: Nguyễn Bá Vinh cùng mẹ Nguyễn Thị Phương, vợ Nguyễn Thị Thủy, xóm 7 - 300.000đ”, “Họ Nguyễn Huy: Nguyễn Huy Dân cùng vợ Nguyễn Thị Soạn, xóm 1 - 4.000.000đ”, “Họ Đào: Đào Tiến Hùng cùng vợ Nguyễn Thị Mến, xóm 1 - 3.000.000đ”... Bức tượng Phật Bà Quan Âm rất đẹp đặt tại chùa Cả ghi “Họ Nguyễn Văn: Nguyễn Văn Lượng, Nguyễn Thị Lộc - xóm 5 và Nguyễn Văn Công, Nguyễn Thị Thịnh - Thành phố Hồ Chí Minh cung tiến ngày 16/6/1996”... Đóng góp ở đây mới chỉ thấy là của cá nhân, nhưng một khi quan hệ dòng họ được củng cố thì đóng góp đó lại mang ý nghĩa dòng họ. Từ đây dẫn đến sự ganh đua, có khi là chạy đua giữa các dòng họ với nhau.

#### **4. Một số nhận xét**

4.1. Dòng họ là một thực thể cộng đồng gắn kết trên cơ sở quan hệ huyết thống. Sự gắn kết đó được thể hiện trên nhiều phương diện. Qua phân tích bản đồ cư trú và các quan hệ kinh tế dấu ấn của sự gắn kết này tương đối rõ nét. Cơ sở của sự gắn kết dòng họ vốn trước hết và chủ yếu là do quan hệ huyết thống, nhưng mức độ của sự gắn kết đó thì còn được quy định bởi nhiều nhân tố. Trong các thế kỷ trước, yếu tố Nho - quý tộc có ý nghĩa quan trọng, có nghĩa là những dòng họ nào có nhiều đỗ đạt, làm quan thì quan hệ dòng họ ở đó rất được đề cao. Một khi đã hình thành ra những thực thể họ gắn kết chặt chẽ thì chính nó sẽ tạo nên “độ kích” cho sự gắn kết của những họ khác. Thêm vào đó là hiện tượng liên kết họ - họ (nhất là những họ nhỏ) để củng cố địa vị và tạo thế đối trọng trong quan hệ mọi mặt của đời sống xã hội. Nhưng đấy, suy rộng hơn, cũng chỉ là “phản ứng” trước hiện tượng một số họ lớn, cả theo nghĩa quy mô, cả theo nghĩa thế lực chính trị (và kèm theo nó, dưới thời phong kiến quân chủ Việt Nam, là xã hội và kinh tế) chi phối cơ cấu quyền lực làng xã, và các quan hệ xã hội khác.

4.2. Cách mạng tháng Tám thành công, cuộc kháng chiến chống Pháp rồi hợp tác hoá và kháng chiến chống Mỹ đã tác động sâu sắc đến nông thôn miền Bắc. Hoàn cảnh và cả sự nhận thức chưa đến nơi đến chốn dẫn đến thái độ phủ định cực đoan nhiều di sản truyền thống làng xã. Dòng họ không phải

là đối tượng phải “xoá bỏ” nhưng giờ đây dường như người ta ít qua tâm, các sinh hoạt dòng họ có phần lắng xuống. Đối mới đã đưa đến những thành tựu kinh tế lớn lao. Đối mới còn là sự nhìn nhận lại, đánh giá lại các di sản truyền thống. Kinh tế phát triển tạo điều kiện, đặc biệt là nhận thức, rồi từ nhận thức thành chính sách, tạo điều kiện cho sự phục hồi nhiều yếu tố truyền thống. Trong bối cảnh chung đó quan hệ dòng họ được củng cố và thêm vào đó nhiều màu sắc mới.

Có lẽ chưa bao giờ vấn đề dòng họ lại được quan tâm như hiện nay. Ninh Hiệp chỉ là một ví dụ - có thể là ví dụ điển hình, nhưng cũng có thể lấy bất kỳ làng xã nào ở đồng bằng Bắc Bộ làm ví dụ cho nhận định này. Đã có một Câu lạc bộ UNESCO thông tin về các dòng họ được thành lập và hoạt động rất tích cực. Bằng những nỗ lực của các nhân, thường là những người có tuổi, những cán bộ về hưu, sự kết nối họ mạc đã vượt ra khỏi phạm vi làng xã. Người ta tìm thấy họ hàng không chỉ ở làng bên, mà còn cả ở huyện bên, tỉnh bên, thậm chí khắp trong Nam ngoài Bắc. Sách biên soạn về lịch sử các dòng họ, lưu hành nội bộ hoặc xuất bản chính thức, ngày càng xuất hiện nhiều. Không ai có thể đứng ngoài, không ai có thể thờ ơ, dù người đó ở làng hay làm ăn, định cư nơi xa, dù người đó là thường dân hay quan chức cao cấp...

*4.3. Tất nhiên, sự phục hồi các yếu tố truyền thống, trong đó có dòng họ, vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực.*

Trước hết, về mặt khách quan, dù thế nào thì sự phục hồi các yếu tố truyền thống vẫn phản ánh nhu cầu và sự cần thiết của nó trong đời sống hiện đại. Dòng họ cũng thế. Thực thể dòng họ là một dạng thức kết hợp cộng đồng, nhưng khác với các dạng thức cộng đồng khác ở chỗ nó dựa trên cơ sở quan hệ huyết thống, là cái tự nhiên và thiêng liêng. Trong nhiều ý nghĩa, bất kỳ một dạng thức cộng đồng nào cũng đều có tác dụng như một chỗ dựa, chủ yếu là về tinh thần, cho mỗi thành viên. Cộng đồng dòng họ càng thế. Đó thực sự là một mái ấm. Mái ấm cho người ở làng và nhất là cho những người đi xa, ở xa.

Sinh hoạt dòng họ những năm gần đây trở nên sôi động, sự gắn kết dòng họ có khuynh hướng chặt chẽ, cùng với nó ý thức dòng họ trong mỗi cá nhân ngày một sâu đậm hơn. Kết quả là cái tư cách họ lại trộn hoà trong cái tư cách cá nhân. Điều này góp phần điều chỉnh hành vi cá nhân, thường bao giờ cũng hướng tới, tiến tới cái tốt đẹp hơn. Cơ chế điều chỉnh này có thể được thực hiện bằng nhiều cách, nhưng thường thấy là thông qua quy ước dòng họ

(tộc ước), theo đó, tinh thần chủ yếu là đề cao chữ hiếu (con cái phải hiếu với ông bà, cha mẹ, biết ơn tổ tiên), chữ hoà (anh em phải hoà thuận với nhau và hoà thuận với xung quanh) và đừng làm sai đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước... Thêm vào đó, việc gia phả được tìm tòi và bổ sung, nhà thờ họ được tu bổ sửa sang, mồ mả tổ tiên được chăm nom... là góp phần nâng cao ý thức cá nhân về cội nguồn - một nét đẹp của văn hoá Việt Nam truyền thống. Trên những ý nghĩa như thế, dòng họ - như một cộng đồng kỷ cương, sẽ là cơ sở cho kỷ cương của toàn bộ cộng đồng xã hội.

Tuy nhiên đây mới chỉ là một mặt của vấn đề. Bên cạnh tích cực vừa nêu thì sự phục hồi - trỗi dậy của quan hệ dòng họ cũng đang đặt ra nhiều vấn đề phức tạp. Trước hết đó là sự ganh đua giữa các dòng họ với nhau (như là một “phản ứng dây chuyền”) trong việc trùng tu và xây dựng nhà thờ, quy tập và sửa sang mồ mả tổ tiên và tổ chức ngày giỗ tổ. Sự ganh đua, kiểu “con gà tức nhau tiếng gáy”, không chỉ đem đến những phức tạp trong quan hệ họ - họ, có khi dẫn đến mâu thuẫn, mà còn là gánh nặng kinh tế với nhiều trường hợp do phải đóng góp nhiều. Mặt khác nữa, sự cố kết dòng họ bao giờ cũng có sẵn một thuộc tính là tính cục bộ, kiểu “một người làm quan cả họ được nhờ”. Từ đây sẽ dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực. Rồi một khi cái tư cách cá nhân gắn chặt với cái thực thể họ thì, ngoài ý nghĩa tích cực góp phần điều chỉnh hành vi cá nhân tiến tới cái tốt đẹp như đã nói, nó cũng sẽ can thiệp sâu sắc vào đời sống cá nhân. Cuối cùng phải thấy rằng việc phục hồi các yếu tố truyền thống đang diễn ra theo hướng “phục cổ”, tức là sự phục hồi cái cũ một cách máy móc. Chúng ta đã sai lầm khi phủ nhận nhiều di sản truyền thống và sẽ tiếp tục sai lầm nếu cố tình làm sống lại những di sản truyền thống không còn phù hợp với đời sống hiện đại.

# CẤP THÔN TRONG THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM (QUA TƯ LIỆU VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG)

*PGS, TS. Nguyễn Quang Ngọc\**

## **I. Cấp thôn: quá trình ra đời và song hành cùng cấp xã**

Đồng thời với quá trình tan rã của chế độ công xã nguyên thủy và hình thành xã hội có giai cấp và Nhà nước đầu tiên trên đất nước ta là quá trình ra đời của làng Việt. Làng Việt có lịch sử lâu dài như lịch sử đất nước. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam kể từ buổi đầu thời đại dựng nước cho đến nay, làng Việt lúc nào cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Mỗi làng bao gồm một số gia đình sống quây quần trong một khu vực địa lý nhất định. Ở đây, bên cạnh quan hệ địa lý-láng giềng, quan hệ huyết thống vẫn được bảo tồn và củng cố tạo thành kết cấu vừa làng vừa họ hay kết cấu làng họ rất đặc trưng ở Việt Nam. Làng Việt là một loại hình của công xã phương Đông, trong đó nông nghiệp gắn liền với thủ công nghiệp, làng xóm gắn liền với ruộng đất, nên tự nó mang tính siêu ổn định. Tính siêu ổn định này đã hoá thân thành tinh thần công xã, thành truyền thống xóm làng nên nó trở thành nguồn sức mạnh kỳ diệu của người Việt Nam trong cuộc đọ sức nghìn năm với các mưu đồ nô dịch và đồng hoá của phương Bắc. Người Việt suốt thời kỳ thống trị của phong kiến phương Bắc đã không ngừng bảo tồn và củng cố cộng đồng xóm làng, biến xóm làng của mình thành những pháo đài chống Bắc thuộc, chống đồng hoá, dựa vào làng và xuất phát từ làng mà đấu tranh giành lại nước.

Đến khi họ Khúc giành quyền tự chủ vào đầu thế kỷ X, một mặt chính quyền họ Khúc bước đầu xác lập quyền sở hữu trên danh nghĩa của Nhà nước đối với ruộng đất công xã, mặt khác, tích cực thi hành chính sách cải cách hành chính, biến công xã thành đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước, gọi là “*xã*”<sup>1</sup>. Khái niệm “*làng xã*” như một đơn vị tự cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá cộng đồng, đơn vị hành chính cấp cơ sở như ta hằng quan niệm xưa nay được hình thành trong thời điểm lịch sử này. Đây

---

\* Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>1</sup> *Việt sử thông giám cương mục*, Bản dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, T I, tr 218.

cũng chính là bước chuyển biến rất quan trọng của nông thôn Việt Nam truyền thống.

Cũng trong buổi đầu của thời kỳ độc lập, khi cấp xã được nhà nước chính thống hoá trở thành đơn vị hành chính cấp cơ sở ở nông thôn thì cấp thôn cũng dường như đồng thời xuất hiện. Tư liệu đầu tiên có nói đến thôn là quả chuông đồng đúc vào năm Càn Hoà thứ 6 (948), được lưu giữ tại nhà thờ Đức thánh Trần thôn Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (Hà Nội). Bài minh trên chuông ghi rõ ngay tại dòng đầu là *Giao Chỉ huyện, Hạ Từ Liêm thôn*. Tuy rằng *thôn* ở đây phải được hiểu là đơn vị hành chính cấp cơ sở tương đương với *xã*, còn trong minh văn có nhắc đến hoạt động của *xã*, nhưng là một hội hay một tổ chức tôn giáo mang màu sắc Đạo giáo, chứ hoàn toàn không phải là một đơn vị hành chính<sup>1</sup>. Điều này dường như là một sự mô phỏng mô hình tổ chức và quản lý nông thôn Trung Quốc *lấy thôn làm đơn vị hành chính cấp cơ sở, còn xã chỉ là nơi thờ thần thổ địa* mà thôi.

Cần phải nói thêm là Trung Quốc cổ đại cũng đã từng lấy xã làm đơn vị hành chính cơ sở. Theo sách *Từ hải* thì thời cổ xưa ở Trung Quốc cứ 25 nhà sinh sống trên vùng đất vuông 6 dặm gọi là xã<sup>2</sup>. Tuy nhiên cách tổ chức này không được duy trì lâu dài. Sau này khi Trung Quốc mở rộng đất đai ra các vùng xung quanh, họ lấy thôn làm đơn vị hành chính cấp cơ sở ở khu vực nội địa Trung Hoa còn xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở tương đương ở khu vực ngoại vi phụ thuộc Trung Hoa. Như vậy về hình thức mà xét thì đã có cấp xã tức là không có cấp thôn và ngược lại.

Hai năm sau bài minh chuông Nhật Tảo, vào năm 950 Ngô Xương Văn là con trai của Ngô Quyền được sai đi đánh hai thôn Đường, Nguyễn ở Thái Bình<sup>3</sup>. Có thể xác định được một cách chính xác hai thôn Đường, Nguyễn là khu vực Đường Lâm, Nam Nguyễn huyện Quảng Oai (nay thuộc thị xã Sơn Tây), nhưng tư liệu quá giản lược không cho phép có một hình dung cụ thể nào về cấp thôn thời kỳ này.

Mãi đến thời Lý, vẫn theo sử cũ, tên thôn mới xuất hiện với tư cách là một đơn vị tụ cư dưới ấp (mà ấp ở đây là hương ấp). Như thế có nghĩa là thôn cũng là làng hay chí ít cũng là đơn vị tụ cư tương đương với làng.

<sup>1</sup> Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, T1, Trường Viễn Đông Bác cổ- Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 1998, tr 47.

<sup>2</sup> Xem *Từ hải*, tr 975.

<sup>3</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, T1, Sđd, tr 208.

Vấn đề đặt ra là từ khi nông thôn Việt Nam xuất hiện thêm hệ thống quản lý hành chính là xã trong khi hệ thống tự trị vẫn còn rất mạnh và giữ vị trí chi phối thì có nghĩa là cả hai hệ thống hành chính và tự trị cùng tồn tại trong một đơn vị làng xã. Trong quá trình vận hành không phải lúc nào hai hệ thống này cũng thống nhất với nhau, mà nhiều khi chúng mâu thuẫn, thậm chí còn rất trái ngược và đối lập nhau.

Tư liệu lịch sử cho phép đoán định rằng ngay từ khi mới thoát ra khỏi ách đô hộ của Trung Hoa, các chính quyền tự chủ của người Việt lấy làng truyền thống làm đơn vị hành chính cấp cơ sở của Nhà nước (tức là cấp xã) thì cấp thôn cũng xuất hiện ở trong các làng xã đó. *Cấp thôn ra đời chính là do nhu cầu quản lý hành chính của bản thân cấp xã. Nhà nước thông qua xã để quản lý dân làng, nhưng xã khó có thể làm tốt chức năng quản lý hành chính của mình nếu như không thông qua một cấp trung gian khác là thôn. Thôn vì thế đã trở thành đầu mối giáp nối, gắn kết và điều hoà hai hệ thống quản lý: hành chính và tự trị, luật pháp và tục lệ, chính trị và xã hội.*

Vào đầu đời Trần, năm 1242 Trần Thái Tông tiến hành phân chia ra các xã lớn, xã nhỏ mà đặt các chức đại tư xã, tiểu tư xã là các xã quan thay mặt Nhà nước trực tiếp quản lý từ 1 đến 2, 3, 4 xã<sup>1</sup>. Có một số học giả nước ngoài vì hoài nghi khả năng thiết lập và điều hành bộ máy Nhà nước trung ương tập quyền, thậm chí cả dưới thời Lý - Trần, nên cũng không tin rằng xã có thể là đơn vị hành chính cấp cơ sở ở trong thời kỳ này<sup>2</sup>. Tuy nhiên chính các tác giả đó cũng thừa nhận “*chậm nhất là vào cuối thời Trần, hầu hết các làng Việt đã được coi là xã*”<sup>3</sup>. Cùng với sự mở rộng và nâng cao vị trí của cấp xã như vậy, các nguồn tư liệu cũng cho hay vào trước thời Minh thuộc ở trên đất nước ta, chí ít là khu vực phía Bắc, thôn cũng đã trở thành đơn vị định cư phổ biến ở nông thôn. Vẫn theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* trước sự hạch sách của nhà Minh, Hồ Quý Ly buộc phải “*đem các thôn như Cổ Lâu, gồm cả 59 thôn trả cho nhà Minh*”<sup>4</sup>.

Chiếm được nước ta, nhà Minh muốn áp đặt trọn vẹn mô hình nông thôn Trung Quốc vào nông thôn Việt Nam. Chúng tiến hành chia dân ta ra thành từng “lý”, mỗi lý gồm 110 hộ (tương đương với 1 làng lúc đó) và đứng đầu lý là lý trưởng. Dưới lý là giáp. Cứ 10 hộ hợp thành 1 giáp, do giáp thủ

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, TII, Sđd, tr 19.

<sup>2</sup> Insun Yu, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 310, tr 27.

<sup>3</sup> Insun Yu, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 310, tr 27.

<sup>4</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, TII, Sđd, tr 209.

đứng đầu. Tổ chức lý, giáp của nhà Minh bắt đầu triển khai ở nước ta từ năm 1419, khi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã phát triển khá nhanh, nên trong thực tế nó chỉ thực hiện được ở một số vùng đồng bằng gần phạm vi kiểm soát của những vệ sở, thành lũy của quân Minh mà chưa bao giờ được thực hiện trên phạm vi cả nước<sup>5</sup>.

Ngay sau khi chiến thắng quân Minh, Lê Lợi lập tức tiến hành tổ chức lại làng xã. Ông phân ra làm 3 loại xã theo số đình: loại nhỏ từ 10 đến 49 đình, loại trung bình từ 50 đến 99 đình và loại lớn từ 100 đình trở lên<sup>1</sup>. Theo cách phân loại này, những xã loại vừa và nhỏ trong thực tế chỉ là thôn. Thôn cũng được chia ra thành nhiều loại, trong đó có những thôn phụ thuộc xã và những thôn độc lập. Căn cứ vào sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi lúc này trên cả nước có 9728 xã, 294 thôn<sup>2</sup>. Trên cơ sở phân loại như vậy, ông lại đặt các xã quan tùy theo từng loại xã: xã nhỏ chỉ đặt 1 viên, xã trung bình đặt 2 viên và xã lớn đặt 3 viên xã quan. Các xã quan trên nguyên tắc vẫn là các viên chức của Nhà nước, do Nhà nước cử ra để quản lý làng xã, nhưng thực tế vào đầu thời Lê sơ họ đã là người quản lý trực tiếp từng làng xã, thậm chí là từng thôn xóm nhỏ.

Đến năm 1466 Lê Thánh Tông tiến hành cải cách lại bộ máy quản lý hành chính, đổi chức *xã quan* thành *xã trưởng*, quy định việc bầu xã trưởng cũng như tư cách, đạo đức, năng lực của xã trưởng rất chặt chẽ<sup>3</sup>. Về số lượng xã trưởng, luật quy định các xã cứ trên 500 hộ thì bầu 5 xã trưởng, từ 300 đến 500 hộ thì bầu 4 xã trưởng, từ 100 đến 300 hộ thì bầu 2 xã trưởng và không đến 60 hộ thì bầu 1 xã trưởng<sup>4</sup>. Như vậy, Lê Thánh Tông đã khéo biết khai thác và lợi dụng tục bầu cử người đứng đầu trong các công xã nông thôn trước đây để tuyển chọn người đứng đầu làng xã, bảo đảm họ vừa là đại diện của dân làng, vừa phục vụ một cách có hiệu quả cho yêu cầu quản lý làng xã của Nhà nước trung ương. Xã dưới thời Lê Thánh Tông được tổ chức theo hộ gia đình. Vào giữa năm 1490 Lê Thánh Tông lại ban hành thể lệ tách xã cũ, lập xã mới: nếu tiểu xã dân số tăng lên trên 500 hộ thì gọi là đại xã, nếu đại xã mà dân số tăng lên trên 600 hộ thì tách số hộ này ra lập thành tiểu xã mới và chia

<sup>5</sup> Tham khảo Phan Huy Lê: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, TII, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1960.

<sup>1</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, TII, Sđd, tr 297.

<sup>2</sup> *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr 214.

<sup>3</sup> Sách *Thiên Nam dư hạ tập*, Bản dịch trong sách *Một số văn bản pháp luật Việt Nam thế kỷ XV- thế kỷ XVIII*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1994, tr 212 chép rất rõ về lệ bầu đặt xã trưởng. Sách *Hồng Đức thiện chính thư* cũng chép tương tự như vậy.

<sup>4</sup> *Thiên Nam dư hạ tập*, Bản dịch đã dẫn, tr 234.



tài sản công cộng (chủ yếu là ruộng đất công) dựa theo tỷ lệ số hộ<sup>5</sup>. Đến đầu năm 1490 cả nước có 6851 xã, 332 thôn<sup>6</sup>. Lúc này trong xã hội tồn tại phổ biến loại hình một xã có nhiều thôn phụ thuộc và bên cạnh chức danh xã trưởng cũng đã thấy xuất hiện chức danh *thôn trưởng*.

Về quyền hạn và nghĩa vụ của thôn trưởng chúng tôi chưa thấy có những quy định cụ thể riêng, nhưng qua một số quy định liên đới trách nhiệm cũng phần nào có thể hình dung được chức năng của thôn trưởng dưới thời Lê Thánh Tông. Theo quy định năm 1475 “*nếu các xứ có trộm cướp nhóm họp thì các phủ, châu, huyện, các xã trưởng, thôn trưởng ở nơi đó đều phải trị tội theo như pháp luật*”<sup>7</sup> có thể biết được thôn trưởng là người chịu trách nhiệm về vấn đề trị an trong thôn. Năm 1485 Nhà nước quy định việc nộp thuế nhân đinh, điền tô, đầu nguồn nói rõ “*nếu người nào đòi rét khốn khổ thì thôn trưởng phải làm tờ cam đoan và cùng nhau bảo đảm, theo như lệnh trước mà thi hành*”<sup>1</sup>. Tư liệu này cho hay thôn trưởng cũng có vai trò trong việc tổ chức thu thuế ở thôn quê. Về việc đắp dựng mố giới ruộng đất công tư, Lê Thánh Tông quy định biện pháp thực hiện: “*tập họp những người già cả và xã, thôn trưởng cùng nhau chỉ dẫn ruộng công và đất thế nghiệp là những chỗ nào...*”<sup>2</sup>. Thậm chí đến cả người làm chức thư, văn khế cũng phải tìm người cùng thôn áp tuổi từ 30 trở lên lập văn tự làm chứng thì văn bản mới có giá trị pháp lý để thi hành và việc này cũng không thể thiếu vai trò của thôn trưởng...

Đồng thời với việc cải tổ bộ máy quản lý hành chính là việc thi hành chính sách mới về ruộng đất, thu tóm toàn bộ ruộng đất của các làng xã trong tay Nhà nước và tiến hành phân chia theo thể lệ, thời gian cũng như quy định mức tô thuế chung cho cả nước, biến làng xã thành người quản lý ruộng đất công cho nhà vua và nông dân cày ruộng đất công làng xã thành tá điền của Nhà nước. Những làng xã tương đối tự trị trước đây bây giờ trở thành một đơn vị kinh tế phụ thuộc Nhà nước, vừa cung cấp lương thực, thực phẩm, lao dịch, binh dịch cho Nhà nước, vừa cung cấp đất đai để Nhà nước ban cho những viên chức của mình.

Mặc dù là người kiên quyết chủ trương xây dựng chính thể quân chủ tập trung, đề cao luật pháp thống nhất, nhưng chính Lê Thánh Tông lại là người ra điều luật cho phép các làng xã được lập hương ước riêng. Điều luật 260 trong

<sup>5</sup> Như trên, tr 241.

<sup>6</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, TII, Sđd, tr 507.

<sup>7</sup> Như trên, tr 467.

<sup>1</sup> Như trên, tr 494.

<sup>2</sup> Như trên, tr 480, 501.

*Hồng Đức thiện chính thư* khẳng định: nếu làng xã nào có những tục khác lạ thì được phép lập khoán ước nhưng phải nhờ viên chức nho giả là người đứng tuổi, có đức hạnh ngay thẳng giúp cho việc soạn thảo và phải trình lên quan chức các nha môn xem xét rõ các điều để phê chuẩn hay bác bỏ. Nếu ai vi phạm các quy định của nhà nước thì cho phép xã quan tố cáo lên nha môn để trị tội<sup>3</sup>. Điều luật này được ban hành vào năm 1464 và có thể coi đây là thời điểm xuất hiện của loại hình hương ước với tư cách là một bộ luật thành văn của làng xã, được Nhà nước chính thức cho phép soạn thảo và thừa nhận. Lê Thánh Tông trở thành ông vua đầu tiên trong lịch sử Việt Nam đã đưa ra được phương án tối ưu để xử lý hài hoà mối quan hệ giữa quyền quản lý của Nhà nước và truyền thống tự trị của xóm làng. Có lẽ cũng vì thế mà tất cả các vương triều phong kiến sau ông kể từ các vua Lê đầu thế kỷ XVI đến nhà Mạc, triều Lê Trung hưng, các chúa Trịnh, chúa Nguyễn...trên đại thể đều lấy mô hình tổ chức quản lý làng xã thời Lê Thánh Tông làm khuôn mẫu.

Từ thế kỷ XVII, tình hình nông thôn đã thay đổi nhiều nên mô hình tổ chức quản lý làng xã của Lê Thánh Tông không còn hiệu lực nữa. Vì thế vào năm 1658 vua Lê Thần Tông đã tiến hành cải cách bộ máy quản lý làng xã nhằm cứu vãn lại tình thế. Nhưng cải cách của Lê Thần Tông không được các làng xã ủng hộ nên chỉ ít năm sau, dưới thời Cảnh Trị (1663-1672) vua Lê Huyền Tông phải định lại việc bầu xã trưởng nhằm kiểm tra chặt chẽ hơn người lãnh đạo làng xã.

Bước sang thế kỷ XVIII họ lại cố gắng hơn nữa để can thiệp một cách trực tiếp vào công việc của làng xã, nhưng xem ra những cố gắng đến mức cao nhất này đã thực sự không còn hiệu quả. Có lẽ đây chính là lý do giải thích vì sao vào năm Long Đức (1732) và Vĩnh Hựu (1735) nhà Trịnh đã buộc phải đi đến quyết định bãi bỏ phép khảo khoá xã trưởng, phó mặc cho làng xã tự chọn lấy xã trưởng của mình. Đây rõ ràng là sự bất lực hoàn toàn của Nhà nước phong kiến trong nhiệm vụ quản lý người đứng đầu làng xã.

Sự bất lực của Nhà nước phong kiến trong việc quản lý các xã trưởng, phó mặc cho làng xã tự quyết định lấy người lãnh đạo của mình xét về hình thức là sự mở rộng quyền tự trị của làng xã, nhưng trong thực tế đây là sự bỏ mặc cho bọn cường hào hoành hành, gây ra muôn vàn tệ nạn ở thôn quê. Tình hình nông thôn càng ngày càng nặng nề căng thẳng. Người nông dân Việt Nam vốn hết sức gắn bó với làng quê mình thì bây giờ đây bị bản cùng hoá,

---

<sup>3</sup> *Hồng Đức thiện chính thư*, Sđd, tr 236.

phá sản, phải rời bỏ đồng ruộng, rời bỏ xóm làng đi lang thang kiếm ăn một cách tuyệt vọng. Nông thôn Việt Nam thế kỷ XVIII đã thực sự tuột ra khỏi tay của các chính quyền phong kiến Lê- Trịnh- Nguyễn và nhanh chóng trở thành căn cứ xuất phát cho các cuộc khởi nghĩa nông dân rộng lớn và rồi cuối cùng tất cả các chính quyền đó đều bị lật nhào bởi phong trào nông dân Tây Sơn.

Vốn từ một thủ lĩnh phong trào nông dân trở thành người đứng đầu đất nước, ngay từ đầu vua Quang Trung đã kiên quyết và khấn trương đưa dân phiêu tán trở về quê quán sản xuất và thanh toán tình trạng ruộng đất bỏ hoang. Tiếc rằng chủ trương này vừa mới được triển khai thì Quang Trung đã qua đời và người kế nghiệp ông không có đủ bản lĩnh và tài năng để tổ chức thực hiện chủ trương đó, nên tình hình không những không được cải thiện mà thậm chí lại ngày một xấu đi.

Gia Long khôi phục lại nhà Nguyễn trong bối cảnh như thế, đã đặc biệt đề cao vai trò của làng xã trong quốc sách trị nước của mình. Ông nung nấu một ý chí cải tổ làng xã nhưng vì đây là vấn đề không đơn giản và chưa tìm ra được giải pháp thoả đáng nên xem ra chính sách của vua Gia Long đối với làng xã chưa có gì mới so với trước. Trong thực tế Gia Long vẫn phải thừa nhận tổ chức làng xã cũ, vẫn chấp nhận việc bầu xã trưởng và sự tự trị trong phạm vi nhất định của làng xã. Gia Long vẫn xếp các xã trưởng (thậm chí cả thôn trưởng) vào hàng quan chức (tuy nhiên với hạng phẩm cấp thấp nhất). Điều đáng nói là dưới thời vua Gia Long công việc điều tra ruộng đất, chí ít là trên phạm vi toàn miền Bắc và lập sổ địa bạ để quản lý ruộng đất một cách thống nhất và chặt chẽ đã được tiến hành một cách quy mô và vượt xa bất cứ các triều đại nào trước đó.

Minh Mệnh lên ngôi trong tình hình xã hội rất phức tạp: ở nông thôn nông dân đói khổ phải bỏ đi phiêu tán rất nhiều, làng xã chứa chất đầy rẫy những vấn đề phức tạp, mà phức tạp hơn cả vẫn là làm sao có thể quản lý được bộ máy quản lý làng xã. Chính vì thế mà Minh Mệnh đã đi đến quyết định cải tổ lại bộ máy quản lý xã thôn: bỏ chức xã trưởng và thay vào đó chức *lý trưởng*, quy định một xã chỉ có 1 lý trưởng và tùy theo quy mô làng xã nếu định số từ 50 đến 149 thì đặt thêm 1 phó lý, định số trên 150 thì đặt thêm 2 phó lý. Lý trưởng và phó lý phải được chọn trong số những người “*vật lực cần cần*”, phải do dân làng bầu cử ra, được phủ huyện xét kỹ lại và bắm lên trán để cấp văn bằng, mộc triện. Trách nhiệm của lý trưởng rất nặng nề nhưng lý trưởng đến lúc này lại không được nằm trong hàng quan chức nữa. Đây xét về

hình thức là biện pháp hạn chế quyền hành của lý trưởng, nhưng trong thực tế lại chính là cơ hội tốt để cho bọn cường hào đứng sau lý trưởng mà thao túng làng xã. Thành thử cải cách của Minh Mệnh đã không diệt trừ được cường hào mà lại làm cho cường hào có điều kiện phát triển mạnh thêm.

Suốt thời kỳ tồn tại của mình, nhà Nguyễn đã thực sự bất lực hay chí ít là không thể giải toả nổi sự lộng hành, lũng đoạn của bọn cường hào, làm cho nhà nước trong thực tế không quản lý được làng xã một cách chặt chẽ.

Một trong những cơ sở quan trọng mà bọn cường hào có thể dựa vào đó mà lũng đoạn làng xã chính là sự không đồng nhất của hệ thống quản lý thôn xã. Sự xuất hiện của cấp thôn từ buổi đầu thời kỳ độc lập bên cạnh cấp xã đương nhiên là hết sức cần thiết cho công việc tổ chức quản lý nông thôn. Tuy nhiên trong quá trình vận hành chính cấp thôn đã gây ra cho công việc tổ chức quản lý làng xã không ít rắc rối.

Vào các thế kỷ XVI, XVII khi mà nhà nước phong kiến trung ương tập quyền suy yếu và sụp đổ, mô hình quản lý tập trung thống nhất không còn hiệu quả, ở nhiều địa phương xu hướng thôn trưởng tự ý đặt ra các luật lệ rồi thông qua đó mà lũng đoạn làng xã, gây bè kéo cánh, tách lập thôn riêng, bất chấp pháp luật của Nhà nước. Tình hình càng trở nên đặc biệt nghiêm trọng vào thời kỳ suy yếu của chế độ phong kiến khi Nhà nước hoàn toàn bất lực trong việc quản lý các xã trưởng, bỏ mặc cho bọn cường hào hoành hành gây ra muôn vàn tệ nạn ở hương thôn. Nhà Nguyễn ngay từ khi mới bắt tay vào tổ chức vương triều cho đến khi để đất nước ta rơi vào tay thực dân Pháp, luôn luôn tìm cách giải quyết mối quan hệ giữa xã và thôn, cũng như khắc phục những mặt hạn chế tiêu cực của người đứng đầu đại diện cho các xã, thôn ấy. Có thể lấy trường hợp lời tâu của Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai vào năm 1843 và cách xử lý của vua Thiệu Trị làm ví dụ tiêu biểu. Nguyễn Đăng Giai muốn tập trung giải quyết mối quan hệ xã - thôn trong trường hợp một xã có nhiều thôn. Nếu chỉ vì một xã lớn mà chia ra thành các thôn nhỏ, nhưng các thôn đó vẫn có quan hệ với nhau về nguồn gốc, trong cùng một khu vực cư trú, vẫn còn gắn bó với nhau về kinh tế, văn hoá, tín ngưỡng..., nghĩa là các thôn đó chưa phải là làng riêng thì việc thu thuế, bắt lính nên lấy xã làm đơn vị cơ sở. Nhưng trong trường hợp các thôn trong xã đã chia tách ra thành các làng riêng hay vốn là các làng riêng biệt hợp lại thành xã thì nên biệt thu theo thôn, xem thôn như là một đơn vị thu thuế, bắt lính. Cuối cùng phương án mà Nguyễn Đăng Giai đưa ra không được vua Thiệu Trị chấp thuận. Điều này chứng tỏ

nhà Nguyễn đã cố gắng tìm mọi cách xoay sở nhưng vẫn không thể nào tìm ra được giải pháp hữu hiệu để xử lý một cách thoả đáng mối quan hệ phức tạp giữa xã và thôn.

Sau khi chiếm được nước ta, thực dân Pháp đã chọn phương án giữ lại tổ chức xã thôn cổ truyền làm công cụ cho chính sách thống trị và khai thác thuộc địa. Nhưng sự thực lại diễn ra hoàn toàn trái ngược với những tính toán của bọn thực dân. Thôn làng cổ truyền chính là nơi nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức quốc gia dân tộc. Nhiều làng xã đã trở thành những pháo đài, những căn cứ chống Pháp mà chúng không thể đàn áp nổi. Để bảo đảm cho nền thống trị của mình, thực dân Pháp buộc phải tiến hành cải tổ lại tổ chức xã thôn cổ truyền. Chúng đã lợi dụng truyền thống quản lý làng xã của người Việt thông qua hương ước, đưa luật pháp của nhà nước bảo hộ vào lệ làng, lệ làng hoá phép nước, khuôn tất cả các hương ước vào một khuôn mẫu chung có lợi cho thực dân Pháp và buộc các làng phải nghiêm luật thực hiện. Có thể nói với cải lương hương chính và việc tổ chức lại bộ máy hành chính cấp cơ sở, thực dân Pháp đã phần nào xác định được quyền cai quản của mình đối với nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên trong thực tế nhiều làng xã đã chống lại chính sách thống trị của thực dân Pháp dưới nhiều hình thức khác nhau và đến khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, các làng xã đó lại trở thành những cơ sở cho Đảng gây dựng lực lượng chuẩn bị cho cuộc cách mạng tháng Tám và phong trào cách mạng sau này.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công và sự thành lập chính quyền dân chủ nhân dân về nguyên tắc là sự phủ định hoàn toàn bộ máy chính quyền cũ của đế quốc phong kiến từ trung ương cho đến cơ sở.

Trong công cuộc cải cách ruộng đất và thời kỳ xây dựng tổ đổi công, Đảng ta cũng dựa vào thôn làng mà phát động phong trào. Đến thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp tuy thôn làng không còn là đối tượng quản lý nữa, nhưng nó đã hoá thân vào hợp tác xã (vì hợp tác xã lúc này chủ yếu được xây dựng theo quy mô thôn) và thôn cũng vẫn còn giữ được các nét truyền thống riêng của mình. Chỉ từ khi hợp tác xã chuyển lên bậc cao với quy mô toàn xã thì thôn làng truyền thống mới hầu như bị giải thể. Việc chia tách hay quy gọn các xã chỉ thuần túy theo quy mô diện tích và dân số mà hầu như không tính đến cơ sở truyền thống của làng xã. Cơ cấu tổ chức của làng xã cũ bị thủ tiêu, những cơ sở văn hoá, tín ngưỡng cổ truyền của thôn làng như đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ bị phá bỏ.

## **II. Sự trở lại vị trí của thôn làng truyền thống trong nông thôn Việt nam hiện nay**

Thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, các gia đình tiểu nông bị thu hẹp, biến dạng, không còn vị trí độc lập trong sản xuất và trở thành một bộ phận phụ thuộc vào hợp tác xã. Nó không chỉ mất đi tính tích cực chủ động vốn có, mà còn làm cho sức sản xuất sa sút nhanh chóng, xã hội đứng trước nguy cơ khủng hoảng. Tình hình đó đặt ra nhu cầu bức thiết phải đổi mới mô hình tổ chức, quản lý nông thôn, nông nghiệp và quá trình thực hiện chủ trương khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động (năm 1981) rồi khoán sản phẩm cuối cùng đến hộ (năm 1988) và việc khẳng định hộ gia đình là một đơn vị kinh tế tự chủ (năm 1989), rồi tiếp đó là luật đất đai (năm 1993) là quá trình từng bước trả lại vị trí vốn có của hộ gia đình, đưa nó trở về với quỹ đạo của sự phát triển. Những thành tựu mới của nông nghiệp Việt Nam kể từ sau khoán 10 một lần nữa khẳng định vị trí chưa thể thay thế được của hộ gia đình trong công cuộc phục hưng đất nước hiện nay.

Mỗi gia đình tuy là một đơn vị kinh tế, một đơn vị xã hội, nhưng các đơn vị kinh tế xã hội ấy không bao giờ tồn tại độc lập mà luôn luôn phụ thuộc vào làng. Cộng đồng làng vừa là tập hợp của các gia đình (chủ yếu là gia đình nhỏ, hay gia đình hạt nhân bao gồm vợ, chồng và con cái của họ), vừa là nhu cầu tồn tại và phát triển của mỗi gia đình nông dân. Vì thế sự trở lại vị trí của hộ gia đình về khách quan đòi hỏi sự trở lại của các mối quan hệ truyền thống ở nông thôn.

Gia đình được củng cố thì đương nhiên dòng họ và các mối quan hệ thân tộc có cơ sở trở dậy. Đó là hiện tượng tìm lại họ hàng, lập lại gia phả, xây mộ mả, nhà thờ họ, định lại lệ họ, tổ chức giỗ tổ, hội họ... đã trở thành phổ biến trong phạm vi toàn quốc. Điều đáng lưu ý chính là quan hệ thân tộc ở nhiều nơi không chỉ chi phối các hoạt động của nội bộ dòng họ, mà nó đang có xu hướng vươn ra chi phối một số mặt của hoạt động làng xã. Không ít những nơi dòng họ có thế lực đã lũng đoạn chính quyền, lũng đoạn cả tổ chức Đảng và mặt trận ở cơ sở.

Thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, khi cơ chế thôn làng bị giải thể thì gia đình chính là nơi duy nhất còn cất giữ, bảo lưu, trao truyền những gì còn lại của làng xã. Vì thế đến khi gia đình được tự chủ thì các phong tục tập quán, hội hè tín ngưỡng, sinh hoạt cộng đồng... vốn được cất kín trong mỗi gia đình lại có điều kiện được bung ra.

Bình thường trong mỗi làng xã đều có các mối quan hệ quan phương là quan hệ chính thức từ phía Nhà nước và quan hệ phi quan phương là các mối quan hệ dân sự, tự trị của nội bộ làng xã. Làng nào cũng có đầy đủ các kiểu tập hợp theo khu vực như các chòm tre, xóm ngõ; theo các mục tiêu chính trị, văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng... Cũng có không ít các tập hợp theo các mục tiêu kinh tế như các hội buôn bán hay cày cấy, các phường thủ công, hay các tập hợp theo giới, theo lứa tuổi, thậm chí theo cả sở thích giải trí... Các tập hợp này tuy có những mục tiêu và nội dung riêng, nhưng trong thực tế đã hoà quyện vào nhau, chồng xếp lên nhau, tạo thành muôn vàn những sợi dây níu kéo, ràng buộc người nông dân trong trong tổ chức làng xã. Làng Việt truyền thống phải được xem như là một địa vực xã hội đã được hoàn chỉnh và ổn định. Thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao ở nông thôn Việt Nam các mối quan hệ quan phương được đặc biệt quan tâm tổ chức như các tổ chức đoàn thể quần chúng, các hội, các ban trực thuộc Mặt trận Tổ quốc, trong khi các mối quan hệ phi quan phương hoặc bị hạn chế, ngăn cản và bị thu hẹp đến mức tương như không còn cơ sở tồn tại nữa.

Nhìn một cách đại thể kể từ khi xoá bỏ cơ chế quan liêu bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa đến nay thiết chế chính trị xã hội nông thôn cũng từng bước có những thay đổi: Hệ thống quan phương, chính thống gồm các tổ chức Đảng, chính quyền, hợp tác xã (nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ...), mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng, các hội (thanh niên, thiếu niên, phụ nữ, phụ lão, cựu chiến binh...) ở xã thôn cũng từng bước được đổi mới, dần dần trở về với đúng vị trí và chức năng của nó trong hệ thống chính trị ở nông thôn. Hệ thống bán quan phương, phi quan phương, các hội dân sự lại được tái lập một cách ào ạt ở hầu khắp các làng quê như hội nghề nghiệp, hội dịch vụ, hội giáo dục, hội có tính xã hội, hội vui chơi, giải trí, hội theo lứa tuổi, các loại hội hiếu, hỷ, các hình thức bảo hiểm và tương trợ tự nguyện... Ngoài ra còn phải kể đến rất nhiều các kiểu tập hợp khác theo chòm tre xóm ngõ, theo dòng tộc, theo sở thích và mục tiêu chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của cá nhân. Có những hội được tổ chức đàng hoàng, công khai, có nguyên tắc và quy chế hoạt động rõ ràng, chặt chẽ và thống nhất, nhưng cũng có không ít hội chỉ là sự cam kết không thành văn bản và hoạt động theo kiểu tùy hứng. Tuy tại các hội này nội dung và phương thức hoạt động có nhiều điểm mới so với trước, nhưng theo chúng tôi, nó vẫn chưa vượt ra khỏi cách thức tổ chức và tập hợp của thôn làng cổ truyền.

Sự trở lại của phương thức tổ chức và quản lý nông thôn truyền thống trước hết được thể hiện ở sự tái lập cấp thôn. Trên địa bàn tỉnh Hà Bắc (bây giờ là hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh) do có sự chỉ đạo thống nhất của Tỉnh uỷ, Uỷ ban nhân dân tỉnh mà cấp thôn được phục hồi và kiện toàn sớm. Đến cuối năm 1992, toàn tỉnh đã có gần 500 thôn, làng, bản xây dựng được quy chế hoạt động và chọn ra được các thôn trưởng, bản trưởng. Chỉ tính riêng huyện Tiên Sơn năm 1990 đã có 144 thôn trưởng, nghĩa là đủ 100% thôn trong huyện đã có chức vụ thôn trưởng (110 do bầu cử còn 34 do bổ nhiệm). Đến cuối năm 1992, toàn bộ số thôn trưởng ở đây đều do bầu cử, trong đó 99 không kiêm thêm các chức vụ khác, 112 là đảng viên, 12 kiêm bí thư chi bộ, 44 kiêm chức vụ ở Uỷ ban Nhân dân xã, 33 kiêm chủ nhiệm, phó chủ nhiệm hợp tác xã, 32 người không phải là đảng viên.

Tình hình cũng diễn ra tương tự như vậy ở Hà Tây, khi còn thuộc tỉnh Hà Sơn Bình, Uỷ ban nhân dân tỉnh đã có những chỉ đạo cụ thể về việc bầu thôn trưởng và định ra 10 nhiệm vụ của thôn trưởng. Ở huyện Phú Xuyên, chức thôn trưởng bắt đầu được đặt lại từ năm 1989 và đến năm 1992 trong toàn huyện có 138 thôn cũng đã có đủ 138 thôn trưởng. Hầu hết các thôn trưởng đều là đảng viên, trong đó có nhiều người là bí thư chi bộ, đội trưởng sản xuất, bộ đội phục viên, xuất ngũ. Một số ít thôn trưởng được dân bầu trực tiếp, còn lại phần nhiều là trên cơ sở dân bầu ra Hội đồng rồi sau đó Hội đồng mới họp để cử ra thôn trưởng. Ở các tỉnh Thái Bình, Hải Hưng (nay là Hải Dương và Hưng Yên), chức danh thôn trưởng cũng được đặt ra từ sớm và tỉnh đã từng tổng kết kinh nghiệm xây dựng thành giáo trình giảng dạy cho các lớp quản lý ở địa phương.

Đảng ta sớm nhận ra khuynh hướng phát triển này của nông thôn, trên cơ sở tổng kết tình hình thực tiễn ở các địa phương đã khẳng định quan điểm chỉ đạo trong Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VII): *“Nhà nước cần sớm nghiên cứu để ra quy ước thích hợp về chức năng và vai trò cấp thôn, ấp, bản phù hợp với tình hình từng vùng”*. Quyết định này vừa đáp ứng được ý nguyện của nông dân, vừa phù hợp với xu thế phát triển của nông thôn, nhưng dường như hiệu quả thực hiện không cao.

Có địa phương đã đi quá xa, muốn nâng cấp thôn lên như một đơn vị hành chính cấp cơ sở, xem thôn trưởng là người có đầy đủ thẩm quyền quyết định mọi công việc trong thôn, xây dựng Hội đồng quản lý thôn mang dáng dấp của một Hội đồng kỳ mục hay một Hội đồng tộc biểu. Cũng có địa



phương lại tỏ ra quá dè dặt, hoặc chưa chính thức triển khai, hoặc triển khai theo kiểu chia hợp tác xã ra theo quy mô thôn ấp, rồi giao thêm cho Ban quản trị hợp tác xã chức năng quản lý thôn ấp đó. Có những địa phương thôn trưởng được mệnh danh là “*lý trưởng thời nay*” đã bao sân làm trọn cả chức vụ của Đảng, chính quyền, trong khi đó có những nơi thôn trưởng chỉ được đặt ra để làm vùi, còn mọi việc quyết định trong thôn vẫn do Đảng uỷ, Uỷ ban Nhân dân xã quyết định. Có những thôn chức vụ thôn trưởng do dân bầu ra, nhưng cũng có thôn chức vụ này do Hội đồng quân dân chính đảng hay do Đảng uỷ, Uỷ ban Nhân dân xã cử ra.

Những hiện tượng phức tạp kể trên theo chúng tôi không phải là hiện tượng đặc biệt mà chỉ là quá trình phát triển bình thường của thời kỳ quá độ chuyển sang cơ chế thị trường. Tuy nhiên nếu không có biện pháp chỉ đạo thống nhất, uốn nắn kịp thời thì chắc chắn sẽ dẫn đến hậu quả xấu. Vấn đề có ý nghĩa then chốt ở đây là Nhà nước cần phải định rõ vị trí của cấp thôn trong hệ thống tổ chức, quản lý nông thôn, đặc biệt là đặt cấp thôn trong mối quan hệ với cấp xã như thế nào. Thôn là đơn vị “*á hành chính*” hay là đơn vị hành chính cấp cơ sở?. Thôn là “*điểm dừng chân*” hay chỉ là phần kéo dài của cấp xã ?. Quản lý cấp thôn là quản lý toàn diện hay chỉ là quản lý về mặt văn hoá xã hội?. Chức năng và quyền hạn của thôn trưởng đến đâu và mối quan hệ giữa thôn trưởng với chủ tịch Uỷ ban Nhân dân xã như thế nào?...

Thôn làng chỉ là một bộ phận tạo thành của xã, nó có trách nhiệm giải quyết tất cả những vấn đề của đời sống dân sự nảy sinh hàng ngày trong thôn làng thông qua truyền thống, đạo lý, những quy định dưới luật, trên tinh thần hoà giải, đoàn kết, cảm thông và không trái với luật nước. Người trưởng thôn vì thế phải là người vừa đại diện cho dân thôn vừa đại diện cho chính quyền xã đứng ra tổ chức, quản lý mọi việc trong thôn làng mình. Sự giao quyền ô ạt cho thôn có thể giải quyết được một số khó khăn trước mắt, có thể khắc phục phần nào tính xơ cứng của tổ chức hợp tác xã trước đây, nhưng về lâu dài chắc chắn nó sẽ củng cố tính cục bộ địa phương, củng cố tính tự trị khép kín của thôn làng cũ, mâu thuẫn với nhu cầu mở rộng hoà nhập của cơ chế thị trường, gây trở ngại cho bước phát triển của chính thôn làng đó.

Vì thế, việc xây dựng quy chế về vai trò, chức năng, quyền hạn của cấp thôn và thôn trưởng đã trở thành đặc biệt cần thiết cho cuộc sống hôm nay và tương lai của mỗi thôn làng nói riêng và nông thôn nước ta nói chung. Ngày 11 tháng 5 năm 1988 Chính phủ đã ra *Quy chế thực hiện dân chủ ở xã*, khẳng

định: “Thôn, làng, ấp, bản không phải là một cấp chính quyền, nhưng là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư, là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp và rộng rãi nhằm giải quyết các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư, bảo đảm đoàn kết, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và vệ sinh môi trường; xây dựng cuộc sống mới; tương trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và đời sống; giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp và thuần phong mỹ tục của cộng đồng nhằm thực hiện tốt các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước; thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ công dân và nhiệm vụ cấp trên giao”<sup>1</sup>. Trên cơ sở đó, Quy chế xác định rõ chức danh trưởng thôn (làng, ấp, bản) phải do dân thôn bầu ra và chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã công nhận, phải là người đại diện cho cộng đồng dân cư thôn làng và Ủy ban Nhân dân xã và chịu sự quản lý và chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân xã.

Đi liền với quá trình tái lập cấp thôn là vấn đề xây dựng quy ước, hương ước mới ở các thôn làng. Nhiều tỉnh như Hà Bắc (Bắc Giang, Bắc Ninh), Hà Tây, Hà Nội, Thái Bình, Hải Hưng (Hải Dương, Hưng Yên)... nắm bắt nhu cầu của cuộc sống thực tiễn đã chủ động tổ chức xây dựng hương ước dưới dạng quy ước làng văn hoá ở địa phương mình. Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VII, trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm này của các địa phương đã đưa ra chủ trương “*Khuyến khích xây dựng và thực hiện các hương ước, các quy chế về nếp sống văn minh thôn xã*”.

Hương ước hay các quy ước làng văn hoá hiện nay đề cập đến nhiều vấn đề của đời sống kinh tế, chính trị nông thôn, nhưng nổi bật hơn cả cũng vẫn là những điều khoản liên quan đến văn hoá xã hội và bảo vệ trật tự trị an thôn xóm. Nhìn chung hương ước mới đang tỏ ra là một công cụ có hiệu quả để quản lý nông thôn, nhưng do cách quan niệm và tổ chức thực hiện chưa thống nhất mà nó đã bộc lộ những mặt bất cập và tiêu cực cần phải kịp thời uốn nắn. Theo Quy chế thực hiện dân chủ ở xã thì hương ước phải: “*kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của cộng đồng, phù hợp với quy định của pháp luật nhằm bài trừ hủ tục, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới giàu đẹp, văn minh. Hương ước, quy ước do nhân dân xây dựng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã đề nghị và Chủ tịch uỷ ban nhân dân huyện phê duyệt hương ước, quy ước đó*”.

---

<sup>1</sup> Bộ Văn hoá Thông tin, *Hỏi và đáp về xây dựng làng văn hoá, gia đình văn hoá, nếp sống văn hoá, tổ chức và quản lý lễ hội truyền thống*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 29.

Thôn cùng ra đời và song hành với xã, tuy số phận của nó có lúc nổi, có lúc chìm, có lúc tưởng như không còn tồn tại nữa, nhưng ngày nay nó đang trở về và đã được khẳng định lại vị trí vốn có của nó trong xã hội nông thôn truyền thống. Thôn vừa đại diện cho xã vừa đại diện cho làng và vì thế nó có vai trò rất linh hoạt. Trong lịch sử, thôn thường đóng vai trò kết dính làng với xã trong hệ thống chính trị xã hội nông thôn, nhưng cũng nhiều khi nó bị lợi dụng và trở thành công cụ của cường hào lũng đoạn nông thôn. Chủ trương trao quyền tự quản cho thôn là một chủ trương đúng và trên cơ bản đã phát huy tốt được tính tự chủ, năng động của các thôn làng, lấp nối lại những đứt đoạn trong phát triển nông thôn thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, đưa nông thôn Việt Nam trở về với quỹ đạo của sự phát triển bình thường, tự nhiên của nó. Tuy nhiên giao quyền tự quản cho thôn đến mức nào để thôn làng có thể khai thác hết tiềm năng vốn có mà không biến thành một cấp chính quyền riêng là một vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu.

Chúng ta đã từng có bài học đắt giá về việc gạt hẳn thôn làng ra khỏi hệ thống chính trị xã hội nông thôn. Hậu quả của tính toán không đúng này vẫn còn nặng nề và chưa dễ khắc phục ngay được. Nhưng chắc chắn sẽ là sai lầm lớn hơn và hậu quả sẽ nặng nề hơn nếu chúng ta lại một lần nữa chủ quan nóng vội hay vô trách nhiệm muốn quay trở lại nguyên mẫu mô hình thôn làng Việt Nam truyền thống. Giải quyết một cách hợp lý hài hoà mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới chính là chìa khoá của sự phát triển bền vững.

## VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH “TỔNG” Ở VIỆT NAM

*Đinh Khắc Thuân\**

*Tổng* là đơn vị trung gian giữa *huyện* và *xã* trong hệ thống hành chính được duy trì trong một thời gian dài dưới thời phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn gốc, thời điểm xuất hiện và chức năng của *tổng* đến nay vẫn còn là những câu hỏi chưa có lời giải đáp thoả đáng. Phần đông các nhà sử học đều cho rằng, *tổng* chỉ xuất hiện vào thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX trở đi). Song không ít người đưa ra một thời điểm xuất hiện sớm hơn của đơn vị hành chính này. Bài viết này đưa ra một số tư liệu mới cùng một vài kiến giải bước đầu, hy vọng góp thêm vào cuộc thảo luận cho vấn đề được nêu.

### 1. Sự xuất hiện đơn vị hành chính *tổng*

Nguồn tư liệu thư tịch cho biết đơn vị hành chính cấp *tổng* xuất hiện khá muộn. Kể cả *Dur địa chí* của Nguyễn Trãi biên soạn vào thế kỷ XV, đến các bộ dư địa chí, bản đồ thời Hồng Đức, cũng như *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An thế kỷ XVI chưa hề chép về *tổng*. Trong các bộ sử đương thời cũng vậy, như *Đại Việt sử ký toàn thư* - cuốn biên niên sử ghi chép các sự kiện lịch sử Việt Nam từ buổi đầu lập nước đến năm cuối cùng đời vua Lê Gia Tông (Đức Nguyên 2 - 1675), cũng không có dòng nào chép về đơn vị hành chính *tổng* này. Nguồn tư liệu thư tịch sớm nhất ghi chép về *tổng* có lẽ là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, tác phẩm được biên soạn vào thế kỷ XVIII.

Tuy vậy, qua một số văn bia chúng ta thấy đơn vị hành chính *tổng* xuất hiện không những ở thời nhà Mạc thế kỷ XVI mà cả vào thời Lê Sơ (từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI).

Bia *Tự điền bi ký*, số kí hiệu thác bản 3382-3, khắc năm Hồng Đức 2 (1471) tại xã La Khê (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình) ghi: “Điền tại bản huyện, Nội Lãng *tổng*, Huyện Chân xã”, nghĩa là “Ruộng tại xã Huyện Chân, *tổng* Nội Lãng trong huyện”. Bia *Công chúa tự điền*, kí hiệu thác bản 3675, dựng năm Hồng Thuận 5 (1513) ở đền Vũ Bị (huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) ghi: “Nhất sở tại Cổ Bị *tổng*, An Nội xã, tam mẫu ngũ cao”, nghĩa là “Ruộng 1 mảnh tại xã An Nội, *tổng* Cổ Bị, diện tích là 3 mẫu 5 sào”; hoặc “Bản *tổng* An Phú xã”, nghĩa là “xã An Phú trong *tổng*”...

---

\* Tiến sĩ Hán Nôm, Tiến sĩ Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Luận án Tiến sĩ Hán Nôm do GS. Phan Đại Doãn hướng dẫn)

Trong văn bia thời Mạc thế kỷ XVI, chúng ta thấy tổng xuất hiện phổ biến và đầy đủ hơn trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương.

Chẳng hạn trên bia chùa Hồng Khánh (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) ghi: “Tín vãi các xã và các tổng của huyện Tân Minh cúng ruộng vào chùa năm Hưng Trị 2 (1589)”. Bia chùa Thiên Phúc, xã Đa Phúc, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây ghi: “Ninh Sơn huyện, x x tổng, Lật Sài xã”, nghĩa là “xã Lật Sài, tổng x x, huyện Ninh Sơn”. Hai chữ ghi tên tổng này bị mờ, nhưng rõ ràng là tên gọi của một tổng nào đó thuộc huyện Ninh Sơn. Căn cứ vào sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thì đây là tổng Lật Sài, nay phần lớn các xã của tổng này thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

Bia hội tư văn huyện Tân Minh đặt tại xã Ninh Duy (huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) kê số người trong hội tư văn của 11 tổng trong huyện Tân Minh, phủ Kinh Môn năm Sùng Khang 10 (1574) là: “Tổng Xuân Cát gồm 33 người, tổng Động Hàm gồm 44 người, tổng Kim Đới gồm 26 người, tổng Văn Thị 22 người, tổng Lật Khê 2 người, tổng Kinh Thanh 13 người, tổng Yên Tử Hạ 1 người, tổng Tân Duy 23 người, tổng Cẩm Khê 3 người, tổng Tự Tân 2 người, tổng Xuân Úc 1 người”.

Bia chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) dựng năm Hưng Trị 2 (1589) ghi: “Hai tổng Thanh Long và Tây Đằng được làm ba khu: các xã Thanh Long, Vị Nội, Kim Bình Lũng làm 1 khu, các xã Tây Đằng, Phấn Thượng, Lai Bồ, Phấn Phan, Nghệ Trai, Nghị Dũng làm 1 khu...”<sup>1</sup>. Trong một số văn bia khác còn thấy ghi tên gọi người đứng đầu của tổng là *Tổng chính* (bia chùa Hương Sơn, nay thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ), hay *Trùm tổng* như trên bia chùa Hồng Phúc (nay thuộc xã Xuân Ổ, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh)...

Như vậy, tổng không những xuất hiện từ thời Mạc mà đã xuất hiện từ trước bởi “từ hai tổng Thanh Long và Tây Đằng mà chia thành ba khu” như văn bia Phúc Lâm Hoàng Thệ ghi đã nêu ở trên.

Đây là những tư liệu sớm nhất hiện biết về *tổng*. Trước thời kì Lê Sơ, tuyệt nhiên chưa từng thấy dấu tích nào của đơn vị hành chính này. Tuy đã xuất hiện ở giai đoạn Lê Sơ, song tên gọi này cũng chỉ mới xuất hiện ở một vài địa phương. Sang thời Mạc, những đơn vị hành chính tổng này tiếp tục được duy trì và mở rộng hơn. Thực tế, sự xuất hiện của đơn vị hành chính ở

---

<sup>1</sup> Xem Đinh Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996

tổng thời kỳ đầu này không phải là chủ ý của triều đình Lê hay Mạc mà do nhu cầu thực tại của từng địa phương trước sự mở rộng và phát triển làng xã từ nửa sau thời Lê trở đi. Cũng như *phủ* ở Trung Quốc, ban đầu do một số *châu* lớn mà lập thêm *phủ*, nên sau đó *phủ* trở thành đơn vị hành chính quản lý cấp *châu* và *huyện*; *tổng* ở thời Lê Sơ và Mạc xuất hiện gắn với nhu cầu các hoạt động tín ngưỡng khá sôi nổi dưới thời Lê - Mạc, nhất là ở triều Mạc với sự xuất hiện ngôi đình làng và việc thờ thành hoàng ở đình, đồng thời gắn với nhu cầu mở rộng phát triển làng xã, nhiều xã mới hình thành và đòi hỏi có một cấp trung gian để cai quản các xã đó, trước hết về sinh hoạt tín ngưỡng, tổ chức lễ hội, làm thủy lợi...

Cũng chính vì tổng xuất hiện do sự mở rộng của làng xã, nên mỗi tổng thường gồm một số làng xã có chung một tên Nôm gốc, do vậy, ngoài tên Hán Việt, mỗi tổng còn có tên Nôm. Sau mỗi làng có một tên Nôm riêng, có yếu tố gốc đứng đầu. Phần lớn tên gọi của tổng được lấy theo tên gọi của một xã đứng đầu, như tổng Tây Đằng, nay thuộc địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây gồm các xã: Tây Đằng, Lai Bồ, Vinh Thệ, Văn Trai, Kim Bí và Đằng Lũng; tổng Lập Bái nay thuộc địa phận huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có các xã Lập Bái, An Tiêm, Hương La, An Khê, Cổ Sách, Thượng Đạo<sup>1</sup>... Những làng xã có tên được dùng cho tên của tổng được gọi là dân đầu tổng, thường ở vị trí trung tâm, có những đặc điểm nổi hơn về dân cư, kinh tế và trong nhiều trường hợp, cả về tính cách.

Trong khi hầu hết các đơn vị hành chính khác được sử dụng trong các triều đại phong kiến Việt Nam như *đạo*, *lộ*, *phủ*, *huyện*, *xã* đều có nguồn gốc từ Trung Hoa thì tổng hoàn toàn không mang yếu tố ngoại lai. Tuy nhiên, tổng không phải là do nhà nước phong kiến thời Lê hay thời Mạc đưa xuống mà chính là sản phẩm của các yếu tố sau:

- *Yếu tố địa lý*: mỗi tổng thường gồm một số làng nằm chung một thế đất, thế nước, do vậy có chung nguồn nước tưới tiêu. Điều này ở các vùng trung du, vùng chiêm trũng càng rõ nét hơn. Mỗi tổng thường gắn với một ô trũng có thế đất, thế nước riêng.

- *Yếu tố lịch sử - văn hoá*: các làng xã thuộc một tổng thường có chung một quá trình lịch sử hình thành và phát triển. Do vậy, thường cùng thờ chung thành hoàng, lúc đầu chung đình chùa, sau mới tách ra dùng đình chùa riêng.

---

<sup>1</sup> Xem Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (biên dịch), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 153.

Có thể thấy tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc là một ví dụ điển hình. Tổng này lúc đầu có tên Nôm là Cói, do ở đây có một vệt ao hồ có nhiều cói mọc, sau phiên âm ra tên Hán - Việt là Cối Giang. Sau khi Trịnh Tùng lên nắm quyền, vì ghét em là Trịnh Cối làm phản (năm 1570) nên cho đổi làm Hội Giang, đến khi Trịnh Giang lên ngôi chúa (năm 1730) lại cho đổi làm Hội Phụ. Tổng này gồm 8 làng Cói, trong đó có các làng *Cói ao dài* (3 làng Du Nội, Du Ngoại và Du Bi, nằm trong xã Du Lâm), *Cói Thái Đường*, *Cói Chợ*... Các làng đều thờ Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh, cùng tổ chức hội lệ vào đầu tháng 2. Các cụm làng lúc đầu thường chung đình chùa, sau dựng đình chùa riêng<sup>1</sup>.

Trường hợp tổng Dương Lễ, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây là một ví dụ khác. Tổng này lúc đầu gồm 3 làng *Sấu*, gọi là *Sấu Chợ* (Dương Liễu, do làng có một chợ to), *Sấu Vật* (Quế Dương, do làng có truyền thống đấu vật) và *Sấu Mậu* (Mậu Hoà) nên gọi là *tổng Sấu*. Ba làng cùng nằm ven sông Đáy, chung dải đất bãi và đồng ruộng ở thế cao (đông mùa). Văn bia *Bản tổng tạo đình bi ký* dựng năm Chính Hoà 10 (1689) hiện dựng ở vệ đê sát đình Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cho biết 3 xã Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà trong tổng vốn có ngôi đình chung lợp lá, nay làm lại đình mới 3 gian 2 chái, sau đó định lệ tu bổ và tế lễ tại đình. Định lệ rằng, đình chia làm 5 phần, xã Dương Liễu, Quế Dương mỗi xã 2 phần, xã Mậu Hoà 1 phần lo tu bổ hàng năm và được chia ngôi nơi đình trung mỗi kỳ lễ hội. Hội vùng Sấu xưa kia tổ chức vào 12/3 là hội lớn, được phân công tổ chức rất chu đáo giữa 3 làng cùng thờ vọng Lý Phục Man - nhân vật lịch sử thế kỷ VI (nơi thờ chính là Quán Giá, xã Yên Sở). Về sau, hai làng Quế Dương và Mậu Hoà dựng đình riêng.

Từ chỗ xuất hiện rải rác ở một vài nơi rồi trở nên phổ biến ở nhiều địa phương và cuối cùng Nhà nước ở các triều đại sau đó mới thừa nhận và đặt nó trong hệ thống các bộ địa chí hành chính của quốc gia. Vì lẽ đó mà trong các bộ quốc sử hay trong các bộ địa chí của các triều đại phong kiến Việt nam, *tổng* chỉ mới được ghi từ những năm cuối thời Lê Trung Hưng (cuối thế kỷ XVIII) và trong các niên hiệu triều Nguyễn mà thôi.

## 2. Chức năng và tổ chức đơn vị cấp tổng

---

<sup>1</sup> ý kiến trao đổi tư liệu của Nhà dân tộc học Bùi Xuân Đính.

Từ những tư liệu trên có thể thấy rằng *tổng* chỉ là tập hợp của một cụm làng xã có mối quan hệ thân thuộc về địa lý, lịch sử, văn hoá và nhất là tín ngưỡng. Quy mô một tổng lúc đầu thường nhỏ, có chức năng chủ yếu là:

- Liên kết trong việc làm thuỷ lợi, bảo đảm nguồn nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

- Bảo trì và cúng tế tại một ngôi đình chung của tổng. Điều này hoàn toàn tương ứng với tên gọi dân gian của người đứng đầu của các tổ chức tín ngưỡng khác như lão vãi, sãi vãi... thường gặp trên văn bia thế kỷ XVII - XVIII.

- Liên kết chống trộm cướp.

Tuy nhiên, tổng chưa có chức năng thực thụ của một cấp hành chính ở địa phương.

Điều này hoàn toàn tương tự sự xuất hiện tổ chức “đô” (du) ở thời Minh Trung Quốc nhằm liên kết các *động* ở biên giới để tăng cường khả năng tự vệ<sup>1</sup>.

Chúng ta cũng đã gặp tên gọi *đô* này liên quan đến mấy *động* biên giới mà sử sách ghi là nhà Mạc trả lại cho nhà Minh vào năm Đại Chính 11 (1540), trong một đoạn văn sau: “Quảng Đông Khâm Châu thủ thần tấu xưng: Như Tích, Chiêm Lăng nhị đô Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát đẳng tứ động nguyên hệ Khâm Châu cố địa”, nghĩa là “Thủ thần Khâm Châu tâu xưng là 4 động Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm và Liễu Cát thuộc hai đô Như Tích và Chiêm Lăng là đất cũ của Khâm Châu”<sup>2</sup>. Chính vì không rõ đơn vị *đô* này nên không ít sách sử đã có sự nhầm lẫn về số lượng các *động* trên, chỗ thì ghi là 4 động, chỗ thì ghi là 5, thậm chí là 6 động. Thực tế chỉ có 4 động thuộc hai *đô* (tương tự *tổng* của người Việt) mà sau khi nhà Mạc thay thế nhà Lê.

Xuất hiện từ thời Lê - Mạc và tiếp tục được duy trì ở thời Lê - Trịnh thế kỷ XVII, XVIII, song tổ chức này vẫn chủ yếu tồn tại với chức năng liên kết tự nguyện một cụm làng xã với nhau trong các hoạt động thuỷ lợi, tín ngưỡng. Vì thế trong thời kỳ này xuất hiện một số ngôi chùa và ngôi đình chung của một vùng được gọi là chùa Tổng, đình Tổng.

Từ đầu thế kỷ XIX, khi mà cấp *tổng* được thành lập phổ biến trong phạm vi cả nước, thì *tổng* mới có chức năng của một đơn vị hành chính trong

<sup>1</sup> Cartier, *Une réforme locale en Chine au XVIe*, Paris, La Hay, Mouton & Co, 1973, tr. 46.

<sup>2</sup> Xem thêm Đinh Khắc Thuân, *Lịch sử thời Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 87.



bộ máy chính quyền địa phương. Khi này mỗi tổng bao gồm trên dưới 10 xã thôn. Đứng đầu tổng là viên cai tổng và phó cai tổng, song từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), nhà Nguyễn định cho các địa phương chỉ đặt mỗi tổng một viên cai tổng. Sau đó được quy định cụ thể hơn là: tổng nào có số đinh dưới 5000 người, ruộng dưới 1000 mẫu, lại nhiều việc, ở cách xa huyện lỵ từ hai ngày đường trở lên thì ngoài viên cai tổng, còn cho đặt thêm một viên phó cai tổng. Đầu thời Nguyễn, chức cai tổng mang hàm bát phẩm, về sau giảm xuống hàm tòng cửu phẩm. Chức cai tổng thường là do các viên tri phủ, tri huyện kén chọn người rồi làm tờ đề đặt lên. Cai tổng là người có trách nhiệm trông coi một tổng, có nhiệm vụ: “Đến kỳ binh lương thì thu thuế đúng hạn, có trộm giặc lén lút thì nã bắt, hay có cường hào gàn dở thì vạch rõ để trị tội, có kẻ điều toa gian dối thì trừng trị để cho thuế khoá xong đủ, địa phương yên ổn, dân không bị tổn hại và không bị phiền nhiễu”<sup>3</sup>.

Như vậy, ngay ở thời Nguyễn, dù đã được nhà nước thiết lập, song chức năng chủ yếu của viên cai tổng cũng chỉ là đốc thúc các lý trưởng lo sưu thuế và giữ gìn an ninh ở địa phương. Để thực hiện được nhiệm vụ của mình, cai tổng phải dựa vào các viên chánh, phó lý và bộ máy chính quyền địa phương, có nghĩa cai tổng không có bộ phận giúp việc trực tiếp mà phải thông qua bộ máy chức dịch làng xã để thực thi nhiệm vụ. Điều đó phản ánh rõ nét tính chất trung gian đặc biệt của cấp tổng trong hệ thống hành chính địa phương (không có trụ sở riêng).

Tóm lại, tổng xuất hiện từ thời Lê - Mạc và được duy trì trong thời Lê - Trịnh, song thực sự trở thành đơn vị hành chính cấp trung gian giữa huyện và xã mới từ đầu thời Nguyễn. Sự xuất hiện đơn vị cấp tổng này là hệ quả của sự mở rộng và phát triển của làng xã cả về quy mô không gian và dân cư, đến các hoạt động tín ngưỡng, văn hoá ngày càng phong phú nơi làng xã.

---

<sup>3</sup> Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802 - 1884*, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 191-192.

**ĐIỀU TRẦN CỦA BÙI SĨ TIÊM  
VỀ TÌNH HÌNH LÀNG XÃ ĐÀNG NGOÀI  
NHỮNG NĂM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XVIII**

*TS. Vũ Duy Mên\**

Cho đến đầu thế kỷ XVIII, nước ta vẫn ở trong tình trạng bị chia cắt. Đàng Trong do chúa Nguyễn cai quản. Đàng Ngoài vua Lê - Trịnh thống trị. Những cuộc giao tranh Trịnh - Nguyễn thường xảy ra, gây tổn hại máu xương của nhân dân vô ích. Chiến tranh, thể chế xã hội, thiên tai đã gây nên nỗi thống khổ quá mức đối với nông dân các làng xã cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài, đặc biệt ở Đàng Ngoài.

Nhà nước Lê - Trịnh đã đưa ra nhiều biện pháp thu thuế và miễn phu dịch cho những người phiêu tán năm 1707, 1709; Cầu lời nói thẳng để sửa sang chính sự năm 1711; Mở kho chẩn đói cho dân bị hạn hán và bị vỡ đê 13 huyện ở Sơn Nam, Sơn Tây và Thanh Hoá năm 1713. Năm 1717 định lại 10 điều liên quan tới việc xử kiện, thu thuế. Năm 1720 ban hành 10 điều giáo hoá. Mọi cố gắng của triều đình cũng không mấy khả quan. Tình hình đó khiến một số quan đại thần, trọng trách ở biên trấn và ở kinh đô Thăng Long có lương tri đã dâng điều trần lên chúa Trịnh Cương (1709 - 1729) và Trịnh Giang (1729 - 1740). Năm 1718, phó đô ngự sử Nguyễn Mậu Áng dâng khái bày tỏ 4 việc: “1- Cấm xa xỉ; 2- Bãi bỏ việc xây dựng, sửa sang các công trình; 3- Bớt các việc du quan có chừng mực; 4- Tinh giảm những cuộc tuần hành”<sup>1</sup>.

Năm 1724, Đốc trấn Cao Bằng là Nguyễn Trù dâng khái đề nghị cải cách chính sự để lợi cho triều chính và nhân dân. Ông bày tỏ việc lợi nên làm để giữ vững biên cương.

Năm 1725, Tham tụng Nguyễn Công Hãng đề cao đức chính liêm của quan lại, răn kẻ xấu, thương người tốt.

Năm 1727, Quốc lão Chương phủ sự Đặng Đình Tướng dâng sách “*Thuật cổ quy huấn lục*” gồm tám thiên để răn thế tử nhà Chúa, xã điều xấu,

---

\* Viện Sử học

<sup>1</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ tục biên (*Tục biên*), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1982, tập I, tr. 106.

gần kẻ trung... Năm 1730, Lưu thủ Thanh Hoá là Hoàng Bùi Hoàn dâng khai trình bày 12 điều nên làm ở xứ ấy<sup>2</sup>.

Tháng 5 năm 1731, chúa Trịnh Giang chỉ dụ cho các thân huân đại thần và bách quan văn võ câu lời nói thẳng để sửa sang chính sự, cứu vãn tình hình nước sôi lửa bỏng bấy giờ. Chính trong bối cảnh đó, Thái thường tự khanh Tiến sĩ Bùi Sĩ Tiêm (1690 - 1733), người làng Kinh Lũ, huyện Đông Quan (Thái Bình) đã dâng bản điều trần 10 điều thiết yếu của quốc gia đại sự. Ông mong muốn Chúa “lược bỏ điều sai, khiến cho một chút thiện nhỏ không bị bỏ sót, mưu lớn được dâng lên, đó là phúc của hàng triệu sinh dân vậy”<sup>1</sup>.

Trong khuôn khổ của bài tham luận (như đầu đề đặt ra), chúng tôi chỉ xin chú trọng vào điều thứ ba liên quan tới làng xã Làng Ngoài đương thời.

“Dân là mệnh mạch của nước. Chia đều ruộng làng, quan bình phú dịch, đều là chính sách lớn để nâng cao đời sống của dân. Tiên triều khám đạc ruộng dân để thi hành phép tô, dung, điệu là thiện chính nhân nghĩa. Nhưng dân sinh còn chưa toại là vì nhiều ít chưa được đều, và bọn hào dân làm điều tệ hại. Vả lại công điền đã cấp cho lính làm lương ăn, áo mặc thì số (ruộng) thừa ra cũng không có bao nhiêu. Vậy mà những kẻ không nộp thuế dung, thuế điệu thì chiếm hầu hết những đám màu mỡ, còn những người chịu nặng thuế má, diều dịch chỉ được những đám cằn cỗi, đầu thừa đuôi theo. Ruộng tư đã bị nhà phú hào kiêm tính thì sự giàu nghèo đã cách biệt. Thế mà những người ruộng đồng liền khoảnh lại được phú dịch sơ sai, còn con nhà không đất cấy dùi thì lại chịu nợ nhiều thứ trưng thu. Thuế ruộng không được công bằng là vậy đó. Thêm nữa lại vì xã trưởng, thôn hào đồng tình làm mất mát, yếm hộ bè đảng, che chở nô bộc, chuyên tính kế ních đây túi, đến nỗi để thiếu tiền công, mong đến lúc trưng thu để mượn cớ quấy nhiễu dân. Thậm chí bỏ tiền ngoại gấp mười số nguyên tang (phải nộp) chuyên tay chia phần để bỏ túi riêng. Tiền công sơ dĩ thiếu nhiều, dân hộ sở dĩ nghèo khổ phiêu lưu, thảy đều là bởi cố ấy”<sup>2</sup>.

Nhiều nguồn sử liệu cho biết số lượng nông dân nghèo khổ phiêu tán rất đông đảo. Con số lên đến 527 làng xã<sup>3</sup>. Có rất nhiều nguyên nhân mà Bùi Sĩ Tiêm đã chỉ ra ở trên. Song nguyên nhân căn bản là do chính sách xã hội của

<sup>2</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 179, 177, 181, 174.

<sup>1</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 170, 177, 181, 174.

<sup>2</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 170, 177, 181, 174.

<sup>3</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 170, 177, 181, 174.

tập đoàn Lê - Trịnh đối với nông dân làng xã Đàng Ngoài quá tải, lại không phù hợp với thực tiễn, cả trên bình diện kinh tế và đời sống xã hội.

Chế độ ruộng công xưa nay là nền tảng để duy trì đời sống vốn hạn hẹp của người nông dân làng xã sang đầu thế kỷ XVIII ngày càng bị xâm hại nghiêm trọng và thu hẹp lại. Nhà nước lấy ruộng công của làng xã để cấp cho các hoàng tử, hoàng thân, các cung tần trong cung vua, phủ chúa làm thuê lộc hoặc ngụ lộc lâu dài. Đồng thời cấp cho quan lại phẩm hàm cao thấp với mức ruộng khác nhau. Theo tính toán của nhà sử học Lê Quý Đôn và theo thống kê của giáo sư Trương Hữu Quýnh thì ở đầu thế kỷ XVIII “số quan lại dân sự các cấp từ bát phẩm trở lên gồm khoảng 3500 viên. Nếu trung bình mỗi viên quan được cấp 25 mẫu thì số ruộng công được huy động vào việc này sẽ lên đến 8 - 9 vạn mẫu<sup>1</sup>.

Năm 1724 chúa Trịnh Cương định rõ thêm chế độ lộc điền để gia ân đối với các quan văn đã về hưu: “Nhất phẩm 25, 30 mẫu (thấp hơn một phẩm giảm 5 mẫu - VDM), cửu phẩm 7 mẫu<sup>2</sup>. Hiện chưa có con số thống kê loại ruộng hưu quan, nhưng trên thực tế nhà nước đã lấy thêm số ruộng công làng xã đáng kể vào việc đó.

Do tình hình xã hội không ổn định, nông dân nhiều nơi bất bình chuẩn bị nổi dậy, nên năm 1722 chúa Trịnh Cương phải tăng cường lấy thêm lính với chế độ ưu đãi đặc biệt. Ruộng để cấp cho lính “đều lấy ở quan điền còn lại trong xã và cấp theo số lượng, xã nào không có ruộng quan, nếu là ruộng một mùa thì cấp cho tiền và gạo theo như lệ cấp cho ưu binh đóng ở các trấn”<sup>3</sup>.

Năm 1728 chúa Trịnh định lại lệ cấp ruộng khẩu phần cho nhất binh ở tứ trấn và phủ Trường Yên: “Đất bãi và ruộng hạng nhất chuẩn cấp cho mỗi người 5 mẫu, ruộng hạng nhì, hạng ba cho 6 mẫu hoặc 7 mẫu có khác nhau”<sup>4</sup>.

Theo như ước đoán: “Số nhất binh hồi ấy là 5 vạn người, mỗi người được cấp trung bình 6 mẫu ruộng công, thì chúng ta tính được số ruộng công của các làng bị lấy đi lên đến 30 vạn mẫu<sup>5</sup>. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến đời sống nông dân. Trong khi đó số lính đa phần không phải là dân đinh chịu nghĩa vụ ở làng xã khiến gánh nặng thuế khoá càng chồng chất đối với người

<sup>1</sup> Trương Hữu Quýnh, *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam (thế kỷ XI- XVIII)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983, tập II, tr. 89, 88.

<sup>2</sup> Trương Hữu Quýnh, như trên.

<sup>3</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, Tập II, tr.54.

<sup>4</sup> *Tục biên*, Sđd, tr.158.

<sup>5</sup> *Ruộng đất*, Sđd, tr.86.

nông dân. Với chế độ “đem ruộng cấp cho lính thành ra nông dân không có gì để sinh nhai”<sup>6</sup>.

Trong khi đó, từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII ở Đàng Ngoài chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất phát triển khá mạnh. Do thiên tai xảy ra liên tiếp, nhưng chủ yếu do chính sách xã hội đương thời đã không bảo trợ được nền sản xuất nông nghiệp, không đảm bảo được đời sống của người nông dân khiến họ phải bán ruộng bỏ làng, phiêu bạt để kiếm kế sinh nhai. Ruộng đất dần dần tập trung vào tay những đại địa chủ quan lại và địa chủ ở làng. Nguồn sử liệu bí ký và gia phả cung cấp cho chúng ta hàng trăm trường hợp mua bán ruộng đất từ 2 - 3 mẫu đến 40 - 50 mẫu<sup>7</sup>. Trường hợp gia đình ứng quận công Đặng Đình Tướng bỏ tiền mua một lúc 50 mẫu ruộng ở các xã trong huyện Phú Xuyên (Hà Tây) năm 1711<sup>1</sup>. Gia đình họ Đỗ ở Động Ngạc (Từ Liêm - Hà Nội) mua gần 100 mẫu ruộng trong vùng làm tư sản<sup>2</sup>. Hoạc bà Bồi ở xã Bình Lạng, Tứ Kỳ, Hải Dương có sản nghiệp lên đến hơn 1000 mẫu ruộng, hơn vạn quan tiền, thóc gạo, bò, dê, gà vịt nhiều không kể xiết<sup>3</sup>.

Mấy dẫn liệu trên để thấy tình trạng tư hữu ruộng đất ở làng ngày càng phát triển đã làm thu hẹp thêm diện tích ruộng công làng xã khiến khẩu phần ruộng công chia cho nông dân vốn ít ỏi càng ít hơn. Thậm chí ở nhiều nơi đã triệt tiêu vô số phần ruộng công của người nông dân và biến thành ruộng tư, do nông dân phải cầm cố ruộng để sống qua ngày. Chế độ sở hữu tư nhân về ruộng đất phát triển đã trực tiếp ảnh hưởng đến nguồn thu thuế ruộng của cả nước. Từ năm 1664 đến trước năm 1724 nhà nước Lê - Trịnh không dám đánh thuế ruộng tư. Trong khi nhiều thứ thuế khác không giảm, đổ cả lên đầu người nông dân khiến họ ngày càng cùng khốn. Tình hình đó buộc nhà nước Lê - Trịnh phải điều chỉnh chính sách về thuế, phải thu thuế cả ruộng tư. (Riêng về chính sách thuế của nhà nước Lê - Trịnh cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII phải có một chuyên khảo riêng, ở đây chúng tôi chỉ xem xét chính sách thuế hồi đầu thế kỷ XVIII tác động như thế nào đối với nông dân các làng xã).

Các đình thần của chúa Trịnh nhiều lần thảo luận về chế độ đánh thuế. Tháng 10 năm 1721 chúa Trịnh Cương họp với các đại thần để bàn về phép phú thuế và sai dịch. Và sau đó ra chỉ dụ rằng: “... đời xa, định sự chi dùng bao giờ cũng cân nhắc số thu vào để trừ số chi ra. Nhưng nay trước tiên ta nên

<sup>6</sup> *Việt sử thông giám cương mục (Cương mục)*, Nxb, Giáo dục, Hà Nội, 1998, T.I. tr.503.

<sup>7</sup> *Ruộng đất*, Sđd, tr. 102, 105.

<sup>1</sup> *Ruộng đất*, Sđd, tr. 102, 105.

<sup>2</sup> *Ruộng đất*, Sđd, tr. 102, 105.

<sup>3</sup> *Ruộng đất*, Sđd, tr. 102, 105.

tính số chi ra, rồi sau mới quy định số cho dân phải nộp”<sup>4</sup>.

Như vậy mục tiêu chính sách thuế của nhà nước quân chủ quan liêu đã khá rõ. Sự tham nhũng của quan lại và việc chi dùng của nhà nước vô hạn độ, sự đóng góp của nông dân có hạn làm sao đáp ứng được!

Các nguồn sử liệu cho hay, từ trước năm 1722 chế độ thuế khoá về cơ bản theo như triều trước - thi hành phép bình lệ (1664), không đánh thuế ruộng tư, chỉ đánh thuế ruộng công. “Một mẫu ruộng loại nhất chỉ phải nộp tô 63 thăng hay 163-164 kg thóc, tức là khoảng 16-20% số thu hoạch”<sup>5</sup>, ngoài ra phải nộp trên 2 quan tiền thuế một suất đinh, phải chịu lao dịch.

Từ năm 1722 - 1728 nhà nước thi hành chính sách thuế mới: “Ruộng công điền chia làm ruộng hai mùa, ruộng một mùa, nộp tiền thóc có khác nhau. Một mẫu ruộng nộp tám tiền. Ruộng hai mùa nộp 2/3 thóc, ruộng một mùa nộp 1/3 thóc. Đất bãi công (quan châu thổ), hiện trồng cấy được thì chia làm hai hạng, một nửa trồng dâu; một nửa trồng hoa màu (chuẩn tính mỗi mẫu một quan hai tiền). Có nơi nào trồng dâu thì nộp một nửa số tơ, nơi nào không trồng dâu thì nộp thay bằng tiền.

Ruộng tư cũng có sự phân biệt ruộng hai mùa và ruộng một mùa (ruộng hai mùa, một mẫu nộp ba tiền; ruộng một mùa, một mẫu nộp hai tiền).

Phép đinh: Hàng năm mỗi suất đinh phải nộp một quan hai tiền. Sinh đồ, lão hạng, hoàng đinh nộp một nửa”<sup>1</sup>.

Theo giáo sư Trương Hữu Quýnh: “Lệ thuế 10 thăng thóc trị giá 6 tiền, có nghĩa là một mẫu ruộng công hạng ba chỉ phải nộp tô 10 thăng thóc (25 - 27 kg); một mẫu ruộng hạng nhất chỉ phải nộp 16,5 thăng thóc (41 - 45 kg). Nhà nước cho phép nộp cả bằng tiền, nếu ở xa không tiện vận tải. Nếu tính riêng tô ruộng, mức đóng góp chỉ chiếm 1/20 thu hoạch”<sup>2</sup>.

Nhìn chung chính sách tô thuế đối với ruộng đất có thay đổi (đánh cả thuế ruộng tư, tuy có miễn cho quan viên theo phẩm trật; nhất nhị phẩm được miễn tô 50 mẫu...) tăng thêm nguồn thu nhập cho nhà nước. Với mức tô ruộng công, tư như đã nêu ở trên chứng tỏ tô ruộng đối với nông dân không nặng. Nhưng không vì thế mà cứu vãn được tình trạng đói khổ ly tán của hàng vạn nông dân đương thời. Bởi vì ngoài tô ruộng, người nông dân phải lĩnh

<sup>4</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 123.

<sup>5</sup> Trương Hữu Quýnh, Sđd, tr. 120, 122, 133.

<sup>1</sup> Trương Hữu Quýnh, Sđd, tr. 120, 122, 123.

<sup>2</sup> Trương Hữu Quýnh, Sđd, tr. 120, 122, 123.

trung ruộng đất (cày cấy thuê theo kiểu tá điền) mới đủ nuôi thân và gia đình. Thuế đó nặng gấp 2-3 lần, vì vừa nộp cho chủ ruộng vừa phải nộp cho nhà nước. Thuế thân nộp từ một quan hai đến hai quan. Và lại, từ năm Giáp Thìn 1724 có lệnh xét khắp dân gian, xem ai có nghề nghiệp gì đều chiếu bỏ thu thuế thổ sản, trưng thu ngang lạm vật lực, do đó bị kiệt quệ không thể làm tiếp. Bèn đến chỗ bản cùng, bỏ nghiệp. Vì thuế sơn mà có người đẵn cây sơn đi, vì thuế vải lụa mà có người phá khung cửi, vì thuế gỗ mà bỏ cả búa rìu, vì thuế tôm cá mà xé cả lưới chài, vì thuế mật mà không trồng mía nữa, vì thuế bông, thuế chè mà vườn tược bỏ hoang. Làng mạc tiêu điều, thuế hàng năm bỏ thiếu chồng chất, chi dùng của nhà nước cũng vì thế mà thiếu thốn...<sup>3</sup>.

Thuế khoá, lực dịch, thiên tai liên tiếp tấn công vào người nông dân Đàng Ngoài, đẩy họ ra khỏi lũy tre xanh chết đói hàng loạt; số sống sót buộc phải cầm vũ khí chống lại triều đình vào những năm 1739 - 1740 và sau đó.

Chính trong lúc sinh dân cùng khốn như vậy, Bùi Sĩ Tiêm đề nghị nhà Chúa thi hành cải cách mong sao cứu vớt dân. Theo ông: “Tính kế cho ngày nay chẳng gì bằng chọn kỹ xã trưởng, cốt được người tốt. Trước hết nói rõ điều nghiêm cấm, tiếp đó định lệ thưởng phạt. Ai vâng phép công sẽ được ban ân thăng quan tiến trật, ai lộng phép sẽ bị trị tội; nặng chém, nhẹ đày. Thói quấy nhiễu một khi tắt thì phép quân bình mới có thể thi hành. Bây giờ mới cấm ngặt việc mua bán công điền để trừ cái tệ kiêm tinh. Còn như việc chia cấp công điền thì: phạm người nào có ruộng tư ở bản quán hoặc biệt quán cứ theo từng loại tra xét kỹ càng, chiếu theo số ruộng về người ấy và con cháu đáng được nhận là bao nhiêu, nếu thừa thì thôi, thiếu thì cấp thêm, cốt khiến cho người dân bình thường có ruộng cày để đóng góp phú dịch. Rồi lại trực tính số lính với số suất đinh trong xã phải chịu phú dịch, kê rõ thành từng phân, quân cấp ruộng cho cày cấy. Liệu tính đồng ruộng xấu tốt, chuẩn định số thóc thu hoạch xong, người cày ruộng y lệ nộp nửa thóc. Sau khi thu hoạch xong, người cày ruộng y lệ nộp cho chủ (được phân), ruộng thế gọi là phép trợ canh công điền. Còn như ruộng tư các xã, nên chuẩn định ba hạng nông phu: nông dân có ruộng trăm mẫu trở lên là thượng nông phu; có ruộng trăm mẫu trở xuống là thứ nông phu; có ruộng năm mươi mẫu trở xuống là hạ nông phu. Sau đó mới hợp tính tất vào số ruộng trong xã. Trước tiên lượng cấp cho những người có ruộng tư: thượng nông phu (chỉ để lại) mỗi người mười lăm mẫu; thứ nông phu mỗi người mười mẫu; hạ nông phu mỗi người năm mẫu.

---

<sup>3</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 132, 199, 182, 183.

Nếu kẻ nào số ruộng tư còn thừa nhiều mà con cháu đến tuổi thành đinh (18 tuổi) của họ chưa có ruộng, thì chuẩn theo lệ hạ nông phu cấp đủ cho. Còn ruộng của người biệt xã không đem cấp. Đem số ruộng thừa chiếu tính chia đều cho những người không có ruộng và ít ruộng để cày cấy và cũng lượng định số thóc thu hoạch khác nhau, lấy một phần mười. Trước tiên cho người cày ruộng nộp tô, rồi mới chuẩn cho nộp một nửa (số thóc còn lại cho chủ ruộng) y như lệ cũ. Như thế gọi là phép trợ canh tư điền. Nếu làm được như thế thì dân đều siêng năng nghề nghiệp của mình, nhà nào cũng có lương để dành, tiền tô ruộng chia ma hạng, tính theo số mẫu mà nộp. Việc cung nộp thuế dung, thuế điệu từ đó sẽ không có người dân nào mà thiếu hoặc trốn tránh nữa. Còn như tiền thuế tô ruộng chia ba hạng, tính theo số mẫu mà nộp. Việc cung nộp thuế điệu kể từ năm nay cứ ba phần giảm hai, sau ba năm ba phần giảm một, đợt đến kỳ sửa lại sổ bạ tịch mới xét thực hộ chia đều thì người phiêu tán không thể mặt gian ngoan, mà người thật sự phiêu tán bướng bỉnh cũng không lo rằng họ không vào sổ, sẽ thấy dân lưu tán trở về, người ở nhà thịnh vượng, hộ khẩu ngày thêm đông, tích trữ ngày một nhiều. Đó gọi là chăm đời sống của dân”<sup>1</sup>.

Trước sau Bùi Sĩ Tiêm vẫn đứng trên quyền lợi của tầng lớp địa chủ quan lại, mặc dù có bênh vực quyền lợi của người nông dân nhằm cải thiện tình hình, song không mấy kết quả. Tuy vậy những đề nghị của ông như đã nêu trên “phần nhiều đều trái với ý nhà cầm quyền. Và kẻ quyền thế cũng đều không bằng lòng”<sup>1</sup>. Ông bị chúa Trịnh cách chức và đuổi về quê, nhưng “phong độ tiết tháo lắm liệt; thiên hạ đều kính mộ”<sup>2</sup>.

Lịch sử sẽ mãi mãi nhắc đến tên tuổi Bùi Sĩ Tiêm - người con đầy nghĩa khí, can đảm của đất Thái Bình xưa. Ngày nay hậu sinh vẫn có người theo gương ông.

---

<sup>1</sup> *Tục biên*, Sđd, tr. 132, 199, 182, 183.

<sup>1</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, Tập I, *Dư địa chí - Nhân vật chí*, tr. 308.

<sup>2</sup> Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960, Tập I, *Dư địa chí - Nhân vật chí*, tr. 308.



## NẠN CƯỜNG HÀO LÀNG XÃ THỜI PHONG KIẾN

*Bùi Xuân Đính\**

*Lời tác giả:* Bài viết này tôi hoàn thành từ đầu năm 1993, theo gợi ý và cũng theo “đơn đặt hàng”, đúng hơn là sự giao nhiệm vụ của Giáo sư Phan Đại Doãn cho tôi, khi tôi được Giáo sư “ưu ái” cho tham gia Đề tài khoa học cấp Nhà nước KX 08 - 09 “*Thiết chế chính trị - xã hội nông thôn*” do Giáo sư làm Chủ nhiệm. Bài viết này khá dài, tới gần 30 trang đánh máy (máy chữ). Sau khi bài viết hoàn thành, Giáo sư đã góp ý kiến khá kỹ lưỡng đối với các nhận định được nêu và tôi đã chỉnh lại theo các ý kiến của Giáo sư để bài viết được đưa vào thành sản phẩm nghiệm thu của Đề tài. Do nhiều nguyên nhân khách quan, bài viết chưa có điều kiện để được đăng tải. Mãi đến tháng 8/2002, tôi rút gọn lại bài viết này dưới tiêu đề **Về sự “tha hoá quyền lực” của bộ máy quản lý làng xã thời phong kiến** và gửi đăng trên tạp chí **Nhà nước và pháp luật** số 11/2002 (có lược bỏ phần về “nạn cường hào mới”).

Nhân dịp tổ Bộ môn Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam tổ chức xuất bản cuốn sách “**Về làng xã Việt Nam**” mừng Giáo sư Phan Đại Doãn 70 tuổi, tôi chỉnh lại và bổ sung bài viết trên, để nhớ lại một trong rất nhiều kỷ niệm của tôi trong quá trình nghiên cứu về làng xã theo sự hướng dẫn của Giáo sư, góp thêm một tiếng nói của những học trò cùng Thầy khai phá mảnh đất làng xã đầy lý thú; cũng là biểu hiện lòng biết ơn đối với Giáo sư đã dìu dắt tôi trưởng thành trên bước đường làm khoa học. Xin được nói thêm: trong tập hợp các bài viết về các vấn đề đầy lý thú của nghiên cứu làng xã mà tôi đeo đuổi trong hơn 20 năm qua, như hương ước, thiết chế tổ chức, quy mô cấp xã, việc chia làng, tính cách người Việt..., thì đây là một trong những bài viết mà tôi tâm đắc nhất./.

\*

\* \*

Cho đến nay, trong nghiên cứu về làng xã người Việt thời phong kiến, có một vấn đề chưa được quan tâm đúng mức. Đó là hiện tượng “tha hoá quyền lực” của bộ máy quản lý, thường gọi là “nạn hào cường làng xã”.

Nghiên cứu vấn đề nguồn gốc biến chất trong bộ máy quản lý làng xã cùng những biện pháp hạn chế, ngăn ngừa của Nhà nước phong kiến đối với tệ nạn ấy không chỉ nhằm làm rõ hơn đặc điểm làng xã, cung cách quản lý nông thôn của cha ông ta xưa kia mà còn rút ra những bài học kinh nghiệm lịch sử

---

\* Viện Dân tộc học

cho việc nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ cấp xã, xây dựng chính quyền cơ sở vững mạnh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn hiện nay.

Về mặt khái niệm, từ “*cường hào*” cũng như nhiều từ khác trong tiếng Việt ở điểm khởi nguyên không mang một ý nghĩa tiêu cực như ngày nay. Nó dùng để chỉ những *hào trưởng* (hào) *mạnh* (cường), có thế lực chính trị, kinh tế, quân sự ở một vùng. Lịch sử Việt Nam từng ghi nhận, thế kỷ X có nhiều hào trưởng mạnh, cai quản một vùng rộng lớn, như Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, Dương Đình Nghệ... Mười hai sứ quân cũng là 12 hào trưởng mạnh cát cứ ở các địa phương. Lê Lợi trước khi phát cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược Minh cũng là một hào trưởng mạnh. Song, không rõ từ bao giờ, từ “*cường hào*” đã được hiểu theo một nghĩa khác, chỉ một lớp người có quyền chức nhưng đã “*tha hoá quyền lực*”, lợi dụng chức quyền để vun vén cá nhân, áp bức những người không có quyền chức hoặc những người đối lập. Ở một góc độ hẹp hơn, “*cường hào*” là những người có quyền chức ở làng xã, nhân danh quyền quyền lực làng xã để áp bức, bóc lột nông dân trong từng lũy tre xanh.

### **1. Nguyên nhân xuất hiện của “*cường hào làng xã*”**

Nhiều người đã biết, làng Việt là nơi sinh sống và làm ăn chính của người nông dân, lấy sản xuất nông nghiệp với trồng trọt lúa nước tự cấp tự túc làm đầu. Số làng có nghề thủ công hoặc chuyên buôn bán để phạm vi làm ăn của cư dân vượt ra khỏi làng quê mình không nhiều. Chỉ riêng về mặt kinh tế, *làng đã tạo ra thế đóng kín với đa số người nông dân trong khung tự cư của họ.*

Về mặt xã hội, mỗi làng Việt ở Bắc Bộ<sup>1</sup> là một cộng đồng tự hoàn chỉnh, *tự đủ tự sinh* về hầu hết các mặt của đời sống. Từng làng dù thuộc loại hình kinh tế, môi trường cảnh quan nào cũng đều có một cơ cấu tổ chức riêng theo một khuôn mẫu chung, tức gồm các thiết chế tổ chức theo các nguyên tắc tập hợp người: *theo địa vực cư trú* (xóm ngõ), *theo quan hệ huyết thống* (dòng họ), *theo lớp tuổi kết hợp với quan hệ huyết thống và địa vực* (giáp), *theo nghề nghiệp hoặc sở nguyện, chí hướng* (các phường, hội, phe...) cùng một *hội đồng quản lý làng* (kỳ mục)<sup>2</sup>. Làng có tục lệ riêng về cưới xin, tang ma, khao vọng. Làng có đình chùa riêng, thờ thành hoàng riêng, với những quy định tổ chức lễ hội riêng. Tất cả những vấn đề đó được cụ thể hoá bằng hương ước hay

<sup>1</sup> Phạm vi không gian của bài viết này chỉ giới hạn ở các làng Việt vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ.

<sup>2</sup> Trần Từ, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1984.

lệ làng<sup>3</sup>. Hương ước ràng buộc từng tổ chức và cá nhân vào đời sống cộng đồng bằng các quy định về các nghĩa vụ phải gánh vác, những việc được làm hay bị cấm đoán. *Xã hội làng Việt xưa được quản lý trước hết và chủ yếu bằng lệ và hương ước. Xã hội làng còn quản lý bằng sự kết hợp với pháp luật, những quan niệm về đạo đức thông qua sức ép dư luận, bằng đời sống tâm linh thông qua những quan niệm về sự che chở, phù hộ hay trách phạt của thành hoàng làng. Đó là kiểu quản lý rất chặt và có hiệu quả<sup>1</sup>.*

Các đặc điểm trên đây của làng diễn ra và tồn tại suốt trong lịch sử trung đại và cận đại Việt Nam. Trong thời gian dài dặc hơn 9 thế kỷ ấy, dù xã hội Việt Nam có biến thiên như thế nào, dù Nhà nước phong kiến sắp xếp làng vào loại xã nào theo kiểu “nhất xã, nhất thôn” (mỗi xã chỉ gồm một làng) hay “nhất xã nhị thôn, tam thôn” (mỗi xã gồm 2 - 3 làng) thì làng vẫn tồn tại với tính cách là đơn vị cộng cư của những người trồng lúa nước theo kiểu tự cấp tự túc, có địa vực, cơ cấu tổ chức riêng, lệ tục, thậm chí cả “thổ ngữ” (tiếng làng) riêng, tâm lý tính cách riêng. Có lúc làng xóm bị phiêu tán vì chiến tranh, loạn lạc hoặc mất mùa đói kém thì chỉ sau một thời gian lại được tái lập với khung tổ chức, phong tục tập quán như cũ. Khi dân đông phải chia làng thì làng được lập mới cũng theo mô thức của làng cũ. *Hiện tượng tái lập làng tiểu nông theo phương thức “đa nguyên” và chặt về cơ cấu tổ chức và lệ tục là một “hàng số” của làng Việt và chế độ phong kiến Việt Nam<sup>2</sup>.*

Với những đặc điểm trên đây, làng là môi trường sống và hoạt động chủ yếu của người nông dân từ thuở ấu thơ cho tới khi từ già cõi đời, từ thế hệ này sang thế hệ khác. *Con người phải gắn chặt vào làng và phải “hoà tan” trong cộng đồng làng, không phát huy được năng lực cá nhân. Từng người không thể dễ dàng bỏ làng đến các nơi khác để sinh sống vì các làng Việt thường có thái độ rất ngặt nghèo với dân “ngụ cư”, buộc họ phải đứng ngoài các sinh hoạt cộng đồng của làng quê mà họ cư trú. Khá nhiều trường hợp, người nông dân phải phiêu bạt đi các nơi khác kiếm ăn, trở nên giàu có, thay đổi được thân phận kinh tế, nhưng không hẳn đã thay đổi được thân phận chính trị - xã hội.*

Tóm lại, bằng các thiết chế tổ chức, bằng hương ước, pháp luật và các quan niệm cộng đồng về đạo đức và tín ngưỡng, làng Việt là thiết chế quản lý

<sup>3</sup> Bùi Xuân Đính, *Lệ làng - mấy nét về nội dung và bài học kinh nghiệm quản lý làng xã*, trong “*Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*” (Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc chủ biên), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994, tr. 199-216.

<sup>1</sup> Bùi Xuân Đính, *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1998, tr. 114-116.

<sup>2</sup> Phan Đại Doãn, *Làng xã Việt Nam, một số vấn đề kinh tế, xã hội và văn hoá*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 2000.

rất chặt, làm cho mỗi người nông dân hầu như chỉ có thể sống và thi thố trong làng mình, được coi là thành viên của làng, phải “ăn chịu đóng góp” với làng, tuân thủ các lệ tục của làng. Làng không bảo vệ con người với tư cách là công dân của một đất nước. Mọi suy nghĩ, hành động hay mọi biểu hiện của các nhân, cá tính - dù hợp pháp nhưng không đồng nhất với lợi ích của làng, với lệ làng và “thói làng” đều khó được, thậm chí không được chấp nhận, có khi còn bị coi là “chống làng”. Sự quản lý chặt chẽ và sự áp đặt ngặt nghèo đến mức có thể coi là “chuyên chế” đó của làng là cơ sở này sinh sự tha hoá quyền lực của bộ máy quản lý làng, tức hội đồng kỳ mục mà đại diện cao nhất là tiên thứ chỉ. Sự tha hoá đó đến mức trầm trọng gọi là nạn cường hào. Như vậy, *xuất phát điểm, danh từ “cường hào” chỉ các kỳ mục trong làng.*

Làng người Việt còn được Nhà nước phong kiến lắp ghép vào đơn vị hành chính cơ sở (xã) theo kiểu “nhất xã nhất thôn” hay “nhất xã nhị thôn” hoặc “nhất xã tam thôn”... Căn cứ vào các nguồn sử liệu thì quá trình lệ thuộc vào Nhà nước phong kiến của các đơn vị tụ cư của người nông dân Việt bắt đầu diễn ra mạnh mẽ dưới triều Trần (1225 - 1400). Sang thời Lê sơ (1428 - 1527), các chính sách của Nhà nước trung ương tập quyền đã đẩy nhanh quá trình phong kiến hoá của làng với hai sự kiện đáng lưu ý:

*Một là*, với việc đổi chức xã quan thành xã trưởng và định lại tiêu chuẩn của các chức viên trong bộ máy đó. Nhà nước quân chủ đã tạo ra trong mỗi làng Việt, một tầng lớp tập trung nhiều quyền lực về chính trị và pháp luật (bắt phu, bắt lính, đốc thuế, xử lý những vụ kiện nhỏ trong làng...).

*Hai là*, với việc tăng cường ảnh hưởng của Nho giáo - hệ tư tưởng chính thống, Nhà nước đã tạo ra trong mỗi làng một tầng lớp nho sĩ (đỗ đạt hoặc không đỗ đạt) ngày càng đông đảo, là “ngọn cờ” hướng các thành viên trong làng sống theo khuôn mẫu của Nho giáo. Cùng với đó, tầng lớp quan lại phong kiến (những nho sĩ đỗ đạt, những người có phẩm hàm, chức tước) trong làng cũng đông dần, được ưu đãi một số quyền lợi như miễn giảm thuế, tạp dịch và đặc biệt dù đi làm quan vẫn có vị trí ưu tiên trong các sinh hoạt của làng. Những người này sau khi về hưu trở thành những nhân vật quan trọng trong hội đồng kỳ mục. Nhìn chung, cho tới giữa thế kỷ XVI, các quan hệ phong kiến ngày càng chi phối mạnh mẽ đời sống làng mạc. Làng - về cơ bản

đã mất quyền tự trị của mình, biểu hiện bằng việc Nhà nước ngăn cản về kiểm soát việc soạn thảo hương ước<sup>1</sup>.

Song, cấp xã từ khi được định hình<sup>2</sup> từ khởi đầu thời phong kiến tự chủ cho đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 nổ ra *luôn chỉ là công cụ để Nhà nước nắm chặt làng, kiểm soát được nông dân nhằm đảm bảo sự “bình lặng” giữa làng và Nhà nước và đảm bảo được các nguồn thu về sưu thuế, binh dịch. Nhà nước phong kiến không dùng cấp xã và pháp luật để bảo vệ từng con người sống trong những lũy tre xanh đó với tư cách là những công dân của một đất nước mà chỉ coi họ là “thần dân” của vua.* Đây chính là kẽ hở để các chức dịch mà đại diện là lý trưởng, phó lý lạm dụng quyền hành, thao túng các công việc trong làng xã.

Quá trình phong kiến hoá các đơn vị tự cư của người nông dân còn biểu hiện ở sự phong kiến hoá lệ làng (thể hiện ở hương ước). Điểm “kết tinh” quyền lực của làng, tức là quyền xét xử các vụ vi phạm lệ làng thuộc bộ máy phong kiến cấp xã (chức dịch), chứ không phải thuộc bộ máy quản lý làng (kỳ mục). Đây cũng là cơ sở và điều kiện để các chức dịch lũng đoạn quyền lực ở làng, dẫn đến nạn hào cường.

Như vậy, những trình bày trên cho thấy, trong mỗi làng Việt cổ truyền, từng thành viên phải chịu sự quản lý của hai thiết chế tổ chức quyền lực: hội đồng kỳ mục và bộ máy chính quyền Nhà nước cấp cơ sở thông qua “cơ sở pháp lý” là hương ước và pháp luật, nhằm ràng buộc các thành viên trong những nghĩa vụ và trách nhiệm nặng nề hơn là quyền lợi. Với hai bộ máy trên và với hương ước cùng pháp luật, *thiết chế làng xã đã biến từng lũy tre xanh của người nông dân thành “pháo đài” tự trị, tự quản tương đối đóng kín; tạo ra một uy quyền tuyệt đối của làng với các thành viên, thể hiện ở việc các thành viên không tự tiện “vượt làng” đi kiện cáo lên quan trên mà hương ước của đại đa số các làng đã chính thức hoá. Sự mất dân chủ hay chỉ có “dân chủ đẳng cấp”, dân chủ hình thức, hoặc “dân chủ giả vờ”, pháp luật kém hiệu lực ở từng làng đã tạo ra sự ràng buộc ngặt nghèo đối với người nông dân, làm cho họ và các thế hệ cháu con bao đời nay là những “công dân bắt buộc” của một xã hội “tiểu triều đình”.*

---

<sup>1</sup> Nguyễn Quang Ngọc, *Tổ chức quản lý làng xã, điều trần trở của mọi thời đại*, trong “*Kinh nghiệm tổ chức quản lý...*”, Sđd, tr. 18.

<sup>2</sup> Cấp xã được chính quyền đô hộ nhà Đường lập đầu thế kỷ VII.

Một điều đáng lưu ý là *phần lớn các xã xưa kia chỉ gồm một làng*<sup>1</sup>. Cách quản lý nông thôn của Nhà nước phong kiến chỉ dừng lại ở xã - cũng chính là ở làng, chứ không trực tiếp tới hộ nông dân hay tới từng cá nhân. Nói một cách khác, Nhà nước phải thông qua làng xã mới tới dân đình và gia đình, ngược lại các dân đình, gia đình phải qua “cầu nối” làng xã mới đến được Nhà nước. Mọi chính sách của Nhà nước phải thông qua làng mới đến được dân và mọi nghĩa vụ của dân đối với Nhà nước được tập hợp và “cố định” lại trong nghĩa vụ chung của làng. Đó là sự “khoán trắng” của Nhà nước cho làng, nói đúng ra là khoán trắng cho những người đứng đầu làng mọi thứ nghĩa vụ mà dân làng phải gánh chịu. Đó là cách quản lý thông qua những người đại diện cho làng và dựa trên luật liên đới chịu trách nhiệm (một người phạm luật thì cả họ, thậm chí cả làng phải liên quan). Cách quản lý đó đã đẩy người đứng đầu làng xã trở thành người có quyền hành rất lớn nhưng lại không phải chịu đầy đủ trách nhiệm cá nhân của mình. Đó là kẽ hở để họ có thể nhân danh Nhà nước, hoặc nhân danh làng xã vì những mục đích và lợi ích cá nhân. Họ vừa dùng luật nước vừa dùng lệ làng để quản lý làng xã<sup>1</sup>.

Đến đây, một câu hỏi được đặt ra: cường hào xuất hiện khi Nhà nước mạnh hay khi bị suy yếu? Khá nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, cường hào chỉ xuất hiện khi Nhà nước Trung ương bị suy yếu, không kiểm soát được làng. Tuy nhiên, đọc lại chính sử cho thấy một điều khá thú vị. Đó là, hai lần danh từ “cường hào” xuất hiện đầu tiên trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, hai lần vào niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497), thời vua Lê Thánh Tông trị vì (1460 - 1497) được coi là “thái bình, thịnh trị”, thậm chí là “cực thịnh” của chế độ phong kiến Đại Việt.

- Lần thứ nhất, vào tháng 11 năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Lê Thánh Tông đã ra sắc dụ cho các quan thừa tuyên, phủ huyện ở xứ Sơn Nam, trong 100 ngày phải “mau mau đi xem xét những nơi nào núi chằm bờ biển trong hạt chỗ nào hình thế có thể khơi đắp ngòi cừ đê đập để làm ruộng, chỗ nào có hùm sói làm hại, *cường hào thao túng*, phong tục kiêu bạc, dân sinh đau khổ... phải lần lượt tâu trình cẩn thận...”<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Bùi Xuân Đính, *Bàn thêm về mối quan hệ giữa làng và xã qua quy mô cấp xã thời phong kiến*, trong *Nghiên cứu Việt Nam - một số vấn đề về kinh tế - xã hội - văn hoá*, Nxb. Thế giới, Hà Nội 1998, tr. 97-107. Cùng tác giả, *Quy mô cấp xã ở Bắc Ninh xưa và nay - những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Dân tộc học, số 3/2000, tr. 63-69.

<sup>1</sup> Nguyễn Quang Ngọc, *Tổ chức quản lý làng xã...*, Bài đã dẫn, tr. 36-37.

<sup>2</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1985, tr. 458.

- Lần thứ hai, 14 năm sau (ngày 14 tháng 11 năm Hồng Đức 16 (1485), Lê Thánh Tông lại “nhắc lại lệnh về hào cường hoành hành... Hễ là hào cường cậy thế mà phạm các tội đánh người bị thương, cướp đoạt ruộng đất, tài vật của người khác, cày phá mồ mả, xâm phạm làm tổn hại đến người khác, từ 3 lần trở lên, rõ ràng là hành vi ngang ngược của bọn cường hào mà dẫu có ân xá cùng không được hưởng, thì bị trừng trị theo tội hào cường hoành hành”<sup>3</sup>.

Như vậy, qua hai ví dụ trên cho thấy, nạn cường hào xuất hiện cả khi chính quyền trung ương vững mạnh, nhưng vì quan liêu, thiếu sâu sát, có nhiều kẽ hở trong quản lý nên để những kẻ thoái hoá, biến chất trong bộ máy quản lý (kỳ mục, chức dịch) lợi dụng, lộng hành.

Vậy, thành phần cụ thể của cường hào là gì? Như đã trình bày, cường hào trước hết là những phần tử thoái hoá biến chất trong hội đồng kỳ mục và bộ máy chức dịch, song đa phần thuộc về chức dịch, bởi tính chất phong kiến hoá khá triệt để của làng xã. Ở đây cần nói thêm là, về danh nghĩa, các chức dịch phải phụ thuộc vào hội đồng kỳ mục, có một vị trí tương đối thấp trong sinh hoạt xã hội của làng ở trổn đình trung, thể hiện qua chỗ ngồi của họ. Nhưng trong thực tế, khi bàn và quyết các công việc của làng, tiên thứ chỉ thường giữ thái độ “đảm hoà” để các thành viên khác của hội đồng kỳ mục, thường là những người “có mồm, có mép” đấu khẩu nhau “dây cà ra dây muống”; các cụ thì “xuất lão” nên “vô sự”, có chăng khi được hỏi ý kiến thì cũng chỉ gật đầu cho “qua chuyện”; còn dân “bạch đình” chỉ biết “dựa cột đình” cho “phải phép”. Như vậy, quyền lực tập thể ở đây bị phân tán và giảm sút. Trong tình thế đó, nổi lên vai trò của các chức dịch. Họ - như một công trình nghiên cứu của Nguyễn Đức Nghinh đã chỉ rõ - thuộc tầng lớp trung gian trong làng, có sở hữu nhỏ, ở những làng có nhiều ruộng đất công thì họ không có hoặc có rất ít ruộng đất<sup>1</sup>, song lại là người chịu trách nhiệm trước Nhà nước phong kiến bên trên về các nghĩa vụ sưu thuế, binh dịch và an ninh trong làng; đồng thời cũng được giao quyền giải quyết một số công việc của đời sống cộng đồng mà hương ước đã thể chế hoá. Để thực thi được nhiệm vụ của mình, trong bối cảnh của xã hội làng mạc tiểu nông chông chất những mâu thuẫn phe phái, họ phải tạo ra cho mình một uy quyền tuyệt đối, vượt cả khung quyền hạn được phép, mà trước hết là nắm lấy hiệu lực thực tế và cuối cùng của hương ước, tức là trực tiếp xét xử các vụ vi phạm lệ làng. Từ chỗ là

<sup>3</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sdd, tr. 498.

<sup>1</sup> Nguyễn Đức Nghinh, *Mấy vấn đề về tình hình sở hữu ruộng đất của một số thôn xã thuộc huyện Từ Liêm*, trong *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1997, tr. 97-126.

kẻ đại diện cho làng xã, các chức dịch đã “tha hoá quyền lực”, đứng trên làng xã, lấn át và đứng trên cả hội đồng kỳ mục. Sự tha hoá quyền lực đã biến họ thành tầng lớp hào cường thôn xã.

Tuy nhiên, cường hào làng xã không chỉ gồm những người thoái hoá, biến chất trong lý mục và chức dịch. Cùng với họ hay đứng đằng sau họ còn là những địa chủ có thế lực kinh tế, thể hiện ở mức độ sở hữu ruộng đất - lớn hay nhỏ tùy thuộc vào đặc điểm từng vùng. Không thoả mãn với sự giàu có đã đạt được, những địa chủ này luôn tìm mọi cách để có thêm ruộng đất, bằng cách chiếm ruộng đất công của làng, cướp đoạt, mua rẻ ruộng đất của nông dân. Để củng cố và nâng cao thế lực kinh tế, họ phải nhờ tới và tạo ra một uy thế về chính trị trong làng; đồng thời thông qua áp lực kinh tế và tập quán để kéo những người đứng đầu làng xã về phía mình. Ngược lại, một số người đứng đầu làng xã phải dựa vào thế lực kinh tế của họ để xác lập và duy trì thế đứng chính trị. Sự câu kết giữa hai nhóm người đó đã tạo ra một “tập đoàn” kinh tế - chính trị có uy quyền gần như tuyệt đối trong đời sống làng xã. Trong nhiều trường hợp, cả hai phía có quan hệ thân tộc. Mối dây liên hệ huyết thống và “tính trội về mặt sinh học - xã hội” đã được họ lợi dụng triệt để để đạt được những mưu đồ, mục đích của dòng họ. Người giàu có trong họ bỏ tiền (hoặc ruộng bằng cách cho “mượn chân điền”<sup>2</sup>) để người đó cùng họ “nhảy” vào diện trường chính trị và ngược lại, những kẻ có chức quyền nhân danh Nhà nước và làng xã “bảo kê” và nâng đỡ cho anh em họ hàng để củng cố thế lực kinh tế. Sự liên kết hay câu kết đó tạo ra cho họ đủ điều kiện để lũng đoạn làng xã, biến họ thành tầng lớp hào cường. Cho nên, không có gì khó hiểu khi phân dòng cường hào là từ các dòng họ dòng, có thế lực nhất trong làng mà ra.

Như vậy, thực chất của tầng lớp cường hào là những phần tử thoái hoá biến chất trong bộ máy quản lý làng xã câu kết với một vài địa chủ đầu sỏ để thành một tầng lớp có uy thế chính trị và kinh tế, lũng đoạn toàn bộ đời sống làng xã. Họ, một mặt khai thác triệt để những yếu tố thiếu chặt chẽ, những kẽ hở của luật pháp và chính sách Nhà nước đối với làng xã; mặt khác, lợi dụng sự phức tạp, tính rối rắm của cơ cấu tổ chức và những phiền phức của phong tục tập quán để củng cố quyền lực và chính quyền lực đó đã biến họ thành những kẻ tha hoá.

---

<sup>2</sup> Đây là hiện tượng khá phổ biến trong nhiều làng Việt trên vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ mà chúng tôi đã điều tra: vào dịp bầu lý trưởng, phó lý và các chức viên khác trong bộ máy chức dịch, một gia đình hoặc dòng họ bàn tính đưa một người có khả năng ra tranh chức này, song người này không đủ số ruộng theo tiêu chuẩn của người ra tranh cử (3 hoặc 5 mẫu tùy làng) nên trong họ phải “hùn” ruộng cho bằng cách lập một văn tự bán ruộng cho người đó. Dân gian thường gọi là “mượn chân điền”.



## 2. Những biểu hiện của cường hào làng xã

Rất tiếc, chính sử nước nhà ghi lại quá ít tư liệu về tệ nạn này qua các triều đại. Song ít nhất, qua hai đạo dụ ban bố vào năm Hồng Đức 2 (1471) và Hồng Đức 16 (1485) thời Lê Thánh Tông nêu trên cũng có thể thấy được những hành vi của tầng lớp cường hào làng xã. Đó là:

- Lạm dụng quyền hành để cướp đoạt ruộng đất, tài vật người khác;
- Cày quyền cày thế đánh người bị thương, cày phá mồ mả, xâm lấn người khác;
- Những hành động đó lặp đi lặp lại từ ba lần trở lên.

Qua một số tư liệu khác có thể thấy, cường hào là những kẻ lũng đoạn công quỹ và chấp chiếm ruộng đất công. Dựa vào quyền lực, họ lôi kéo anh em họ hàng để xoay sở, dọa dẫm, vu khống, ức hiếp nông dân. Tình trạng này càng trở nên trầm trọng từ giữa thế kỷ XVIII, khi Nhà nước trung ương phải lo đối phó với phong trào nông dân bùng lên mạnh mẽ, để mặc các làng xã “tự quản”, cũng là để mặc cho cường hào hoành hành. Sách *Lịch triều tạp kỷ* chỉ rõ: “Bọn cường hào giảo quyết ở trong hương đảng, gian giảo, nhiều mưu mẹo, biến báo dối trá trăm khoanh, cho việc võ đoán là đặc sách, lấy sự thôn tính kẻ khác làm tự hào, lấn lướt đè nén những người nghèo khổ, thế cô đơn, khinh lòn, bắt nạt những người tối tăm, đần độn, hễ có điều gì không như ý thì chúng vu oan giá họa, lôi đến cửa công. Một khi quan trên phân xử tuy đã phải lẽ rồi, nhưng chúng vẫn chống án không chịu. Chống đủ một lần, rồi ba bốn lần, làm cho người nghèo khó thế cô, không đủ sức theo kiện và người có hàng sản thì hao tài tổn của, bấy giờ chúng mới hả lòng... Chúng kéo bè đảng chỉ độ hai, ba người, nhưng nổi việc thì chúng lại xưng là “toàn xã”, rồi nổi gót kéo đến cửa công, lao mình vào việc kiện tụng. Hễ cần đến ăn uống hay tiêu dùng thì chúng lại họp bỏ dân đóng tiền góp gạo, cầm cố quan điền, bỏ vào túi chúng, việc này qua rồi chúng lại bày ra việc khác. Bề ngoài chúng làm ra lo tính gánh vác việc công, nhưng bề trong chúng chỉ ngấm tính đến sự tiêu dùng hàng ngày của mình”<sup>1</sup>.

Sang thời Nguyễn, chế độ chuyên chế làm cho nạn cường hào càng trở nên dữ dội, sách *Lịch sử Việt Nam* nhận xét: “Bọn cường hào hầu như nắm quyền sinh sát trong tay”<sup>2</sup>. Sử nhà Nguyễn đã không ít lần nói lên tác hại của

<sup>1</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1975, tập I, tr. 290-291. Đây là thông sức của Ngự sử đài vào tháng 7 năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh Thịnh (1718).

<sup>2</sup> *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971, tr. 373.

nạn cường hào. Riêng *Đại Nam thực lục chính biên* đã có tới 107 lần chép về tệ nạn này. Trong tờ sớ gửi lên triều đình vào tháng 9 năm Mậu Tý triều Minh Mạng (1828), Nguyễn Công Trứ đã nhận xét: “Cái nạn cường hào nó làm cho con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành goá bụa, giết cả tính mạng của người ta, làm kiệt cả gia tài của người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên, không kiêng sợ gì. Chỗ nào chúng cũng cùng nhau anh chị, chuyên lợi làm giàu, đối cợt quan lại, để thoả lòng riêng. Có công điền công thổ thì thường thường chúng bày việc thuê mượn làm báo mình, những người nghèo cũng không kêu vào đâu được”. Nguyễn Công Trứ còn so sánh, “Cái hại quan lại là một, hai phân mười, cái nạn hào cường đến tám, chín phân mười”<sup>3</sup>. Tình hình này tiếp diễn trong suốt thời Nguyễn và 80 năm thời Pháp thuộc, khi thực dân Pháp chủ trương duy trì bộ máy xã thôn cổ truyền một thời gian dài để cai trị nông thôn. Điều này có thể thấy rõ qua các tác phẩm *Vấn đề dân cày* của Qua Ninh và *Vân Đình, Việc làng và Tập án cái đình* của Ngô Tất Tố. Chính vì thế, năm 1921, để tuyên truyền và mong được sự ủng hộ cho chủ trương “cải lương hương thôn” của mình, các nhà cai trị Pháp ở Bắc Kỳ thông qua báo chí đã kêu gọi “phải hạn chế nạn cường hào hoành hành ở nông thôn”.

### 3. Biện pháp của nhà nước phong kiến

Nạn cường hào nông thôn là con đẻ của chế độ phong kiến, gây nhiều hậu quả, tệ hại không chỉ cho người nông dân mà chính Nhà nước cũng phải gánh chịu. Từ thời Lê Thánh Tông đến thời Nguyễn, Nhà nước phong kiến ít nhiều đã có những biện pháp đối phó với tệ nạn đó.

- Ngày 24 tháng 6 năm Hồng Đức thứ 14 (1483), định lệnh giảm bớt xã trưởng dư số. Có lẽ vì số xã trưởng trong một xã quá nhiều và những hoạt động vẫn kém hiệu quả nên Lê Thánh Tông chủ trương loại bớt họ để tránh sự kéo bè, lạm dụng quyền lực<sup>1</sup>.

- Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 16 (1485), nhắc lại lệnh về hào cường hoành hành (như đã dẫn ở trên), định tội mà trị. Rất tiếc là chính sử không ghi mức hình phạt cụ thể với tội này, song chắc chắn, qua ghi chép ở đoạn sau, thì có phân biệt với tội đánh nhau, kiện tụng đất đai bình thường. Qua từ “nhắc lại” có thể suy đoán Nhà nước phong kiến đã có biện pháp đối phó từ trước đó.

<sup>3</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1864, tr. 104, 105.

<sup>1</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 490.

- Tháng 9 năm Hồng Đức thứ 19 (1488), xuống chiếu về việc đặt xã trưởng: hễ là anh em ruột, anh em con chú con bác và bác cháu, cậu cháu với nhau thì chỉ có một người được làm xã trưởng, không được cùng làm để trừ mối tệ bè phái hòa nhau<sup>2</sup>. Tám năm sau (tháng 8 năm Hồng Đức 27 - 1496), một chiếu chỉ có nội dung tương tự: cấm cả những người là con cô con cậu, con dì con già và những người có quan hệ thông gia cùng làm xã trưởng trong một xã; nếu đã cùng làm rồi thì chọn người nào có thể làm được việc cho lưu lại, còn thì cho về làm dân<sup>3</sup>. Biện pháp này nhằm ngăn chặn tệ lợi dụng quan hệ thân tộc, vây bè kéo cánh cả về phía họ ngoại và thông gia trong việc nắm giữ các chức danh trong bộ máy quản lý, thao túng làng xã.

- Tháng 4 năm Hồng Đức thứ 21 (1490), định lệnh tách xã: khi xã nào có trên 500 hộ<sup>4</sup>. Về hình thức, việc làm này để “thêm rộng bản đồ”, song trên thực tế, đây là biện pháp hạn chế tình trạng quản lý yếu kém của các chức dịch ở những làng đông dân, để nảy sinh sự tha hoá quyền lực.

Như vậy, chúng ta thấy, Lê Thánh Tông là ông vua chống cường hào khá kiên quyết.

Thời Lê - Trịnh, triều đình cũng đưa ra một số biện pháp nhằm hạn chế nạn cường hào.

- Tháng 7 năm Vĩnh Thịnh thứ 14 (1718), Ngự sử đài quy định một số điểm về kiện tụng, theo đó, “trị tội thẳng, không hề dung khoan tha thứ” những kẻ gây ra nạn cường hào mà sách *Lịch triều tạp kỷ* đã nêu.

- Tháng 12 năm Bảo Thái thứ 6 (1725), Tham tụng Nguyễn Công Hãng dâng sớ đề nghị cho phép dân các địa phương, hoặc ca tụng hoặc chê bai. Đây là biện pháp lấy ý kiến dân về đức hạnh của quan địa phương trong đó có các xã trưởng. Đề nghị này được chúa Trịnh Cương chấp nhận<sup>5</sup>.

- Tháng 11 năm Bảo Thái thứ 7 (1726), chúa Trịnh định phép khảo công các xã trưởng<sup>6</sup>. Trước đó, từ năm 1723, bắt đầu “sát hạch” các xã trưởng: người nào siêng năng mẫn cán xứng đáng chức vụ đã qua hai lần sát hạch thì quan trấn mục làm tờ khai tâu cử, đợi đến khi quan trên điều tra đúng sự thật mới trao chức phẩm. Xã trưởng ba năm khảo công một lần bắt đầu từ đây<sup>1</sup>,

<sup>2</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 507.

<sup>3</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 519.

<sup>4</sup> Ngô Sĩ Liên và sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd, tr. 511.

<sup>5</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập II, Sđd, tr. 110.

<sup>6</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập II, Sđd, tr. 126.

<sup>1</sup> Ngô Cao Lãng, *Lịch triều tạp kỷ*, tập II, Sđd, tr. 62.

nhưng đến năm 1732, sau khi Trịnh Giang lên ngôi chúa thì chế độ khảo công các xã trưởng lại bị bãi bỏ và việc đặt xã trưởng không được coi trọng nữa. Sự bất lực của Nhà nước phong kiến trong việc giám sát hoạt động của các xã trưởng, phó mặc cho các làng xã tự quyết định lấy việc bầu ra người cai quản mình thực chất là sự “bỏ mặc” cho cường hào hoành hành. Những câu thành ngữ “*huong đảng tiểu triều đình*” hay “*phép vua thua lệ làng*”... phổ biến trong thời kỳ này xuất phát từ thực tế đó. Cường hào càng được dịp hoành hành từ đầu những năm 40 của thế kỷ XVIII trở đi, khi làn sóng khởi nghĩa nông dân dâng thành cao trào, tiếp đó, cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến lên đến đỉnh điểm, Nhà nước phong kiến gần như bỏ mặc làng xã cho các chức dịch.

Lên ngôi vua, lập ra triều Nguyễn sau khi đánh thắng nhà Tây Sơn, Gia Long mong muốn cải tổ bộ máy quản lý làng xã để hạn chế nạn cường hào sau khi làng xã đã trải qua hơn 30 năm nội chiến. Trong tờ *Chiếu về “Định điều lệ hương đảng của xã dân Bắc Hà”* ban bố vào năm Giáp Tý (1804) cùng một số chỉ dụ khác, Gia Long mong muốn và cố gắng chấn chỉnh guồng máy hoạt động của làng xã<sup>2</sup>. Song chính ông cũng bất lực trước “sức ỳ” của thể chế làng xã cũ.

Minh Mạng - một trong số ít ông vua giỏi việc hành chính nhất của Nhà nước phong kiến Việt Nam nhận thức rõ căn nguyên và tác hại của nạn cường hào. Chính ông, vào năm 1828 đã thừa nhận: “Bọn cường hào ở Bắc Thành hiếp tróc dân làng khi bầu xã trưởng, đem đồng đảng ra để tiện làm việc gian, hoặc giao cho người hèn nhất để tiện việc sai khiến. Đến lúc gặp các việc quan, thuế khoá, binh đao thì tạ sự mà chia nhau, lại còn xúi giục bình dân ẩn giấu kẻ gian... Đến khi sinh kiện tụng, bọn cường hào vẫn khôn ngoan mà thoát lưới pháp luật”<sup>3</sup>. Đây là cơ sở để Minh Mạng đi đến cuộc cải tổ lại bộ máy quản lý làng xã: bỏ chức xã trưởng, thay bằng lý trưởng, mỗi xã chỉ có một người cùng 1 - 2 phó lý tùy theo quy mô số đình, xã có trên 150 đình thì 2 phó lý, dưới 150 đình thì chỉ có 1. Minh Mạng cũng quy định rõ, lý trưởng, phó lý phải là người “vật lực, cần cán, phải do dân làng đồng tình bầu cử, phủ huyện xem kỹ lại rồi báo lên trên để cấp văn bằng, “mộc triện”, làm việc được 3 năm xét ra giỏi giang thì tâu lên xin khen thưởng, người nào hèn kém tham ô thì cách đi”<sup>1</sup>.

<sup>2</sup> Bùi Xuân Đính, *Gia Long với chủ trương cải tổ bộ máy quản lý và phong tục làng xã*, Tạp chí Dân tộc học, số 3/1996, tr. 40-45.

<sup>3</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, Sđd, tr. 84.

<sup>1</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, Sđd, tr. 84-85.

Song, quy định trên đây của Minh Mạng vẫn mang tính chung chung, hình thức. Thêm nữa, khác với các thời kỳ trước, đến lúc này, các chức dịch lại bị gạt ra khỏi hàng ngũ quan lại, không được ban hàm thấp nhất (cửu phẩm), cho nên họ không chịu một sự ràng buộc về mặt quyền lợi quan trường nào cả. Thực chất của quy định này vẫn là Nhà nước “khoán trắng” làng xã cho các chức dịch. Vì vậy, các chức dịch một mặt vẫn dễ bề nhân danh Nhà nước để ức hiếp dân chúng, mặt khác lợi dụng làng xã để trì hoãn, lẩn tránh hoặc ẩn lậu các nghĩa vụ với Nhà nước. Như vậy, cái cách của Minh Mạng đã không đẩy lùi được nạn cường hào mà còn làm cho tệ nạn đó có điều kiện phát triển hơn. Tình hình này được tiếp diễn sang các đời vua sau và suốt thời Pháp thuộc - khi thực dân Pháp chủ trương duy trì, lợi dụng thiết chế làng xã để cai trị, đàn áp bóc lột nhân dân ta.

#### **4. Kết luận**

1- Sự tha hoá quyền lực trong làng xã với biểu hiện cao nhất là nạn cường hào là sản phẩm tất yếu của thiết chế tự trị, tự quản làng xã trong khuôn khổ của Nhà nước quân chủ quan liêu, cụ thể là sự “khoán trắng” của làng xã cho các chức dịch.

2- Thực chất của tầng lớp cường hào là các chức dịch tha hoá biến chất câu kết với các địa chủ có thế lực nhất ở nông thôn, lợi dụng sự lỏng lẻo hay những kẽ hở trong chính sách quản lý làng xã của Nhà nước phong kiến để thao túng làng xã.

3- Nạn cường hào không chỉ gây tai hoạ cho người nông dân mà còn cản trở, nhiều khi vô hiệu hoá việc nắm làng xã của Nhà nước phong kiến, làm cho tình hình nông thôn không ổn định, nhiều khi diễn biến phức tạp.

4- Ít ra là từ thời Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Nhà nước phong kiến đã ý thức được hậu quả của tệ nạn cường hào và đưa ra được những giải pháp nhằm hạn chế, khắc phục tệ nạn ấy, song thiếu tính đồng bộ và cụ thể nên hiệu quả chưa cao.

5- Từ thực tế của nạn cường hào làng xã thời phong kiến cho thấy việc định ra tiêu chuẩn, bảo đảm quyền lợi, quy định trách nhiệm, quyền hạn của các chức viên trong bộ máy quản lý làng xã cũng như giám sát các hoạt động của họ đi kèm với các biện pháp chế tài cụ thể thông qua các văn bản pháp

luật. Nói một cách khác là “quản lý bộ máy quản lý làng xã”, tăng cường hiệu lực của pháp luật, mở rộng dân chủ ở nông thôn, giải quyết tốt mối quan hệ giữa luật và tục, giữa hành chính và tự quản... có một vai trò rất quan trọng trong việc hạn chế sự “tha hoá quyền lực” của các chức viên trong bộ máy quản lý làng xã. Đây là những bài học kinh nghiệm của lịch sử trong việc chống nạn cường hào mà chúng ta cần xem xét đối với việc đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ, nhất là người đứng đầu cấp xã, xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, quản lý xã hội nông thôn hiện nay./.

## QUAN HỆ NHÀ NƯỚC VÀ LÀNG XÃ TRONG CÔNG TÁC TRỊ THUYẾT

*TS. Đỗ Đức Hùng\**

### 1. Sự củng cố các đơn vị hành chính cơ sở dưới thời Nguyễn

Ở nước ta làng xã tồn tại từ lâu đời và trở thành tế bào cơ sở của xã hội. Đến thế kỷ XIX ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, làng xã không bị giải thể hoàn toàn khỏi kết cấu cũ mà còn được Nhà nước củng cố hơn. Các ông vua triều Nguyễn mỗi lần lên ngôi là lại có các chiếu chỉ và biện pháp nhằm củng cố, ổn định tình hình làng xã. Năm 1804 - hai năm sau khi lên ngôi hoàng đế, vua Gia Long đã ban hành một loạt chính sách để củng cố cơ sở kinh tế và thiết chế chính trị cùng những sinh hoạt cộng đồng làng xã. Đó là việc quy định lệ quân cấp công điền công thổ, định điều lệ hương đảng ở Bắc Hà và quy định việc làm sổ hộ tịch ở các trấn. Theo quy định trên, vào đầu thời Gia Long, Bắc Thành được chia làm 23 phủ, 100 huyện, 848 tổng, 6.280 xã, thôn, trang, phường, trại, sách... với số đinh thực nạp là 193.389 người<sup>1</sup>. Mặc dù đơn vị hành chính cấp cơ sở là xã, theo đó một xã có thể tương ứng với một thôn hoặc gồm nhiều thôn, nhưng trong điều lệ hương đảng ở Bắc Thành, vua Gia Long vẫn nhấn mạnh ý nghĩa quan trọng của tổ chức làng: “Nước là hợp các làng mà thành. Từ làng mà đến nước, dạy dân nên tục, vương chính lấy làm trước...”<sup>2</sup>.

Dưới thời vua Minh Mệnh, Nhà nước càng tăng cường hơn nữa việc nắm xuống đơn vị cơ sở làng xã. Năm 1828, theo lời tâu của Tả thị lang bộ Binh lãnh binh tào Bắc Thành Nguyễn Đức Nhuận về tình trạng tham nhũng của bọn cường hào ở Bắc Thành, vua Minh Mệnh định lệ cho Bắc Thành chọn đặt lý trưởng: theo quy định này các xã thôn, phường đều đặt một lý trưởng. Xã nào có 50 người trở lên thì đặt thêm 1 phó lý; 150 người trở lên thì đặt thêm 2 phó lý. Phải lấy người nào cần cán cho làm, do cai tổng cùng dân làng đồng lòng bầu cử, phủ huyện xét kỹ lại, bẩm lên trấn để cấp văn bằng và mộc triện. Làm việc trong 3 năm nếu xét thấy giỏi giang thì tâu xin khen thưởng: lý

---

\* Viện Sử học Việt Nam

<sup>1</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tập 3, tr. 162.

<sup>2</sup> Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1963, tập 3, tr. 358.

trưởng sẽ bổ làm phó tổng ngoại uỷ hay cai tổng thí sai, phó lý sẽ bổ làm lý trưởng<sup>3</sup>.

Cũng trong năm 1828, triều đình Minh Mệnh còn định lại lệ đặt cai phó tổng ở Bắc Thành. Theo quy định, các tổng có số đinh từ 5.000 trở lên, số điền từ 1.000 mẫu trở lên, mà công việc bận nhiều, hoặc tổng nào địa thế xã rộng đi 2, 3 ngày hoặc 4, 5 ngày mới khắp, thì mỗi tổng cho đặt một cai tổng, một phó tổng, còn thì chỉ đặt một cai tổng<sup>1</sup>. Cai tổng được chọn trong hàng lý trưởng lấy người nhanh nhẹn giỏi việc cho làm. Cai tổng được cấp văn bằng mộc triện và sau 3 năm lại khảo xét một lần để phân biệt người giỏi người kém. Trong hạn ấy, nếu thuế khoá xong xuôi, địa phương yên ổn, dân không điều hào và không có mối tệ gì khác, thì cho là hạng ưu, theo thứ tự cất nhắc: cai tổng thí sai thì cho thực thụ, người đã thực thụ thì thăng tòng bát phẩm bá hộ theo trấn sai phái; phó đốc ngoại uỷ thì cho làm cai tổng thí sai. Nếu các việc thời đốc tuần phòng chưa được nhất quán nhất thanh thoả cả thì cho làm hạng bình, đều cho lưu làm việc. Ai hèn kém tham ô, cho làm hạng liệt cách đuổi ngay<sup>2</sup>. Có lẽ quy định trên còn có hiệu lực đến nửa cuối thế kỷ XIX dưới thời vua Tự Đức.

Bộ máy quản lý xã thôn từ cấp tổng đến xã có trách nhiệm đôn đốc việc thuế má, sưu dịch, binh dịch và các công việc khác do Nhà nước quy định. ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ, hàng năm công việc sưu dịch nặng nề nhất là việc đắp đê, đào sông chống lụt. Bộ máy này là công cụ đắc lực nhất trực tiếp chịu trách nhiệm huy động sức người, sức của từ các làng xã phục vụ cho các công trình trị thủy, thủy lợi của Nhà nước. Nhà nước đã có hẳn quy định về mức khen thưởng hoặc trừng phạt các tổng lý ở Bắc Kỳ trong việc đắp đê và phòng hộ đê. Quy định năm 1857 dưới thời Tự Đức ghi rõ: “Các đê công bản phận phải bồi đắp, bản phận phải canh giữ mà vỡ thì các lý trưởng sở tại và cai tổng phải chịu trách nhiệm: vỡ một lần, lý trưởng sở tại phải phạt đánh 90 trượng; cai, phó tổng giảm tội xuống 1 bậc, đều cho miễn dịch; nếu để vỡ đê luôn 2 năm thì không cứ là vỡ chỗ cũ hay chỗ khác, lý trưởng phải phạt 100 trượng bãi dịch; cai, phó tổng phạt đánh 90 trượng.

Đê tư để vỡ một lần thì lý trưởng sở tại phải phạt đánh ngay 70 trượng; cai, phó tổng giảm kém 1 bậc. Để vỡ 2 năm liền thì không kể là vỡ chỗ cũ hay

<sup>3</sup> *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học, Hà Nội, 1964, tập 9, tr. 85, 99.

<sup>1</sup> *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, q.13. Bộ Lại, Bản dịch Viện Sử học, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992.

<sup>2</sup> *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 9, tr. 85, 99.



chỗ khác, lý trưởng phải phạt đánh ngay 80 trượng; cai, phó tổng đều 70 trượng.

Những chỗ đê vỡ nào nếu trong 10 ngày lấp kín lại được thì không kể là đê công hay đê tư đều chiếu theo tội đáng phải chịu mà giảm cho 2 bậc”<sup>3</sup>.

Qua các bản quy định trên, rõ ràng lý trưởng và cai, phó tổng phải chịu trách nhiệm trực tiếp không chỉ với các công trình đê và cống tư của địa phương mình mà còn cả với các công trình công của Nhà nước.

## **2. Đê công, cống công - Đê tư, cống tư - một sự phân cấp quản lý giữa Nhà nước và làng xã**

Sự phân cấp đê công và đê tư không biết là bắt đầu từ khi nào? Song trong các văn bản ngay từ đầu thời nhà Nguyễn đã thấy có sự phân cấp hai loại công trình trên. Đê công, cống công là loại đê thuộc thượng lưu các sông lớn, sông vừa cần có sự đầu tư sức người sức của lớn mà làng xã không đủ sức đảm đương. Trong bản báo cáo của mình năm 1915, tác giả Hoàng Cao Khải dịch từ “dignes publiques” để chỉ đê công<sup>1</sup>. Theo quy định năm 1809, loại công trình đắp đê mới và sửa đê cũ rộng từ 5 thước trở lên và làm cống mới là những việc thuộc công trình lớn, do Nhà nước bỏ tiền thuê nhân công làm theo lối “phu khoán”. Hàng năm quan lại Đê chính cùng quan Thành đi tuần khám và tâu báo về triều tình trạng các con đê, nếu cần phải tu bổ hoặc đắp mới và làm cống nước mới, tiền công thuê và vật liệu cần dùng bao nhiêu thì làm dự trù cụ thể, biên rõ vào sổ, gửi xuống quan trấn, sai Nha phủ huyện chiêu mộ dân làm khoán. Nha Đê chính chọn uỷ nhân viên tài giỏi hiệp cùng với các uỷ viên của trấn đến tận nơi chiếu theo cách thức đóc làm. Theo ghi chép của sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam thực lục* cũng như của Nội các triều Nguyễn trong *Đại Nam hội điển sự lệ*, kinh phí đó do Nhà nước chi cho các công trình đê công hàng năm là rất lớn, đặc biệt dưới hai triều vua Gia Long và Minh Mệnh.

Bên cạnh đê và các cống công do Nhà nước trực tiếp quản lý, còn phải kể đến các công trình vừa và nhỏ do các địa phương đáo đắp và quản lý. Đây là các công trình nằm bên bờ các sông nhỏ, sông nhánh và các con đê bồi chủ yếu do các làng tự đắp nhằm bảo vệ mùa màng và cuộc sống của từng làng xã. Theo quy định từ thời Gia Long (1809), các đê điều sửa đắp rộng từ 4 thước

<sup>3</sup> *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tập 28, tr. 395.

<sup>1</sup> Hoàng Cao Khải, *Les inondations au Tonkin*, Bulletin économique de l'Indochine, No 114, 1915, p. 443-449.

trở xuống và các công trình tu sửa cống cũ, thuộc loại công trình nhỏ. Đối với các công trình loại này không có tiền công thuê đắp của Nhà nước mà do dân ở nơi thế nước có thể chảy đến ứng dịch<sup>2</sup>.

Dưới thời Minh Mệnh, năm 1829, theo đề nghị của Đê chính Lê Đại Cương, triều đình cho điều tra và phân loại các loại đê trong các trấn ở Bắc Thành. Mục đích của cuộc tổng điều tra nhằm: “Xét nơi nào gần bờ sông và thân đê vỡ lở rò chảy không thể tu bổ như cũ được, phải chiếu lệ công trình mà từ trước dân xã xin cam kết làm tư, mà nay xét ra là đoạn quan trọng xung yếu thuộc địa phận sông cái, hay sông vừa cần phải Nhà nước đắp, thì tư sức các viên trấn, phủ, huyện đôn đốc, theo lệ công trình sông nhỏ sửa đắp cho vững bền... Nhưng nếu là chỗ quan trọng cần phải chuyển thành đê công do Nhà nước đào đắp tu bổ”<sup>1</sup>. Với cuộc điều tra và phân loại trên, đến năm 1829 toàn vùng Bắc Bộ có 239.933 trượng đê công, 50 cửa cống công; 174.501 trượng đê tư và 16 cửa cống tư<sup>2</sup>. Sự trợ giúp của Nhà nước đối với hệ thống đê tư, cống tư là không đáng kể. Nếu có chăng chỉ là việc cho dân địa phương đang phải đắp đê và sửa cống tư được miễn lao dịch trong một thời gian nhất định để làm việc hoặc cho lính người địa phương về cùng làm với dân. Cũng có khi Nhà nước thưởng một số tiền để động viên dân chúng đã hoàn thành tốt công trình. Trong biên niên sử, chúng ta thường thấy chép các sự kiện tương tự: năm 1836 dân xã Mai Xá tỉnh Nam Định muốn đắp con đê ở địa phận xã mình dài 200 trượng. Tỉnh thần đem việc tâu lên, vua khen và thưởng tiền 5.000 quan<sup>3</sup>.

Tuy nhiên sự phân chia giữa hai loại công trình công và tư cũng chỉ có ý nghĩa tương đối. Bởi vì hai loại công trình này cũng có nơi có lúc có thể chuyển hoá lẫn nhau. Đó là trường hợp khi đắp xong một công trình đê công hoặc xây xong một cái cống, Nhà nước giao cho địa phương quản lý làm đê và cống tư. Ngược lại khi một công trình vốn lúc đầu là của địa phương (đê tư) nhưng vì bị vỡ lở, bị nước xói mạnh, sức dân địa phương không làm nổi thì quan địa phương có thể xin chuyển thành công trình Nhà nước (đê công). Chẳng hạn năm 1828, Nhà nước cho đắp 3 sớ đê ở Sơn Nam (huyện Chương Đức một sớ dài hơn 2.300 trượng; huyện Yên Sơn một sớ 215 trượng và một sớ ở xã Chúc Lý (Chương Đức) dài 215 trượng). Các đê này vốn là đê tư thuộc

<sup>2</sup> *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, q. 212, Bộ Công, Sđd.

<sup>1</sup> *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, q. 212, Bộ Công, Sđd.

<sup>2</sup> *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 9, tr. 306-307.

<sup>3</sup> *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1967, tập 18, tr. 360.

bờ sông Hát và sông Tích nhưng vì bị lụt tràn vỡ, công việc quá nặng, sức dân địa phương không làm được, “xin trả làm đê công”<sup>4</sup>.

Hoặc trường hợp ngược lại, năm 1854, Nhà nước đổi đê công ở hai thôn Phạm Mỗ, Xuân Dư thuộc huyện Diên Hà, tỉnh Hưng Yên và xã Tam Trang, tổng Thượng Hộ, huyện Thư Trì, tỉnh Nam Định thành đê tư. “Dân sở tại phải coi giữ, tùy nghi bồi đắp hay cắt xẻ ra cho nước tiêu tiết”<sup>5</sup>. Cũng trong năm đó, con đê tư của làng Phú Chử (Nam Định) liền sát bờ sông bị lở một đoạn dài, quan tỉnh xin theo lệ đê công (mỗi đồng đất cấp 4 tiền, gạo 6 bát) thuê dân phu đắp ra chỗ khác.

Đặc biệt là năm 1853 triều đình ra hẳn một quy định về đê công và tư ở vùng phía nam Hà Nội:

- Đê ở 4 huyện: Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Thanh Oai thuộc thượng lưu các sông lớn, nhỏ, lại gọi là đê công.

- Đê ở 5 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Thanh Liêm, Bình Lục thuộc trung lưu các sông lớn, nhỏ vẫn gọi là đê công.

- Đê ở 6 huyện: Sơn Minh, Chương Đức, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Nam Xang thuộc hạ lưu các sông lớn, nhỏ đổi làm đê tư.

- Đê tư do phủ, huyện đốc làm, đê công do tỉnh thân đốc làm.

- Lấy việc trả tiền công đắp đê, thay cho việc phát chẩn, lại cấp thêm tiền đắp thổ đôi (đắp đồng đất dự trữ), để làm ơn cho dân nghèo<sup>1</sup>.

Bản điều lệ này được ra đời theo lời xin của Khâm sai Trần Văn Trung. Nhưng có một điều cần giải đáp là tại sao chỉ quy định đê công hoặc đê tư cho vùng phía nam Hà Nội thôi? Chúng ta có thể hiểu rằng, trước đó, dưới thời Minh Mệnh vùng này đã từng là nơi thử nghiệm bỏ đê. Có lẽ đến năm 1853 công việc phục hồi, tu bổ lại đê ở vùng này trở thành trọng điểm khiến triều đình Nguyễn phải ra bản quy định này.

Tuy có sự phân biệt hai loại công trình trên, suy cho cùng thì người trực tiếp đào đất, gánh đất xây đắp và tu bổ những con đê trên cả đồng bằng rộng lớn này vẫn là nông dân các làng xã. Trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp, nếu kinh phí Nhà nước chi cho đắp đê bằng tiền hay bằng thóc thì cũng vẫn là

<sup>4</sup> *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 9, tr. 175.

<sup>5</sup> *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 28, tr. 3. *Đại Nam thực lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1973, tập 27, tr. 352.

<sup>1</sup> *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 27, tr. 373.

do tiền thuế của nông dân đóng góp. Tuy vậy ở đây không thể phủ nhận vai trò tổ chức, điều hành và giám sát của Nhà nước, người đại diện cao hơn các làng xã để có thể khắc phục tình trạng phân tán của các làng mà thực hiện các công trình quy mô lớn.

### **3. Làng xã và việc quản lý các công trình trị thủy trong nội bộ làng xã**

Dưới sự quản lý của Nhà nước, nông dân các làng xã có nhiệm vụ tham gia đắp đê xây cống thuộc loại công trình Nhà nước hoặc của địa phương (đê công và đê tư). Song, bên trong làng xã lại có một cấp quản lý nhỏ hơn nữa, đó là các tổ chức của làng xã và liên làng. Có thể nhận thấy một điều, nếu các hệ thống trị thủy lớn (đê điều sông ngòi) do Nhà nước đảm trách thì trong phạm vi làng xã vấn đề thủy lợi (thủy nông) - dẫn thủy nhập điền là công việc chính do làng xã đảm nhiệm.

Các quy định về đê điều, thủy lợi ở các làng xã thường được phản ánh trong các bản khoản ước, hương ước của các làng. Đó là các bộ luật của riêng làng xã. Là các làng xã nông nghiệp, thủy lợi là vấn đề hàng đầu của sản xuất nông nghiệp, vì thế hàng năm các làng đều quy định kỳ hạn đắp đê. Các làng có đê chạy qua đều cử người phụ trách đắp đê gọi là “Khán thủ đê”, “Thủ nậu” hay “Xã khán”. Hương lệ hai xã La Nội và ỹ La (huyện Hoài Đức - Hà Nội) quy định: từ tháng 8 năm trước đến tháng 3 năm sau, các thôn trưởng đi khám đê, nếu có chỗ nào rò rỉ, người phụ trách ở đoạn ấy phải phạt 3 mạch tiền cổ, nếu có vết vỡ thì bị phạt 3 quan tiền cổ. Ai cố ý xâm phạm vào đê điều đều bị nghiêm trị: ai lén xắn đê để lấy nước bị phạt 1 quan tiền cổ, ai bị bắt mà còn chống lại thì phạt gấp đôi. Người coi giữ đê mà để cho người ta lấy nước qua đê không biết thì bị phạt 1 quan tiền cổ<sup>1</sup>.

Ở làng xã người ta rất chú ý tới việc khai thác và sử dụng các nguồn nước. Thông thường các làng đều có đội tuần phiên canh gác coi giữ công việc đồng áng và hệ thống kênh mương, cửa cống. Nhiều làng cắt cử tuần phiên theo các hộ (gọi là “Hộ phiên”), hoặc chia ra cho từng giáp thay nhau trông coi.

Cơ chế này phản ánh vào trong chế độ công cử ở các làng xã. Người ta thường cử những “chuyên viên” trị thủy - thủy lợi vào bộ máy quản lý xã thôn.

---

<sup>1</sup> Hương lệ hai xã La Nội và ỹ La, Bản dịch Phòng Tư liệu Viện Sử học, ký hiệu TL.69.

Những thủ lộ, khán thủ, thủ nậu, xeo trưởng... đại diện cho xã dân chỉ huy cả làng xã thực hiện các công trình trị thủy, thủy lợi.

Theo khoán ước của nhiều làng ở miền Bắc, công việc trị thủy được coi là nghĩa vụ chung của một thành viên trong làng xã, đặc biệt là của các suất đinh từ 18 đến 50 tuổi.

Ở làng Ngoại xã Cổ Linh, “lúc có tin hộ đê, nghe đánh 5 hồi trống người làng họp lại để chống lụt” hoặc “khi có việc đắp đường sửa đê, thủ khán trưởng dịch phải đi đo chia phần đất cho từng suất đinh. Nếu ai ương ngạnh trốn tránh để trễ việc công thì làng bắt phạt 3 tiền để răn đe kẻ khác. Nếu có lý do chính đáng vắng mặt mà không báo trước cũng vẫn cứ phạt”<sup>2</sup>.

Ở xã Đồng Lư, huyện Quốc Oai (Hà Tây), khoán ước quy định năm Minh Mệnh thứ 10 (1829) như sau: “Tuần phiên từ năm thứ 4 trở xuống, theo lượt cứ mỗi năm cử 16 người làm tuần phiên. Đội tuần phiên phải theo xã tuần, khán thủ tuần phòng trong xóm làng, ngoài đồng ruộng, bờ bãi, đất núi, địa khuyến nông, đê điều các đoạn... Hàng năm đến tháng Giêng đổi tuần, trả khoán, giao cho đội khác. Trong mỗi đợt đổi tuần này đều có tổ chức ăn uống có đủ trên dưới tất cả là 14 mâm trở lên. Quy định này không ai được thay đổi”<sup>1</sup>. Công việc của đội tuần phiên là xem xét các địa khuyến nông chảy vào các ruộng mùa thu, mùa hạ; khám xét đê điều. Nếu đê, đê nào bị hư hỏng phải báo cả làng cùng đi đắp; nếu chỉ khuyết liệt nhỏ thì tuần phiên cùng người thủ đê phải tự đắp. Khi công việc đắp đê lớn, cần huy động sức cả làng thì xã trưởng có trách nhiệm chính. Xã trưởng mỗi khi cần huy động người đi đắp đê thường đóng cổng làng từ sáng sớm, mỗi gia đình đều phải đóng góp 1 người đi làm việc đê. Gia đình nào có người đóng góp rồi thì làng mở cổng cho đi làm đồng. Đắp đê xong xuôi thì cả làng lại trở về làm việc bình thường. Làng lấy kinh phí ở đâu để nuôi đội tuần phiên? Tất nhiên đội tuần phiên cũng là các trai đinh trong làng nên việc của họ là luân phiên và là nghĩa vụ. Song trong thời gian làm việc họ cũng được làng bồi dưỡng công lao thức khuya dậy sớm đi tuần giữ yên trật tự và an ninh thôn xã. Vì thế mỗi đầu nha, đầu liếp phải nộp 36 đồng tiền cổ, 1 đấu gạo để làm lương lộc cho đội tuần phiên và thủ đê. Đến vụ gặt chiêm và mùa, mỗi sào ruộng phải nộp 1 lượm lúa (gọi là lúa phiên), ruộng xâm canh thì phải nộp gấp đôi, tức là phải nộp 2 lượm. Ruộng lớn 6 sào phải nộp 2 lượm, ruộng xâm canh có diện tích 6 sào phải nộp

<sup>2</sup> *Ngoại thôn khoán lệ*, Tư liệu Viện Sử học.

<sup>1</sup> *Đồng Lư xã khoán ước*, Tư liệu của Huy Vu sưu tầm.

4 lượm<sup>2</sup>. Những năm nào tuần phiên vất vả giữ gìn đê điều, tháo nước, đắp cống... thì được khuyến khích, ngược lại nếu khán thủ, tuần phiên làm việc không tốt thì bị làng phạt. Mức phạt được quy định như sau: Nếu trong thời gian đội tuần phiên làm việc mà trời ít mưa, các xã bốn bên đều khô cạn, duy ruộng của bản xã chứa nhiều nước, cày bừa kịp thời vụ, đó là do công của tuần phiên chăm chỉ, làm việc có trách nhiệm. Đến mùa gặt vụ ấy, người có ruộng thưởng thêm mỗi sào mỗi thửa 1 lượm lúa nữa. Ngược lại, nếu làng bên đều chứa nhiều nước, cày cấy kịp thời, duy xã mình ruộng khô nẻ, mất việc cày cấy thì xã bắt phạt tuần phiên 10 quan để uống rượu và đánh khán thủ, chương tuần trở xuống mỗi người 4 roi. Người ta cũng quy định lệ nghiêm cấm sự xâm phạm đến các công trình đê điều kênh mương; người nào đơm cá, tháo nước đê, đìa, ruộng của người khác bị khô cạn, tuần phiên bắt được sẽ phạt 3 tiền, đem tên ấy nộp cho hương trưởng, tùy lỗi nặng nhẹ mà phát lạc<sup>3</sup>.

Việc đảm bảo nguồn nước trong vụ cày cấy và trong thời gian sinh trưởng của cây lúa được đặc biệt chú ý. Nhưng những việc làm của mỗi nhà, mỗi hộ đều phải chú ý đến ảnh hưởng của công việc chung của cả làng xã. Cơ chế làng xã về thủy lợi không cho phép mạnh ai nấy làm. Đọc 24 điều trong bản “Khoán lệ xã Vĩnh Lại”, huyện Đường An, phủ Thượng Hồng (Hải Dương), chúng ta thấy có điều quy định: “Việc giữ nước lại, mở nước ra, nhà nông coi là việc rất quan trọng. Nếu có liên quan đến ruộng của nhà nào, nếu ruộng của họ bị ngập, người chủ ruộng nên làm đơn trình cho xã thôn trưởng xem. Nếu đúng sự thực thì sẽ cho tháo nước ra. Nếu người nào tự ý giữ nước lại hoặc mở nước ra để đến nỗi có hại cho việc nhà nông thì sẽ phạt lợn và rượu trị giá 1 quan 2 mạch tiền cổ”<sup>1</sup>. Bản khoán lệ này được lập vào năm Gia Long 6 (1807).

Khoán ước thôn Kiều Trì, xã Phù Diễn, huyện Từ Liêm, phủ Hoài Đức (Hà Nội) quy định vào năm Minh Mệnh 13 (1832) có những điều khoản sau:

- Bản thôn có một đoạn mương nhỏ để thông nước ruộng 1 trượng 2 xích. Tuần phiên đi khám thấy người nào chiếm đất làm của riêng, dù không đầy 1 trượng thì (tuần phiên) được phép thu 3 mạch tiền kềm và phá hết cây cối hoa màu trên đất xâm chiếm để cho nước khỏi bị tắc.

<sup>2</sup> *Đồng Lư xã khoán ước*, Tài liệu đã dẫn. Mỗi lượm lúa của dân có 2 gôi, 1 lượm lúa của tuần phiên 4 gôi, gấp hai lần lượm lúa của dân.

<sup>3</sup> *Đồng Lư xã khoán ước*, Tài liệu đã dẫn.

<sup>1</sup> *Vĩnh Lại khoán lệ*, Ký hiệu A.733, Thư viện Khoa học xã hội, Bản dịch, Tư liệu Viện Sử học, TL.80<sup>3</sup>.

- Bờ đê tiếp giáp với mạch nước, thuộc địa phận của thôn, giao cho tuần phiên canh giữ, tháo nước ra hoặc giữ nước lại là tùy tình hình. Nếu nước đầy mà không tháo ra, nước cạn mà không đắp giữ lại thì tuần phiên sẽ bị cắt, hương lão trong thôn phạt gà và rượu trị giá 8 mạch tiền kềm. Tuần phiên phải đắp giữ nước lại hoặc tháo nước ra cho hợp lý.

- Ruộng đồng, các đường mương máng của làng đều giao cho trưởng phiên canh giữ, xử lý. Nếu người nào trong thôn không phải đến phiên của mình trông giữ mà tự ý đặt đó đơm cá, tuần phiên bắt được sẽ phạt thịt lợn và rượu trị giá 3 quan 6 mạch và lại đánh thêm 30 roi. Nếu ruộng đã cạn hết nước, các bờ ven đê và mương máng đã đắp lại cẩn thận chắc chắn rồi mà bản thân những người tuần phiên vi phạm (đem đó đơm cá), bất kỳ ai trong thôn trông thấy đều được phép dẫn trình lý trưởng và hương lão của bản thôn. Nếu sự việc đúng như đã tâu báo thì phạt tuần phiên rượu và thịt lợn trị giá 3 quan 6 mạch; Người bắt được thì thưởng 1 quan 6 mạch. Người trưởng phiên không ngăn ngừa để xảy ra việc đó cũng bị phạt gà và rượu trị giá 3 mạch để nghiêm dân ước<sup>2</sup>.

Từ các bản khoản ước tiêu biểu trên, chúng ta có thể hình dung các làng xã dưới thời Nguyễn vẫn thực hiện việc xây dựng và quản lý các công trình thủy lợi của Nhà nước và của làng xã rất chặt chẽ. Trong phạm vi làng xã, ngoài các mối quan hệ thứ bậc trên dưới theo tuổi tác, chức sắc, trong họ ngoài làng còn phải kể đến biện pháp thưởng phạt bằng kinh tế: thưởng phạt bằng thóc, bằng tiền và bằng rượu, thịt. Qua các bản khoản ước, cách thưởng phạt đều quy thành rượu thịt để ăn uống ở chốn đình trung. Theo tâm lý của người dân làng quê, miếng ăn không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà hơn thế nó còn có ý nghĩa giáo dục nữa. Bởi vì người ta vẫn có câu nói cửa miệng ở các làng quê: “Một miếng giữa làng còn hơn một sàng sau bếp”. Các quy định của làng xã được thực hiện khá nghiêm chỉnh.

#### **4. Sự liên kết giữa các làng xã vì nhu cầu trị thủy**

Có những khi tranh chấp giữa làng này làng khác hoặc phá hoại các công trình đê điều kênh mương dẫn đến án mạng, vượt ra khỏi quyền hạn của làng thì lý trưởng phải tâu báo lên chính quyền cấp huyện, tỉnh giải quyết. Chúng tôi đã đọc hơn 50 bản tâu kiện dưới thời Minh Mệnh ở tỉnh Nam Định, gặp rất nhiều vụ việc liên quan đến tranh chấp về đê điều và trị thủy. Điển

<sup>2</sup> *Kiều Trì tam phiên khoán*, Ký hiệu A.734, Thư viện Khoa học xã hội, Bản dịch của Đỗ Hào, Tư liệu Viện Sử học.

hình là vụ Phạm Hữu Thiêm, lý trưởng xã Cổ Nông, huyện Nam Châu, tỉnh Nam Định kiện một số người ở trang Thượng Nông, trong đó chủ mưu là Hà Đình Diêm đến phá đập giữ nước của xã Cổ Nông để đơm cá và đánh chết Võ Voi (người được giao nhiệm vụ canh giữ đập). Tri huyện sở tại là Nguyễn Trần thụ lý vụ án và trình lên tỉnh. Án xử bọn Hà Đình Diêm 15 năm tù, tông phạm 5 năm tù và phải bồi mạng cho Võ Voi.

Chúng ta biết rằng các xã ở dưới thời Nguyễn gồm hai loại: loại xã tương đương với một làng và loại xã gồm nhiều thôn. Đặc điểm này đã được thự Tổng đốc Ninh Thái Nguyễn Đăng Giai nhận xét vào năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) như sau: “Dân các xã thôn trong hạt phần nhiều tiếng gọi là cùng xã, nhưng dân cư, đình chùa, ruộng đất đều riêng biệt, không có tình thân về dòng giống, họ hàng; cũng có những nơi một xã mà chia làm hai thôn hoặc ba bốn năm thôn, từ trước đến nay thường vì ruộng đất nhiều, ít, dân đình đông, thưa, phân ra lính nặng nhẹ, lệ nộp thuế thêm hay bớt, tranh kiện lẫn nhau. Khi xét đến dân tục thì chia ra từng nhóm, tra đến sổ sách lại là cùng một tên xã...”<sup>1</sup>. Đặc điểm này thường dẫn đến tính cục bộ giữa các thôn trong một xã. Vấn đề này cũng là một khó khăn của triều Nguyễn trong việc quản lý các đơn vị hành chính cơ sở. Tuy vậy đứng trước yêu cầu khách quan của công cuộc trị thủy, thủy lợi - công việc đòi hỏi sự hiệp tác, liên kết giữa các làng, thậm chí nhiều làng xã - để cùng nhau thực hiện các công trình mang lại lợi ích chung. Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hồi đầu thế kỷ XIX, có thể thấy rất nhiều công trình trị thủy, thủy lợi do hai ba hoặc nhiều làng xã tự đứng ra xây đắp. Có thể lấy dẫn chứng từ chính sử của triều Nguyễn cũng như tư liệu của các địa phương.

Vào đầu thế kỷ XIX, dân 6 tổng ở Nam Định là Trà Lũ, Cát Xuyên, Kiên Lao, Hoàng Nha, Thủy Nhai và Hành Thiện cũng hợp sức đắp một con đê biển từ sông Ngô Đồng (huyện Giao Thủy) đến cửa Hà Lạn để chống nước mặn tràn vào ruộng<sup>1</sup>.

Một ví dụ khác, năm 1834, sau khi Nhà nước bác bỏ Nha Đê chính, dân xã Cổ Quán (huyện Thần Khê), An Liêm (huyện Thư Trì), La Khê, Mỗi Lãng, Hương Cáp, Hải An (huyện Quỳnh Côi) tình nguyện người giàu xuất của, người nghèo xuất công để đào dòng sông nhỏ nhằm khai thông nước lụt<sup>2</sup>. Hoặc hai xã cạnh đầm Bích La (huyện Giao Thủy) đồng lòng đắp một con đê

<sup>1</sup> *Đại nam thực lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1971, tập 24, Sđd, tr.179.

<sup>1</sup> *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Sđd, q. 212, tập 13, tr. 225.

<sup>2</sup> *Đại Nam thực lục*, tập 14, Sđd, tr. 205-206.



dài 134 thước 9 thước và làm cống thoát nước, khai phá được hàng trăm mẫu ruộng...

Hình thức liên minh điển hình nhất trong việc thực hiện công trình trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ phải kể đến công trình đê và cống Thập Cửu thuộc địa phận hai huyện Chương Mỹ và Quốc Oai (Hà Tây). Đây là một công trình tập hợp sự đồng lòng hiệp sức của 19 xã, bao gồm 50 km đê bao và một cống tưới tiêu. Cái tên “Thập Cửu” để chỉ sự chung sức của 19 xã: Yên Nội, Đồng Lư, Thạch Phán, Phú Mỹ, Văn Khê, Thế Thu, Cấn Xá, Tân Trượng, Dương Cốc, Đông Trữ, Đại Ân, Nghĩa Lộ, Tiên Kiện, Dĩnh Tú, Lương Sơn. Công trình này được làm từ năm Gia Long thứ 6 đến năm Gia Long thứ 10 (1807 - 1811). Vậy người ta cùng quyền lực nào để tổ chức được số xã cùng làm việc như vậy? Ở đây không hề có sự can thiệp của chính quyền cấp trên. Họ hoạt động hoàn toàn theo nguyên tắc tự nguyện và tôn trọng một bản khoán ước chung do họ tự bàn bạc thảo ra. Một ban “Chỉ đạo công trình” trong đó mỗi xã có một đại biểu của mình làm thành viên do đại diện xã Yên Nội làm trưởng ban. Một lễ ăn thề được tổ chức tại ngôi đền Thất Lự do ông trưởng ban người xã Yên Nội đứng đầu và bản khoán ước chung cho cả 19 xã thảo ra. Nội dung bản khoán ước rất tử mỹ và chi tiết, xin được tóm lược như sau:

1. Toàn dân 19 xã phải ra sức bảo vệ tu bổ, gìn giữ đê và cống này. Đê chạy qua địa phận xã nào thì xã ấy có trách nhiệm quản lý. Đến mùa khô các xã phải huy động xã dân bồi đắp, tu sửa những chỗ sạt lở. Nếu chỗ nào sạt lở to quá thì toàn xã phải huy động người đến đắp, đắp không nổi thì ban phụ trách đê điều sẽ huy động người các xã khác tới đắp.

Vào mùa nước lụt, các xã phải cử người canh phòng cẩn mật, thân đê bị núng thì đánh trống ngũ liên báo cho dân xã mình biết để hộ đê. Nếu thấy đê bị núng to thì báo cho ban phụ trách đê điều người các xã bạn đến hộ đê.

2. Cấm trâu bò gặm cỏ, thuyền bè qua lại và đỗ ở sườn đê. Xã nào để cho đê xã mình bị sạt lở thì phải phạt vạ...

3. Có một khúc đê sung yếu ở cửa sông Bùi Trao đã cử một hộ trong xã Tấn Trượng trông coi. Hộ này có nhiệm vụ coi sóc đê một cách cẩn thận. Cống đê phải có người canh giữ thường xuyên. Hàng tháng theo thời vụ người của hộ này có nhiệm vụ điều chỉnh đóng mở cống cho đồng ruộng đủ nước cày cấy. Vào mùa lũ lụt, xã trưởng xã này phải tăng cường thêm 50 người phu để thay nhau túc trực. Khi có sự cố thì thổi tù và, đánh trống ngũ liên gọi cả

19 xã đến hộ đê. Xã nào trễ nải công việc, nghe thấy hiệu tù và, trống mà không tới cứu đê sẽ bị phạt 50 quan tiền và 5 con trâu mọng.

4. Các xã cùng góp tiền tậu ruộng trao cho người trong họ của xã Tân Trượng cày cấy và trông coi ruộng ấy. Mùa màng thu trên ruộng ấy thuộc về họ, họ phải hoàn thành các nhiệm vụ:

- Trông nom đê cẩn thận
- Theo thời vụ đóng mở cống đê điều tiết nước
- Hàng năm chuẩn bị cho lý trưởng và những người phục vụ đê chèo thuốc và các đồ lễ vật cúng hà bá, thần cống và thổ thần...<sup>1</sup>.

Chúng ta biết rằng công trình này về sau được Nhà nước công nhận, đặt dưới sự bảo trợ của Nhà nước. Dân địa phương 19 xã trên được tha miễn việc đắp đê ở các địa phương khác (trước năm 1829 dân 19 xã vẫn có nghĩa vụ như mọi nơi khác). Đặc biệt có năm đê vỡ to quá, Nhà nước sai thành thân cùng Đê chính thân trừ tính nhân công đắp theo lệ đê công<sup>2</sup>.

Qua sự trình bày trên, có thể rút ra nhận xét rất quan trọng sau:

- Đến thế kỷ XIX làng xã vẫn giữ vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng và quản lý các công trình trị thủy thủy lợi. Từ nhu cầu của công tác trị thủy mà các làng xã vượt qua được tính cục bộ của mình để liên kết lại vì một công trình chung bảo đảm lợi ích chung.

- Cũng từ nhu cầu trị thủy, thủy lợi mà đến thế kỷ XIX các làng xã vẫn duy trì một số ruộng đất công nhằm phục vụ cho công việc quan trọng này.

*(Trích luận án Tiến sĩ Sử học “Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX” do Giáo sư Phan Đại Doãn hướng dẫn).*

<sup>1</sup> Dựa theo tài liệu của Huy Vu trong Nghiên cứu Lịch sử số 3 (180)/1978, tr. 46-51.

<sup>2</sup> *Đại Nam thực lục*, tập 9, Sđd, tr. 175.

# BIẾN ĐỔI KINH TẾ VÀ NẾP SỐNG VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TRONG THỜI GIAN QUA (QUA ĐIỀU TRA THỰC TẾ MỘT SỐ LÀNG Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ)

Nguyễn Đình Lê\*

Từ biến đổi kinh tế gần 20 năm qua đã dẫn đến thay đổi nếp sống văn hoá của toàn xã hội Việt Nam. Tuy nhiên trong sự biến đổi chung đó, mỗi vùng, mỗi địa phương lại có những sắc thái riêng bởi những yếu tố chủ quan của mình như truyền thống văn hoá, điều kiện kinh tế cụ thể...

## 1. Vai nét về đối tượng khảo sát trước thời kỳ đổi mới

Từ khảo sát cụ thể trong thời gian gần đây, báo cáo này trình bày sự biến đổi kinh tế xã hội ở đồng bằng Bắc Bộ. Đồng Quang nằm giữa trung tâm đồng bằng Bắc Bộ, sát ngay trục quốc lộ số 1, cách Hà Nội hơn 15km về phía bắc. Đồng Quang có hơn 1790 hộ, khoảng 14330 dân, với 3 làng cũng là 3 tụ điểm dân cư trú của các thôn Đồng Kỳ, Trang Liệt và Bính Hạ. Đồng Kỳ là thôn lớn nhất, với 1891 hộ, 10483 khẩu, Trang Liệt có 735 hộ, 735 khẩu và Bính Hạ có 167 hộ với 701 khẩu.

Trong lịch sử lâu dài của mình, Đồng Quang nằm ở trung tâm phát triển của Phật giáo. Nền văn hoá Phật giáo với tư cách là quốc giáo, tồn tại trong hàng thế kỷ vẫn được ghi đậm ở địa phương và nó không hề mai một khi Phật giáo không còn là quốc giáo nữa. Nó được "địa phương hoá" và hoà quyện với dòng văn hoá của quê hương quan họ nổi tiếng trong cả nước. Mặt khác, bên cạnh các yếu tố văn hoá mang tính dân gian thì sắc thái của nền văn hoá có tính chất chính thống xuất phát từ chính sách cai trị của nhà nước phong kiến trung ương với địa phương - địa bàn từng nằm trong hệ thống vành đai chiến lược bảo vệ triều đình phong kiến trung ương, nhất là mỗi khi chống xâm lược phương Bắc, đã có ảnh hưởng sâu sắc, chi phối mọi hoạt động của địa phương trên nhiều phương diện.

---

\* PGS.TS, Tr-êng §'i hăc Khoa hăc X· héi vµ Nh©n v'ñ, §'i hăc Quèc gia Hµ Núi.

Nhưng ngoài những nhân tố có tính chất mẫu số chung về văn hoá khu vực, mỗi làng cụ thể đều có sắc thái, có nét văn hoá của riêng mình. Điều này thể hiện khá rõ ở Đồng Quang.

Trước thời kỳ hợp tác hoá (1960), 3 làng tuy chỉ cách nhau một cánh đồng, nhưng thực sự khác biệt nhau về nếp sống văn hoá. Đồng Kỵ nằm xa trục giao thông nhất, nhưng dân làng vốn rất năng động trong sản xuất, kinh doanh. Đồng Kỵ từng nổi tiếng khắp đồng bằng Bắc Bộ và cả nước bởi sản phẩm về gỗ, khảm xà cừ và làm nghề truyền thống. Trong bối cảnh còn lưu giữ nhiều nhân tố làng Việt truyền thống ở đồng bằng Bắc Bộ, nhưng sự phát triển hướng ngoại, cởi mở đã trở thành một xu thế ở làng Đồng Kỵ trước ngày xây dựng phong trào tập thể hoá sản xuất.

Trong khi đó, người làng Trang Liệt chủ yếu sống bằng nghề nông, khi nông nhàn bà con kiếm sống bằng nghề buôn bán phế liệu. Nhưng bởi đất hẹp, dân số ngày càng đông, nên dần dần Trang Liệt trở thành một trong vài làng nổi tiếng ở đồng bằng Bắc Bộ về nghề thu gom và chế biến phế liệu. Tuy mức sống vật chất của nhân dân Trang Liệt trước đây không bằng Đồng Kỵ, nhưng dân làng rất tự hào về truyền thống của mình: Thành hoàng của làng là vị đại công thần tôn thất nhà Trần. Làng có nhiều vị tiến sĩ nên trước đình làng, có khu "Văn miếu của làng" - như dân làng vẫn gọi - để ghi công đức hay sự thành danh của họ. Làng được triều đình phong kiến ban phong bốn chữ "Mỹ tục thuần phong".

Dù dân số tăng trưởng và có thêm xóm mới, nhưng nói chung, địa bàn cư trú của làng dường như không thay đổi trong mấy thế kỷ vừa qua. Các xóm vẫn nằm gọn trong khuôn viên của làng, sau 4 cổng làng. Cụm kiến trúc Đình - Đền - Nhà truyền thống - Chợ chiếm vị trí quan trọng nhất và là trung tâm hoạt động của làng. Lối rẽ vào xóm, ngõ đều có cổng. Cổng kín tường cao ngăn cách các nhà, dù là anh em ruột cũng vậy. Lề làng trước kia rất chặt chẽ, nghiêm khắc và dân làng hầu như ai cũng tự giác tuân thủ. Trang Liệt là điển hình mô hình làng truyền thống ở Bắc Ninh.

Khác với hai thôn trên, thôn Bính Hạ khiêm nhường hơn về mọi mặt. Dân số của Bính Hạ ít hơn và kinh tế của làng mang đậm tính thuần nông. Dù về địa lý, Bính Hạ trải dọc sát ngay đường quốc lộ chiến lược của cả nước, nhưng kinh tế hàng hoá ở đây dường như chưa có dấu hiệu phát triển. Bính Hạ không có khu vực trung tâm, tức Đình - Đền - Chùa như Đồng Kỵ và Trang Liệt. Vì nằm ngay trước cổng đình làng Trang Liệt, nơi thờ các vị thành hoàng

uy nghiêm, nên không có hộ nào dám dựng nhà ở hướng cổng đình làng Trang Liệt. Do đó, cụm dân Bính Hạ, dù đất thổ cư rất hẹp, vẫn chia làm hai khối cách nhau vài trăm mét.

Như vậy, mỗi thôn ở Đông Quang có nét riêng của nó. Và có thể nói, nhìn tổng thể, về kinh tế, văn hoá, xã hội thì Đông Quang đã phản ánh một cách sinh động, về đời sống kinh tế xã hội vùng châu thổ sông Hồng.

Trong những năm thập kỷ 1960, 1970 và nửa đầu 1980, phong trào hợp tác hoá sản xuất nông nghiệp đã làm thay đổi khuôn diện kinh tế, văn hoá của cả xã. Mỗi bước xây dựng, mở rộng quy mô phong trào tập thể hoá đã làm mòn đi những nhân tố kinh tế, văn hoá xã hội từng khác nhau ít nhiều giữa 3 làng ở Đông Quang. Làng nghề Đông Kỵ với 2 mặt hàng chủ yếu là đồ gỗ và pháo đường như không còn tồn tại nữa, mọi người phải tập trung vào sản xuất nông nghiệp. Trên thực tế, Đông Kỵ và Trang Liệt đã trở lại thuần nông giống như Bính Hạ.

Ranh giới các yếu tố về đời sống văn hoá khác biệt mỏng manh giữa các làng hoàn toàn mất hẳn khi hợp tác xã sản xuất nông nghiệp được xây dựng ở qui mô toàn xã. Phương thức sản xuất, phương thức quản lý và phân phối sản phẩm của hợp tác xã đã xoá nhoà cái cũ và dựng lên mô hình văn hóa chung toàn cộng đồng. Dù người ta còn có thể có tâm tính riêng nhưng nếp sống, cách xử thế đều dựa trên tiêu chí chuẩn mực: Thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi của xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Trong lịch sử nông thôn, nông dân, nông nghiệp đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và cả miền Bắc nói chung, chưa bao giờ có đời sống văn hoá đồng bộ, đồng điệu và đơn giản đến vậy.

## **2. Những biến đổi về văn hoá xã hội ở Đông Quang trong thập kỷ qua**

Từ đầu thập kỷ 1980, sau khi thực hiện chính sách khoán mới trong nông nghiệp, kinh tế của địa phương đã thay đổi. Đặc biệt từ khi thực hiện "Khoán 10" trong nông nghiệp (1988) cùng với những chính sách đổi mới đồng bộ khác, nhịp điệu thay đổi kinh tế của cả xã, của từng thôn càng nhanh hơn.

Làng Đông Kỵ là một trong những địa phương đầu tiên ở đồng bằng Bắc Bộ khôi phục lại nghề thủ công truyền thống của mình. Từ khoảng giữa thập kỷ 1980, sản phẩm gỗ cao cấp, khảm xà cừ ở đây đã chiếm lĩnh thị trường ở đồng bằng Bắc Bộ và cả nước. Từ đó đến nay, nghề mộc ở đây không

ngừng phát triển cả về cơ sở sản xuất, phương tiện kỹ thuật, chủng loại mặt hàng và thị trường tiêu thụ. Hiện tại có nhiều doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và các doanh nghiệp địa phương có đại lý ở nhiều nơi trên thế giới. Tuyệt đại dân làng, từ trẻ em khoảng 13 tuổi trở lên, đều làm nghề mộc. Số hộ thuê khoảng 30 - 40 nhân công trong vùng làm các mặt hàng đồ gỗ lên đến hàng trăm. Cơ cấu thu nhập của các hộ từ khu vực ngành nghề (chủ yếu khảm xà cừ) chiếm tỷ trọng rất cao, trong khi đó thu nhập từ nông nghiệp rất thấp, chỉ chiếm trên dưới 10% tổng thu nhập.

Vì thế Đông Ky không còn là làng nông nghiệp nếu xét từ nguồn thu nhập. ở đây trồng trọt trở thành nghề phụ và hầu hết các sản xuất nông nghiệp đều thuê nhân công từ các làng bên. Tuyệt đại đa số dân làng chuyển sang làm nghề thủ công, không làm nghề ruộng như trước, dù rằng bình quân diện tích canh tác ở đây vẫn như các thôn bạn. Trên thực tế, đa số dân làng Đông Ky không còn là nông dân nữa kể gần ngót chục năm qua. Tuy nhiên, trong lý lịch cũng như trong sổ đăng ký hộ khẩu chính thức, thành phần gia đình của họ là nông dân.

Việc các gia đình không trả ruộng khoán dù nguồn lợi từ các thửa ruộng ấy không đáng là bao, trong khi nhiều hộ nông dân khác quanh vùng thiếu đất trồng trọt là là hiện tượng phi kinh tế, kìm hãm sản xuất nếu nhìn từ lợi ích kinh tế của cả vùng.

Cũng như ở Đông Ky, chính sách khoán mới ở Trang Liệt đã trả lại vai trò của hộ kinh tế gia đình, đã tạo điều kiện phát triển kinh tế và làm cho mức sống của dân làng được cải thiện rõ rệt. Về sản xuất nông nghiệp, dù số người ra đồng không đông như trước (trong thời kỳ hợp tác xã), nhưng sản xuất luôn đúng thời vụ và năng suất đạt mức cao chưa từng có.

Với nhân lực lao động dồi dào, ruộng ít, lại không có thế mạnh về ngành nghề thủ công như ở Đông Ky, nên dân làng Trang Liệt trở lại với nghề thu gom phế liệu. Lúc đầu một số gia đình từng quen mua gom phế liệu trước kia, tranh thủ khi lúc nông nhàn quay về nghề phụ của mình. Đến nay, hàng ngày có khoảng vài trăm người với phương tiện chủ yếu là xe đạp đi đến các vùng xung quanh thu gom nhiều loại phế liệu, nhưng loại hàng từ đồ đồng được ưa chuộng nhất.

Khác với hai thôn trên, ở Bính Hạ chỉ có vài hộ kinh doanh nghề mộc nhưng không thành đạt như dân làng Đông Ky. Dù Bính Hạ gần trục lộ giao thông, gần thị trấn Từ Sơn, nhưng nội dung đổi mới kinh tế ở thập kỷ vừa qua

ở Bình Hạ đồng nghĩa với quá trình xác định lại vai trò chủ động của hộ nông dân trong sản xuất nông nghiệp tự cung, tự cấp. Tuy mức sống của nhân dân trong làng cao hơn thời kỳ sản xuất tập thể, nhưng nhìn đại thể, dân làng Bình Hạ đã quay trở lại với nền kinh tế nông nghiệp thuần túy, giống như bức tranh của địa phương ở thời tiền hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.

Sự thay đổi về đời sống kinh tế đã làm tan dần tảng băng "văn hoá đồng nhất" xuất hiện trong mô hình hợp tác xã. Những nét đặc trưng về nếp sống của địa phương, của mỗi làng, từng bị hoà đều trong thời kỳ hợp tác hoá, nay được dịp phục hồi và phát triển trong hoàn cảnh mới.

Là một trong những làng cổ ở vùng châu thổ sông Hồng, nhưng tổ chức cư trú của dân làng Đồng Kỵ vốn không khép kín, nay càng thoáng hơn. Trong thời gian gần đây dân làng luôn mở rộng địa bàn cư trú của mình, vươn ra các trục giao thông, biến điền trạch thành đất thổ cư. Trên trục đường chính, các ngôi nhà mới được xây dựng hiện đại, quay mặt vào nhau theo mô hình phố xá. Cả văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của cư dân Đồng Kỵ, đặc biệt của thế hệ trẻ đã mang màu sắc đô thị, công nghiệp. Xu hướng làm giàu tại chỗ, không cần học cao, không ham muốn làm "cán bộ thoát ly" là tâm lý khá phổ biến của bà con trong làng. Nhiều hộ giàu đã mua đất ở vùng ven hoặc trong thành phố Hà Nội.

Tình hình ở Trang Liệt lại khác. Đời sống dân làng càng được cải thiện, nâng cao, thì nhân tố làng truyền thống càng được bảo lưu, phục hưng. Đình, đền, chùa cùng nhà văn hoá truyền thống, thư viện của làng là các công trình công cộng được tu sửa sớm nhất trong tỉnh. Đầu thập kỷ 1990 hội làng được phục hồi sau gần 40 năm gián đoạn. Trang Liệt là làng ban hành qui chế nếp sống nông thôn mới đầu tiên ở Hà Bắc (Bắc Ninh), là một trong 2 làng có "lệ làng" mới nhất của nông thôn miền Bắc. Cổng làng được dựng lại, các giếng làng được sửa sang nên còn nguyên vẹn như xưa, dù đã lâu không ai dùng. Ao làng được nạo vét, kè bờ mà vẫn được sử dụng để giặt giũ như thời trước. Đường làng, từ đầu thế kỷ XX được xây gạch, rộng 3m do dân làng và các cặp vợ chồng mới cưới đóng góp (mỗi đôi xây 1m đường), nay đã được mở rộng tới 5m, với hệ thống chiếu sáng khá tốt. Các hộ lúc mới xây dựng gia đình, thường không vươn ra khỏi khuôn viên của làng như bên Đồng Kỵ, mà vẫn qui đôn trong các xóm. Vết tích của những lũy tre xanh, dày hàng mét vẫn được bảo lưu đây đó quanh làng. Vì khuôn diện của nó nên Trang Liệt được

chọn làm làng mẫu trưng bày trong Triển lãm về làng quê - Đời sống nông thôn ở đồng bằng sông Hồng tổ chức tại Hà Lan năm 1996-1997.

Nếu xu hướng biến đổi ở Đồng Ky chủ yếu ở lĩnh vực kinh tế, vật chất, thì xu hướng này ở Trang Liệt thể hiện ở nhân tố tinh thần, ở nếp sống của dân làng. Vì thành tích xây dựng nếp sống nông thôn mới, đầu năm 1998, Trang Liệt được Nhà nước tặng danh hiệu làng văn hoá kiểu mẫu.

Nhìn chung, kinh tế văn hoá xã hội của Đồng Quang - trừ thôn Bính Hạ, đã chuyển đổi khá nhanh. Trên nhiều lĩnh vực, địa phương đã tiếp kịp với xu hướng phát triển của cả nước. Thậm chí, trong một số lĩnh vực, một bộ phận cư dân ở đây đã hội nhập sớm với nền kinh tế hàng hoá ở khu vực Đông Nam á và thế giới. Tuy nhiên bên cạnh đó còn có những vấn đề đang đặt ra trong tiến trình xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

### **3. Một số vấn đề đang đặt ra ở Đồng Quang**

#### Về kinh tế

- Quá trình chuyển đổi ruộng đất để nông dân có điều kiện thuận lợi chăm sóc cây trồng tốt hơn vẫn chưa diễn ra. Nên các thửa ruộng ở Đồng Quang, trong cả 3 làng, vẫn rất manh mún.
- Nhiều hộ, nhất là ở Đồng Ky, tuy không cần thiết canh tác, nhưng họ không trả ruộng, không chuyển giao ruộng đất cho hộ khác để thực hiện phương châm "ai giỏi nghề nào làm nghề đó". Tâm lý giữ đất của những người không có nhu cầu canh tác làm hạn chế phát triển kinh tế của địa phương.
- Bên cạnh thu nhập cao, rất nhiều hộ trở thành tỷ phú, việc phát triển nghề mộc của các hộ làm ô nhiễm nặng môi trường ở địa phương, nhất là ở làng Đồng Ky.

#### *Về văn hoá, nếp sống*

- Dù đất đai chật hẹp, nhất là đất thổ cư, nhưng đến nay chưa hộ nào dám xây dựng nhà trước cổng đình làng Trang Liệt. Vì vậy dân làng Bính Hạ, dù sống cách đình làng Trang Liệt từ 200 đến 400 mét, vẫn phải chia làm 2 cụm quần cư.
- Liên quan đến đình làng Trang Liệt, trong làng khi có người chết đều nhất thiết không được khiêng quan tài qua đình làng và nếu gặp dịp hội làng thì không được phát tang. Vì thế, làng có hai cụm nghĩa trang: ở bên phải và



bên trái đình làng, mặc dù về địa lý, như thế không phù hợp với việc canh tác, cải tạo đồng ruộng.

- Dân làng Đồng Kỵ và Trang Liệt là những người có kinh tế, văn hoá cao ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng. Nhưng trai gái hai làng không cưới hỏi nhau. Có một lời nguyên rủa của cha ông họ rằng: Nếu hai bên xây dựng gia đình, sẽ chuốc lấy tai hoạ. Người ta kể rằng, ngày xưa có một đôi trai gái của hai làng lấy nhau. Khi họ bỏ nhau thì đứa con bị chết. Do đó dân làng đã thề độc là không lấy nhau. Sau hoà bình, có một cô gái Trang Liệt lấy chồng Đồng Kỵ, không may sau đó người chồng bị chết. Từ đó đến nay không ai dám giải lời nguyên. Dân làng Trang Liệt và Đồng Kỵ, từ Bí thư, Chủ tịch xã đến em nhỏ tiểu học, ai cũng biết và tin lời nguyên. Sức nặng của quá khứ thật khó vượt qua.

\*

\* \*

Từ những vấn đề vừa trình bày ở trên có thể rút ra mấy nhận xét sau:

- Trong tiến trình đổi mới xây dựng đất nước, làng Việt Nam, đặc biệt ở vùng châu thổ sông Hồng vẫn có vai trò quan trọng của nó. Trong thời kỳ hợp tác xã, các nhân tố trên bị hoà đồng trong cơn lốc tập thể. Nhưng, khi có điều kiện nó lại tái xuất hiện. ở Đồng Quang, sau khi mô hình hợp tác xã kiểu cũ không còn, thì các nhân tố kinh tế, văn hoá từng có của các làng trước năm 1960 có dịp phục hồi. Sự phục hưng đó tạo nên diện mạo mới cho vùng nông thôn. Làng xã nông thôn Việt Nam nói chung và ở đồng bằng Bắc Bộ nói riêng là đa dạng, phong phú và phức tạp. Mặt tích cực của làng xã là đã góp phần khôi phục những nhân tố bị mai một một thời, góp phần khắc phục nhanh chóng hậu quả khủng hoảng kinh tế của thời kỳ xây dựng hợp tác hoá sản xuất nông nghiệp theo mô hình cũ. Làng xã đã bảo lưu những nhân tố của văn hoá xã hội truyền thống.
- Nhưng mặt khác, làng xã nông thôn có những điểm hạn chế. Dường như làng xã đã trở thành khu vực cản trở phát triển kinh tế khu vực phát triển. Đã đến lúc phải thấy rằng: yếu tố để phát triển kinh tế quốc gia hay của khu vực (ví dụ như của cả đồng bằng Bắc Bộ) chắc hẳn không thể xuất phát từ phương hướng mỗi làng cứ xây dựng theo sở trường sẵn có của riêng mình.

Ngay cả những nhân tố văn hoá truyền thống của làng xã cũng được "gạn đục, khơi trong" nhiều hơn nữa. Không ít thói quen, nếp sống của dân làng đã ngăn trở hay ít nhất cũng không tạo điều kiện để xây dựng nông thôn mới, với xu thế hội nhập cùng khu vực và thời đại.

**QUAN HỆ LÀNG XÓM - NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM:  
TÁC ĐỘNG CỦA ĐỜI SỐNG CHÍNH TRỊ THƯỜNG NGÀY  
ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH XOÁ BỎ TẬP THỂ HOÁ  
THEO MÔ HÌNH CŨ<sup>1</sup>.**

*Benedict J. Tria Kerkvliet<sup>2</sup>*

Ở Việt Nam, từ lâu Nhà nước không còn yêu cầu các đội sản xuất phải phối hợp canh tác chung trên phần đất nông nghiệp của mình dưới sự chỉ đạo của các hợp tác xã nông thôn nữa. Thay vào đó, Nhà nước sẵn sàng tiếp nhận những hình thức sản xuất khác nhau. Đặc biệt, hình thức canh tác hộ gia đình truyền thống vốn bị cấm và bị coi là bất hợp pháp trong nhiều thập kỷ, nay được chính thức nhắc đến. Các hộ gia đình có thể lao động trên phần ruộng của riêng mình với mọi quyền sử dụng trong nhiều năm. Đây là một bước thay đổi chính sách lớn, có thể so với quá trình thay đổi diễn ra ở miền Bắc Việt Nam khi người ta tiến hành phân chia lại đất quảng canh vào giữa thập kỷ 50 rồi tập thể hoá phần đất này ngay sau đó.

Tại sao có sự thay đổi hoàn toàn như vậy? Những áp lực và ảnh hưởng nào đã dẫn tới sự đảo ngược này? Không thể xem đây là sản phẩm của công cuộc đổi mới kinh tế quốc dân từ 1986 bởi vì quá trình xoá bỏ mô hình tập thể bắt đầu sớm hơn nhiều. Cũng không thể coi đó là một phản ứng đối với những thay đổi đột ngột diễn ra ở Liên Xô, vì nó được tiến hành trước khi những cái tổ đó bắt đầu. Cũng không đúng khi nói rằng Việt Nam bắt chước nước láng giềng Trung Quốc trong việc bãi bỏ mô hình hợp tác vào những năm 1978 - 1979 như một số nhà quan sát tuyên bố. Từ trước đó rất lâu, những điều kiện nội tại đã buộc Việt Nam phải thay đổi phương thức sản xuất tập thể để tiến tới hình thức canh tác dựa vào hộ gia đình là chủ yếu.

Người ta đã tiến hành phân tích những điều kiện ruộng đất và tình hình chính trị trong nước dẫn tới những thay đổi chính sách. Họ đặc biệt quan tâm tới Nghị quyết 1981, công nhận những hợp đồng sản xuất giữa từng hộ gia

---

<sup>1</sup> [Tên của người dịch] dịch bài này từ tiếng Anh.

<sup>2</sup> Xin chân thành cảm ơn Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu Văn hoá, nhất là Nguyễn Quang Ngọc, đã giúp đỡ tôi nghiên cứu đề tài của bài viết này. Tôi cũng xin cảm ơn những người sau đã giúp và góp ý kiến trong khi tôi chuẩn bị bài này: David Buck, Daniel Goodkind, Adam Fforde, Manred Allison Ley, Phan Đình Thay, Carl Thayer, Bill Turley, Thaveporn Vasavakul, Andrew Watson và hai người giấu tên đọc cho tạp chí Journal of Asian Studies. Tạp chí ấy đã công bố bài này bằng tiếng Anh năm 1995 (số 54:2, tháng 5, tr. 396-418).

đình và hợp tác xã của họ, nhưng vẫn duy trì cơ chế canh tác tập thể. Tài liệu nghiên cứu này trình bày những nét lớn của quá trình hoạch định chính sách, nhưng chỉ đưa ra một số chi tiết chứ không đi sâu tìm hiểu về những thảo luận và ảnh hưởng đối với những thay đổi chính sách. Cụ thể, chúng tôi không biết liệu các nhà hoạch định chính sách có bị tác động của các giới hoạch định chính sách bên ngoài hay không và bị tác động như thế nào. Không như bài nghiên cứu về quá trình xoá bỏ mô hình nghiên cứu được thực hiện ở Trung Quốc, với Việt Nam, các công trình nghiên cứu được thực hiện quá ít nên không thể tạo ra nhiều tranh luận giữa các nhà phân tích xem nó đã diễn ra như thế nào.

Tháng 9 và 10 năm 1992, tôi đã có những cuộc gặp gỡ khá lâu với 12 quan chức cao cấp tại Hà Nội. Những người này quá quen thuộc với các vấn đề ruộng đất từ những năm 1950. Tôi cũng đã đi thăm 10 xã trong phạm vi bán kính 30 km quanh Hà Nội để gặp các quan chức của 4 huyện và tranh thủ thảo luận với họ về các vấn đề ruộng đất. Tháng 4, 5 năm 1993, tôi gặp gỡ một số quan chức nữa ở Hà Nội và dành hẳn 10 ngày ở hai xã mà trước đây tôi đã tới thăm: xã Đa Tốn thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội và xã Nghiêm Xuyên thuộc huyện Thường Tín (Hà Tây). Lần này, mục tiêu chính của tôi là gặp những người dân ở đó để tìm hiểu về công việc, những trải nghiệm kinh tế, chính trị của họ kể từ bất cứ thời điểm nào họ có thể nhớ được cho tới lúc này. Mười lăm gia đình đã nói chuyện cởi mở với tôi, mỗi gia đình từ hai đến hai tiếng rưỡi. Tôi cũng đã có những buổi nói chuyện ngắn hơn về những vấn đề tương tự với 15 đến 20 người dân khác trong làng<sup>1</sup>.

Với quan điểm kích thích nghiên cứu và hiểu được những thông tin từ nguồn tài liệu sẵn có, tôi sẽ đưa ra lý lẽ ủng hộ cho một động lực chủ chốt mà giúp lý giải những thay đổi về ruộng đất gần đây ở Việt Nam. Chủ yếu, tôi cho rằng, quá trình thay đổi về từ hình thức sản xuất tập thể sang mô hình canh tác dựa vào hộ gia đình bắt nguồn từ những căng thẳng giữa một bên là những người dân làng vốn thường tỏ ra hoài nghi, nếu không nói là phản đối, hình thức tập thể hoá và bên kia là các cơ quan quyền lực trung ương đang tìm cách khắc phục và chế ngự những đối tượng đó. Để giải thích chi tiết, trước hết tôi cần hình thành khái niệm về quan hệ Nhà nước - xã hội ở Việt Nam. Sau đó, tôi sẽ phân tích lý do tại sao các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản lại kiên trì mô

---

<sup>1</sup> Tôi rất biết ơn sự giúp đỡ của Nguyễn Quang Ngọc đã bố trí những cuộc phỏng vấn và giải thích cho tôi hiểu rõ hơn các trả lời của người dân. Tôi cũng hết sức cảm ơn Giáo sư Phan Đại Doãn đã làm việc với tôi nhiều buổi kể cả một vài ngày đi cùng vào làng xã để nâng cao sự hiểu biết lịch sử nông thôn Việt Nam của tôi.

hình nông nghiệp hợp tác hoá và các hợp tác xã, người dân đã phản ứng ra sao và sau cùng, các cơ quan phản ứng trở lại như thế nào.

### **Quan hệ Nhà nước - xã hội**

Kiến thức về lĩnh vực nghiên cứu các mối quan hệ Nhà nước - xã hội ở Việt Nam rất nghèo nàn và quá trình khái quát hoá phải dựa vào một lượng bằng chứng rất ít ỏi. Ba quá trình khái quát hoá được thực hiện rộng rãi vẫn không đủ cho việc phân tích những tư liệu mà tôi đang xem xét về hợp tác hoá và xoá bỏ hợp tác hoá. Có người theo quan điểm “Nhà nước hùng mạnh giữ vai trò chủ đạo” nói rằng Việt Nam là một “Nhà nước do Đảng điều phối, nắm giữ các tổ chức xã hội từ trung ương (quốc gia) xuống đến cơ sở (làng xóm và nơi làm việc)”<sup>1</sup>. Carl Thayer viết: “Hệ thống ở Việt Nam là một chế độ xã hội chủ nghĩa đơn tổ chức (mono-organizational socialism), các tổ chức chỉ hoạt động độc lập với các cơ chế do Đảng chỉ đạo trong một phạm vi rất hẹp”<sup>2</sup>. Với việc hoạch định và thực hiện chính sách theo quan điểm Nhà nước giữ vai trò chủ đạo này thì các lực lượng xã hội có ảnh hưởng không đáng kể. Gareth Porter nói rõ vấn đề này: “Mô hình Nhà nước quan liêu trong đó các quyết định quan trọng hoàn toàn do giới quan liêu thực hiện và chịu ảnh hưởng của họ chứ không phải của các lực lượng không thuộc giới quan liêu trong xã hội, đã miêu tả rất đúng sự vận hành của hệ thống chính sách ở Việt Nam”<sup>3</sup>.

Một biến thể của luận điểm này hình thành lên quan điểm thứ hai cho rằng, các lực lượng xã hội có thể ảnh hưởng đến chính sách thông qua các tổ chức do chính Nhà nước nắm giữ. William Turley nói rằng, có tồn tại các tổ chức xã hội của công nhân, phụ nữ, nông dân, nhà văn, do Đảng Cộng sản khởi xướng và lãnh đạo. Nếu được truyền đạt qua những trung gian được uỷ quyền thì nguyện vọng của người dân có thể tác động đến việc thảo luận chính sách của cấp lãnh đạo quốc gia<sup>4</sup>.

Theo quan điểm thứ ba, các cách hình thành khái niệm như trên qui quá nhiều quyền lực cho Nhà nước và quá ít cho xã hội. Trước hết, do các nguồn

---

<sup>1</sup> Brantly Womack, *Reform in Vietnam: Backwards Toward the Future*, Government and Opposition, 27 (Spring 1992)p. 180.

<sup>2</sup> Carlyle Thayer, *Political Renovation in Vietnam: Doi moi and the Emergence of Civil Society*, 111-12, trong Robert F. Miller, ed., *The Development of Civil Society in Communist Systems* (Sydney: Allen and Unwin, 1992)

<sup>3</sup> Gareth Porter, *Vietnam: The Politics of Bureaucratic Socialism* (Ithaca: Cornell University Press, 1993), 101.

<sup>4</sup> William Turley, *Political Renovation in Vietnam: Renewal and Adaptation*, 330-31, trong Borje Ljunggren, ed., *The Challenge of Reform in Indochina* (Cambridge, Mass: Havard Institute for International Development, Havard University, 1993).

lực không đủ và những thiếu thốn khác, khả năng hành chính thực tế của Nhà nước trong việc điều phối các chương trình và thực thi các chính sách tương đối ít hơn so với mức độ một Nhà nước giữ vai trò chủ đạo cần phải có. Hơn nữa, các nhóm xã hội và các quá trình chống đối lại sự kiểm soát của Nhà nước vẫn tồn tại, ảnh hưởng đến nền kinh tế và xã hội Việt Nam như hoặc thậm chí hơn cả các chính sách và cơ chế quản lý hành chính của Nhà nước. Sự kết hợp của cơ chế hành chính yếu kém và cái mà Thrift và Forbes gọi là “một xã hội dân sự sáng suốt” (penetrating civil society) giúp lý giải được mâu thuẫn giữa những gì Nhà nước phản ánh và những gì thực tế xảy ra. Ví dụ, thực tế gồm cả hệ thống chợ đen ở thời điểm Nhà nước đang lập kế hoạch và vận hành nền kinh tế. Theo phân tích của Thrift và Forbes, nó cũng gồm cả các quá trình đô thị hoá bị chệch với sự chỉ đạo của Nhà nước. “Vì vậy, không thể nói rằng Nhà nước Việt Nam là một lực lượng vững chắc có phương án giải quyết mọi vấn đề”<sup>1</sup>.

Cách nhìn nhận rằng quan điểm thứ ba này gạt các lực lượng xã hội ra khỏi sự kiểm soát của Nhà nước rất tương ứng với cách hiểu của tôi về xã hội nông thôn và các quan hệ xã hội trong những thập kỷ gần đây. Người ta kết hợp với nhau hoặc tự mình làm những điều nằm ngoài quy định và kiểm soát của Nhà nước, mâu thuẫn với các kế hoạch chính thức. Thrift và Forbes tạo ra luận điểm đầy sức thuyết phục này và gắn nó với quá trình đô thị hoá. Nhưng ngoài việc đứng ngoài tầm của Nhà nước hoặc tham gia vào các hoạt động không được uỷ quyền, liệu các lực lượng xã hội ở Việt Nam có thể ảnh hưởng đến những gì Nhà nước làm hay không? Liệu đó có phải là vấn đề cơ chế Nhà nước đang ra sức áp đặt và chỉ đạo trong khi các nhóm xã hội có thể hoặc không thể tuân thủ, hay có một sự tương tác qua lại đến mức những việc người ta làm có thể tác động đến các quyết định của Nhà nước?

Một số nghiên cứu cho thấy áp lực từ những người dân không phải Đảng viên hay không thuộc giới chức Nhà nước có tác động đến các chính sách quốc gia. Christine White cho rằng, sức ép của người nông dân đối với sức tiêu thụ mạnh hơn đã buộc Nhà nước phải điều chỉnh chính sách giá cả<sup>2</sup>. Adam Fforde kết luận rằng, những năm 1980-81, Nhà nước phải thay đổi các đạo luật xem xét vấn đề tập thể hoá do sự phản đối ngày càng tăng từ phía

---

<sup>1</sup> Thrift, Nigel and Dean Forbes, *The Price of War: Urbanization in Vietnam 1954 - 1985* (London: Allen and Unwin, 1986), 165.

<sup>2</sup> Christine Pelzer White, *Agricultural Planning, Pricing Policy and Cooperatives in Vietnam*, World Development 13 (January 1985): 111-12.

nông dân<sup>3</sup>. Ngô Vinh Long cũng hé mở những điều tương tự và cho rằng sự phản đối lâu dài đã dẫn tới những thay đổi chính sách cuối thập kỷ 1980<sup>4</sup>. Bàn chung về hệ thống chính trị ở Việt Nam những năm 80, Melani Beresford chỉ rõ rằng “có tồn tại các lực lượng chính trị độc lập”<sup>5</sup>. Những nghiên cứu này chứng thực cho công trình nghiên cứu của riêng tôi. Để điều hoà những phát hiện của các tài liệu này và những nghiên cứu khác, cần có quá trình hình thành khái niệm về các quan hệ Nhà nước - xã hội khác.

Brandtly Womack, người nghiên cứu cả Trung Quốc và Việt Nam, cho rằng trong giai đoạn cách mạng của mỗi nước, Đảng Cộng sản cần “chủ ý toàn diện” để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng, nhất là giai cấp nông dân. Luận điểm cho rằng có sự tương tác qua lại năng động giữa Đảng và quần chúng từ cấp quốc gia trở xuống đến cấp địa phương là rất hữu ích. Sự tương tác qua lại có lúc sôi động, có lúc lắng dịu và thông thường ở mức trung gian - diễn ra liên tục cả trong và sau giai đoạn cách mạng<sup>1</sup>. Những nghiên cứu về Trung Quốc đã chứng minh cho những hình thức và mức độ tương tác khác nhau ở cấp độ tiểu khu và làng xóm khi nông dân, cán bộ Đảng và các quan chức Nhà nước khác - những chủ thể thường có quyền lợi khác nhau, thậm chí xung đột - cố gắng điều hoà và vận động, đàm phán và thực hiện. Câu nói phổ biến giữa các cơ quan quyền lực trung ương và nông dân là các cán bộ địa phương. Họ thường có quan hệ mật thiết và hấp lực (affinity) với nông dân. Điển hình là những co kéo, những ảnh hưởng (counterinfluence) không hề dính líu tới các hoạt động chính thức, ví như các tổ chức do Nhà nước bố trí, cũng như những hoạt động mà trực tiếp thách thức hay đe dọa Nhà nước, ví như sự phản đối của công chúng. Họ ở trong một lãnh địa “chính trị thường nhật” trung gian rộng lớn, nơi người dân chấp nhận hoặc/và tranh luận về những quy định, chuẩn mực gắn với sản xuất, quyền lực và việc phân bố các nguồn lực. Đôi khi hoạt động chính trị như vậy lại chìm lẩn trong những hình thức tham gia chuẩn mực do Nhà nước quy định và có lúc nó lại thiên về những lối hành xử bất hợp pháp. Đời sống chính trị thường nhật gồm cả việc cố gắng sống trong, hoặc sửa đổi những nét chủ yếu cũng như tham gia vào quá trình đấu tranh tinh tế, không trực diện diễn ra hàng ngày (subtle, nonconfrontational

<sup>3</sup> Adam Fforde, *The Agrarian Question in North Vietnam, 1974-1979: A Study of Cooperator Resistance to State Policy* (Armonk, N.Y.: M. E. Sharpe, 1989), chương 12.

<sup>4</sup> Ngô Vinh Long, *Reform and Rural Development in Vietnam: Impact on Class, Sectoral, and Regional Inequalities*, 174, 176-77, trong William S. Turley and Mar Selden, eds., *Reinventing Vietnamese Socialism* (Boulder: Westview, 1993), 174, 176-77.

<sup>5</sup> Melanie Beresford, Melanie, *Vietnam: Politics, Economics and Society*, (London: Printer, 1988), 116-18.

<sup>1</sup> Brantly Womack, *The Party and the People: Revolutionary and Postrevolutionary Politics in China and Vietnam*, World Politics, (July 1987), 486.

everyday resistance) để luôn sâu vào hoặc ngầm phá hoại hệ thống. Trong đời sống chính trị thường nhật như vậy, người nông dân Việt Nam và Trung Quốc có thể không có tham vọng, có lẽ không có cả ý định tác động đến chính sách quốc gia, mặc dù họ có thể đang rất cố gắng sửa đổi chính sách đó tại địa phương mình<sup>2</sup>. Nhưng những hành động như thế, dù không được tổ chức và phối hợp, cũng có thể tác động đến chính sách quốc gia khi chúng được một số lượng người đủ đông cùng thực hiện theo đường lối chung và được các quan chức cấp cao hơn hiểu rõ. Các quan chức này đặt chính sách đó trong quyền lợi của họ để thay đổi nó hoặc vì những lý do khác, kết luận rằng họ phải tiến hành sửa đổi. Quá trình này dường như đã diễn ra ở Việt Nam và góp phần vào việc tạo ra những chính sách mới không chú trọng đến sản xuất tập thể nữa mà chú trọng đến hình thức canh tác hộ gia đình.

### **Những lời giải thích cho mô hình tập thể hoá và các hợp tác xã**

Vào những năm 1950, các cán bộ lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam hiểu rõ rằng chủ nghĩa xã hội cần có những hợp tác xã nông nghiệp lớn để tập thể hoá các phương tiện thuỷ lợi, dụng cụ lao động, gia súc, gia cầm và chia tiến trình canh tác thành những công việc tách biệt, mỗi việc do một đội nhân công chuyên trách đảm nhiệm. Các nhà lãnh đạo cũng tin rằng, Nhà nước cần kiểm soát thị trường sản phẩm và các yếu tố đầu vào nông nghiệp. Cơ sở của quan điểm này là sự hiểu biết của giới lãnh đạo về chủ nghĩa Marx và những ví dụ về các nước khác như Trung Quốc, đặc biệt là Liên Xô cũ, vốn được xem là quốc gia xã hội chủ nghĩa phát triển nhất. Những lời biện minh cụ thể gồm cả những luận điểm cho rằng các hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có khả năng sản xuất cao hơn, nhất là so với mô hình nông trại gia đình; rằng thông qua các hợp tác xã, Nhà nước có thể sử dụng đủ quyền kiểm soát để đánh thuế nông nghiệp một cách hợp lý nhằm hỗ trợ tài chính cho quá trình công nghiệp hoá; và rằng các hợp tác xã sẽ hạn chế sự khác biệt ở nông thôn mà nếu lơ lửng kiểm soát ắt sẽ dẫn đến chủ nghĩa tư bản. Sang thập kỷ 1960, một quan điểm biện minh bổ sung cho rằng các nhà lãnh đạo cũng coi các hợp tác xã như một phương tiện thiết yếu để huy động nhân lực, lương thực cùng các nguồn lực khác cho cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc Việt Nam trong suốt nửa sau những năm 1950 ít nhiều đã phân chia đều đất đai cho mọi gia đình nông dân.

---

<sup>2</sup> Về Trung Quốc thời kỳ nông dân làm ruộng tập thể, xin xem quyển sách của Daniel Kelliher, *Peasant Power in China: The Era of Rural Reform, 1979 - 1989* (New Haven: Yale University Press, 1992).



Công cuộc xây dựng các hợp tác xã và tập thể hoá đất đai bắt đầu vào năm 1958-59 và tiến triển qua nhiều giai đoạn trong những năm 1970. Thời gian và từng diễn biến cụ thể giữa các vùng rất khác nhau nhưng, xét trên diện rộng, quá trình này bắt đầu bằng việc trao đổi lao động (đổi công) giữa các hộ gia đình ở gần nhau, sau đó tiến dần tới các hợp tác xã gồm tất cả các gia đình trong một thôn rồi vài thôn hình thành nên một hợp tác xã lớn hơn. Kế đó, vài hợp tác xã như thế được hợp nhất thành một đại hợp tác xã đơn nhất (single extensive cooperative) bao gồm tất cả các thôn trong một xã - đơn vị lãnh thổ nhỏ nhất trong cơ cấu hành chính của một quốc gia. Ở mỗi cấp, càng có thêm nhiều đất đai, súc vật kéo cùng các phương tiện sản xuất khác được tập thể hoá và đặt dưới sự quản lý của các cán bộ lãnh đạo hợp tác xã. Xin chứng minh: năm 1957, dân cư xã Bình Minh (huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây) thành lập ở mỗi xóm một hợp tác xã. Đất đai, công cụ, gia súc, ao hồ và mọi tài sản khác đều được tập thể hoá và mỗi người ở độ tuổi lao động đều là một thành viên của đội sản xuất được giao chịu trách nhiệm từng công đoạn trồng lúa cụ thể. Theo sự chỉ dẫn của các cơ quan tỉnh, vào giữa những năm 1960, các cán bộ lãnh đạo địa phương hợp nhất 10 hợp tác xã nhỏ này thành ba. Hai hợp tác xã mỗi cái gồm hai thôn trong khi hợp tác xã thứ ba tương đương với thôn thứ năm của xã. Tài sản được tập thể hoá cũng được hợp nhất tiếp, thành ra giờ đây một hợp tác xã lớn này kiểm soát toàn bộ đất canh tác, thiết bị và gia súc, vốn trước đây do vào hợp tác xã nhỏ quản lý. Đến giữa những năm 1970, ba hợp tác xã này được hợp làm một, hợp tác xã toàn xã (communewide cooperative) gồm gần 2000 hộ dân cùng canh tác chung 400 hecta đất dưới sự chỉ đạo của các cán bộ hợp tác xã.

### **Phản ứng của người dân**

Ở mức độ nào đó, người dân quê tại một số vùng có thể chấp nhận hình thức sở hữu làng xã và công việc tập thể. Tại đồng bằng châu thổ sông Hồng giai đoạn đầu thế kỷ, khoảng 20% đất canh tác thuộc sở hữu làng xã mặc dù có một số thôn không có đất trong khi các thôn khác lại có quá nhiều và thi thoảng, công việc tập thể có thể thu hút được khá đông hộ gia đình cùng tham gia. ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long lại khác, đất làng xã rất ít và có thể nói hình thức đổi công chỉ được giới hạn giữa những người bà con thân cận. Cho dù thế nào thì quy mô của các hợp tác xã dưới sự lãnh đạo của Đảng - Nhà nước cũng vượt xa những gì người ta biết trước đây. Trong những thôn tôi đến thăm, người dân nói rằng, việc sở hữu phần đất được phân chia công bằng hơn rất được hoan nghênh và rằng việc thể chế hoá hình thức đổi công là hợp

lý, thậm chí cần thiết - và không có gì là khác thường. Với một số người, các hợp tác xã bao gồm một vài xóm là rất hay mặc dù người dân tỏ ra phản đối việc tập thể hoá phân đất họ có được chỉ một vài năm trước. Nói chung, người ta không thích những hợp tác xã lớn hơn các mức độ khiêm tốn này. ở miền Bắc, “thời kỳ vàng son” của các hợp tác xã là giai đoạn đầu thập kỷ 1960 khi chúng còn nhỏ, chủ yếu trong các gia đình lớn và những xóm giềng thân cận. Mặc dù sau này có một số vấn đề, nhưng mức sống rõ ràng cao hơn trước đây và hơn cả nhiều năm sau đó. Khi đó, miền Bắc Việt Nam có xấp xỉ 40.000 hợp tác xã với 86% dân số nông thôn. Mười năm sau 95% dân quê là xã viên (cooperative member). Nhưng do hợp nhất, lúc này chỉ còn 19.000 hợp tác xã. Đợt hợp nhất tiếp theo làm giảm số lượng các hợp tác xã xuống còn 12.000 vào năm 1980<sup>1</sup>. Nhưng vì các hợp tác xã trở nên lớn hơn (về số lượng các hộ dân, số lượng các xóm, thôn được hợp nhất lại và diện tích đất đai) và phức tạp hơn (công việc được chia làm nhiều công đoạn riêng biệt, người lao động thường chuyên môn hoá trong những nhiệm vụ tách biệt) nên điều kiện sống và làm việc nói chung giảm sút<sup>2</sup>.

Rõ ràng, vô số nhân tố giải thích cho những khó khăn ngay trong các hợp tác xã. Ở đây, tôi chỉ muốn xem xét sự bất mãn của người dân quê, nhất là ở những vùng trồng lúa miền Bắc, nơi công cuộc tập thể hoá kéo dài hơn và dai dẳng hơn ở miền Nam. Bằng chứng sẵn có cho thấy rằng những phản đối của người dân quê trồng lúa gạo xoay quanh 5 điểm. Thứ nhất, có rất ít hoặc không hề có những biện pháp khích lệ người ta làm việc chăm chỉ, cũng chẳng có biện pháp phê bình tình trạng làm việc trây lười. Như người dân ở những làng khác nhau giải thích với tôi thì cho dù một người nào đó có làm việc chăm chỉ hay không, người đó vẫn không đủ ăn. Và các cá nhân làm cùng một công việc giống nhau thường nhận được công điểm như nhau bất kể từng người đã làm việc tích cực hay biếng nhác. Hoặc đôi khi, cán bộ chỉ đạo đội sản xuất lại làm chuyện ban ơn, thêm hoặc bớt điểm của một số xã viên bất kể chất lượng và thời gian làm việc của họ. Hơn nữa, sản phẩm lại không được phân chia chính xác theo số điểm. Mỗi một vụ mùa, các cán bộ hợp tác lại chia sản phẩm theo một phương thức sao cho tất cả các hộ gia đình đều nhận được một phần bảo đảm nhất định. Những gia đình được quy vào số đó bao gồm tất cả những người tham gia lao động cộng với những người đã có tên

---

<sup>1</sup> *Số liệu Thống kê Nông nghiệp 35 năm, 1956 - 1990*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991, các biểu 11, 15.

<sup>2</sup> *Sau 30 năm Hợp tác xã Nông nghiệp*, 35-36, trong Nguyễn Lực, chủ biên, *Thực trạng Kinh tế - Xã hội Việt Nam giai đoạn 1986 - 1990*, Tạp chí Thống kê, Hà Nội, 1990.

trong danh sách của xã (bộ đội, cán bộ xã, thương binh...). Người ta nói rằng danh sách những người không tham gia sản xuất ngày càng dài thêm từ năm này qua năm khác. Ở các xã Đa Tốn và Nghiêm Xuyên, những người có số công điểm vượt trội mức sản xuất tập thể tối thiểu chỉ được phép giữ 20% số vượt trội đó. Họ phải bán 80% còn lại theo giá quy định của Nhà nước mà theo người dân nói lại thì rất thấp. Vì vậy, thực thu cho phần công việc bổ sung của họ rất nhỏ so với phần công sức họ bỏ ra. Nhiều người dân hiểu được sự cần thiết của biện pháp “quân bình” và “điều hoà” như vậy. Một người dân ở Nghiêm Xuyên nói với tôi, mọi người “cẩn rắng chịu đựng gian khổ vì biết rằng vẫn đang còn chiến tranh”. Tuy nhiên, ông ấy nói, người ta thường làm việc kém nhiệt tình vì cơ chế này có nghĩa là họ sẽ chỉ được giữ một phần rất nhỏ những gì mỗi người làm được ngoài mức tối thiểu.

Điểm phê phán thứ hai là tài sản tập thể không được trông nom vì không có biện pháp gì khích lệ người ta làm việc đó. Trâu, bò và các loại gia súc khác, tất cả thuộc về hợp tác xã, đều phải làm việc quá sức và ăn đói. Kết quả là chúng ốm yếu, sinh sản không đều và chết non. Cày bừa và các dụng cụ khác không được sửa chữa. Đất đai thường được canh tác không phù hợp. Các nguồn lực tập thể, vốn là của chung mọi người, thường trở thành của vô chủ và vì thế bị bỏ mặc. Tình trạng này được đúc kết thành câu phương ngôn “cha chung không ai khóc”. Tình hình đó - chắc chắn không phải là yếu tố duy nhất - là một lý do vì sao sản lượng gạo trung bình - loại lương thực quan trọng nhất của đất nước - tăng ít hơn so với mong muốn và so với nhu cầu ngày càng lớn. Nó chỉ quanh quẩn từ 1,6 đến 1,8 tấn/ha ở miền Bắc trong giai đoạn 1955 - 1969. Đầu thập kỷ 1970, bất chấp sự tàn phá của bom Mỹ, cuối cùng sản lượng gạo cũng tăng lên mức 2 đến 2,2 tấn trong năm 1970 - 1972, có thể do các công trình thủy lợi lớn ở châu thổ sông Hồng được hoàn thành trong những năm 1960, do sử dụng rộng rãi các giống cao sản và do quyết tâm tiến hành thắng lợi một cuộc chiến tranh nhân dân vì sự sống còn của dân tộc<sup>1</sup>. Nhưng sau chiến tranh, từ 1976 đến 1980, sản lượng bình quân lại giảm xuống dưới 2 tấn/ha ở miền Bắc và nhỉnh hơn 2 tấn/ha trên toàn quốc.

Điểm phê phán thứ ba là điều kiện sống đình trệ và suy giảm. Người ta đều nhất trí rằng mức sống cho phần lớn dân cư miền Bắc những năm 1960 - 1970 tốt hơn những năm 1930 và 1940. Những bước cải thiện như vậy trong khi đất nước phải tiến hành một cuộc chiến tranh tốn kém là rất đáng khâm

---

<sup>1</sup> *Số liệu Thống kê Nông nghiệp*, các biểu 22, 38.

phục. Tuy nhiên, lương thực theo đầu người ở miền Bắc - một chỉ số về tình trạng lương thực và mức sống - vốn đã tăng đến 318 kg một người vào năm 1961 tụt xuống còn 257 kg năm 1970 rồi 247 kg năm 1976 và ở mức thấp nhất là 215 kg năm 1980<sup>2</sup>. Ở miền Nam, nơi có điều kiện nông nghiệp thuận lợi hơn, con số này có cao hơn nhưng cũng tụt rất mạnh - từ 303 kg một người năm 1976 xuống còn 242 năm 1978 - sau đó bắt đầu hồi phục trở lại. Các chỉ số vào cuối thập kỷ 1970 cho thấy 1/5 số dân nông nghiệp của cả nước không có đủ lương thực<sup>3</sup>. Người dân nông thôn vốn gần các nguồn lương thực hơn nên không thể lâm vào tình trạng khốn khổ như những chỉ số bình quân quốc gia này cho thấy và những thông số như vậy rõ ràng không thể tin được. Có thể người ta cố tình báo cáo bớt đi để tránh phải thanh toán cho Nhà nước hoặc báo cáo tăng lên để lấy thành tích. Nhưng những bài phỏng vấn đã cho thấy có xu hướng đi xuống chung. Nhận xét sau đây đủ những đánh giá của một ông già 67 tuổi ở Nghiêm Xuyên đã tổng kết đầy đủ những đánh giá của nhiều người khác trong vài xã: “từ 1958 tới 1962, mức sống của hầu hết các làng tương đối tốt. Nhưng từ 1964 - 1965 đến đầu những năm 1980, chất lượng và dự trữ lương thực giảm sút rất nhiều”. Trong thập kỷ 1970, cả trước và sau khi chiến tranh kết thúc, ông ước đoán rằng khoảng một nửa số hộ gia đình không có đủ lương thực cho 30% quãng thời gian của năm, 20% khác có quá ít lương thực thậm chí cho hơn một năm và khoảng 30% số hộ gia đình thiếu lương thực cho dưới 30% quãng thời gian. Trong khi người dân nói rằng chiến tranh là một lý do để giải thích, họ cũng ít nhiều chèn trách việc mở rộng mô hình canh tác tập thể hoá và các hợp tác xã cùng những cố gắng bèn bỉ của Nhà nước nhằm kiểm soát thị trường về giá cả, gia cầm, lợn và “mọi thứ chúng tôi tăng giá”.

Kết hợp hình thức canh tác tập thể quy mô lớn với các hợp tác xã, Nhà nước giành độc quyền chiếm lĩnh các thị trường, và phương pháp phân chia mùa vụ rõ ràng đã làm cho nhiều nông dân không buồn để ý đến, thậm chí tỏ ra chống đối lại kiểu lao động tập thể. Bằng việc bỏ qua các quy định và không chú ý đến đất tập thể, gia súc, người dân đã đánh thẳng vào lợi ích của các hợp tác xã. Nhưng mọi người lại không thấy rằng đó cũng chính là lợi ích của họ. Trong khi đó, họ dành nhiều công sức cho những hoạt động đánh lừa cơ chế này và đem lại lợi ích trực tiếp cho gia đình họ.

---

<sup>2</sup> Số liệu Thống kê Nông nghiệp, các biểu 20, 36.

<sup>3</sup> Sau 30 năm Hợp tác xã, Sđd, tr. 47.

Thứ tư, người dân nói chung đều than phiền về sức ỳ hành chính (administrative deadweight) mà họ phải chịu đựng. Một gánh nặng là mỗi năm họ phải dành ra ước chừng 45-60 ngày cho các buổi họp, hội thảo, hội nghị và các sự kiện khác do các cấp lãnh đạo tỉnh, huyện và địa phương phát động<sup>1</sup>. Người ta cũng rất khó chịu khi phải ủng hộ rất nhiều quan chức vốn rất ít hoặc không hề động tay vào các công việc nông nghiệp nhưng lại sống thoải mái hơn đa số xã viên hợp tác. “Mỗi người làm việc bằng hai, để cho cán bộ mua đài, mua xe” là một câu ca truyền khẩu phản ánh sự phẫn nộ của người dân không chỉ đối với việc phải nuôi các quan chức mà còn phải mua cho họ những đồ đạc mà một người dân quê điển hình không thể có được. Đỉnh cao của hiện trạng này là các quan chức ở một số hợp tác xã đã trở thành “cường hào”, coi xã viên như thể tôi tớ, bòn rút thóc gạo và nhiều sản phẩm khác từ phần dự trữ của hợp tác để bán trên thị trường chợ đen hồng kiếm lời và còn dùng địa vị của mình để mua rẻ nhiều mặt hàng mà những người khác phải trả rất đắt.

Điểm phê phán thứ năm là hình thức canh tác tập thể phá vỡ các gia đình và đại gia đình vốn là các đơn vị xã hội và sản xuất. Người ta yêu cầu các thành viên của các gia đình và thôn xóm khác nhau phải cùng lao động trong các tổ, đội sản xuất và phối hợp với nhau. Những kiểu sắp xếp như thế hoàn toàn xa lạ và cắt đứt mạng lưới quan hệ thân tộc vốn thoải mái với người dân hơn rất nhiều. Người ta nói rằng, thường những người trong các nhóm này không ưa nhau. Khi các hợp tác xã hình thành và sự phối hợp của đội sản xuất trở nên phức tạp hơn thì càng có thêm nhiều người muốn quay lại hình thức sản xuất gia đình<sup>1</sup>. Tình cảm này lớn mạnh ở Bắc Việt Nam khi các gia đình được đoàn tụ sau cuộc kháng chiến chống Mỹ. Thời điểm này, việc tiếp tục hình thức lao động tập thể ít còn thu hút được nhiều gia đình nữa. Nhưng chính xác là vào thời điểm đó, các cơ quan quyền lực trung ương lại ra sức hợp nhất các hợp tác xã thành những hợp tác xã lớn hơn nữa.

Ở miền Bắc Việt Nam, có lẽ nhiều người phải miễn cưỡng tham gia hợp tác xã và tập thể hoá đất đai cùng các phương tiện sản xuất khác của họ, mặc dù thực tế, đa phần họ gia nhập khi nhận thấy rằng sản xuất được cải thiện vào

---

<sup>1</sup> Trần Đức, *Hợp tác xã và thời vàng son của kinh tế gia đình*, Nxb Tư tưởng - Văn hoá, Hà Nội, 1991, tr. 17.

<sup>1</sup> Người ta có thể suy luận rằng xu hướng ưa chuộng mô hình sản xuất gia đình phần nào là một động lực làm phục hồi hệ thống tôn ti trật tự vốn là chỗ dựa cho các gia đình Việt Nam. Tôi đã hỏi phụ nữ ở một số thôn, kể cả những người từng là đội trưởng, tổ trưởng tổ, đội sản xuất những năm 1960 - 1970, họ đều không hề luyến tiếc mô hình canh tác tập thể và mô hình canh tác hộ gia đình được ưa chuộng hơn vì nó làm cho điều kiện kinh tế của gia đình họ khá lên rất nhiều.

lúc các hợp tác xã còn ở quy mô nhỏ. Trong mấy thôn tôi đến thăm thuộc xã Nghiêm Xuyên và Đa Tốn, chỉ có khoảng 1/3 số hộ gia đình muốn tập thể hoá và gia nhập các hợp tác xã trong thời gian 1-2 năm đầu. Nhiều người sau đó làm đơn xin rút lui khỏi các công việc của hợp tác xã. Một bản điều tra năm 1961 ở 5 tỉnh báo cáo rằng 3,5 đến 15% dân muốn rút khỏi các hợp tác xã<sup>2</sup>. Người nông dân không còn “mặn mà” với các hợp tác xã. Một bằng chứng là họ chỉ chú ý đến những mảnh ruộng của gia đình họ. Tính từ khi các hợp tác xã bắt đầu hình thành, chỉ có 5% đất nông nghiệp thuộc quyền tư nhân sử dụng trong đó mỗi hộ chỉ có một mảnh rất nhỏ. Các gia đình được phép giữ lại tất cả thóc gạo, rau quả, gia cầm, cá và những gì họ tăng gia được trên những mảnh đất này và trong sân vườn của họ. Theo những người dân tôi hỏi thăm, sản lượng thóc và các sản phẩm khác ở những mảnh đất này ít nhất cũng cao gấp đôi ở phân đất tập thể. Tương tự, Amit Bhaduri nói rằng, đất đai được phân cho từng gia đình “có khả năng sản xuất bằng 3 lần” đất canh tác tập thể<sup>3</sup>. Một phụ nữ giải thích với tôi rằng, người ta đầu tư rất nhiều công sức, tiền của để chăm bón cho những mảnh đất của riêng họ vì biết rằng những gì họ làm ra “đều dành cho gia đình chúng tôi chứ không phải đổ về hợp tác xã”. Vào những năm 1970, nhiều người dân ở miền Bắc Việt Nam có được 60-75% phần thu nhập ít ỏi thực tế của mình chỉ từ những mảnh đất nhỏ bé của gia đình.

Thực tế, các gia đình ở miền Bắc đã lấn chiếm tập thể để mở rộng diện tích đất sử dụng tư vượt quá mức 5% cho phép. Cuối thập kỷ 1970, một bản báo cáo ghi rõ “tình trạng các xã viên chiếm dụng đất hợp tác xã mà không xin phép... không phải là hiếm và đã diễn ra khá nhiều năm nay”. Tại Hà Bắc, việc sử dụng không đúng đất tập thể và đặc biệt là việc tự ý mở rộng các mảnh đất tư ở nhiều xã đã khiến các cán bộ tỉnh không hài lòng và họ yêu cầu các cán bộ địa phương phải thu hồi lại số đất đó cũng như đề ra những quy định. Đến giữa hoặc cuối thập kỷ 1970, tỉ lệ đất được sử dụng như đất tư thực tế đã là 7% đến 13% số đất thuộc quyền hợp tác xã trên danh nghĩa, một con số lớn hơn rất nhiều so với mức 5% cho phép.

---

<sup>2</sup> Đặng Thọ Xương và bốn tác giả khác, *Tổng thuật, phân tích hệ thống quan điểm của Đảng trong các văn kiện về nông nghiệp và phát triển nông thôn*, 23, báo cáo cho Ban Chủ nhiệm Chương trình KX-08, 16/11/1992.

<sup>3</sup> Amit Bhaduri, *Agricultural Cooperatives and Peasant Participation in the Socialist Republic of Vietnam*, 54, trong Bhaduri and Md. Anisur Rahman, eds., *Studies in Rural Participation* (New Delhi: Oxford University Press, 1982).

Trong khi đó, nhiều người chỉ làm việc chiếu lệ trên phần đất tập thể. Khi canh tác phần đất tập thể, người ta “không mấy nhiệt tình” như lời một ông già 61 tuổi từng là tổ trưởng một tổ sản xuất trong những năm 1970. Nhưng vì rất sợ phản ánh với cán bộ xã, người ta bèn thể hiện sự lo lắng của họ theo những cách khác mà một người dân ở Nghiêm Xuyên đã đúc kết bằng từ “lãn công”. Để làm việc ở mức ít nhất mà vẫn có được công điểm cao nhất, người ta xin đi bừa và giữ bừa sao cho răng bừa cắm vào đất vừa phải chứ không phải là rỗng sức ấn sâu bừa xuống đất dù rằng làm thế này mới là chuẩn bị đất tốt hơn để gieo mạ. Thợ cấy, được tính điểm căn cứ vào số lượng bó mạ họ cấy, thì tìm cách làm bó mạ nhỏ lại so với quy định để giảm bớt công việc đi. Khi người phụ nữ kể cho tôi nghe câu chuyện này bật cười thì bạn chị ấy liền giải thích rằng lúc này chuyện đó buồn cười nhưng vào thời điểm đó, nó đã không thành công vì chính chị ấy từng là tổ trưởng một tổ sản xuất được giao nhiệm vụ ngăn chặn những việc làm thiếu tích cực như thế. Một tổ trưởng ở một làng khác kể lại rằng, thợ gặt thường “làm việc như thể đang chơi”, cắt từng cây lúa chứ không phải là cả khóm, ngược lại, ông ấy nói, họ làm việc trên mảnh đất - nay là trên phần đất của gia đình họ kể từ khi xoá bỏ tập thể hoá - hăng say hơn nhiều. Thái độ thờ ơ và bàng quan với mô hình canh tác tập thể ở một số vùng nghiêm trọng đến mức đất đai không ai canh tác. Người dân ở một số làng đã chỉ cho tôi thấy những vùng đất rộng mà không được ai cấy trồng vào cuối thập kỷ 1970, đầu thập kỷ 1980, vì các cán bộ không huy động được xã viên đi làm. Cuối những năm 1970, ít nhất có 150.000 héc-ta đất tập thể của cả nước bị bỏ hoang hoá vì nông dân không “nhiệt tình với sản xuất”<sup>1</sup>.

Vào giữa và sau thập kỷ 1960, và suốt thập kỷ 1970, một số làng ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam lạng lẽ cải tiến các kế hoạch sản xuất, cố gắng không thu hút sự chú ý ngoài ý muốn của các cán bộ, nhất là cán bộ ngoài xã. Những kế hoạch thay thế này thường được gọi là “khoán chui”. Ở một số làng, việc nuôi lợn, vốn được giao cho các tổ đội của hợp tác xã làm, nay được khoán cho các hộ gia đình và họ được phép giữ lại một phần khá cao của tiền lãi thực<sup>1</sup>. Ở những làng khác đất được dùng để trồng rau vào các tháng đông hoặc đất không thể tưới tiêu vào mùa khô được phân chia cho các hộ gia đình có nhu cầu. Những hộ này trả một lượng nhất định cho hợp tác xã và có thể

---

<sup>1</sup> Quang Trung, *Agricultural Collectivization and Rural Development in Vietnam: A North/South study*, 1955 - 1985, (Amsterdam: Vrije Universiteit te Amsterdam, 1987), p. 263.

<sup>1</sup> Hy Van Luong, *Revolution in the Village: Tradition and Transformation in North Vietnam, 1925 - 1988* (Honolulu: University of Hawaii Press, 1992), 2002-03.

tuỳ ý sử dụng sản phẩm còn lại. Được khích lệ bằng những kết quả của các biện pháp sửa đổi này, một số cán bộ hợp tác xã ở một vài nơi mạnh dạn tiến thêm một bước là khoán việc sản xuất lúa gạo cho từng hộ gia đình. Các tỉnh diễn ra hiện tượng “khoán chui” như vậy gồm Nghệ Tĩnh (nay là Nghệ An, Hà Tĩnh), Vĩnh Phú (nay là Vĩnh Phúc và Phú Thọ), Hà Bắc (nay là Bắc Ninh, Bắc Giang), Hà Nam Ninh (nay là Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), Hà Sơn Bình (nay là Hà Tây, Hoà Bình), Hải Hưng (nay là Hải Dương, Hưng Yên) và Hải Phòng<sup>2</sup>. Một số tổ trưởng tổ sản xuất ở xã Nghiêm Xuyên đã đơn phương quyết định phân bổ số đất được canh tác kém hiệu quả cho một vài gia đình để sau đó sản lượng trên những phần đất này cao gấp hai lần mức đạt được bằng lao động tập thể. Tuy nhiên, khi các cán bộ huyện biết thì họ liền ngừng lại.

Các cán bộ ở nơi khác có thể cũng đã làm như vậy nhưng có quá ít thông tin nên chúng tôi không thể tổng hợp được. Ở một số vùng có “khoán chui”, các cơ quan chính quyền đã làm ngơ hoặc thậm chí còn khuyến khích các biện pháp sửa đổi này trong một thời gian dài để cải thiện sản xuất. Người ta biết rằng vào cuối những năm 1960, Kim Ngọc, Bí thư Đảng tỉnh Vĩnh Phúc thuộc trung du miền Bắc Việt Nam, đã cho phép thực hiện hình thức sản xuất hộ gia đình, nhưng rất hạn chế. Kinh nghiệm được biết đến rộng rãi nhất, nhờ sau này nó được chính thức công nhận, diễn ra ở Hải Phòng, một địa phương có trên 90.000 hécta đất nông nghiệp. Bắt đầu từ một hợp tác xã trong những năm 1971 - 1978, một số công đoạn trồng lúa được giao cho các hộ gia đình, mà nếu hoàn thành chỉ tiêu, sẽ được phép giữ phần còn lại. Các kết quả hết sức khả quan và năm 1980, các quan chức ở Hải Phòng cho phép tất cả các hợp tác xã nông nghiệp cũng làm như vậy.

### **Phản ứng của các cơ quan trung ương**

Các cán bộ Đảng và Nhà nước ở Hà Nội phản ứng trước những kết quả sản xuất thấp kém và thái độ miễn cưỡng cũng như phản đối của người dân theo ba cách. Thứ nhất, họ lý giải các kết quả sản xuất ở miền Bắc những năm 1960 là bằng chứng giải thích vì sao cần có các hợp tác xã lớn hơn. Khi sản phẩm bình quân đầu người tăng lên vào cuối 1950 và đầu 1960 thì các nhà lãnh đạo cho rằng các hợp tác xã lớn hơn sẽ đem lại những kết quả cao hơn. Khi các thông số vẫn giữ nguyên hoặc tụt xuống thì đa phần các nhà hoạch định chính sách đều bị thuyết phục rằng tình hình đó chỉ là tạm thời, thậm chí

---

<sup>2</sup> Trần Đức, *Hợp tác xã*, Sđd, tr. 25, 29; *Củng cố hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, đẩy mạnh công tác khoán*, tr. 66-67, trong Lê Thanh Nghị, *Cải tiến công tác khoán mở rộng khoán sản phẩm để thúc đẩy sản xuất củng cố hợp tác xã nông nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.



họ cho rằng chỉ có thể thực hiện các biện pháp cải tiến bằng cách tập thể hoá hơn nữa và mở rộng các hợp tác xã.

Thứ hai, họ suy luận rằng mô hình hợp tác xã rất đúng đắn nhưng sự tiến triển lại bị các nhân tố bên ngoài ngăn cản cũng như những thiếu hụt ngay trong các hợp tác xã. Người ta cho rằng chiến tranh đã tàn phá nông nghiệp, do đó làm đời sống nông dân khổ cực. Sau 1975, các cán bộ nói rằng tình trạng tàn phá cùng nhiều lệch lạc xã hội trong những năm tháng chiến tranh ở miền Nam đang cản trở rất lớn công cuộc nỗ lực xây dựng các hợp tác xã ở đây. Một vấn đề khác trên toàn quốc là tư tưởng sai lệch của giai cấp nông dân. Các cơ quan than phiền rằng quá nhiều người dân vẫn đang ôm giữ những tư tưởng lỗi thời về sản xuất, phân phối và không hiểu được các quyền lợi của họ được thoả mãn tất nhất nhờ canh tác tập thể. Những bản tuyên ngôn của Đảng khẳng định rằng giai cấp nông dân cần được giảng giải rõ về con đường thích hợp để tiến lên chủ nghĩa xã hội này.

Các chỉ thị của Đảng cũng phê bình các cán bộ, nhất là ở thôn xóm, vì đã không hướng xã viên thành những người sản xuất nhiệt tình hơn, vì đã không tiến hành quản lý có hiệu quả và vì đã vi phạm các quy định, điều lệ<sup>1</sup>. Các nhà lãnh đạo quốc gia thường nhấn mạnh một nhu cầu cấp bách là cải tổ hoặc kỷ luật những cán bộ lãnh đạo yếu kém và cải tiến cách quản lý, tổ chức của các hợp tác xã. Một số cán bộ địa phương, nhất là những người bỏ qua hoặc dung túng những hướng đi sai lệch chệch khỏi mô hình hợp tác chính thức, đều bị kỷ luật. Trường hợp điển hình là ông Kim Ngọc của tỉnh Vĩnh Phú cũ. Hình thức kỷ luật đối với ông chính là lời cảnh cáo đối với các cán bộ địa phương khác mà có thể cũng có những khuynh hướng tương tự.

Xét kỹ ra, Kim Ngọc là một nạn nhân của cuộc chiến tranh chống Mỹ, xin trích dẫn lời nhận xét của một cán bộ Đảng: “Ông Ngọc đã đi trước thời đại nhưng không hợp với hoàn cảnh bởi vì lúc đó đang là thời chiến”. Các cán bộ cấp cao không chấp nhận bất kỳ ai tỏ ra nghi ngờ mô hình hợp tác xã và tập thể hoá mà họ xem là những cách hữu hiệu nhất để cung cấp lương thực cho binh sĩ và sử dụng những người dân còn lại trên các cánh đồng trong khi rất nhiều người khác đang ngoài mặt trận.

---

<sup>1</sup> Andrew Vickerman, *The Fate of the Peasantry: Premature “Transition to Socialism” in the Democratic Republic of Vietnam*. New Haven: Yale University Southeast Asian Studies, 1986), chương 5; Fforde, *Agrarian Question*, các chương 4-10.

Kỷ luật và thuyên chuyển tất cả các cán bộ năng lực yếu kém và sai phạm là điều không thể vì họ quá nhiều. Thay vào đó, các cán bộ lãnh đạo quốc gia nhấn mạnh đến các cuộc cải cách tổ chức và hành chính. Giải pháp hành chính lớn được thực hiện ở miền Bắc trong những năm 1970 là rút bớt quyền hạn của các cấp tổ và đội sản xuất càng nhiều càng tốt để giao cho một số ít các cán bộ quản lý ở cấp chủ tịch hợp tác xã được đào tạo tốt hơn, vì các cán bộ trung ương nghĩ rằng cán bộ tổ, đội sản xuất thường hay có tính né tránh, tính ương ngạnh và trình độ yếu kém. Đồng thời, các hợp tác xã nhỏ cần được hợp nhất thành những hợp tác xã toàn xã. Tuy nhiên, mọi kết quả vẫn cách xa những gì các nhà lãnh đạo quốc gia trông đợi.

Phản ứng thứ ba là nhượng bộ với người dân. Ngay từ đầu, đã có những biểu hiện của phản ứng này và nó càng trở nên rõ nét hơn từ giữa thập kỷ 1970 và suốt những năm 1980. Nhượng bộ sớm nhất của các cơ quan chức năng là giảm bớt tập thể hoá mọi công việc chăn nuôi, thay vào đó họ cho phép các hộ gia đình được nuôi gà, vịt và một số giống vật khác. Nhượng bộ nữa là dành 5% đất canh tác cho các gia đình trồng trọt những thứ phục vụ cho nhu cầu của riêng họ. Các cán bộ Đảng đưa ra một số lời giải thích cho việc này trong đó có sự nhận thức được rằng người nông dân có những liên hệ cá nhân với đất đai mà họ canh tác và họ không thích tập thể hoá đất đó.

Biện pháp thực hiện từng bước quá trình tập thể hoá và thành lập các hợp tác xã ở miền Bắc của các quan chức Nhà nước có thể là một minh chứng khác chứng tỏ rằng họ đang gặp phải thái độ miễn cưỡng của người dân. Chắc chắn, những khó khăn và sự phản đối này nảy sinh ở miền Bắc là một lý do giải thích tại sao các cán bộ lãnh đạo quốc gia quyết định không vội vã thành lập các hợp tác xã ở miền Nam sau 1975 mà phải tiến hành chậm chạp. Một khả năng nữa là “cố tránh những phản ứng chính trị có thể có của giai cấp nông dân miền Nam vốn nhạy cảm hơn” mà một bộ phận lớn có được đất đai nhờ các cuộc cải cách ruộng đất của mặt trận Việt Minh, Mặt trận giải phóng dân tộc và chế độ Thiệu<sup>1</sup>. Ngay cả biện pháp thận trọng hơn này cũng không mấy thành công trong việc thuyết phục người dân miền Nam tham gia hợp tác, khiến cho các cán bộ lãnh đạo Nhà nước phải linh hoạt thực hiện chiến lược hợp tác hoá tại đây.

Lĩnh vực khác có thể thấy được sự thoả hiệp giữa Nhà nước - làng xã là lĩnh vực thu mua thóc gạo và giá cả. Các hợp tác xã phối hợp với Nhà nước cố

---

<sup>1</sup> Quang Trung, *Agricultural Collectivization*, Sdd, 178.

gắng kiểm soát việc xâm nhập thị trường của các hàng hoá nông nghiệp và đặt giá chuẩn. Các cơ quan của Nhà nước giao cho mỗi hợp tác xã một chỉ số sản phẩm phải sản xuất và mức bán ra cho Nhà nước theo những giá cố định. Đầu thập kỷ 1960, và thường xuyên hơn trong những năm 1970, các cơ quan này gặp phải những khó khăn đáng kể trong việc thu mua gạo. Không thể thực hiện được các chỉ số đề ra vì đất đai không được cấy trồng hoặc canh tác quá kém, sản xuất giảm sút và nhiều gia đình cùng các tổ lao động tìm cách che giấu thực trạng sản xuất trước các cơ quan cao hơn. Dần dần, trong những năm 1970, các cơ quan Nhà nước nhận ra rằng để có thêm nhiều gạo cùng các hàng hoá thiết yếu khác cần cho các thị trường thành phố thì họ phải thảo luận chứ không phải cứ áp đặt các chỉ số. Thậm chí, họ bắt đầu mua với những giá do địa phương mặc cả chứ không khăng khăng theo các mức giá thấp hơn của Nhà nước. Cuối thập kỷ 1970 và đầu thập kỷ 1980, đồng thời với việc bắt đầu uỷ quyền cho các hợp tác xã được khoán một số công việc nhà nông cho các hộ gia đình, Nhà nước lại không thành công trong việc cố gắng dùng hệ thống hợp tác xã để mua được lương thực với giá rẻ cố định<sup>1</sup>.

Những tiến trình ở cấp địa phương cũng cho thấy rằng nông dân đã được phép tỏ thái độ nghi ngại đối với mô hình chính thức. Ở miền Bắc vào đầu thập kỷ 1970, ước tính 75% các hợp tác xã suy giảm mức độ kiểm soát sản xuất và phân phối; hiện tượng này đã được báo chí cùng các cơ quan trung ương nói đến. Người ta chưa nghiên cứu chi tiết nhưng xét rộng ra thì các cán bộ hợp tác xã phải điều chỉnh những gì các chỉ thị của trung ương quy định để đáp ứng một số nhu cầu của người dân. Vì mô hình hợp tác xã được uỷ quyền là “một cái gì đó cách biệt với những đòi hỏi thực tế của nền kinh tế địa phương” nên nó được “điều chỉnh trên thực tế bất cứ khi nào có thể”<sup>2</sup>. Những thoả hiệp được thực hiện, nhất là ở các cấp tổ và đội sản xuất, nơi các cán bộ phải tiếp xúc hàng ngày với nông dân. Trong khi một số cán bộ lợi dụng quyền hạn để tư lợi thì có nhiều người rõ ràng đã cố gắng bảo vệ thành viên của tổ, đội sản xuất trước một số lĩnh vực bất lợi của mô hình hợp tác xã và bất cứ ở đâu có thể, họ đều tìm cách kiếm thêm nguồn lực, duy trì sản xuất và rất có trách nhiệm với bà con. Rõ ràng, họ không cần thiết phải cố gắng lấy lòng cấp trên. Nỗ lực cải cách quản lý của chính quyền trung ương trong những năm 1970 nhằm giảm bớt quyền hạn của các tổ trưởng sản xuất và đưa

---

<sup>1</sup> White, *Agricultural Planning*, Sđd, 101, 105, 111.

<sup>2</sup> Fforde, *Agrarian Question*, Sđd, 185.

các hợp tác xã gắn sát hơn với mô hình đã được miêu tả không đạt được hiệu quả mấy.

Giữa thập kỷ 1970, thất bại của những cải cách hành chính và hợp tác xã được mở rộng nhằm phục hồi nền kinh tế nông nghiệp yếu kém càng làm tăng thêm áp lực đối với các cơ quan Đảng và chính phủ ở cấp cao nhất, buộc họ phải xem xét lại mô hình hợp tác xã và sản xuất tập thể. Nghị quyết “về phương hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương” có tính chất một bước đột phá được cấp lãnh đạo quốc gia thông qua tại kỳ họp thứ 6 Ban chấp hành Trung ương vào tháng 9/1979, quyết định khuyến khích các doanh nghiệp địa phương trực tiếp cộng tác với người sản xuất để thu mua sản phẩm nông nghiệp. Nó còn thừa nhận tầm quan trọng của những hình thức kích lệ vật chất nhằm kích thích người nông dân nuôi trồng nhiều hơn nữa. Và sang năm 1980, Hội đồng Bộ trưởng cho phép các hợp tác xã để các hộ gia đình được canh tác trên những phần đất bỏ không và nuôi gia súc, gia cầm để bán. Sau đó, tháng 1/1981, Ban chấp hành Trung ương Đảng uỷ quyền cho các hợp tác xã được giao cho các hộ gia đình ruộng đất và trực tiếp khoán cho họ những phần việc trồng trọt, chăn nuôi và thu hoạch thóc lúa cùng các hoa màu khác. Bất kể các gia đình sản xuất được thứ gì nhiều hơn so với định mức, họ đều được giữ hoặc bán số đó tùy ý.

Chính xác vì sao và ai đặt ra các quyết định này vẫn là những vấn đề chưa được tìm hiểu kỹ. Đương nhiên, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến các nhà hoạch định chính sách, kể cả tình trạng giảm mạnh viện trợ nước ngoài (đặc biệt quan trọng để khắc phục những thiếu hụt lương thực) và những tác động có hại của lệnh cấm vận thương mại kéo dài chống Việt Nam. Một nhân tố bên ngoài khác là ví dụ về “hệ thống trách nhiệm” mới của Trung Quốc trong những năm 1978 - 1979 mặc dù các cán bộ Đảng cộng sản Việt Nam tuyên bố rằng nó không, hoặc nếu có thì chỉ ảnh hưởng ở trong một phạm vi rất nhỏ. Họ nhấn mạnh đến các nguồn lực trong nước. Ảnh hưởng chủ yếu là nền kinh tế suy yếu, những khó khăn ngày càng tăng của Nhà nước trong việc thu gom lương thực ở nông thôn và những thiếu hụt ngày càng trầm trọng ở các đô thị làm tăng thêm sự thất vọng của các cư dân thành phố. Ngược lại, những vấn đề này lại chủ yếu tác động mạnh tới những người nông dân quay lưng lại với các hợp tác xã và mô hình canh tác tập thể, chúng phá hoại thay vì trước hết thoả mãn các nhu cầu cơ bản của gia đình họ. Đó là những khó khăn kinh tế và sự phản đối của nông dân đối với mô hình hợp tác xã và tập thể có liên hệ qua lại. Một nhà phân tích tổng kết: “Rõ ràng, khi đối mặt với một cuộc

khủng hoảng kinh tế trầm trọng, các cơ quan quyền lực Việt Nam” phải chấp nhận “nhượng bộ trước những áp lực từ cơ sở”<sup>1</sup>.

Ở mức độ nào đó, thay đổi theo hướng khoán hộ gia đình những năm 1980 -1981 chính là bước đầu xác nhận những gì mà nhiều nông dân đang làm. Thời kỳ đó, có nhiều hộ “khoán chui” đến mức rõ ràng cấp lãnh đạo trung ương khó có thể ngăn cản được. Có lẽ vì các nhà lãnh đạo cảm thấy điều này và vì những tranh luận ngay trong các cấp Đảng về tương lai của các hợp tác xã ngày càng gia tăng kể từ năm 1976 nên các cán bộ Trung ương Đảng đã theo dõi những kết quả thử nghiệm ở Hải Phòng, nơi được uỷ quyền thực hiện. Năng suất cao hơn và sự mãn nguyện lớn hơn của những nông dân Hải Phòng đã góp phần thuyết phục Ban chấp hành Trung ương Đảng thay đổi hệ thống. Một số cán bộ nêu nét đặc trưng của tình hình thế này: người dân đang dẫn đường, để theo kịp, các nhà lãnh đạo phải thay đổi theo. Các hộ “khoán chui” đã tạo ra một mâu thuẫn với mô hình hợp tác xã mà Đảng phải giải quyết nhưng không phải bằng cách xoá bỏ hình thức sản xuất dựa vào hộ gia đình<sup>2</sup>.

Một cách nhìn nhận tình hình vào cuối thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80 khác là một cuộc tranh luận, trước đây đã lắng dịu, nay lại sôi động, giữa cấp lãnh đạo quốc gia và nông dân về việc nên phân phối sản xuất như thế nào. Những người dân quê - không phải tất cả và cũng không phải chỉ nông dân mà còn cả những cán bộ Đảng ở địa phương - đã đẩy lùi, nếu không nói là loại bỏ địa vị thống trị của các hợp tác xã, các tổ, đội sản xuất và mô hình tập thể hoá. Các cán bộ lãnh đạo quốc gia vẫn tưởng rằng chủ nghĩa xã hội cần phải có mô hình sản xuất nông nghiệp được tổ chức và tập thể hoá trên quy mô lớn. Nhưng khi đối mặt với rủi ro kinh tế và tình trạng xa lánh chính trị rộng khắp, các nhà lãnh đạo buộc phải chú ý tới thái độ của người dân mà, đang dần phá hoại những chính sách lớn và những chương trình kinh tế quốc gia.

Người ta tin rằng “khoán sản phẩm” và “khoán 100” - theo cách gọi năm 1981 - đang góp phần vào quá trình sản xuất được cải tiến và lượng lương thực bình quân đầu người tăng thêm vào đầu thập kỷ 1980. Nhưng đến 1986, theo một số nguồn, có nhiều vấn đề nổi cộm. Các hộ gia đình làm nghề nông vẫn không được khuyến khích đầy đủ để đầu tư toàn bộ tài lực của họ cho công việc nông nghiệp. Hàng năm, các mảnh đất đều bị chia lại, vì thế các hộ dân không biết năm sau mình sẽ canh tác ở đâu và do đó, họ do dự trong việc

<sup>1</sup> Fforde, *Agrarian Question*, Sđd, 205.

<sup>2</sup> Chử Văn Lâm và bốn tác giả khác, *Hợp Tác Hóa Nông Nghiệp Việt Nam*, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1992, tr. 78-79.

đầu tư lâu dài cho các cánh đồng. Hơn nữa, nhiều công đoạn sản xuất vẫn do các tổ lao động chuyên môn đảm nhiệm và các mô hình quản lý, hợp tác, lao động cần thiết vẫn chưa bảo đảm. Phân bón, giống má và các yếu tố đầu vào khác do các hợp tác xã cung cấp thường vẫn chậm và không phù hợp. Các chỉ số định mức khoán cho các gia đình thực hiện tăng liên tục khiến cho nông dân được hưởng ít đi dù họ có thể sản xuất nhiều hơn. Và vẫn còn nhiều cán bộ không làm lụng gì tiếp tục là gánh nặng cho người dân y như cơ chế quan liêu cũ ở các hợp tác xã trong nền kinh tế kế hoạch tập trung. Tóm lại, hệ thống khoán 100, trong khi kết hợp được một số vấn đề của người dân, vẫn chưa thay đổi mô hình hợp tác xã và tập thể hoá một cách thích đáng để thoả mãn nhu cầu người dân.

Đến giữa thập kỷ 80, có cuộc thảo luận lớn không chỉ về ngành nông nghiệp mà còn cả về một nền kinh tế kế hoạch tập trung có sự quản lý của Nhà nước. Cũng từ đây xuất hiện thuật ngữ “đổi mới” - những định hướng để đẩy nhanh Việt Nam tới một nền kinh tế hỗn hợp với các doanh nghiệp tư nhân và các thị trường tự do hơn. Không khí tự do hoá này cùng với những hạn chế dai dẳng của “khoán 100”, tình trạng sản xuất dậm chân tại chỗ hoặc tụt lùi, những thiếu hụt lớn về lương thực và những sức ép từ nông thôn, đều góp phần vào cuộc cải cách nông nghiệp. Mục tiêu là “giải quyết triệt để nhiều sai lầm trong nông nghiệp đã tích tụ qua nhiều năm” trong đó có “việc tiến tới các hợp tác xã quy mô lớn một cách ép buộc, tình trạng thiếu sự khích lệ đối với kinh tế gia đình và không quan tâm đầy đủ tới kinh tế tư nhân”<sup>1</sup>.

Vấn đề thay đổi được Bộ chính trị tuyên bố vào tháng 4/1988. Cách gọi thông thường là “khoán 10” hay “khoán hộ”, nó mở cửa cho các hộ gia đình được làm mọi công việc canh tác. Kết quả là, hoạt động nông nghiệp thay đổi rất lớn so với hệ thống tập thể hoá. Ở hầu khắp các vùng, đất đai và các phương tiện sản xuất khác được tái phân bổ cho các hộ dân. Theo Luật Đất đai được Quốc hội thông qua tháng 7/1993, mỗi hộ dân được phép sử dụng các mảnh đất để canh tác trong 20 năm vì họ có một hợp đồng “quyền sử dụng” được đổi mới rất nhiều và đất đó có thể được thừa kế, bán và thế chấp. Các quyền sử dụng đó được mua và bán trước khi luật thông qua. Sở hữu tư nhân vẫn chưa được công nhận. Các hộ dân phải đóng thuế và trả những khoản phí hợp tác hàng năm nhất định (ví dụ cho thuỷ lợi) nhưng họ được tự do làm gì tuỳ ý đối với phần sản phẩm còn lại, kể cả đem bán trên thị trường tự do. Số

---

<sup>1</sup> *The Renovation of Agricultural Economic Management: Resolution of the Political Bureau of the Communist Party of Vietnam* (Hanoi: Foreign Languages Publishing House, 1990), p. 8.

lượng các uỷ ban hợp tác, các cán bộ quản lý giảm mạnh tới hơn một nửa ở nhiều vùng. Và vai trò của các hợp tác xã ở những nơi nào còn tồn tại mô hình này đang được xem xét và xác định lại. Các đội sản xuất, nếu còn tồn tại, thường chỉ cho mục đích phối hợp một số giai đoạn canh tác nhất định. Công việc thực tế các hộ gia đình đảm nhận. Nếu người dân tiếp tục canh tác tập thể ở một số vùng thì họ có thể làm vậy bằng cách lựa chọn chứ không phải bằng ép buộc.

Các kết quả của cuộc cải cách này cùng với các lĩnh vực “đổi mới” khác nói chung rất hợp với người dân và với toàn bộ nền kinh tế của cả nước. Sản xuất tăng dần, chỉ số lương thực bình quân đầu người tăng, đất hoang trước kia nay lại được canh tác và lần đầu tiên trong nhiều thập kỷ, Việt Nam có dư gạo để xuất khẩu. Rau quả, thịt và các sản phẩm khác nay có đầy đủ hơn hẳn trước kia. Sự dư thừa lương thực tương đối với số lượng lớn theo các báo cáo cả trong và ngoài các làng xã này là do nông dân được khích lệ tăng gia thêm và làm việc tích cực hơn vì sự đầu tư của họ có thể trực tiếp làm lợi cho họ. Người dân thường đánh giá điều kiện sống theo số lượng gạo họ có, số lượng lương thực bổ sung ngoài gạo và lượng tiền họ chi cho các thứ khác. Bằng những thước đo này, rõ ràng đa phần dân ở hầu khắp các vùng đều đang làm ăn tốt hơn nhiều. Không như những năm 1970, hiện nay hầu hết người dân đều có đủ gạo và nhiều loại lương thực. Và nhiều người có đủ tiền để sửa sang và xây mới nhà cửa, mua sắm đài, vô tuyến, xe đạp cùng các hàng tiêu dùng khác. Một số còn tích lũy được để làm vốn kinh doanh.

Những bước cải tiến gần đây không giải quyết được tất cả các vấn đề ở nông thôn Việt Nam. Tình trạng đói nghèo vẫn rất rộng và sẽ còn kéo dài trong vài thập kỷ tới. Đất canh tác bình quân đầu người của số dân lao động nông nghiệp quá nhỏ, đặc biệt là ở nhiều vùng miền Bắc và miền Trung. Hiện tượng suy thoái môi trường ở nhiều nơi rất trầm trọng. Giao thông và các nhu cầu cơ sở hạ tầng khác rất lớn. Kỹ thuật nông nghiệp thường rất thô sơ. Vốn đầu tư cho nông nghiệp ngay tại nông thôn từ các nguồn của Nhà nước và từ bên ngoài Việt Nam quá ít so với nhu cầu. Nhiều vấn đề tồn đọng liên quan trong các hợp đồng khoán giữa các hộ dân và các hợp tác xã của họ, và tới vấn đề nên cấp cho các hộ gia đình bao nhiêu đất thuộc sở hữu hợp tác xã và nên giữ lại bao nhiêu để cho các mục tiêu công cộng<sup>1</sup>. Ngày càng có thêm nhiều tranh luận về việc liệu các hợp tác xã có nên tiếp tục tồn tại và, nếu có, thì

---

<sup>1</sup> ở 10 xã tôi đến thăm vào tháng 10/1992 tại đồng bằng châu thổ sông Hồng, từ 0-30% đất nông nghiệp được dùng vào các mục tiêu chung.

dưới hình thức nào và với mục đích gì. Gắn với điều kiện này là nhiều vấn đề liên quan đến biện pháp quản lý phù hợp và sử dụng quyền hành trong và ngoài cấp xã.

Trong tình hình mới mẻ này, khi hình thức canh tác hộ gia đình và kinh tế thị trường tự do đột ngột tràn vào Việt Nam, tình trạng bất bình đẳng giữa các thôn xóm và giữa các vùng trở nên nổi cộm. Mặc dù còn chưa đáng kể so với các nước láng giềng nhưng khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, thậm chí giữa người nghèo và những người khá giả hơn chút ít, cũng làm nảy sinh mối quan tâm đáng kể của các nhà nghiên cứu và gây tranh luận ngay trong các cộng đồng nông thôn cũng như giới hoạch định chính sách. Một số người lo ngại rằng, sự khác biệt sẽ phá hoại mục tiêu đạt đến một xã hội tương đối quân bình. Những người khác lại cho rằng những chênh lệch còn quá nhỏ, chưa đáng ngại. Một số người tán thưởng xu thế và nói rằng chủ nghĩa quân bình đúng là một trong những trở ngại chính của đất nước để đạt được mức sản xuất hiệu quả và tăng trưởng kinh tế nhanh. Ví dụ, một nhà phân tích cho rằng, Việt Nam quá nhấn mạnh chủ nghĩa quân bình đến mức nó trở thành một kiểu bóc lột: người lười nhác không cần làm việc mà vẫn được hưởng thụ nhờ sức lao động của người khác<sup>1</sup>.

### Ý nghĩa

“Cũng như hàng triệu sinh vật đơn bào họ san hô hình thành nên một dải san hô dù muốn hay không, hàng ngàn hành động bất phục tùng và trốn tránh của các cá nhân tạo ra một dãy rào cản chính trị hoặc kinh tế của chính họ”<sup>2</sup>. Phép so sánh này khá thích hợp trong trường hợp của Việt Nam. Đứng đầu trong chủ trương tiến lên xã hội chủ nghĩa của các nhà lãnh đạo Việt Nam là các hợp tác xã và hình thức sản xuất nông nghiệp tập thể hoá. Nhưng họ đã gặp nhiều khó khăn. Trong đó, như tôi đã nói, có “dãy rào cản” hình thành từ sự do dự kéo dài, tình trạng bàng quan và sự phản đối của người dân ở nhiều vùng. Mặc dù không được tổ chức và ban đầu được thể hiện qua hoạt động chính trị hàng ngày nhằm cố gắng vận hành ngay trong và quanh một hệ thống do cấp cao nhất quy định, nhưng cách cư xử kín đáo của người dân dần dà đã có tác dụng đẩy “con tàu” của các nhà lãnh đạo quốc gia đến một điểm dừng và buộc nó phải thay đổi.

<sup>1</sup> Nguyễn Huy, *Hợp Tác Hóa và Phương Hướng Điều Chỉnh Quá Trình Hợp Tác Hóa trong Thời Gian Tới ở Nước Ta*, tr. 168-69, trong Phạm Như Cương, chủ biên, *Một Số Vấn Đề Kinh Tế của Hợp Tác Hóa Nông Nghiệp ở Việt Nam*, Nxb Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1991.

<sup>2</sup> James C. Scott, *Everyday Forms of Peasant Resistance*, p. 8, trong James C. Scott and Benedict J. Tria Kerkvliet, eds., *Everyday Forms of Peasant Resistance in Southeast Asia* (London: Frank Cass, 1986).



Sức ép của nông dân, kết hợp với những điều khác, thường liên hệ các nhân tố với nhau, đẩy các cấp lãnh đạo quốc gia phải lùi bước khỏi mô hình các hợp tác xã quy mô lớn, vận hành và quản lý đất tập thể cùng các đội nhân công. Giờ đây, Nhà nước dường như hiểu ra rằng mô hình đó, mà người ta cố gắng thuyết phục nông dân chấp nhận, sẽ không hoạt động vì, theo một bản báo cáo tổng kết kinh nghiệm, “cách quản lý tập thể vô hình đối với đất đai là không phù hợp”<sup>3</sup>. Thay vào đó, một mảnh đất cần có “một con người thực sự biết giá trị của nó và bảo vệ nó như một tài sản quý giá”. Từ 1988, hình thức canh tác hộ gia đình quy mô nhỏ đã chính thức được tán thán. Những gì mà nhiều nông dân miền Bắc muốn nhưng lại bị buộc phải từ bỏ ở cuối thập kỷ 1950 và những gì mà nhiều nông dân miền Nam theo đuổi nay đều được giới hoạch định chính sách xem xét.

Kết quả thu được có thể rất khác nhau về chiến lược. Các cán bộ lãnh đạo Đảng ở Việt Nam đã có thể sử dụng sức mạnh như người ta đã làm ở Liên Xô để thống nhất áp đặt quan điểm của mình về vấn đề xã hội nông thôn nên được tổ chức thế nào và sản xuất nông nghiệp nên được tiến hành ra sao. Có lẽ việc đó đã được thực hiện mà không hề khiến người dân nổi loạn bởi vì nếu để xảy ra nổi loạn, dù ở miền Bắc hay miền Nam, thì tình hình Việt Nam hiện nay sẽ rất khác và rất tồi tệ.

Trở lại với những quá trình hình thành khái niệm thay thế về các mối quan hệ Nhà nước - xã hội đã được thảo luận, tôi đồng ý với quan điểm trung tâm của Thrif và Forbes về tầm quan trọng của các nhóm xã hội và các lực lượng nằm ngoài sự kiểm soát của Nhà nước. Nhưng vấn đề xoá bỏ tập thể hoá đòi hỏi người ta phải bỏ sung những quan điểm quan trọng rằng Nhà nước và xã hội có tác động qua lại và Nhà nước có thể đáp lại những sức ép từ xã hội. Tên gọi dành cho quan hệ Nhà nước - xã hội như vậy ở Việt Nam là “Nhà nước cầm quyền”. Khái niệm này rất hữu ích cho việc phân tích những khía cạnh nhất định của đời sống chính trị ở Việt Nam. Chắc chắn, các tổ chức và thể chế chính trị quyết định chính sách liên quan tới các hợp tác xã nông thôn và hình thức canh tác tập thể chịu ảnh hưởng khá lớn của những gì diễn ra trong xã hội nông thôn bên ngoài và vượt qua cả những hạn chế của các tổ chức do Nhà nước chỉ đạo.

Nói khái quát hơn, hệ thống chính trị ở Việt Nam có thể được nghĩ như sau: Có Nhà nước, gồm Đảng Cộng sản, đội ngũ cán bộ, quan chức, quân đội

---

<sup>3</sup> Sau 30 Năm Hợp Tác Xã, Sđd, tr. 46.

và các cơ quan quản lý khác do các cán bộ lãnh đạo Nhà nước đứng đầu. Trong xã hội cũng có các tổ chức, kể cả các doanh nghiệp do các cơ quan Nhà nước chỉ đạo và kiểm soát trên danh nghĩa. Ngoài hai phạm trù chính thức này còn có một phạm trù thứ ba gồm các hiệp hội và cơ chế xã hội mà thường là không chính thức dù một số được tổ chức hẳn hoi. Mỗi phạm trù lại có một quy mô không gian và địa lý riêng. Nhà nước và các tổ chức do Nhà nước tài trợ có thứ bậc, từ cấp quốc gia tới tỉnh thành xuống đến xã và thôn. Mức độ cố kết của Nhà nước và các thành phần của nó từ một cấp này tới một cấp khác thay đổi tùy theo khả năng quản lý hành chính, nguồn tài chính và các nguồn lực khác, những điểm hạn chế và những cơ hội. Như một quá trình khái quát sơ bộ, người ta có thể nói rằng: Nhà nước và các bộ phận chính của nó cố kết chặt ở cấp độ quốc gia hơn là ở các cấp địa phương. Các tổ chức và hiệp hội xã hội thì ngược lại, ở cấp địa phương chúng mạnh nhất. Hoạt động chính trị ở các cấp địa phương, thường hay dao động và nảy sinh mâu thuẫn, bao gồm các tác động qua lại giữa các cơ quan Nhà nước ở địa phương, giữa các cán bộ địa phương đứng đầu các tổ chức do Nhà nước tài trợ và giữa các hiệp hội, nhóm xã hội không thuộc Nhà nước. Khả năng kiểm soát những quan hệ qua lại này hoặc khả năng bảo đảm việc thực thi các luật lệ và chính sách quốc gia là không thống nhất. Đôi khi, các cơ quan Nhà nước ở cấp quốc gia có thể khuyến khích những sáng kiến và thử nghiệm ở địa phương nhưng họ cũng có thể phản đối. Trong khi đó, những thông lệ và sắp xếp ở địa phương lại có thể tạo ra áp lực đối với các giới chức cao hơn mà nhiều khi khiến Nhà nước phải cố gắng kìm chế bớt những hoạt động địa phương đó, hoặc xem xét chúng và sửa đổi lại các chương trình quốc gia.

Đối với các chương trình canh tác, các cấp lãnh đạo quốc gia và nhất là lãnh đạo Đảng rất muốn vượt qua sự phản đối ở cấp địa phương đối với những mục tiêu tập thể hoá và hợp tác hoá. Tuy nhiên, như mọi vật đều phải tiến triển, các cấp lãnh đạo phải trả lời những phản ứng từ người dân và những sắp xếp sản xuất thay thế đặt ra giữa những cán bộ địa phương và nông dân. Không muốn xa rời giai cấp nông dân và cần có sự ủng hộ của khu vực nông thôn, Đảng và Nhà nước đã có những những điều chỉnh. Tóm lại, một vấn đề nổi bật trong lịch sử nông thôn Việt Nam gần đây là tranh luận, bàn bạc và tác động qua lại giữa Nhà nước và các thôn xóm về vấn đề tập thể hoá. Phần lớn đất đai đã được xoá bỏ chế độ tập thể và hiện nay đều do các hộ gia đình canh tác.

## 14. VĂN HOÁ LÀNG VIỆT NAM

*GS. Phan Đại Doãn\**

Làng, một cộng đồng cư dân của người Việt trên vùng đồng bằng sông Hồng, sông Mã, sông Lam đã có lịch sử mấy thiên niên kỷ. Quá trình phát triển liên tục vừa cải tạo tự nhiên, vừa chống ngoại xâm và đô hộ của nước ngoài, vừa vươn lên hạn chế tối đa những rủi ro bão lụt hàng năm, làng Việt Nam đã vững chãi như thép mà vẫn linh hoạt mềm dẻo như nước đại hà. Sử học đã chứng minh chính xác rằng trong lịch sử Việt Nam hơn nghìn năm Bắc thuộc, đã có lúc nước bị mất nhưng làng không mất. Làng vẫn được giữ vững, phục hồi, tái lập trên khắp đồng bằng sông Hồng, rồi tái sinh trên dải đất miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

Cái gì đã làm cho làng có sức mạnh bền vững và dẻo dai như thế, đó là văn hoá làng. Chính văn hoá làng, trong quá trình lịch sử là hàng số trong cuộc thăng trầm của đất nước. Văn hoá làng vẫn tồn tại đến ngày nay với sự ngưng kết đậm đặc biểu hiện trong lối sống, phong tục tập quán, kho tàng văn hoá dân gian, tín ngưỡng tôn giáo. Văn hoá làng còn có cả một cơ sở vật chất là đình, chùa, miếu, lũy tre, bến nước, cây đa. Những yếu tố vật thể và phi vật thể trên không đứng đơn độc, rời rạc mà hoà quyện vào nhau, tích hợp lại thành bản sắc văn hoá làng, lưu truyền từ thế hệ trước sang thế hệ sau như một dòng chảy không bao giờ dứt. Ở đây, xin tóm lược những thành tố tạo nên tổng thể nội dung văn hoá làng như gia đình - dòng họ, tín ngưỡng đa thần, hương ước tự trị và mối quan hệ nhà - làng - nước.

### Gia đình - dòng họ

Gia đình nông thôn Việt Nam truyền thống thuộc loại gia đình nhỏ, là một đơn vị sinh hoạt, đơn vị kinh tế, đơn vị giáo dục, là tế bào xã hội. Nói gia đình Việt Nam có chức năng kinh tế bởi lẽ gia đình là một tổ chức sản xuất (ở nhiều nước phương Tây không hoàn toàn như vậy). Trong nhà, dưới sự chỉ đạo của cha (hay mẹ) tất cả các thành viên tùy theo sức khoẻ mà cùng chung lao động. Về mặt nào đó, đất đai là của cả nhà do gia trưởng quản lý chứ không phải của chỉ một anh hay một chị; khi cha mẹ mất thì chia cho con cái, cả trai, gái, con nuôi. Trong lịch sử Việt Nam trải qua nhiều thời đại cho đến ngày

---

\* Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

nay, kinh tế hộ gia đình luôn luôn là tác nhân quan trọng của sự tăng trưởng của sức sản xuất.

Gia đình còn có chức năng nuôi dưỡng và giáo dục con cháu. Ông, bà, cha, mẹ đều coi giáo dục là nghĩa vụ thiêng liêng, lấy sự trưởng thành của con cháu là hạnh phúc của chính mình. Dân gian có câu: “Đức hiền tại mẫu” hoặc: “Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà”. Các bậc cha mẹ lấy nhau không không phải để hưởng thụ hạnh phúc cá nhân cho riêng mình mà chính là để lo cho nhau, có nghĩa vụ với nhau, để có con và được nuôi dưỡng, giáo dục con cháu. Cái hạnh phúc lớn lao của cha mẹ nằm chính ngay sự vất vả, khó khăn và cả sự hi sinh đó. ở làng quê Việt Nam không thiếu những tấm gương vợ nuôi chồng đi học thành danh thành tài, cha mẹ nghèo khổ nhưng vẫn tần tảo nuôi con học hành thi cử. Sống vì nghĩa với nhau, sống vì con cháu cao hơn chính bản thân mình là đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình nông thôn Việt Nam.

Một nội dung giáo dục cơ bản của gia đình là *hiếu nghĩa*. Hiếu là một đạo, có nghĩa là một nguyên tắc ứng xử trong gia đình và xã hội, là một chuẩn giá trị để bình giá con người. Trước đây, ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ có nhiều gia đình và dòng họ lập “gia huấn”, “gia quy” nhằm duy trì đạo hiếu. Đạo hiếu theo nghĩa truyền thống của gia đình Việt Nam có hai điểm chủ yếu:

- *Thứ nhất*, con cháu phải nuôi dưỡng ông bà, cha mẹ khi về già. Đó là *đạo* làm con. Tục ngữ Việt Nam có câu “trẻ cậy cha, già cậy con”. Trong quan niệm của người Việt Nam thì tuổi cao phải được xem là của cải quý báu, phải được trân trọng, phải được tri ân đáp nghĩa.

- *Thứ hai*, con cháu phải biết nghe lời dạy bảo của ông bà, cha mẹ, không được tùy tiện sống buông thả mà phải theo “nếp nhà”, có “khuôn phép”, trên kính dưới nhường.

Cho đến ngày nay, nhiều gia đình nông thôn vẫn còn trang hoàng những câu đối, những hoành phi sơn son thiếp vàng trân trọng với chữ nghĩa răn dạy con cháu phải: hiếu, nghĩa, nhân ái, cần, kiệm, liêm, chính. Gia đình là cộng đồng đầu tiên tạo lập con người từ nhân cách, nghề nghiệp, tài năng đến đạo đức, luân lý, quy tắc ứng xử.

Nếu gia đình là đơn vị xã hội để tiến hành tái sản xuất đời sống con người và góp phần tái sản xuất ra đời sống xã hội thì dòng họ ở nông thôn là một tổ chức có tính huyết thống và xã hội. Có lẽ vào thời Bắc thuộc đến thời Lý - Trần có một số cộng đồng cư trú theo dòng họ, như Dương Xá, Hoàng

Xá, Nguyễn Xá... lấy tên dòng họ làm địa danh. Song, không nên cường điệu hiện tượng này. Trải qua nhiều thế kỷ đến nay, làng quê Việt Nam không còn dạng “công xã tôn tộc” nữa, mỗi làng đã có nhiều dòng họ cộng cư. Dòng họ của người Việt là theo gia trưởng - phụ hệ, có thứ bậc theo thế hệ khá nghiêm ngặt “đầu xanh con nhà bác, đầu bạc con nhà chú” như một quy tắc ứng xử.

Trai gái xây dựng gia đình phần lớn là người cùng làng, “ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn”. Chính kiểu hôn nhân này đã khiến cho các quan hệ giữa những người cùng làng thành “thân thuộc hoá” thành “dòng họ hoá”. Đồng dao nông thôn có câu:

“Tu hú là chú bồ các;  
Bồ các là bác chim ri;  
Chim ri là dì sáo sậu;  
Sáo sậu là cậu sáo đen;  
Sáo đen là em tu hú;  
Tú hú là chú bồ các”

Đó chính là quan hệ chồng xếp được hình thành như một vòng tròn hoàn chỉnh, tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa huyết thống và địa vực trong làng quê.

Kết cấu dòng họ người Việt ở làng xã truyền thống thường có ba thành tố cơ bản hợp thành:

- Gia phả, ghi chép ngày sinh, ngày mất, phân mộ và hành trạng của tổ tiên;
- Từ đường, nơi thờ cúng tổ tiên của họ lớn và của các họ nhánh;
- Ruộng họ hay quỹ họ để duy trì việc thờ cúng tổ tiên và sinh hoạt họ hàng.

Không phải dòng họ nào cũng có đầy đủ cả ba thành tố trên. Trải qua nhiều biến cố xã hội phức tạp, nhiều dòng họ không còn gia phả, không có ruộng họ. Tuy nhiên không vì vậy mà sự cố kết dòng họ bị giảm sút. Cũng như gia đình, dòng họ là tổ chức đa năng. Nó là tổ chức bảo hiểm cho các thành viên khi gặp khó khăn về kinh tế, trở ngại về xã hội. Khi gia đình gặp đói kém, hay thiếu vốn kinh doanh hoặc hạn hẹp về nhân lực thì dòng họ là lực lượng hỗ trợ hữu hiệu. Dòng họ còn là tổ chức khuyến học, khuyến tài.

Nhiều gia phả dòng họ còn ghi: thành viên nào đỗ đạt các khoa thi được khen thưởng, được khắc vào bia đá, được biểu dương mãi mãi.

Tín ngưỡng của gia đình và dòng họ là *thờ cúng tổ tiên*. Mỗi gia đình đều có bàn thờ và cả họ đều có nhà thờ. ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung Bộ, hầu như làng nào cũng đều có vài ba nhà thờ họ; có họ lại có nhà thờ các chi nhỏ. Tục thờ cúng tổ tiên đã góp phần tích cực mối quan hệ dòng họ, củng cố quan niệm uống nước nhớ nguồn của người Việt. Từ hai mặt gia đình, (dòng họ) và xã hội, tín ngưỡng này tạo nên tính thần thánh thiêng liêng cho tổ tiên, đồng thời cũng khẳng định thêm một dạng luân lý thế tục được thần hoá.

Tục thờ cúng tổ tiên với những quy định về gia lễ, gia huấn và những quy định ứng xử khiến cho dòng họ góp phần không nhỏ điều khiển con người, tạo ra một kiểu quản lý xã hội. Ngoài tính tích cực, thì ngày nay, đây đó ảnh hưởng của dòng họ trong nông thôn còn có những tiêu cực khá nặng nề gây ra những ảnh hưởng xấu như “chính quyền của họ”, “chi bộ của họ”, cục bộ hẹp hòi thậm chí còn gây ra hiện tượng phe cánh tranh giành quyền lợi, địa vị trong làng xã. Do đó, cần phải kiên trì cuộc đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu nảy sinh trong quan hệ dòng họ nông thôn hiện nay.

Ở phương Tây, sự phát triển của chủ nghĩa cá nhân đến cao độ, vô tình đã làm giảm sút và cắt bớt các quan hệ giữa người với người. ở đây người ta tìm đến cái an toàn bảo hiểm cho cá nhân và gia đình ở chính sức mạnh vật chất; của cải nhiều là điều kiện an toàn cho cá nhân; đồng tiền và các quan hệ kinh tế thay thế tất cả. Sự phát triển cá nhân cao độ như ở các nước phương Tây có phải là nhân tố phát triển chung cho tất cả các xã hội, trong đó có Việt Nam không? Hẳn không phải như vậy. ở Việt Nam, chủ nghĩa cá nhân cao độ nhiều khi lại gây nguy cơ xã hội mà không phải là nhân tố phát triển, có thể cho rằng, gia đình và dòng họ, trên một mặt nào đó góp phần an toàn và ổn định xã hội.

### **Tín ngưỡng đa thần - cái đình và cái chùa**

Ở Việt Nam không có một tôn giáo quốc gia, nhưng lại có một dạng thức có tính chất tôn giáo (theo nghĩa rộng) đa thần của làng xã, dòng họ, xóm ngõ, phe giáp... Dường như đâu đâu cũng có “thần”, nơi nào cũng có “thần”. Nhiều nước chỉ có một tôn giáo, chẳng hạn như những nước Xlavơ, phương Đông theo Chính thống giáo, những nước Trung cận đông theo Hồi giáo, nhiều nước ở Đông Nam á theo Phật giáo (tiểu thừa) hay theo Hồi giáo. Việt Nam và một số nước Đông á lại không như vậy. Tại Việt Nam cũng có Phật

giáo, cũng có Kitô giáo, nhưng hầu như chưa bao giờ các tôn giáo này là quốc giáo chi phối đời sống tinh thần của cả nước.

Tín ngưỡng phổ biến nhất trong văn hoá làng là thờ *đất* và *nước*. Cư dân nông thôn Việt Nam sống nhờ vào đất và nước. Đất và nước được thờ dưới nhiều hình thức khác nhau như như thổ thần, bản cảnh thành hoàng, thủy thần... Liên tưởng tới tín ngưỡng này ta thấy trong dân gian Việt Nam đâu đâu cũng có câu nói: “Đất có thổ công, sông có hà bá”. Bên cạnh thần đất, thần nước là thần các hiện tượng tự nhiên liên quan đến nông nghiệp (như mây, mưa, sấm, chớp...) và các vị thần người. Các vị thần trên thường được phân loại là thiên thần và nhân thần.

Tín ngưỡng phổ biến của gia đình và dòng họ là tục thờ cúng *Tổ tiên* ở từ đường và tín ngưỡng cao nhất trong một làng là thờ *Thành hoàng* trong *đình làng*. Mỗi làng Việt từ đồng bằng sông Hồng đến đồng bằng sông Cửu Long hầu như đều có đình thờ Thành hoàng, có thể là một hoặc nhiều vị thần. Thành hoàng là thần tượng được tôn vinh nhất trong một làng. Các vị là thiên thần hoặc nhiên thần, cũng đều là thần có công đem lại độc lập cho quốc gia, an ninh cho thôn xóm, mùa màng tươi tốt, là người khai cơ lập ấp xây dựng đất nước Việt Nam, tuyệt đại là những vị: “Bảo quốc hộ dân”. Nhiều vị là quốc tổ Hùng Vương, là anh hùng chống Tống, chống Nguyên, chống Minh... là những danh nhân văn hoá thời Đinh, Lý, Trần, Lê...

Đình bao giờ cũng được xây dựng ở nơi tôn nghiêm, cao ráo nhất trong địa vực làng. Cấu trúc đình bao giờ cũng bề thế nhất, sang trọng nhất trong làng. Đình cũng là nơi dân làng hội họp giải quyết việc làng việc nước, ở đây, thần quyền kết hợp với thế quyền. Đình làng, nhất là đình làng miền Bắc, là kho tàng phong phú về điêu khắc dân gian, phản ánh đời sống hàng ngày của người nông dân và ý tưởng thẩm mỹ của họ. Điêu khắc ở đình làng là điêu khắc trang trí, hình tượng phong phú, đường nét tinh vi, thu hút sự chú ý của người xem. Những hình rồng, hình phượng, những nàng tiên thổi sáo, cây dây hoa, những con người lao động cày, bừa, vui chơi, tất cả bám lấy xà ngang, xà dọc uyển chuyển linh hoạt làm cho ngôi đền tuy nguy nga mà vẫn gần gũi với con người, thiêng liêng mà vẫn thế tục.

Đình làng trong tâm thức người dân Việt là biểu tượng cao cả mà uy lực của đình ảnh hưởng đến cuộc sống của toàn dân:

“Toét mắt là tại hướng đình,

Cả làng toét mắt chứ mình em đâu”.

Do đó, dân làng đi qua cửa đình, phải “hạ mã” (xuống ngựa), phải cúi đầu. Tên húy của thần phải được kiêng kỵ khi nói khi viết (chẳng hạn tên ngài là Lý Bí thì dân làng phải gọi quả bí là quả bầu).

Tục thờ thành hoàng và đình làng là hiện tượng đặc sắc trong văn hoá Việt Nam, là đặc trưng của văn hoá làng. Nông thôn các nước Đông á và Đông Nam á không có tục thờ thần Thành hoàng, cũng không có đình làng như ở nước ta. Các thôn xã của Trung Quốc có từ đường của dòng họ, có miếu thờ thổ thần, sơn thần, thủy thần, nhưng không có đình để dân làng làm trụ sở bàn việc dân, việc nước. Thần Thành hoàng của Trung Quốc chỉ có ở thành thị, còn làng quê thì không có. Các nước Lào, Campuchia, Thái Lan cũng không có một kiến trúc nào ở nông thôn làm chức năng như ngôi đình của người Việt.

Bên cạnh đình làng là *chùa làng*. ở đồng bằng Bắc Bộ có số chùa làng nhiều hơn ở miền Trung và miền Nam. Vào thời Lý - Trần phần lớn chùa là của quý tộc; vào thời Lê - Nguyễn chùa là của làng xã. Chùa làng là nơi tu hành của các nhà sư, nơi thờ Phật và gửi hậu của dân làng, là nơi đi lại tĩnh tâm vào ngày sóc, ngày vọng của nữ giới và người già. Nếu so sánh về kiến trúc với đình thì nhìn chung chùa có vẻ khiêm tốn hơn bởi tính trầm lặng u tịch và cái vẻ đơn sơ, giản dị của nó. Chùa làng thực sự là chùa dân gian. ở đây các nhà sư cũng phải lao động vất vả theo phương châm: “nhất nhật bất tác, nhất nhật bất thực” (một ngày không làm, một ngày không ăn). Chính nhờ sự lao động khó nhọc mà nhà chùa có thể bám rễ trong cuộc sống làng xã, và được người nghèo ủng hộ duy trì trong nhiều thế kỷ qua. Chính nhà chùa đã bổ sung nét Phật giáo từ bi cứu khổ cứu nạn vào văn hoá làng quê. Không ít nhà chùa là nơi chữa bệnh cho dân nghèo. Đạo đức từ bi bác ái, ở hiền gặp lành đã cuốn hút các làng xã quy về. Có người nói: đình là cái hồn của làng, còn chùa là cái đạo của làng, đã phân nào phản ánh được chức năng xã hội của hai tín ngưỡng này.

Bên cạnh đình và chùa, trong làng quê Việt Nam còn có *miếu*. Miếu có kiến trúc nhỏ hẹp, thường là của cộng đồng xóm ngõ. Vị thần được thờ cũng thường là thổ công, thổ địa hoặc các vị tổ sư nghề. Có nơi còn có *quán* thờ các thần tượng như Liễu Hạnh hay Đức Thánh Trần...

Tín ngưỡng làng quê, như đã trình bày là tín ngưỡng đa thần; có thần Thành hoàng, có thần Tổ tiên, có Ngọc hoàng thượng đế, có thần mẫu... Các



vị thần này đồng thời tồn tại, không mâu thuẫn mà bổ sung cho nhau. Thậm chí trong một ngôi chùa, người ta thấy ngoài thờ Phật lại còn thờ cả bà Chúa Liễu Hạnh, thờ Ngọc Hoàng thượng đế. Trong làng quê, Phật cũng chỉ là loại thần có chức năng như các loại thần tổ tiên, thần miếu đền. Hiện tượng tín ngưỡng dung hợp này cũng phản ánh phương thức tư duy *bao dung, cởi mở* của người Việt. Trong làng, không có một bộ phận chuyên nghiệp “hành nghề tôn giáo”. Thờ Thành hoàng là công việc của cả làng; thờ Tổ tiên là công việc của gia đình và dòng họ; còn thờ Tổ sư là công việc của người làm nghề thủ công... Các vị thần ở làng xã không phải là “đấng cứu thế” đứng ngoài trần thế (như Chúa Kitô hay thánh Ala) cứu vớt dân lành sang thế giới khác. Mà thần của người Việt tồn tại ngay trong cuộc sống hàng ngày, có lý lịch cụ thể, có thần tích chi tiết. Các vị thần này trong tư tưởng và tình cảm của dân làng là những vị có trách nhiệm, luôn luôn giúp đỡ cho dân làng vì cuộc sống hiện tại. Các vị thần linh này “không đứng ngoài trần thế” mà vẫn “sống” xung quanh con người, theo dõi hoạt động của con người và vẫn phù trợ (hoặc đôi khi cũng là trừng phạt) con người. Các nhà nghiên cứu gọi đó là tôn giáo “thế tục”, “lý tính”.

### **Tính tự trị - tự quản, hương ước làng xã.**

Nói đến kết cấu quyền lực làng xã Việt Nam không thể không nói đến tính tự trị - tự quản qua lệ làng và hương ước. Lệ làng là những quy phạm hoạt động của mỗi thành viên trong làng, còn hương ước tức là lệ làng thành văn bản. Lệ làng cũng có tính cưỡng chế. Cái khác nhau giữ luật nước và lệ làng chủ yếu là ở lực lượng nào duy trì các quy phạm hoạt động của mỗi thành viên trong làng. Luật nước thì dựa vào luật của chính quyền (có công an, có quân đội, có toà án...), còn lệ làng thì dựa vào truyền thống được cộng đồng chấp nhận và tuân thủ được hình thành từ kinh nghiệm của con người, của cộng đồng truyền từ đời này sang đời khác. Các hoạt động kinh tế - văn hoá của dân làng thường bó hẹp trong không gian làng, cuộc sống của họ thường tự túc tự cấp, cả cuộc đời gắn bó với làng, cho nên họ hiểu lệ làng hơn luật nước.

Kết cấu quyền lực mang tính tự quản của làng của xã phần lớn được xây dựng trên quyền trưởng lão. Dân gian Việt Nam có câu: “Triều đình trọng tước, làng nước trọng xỉ”. Câu nói này đã thể hiện sự khác biệt giữa luật nước và lệ làng, giữa làng nước và quyền tự quản làng xã. Sự tồn tại của lệ làng chính là sự nhân nhượng của luật nước. Nhìn chung, lệ làng phải tuân theo luật

nước, thậm chí còn trái ngược với luật nước, đưa đến tình trạng “phép vua thua lệ làng”. Đây không phải là mặt chính, nhưng cũng chính là hạn chế của lệ làng, cần được khắc phục trong quá trình đẩy mạnh quá trình xây dựng làng, ấp xã, phường văn hoá, nâng cao tính tự quản của cộng đồng dân cư trong công cuộc xây dựng nếp sống văn minh.

Hương ước là công cụ tự điều khiển, tự điều chỉnh của làng xã. Theo thống kê năm 1991 của sách *Thư mục hương ước Việt Nam thời cận đại* thì hầu hết các làng xã ở miền Bắc, miền Trung đến Đông Nai thượng vào đầu thế kỷ XX đều có hương ước, số lượng hương ước có đến trên 5.000 bản. Xin nêu một vài dẫn chứng: Bắc Giang có 265; Bắc Ninh 141; Hà Đông có 176, Hà Nam có 279; Nam Định có 651; Thái Bình có 450; Quảng Ngãi có 8 (rất tiếc là nhiều tỉnh miền Trung chưa tìm được số liệu). Hương ước làng xã bao gồm nhiều nội dung kinh tế, chính trị, xã hội, môi trường... Cụ thể:

- Quy định về những thiết chế xã hội trong làng như: hội đồng kỳ mục, lý lịch dòng họ, ngụ cư và chính cư ở xóm giáp...

- Quy định về các thứ bậc xã hội: già trẻ, nam nữ, quan dân... Hương ước đề cao lão quyền và nam quyền. Người già trong làng rất được tôn trọng...

- Quy định những điều khoản giữ gìn trật tự, trị an thôn xóm, đồng điền và môi trường;

- Quy định những nghĩa vụ đối với nhà nước, thuế, phu phen, lính tráng;

- Quy định việc giữ gìn phong tục, tập quán, truyền thống trong gia đình, họ hàng, xóm thôn, các quan hệ trưởng ấu, nam – nữ... Nhiều hương ước còn đề cao học hành, thi cử, v.v...

- Các hương ước đều có những khoản thưởng phạt rõ ràng nhằm khuyến khích những hoạt động có lợi cho cộng đồng và trừng phạt những kẻ làm phương hại nó. Tinh thần hương ước là tinh thần tự trị, tự quản cộng đồng làng. Tinh thần cộng đồng này nếu được phát huy đúng hướng phù hợp với hiến pháp và pháp luật của nhà nước sẽ có ý nghĩa tích cực.

Chấp nhận hương ước là chấp nhận một kiểu quản lý phi quan phương. Như vậy kết cấu quyền lực làng xã truyền thống là kết cấu có tính nhị nguyên, kết hợp giữa chính nhà nước và tự quản làng xã, giữa kết cấu quan phương và kết cấu phi quan phương. Đây cũng là hiện tượng rất đặc biệt của văn hoá làng Việt. Trên thế giới, đặc biệt các nước Đông á và Đông Nam á đều có cộng

đồng tự trị nhưng không sâu đậm như Việt Nam. ở Thái Lan, Lào, Campuchia kết cấu tự quản làng xã phần lớn do bộ phận tu sĩ Phật giáo tiểu thừa ở các chùa nắm giữ, thường chỉ nắm giữ bộ phận tôn giáo. ở Trung Quốc, các hương thôn cũng có phần tự quản, song mờ yếu hơn ở Việt Nam.

ứng xử theo tục lệ, phần lớn là ứng xử theo tâm, theo tình. ứng xử theo tục lệ là chuyển hoá các quan hệ pháp luật sang quan hệ văn hoá, lấy quan hệ văn hoá để giải quyết các quan hệ kinh tế và pháp luật. Đây là sản phẩm của cộng đồng gia đình, dòng họ và làng xã, của huyết thống kết hợp với địa vực. Có mặt tích cực nhất định. Những người cùng cộng đồng họ tộc, làng quê thường rất trung thực, thậm chí có thể hy sinh cho nhau. Tuy vậy, đây đó vẫn còn hạn chế, chẳng hạn có khi đối với cộng đồng khác, làng khác, lại giữ thái độ xa lạ, thờ ơ, thiếu trách nhiệm... Do đó không phải không có lúc tình át lý, lệ thay luật.

### **Hội làng**

Một đặc trưng quan trọng của văn hoá làng là lễ hội, còn gọi là hội làng. Hội làng là sinh hoạt tôn giáo, nghệ thuật, thể thao truyền thống của cộng đồng làng, là nét đặc sắc trong văn hoá làng Việt. Xuất phát từ sự mong ước và cả nhu cầu của cuộc sống, từ sự tồn tại và phát triển, từ sự bình yên cho từng cá nhân và gia đình, sự vững mạnh của dòng họ, sự bội thu cho mùa màng, sự sinh sôi nảy nở của con người... mà tinh thần của hội làng được duy trì và mở rộng. Hội làng nào cũng có một mong muốn chung là “nhân khang vật thịnh” hoặc “quốc thái dân an”.

Hội làng thường tổ chức ở đình, cũng có nơi tổ chức ở chùa hay đền. Có một số nhà nghiên cứu chia đôi hội làng ra làm hai phần: phần lễ và phần hội. Phần lễ hay tế lễ với các hệ thống nghi thức uy nghiêm như tế thần, yết cáo ở các đình, đền. Phần này do các lão làng đảm nhiệm. Phần hội là hệ thống hội vui chơi như rước kiệu, đấu vật, chơi cờ người, đua thuyền, vật võ, thổi cơm thi, bắt trạch trong chum... Thực ra sự phân biệt như trên cũng là tương đối, bởi lễ trong phần hội có phần lễ, khi dân làng rước kiệu, chơi cờ người, v.v... đều mang ý thức cầu mong Thành hoàng phù hộ cho dân làng và cho bản thân.

Nhìn một cách tổng quát, nội dung hội làng có thể phân loại như sau:

- Lễ hội tái hiện những nghi thức sinh hoạt nông nghiệp như hội săn bắn, hội đánh cá, hội cầu mưa, đua thuyền (thường kèm theo các lễ: thờ thần lúa, thần mặt trời, lễ hạ điền, thượng điền...).

- Lễ hội tái hiện những sự kiện lịch sử, nhằm kỷ niệm và tôn vinh các anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá như hội Hát Môn (Phúc Thọ - Hà Tây) tôn vinh Hai Bà Trưng, hội đèn Kiếp Bạc (Chí Linh - Hải Dương) tôn vinh Trần Hưng Đạo...

- Lễ hội tái hiện các sinh hoạt xã hội như lễ hội làng nghề Đại Bái (Gia Lương, Bắc Ninh), lễ hội văn hoá nghệ thuật như hội Lim (Bắc Ninh), hội Lỗ Khê (hát ca trù ở Đông Anh, Hà Nội), các lễ hội của đồng bào Khơme ở Sóc Trăng, Vĩnh Long... Cuối thế kỷ XX này, các làng quê ở Bắc Giang lại tổ chức lễ hội mới là hội Xương Giang (kỷ niệm chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang chống giặc Minh năm 1427) và hội Phồn Xương (kỷ niệm những năm tháng hoạt động yêu nước của nghĩa quân Đề Thám đầu thế kỷ XX).

Nhìn chung, hội làng có nơi mở rộng thành hội vùng, người tham gia là toàn dân làng không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, trai gái. Họ dự hội với sự hồ hởi chan hoà một niềm cộng cảm. Mỗi người từ cách ăn mặc, nói năng đều có sự lựa chọn. Lễ hội được tổ chức cẩn thận, nghiêm trang, từ cụ già đến thanh niên đều ăn mặc đẹp nhất. Cờ xí rợp trời, chiêng trống vang lừng cuốn hút. Sự giao cảm hoà hợp của người tham dự cũng là sự giao cảm giữa cái chung và cái riêng, cái cộng đồng và cái cá thể. Tất cả như đều hướng về một miền thiêng liêng nhưng lại rất gần gũi. Không giống như những nghi lễ tôn giáo linh thiêng, trong hội làng dường như cái thần thánh và cái thế tục hoà vào nhau trong một không gian thoáng rộng của miền quê.

Sau đây là một số dẫn chứng về hội làng:

Hội làng *Liều Đồi* (Thanh Liêm - Hà Nam):

- Thờ ông Thánh họ Đoàn;
- Đêm 30 - 12 (âm lịch) là lễ trảm tự (chém chữ);
- Ngày mồng 4 tết: đấu vật;
- Ngày mồng 5 Tết: phát hoả, trao gươm, phát cờ tự nghĩa, các cụ già múa kiếm, thanh niên vật trao giải;
- Thi các món ăn đặc sản vùng chiêm: lươn, ốc, cá rô...

Hội làng *Dương Sơn* (Hoàng Hoá, Thanh Hoá):

- Thờ Lê Phụng Hiểu, danh tướng thời Lý;
- Ngày mùng 5 Tết: nữ quan thi đồ xôi, làm bánh, múa hát trên thuyền rồng, múa bài bông, múa đèn;

- Ngày mùng 8 Tết: lễ dâng hương.

Hội làng Phan Xá (Can Lộc, Hà Tĩnh):

- Thờ: Thần Tam Lang;

- Chuẩn bị từ mùng 1 Tết (âm lịch), tuyển 12 trai làng đóng khố, túc trực ở đình làng;

- Mùng 4 Tết dựng rạp, hát ả đào, hát tuồng;

- Mùng 7 Tết, đọc hương ước ở đình, giữ mỹ tục;

- Mùng 8 Tết, thi nấu cơm (12 trai làng tham dự: giã gạo, lấy nước, kéo lửa).

Hội đình Bình Thuỷ (thành phố Cần Thơ):

- Thờ bốn cảnh thành hoàng và Đình Công Chính;

- Lễ hội: ngày 14 và 15 tháng chạp;

- Tế lễ: rước sắc thân lên “xe rồng tán phượng”;

- Thi làm bánh mứt tế thần.

Trên đây là những dẫn chứng ngẫu nhiên trong hàng ngàn lễ hội ở các làng quê Bắc - Trung - Nam. Đối với dân quê, lễ hội là nơi mong chờ, được vui chơi, được gặp gỡ bạn bè, được biểu hiện cái bản thân. Ca dao về lễ hội cũng đã thể hiện điều này:

- “Ai ơi mông chín tháng tư

Không đi hội Gióng cũng hư mất đời”

- “Dù ai đi đâu về đâu,

Hễ trông thấy tháp chùa Dâu thì về.

Dù ai buôn bán trăm nghề,

Nhớ ngày mông 8 thì về hội Dâu”...

Sinh hoạt hội làng là những mỹ tục khơi dậy và nuôi dưỡng cái thiện, cái mỹ như đề cao gia đình, cộng đồng, kỷ cương xã hội, đoàn kết bình đẳng cởi mở, thương yêu nhau. Sinh ra và phát triển trong xã hội cũ, lễ hội truyền thống cũng có một số hạn chế mang tính lịch sử và xã hội như lãng phí thời gian, lãng phí tiền của và sức người, không ít nơi còn mang theo yếu tố mê tín.

Loại trừ những biểu hiện tiêu cực trên, lễ hội vẫn là sinh hoạt văn hoá cộng đồng, di sản văn hoá nghệ thuật quý giá trong văn hoá làng.

### **Liên kết nhà, làng, nước - sức mạnh của văn hoá dân tộc.**

Nhà - làng - nước là ba thực thể xã hội với ba cấp độ khác nhau về không gian kinh tế - xã hội, nhưng lại có mối liên quan chặt chẽ tạo lên sức mạnh của làng của nước. Nhà - gia đình Việt Nam, như trên đã trình bày, là tế bào xã hội, là năng lực tái sinh và truyền lưu văn hoá Việt Nam. Kinh tế hộ gia đình là động lực chính của sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội trong suốt trường kỳ lịch sử cho đến ngày nay. Trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện, đại hoá đất nước, hộ gia đình vẫn đóng vai trò quan trọng.

Cộng đồng làng là tích hợp của những gia đình với nhiều phương thức và quan hệ khác nhau, ít thì dăm bảy chục, nhiều thì bốn năm trăm hộ. Làng cũng là một đơn vị kinh tế - xã hội, có quỹ đất, tín ngưỡng và phong tục tập quán riêng. Làng là sự liên hệ chặt chẽ dòng họ, xóm ngõ, phe giáp, phường hội mà mỗi gia đình là thành viên của những thành tố trên. Gia đình không coi làng như cái gì bên ngoài mà dường như cái gì trong làng đều như của chính mình, của riêng mình. Sống trong làng và chết ở trong làng, người ta gặp nhau hàng ngày và quá quen thuộc nhau, làng như một bộ phận thân thể hữu cơ của họ. Chính những thành tố dòng họ, xóm ngõ, giáp phe, phường hội, v.v... đã đảm bảo an toàn cho cuộc sống nghèo khổ đầy khó khăn, nhiều rủi ro cho dân làng, giúp cho dân làng vươn lên trong cuộc sống. ý thức cộng đồng làng là sản sinh ra trên cơ sở xã hội như vậy.

Khi đi xa, nghĩ về làng là người ta nghĩ đến dòng họ, đến xóm ngõ, đến phường hội, đến cây đa, bến nước lũy tre làng với một đường biên cụ thể. Hoặc nếu chẳng may mất ở tha phương thì điều mong muốn là được mang hài cốt về làng quê - nơi chôn rau cắt rốn.

Làng Việt Nam không phải là đóng kín, mà ít ra là nửa mở. Chợ làng là thị trường của tổng, của huyện tạo ra mối liên làng. Các làng nghề gốm, rèn sắt, dệt, mộc, nề, chế biến thực phẩm, buôn bán... cũng tạo ra mối liên làng, huyện tỉnh. Có không ít những làng buôn như Ninh Hiệp (Hà Nội), Đa Ngưu (Hưng Yên), Đình Bảng (Bắc Ninh); làng rèn như Nho Lâm (Nghệ An), Hiền Lương (Thừa Thiên Huế)... có mối liên hệ nghề nghiệp trong cả nước.

Những yếu tố văn hoá như giáo dục tín ngưỡng tôn giáo, lễ hội của làng xã cũng tạo ra mối liên hệ vùng và toàn quốc. Thầy đồ xứ Nghệ ra Bắc vào

Nam đến tận các bản làng xa xôi dạy chữ nghĩa, quảng bá học vấn. Tín ngưỡng thành hoàng thờ những anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá lịch sử tiêu biểu cho cả nước cũng góp phần tô đậm thêm ý thức dân tộc. Một làng quê Đồng Nai thờ Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn (thế kỷ XIII), một ấp nhỏ ở An Giang thờ Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh (thế kỷ XVII) quê ở Quảng Trị cũng đã tạo ra ý thức về đất nước, về con người trong chiều sâu lịch sử. Các thần Thành hoàng phải được triều đình phong tặng cấp bậc (hạ đẳng, trung đẳng, thượng đẳng) tạo ra mối liên kết nhà nước và làng xã thường xuyên và phổ biến. Rồi đạo thờ cúng tổ tiên hàng năm tập hợp họ hàng khắp nơi trong tỉnh, có khi trong cả nước càng tăng cường thêm sự hiểu biết và tình yêu về một miền đất là của tổ quốc.

Ý thức cộng đồng bản làng không đồng nhất với ý thức cộng đồng dân tộc, nhưng nó là một trong những nguồn gốc của ý thức dân tộc. Trong trường hợp gặp tai họa ngoại xâm, vấn đề sinh tồn của làng xã và đất nước được đặt ra khẩn cấp như nước sôi, như lửa bỏng thì ý thức làng và ý thức dân tộc là một. *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ quốc sử lớn ghi rõ vào năm Giáp Thân (1284), vua Trần Thánh Tông mời các bô lão khắp nước về điện Diên Hồng ở Thăng Long ăn yến để thăm dò ý chí các cụ. “Các cụ phụ lão đều nói “đánh”, muôn người cùng hô một tiếng, như bật từ một cửa miệng”. Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: “Giặc Hồ vào cướp là nạn lớn của đất nước. Hai vua (chỉ Thánh Tông và Nhân Tông) hiệp mưu, bày tôi họp bàn há lại không có kế sách gì chống giặc mà phải đợi ban yến hỏi kế ở các cụ phụ lão hay sao? Là vì Thánh Tông muốn làm thế để xét lòng thành ủng hộ của dân chúng, cũng để dân chúng nghe lời dụ hỏi mà cảm kích hăng hái lên thôi”<sup>188</sup>. Lời bàn của Ngô Sĩ Liên nói lên sự thống nhất giữa triều đình và các phụ lão - đại diện cho các hương xã thời bấy giờ. Lịch sử Việt Nam đã chỉ rõ: tất cả các cuộc chống ngoại xâm thắng lợi của nhân dân ta từ kháng chiến chống quân Nam Hán (thế kỷ X), chống Tống (thế kỷ X và XI), chống Mông - Nguyên (thế kỷ XIII), chống Minh (thế kỷ XV), chống Thanh (thế kỷ XVIII) đều dựa trên cơ sở chiến tranh nhân dân, thống nhất hành động giữa làng xã và nhà nước. Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975) nhân dân ta thực hiện “mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng là một pháo đài” tạo ra sức mạnh nhà - làng - nước. Sự thống nhất giữa nhà - làng - nước tạo ra sức mạnh vô địch chính là chân lý lịch sử của mọi thắng lợi của chiến tranh chống xâm lược ở nước ta.

<sup>188</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993, T.2, tr. 50.

Qua 15 năm đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, Việt Nam đã giành được nhiều thắng lợi to lớn về kinh tế, xã hội. Hộ gia đình không còn là biến số phụ thuộc mà là tác nhân quan trọng thúc đẩy quá trình đổi mới. Rồi đây trong quá trình hiện đại hoá nông thôn, làng xã dần sẽ chuyển thành đô thị. Song, văn hoá làng không vì thế mà bị giải thể, suy sụp, nhiều bộ phận vật thể và phi vật thể vẫn được duy trì và phát huy. Tuy nhiên quan hệ làng nước không phải lúc nào cũng như thời kỳ kháng chiến, mà thực tế là trong hoà bình xây dựng, quan hệ này lại có độ bền nhất định cần phải hạn chế, phải khắc phục. Mặc dầu vậy, mối liên kết nhà - làng - nước vẫn là chân lý của quá khứ, hiện tại và tương lai.

Văn hoá làng Việt Nam thật phong phú và đa dạng. Nó đã tồn tại và phát triển trong mấy ngàn năm, được bổ sung theo tiến trình của lịch sử. Văn hoá làng được xây dựng trên cơ sở kết cấu kinh tế nông nghiệp bổ sung thêm thủ công nghiệp và thương nghiệp. Có người cho rằng văn hoá làng là đóng kín, không hoàn toàn như vậy. Văn hoá làng với những thành tố như trên có nhiều sắc thái địa phương khác nhau bổ sung cho nhau. Có thể nói văn hoá làng là một bộ phận hữu cơ của văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam.

Văn hoá làng là hiện tượng lịch sử, nhưng cũng là hiện tượng dân tộc, nó góp phần tạo lên tính cách con người, sức mạnh cộng đồng dân tộc. Và chắc chắn nó sẽ tồn tại lâu dài.



## VÀI NÉT VỀ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG LÀNG PHỤNG THƯỢNG (HÀ TÂY)

*TS. Bùi Hồng Vạn\**

Khi chúng ta nói đến “văn hoá truyền thống” cũng có nghĩa là chúng ta nói đến “văn hoá làng”, văn hoá nông thôn trước cách mạng tháng Tám 1945. Đây là một trong những lĩnh vực được quan tâm nghiên cứu nhiều và đã đạt được thành tựu đáng ghi nhận trong thời gian qua. Do sự đa dạng về điều kiện tự nhiên - lịch sử mà văn hoá các vùng miền nước ta có những sắc thái riêng rất đa dạng, phong phú. Bài viết này nhằm cung cấp thêm tư liệu, góp phần nhận diện đầy đủ và sâu sắc hơn về bản sắc văn hoá truyền thống Việt Nam vùng châu thổ sông Hồng.

Phụng Thượng là một làng đồng thời cũng là một xã “nhất xã, nhất thôn” nằm trên quốc lộ 32A, cách Hà Nội khoảng 30 km về phía Tây. Làng này có tổng diện tích 616 ha và hơn 1 vạn dân sinh sống<sup>1</sup>. Đây là một làng cổ nơi bảo lưu nhiều nét văn hoá truyền thống đặc trưng cho nông thôn đồng bằng Bắc bộ. Tuy không nổi tiếng như một số làng khác trong vùng, nhưng Phụng Thượng đã nghe nhắc tới trong một số tài liệu lịch sử<sup>2</sup>. Phụng Thượng hình thành từ thế kỷ XII - XIII, với lớp cư dân đầu tiên đến đây lập làng từ miền bán sơn địa (Thạch Thất, Hà Tây). Bấy giờ, vùng này còn hoang hoá thuộc miền đất cổ xứ Đoài, nơi chuyển tiếp giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ, “thuộc vùng đồng bằng tích tụ phù sa cũ - mới, cao, xen đồi sót chạy từ Phúc Thọ đến Thạch Thất”<sup>3</sup>. Từ khi lập làng đến nay, dân làng Phụng Thượng chủ yếu sống dựa vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong những năm gần đây, kinh tế của Phụng Thượng đã có những chuyển biến tích cực theo hướng mở mang phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp<sup>4</sup>.

Trong tiến trình lịch sử, ngoài cái tên Phụng Thượng, làng xã này còn mang những tên gọi khác nhau như: Phấn Thượng, Tảo Thượng, Cảo Thượng,

\* Trường Đại học Thương Mại Hà Nội.

<sup>1</sup> Tài liệu điều tra dân số và nhà ở năm 1999 của xã Phụng Thượng và huyện Phúc Thọ (Hà Tây).

<sup>2</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại nam nhất thống chí, Việt sử thông giám cương mục chính biên và Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn).

<sup>3</sup> Trần Quốc Vượng, *Theo dòng lịch sử- những vùng đất, thân và tâm thức người Việt*, Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1996, tr. 95.

<sup>4</sup> Xem thêm Bùi Hồng Vạn, “*Phát triển kinh tế ở xã Phụng Thượng sau 10 năm đổi mới (1988 - 1998)*”, Tạp chí Giáo dục lý luận, số 6 - 1999.

Bún Thượng, Kẻ Bún, làng Bún. Phấn Thượng là tên gọi đầu tiên của làng. Dưới thời Hồng Đức (1460 - 1469), làng thuộc Phúc Lộc, phủ Quốc Oai. Đến thời Tây Sơn, Phấn Thượng được đổi thành Tảo Thượng và thuộc Phú Lộc. Từ năm Minh Mệnh thứ 5 (1824) xã Tảo Thượng được đổi thành Phụng Thượng và tên này được giữ nguyên đến ngày nay. “Phụng là tôn kính, Thượng là người trên. Phụng Thượng là tôn kính đối với người trên”<sup>1</sup>. Theo cách phân loại của UNESCO, chúng tôi chia văn hoá làng Phụng Thượng thành “văn hoá vật thể” và “văn hoá phi vật thể” để trình bày.

## 1. VĂN HOÁ VẬT THỂ

Văn hoá vật thể bao gồm các sản phẩm văn hoá thuộc về vật chất người ta có thể mục kích, sờ mó trực tiếp. Trong nhiều vật thể văn hoá ở Phụng Thượng chúng tôi chỉ lựa chọn và giới thiệu một vài công trình tiêu biểu liên quan đến tín ngưỡng tôn giáo của cộng đồng làng. Đó là đình, đền, miếu và chùa.

### 1.1. Đền cổ và Quán Tây

**Đền cổ Tảo Thượng** được chép trong một số tài liệu lịch sử. Ngôi đền này được nhà nước phong kiến thời Hậu Lê xây dựng vào cuối thế kỷ XVI<sup>2</sup> để làm nơi thờ cúng binh sĩ tử vong. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vào năm 1591, trên mảnh đất xã Phấn Thượng đã diễn ra trận chiến ác liệt giữa một bên là quân đội Lê - Trịnh với bên kia là quân đội nhà Mạc. Đây là một trận thắng lớn của quân Lê - Trịnh. Chính sử có chép: “Quân Mạc kinh hoàng, cánh quân tả không kịp trông cánh hữu, quân sau không kịp nhìn quân trước, quân sĩ tuy đông nhưng cờ xí lộn xộn, hàng ngũ rối loạn, quan quân nhân thể đánh tan. Các quân thừa thắng đuổi dài đến Giang Cao, chém được hơn 1 vạn thủ cấp, máu chảy khắp đồng, thây chết thành núi, cướp được khí giới và ngựa nhiều không kể xiết. Mạc Mậu Hợp sợ đến vỡ mật, xuống thuyền vượt sông mà chạy. Tàn quân tranh nhau xuống thuyền, người trong thuyền sợ thuyền đắm, lấy gươm chặt đứt tay rơi xuống sông chết đến quá nửa, còn lại thì đưa nào đưa nấy đều chạy trốn...”<sup>3</sup>. Theo dân làng kể lại đền cổ khá lớn, phía trước tạc voi đá, ngựa đá, bên cạnh có một ao làng khoảng 4 sào. Đền bị phá vào cuối thế kỷ XIX khi người Pháp làm con đường qua đây. Đến nay di tích này chỉ

<sup>1</sup> Đó là lời giải thích về tên làng của cụ Dương Thế Cẩn – người thôn Tây, xã Phụng Thượng.

<sup>2</sup> Theo *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 4, Nxb Thuận Hoá, 1997, tr 239; “Vào đời Lê Trung Tông, quan quân đánh nhau với quân Mạc Mậu Hợp chỗ này, quân Mạc thua to, bèn đắp mô kinh nghê rồi kéo quân về, sau đó lập miếu để ghi công cho các công thần phối hưởng...”

<sup>3</sup> *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập III*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr 169 - 170.

còn 2 voi đá, 2 ngựa đá ở đầu thôn Tây, cách quốc lộ 32A ước chừng 150-200m.

Quán Tây là ngôi miếu cổ nằm ở thôn Tây, dựng năm Vĩnh Tộ, Kỷ Mùi (1619). Quán được xây dựng chỗ đất cao, phía trước có ngũ gò, phía sau có tam gò (xem Phụ lục, hình 2). Kiến trúc gồm 5 cái nhà, hai bên tả vu và hữu vu làm bán mái đục trạm thường. Đây là nơi thờ thành hoàng làng Cao Sơn Đại Vương Nguyễn Tuấn (Thánh Tản Viên), một nhiên thần được thờ phụng ở nhiều nơi. Bên cạnh có miếu thờ vọng Đức bà. Trong Quán hiện còn 5 sắc phong thời Nguyễn<sup>1</sup>. Gian thờ có 4 câu đối treo 2 bên tả hữu<sup>2</sup>. Ngoài ra còn có một bản sao Sự tích Cao Sơn Đại Vương từ sách “Bách lục thần”, một số bản văn cúng tế và số long ngai, bài vị; một bộ triều y bằng vóc vàng; một mũ và hia bằng nỉ thêu chỉ kim tuyến; 1 chổi sứ cổ cao khoảng 60 phân; 1 hương án cổ; 16 chiếc chấp kích; 1 đôi hạc gỗ; 1 bộ kiệu văn... Thần thành hoàng được thờ cả ở Quán Tây (thờ chính) và ở đình (thờ phụ). Quán là kiến trúc của Đạo giáo, nơi thờ Thái Thượng Lão Quân; nhưng ở Quán Tây lại thờ Thánh Tản Viên. Có lẽ dân làng Phụng Thượng quan niệm Thánh Tản Viên cũng như Thái Thượng Lão Quân nên đã thờ phụng ở đây chăng(?!).

## 1.2. Đình làng

Đình hiện không còn<sup>3</sup> nhưng theo *Khoán ước làm đình*<sup>4</sup> ta biết đình xây dựng vào cuối thế kỷ XVII. Bấy giờ Phụng Thượng là một làng xã nghèo, nên chuẩn bị 3 - 4 năm mà vẫn chưa đủ “tài lực” dựng đình. Dân làng họp bàn và quyết định xin bà Trường<sup>5</sup> giúp đỡ. Bà đã xin cho làng một sàn gỗ lim. Xung quanh chuyện làm đình có giai thoại kể lại rằng: tự tâm bà Trường muốn giúp làng xây đình, nhưng các cụ già không nghe. Bà bèn bí mật cho người mang gỗ lim, tài vật về dựng xong đình trong một đêm. Trước “sự việc đã rồi”, làng đành chấp nhận. Dân làng hàm ơn công đức nên làm khoán ước, tôn bố mẹ bà làm Hậu thân, hàng năm mang lễ vật đến từ đường họ Vũ cúng tế<sup>6</sup>. Việc làm đình chỉ trong một đêm là một tình tiết không biết thực hư thế nào, rất khó tin.

<sup>1</sup> Thiệu Trị lục niên (1846), Tự Đức tam niên (1850), Đồng Khánh nhị niên (1886), Khải Định cửu niên (1924).

<sup>2</sup> Cặp thứ nhất do *Bản xã chánh xuất đội Vũ Đình Khê* cung tiến (Bảo Đại Mậu Thìn niên, 1928) với nội dung: “Nãi vụ nãi văn quyết linh truyền lịch đại” (trái) và “Như nhật như nguyệt đa phúc biên quân lê” (phải). Cặp thứ 2 do *Bản xã kỳ lão hội bát phụng* uy tiến (Bảo Đại Tân Mùi trung thu, 1931), nội dung: “Hiếu sinh tuyệt tại bách kỳ nan hồng bàng tự cổ” (trái) và “Bát tử bảo phong đệ nhị Vĩnh Tộ nhi kim” (phải).

<sup>3</sup> Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, địa phương thực hiện chủ trương “tiêu thổ kháng chiến” nên đã cho du kích phá đình, chùa năm 1947.

<sup>4</sup> Tài liệu chữ Hán lưu tại Viện Hán Nôm Hà Nội.

<sup>5</sup> Theo tộc phả họ Vũ và theo “*Sơn Tây tỉnh địa chí*” của Phạm Xuân Độ thì bà này xuất thân từ một gia đình xướng ca ở làng Phấn Thượng, sau trở thành cung phi triều Lê - Trịnh.

<sup>6</sup> Tư liệu khảo sát tại địa phương, do cụ Dương Thế Cẩn người làng Phụng Thượng cung cấp.

Nhưng việc bà Trường giúp làng làm đình là có thật. Chúng tôi đồ rằng, câu chuyện trên có thể do ai đó sáng tác nên với mục đích giữ thể diện cho làng. Bởi làng không đủ tài lực phải luy đến một cung phi có nguồn gốc “xương ca”, lại thuộc một họ nhỏ trong làng mới dựng được đình. Như vậy, đình Phụng Thượng xây dựng có sự kết hợp giữa địa phương với nhà nước phong kiến.

Theo *Bản điều tra của Hội phong tục*<sup>7</sup> và các cụ già địa phương thì đình làng Phụng Thượng thuộc loại to<sup>8</sup>, kiến trúc giống nhiều ngôi đình khác trong vùng, được làm theo kiểu “Nội công ngoại quốc”, có 5 cái nhà; ngôi trung đình đục chạm, các đầu rồng làm rất khéo. Xung quanh xây tường, có 3 cổng đi vào. Trước cổng chính có hai giếng to xây bằng gạch, được gọi là giếng “cô tiên” (xem Phụ lục, hình 1). Dân làng kể lại, địa thế nơi làm đình trông giống hình thể một cô gái mà ngực là hai giếng nước. Đối diện với đình, bên kia đường là một bãi cỏ. Lệ làng quy định, không được chăn thả gia súc hay chôn cọc ở đây. Dân làng thời đó tin rằng nếu ai đóng cọc ở đây thì con gái làng sẽ bị “chửa hoang” (!). Một niềm tin thiếu cơ sở khoa học. Tuy vậy, những điều vừa mô tả gợi cho ta về quan niệm phong thủy gắn với tâm thức cộng đồng làng về sự sinh sôi, nảy nở và một quy ước chung (được linh thiêng hoá) nhằm giữ gìn công trình cộng đồng của người dân Phụng Thượng xưa.

### 1.3. Chùa làng, chùa họ

Chùa là một kiến trúc Phật giáo, đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng cho những ai theo Phật, đi lễ Phật. **Chùa làng** Phụng Thượng nằm ở hướng Đông Bắc, ngoài cánh đồng, được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX<sup>1</sup> dựa vào công sức của 5 họ (Dương, Trần, Cấn, Đỗ và Nguyễn). Họ Nguyễn đứng trùm, nên gọi là *chùa Nguyễn* hay *Nguyễn linh tự*. “Chùa có 2 cái nhà, lói thường. Ngôi Tam bảo làm kiểu chuôi vồ”<sup>2</sup>. Vào ngày rằm, mồng một và tết lễ, nữ giới đến đây lễ cúng Phật, cầu phước. Chùa bị phá vào năm 1947 theo chủ trương “tiêu thổ kháng chiến”. Gần đây, nhân dân địa phương đã đầu tư xây dựng lại chùa trên nền đất cũ. Đây là một biểu hiện của sự tái sinh “văn hóa làng” trong thời kỳ đổi mới không chỉ xảy ra ở Phụng Thượng mà còn ở nhiều địa phương khác trong cả nước.

<sup>7</sup> Tài liệu chữ Hán lưu tại Viện Hán Nôm Hà Nội.

<sup>8</sup> Theo tài liệu điều tra thực địa của chúng tôi và trong sách “*Sơn Tây tỉnh địa chí*” có một bản đồ về địa thế và danh tích trong tỉnh Sơn Tây, đình làng Phụng Thượng được thể hiện trong bản đồ cùng với một số di tích khác. Chứng tỏ đình thuộc loại to của vùng xứ Đoài xưa.

<sup>1</sup> Theo chuông chùa trên có khắc niên đại dựng chùa vào năm Bính Thân (1836).

<sup>2</sup> Theo tài liệu điều tra lịch sử văn hoá Phụng Thượng của Hội phong tục (1838).

Ngoài chùa chung, Phụng Thượng còn có chùa họ (của họ Đỗ), cũng nằm ngoài cánh đồng, dựng năm 1925. Theo con cháu họ Đỗ thì xa xưa cụ tổ họ này là người có gia sản, một nhà nho nhưng mộ đạo Phật. Chẳng may người con trai bị chết đuối nên cụ đã bỏ tiền của xây chùa để đưa người con xấu số vào đó. Chùa kiến trúc theo lối “tiền đao hậu đốc” mái cong bằng gỗ. Bên trong có một số tượng Phật và 2 câu đối: “Phật tổ lưu truyền thiên thắng tích. Hồng trần vọng cách thuỷ Đông Nam” và “Toàn gia Đỗ tộc phục chế tự. Phật tử thập phương khởi đồng tâm”. Lúc đầu gọi là *chùa Nứa* về sau gọi là *Chùa Giang*. Bấy giờ vùng này còn là đồi, cây cối rậm rạp, hoang vu. Nơi dựng chùa có nhiều cây nứa, cây giang nên được gọi là *chùa Nứa*, *chùa Giang*. Vào ngày 15/1 (âm lịch) con cháu họ Đỗ đến đày cúng lễ cụ tổ. Trong thời kỳ trước cách mạng tháng Tám 1945 và trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, cán bộ du kích thường ẩn nấp ở chùa này để hoạt động.

Trong một làng có hai chùa như ở Phụng Thượng là hiện tượng hiếm có ở những nơi khác. Chùa gắn với tín ngưỡng Phật giáo nhưng ở đây ngoài Phật nhân dân địa phương còn thờ cả các nhân vật khác, không thuộc hệ thống Phật giáo. Đây cũng là hiện tượng phổ biến trong nông thôn nước ta.

Ngoài đền cổ, Quán Tây và đình chùa thì các thôn xóm của làng còn có các đền miếu nhỏ. Tuy chức năng có những khía cạnh khác nhau, song hệ thống đền miếu, đình chùa này đều có một mục đích chung, là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hoá của cộng đồng dân cư Phụng Thượng, qua đó giáo dục tinh thần đoàn kết gắn bó cùng nhau xây dựng, phát triển làng mình tốt hơn.

## 2. VĂN HOÁ PHI VẬT THỂ

### 2.1. Hôn nhân, tang ma

Trước cách mạng tháng Tám 1945, việc **hôn nhân** ở Phụng Thượng do cha mẹ lo liệu, theo quan niệm “cha mẹ đặt đâu, con ngồi đó”. Trai gái hầu như không được gặp nhau tìm hiểu. Người giàu kén vợ, gả chồng cho con thường tìm nơi “môn đăng hộ đối” và tổ chức ăn uống linh đình, tốn kém. Nhà gái thách cưới nặng, bao gồm nhiều khoản: tiền cọc, gạo (nếp, tẻ), rượu, lễ gà... Có người lấy vợ phải mang 12 cái lễ đến nhà gái. Mỗi lễ gồm 1 con gà 1,5 cân trở lên, 2 cân gạo nếp, nửa lít rượu, 3 quả cau, 3 lá trầu. Ngoài ra còn kèm theo thịt lợn, gạo. Cứ 70 cân lợn đi kèm là 70 cân gạo; còn tiền cọc từ 50 đồng trở lên. Theo lệ, con gái đi lấy chồng thiên hạ phải nộp 300 viên gạch, lấy chồng làng nộp 60 viên để lát đường làng. Trong lễ dạm hỏi, người ta dùng các loại bánh tray, bánh dầy, bún, bánh cuốn, trầu cau... Ngày cưới chú rể mặc

áo the, cô dâu mặc áo tứ thân. Khi đón dâu, nhà gái chằng dây đóng cổng, chú rể phải nộp tiền mới được vào đón dâu. Cô dâu về nhà chồng, vợ chồng cùng nhau làm *lễ tơ hồng*. Người ta bày 1 con gà, 1 ván xôi ở ngoài sân và trải hai chiếu, chồng ngồi chiếu trên vợ ngồi chiếu dưới. Một ông đọc văn tơ hồng để hai vợ chồng hành lễ. Sau ngày cưới phải có lễ lại mặt, sau đó người con gái mới về ở hẳn bên nhà chồng. Tảo hôn là hiện tượng không hiếm ở Phụng Thượng. Theo dân làng kể lại, trước cách mạng tháng Tám 1945, Phụng Thượng có khoảng 50-70 đôi thuộc tình trạng tảo hôn. Do tục cưới hỏi nặng nề, tốn kém một số trai làng nghèo không lấy được vợ, có người phải đi ở rể.

Ở Phụng Thượng xưa có tục **“không xuất giá ngoại hương”**. Tục lệ này bắt nguồn từ lời nguyện của một cung phi người làng. Tục truyền cuối đời Lê Trung Hưng hàng năm nhà vua thường ngự giá về làng Phấn Thượng để kể công trận thắng quân Mạc ở đây. Một buổi chiều, vua nhìn thấy một thiếu nữ vừa cắt cỏ vừa ca hát:

*Tay cầm bán nguyệt xênh xang,*

*Trăm nghìn cây cỏ lai hàng tay ta.*

Thấy thiếu nữ nhan sắc xinh tươi, giọng hát véo von, câu thơ đậm đà ý vị, vua liền ban hỏi và xách nạp vào cung. Thiếu nữ được vua sủng ái, giữ trong nội điện, nên ít được về thăm quê hương. Có lần được phép ra về, đến nửa đường lại có lệnh tức tốc hồi cung. Trong khi tưởng nhớ đến song thân, lòng đau như cắt, cung phi ngửa mặt lên trời mà nguyện rằng: “Từ đây, con cái Tảo Thượng đừng ai xuất giá ngoại hương nữa!”. Vì thế, từ đó con gái làng ít khi đi lấy chồng xứ khác, họ tin rằng như thế sẽ không có con và suốt đời vất vả<sup>1</sup>. Đây là một hiện tượng khá độc đáo ở Phụng Thượng xưa. Hiện tượng này phải chăng là sự kết hợp giữa lời nguyện của bà cung phi với tâm lý “lấy chồng làng” - một tâm lý khá phổ biến trong nông thôn truyền thống người Việt - để trở thành một thói tục của làng quê này. Tình trạng hôn nhân theo hướng “nội hương” trên càng làm cho các mối quan hệ xã hội thêm phức tạp. Mỗi thành viên của làng xã tồn tại trong các mối quan đan xen, chồng chéo, chằng chịt bởi tình trạng “phi nội, tặc ngoại”. Đúng như bài đồng dao dưới đây phản ánh:

*Tu Hú là chú Bò Cáo*

*Bò Cáo là bác chim Ri*

---

<sup>1</sup> Phạm Xuân Độ, *Sơn Tây tỉnh địa chí*, 1941, tr. 48-49.

*Chim Ri là dì Sáo Sâu*  
*Sáo Sâu là cậu Sáo Đen*  
*Sáo Đen là em Tu Hú*  
*Tu Hú là chú Bồ Các...*

Trước cách mạng tháng Tám 1945, **tang ma** ở Phụng Thượng theo tục lệ cũ, phiền phức và tốn kém. Nhiều gia đình do nghèo không có tiền làm ma chỉ chôn cất người thân rất sơ sài, thậm chí phải chôn dẫu, chôn đêm. Dân làng còn truyền tụng những câu nói lên nỗi khổ tâm của họ:

*Có lợn, có gạo thì có trống, có chiêng*

*Không lợn, không gạo thì người khiêng khó tìm.*

Khi thân nhân chết, người nhà mang một buồng cau đến trưởng họ trình báo và cậy nhờ họ đứng ra lo giúp. Người giàu thì nhờ cả làng, xóm; mổ trâu bò, lợn làm ma. Có nhà tổ chức tang ma trong 3 ngày 3 đêm, ăn uống linh đình. Trong tang ma, người ta phải tiến hành nhiều nghi lễ như: nhập quan (tắm rửa, khâm niệm cho người chết); thành tục (họ hàng, làng mạc đến làm lễ); báo hiếu (con cháu khóc vào ban đêm); mai táng (tiễn đưa và chôn cất). Sau 3 ngày làm lễ bế mộ (cúng cho vong hồn người chết nhập mộ); rồi lễ 49 và 100 ngày... Khi đi chôn, con trai mặc áo xô trắng, chống gậy, con gái mặc áo xô và phải lặn đường; con cháu người chết bịt khăn trắng, khăn vàng đi đưa. Người ta còn thuê phường bát âm phục vụ tang lễ. Nhà có tang, sau 3 năm con trai con gái mới được dựng vợ, gả chồng. Sau cách mạng tháng Tám, Phụng Thượng thực hiện nếp sống mới bỏ những hủ tục rườm rà, không thiết thực trong tang ma như: chống gậy, lặn đường, ăn uống linh đình, tốn kém.

## **2.2. Tục “lên lão” và hội làng**

Lên lão là một tục lệ cổ có ở nhiều địa phương trên đất nước ta. Đây là tàn dư và là biểu hiện của chế độ lão quyền trong xã hội truyền thống. Tuy có khía cạnh hạn chế nào đó nhưng xét về mặt xã hội thì tục lệ này rất đáng trân trọng. Nó là một nét đẹp trong văn hoá ứng xử, một nếp sống nhân bản đã tạo nên cuộc sống hài hoà giữa các thế hệ, một thuần phong mỹ tục có ở nhiều nước Á Đông.

“Kỳ lão hội” (Hội người già) hình thành ở Phụng Thượng năm 1915<sup>1</sup>. Nam giới từ 50 tuổi bắt đầu ra nhập hội. Căn cứ vào tuổi tác người ta chia thành ba hạng: 50-60 tuổi là sơ thọ, 70 tuổi là trung thọ và 80 tuổi là thượng thọ. Dân làng tổ chức lễ lên lão, mừng thọ cho người thân từ 25/11 - 2/12 (âm lịch) hàng năm. Lễ lên lão được tiến hành ở Quán Tây (mồng 1 và 2/12). Vào buổi chiều mồng 1, con cháu rước các cụ có tuổi 80, 90 ra làm lễ. Sáng mồng 2/12 làm lễ chung cho tất cả những người đang thọ. Vị trí ngồi được chia theo thứ bậc tuổi tác: 80, 90 tuổi trở lên ngồi gian bên phải; 70 bên trái; còn ở phía ngoài hai bên tả hữu gian tiền tế dành cho những ông 50 - 60 tuổi cùng con cháu. Tại gia đình ngay từ ngày 25/11 người ta dựng rạp, kê bàn ghế, giết lợn mổ gà, làm cỗ khao thọ. Dân làng Phụng Thượng coi ngày “lên lão” là một trong những ngày hội lớn và vui nhất trong năm.

**Hội làng** là một bộ phận quan trọng trong cấu trúc văn hoá làng xã. Hội làng kết hợp với các yếu tố khác như: Ruộng công, đình làng, luỹ tre... tạo nên sự tồn tại lâu dài của làng xã nước ta. Mục đích chính của hội là thờ thần và mua vui. Hội làng và tín ngưỡng thành hoàng là sự biểu hiện đầy đủ nhất, nổi bật nhất, tập trung nhất ý thức tâm lý cộng đồng làng xã.

Theo Hương ước (1936), ở Phụng Thượng trước đây cứ khoảng 10 năm làng lại tổ chức hội làng một lần. Các nghi lễ trong ngày hội gắn liền với tín ngưỡng nông nghiệp, thờ thành hoàng làng. Vào dịp này, dân làng tiến hành rước long ngai thành hoàng làng từ Quán Tây về đình để tiến hành lễ. Người ta tổ chức rước nước tại giếng làng vào ngày đầu tiên (mồng 1/2) của lễ hội. Trong giếng có một thuyền lớn và hai thuyền nhỏ. Một thuyền lớn để chèo đựng nước, trên có cụ từ mặc áo thụng thắt đai đỏ cầm gáo đồng, hai bên có hai người chèo. Trên bờ đánh trống, hai thuyền nhỏ bơi vòng quanh. Cụ từ đi vài vòng múc nước (mỗi năm múc nước ở một giếng), trống cứ đánh đến khi cụ từ múc đầy nước vào chèo thì thôi. Đến chiều ngày mồng 5/2 làng làm *lễ chúc yết*, buổi tối làm *lễ mộc dục*. Khi làm lễ mộc dục, ba cụ già của làng và cụ từ dùng vải lụa mới tắm cho long ngai thành hoàng, lau bài vị bằng nước quế, nước hồi... Sau đó là *lễ yên vị*. Chính tiệc là mồng 6/2, làng tiến hành *tế đài đẳng*. Những người tham gia gồm: 1 ông tiểu (đánh trống con), 1 ông chủ tế, 1 bồi tế và 2 ông ông thông xướng (1 ông đông xướng, 1 ông tây xướng), thêm 1 ông đọc chúc, 1 ông tả văn, 1 ông thượng hương, 3 ông đi đẳng (nến), 3 ông đi đài (rượu). Khi hành lễ, ông chính tế ở chiếu trên; bồi tế ở chiếu dưới.

<sup>1</sup> Theo *Tục lệ làng Phụng Thượng, tổng Phụng Thượng, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây*. Tài liệu lưu trữ tại Viện Hán - Nôm Hà Nội.



Đến tuần tế thứ ba thì ông tiểu tổ đứng cạnh gian thờ. Hai ông đông, tây tế đứng 2 bên, còn mỗi một bên có 1 đấng (bàn), 3 đài 1 chai rượu, 1 nến, 1 nậm rượu. Hành lễ 5 lần trong một ngày. Ngoài *tế đài đấng* còn có *tế quân hiến*, *tế nhập bài*, *tế đóng cửa* (chiều 7/2) và nhiều lễ khác. Trong quá trình tế lễ, mọi hoạt động phải ăn khớp, nếu ai làm sai sẽ bị làng phạt...

Qua khảo sát các lễ hội ta thấy *hội* và *lễ* trong quan niệm truyền thống là hai yếu tố không tách rời nhau, trong hội có lễ và trong lễ có hội. Nhưng ngày nay người ta có xu hướng muốn tách rời hai yếu tố này. Tách rời như thế không có cơ sở, nên xem xét lại lễ hội hiện nay cho phù hợp.

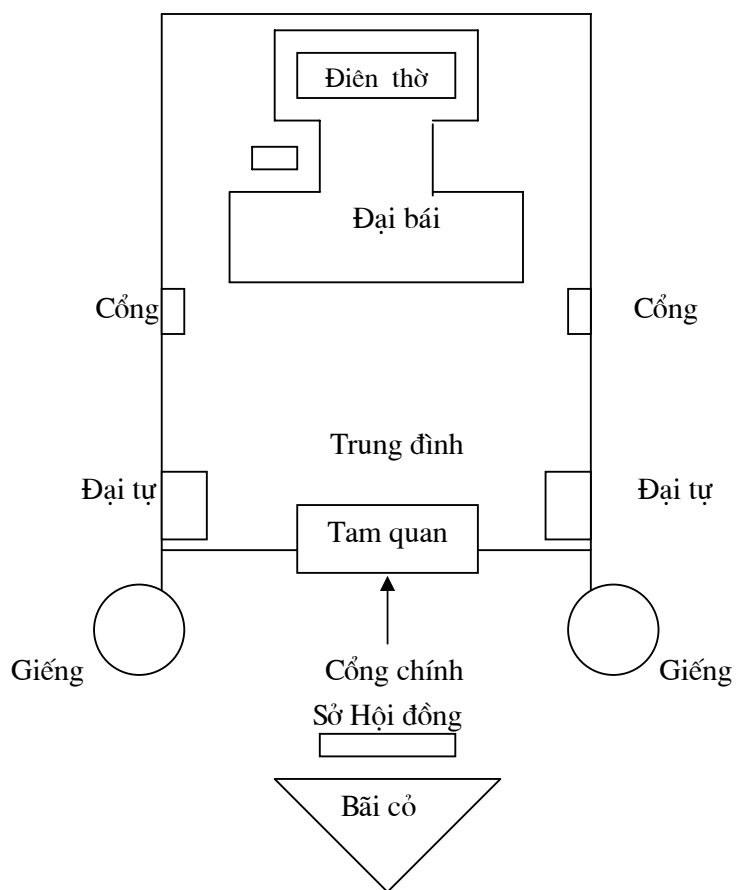
### 3. LỜI KẾT

Điểm qua mấy nét văn hoá truyền thống làng Phụng Thượng cho chúng ta thấy ở đây có những nét tiêu biểu cho văn hoá nhiều làng quê Việt Nam, đặc biệt là xã vùng châu thổ sông Hồng. Tuy nhiên ở Phụng Thượng có một số hiện tượng văn hoá mang sắc thái riêng, khá độc đáo biểu hiện trong việc xây dựng đình (kết hợp giữa địa phương và nhà nước); ngoài chùa chung còn có chùa riêng; đèn miếu khá nhiều và phong phú, có cái chung của làng, có cái riêng của thôn xóm; tục không lấy chồng thiên hạ; tín ngưỡng thờ thành hoàng; phong tục “trọng xỉ” và lễ hội mừng thọ... Các hiện tượng này phản ánh những nét đặc thù về văn hoá trong quá trình hình thành, phát triển của làng Phụng Thượng. Đó cũng là cái đa dạng - những hiểu biết phong phú, nhiều sắc thái - trong văn hoá ở các làng xã trên đất nước ta.

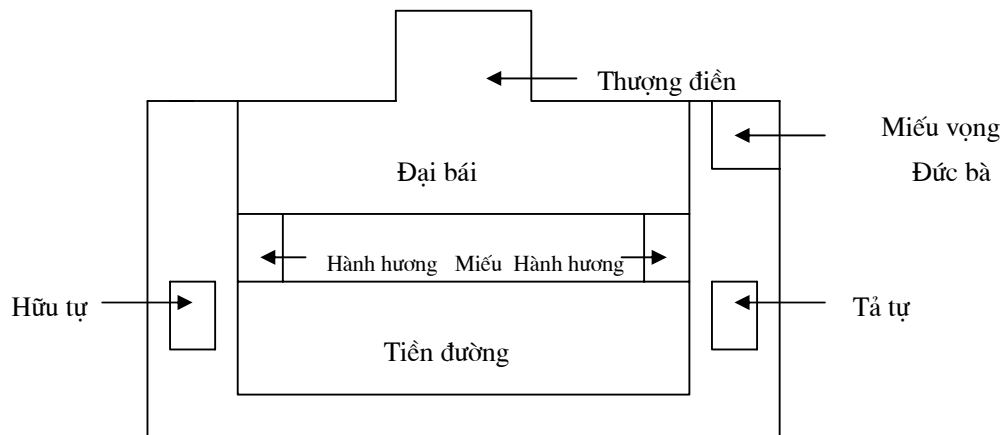
Ngày nay, để xây dựng và phát triển một nền văn hoá mới mang tính tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta cần phải và cần biết nhìn nhận đúng, khai thác tốt những giá trị văn hoá truyền thống, trên cơ sở loại bỏ những hiện tượng văn hoá cũ, lạc hậu đã không còn phù hợp với thời đại. Từ phương diện đó mà nhìn nhận thì việc nghiên cứu một cách cụ thể, toàn diện, sâu sắc đối với văn hoá các làng xã, các vùng miền sẽ đem lại cho chúng ta những kết quả và ý nghĩa thiết thực trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước hiện nay.

## PHỤ LỤC

**Hình 1:** Sơ đồ đình làng Phụng Thượng



**Hình 2:** Sơ đồ Quán Tày Phụng Thượng



## 16. LÀNG VIỆT VỚI PHỐ, TRƯỚC PHỐ

*PGS, TSKH. Nguyễn Hải Kế\**

1. Khi đặt làng Việt trước kinh tế hàng hoá và đô thị hoá (làng trước phố) thường đã diễn ra xu hướng nhìn nhận: thi vị hoá làng xã cổ truyền, bi kịch hoá quá trình đô thị hoá ở nông thôn.

Trong các thể loại văn học (thơ, văn, ký sự, truyện ngắn, tiểu thuyết...) từ cuối thế kỷ XIX khi các đô thị cận - hiện đại bắt đầu được phát triển như Hải Phòng, Nam Định, đặc biệt là trong những năm 30 rồi cuối những năm 80, 90 của thế kỷ XX trở lại đây không thiếu những báo động về tình trạng “phá vỡ” những chỉ định, những “giá trị văn hoá” của làng Việt cổ truyền, (từ những cảnh quan quen thuộc của làng Việt xưa: bờ tre, mái rạ, bến nước, giếng làng... đến “thuần phong mỹ tục”, những quan hệ con người với con người...)

Chẳng hạn, trước cảnh “ai khéo xoay ra phố nửa làng” của Vị Hoàng - Nam Định, Tú Xương (1870-1907) đã đóng dả:

“Có đất nào như đất ấy không?

Vì: “Nhà kia lỗi phép con khinh bố,

Mụ nọ chanh chua vợ chửi chồng”.

“Khua múa trống chuông chùa vẫn nức,

Xi xèo tôm tép chợ hầu tan....”

Vào năm đầu tiên của thiên niên kỷ III, trên trang nhất của báo **An Ninh thế giới** chạy một dòng chữ lớn “**Hãy cứu lấy làng Việt cổ Đường Lâm**”v.v...

Phải chăng như vậy là:

-Những cảnh quan = những biểu thị văn hoá nảy sinh từ làng Việt hôm qua sẽ “một đi không trở lại” là một tất yếu, là vô phương cứu chữa? hay giản đơn hơn là làng và phố sẽ ra sao trong đô thị hoá?...

-Làng xóm Việt cổ truyền là nơi chỉ sinh ra “thuần phong mỹ tục”? những mỹ tục đó gắn liền với những cảnh quan như lũy tre, giếng nước, cây

---

\* Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn (Đại học quốc gia Hà Nội)

đà, bến nước, sân đình quen thuộc hàng ngàn năm? Quá trình đô thị hoá tất yếu sẽ làm mất đi những “thuần phong mỹ tục” đó?

2. Những năm 1976 - 1978, tôi có dịp khảo sát làng Dộc (Dục Tú - Đông Anh - Hà Nội). Sau đó, chuyên khảo “*Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*” của tôi được hình thành từ những nguồn tư liệu thế kỷ XVIII, XIX đầu XX và kết quả khảo sát tại chỗ. Dòng cuối cùng của chuyên khảo này, tôi viết: “*Dục Tú hôm qua trong bối cảnh: một làng tiểu nông trong một “thế giới” làng - xã tiểu nông Bắc Bộ, một bối cảnh trong đó chưa có sự đột phá mạnh mẽ, khắc nghiệt của nền sản xuất hàng hoá, thị trường, của yếu tố đô thị hoá vào trong luỹ tre xanh của làng Dộc - Đông Ngàn - Kinh Bắc*”<sup>189</sup>.

Bây giờ đã là năm 2004.

Cùng với cả nước, làng Dộc của ngoại thành Hà Nội đã hơn 15 năm bước vào công cuộc phát triển kinh tế hàng hoá, vào quá trình phát triển đô thị (đang ngày càng diễn ra mạnh mẽ vì Dục Tú nằm trong khu vực phát triển đô thị Bắc Hà Nội). Tôi cũng có đôi dịp trở về Làng Dộc, vừa như một nhu cầu tình cảm, vừa để kiểm chứng nhận thức, dự cảm đã viết về cái làng gân gỏi, thân thiết của tôi, để từ điểm xuất phát này thử nhìn xem các làng xóm người Việt châu thổ Bắc Bộ với tư cách là những đơn vị, kiểu thức đồng đẳng với làng Dộc với đô thị hoá như thế nào?

Tôi nhớ lại những kết quả phân tích cơ sở kinh tế, xã hội của làng Dộc cổ truyền: “*Phân hoá ruộng đất tư dù đã đẩy đến một tình trạng thường xuyên có một phần cư dân không có “tấc đất cắm dùi”, nhưng lại chỉ nảy sinh và duy trì chế độ sở hữu nhỏ chứ không có và không tập trung ruộng đất vào tay sở hữu lớn*”.

“*Gia đình hạt nhân đã được khẳng định từ lâu và ngày càng một củng cố, tăng cường bằng cơ sở kinh tế - xã hội, nhưng hình bóng không phai mờ của “đại gia đình” - dòng họ vẫn tiếp tục được duy trì, luôn được khắc hoạ rõ trong một làng nhiều dòng họ*.”

Cùng với dòng họ, những tổ chức giáp, văn hội, vũ chức - những kiểu tổ chức “*phi quan phương*” - nảy sinh và duy trì trong đời sống làng - xã, đã góp phần quan trọng vào quan, hôn, tang, tế, những nghi thức vòng đời, những nhu cầu không thể thiếu được của con người xã hội, chức năng đương nhiên của mỗi tổ chức văn hoá - xã hội.

<sup>189</sup> *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc Bộ*, Nxb KHXH, H. 1996. Những dòng chữ in nghiêng dưới là trích lại từ cuốn sách này.

*Những cảnh quan vật chất như lũy tre, hào nước, đường làng, các ngôi đình, chùa, đền, miếu, cùng với những cơ chế hoạt động, duy trì gắn liền với nó ngoài chức năng cụ thể của mình còn ngày càng được tăng cường chức năng bảo hiểm an toàn, an ninh về vật chất, tinh thần cho các thành viên, cho cộng đồng.*

*Những chia bổ đóng góp triền miên cho việc hương ẩm trở thành vấn nạn của cuộc sống trong làng, trở thành một thứ sưu thuế trá hình - nặng nề hơn sưu thuế của nhà nước. Thế nhưng dù muốn hay không, sớm hay muộn cuối cùng mỗi thành viên của làng xã đều bị cuốn hút, gắn liền với nó...”*

Nhớ lại một vài điều trên tôi chỉ tự nhắc mình về những bản khoản, tự vấn đặt ra ở trên, để bớt chủ quan hơn, bớt “hoài cổ” hơn khi nhìn lại cái hôm qua từ hôm nay của làng Dộc - làng Dục Tú.

Điều gì đang diễn trước mắt tôi ở làng Dục Tú:

**Nhiều cảnh quan từng được coi là chỉ định không thể thiếu được của một làng Dục Tú xưa không còn nữa:**

- Con đường làng lát gạch nghiêng, dấu tích “công đức” của một thành viên giàu có của làng đóng góp vào năm 1860 và công sức của nhiều thế hệ. Thay thế là con đường đổ bê tông rộng rãi hơn nhiều.

- Những lũy tre và toàn bộ dãy ao chuôm - viên quanh bìa làng như là dãy lũy hào chạy song song bảo vệ làng Dộc, và hàng loạt gò đồng, nhiều vườn cây buối, ổi bị lấp san để tăng thêm diện tích xây dựng nhà cửa.

- Hầu như không còn những ngôi nhà tranh vách đất đã đành mà những ngôi nhà vườn xưa của dòng họ Đỗ, Ngô, Đinh cũng được thay thế bằng ngôi nhà “ống” nằm trong khoảng tường xây xi măng bề ngang khoảng 4-5m dài 15-20m.

- Hàng loạt cánh đồng, thửa ruộng từng mang tên như **Rạch Cả, Rạch Mông, Rộc Ngòi, Đồng Trên, Đồng Sáu, Cửa Đình...** trong **điền bạ**, trong cách gọi của lớp tuổi 60 trở lên, đã được gọi bằng tên khác.

**Nhiều cảnh quan, thiết chế văn hoá cũ vẫn tiếp tục, hơn thế được tăng cường:**

- Một trong những cổng làng (trước cửa đình), giếng làng (nhưng không còn sử dụng nước), chợ làng được đầu tư nâng cấp xây dựng quy mô, mở ra

ngay cổng làng. Dọc đường làng, nhiều nhà trở thêm mở cửa ra mặt đường, làm quán, cửa hàng, cửa hiệu:

-Đình, chùa được trùng tu, sửa chữa, chăm sóc khang trang, thường xuyên. Nhiều cụ già ra đình chăm lo từng đôi câu đối, cúng thêm một số đôi câu đối mới;

-Nhiều ngôi từ đường của các dòng họ được sửa hoặc xây mới. Một số dòng họ tập trung dịch gia phả cũ ra chữ Việt, soạn gia phả mới, viết lịch sử làng, viết chuyện làng....

Bộ phận đông đảo, thường xuyên tích cực trong đề xướng, tổ chức và thực hiện những hoạt động này là các cụ, bộ đội, cán bộ về nghỉ tại làng...

**Hàng loạt những công trình mới, cách thức hoạt động văn hoá - hoàn toàn không có trong làng Độc ngày hôm qua đã xuất hiện: nhà bưu điện văn hoá, nghĩa trang liệt sĩ, trường học mới...**

Dễ nhận thấy là:

-Những cảnh quan gắn liền với các hoạt động giao thông, đi lại, với cách thức bảo vệ trị an xưa của làng xóm, với hoạt động kinh tế (sản xuất nông nghiệp) bị mất đi hoặc thay đổi, thay thế nhiều nhất.

-Những cảnh quan, quan hệ đến hoạt động tín ngưỡng, hội hè đến đời sống tâm linh được duy trì, tăng cường.

Trong cái văn hoá nảy sinh và tồn tại trong suốt ngày hôm qua ở làng xóm Việt châu thổ Bắc Bộ có cái cốt là tính phổ biến, là cái chung nhân loại với tư cách trước hết là khu định cư, là cái tổ của con người xã hội. Cái tổ đó cần phải có những kết cấu tối thiểu đáp ứng cho nhu cầu ở, nhu cầu tái sản xuất ra con người sức lao động, và năng lực xã hội. Mặt khác, cái kết cấu đó là do đặc điểm tự nhiên, lịch sử, tộc người, kinh tế xã hội cụ thể, thường xuyên quy định. Khi những điều kiện (môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội) có chuyển biến, thay đổi (không ít trong đó là cái chưa từng có trong hàng ngàn năm qua là khác hẳn về chất dù về hình thức, thậm chí cả tên gọi vẫn tương tự như ngày hôm qua), thì sự mất đi cái đã có, nảy sinh những cái mới, cái tương ứng là có tính quy luật, là đương nhiên.

Vấn “Biết thế” là một chuyện, còn nuôi tiếc, hoài cổ, thấy trống vắng một điều từng có từ hàng trăm năm, quen thuộc, gắn với nhiều thế hệ lại là một chuyện. Âu cũng là điều của tâm lý, thậm chí nhận thức nữa của con người.

3. Phải nói ngay rằng chỉ từ sau xuất hiện đô thị cận hiện đại, xuất hiện tầng lớp thị dân, trong đối diện của văn minh, kỹ thuật đô thị với xóm làng thì từ “thôn quê”, “nhà quê” mới hàm ý coi thường, chê bai, khinh khi. Còn, trước đó và trong tâm khảm của người Việt, làng hay thôn gắn liền quê (làng quê, quê hương), làng gắn liền nước (làng nước) với ý nghĩa phản ánh, gợi cảm về nền tảng của điểm xuất phát, chốn đi - về với mỗi cá nhân, về mối quan hệ gắn bó hữu cơ, bước phát triển tự nhiên từ xóm làng đến đất nước.

Với xã hội Việt Nam truyền thống thì cả hai bộ phận của thành thị (hay đô thị) nó đều lôi cuốn, hấp dẫn nhưng cũng mâu thuẫn và bị căn tính làng xã, tiểu nông chi phối.

Thành (hay đô) với tư cách là trung tâm hành chính, chính trị, chỗ ở của quan, lại, lính... hấp dẫn với nông dân xóm làng, bởi định hướng, bởi ước vọng làm quan sang, như là biểu hiện của sự thành đạt, danh lợi.

Thị (chợ búa, buôn bán) với đặc trưng quan trọng, khác biệt căn bản là kinh tế hàng hoá, dịch vụ, là sinh lợi.

Thành thị là thương trường, là cạnh tranh, là con người trở thành vô danh tính trong quan hệ, (khác hẳn và nhỏ bé cả về lượng lẫn về chất, về thời gian và phạm vi không gian so với xã hội xóm làng với kinh tế tự túc, tự cấp tiểu nông). Chính vì vậy mà trong lịch sử văn hoá Việt Nam, thành thị từ rất sớm đã khiến cho tâm trạng của lớp trí thức sĩ - hoạn - bộ phận nhiều hoài vọng và cũng dễ thất vọng nhất, mệt mỏi ít nhất đã thấy từ XV, XVI trở đi qua tâm trạng của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm:

“ Ta dại ta về nơi vắng vẻ  
Người khôn người đến chốn lao xao”  
“Thành thị vốn đua chen giành giật”  
“Vật vờ thành thị làm chi nữa  
Ít tiếng khen thì vắng tiếng chê”  
“Lọ là thành thị, lọ lâm tuyền  
Được thú ít hơn, miễn phận yên”

Dù đã đến với phố, ở với phố, với thị, thì người Việt hôm qua cũng mang theo làng hay về với làng theo cả nghĩa bóng và nghĩa đen của từ này.

4. Trí thức, kinh nghiệm của cha ông ta tổng kết: **“Phi thương bất phú, phi trí bất hưng, phi nông bất ổn”** (Không làm/ có thương nghiệp thì không giàu, không có/ phát triển trí thức thì không hưng thịnh, không có/ dựa vào nông nghiệp thì không ổn định).

Thẩm định ấy vừa đánh giá vai trò, vị trí của từng lĩnh vực, vừa chỉ ra mối quan hệ chặt chẽ tất yếu giữa các lĩnh vực này với/ trong sự trường tồn, phát triển của đất nước. Trong ý nghĩa của lời thẩm định đó, nông nghiệp, nông thôn là cơ sở đầu tiên, thường xuyên trong quá trình phát triển không chỉ đối với hôm qua của Việt Nam.

So với những kiểu tổ chức cộng đồng, xã hội xuất hiện trên trái đất, trên Việt Nam này, xóm làng nước Việt có kiểu thức tập hợp, tổ chức cộng đồng tổng hợp, phong phú tiêu biểu cho hầu hết các nguyên tắc tập hợp, tổ chức cộng đồng (huyết thống, địa vực láng giềng, nghề nghiệp, giới, lứa tuổi, cùng quyền lợi...) Quan hệ huyết thống, tự nhiên - điểm xuất phát để hình thành một điểm định cư, của xã hội nguyên thủy. Cùng với thời gian, với những thăng, trầm những nhu cầu tự thân của kinh tế, xã hội, của diễn trình lịch sử trong làng xóm, đã gia tăng và đan quyện những kiểu, dạng quan hệ: địa vực - láng giềng, quan hệ theo nghề nghiệp (buôn bán, thợ thủ công, tư văn, tư võ...), quan hệ theo giới (vãi, giáp) theo thang lứa, theo quyền lợi... Cách thức tổ chức, quan hệ cộng đồng của làng, xóm Việt Nam đã tạo ra thế giới - làng với nhiều chiều kích, đáp ứng từ những nhu cầu kinh tế, văn hoá, xã hội, của cuộc sống thường nhật đến cả tâm trạng thăng hoa, nhu cầu hay nghi thức vòng đời của hiện tại lẫn tương lai: quan, hôn, tang, tế... Các quan hệ đó vừa đan theo chiều ngang, vừa kết theo chiều dọc, vừa gây dựng được tình cảm cộng đồng được thân gần, ruột thịt, bảo hiểm, bảo hộ nhiều mặt (kinh tế, văn hoá, xã hội) đối với cuộc sống của các thành viên, vừa tạo ra trường ganh đua phấn đấu cho mỗi cá nhân và các thế hệ thành viên của làng.

Nhân loại đã từng và hiện có nhiều hình, dạng thức tổ chức cộng đồng, đáp ứng những nhu cầu của cuộc sống con người. Đặc biệt đến thời hiện đại cùng với bước phát triển của kinh tế, xã hội đã nảy sinh nhiều hình thức tập hợp cộng đồng, đoàn thể tương thích với những nhu cầu ngày càng đa dạng, phức tạp, quyết liệt, cụ thể, tở mỷ của đời sống kinh tế, chính trị, văn hoá. Không ít những dạng, kiểu tổ chức tập hợp ấy từng đã có hiệu quả nhất định khi đáp ứng một hay một số những nhu cầu cần thiết của một thời, của một đời. Nhưng khi nhu cầu nhất thời đó qua đi, kiểu tổ chức tương ứng đó cũng



mất theo. Chỉ có kiểu thức tập hợp và tổ chức cộng đồng - kiểu thức nảy sinh và ngày một tăng cường từ trong xã hội nông nghiệp lúa nước Việt Nam mới vừa gắn liền và đáp ứng được những nhu cầu của một kiếp người đương đại với những đòi hỏi muôn thuở của cõi kiếp người. Nói cách khác tổ chức cộng đồng xã hội - làng xóm Việt Nam vì nó đáp ứng được một cách hài hoà, nhiều tầng, nhiều lớp, nhiều khía cạnh của “con người với ý nghĩa là tổng hoà các mối quan hệ xã hội” nên bền vững với mọi biến động, thử thách, thời gian. Chính vì thế, trong nhiều hoàn cảnh dù ở giữa phố phường đô thị, hay miền sâu, miền xa, trong nam, ngoài bắc, đối mặt với thương trường, với cạnh tranh, với cô đơn, lo toan, gian khó... làng xóm lại trở về, lại ở trong, ở bên mỗi thân phận con người như một cảm nang.

Với ý nghĩa đó làng trở thành bộ phận không thể thiếu được trong quá trình phát triển của đô thị hiện đại, nói cách khác trong tương lai của quá trình đô thị, càng đô thị càng cần có một kiểu - không - gian - làng, kiểu thức kiến trúc làng, thiết chế văn hoá đã được sàng tuyển của xã hội làng.

*Làng Quang - Thanh Trì*

*2002 - 2004*

**VĂN BIA KINH BẮC THỜI LÊ  
VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NGUỒN TƯ LIỆU NÀY  
ĐỐI VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU LÀNG XÃ VIỆT NAM**

*(Trong bài những phần chưa chữ Hán tạm thời đánh dấu (\*\*\*), chưa nhập chữ Hán, sẽ bổ sung trực tiếp trên máy tính của bộ phận biên tập tại Nhà xuất bản)*

*TS. Phạm Thị Thuỳ Vinh\**

Đến bất kỳ một làng quê Việt Nam nào từ Bắc Trung bộ trở ra đến đồng bằng Bắc bộ chúng ta đều dễ dàng gặp những tấm bia đã dựng ở đình chùa làng, trong các ngôi từ đường dòng họ, cạnh đền miếu, lăng mộ hoặc cũng có thể gặp chúng gần các cây cầu cổ các khu chợ do người xưa lập ra.

Dựng bia đá để ghi lại sự kiện của một con người, một gia đình dòng tộc, hay liên quan đến làng xã, thậm chí liên quan đến cả một vùng rộng lớn như phủ huyện là việc làm thường xuyên của người Việt hàng bao đời nay. Nhưng ở bài viết này chúng tôi chỉ đề cập đến văn bia khắc chữ Hán - Nôm mà không đề cập đến những loại văn bia khác bằng chữ Chăm hoặc của các dân tộc khác cùng sinh sống trên đất nước ta. Trong văn hoá làng xã Việt Nam khối tư liệu Hán - Nôm khắc trên bia đá, chuông đồng giữ một vị trí hết sức quan trọng, bởi nó là những trang sử làng được viết từ thế hệ này qua thế hệ khác. Vì thế khi nghiên cứu về làng xã Việt Nam trong lịch sử không thể không nghiên cứu những tấm bia đá với các văn bản được khắc trên bia. Mỗi một văn bia đều chứa đựng những nội dung liên quan đến sinh hoạt làng xã ở nhiều thời kỳ khác nhau.

Kinh Bắc là vùng đất kề cận kinh thành Thăng Long, là một trong tứ trấn của kinh thành. Xứ Kinh Bắc thời Lê là một vùng rộng lớn bao gồm 2 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và các huyện: huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên, huyện Gia Lâm, huyện Đông Anh và một phần huyện Sóc Sơn của Hà Nội, huyện Hữu Lũng tỉnh Lạng Sơn ngày nay. Với một diện tích lớn như vậy có thể coi xứ Kinh Bắc là đại diện cho rất nhiều vùng miền của đất nước. Kinh Bắc lại là một vùng đất tối cổ với huyền tích về Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Âu Cơ. Chính vùng đất Kinh Bắc đã ôm trong lòng khu thành cổ Cổ Loa, là nơi đóng đô của Ngô Quyền và đến thế kỷ XI là nơi phát tích của nhà Lý. Và

---

\* Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

cũng tại mảnh đất này vào thế kỷ thứ II lần đầu tiên Phật giáo đã được truyền vào Việt Nam và biến nó thành tôn giáo bản địa với trung tâm Phật giáo Luy Lâu; chữ Hán được Sĩ Nhiếp truyền dạy ở Việt Nam cũng bắt nguồn đầu tiên từ đây. Kinh Bắc còn đứng đầu cả nước về danh sách các nhà khoa bảng trong suốt thời kỳ phong kiến. Chính vì điều đó nên văn hoá và con người Kinh Bắc trong lịch sử đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học. Chỉ riêng nguồn tư liệu văn bia thời Lê của Kinh Bắc đã chiếm 1/10 toàn bộ kho văn bia của cả nước qua các triều đại khác nhau. Nếu so sánh số văn bia Kinh Bắc thời Lê mà chúng tôi đã thống kê với toàn bộ số văn bia thời Lê của cả nước đã thu thập về Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì tỉ lệ này còn tăng lên rất nhiều. Toàn bộ văn bia thời Lê có khoảng 6.000 đơn vị văn bản, trong đó Kinh Bắc chiếm gần 1/5 tổng số. Điều này cho thấy tầm quan trọng của vùng địa văn hoá Kinh Bắc.

Hiện trong kho thác bản văn bia của Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ gần 11.000 đơn vị văn khắc (trong đó chủ yếu là văn bia) từ thời Lý Trần, Lê, Tây Sơn đến nhà Nguyễn sau này. Đây là số thác bản do Viện Viễn Đông bác cổ Pháp tại Hà Nội cho đi in dập từ những năm đầu thế kỷ XX, ngoài ra còn một số khác mới đi sưu tập những năm gần đây. Thế nhưng theo thống kê phân loại của chúng tôi, chỉ tính riêng văn bia thời Lê (1428 - 1789) của xứ Kinh Bắc đã có 1.159 đơn vị văn bia<sup>1</sup> thời Lê, đặt tại 18 huyện thuộc 4 phủ, điều đó cho thấy văn bia Kinh Bắc rất phong phú và là vấn đề rất hấp dẫn đối với người nghiên cứu. Chúng tôi xin đề cập đến ở bài viết này nội dung chính sau:

- Sự phân bố văn bia Kinh Bắc về không gian, thời gian và di tích.
- Sinh hoạt làng xã được phản ánh qua văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc.
- Giá trị của nguồn tư liệu này đối với việc nghiên cứu làng xã Việt Nam.

\*

\*      \*

Văn bia Việt Nam phản ánh nhiều nội dung khác nhau, liên quan đến nhiều hoạt động văn hoá kinh tế xã hội của làng xã Việt cổ trung đại. Có loại phản ánh tình hình khoa cử, học tập của dân quê, có loại phản ánh tình hình

---

<sup>1</sup> ở đây cần phân biệt giữa đơn vị văn bia với số ký hiệu thác bản, bởi vì một tấm bia đá có thể có từ một đến bốn hoặc sáu mặt. Mỗi mặt bia tương ứng với một ký hiệu thư viện, còn một đơn vị văn bia là tính theo một văn bia hoàn chỉnh, bài văn này phần lớn là được khắc trên tất cả các mặt của một tấm bia đá.

thiếu tiền nộp sưu thuế, có loại phản ánh việc xây dựng sửa chùa, xây văn chỉ, xây từ đường, có loại phản ánh việc xây cầu mở chợ, lập quán xá... Có bia đề cập đến một cá nhân, nhưng lại có bia đề cập đến cả cộng đồng làng xã, có bia ghi lại sự trạng của một hay nhiều ông quan to giữ những trọng trách lớn đối với xã hội, có bia lại ghi về các cung tần trong cung Vua phủ Chúa. Có bia ghi về các Chúa Trịnh, có bia ghi về nhà sư, có bia lại ghi về các vị Thái Giám. Nhưng tất cả các văn bia khắc chữ Hán Nôm Việt Nam đều có nét chung là đều đặt tại các làng quê Việt và mang tính địa phương rất rõ, chỉ trừ một số bia Văn miếu dựng ở Văn Miếu Hà Nội, Văn miếu, võ miếu Huế là mang tính quốc gia. Tuy vậy văn bia là một tư liệu đằm đong tức là nó có mặt ở từng làng xã vì thế không thể phân tích từng tấm bia riêng lẻ. Muốn rút ra những đặc điểm chung hay riêng của văn bia từng vùng trong những thời kỳ khác nhau hoặc văn bia trong từng thời kỳ nhất thiết phải thống kê, định lượng để có thể rút ra những yếu tố đặc trưng. Với văn bia Kinh Bắc thời Lê cũng không nằm ngoài những yêu cầu đó. Trước khi phân tích nội dung của văn bia chúng tôi xin giới thiệu sơ qua về tình hình phân bố của văn bia Kinh Bắc về mặt không gian, thời gian và loại hình di tích.

#### **\* Sự phân bố về không gian**

Thừa tuyên Kinh Bắc chính thức được đặt tên từ năm 1469 sau khi Vua Lê Thánh Tông cho định lại bản đồ. Kinh Bắc được chia làm 4 phủ và 20 huyện. Trong suốt thời kỳ Hậu Lê hơn 300 năm các huyện xã của Kinh Bắc đã nhiều lần thay đổi, nhưng tên 4 phủ thì vẫn giữ nguyên. Từ trước tới nay chưa có sách nào kể từ *Địa dư chí* của Nguyễn Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú đến sách *Địa chí Hà Bắc* có ghi cụ thể tên xã của Kinh Bắc thời Lê. Gần đây sách *Địa lý hành chính Kinh Bắc* của Nguyễn Văn Huyền mới xuất bản có ghi rõ số thôn xã của Kinh Bắc theo phủ huyện xen lẫn cả thời kỳ Lê và Nguyễn nhưng chủ yếu là thời Nguyễn. Đây là sách có nhiều lượng thông tin nhất về làng xã Kinh Bắc nên chúng tôi sẽ sử dụng để đối chiếu so sánh trong bài viết của mình. Sách này cho biết toàn Kinh Bắc có 1.191 xã, 21 huyện, 4 phủ. Nhưng theo *Hồng Đức bản đồ* thì số huyện xã của Kinh Bắc có sự thay đổi với 1.136 xã, 20 huyện, 4 phủ.

Nêu những con số trên đây chúng tôi muốn so sánh với số phủ huyện xã của Kinh Bắc có văn bia để biết tỷ lệ phân bố bia với số huyện xã đương thời.

Dưới đây là bảng phân bố văn bia theo phủ huyện của xứ Kinh Bắc thời Lê:

Phủ Từ Sơn *** 533 bia	Huyện Đông Ngàn *** 166 bia	Huyện Yên Phong *** 124 bia	Huyện Tiên Du *** 75 bia	Huyện Quế Dương *** 104 bia	Huyện Vũ Giang *** 64 bia
Phủ Thuận An *** 285 bia	Huyện Gia Lâm *** 75 bia	Huyện Gia Định *** 103 bia	Huyện Siêu Loại *** 54 bia	Huyện Lang Tài *** 34 bia	Huyện Văn Giang *** 19 bia
Phủ Bắc Hà *** 228 bia	Huyện Hiệp Hoà *** 125 bia	Huyện Kim Hoà *** 51 bia	Huyện Yên Việt *** 52 bia		
Phủ Lạng Giang *** 113 bia	Huyện Yên Dũng *** 66 bia	Huyện Phượng Nhãn *** 27 bia	Huyện Bảo Lộc *** 11 bia	Huyện Yên Thế *** 10 bia	Huyện Hữu Lũng *** 1 bia

Toàn bộ số văn bia của Kinh Bắc được phân bố tại 347 xã, trong đó: phủ Từ Sơn có 138 xã có bia; phủ Thuận An có 96 xã có bia; phủ Bắc Hà có 62 xã có bia; phủ Lạng Giang có 50 xã có bia. Sự phân bố này cho thấy chỉ có khoảng 1/3 số xã của Kinh Bắc là có bia đá. Tương ứng với bia đá là các văn bản được khắc trên bia. Kết quả thống kê phân loại trên cho thấy, văn bia tập trung nhất ở Từ Sơn, đây cũng là phủ có nhiều xã có bia nhất, tiếp sau đó là hai phủ Thuận An và Bắc Hà, ít bia đá nhất, ít xã có bia nhất là phủ Lạng Giang. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với tình hình kinh tế văn hoá xã hội của từng vùng. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, khi so sánh tình hình kinh tế, văn hoá, xã hội trong 4 phủ của Kinh Bắc thì phủ Từ Sơn được xếp đứng đầu, tiếp đến là phủ Thuận An, phủ Bắc Hà, cuối cùng là phủ Lạng Giang. Sự phân loại của Phan Huy Chú cũng thật tương đồng với kết quả phân loại văn bia của chúng tôi.

Tính số văn bia phân bố theo các huyện có sự thay đổi như sau: Nếu như phủ Từ Sơn, huyện Đông Ngàn là phủ, huyện có nhiều bia nhất trong toàn xứ Kinh Bắc thì phủ Bắc Hà chỉ là phủ đứng thứ ba trong sự phân loại nhưng lại có huyện Hiệp Hoà xếp thứ hai trong 18 huyện, chỉ đứng sau huyện Đông Ngàn mà vượt lên trên tất cả các huyện khác của phủ Từ Sơn và Thuận An. Huyện Yên Dũng của phủ Lạng Giang cũng có sự vượt trội như vậy với số bia

gần bằng số văn bia của huyện Tiên Du của phủ Từ Sơn và huyện Gia Lâm, phủ Thuận An. Nếu những số liệu như vậy để thấy rằng đối với số huyện trong từng phủ lại có những đặc điểm riêng quyết định đến sự xuất hiện nhiều hay ít văn bia trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Trong 4 phủ của Kinh Bắc thì phủ Từ Sơn và phủ Thuận An là nơi thuận tiện đường giao thông nhất với tất cả các huyện đều là đồng bằng, gần với trung tâm văn hoá chính trị cả nước là kinh thành Thăng Long. Vùng địa linh nhân kiệt của Kinh Bắc dường như đều tập trung ở cả hai phủ Từ Sơn và Thuận An. Thế nhưng ở hai huyện Hiệp Hoà và Yên Dũng của hai phủ Bắc Hà và Lạng Giang lại là nơi có rất nhiều hoạn quan. Chính tầng lớp này vào thời kỳ Lê - Trịnh đã có những vị thế quan trọng trong xã hội bấy giờ. Họ là lớp người vừa có quyền lực vì cận kề vua chúa, vừa có nhiều tiền của để công đức cho các làng quê vì họ không phải lo cho thế hệ sau. Đã có những Thái giám bỏ ra hàng nghìn, hàng vạn quan cùng với hàng chục mẫu ruộng đất để xây cùng một lúc vài ba ngôi đình làng cho quê hương và những vùng quê lân cận<sup>1</sup>. Đó là chưa kể họ còn bỏ tiền của ra để mua hậu cho bố mẹ, anh em, cho vợ và bố mẹ vợ. Cứ mỗi lần như vậy họ lại được dân địa phương nơi họ công đức lập bia ghi lại. Chỉ riêng Kinh Bắc đã có hơn 100 bia ghi về các Thái giám, ngoài ra còn số văn bia ghi về các võ quan khác. Đây chính là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự xuất hiện nhiều của văn bia. Qua sự phân bố của văn bia cho thấy hẳn nơi nào có nhiều hoạt động chung của cộng đồng làng xã cần đến sự đóng góp tiền của của nhiều người thì nơi đó xuất hiện nhiều văn bia.

Nếu so sánh số bia có ở cụ thể từng xã thì trong số xã có bia có xã có tới 28 bia như xã Phú Linh huyện Đông Ngàn, hoặc 24 bia như xã Xuân Hy huyện Kim Hoa, 18 bia như xã Phú Thị huyện Gia Lâm nhưng đa số ở các xã chỉ có từ 1-3 bia.

#### ***\*Sự phân bố bia về thời gian***

Văn bia Kinh Bắc thời Lê có sớm nhất từ thời Lê Nhân Tông niên hiệu Thái Hoà 7 (1449), muộn nhất là niên hiệu Chiêu Thống 2 (1789). Thời kỳ tập trung nhiều văn bia nhất là niên hiệu Chính Hoà và niên hiệu Cảnh Hưng.

Dưới đây là bảng *phân loại niên đại bia theo từng phủ*:

---

<sup>1</sup> Xem *Các Thái giám thời Lê qua văn bia Kinh Bắc* – Phạm Thị Vinh/ Tạp chí Hán Nôm, số 2/1996.

Niên đại	Từ Sơn ***	Thuận An ***	Bắc Hà ***	Lạng Giang ***	Toàn xứ ****
Đại Hòa **	1	0	0	0	1
Hồng Đức **	1	3	0	0	4
Quang Hưng **	1	0	0	0	1
Hoàng Định **	13	6	0	0	19
Vĩnh Tộ **	10	6	0	0	16
Đức Long **	1	9	0	1	11
Dương Hoà **	10	11	2	1	24
Phúc Thái **	9	12	1	0	22
Khánh Đức **	5	7	0	2	14
Thịnh Đức **	7	3	3	1	14
Vĩnh Thọ **	5	8	1	1	15
Vạn Khánh **	0	2	0	0	2
Cảnh Trị **	12	11	3	3	29
Dương Đức **	5	1	2	0	8
Đức Nguyên **	5	4	2	1	12
Vĩnh Trị **	23	10	7	0	40
Chính Hoà **	113	52	47	26	238
Vĩnh Thịnh **	61	26	50	12	138

Bảo Thái **	34	7	16	13	71
Vĩnh Khánh **	10	5	8	9	32
Long Đức **	14	6	3	8	31
Vĩnh Hựu **	27	22	11	5	66
Cảnh Hưng **	150	70	78	30	328
Chiêu Thống **	5	2	1	1	9
Chỉ ghi Lê triều **	5	1	2	3	10
Tổng Cộng	533	285	228	113	1159

Qua bảng trên cho thấy phủ Từ Sơn vẫn là phủ có nhiều bia nhất ở tất cả các thời kỳ khác nhau, từ niên đại sớm nhất đến niên đại muộn nhất, tiếp đến là phủ Thuận An, còn hai phủ Bắc Hà và Lạng Giang chỉ có văn bia từ giữa thế kỷ XVII.

**\* Sự phân bố về loại hình di tích**

Văn bia Kinh Bắc được tạo dựng và đặt tại các loại hình di tích sau: đình, chùa, đền miếu, văn chỉ, từ đường, từ chỉ, sinh từ, lăng mộ, am, điểm. Ngoài ra cầu và chợ cũng là nơi để tạo dựng bia. Kinh Bắc không có bia ma nhai, là loại bia khắc trên núi đá bởi vì Kinh Bắc không có núi đá vôi. Sau đây là bảng phân loại bia theo loại hình di tích.

Di tích	Số bia
Chùa *	604
Đình *	323
Đền miếu **	56
Văn chỉ **	42
Từ Đường **	31
Lăng mộ **	24
Sinh từ **	7
Từ chỉ **	19



Điểm **	6
Am *	1
Câu *	16
Chợ *	15

Phân loại trên cho thấy chùa là loại hình di tích có nhiều số bia nhất chiếm hơn một nửa số bia, tiếp theo là đình. Chỉ với hai loại hình di tích này đã chiếm hơn 80 % số bia của Kinh Bắc. Sự phân loại này cho thấy *Phật giáo đã có sức thu hút số đông dân chúng*, Phật giáo đã ngấm sâu vào đời sống tình cảm cũng như tín ngưỡng của người dân Kinh Bắc và khẳng định được vị trí cao hơn hẳn so với các tôn giáo khác. Chùa cũng là loại hình di tích có văn bản khắc sớm nhất. So với chùa thì đình chiếm vị trí thứ hai trong toàn bộ văn bia Kinh Bắc. Văn bia sớm nhất đặt tại đình là niên đại Đức Long (1629-1634). Thế kỷ XV, Kinh Bắc không có bia dựng tại đình; thế kỷ XVI, Kinh Bắc có một bia dựng ở đình nhưng lại là bia Mạc niên đại Diên Thành 8 (1585). Thế kỷ XV ở Việt Nam cũng như ở Kinh Bắc chưa có văn bia nào đề cập đến ngôi đình làng. Các loại hình di tích khác như đền miếu, văn chỉ, từ đường, lăng mộ v.v... đều có rất ít bia.

#### **\* Những vấn đề về sinh hoạt làng xã được phản ánh qua văn bia**

Nói đến sinh hoạt làng xã là đề cập đến hoạt động chung của một cộng đồng dân cư tính theo hành chính cấp xã thôn. Chúng tôi không nêu cụ thể về một làng xã nào mà nêu khái quát về các làng quê Kinh Bắc được thể hiện qua văn bia theo tiêu chí của phương pháp thống kê, định lượng. Chúng tôi chỉ nêu những vấn đề nào phổ biến, có định lượng cao về sinh hoạt làng xã được thể hiện qua văn bia Kinh Bắc. Sau đây là một số vấn đề nổi trội trong sinh hoạt làng xã Kinh Bắc kéo dài từ giữa thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII.

#### **1. Xây dựng các công trình công cộng về tín ngưỡng**

Trong nội dung này, sinh hoạt làng xã được tập trung phản ánh ở các vấn đề sau:

##### ***Xây dựng và tu sửa chùa***

Một trong những nội dung được phản ánh nhiều nhất trong văn bia Kinh Bắc là *trùng tu và xây dựng các ngôi chùa làng* để dân có chỗ thờ Phật, sau đó là thờ những người được dân bầu là hậu Phật. Đó cũng là nguyên nhân vì sao số bia dựng ở chùa lại tăng lên gấp nhiều lần so với các di tích khác. Công

việc trùng tu, xây dựng chùa ở Kinh Bắc được tiến hành liên tục từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XVIII. Thế kỷ XV có 5 văn bia thì đã có tới 4 văn bản đề cập đến ngôi chùa làng, trong đó chủ yếu là đề cập đến công việc tu sửa chùa, tạo tượng Phật. Thế kỷ XVI, Kinh Bắc tuy chỉ có một văn bia niên đại nhà Lê, nhưng đây cũng là văn bản ghi lại việc trùng tu chùa. Trong số 604 bia đặt tại chùa, có 350 bia đề cập đến việc đến việc xây dựng trùng tu lại các ngôi chùa làng cũng như công việc tạo tượng, đúc chuông, xây tam quan. Qua văn bia có thể nói thế kỷ XVII, XVIII là thời kỳ phục hưng của Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là trong khoảng thời gian từ giữa thế kỷ XVII đến hai thập kỷ đầu thế kỷ XVIII. Hầu như làng nào cũng có chùa được tu bổ thường xuyên. Công việc này thu hút sự đóng góp của mọi thành phần trong xã hội, trong đó nổi lên mấy nhóm sau:

- Nhóm quý tộc trong triều đình Lê - Trịnh: vua Lê Thần Tông (Lê Duy Kỳ), chúa Trịnh Tạc, chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng, Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Chúc, Trưởng công chúa Lê Thị Ngọc Duyên... cùng hàng loạt các Quận công, Cung phi, Cung tần trong cung Vua phủ Chúa. Trong nhóm này Chúa Trịnh Tráng là người đã bỏ nhiều tiền của nhất để tu tạo nhiều ngôi chùa nổi tiếng của Kinh Bắc, tiếp theo là sự đóng góp của các Hoàng hậu, Cung phi, Cung tần, Quận chúa, có 30 bia ghi lại.

- Nhóm quan chức các cấp từ triều đình đến đại phương, có 100 bia ghi lại vấn đề này.

- Nhóm do những người dân đóng góp, có 200 bia, trong nhóm này phần lớn là tập thể số đông dân chúng từ thành phần xã hội bình dân.

- Nhóm do các nhà sư đứng ra cùng với dân để tu bổ, có 20 bia.

#### ***Xây dựng và tu sửa đình làng***

Có 120 bia ghi lại vấn đề này, nhưng chỉ có bia từ đầu thế kỷ XVII đến gần cuối thế kỷ XVIII. Thế kỷ XV, XVI ở Kinh Bắc không có bia niên đại nhà Lê ghi lại công việc này, ngoại trừ một văn bia niên đại Diên Thành 8 (1585) nhà Mạc. Tuy văn bia Mạc đã ghi lại việc xây đình vào cuối thế kỷ XVI, nhưng quy mô và ý nghĩa của ngôi đình thế kỷ XVI rất khác so với ngôi đình thế kỷ XVII hoặc đình thế kỷ XVIII. Ngôi đình được phản ánh trong bia Mạc tại Kinh Bắc cũng như tại Thái Bình (là một trong hai địa điểm có bia Mạc phản ánh việc xây đình vào những thập kỷ cuối thế kỷ XVI) đều cho biết quy mô đình rất nhỏ, chỉ xây trong khoảng thời gian ngắn từ nửa tháng đến một

tháng là xong. Ngôi đình lúc này cũng mới chỉ là nơi tế tự, gần giống như ngôi đình nhỏ chứ chưa phải là nơi để rước thành hoàng làng về thờ cũng như chưa phải là trụ sở làm việc của tầng lớp quan viên, chức sắc như văn bia thế kỷ XVII, XVIII đã ghi lại. Ngôi đình thế kỷ XVII trở đi thường phải xây dựng trong nhiều năm, tốn kém rất nhiều tiền của. Đình được xây dựng với ít nhất là ba gian, hai hồi, nhiều nhất là chín gian hai hồi. Trong sự đóng góp tiền của để xây đình, đáng lưu ý là đội ngũ quan Thái giám. Có 100 bia về các Thái giám, trong đó đã có một nửa số bia đề cập đến việc họ bỏ ra rất nhiều tiền của để xây dựng và tu bổ các ngôi đình làng. Một vị Thái giám đồng thời có thể bỏ tiền ra xây hai ba ngôi đình, cho hai ba làng khác nhau<sup>1</sup>. Thử so sánh sự đóng góp của dân với sự đóng góp của các vị Thái giám để xây dựng các ngôi đình mới thấy các Thái giám lúc bấy giờ thật là giàu có. Xã Thổ Hà huyện Yên Việt vào năm 1692 đã họp dân cất cử việc đóng góp để xây đình, theo đó mỗi người dân từ 4 tuổi trở lên phải nộp 4 quan để xây đình (Lưu ý lúc đó xã này đang là xã giàu có trên bến dưới thuyền với nghề góm khá phát triển). Thế mà phải hơn bốn năm sau ngôi đình mới được hoàn tất, và cho đến hiện nay nó đang là một trong vài ba ngôi đình cổ kính nhất của Kinh Bắc.

Việc xây đình tuy cũng có nhiều lớp người tham gia đóng góp và hưng công xây dựng, nhưng so với việc xây chùa thì phạm vi hạn hẹp hơn. Không thấy có sự xuất hiện của vua chúa cùng giới quý tộc trong việc đóng góp xây dựng hoặc trùng tu các ngôi đình làng. Chỉ có mấy đối tượng chủ yếu, đó là các Thái giám, một số quan chức các cấp và những người dân sở tại. Có lẽ ngôi đình là của làng, là nơi để thực thi việc làng, là nơi thờ Thành hoàng làng và cũng là công sở hội họp của cả làng để làng tạo những tục lệ, điều lệ riêng mang tính tự trị của mình nên tầng lớp quý tộc không tham dự. Nhà nước cũng không thấy xuất hiện trong hoạt động này của các làng xã. Các làng xã tự xoay sở kinh phí để trang trải cho công việc này, chúng tôi chưa thấy một sắc dụ hoặc một đóng góp nào của chúa Trịnh liên quan đến việc xây dựng đình làng. Sau này các làng xã tranh thủ kiếm nguồn tài trợ cho việc xây đình cũng như các công việc khác của làng bằng cách tổ chức ra hình thức bầu hậu thân hậu Phật để ai có nhu cầu được làng thờ cúng sau khi mất đi phải đóng góp cho làng một khoản tiền nhất định. Sự việc này chỉ ra từ thế kỷ XVII trở về sau, trước đó chưa thấy xuất hiện và ghi lại trong văn bia.

### ***Xây văn chỉ thờ các bậc tiên hiền***

---

<sup>1</sup> Xem Phạm Thị Vinh, *Bia các Thái giám thời Lê tại Kinh Bắc*, Tạp chí Hán Nôm, 1/1996.

Mặc dù Kinh Bắc là nơi có nền Nho học khá phát triển với đội ngũ các nhà khoa bảng đông nhất trong suốt thời kỳ phong kiến, nhưng việc xây văn chỉ lại chỉ được tiến hành từ thế kỷ XVII. Do đó Kinh Bắc chỉ có 42 bia thời Lê ghi về xây dựng văn chỉ để thờ các bậc tiên hiền. Điều đó có nghĩa là không phải làng nào cũng có văn chỉ. Nếu đình chùa xuất hiện ở hầu khắp các làng quê Việt thì văn chỉ lại chỉ có ở những có truyền thống khoa bảng, có một đội ngũ các nhà nho đủ để thành lập lên hội Tư văn và họ xây văn chỉ để thờ những người thành đạt trên các chặng đường thi cử. Ngoài mục đích này việc xây dựng văn chỉ còn là để con em trong làng xã nhìn vào đó mà noi theo trở thành những người có học hành tử tế. Tuy bia văn chỉ của Kinh Bắc không nhiều, nhưng lại có những nét đặc sắc. Đó là văn bia giáp Văn Thuộc xã Thổ Hà huyện Yên Việt, văn bia giáp Bản Hội xã Trung Mầu huyện Tiên Du cho biết, vào thế kỷ XVII ở một số xã của Kinh Bắc đã có văn chỉ hàng giáp bên cạnh hàng xã hoặc văn chỉ của hàng tổng. Văn bia sớm nhất ghi lại việc xây dựng văn chỉ ở Kinh Bắc được tạo năm Dương Hoà 1 (1635) đặt tại văn chỉ xã Trà Lâm huyện Siêu Loại. Văn bia cho biết: *bản xã vốn có truyền thống Nho học, có nhiều người đỗ đạt nhưng chưa có miếu thờ các bậc tiên hiền. Nay hội Tư văn đóng góp để xây dựng văn miếu.* Như vậy rõ ràng tuy xã Trà Lâm trước đó là xã có truyền thống khoa bảng nhưng xây miếu văn để thờ các bậc tiên hiền lại chỉ bắt đầu vào thế kỷ XVII. Nếu đình, chùa do mọi thành phần trong xã hội tham gia đóng góp xây dựng thì văn chỉ chỉ do một nhóm người có học hành tham đóng góp xây dựng. Về sau do tính chất của hội Tư văn có sự thay đổi khi một số người không cần thi cử mà vẫn có bằng cấp do bỏ tiền ra mua mà người đời vẫn gọi là **sinh đồ ba quan** và dĩ nhiên những người này cũng sẽ trở thành viên của hội Tư văn thì cũng là lúc có thêm một vài thành phần khác không phải trong hội Tư văn cũng tham gia đóng góp tiền của để tu bổ hoặc xây dựng văn chỉ. Mục đích của họ là được hội Tư văn bầu là *hậu hiền* [\*\*] tức là được phối thờ sau những người hiền tài của làng.

#### ***Xây từ đường thờ cúng tổ tiên***

Người Việt có truyền thống thờ cúng tổ tiên từ rất lâu đời nhưng việc xây dựng từ đường để thờ cúng tổ tiên thì không rõ cụ thể từ bao giờ. Qua tư liệu văn bia Kinh Bắc thì từ đường chỉ được xây dựng từ đầu thế kỷ XVII với văn bia sớm nhất tạo năm Thịnh Đức 4 (1656)... Toàn bộ bia Mạc thế kỷ XVI ở Việt Nam cũng không có văn bia nào gắn với từ đường dòng họ. Điều này chỉ có thể tạm giải thích theo hai cách:

Thứ nhất: Từ thế kỷ XVI ngược trở lên, ở Việt Nam việc xây dựng từ đường dòng họ chưa phổ biến nên không có văn bia ghi lại.

Thứ hai: Có thể là trước thế kỷ XVII ở Việt Nam đã từng có việc xây dựng từ đường dòng họ để thờ cúng tổ tiên nhưng người ta không dựng bia để ghi về điều đó. Điều này có phần mâu thuẫn khi một số dòng họ nổi tiếng về khoa bảng như họ Nguyễn ở Kim Đồi, họ Ngô ở Tam Sơn, họ Ngô ở Như Nguyệt từng được nhiều thư tịch cổ đề cập đến về truyền thống khoa bảng ngay từ thế kỷ XV nhưng chính những dòng họ này cũng không có văn bia ghi việc có từ đường để thờ cúng nội tộc vào chính giai đoạn đó.

Xây từ đường để thờ cúng tổ tiên do con cháu trong dòng họ đứng ra đảm nhiệm không có sự can thiệp của người ngoài.

## **2. Xây dựng các công trình công cộng phục vụ đời sống kinh tế cộng đồng như xây cầu, làm đường, mở chợ...**

Việc mở chợ, làm quán chợ, xây cầu, làm đường trong các làng quê Kinh Bắc xuất hiện trong văn bia so với việc xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống tín ngưỡng thật là khiêm tốn. Mặc dù những công việc này đều là chăm lo cho cuộc sống chung của cả cộng đồng. Điều này phải chăng nói lên vai trò của tôn giáo và tín ngưỡng trong sinh hoạt làng xã của người dân Kinh Bắc thời trung đại được họ quan tâm lưu ý hơn các mặt khác của đời sống? Trong việc tạo dựng các cơ sở hạ tầng tại các làng quê Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII đáng lưu ý là việc xây cầu, dựng chợ. Cây cầu cũ được phản ánh qua văn bia là cầu gỗ có mái ngói che theo kiểu *thượng gia hạ kiều* [\*\*\*\*]. Cầu không chỉ là nơi dân đi qua hai bên bờ sông mà còn là chỗ trú mưa nắng cho người dân mỗi khi qua lại. Điều này vô cùng cần thiết bởi điều kiện khí hậu Việt Nam luôn có mưa bão và nắng gắt thì việc có một cây cầu ở xa làng mà lại có mái che vững chắc để tiện trú chân lúc thời tiết thất thường thì thật là lý tưởng. Loại cầu như thế hiện vẫn còn gặp ở một số nơi trên vùng đồng bằng sông Hồng. Bia *Trùng tu Phúc Lâm tự Tịnh Lâm kiều bi ký* [\*\*\*\*\*] tạo năm Vĩnh Trị 3 (?) đặt tại xã Tam Tảo huyện Yên Phong cho biết 8 xã tham gia đóng góp để trùng tu chùa và làm cầu gỗ 5 nhịp gần chùa. Bia *Tăng tu cầu Sái bi* [\*\*\*\*\*] tạo năm Cảnh Trị 8 (1670) đặt tại xã Ngọc Xuyên huyện Gia Định ghi tên 37 người đã tham gia đóng góp tiền của làm cầu gỗ tên là cầu Sái vào năm Cảnh Trị 4 (1666)... Nếu cầu gỗ được tiến hành xây dựng vào nửa cuối thế kỷ XVII thì sang thế kỷ XVIII các làng quê Kinh Bắc lại tiến hành xây dựng các cây cầu đá. Bia *Tạo lập thạch kiều bi ký* [\*\*\*\*\*] tạo năm Vĩnh

Thịnh 5 (1709) đặt tại xã Giao Tất huyện Gia Lâm ghi: Hai xã Giao Tất, Giao Tự có chung một cây cầu gỗ ba gian bị hỏng, nay quan viên hương lão hai xã hợp lực xuất tiền xây cầu đá...

Tiếp sau việc xây cầu là việc mở chợ, lập quán chợ. Bia chợ tập trung phần lớn ở thế kỷ XVII, trong đó chủ yếu phản ánh về chợ Tam bảo với quy mô chợ đơn giản: chợ họp trên bãi đất rộng của nhà chùa hoặc gần chùa. Chợ Tam bảo khác với chợ bình thường ở chỗ nó không phải chịu nộp thuế chợ cho các chức dịch địa phương, được tự do buôn bán các sản vật. Tại Kinh Bắc chợ Tam bảo được đặt cả huyện miền núi như Kim Hoa, Phượng Nhãn, Yên Dũng và ở các huyện miền xuôi như Đông Ngàn, Gia Định. Điều này nói lên chợ Tam bảo khá phổ biến ở tất cả mọi nơi. Để được công nhận là chợ Tam bảo một văn bia cho biết phải có sự can thiệp của chúa Trịnh Tráng chuẩn y cho phép. Bia *Phúc Nghiêm tự tam bảo thị* [\*\*\*\*\*] tạo năm Thịnh Đức 4 (1656) đặt tại chùa Phúc Nghiêm xã Ngọc Lâm huyện Yên Dũng phủ Lạng Giang cho biết:

*Khu chợ Phúc Nghiêm thuộc đất Tam bảo của chùa Phúc Nghiêm là chợ của ba xã Mỹ Cầu, Ngọc Lâm, và Phụng Công cùng 4 phường khác. Chợ thường bị bọn cai quản, nha môn, ức hiếp thu thuế nặng. Nhờ có quan ở Nội phủ giám là Đô Thái giám Chuồng giám Đô đốc Ninh Quận công Thân tướng công đã tâu xin với Chúa Thanh Vương Trịnh Tráng ban lệnh chỉ cho phép chuẩn làm chợ Tam bảo, được lưu truyền mãi mãi. Cấm các phủ lý, quản cơ, nha môn không được thu thuế, không được chiếm đoạt hoặc gây phiền nhiễu để thu thuế chia nhau.*

Như vậy chợ Tam bảo có được chính quyền ưu tiên, và qua đây cho ta thấy một chợ nào đó đã mở trên đất chính của nhà chùa, nhưng chưa được công nhận, như lệnh chỉ của Chúa Trịnh hoặc một hình thức tương tự thì cũng chưa được coi là chợ Tam bảo. Ngoài việc tạo chợ Tam bảo, ở Kinh Bắc còn có cả bến đò Tam bảo. Như vậy chúng ta có thể hình dung chợ Tam bảo cũng như bến đò Tam bảo là những địa điểm được tạo dựng trên đất chùa hoặc gần chùa để tránh phải nộp thuế cho Nhà nước. Sang đến thế kỷ XVIII, nhất là nửa đầu thế kỷ này thì quy mô chùa đã được mở rộng hơn, có quán để thuận tiện cho việc ngồi bán. Bia *Dương Quan xã thị bi* [\*\*\*\*\*] tạo năm Long Đức 2 (1733) đặt tại xã Dương Quan, huyện Bảo Lộc ghi tên người đóng góp tiền của làm 5 gian quán đá ở chợ xã Dương Quan.

### **3. Sự tranh giành ruộng đất và những điều lệ khoán ước của**

## **làng xã**

Tranh giành ruộng đất dẫn đến phải xử kiện là một vấn đề thường gặp trong văn bia Việt Nam nói chung, văn bia Kinh Bắc nói riêng. Khi nhu cầu về ruộng đất ngày càng cao thì sự tranh giành càng quyết liệt. Từ đầu thế kỷ XVII đến những năm 70 của thế kỷ XVIII ở Kinh Bắc thường xuyên diễn ra các vụ tranh chấp ruộng đất. Sự tranh chấp này không lớn, thường nằm trong phạm vi một thôn hoặc một xã. Nhưng về thời gian có khi kéo dài tới vài chục năm mà sự tranh chấp vẫn chưa kết thúc. Văn bia tạo năm Chính Hoà 2 ở xã Bát Tràng huyện Gia Lâm là một tập hợp các văn bản về việc tranh kiện đất bãi giữa 2 xã Đông Cao và Bát Tràng từ năm Trịnh Đức 3 (1655) đến năm Chính Hoà 2 (1681) gồm đơn kiện của xã Bát Tràng, xét xử của quan huyện và phán xét của Chúa Trịnh... Việc xét xử của quan lại các cấp phần nhiều thường không dựa trên lẽ phải mà dựa vào sức mạnh của đồng tiền, bên nào nhiều tiền hơn thì bên ấy thắng kiện. Vì thế theo kiện là một việc rất tốn kém. Chúng tôi đã thống kê tình hình tranh giành ruộng đất tại Kinh Bắc trong hai thế kỷ XVII, XVIII, kết quả cho thấy: chỉ xảy ra tranh chấp ruộng đất ở những huyện đồng bằng đông dân như huyện Yên Phong, Tiên Du, Quế Dương, Vũ Giang, Gia Lâm. Các huyện miền núi thì ít khi xảy ra tình trạng tương tự.

Để đảm bảo những trật tự do làng đặt ra và do quan trên đã phán xét, các làng quê Kinh Bắc đã đặt ra những điều lệ, qui định cho việc tuân thủ giữ gìn.

Những điều lệ, khoán ước của làng xã là những qui định bắt buộc mỗi thành viên trong làng xã phải tuân thủ, những qui định này do từng làng xã đặt ra để bảo vệ và duy trì quyền lợi chung cho cả cộng đồng. Tùy từng nơi có khi gọi là khoán ước có nơi gọi là khoán ước về tín ngưỡng, có qui định về ruộng đất về an ninh... Trong những bia loại này đáng chú ý là những văn bản ghi lại sự tranh giành ruộng đất đã kéo dài qua các thời kỳ khác nhau phải kiện lên quan để phán xét nhiều lần. Bia không tên tạo năm Chính Hoà 2 (1681) ở xã Bát Tràng huyện Gia Lâm phủ Thuận An là một tập hợp văn bản ghi lại cuộc tranh kiện đất bãi giữa 2 xã Đông Cao và Bát Tràng từ năm Trịnh Đức 3 (1655) đến năm Chính Hoà 2 (1681) gồm đơn kiện của xã Bát Tràng, xét xử của Chúa Trịnh và của huyện quan. Vụ án kéo dài nhiều năm với xã Đông Cao cưỡng tranh đất bồi của xã Bát Tràng. Hai bên cùng đi kiện từ huyện phủ, hai Ty Thừa, Hiến và các quan ở Nha môn... Sau khi xét xử xong xã Bát Tràng đã cho khắc vào bia để làm bằng chứng cho con cháu các đời sau được biết.

Bia *Tri Nhị xã đình điền bi* [\*\*\*\*\*] tạo năm Vĩnh Thịnh XV đặt tại xã Tri Nhị huyện Quế Dương phủ Từ Sơn cho biết: vào các năm Quý Dậu, Đinh Hợi bọn hương dịch lũng đoạn kiện cáo rất nhiều. Vì thế xã cho khắc ghi số đình điền vào bia đá để sau này không xảy ra rắc rối. Hay như bia *Hậu Phật bi* tạo năm Chính Hoà 18 (1697) đặt tại xã Xuân Ổ huyện Tiên Du phủ Từ Sơn ghi: Thôn Lũng Sơn tranh chấp đất đai với thôn Ứng Xá của bản xã, dân xã theo kiện rất tốn kém. Hai ông Nguyễn Văn Thỉnh và Nguyễn Hồ bỏ ra 80 quan và 1 mẫu 4 sào ruộng để giúp làng chi phí, vì thế làng bầu hai ông là hậu phật và hứa sẽ thờ cúng hai ông mãi mãi.

Các làng quê Kinh Bắc thời kỳ này còn được văn bia tái hiện ở khía cạnh khác. Đó là tình trạng xảy ra trộm cướp ở nhiều nơi thậm chí còn dẫn đến nổi loạn, dân làng phải đứng lên tự bảo vệ. Bia *Trung Nghĩa lý bi* tạo năm Cảnh Hưng 25 (1764) ở xã Phú Thị huyện Gia Lâm phủ Thuận An ghi: Năm Cảnh Hưng có loạn nổi lên khắp nơi náo động. Dân xã đã tự vệ canh phòng giữ cho làng được yên ổn. Vì thế làng được Chúa Trịnh ban cho là làng *trung nghĩa*. Tương tự như vậy năm Cảnh Hưng 5 (1744) Chúa Trịnh đã ban khen làng Ngô Xá xã Nội Trà huyện Yên Phong phủ Từ Sơn là *Trung nghĩa dân* [\*\*\*\*\*] vì dân làng đã kiên tâm gắng sức tiêu trừ nghịch tặc.

Phòng chống trộm cướp nghịch tặc là ý thức thường xuyên của các làng xã Kinh Bắc. Một số văn bia đã ghi nhận vấn đề này mà bia *Hán Đà xã phụng tự điều ước* [\*\*\*\*\*] tạo năm Dương Hoà 6 (1640) đặt tại xã Hán Đà huyện Quế Dương phủ Từ Sơn là một ví dụ. Văn bia này ghi lại qui định về việc bắt trộm cướp như sau: Kẻ trộm ban đêm bị bắt quả tang bị phạt 10 lạng bạc, kẻ trộm ban ngày bị bắt quả tang bị phạt 5 lạng bạc.

Từ nội dung các văn bia vừa trình bày chúng tôi cho rằng tổ chức làng xã phải thật chặt chẽ mới tập hợp được lực lượng toàn dân giữ yên sự ổn định cho làng, hơn nữa được sự khích lệ của Chúa Trịnh đã làm tăng thêm ý thức chống nổi loạn trung thành với Nhà nước phong kiến.

#### **4. Những khó khăn thường xuyên của làng xã về sưu thuế, công dịch**

Tình trạng làng thiếu tiền để nộp sưu thuế và những việc chung khác của làng thường xuyên được phản ánh trong văn bia nhưng chủ yếu là văn bia thế kỷ XVII, XVIII và XIX. Để giúp làng trả những khoản đóng góp này là những cá nhân có tiền của, có lòng hảo tâm. Họ là những người làng sống ở làng, hoặc họ là những người làng thành đạt làm quan chức ở nơi khác nhưng về làng làm việc công đức. Họ cũng có thể là những người Cung tẩn, Thái



giám đã tâu xin lên Chúa Trịnh để giảm thuế, giảm công dịch cho làng.

Bia *Hậu thân bi kí* [\*\*\*\*\*] tạo năm Vĩnh Thịnh 5 (1709) đặt tại xã Trác Bút huyện Yên Phong phủ Từ Sơn ghi: Quan viên Phó tri thị nội Thư tả Hộ phiên, Ty Lê giám Đông tri giám sự Phan Giang hầu thấy bản xã phải chịu thuế thân nhiều nên đã bỏ ra rất nhiều tiền để tâu trình với Chúa Trịnh xin được ban lệnh dụ giảm bớt lượng thuế thân của xã xuống một nửa. Dân xã chịu ơn đã tôn bầu ông làm hậu thân. Bia *Hậu thân bi kí* [\*\*\*\*\*] tạo năm Cảnh Hưng 7 (1766) đặt tại đình xã Hạc Lâm huyện Hiệp Hà phủ Bắc Hà ghi: Tổng Thái giám Thuyên Trung hầu Nguyễn Thái Lai là người bản xã đã tâu xin với Chúa Trịnh giảm số xuất đinh cho làng từ 40 người xuống còn 15 người vì làng ông vừa nghèo khổ vừa ít người. Ông lại cho thêm 400 quan và 4 mẫu ruộng để làng lo việc quan.

Hoặc như bia *Kỷ đức bi* [\*\*\*\*\*] tạo năm Cảnh Hưng 39 (1778) đặt tại xã Nguyên Xá huyện Yên Phong phủ Từ Sơn ghi: Cung tần Nguyễn Thị Tấu quê xã Nguyên Xá huyện Yên Phong phủ Từ Sơn thấy dân bản xã bị điều tàn khổ cực vì giặc dã, bà đã lấy lộc dân mà tha thuế cho họ. Dân bị đi binh dịch thì bà để họ làm đội theo hầu, giảm bớt vệ binh và chiếu theo dân số trong xã mà loại bỏ bớt 47 xuất đinh. Toàn xã cậy nhờ bà mà no đủ bình yên. Cung tần Nguyễn Thị Tấu đã làm công việc như thế ở bốn năm địa điểm khác trong toàn xứ Kinh Bắc. Những thường dân khá giả của làng xã khác cũng là nguồn tài trợ kinh phí cho làng trong các hoạt động chung của làng xã. Bia *Toàn xã đồng lập khoán vãn* [\*\*\*\*\*] tạo năm Vĩnh Thịnh 7 (1711) đặt tại xã Gia Quất huyện Gia Lâm phủ Thuận An ghi: Xã cần tiền để chi việc công bà Bành Thị Trá người thôn Thượng xã Gia Biên đã công đức cho xã Gia Quất 250 quan sử tiền và 1 mẫu 2 sào ruộng để xã cho dùng, bà được dân bản xã bầu là hậu thân.

Nhưng trong nhiều trường hợp làng xã thiếu người có lòng hảo tâm công đức tiền của thì các bậc quan viên sắc mục lại nghĩ ra một cách mới là bán hậu và mua hậu để có tiền trang trải kinh phí cho làng. Hình thức này được qui định bởi những yêu cầu sau:

- Làng có đình hoặc chùa ai muốn được làng thờ sau thân, sau Phật mãi mãi tại các ngôi đình hay chùa (tuỳ theo di tích mà làng có) thì bỏ ra một ít tiền của mà làng qui định thì sẽ được bầu là hậu thân hoặc hậu Phật.

- Nếu người dân vẫn chưa muốn mua hậu thì làng chủ động đến mời họ mua để làm việc công ích giúp làng.

Bia *Hậu Phật bi ký* [\*\*\*\*\*] tạo năm Cảnh Hưng 45 (1784) đặt tại xã Cẩm Xuyên huyện Hiệp Hoà phủ Bắc Hà đã ghi lại một câu chuyện như sau: Quan viên sắc mục xã Cẩm Xuyên đã kiện hai tên Lê Quang Trạch và La Văn Khê dám chống lại lệ làng nhưng lại thiếu tiền lên cửa quan. Vì thế họ đã mời bà La Thị Bàng người bản xã làm hậu Phật để lấy 10 quan tiền và một mảnh ruộng dùng vào công việc trên.

Qua văn bia cho thấy các làng xã thường xuyên rơi vào tình trạng thiếu tiền để nộp sưu thuế, quan dịch và những việc chung khác của làng như mất mùa, hạn hán, đói kém, binh dịch. Điều đó chứng tỏ người dân trong làng xã phải chịu nhiều nỗi cực khổ, họ luôn phải chịu đựng những diễn biến bất thường của đời sống làng xã. Để giúp các làng tháo gỡ những khó khăn này là các cá nhân có tiền của tự nguyện đứng ra góp cho làng một khoản kinh phí có thể là tiền hoặc ruộng, cũng có khi gồm cả tiền và ruộng. Trên thực tế đóng góp do văn bia ghi lại chúng tôi thấy sự đóng góp bằng ruộng đất là phổ biến nhất. Đối tượng tham gia giúp làng xã các khoản kinh phí phổ biến nhất vẫn là những người dân có chút ít của cải, họ là người địa phương, tuy sinh sống tại bản quán hay ở chỗ khác nhưng khi làng có yêu cầu họ là lớp người đáp ứng ngay. Sự đóng góp của lớp người này tuy không nhiều bằng các thành phần có chức quyền khác nhưng họ thường xuyên xuất hiện trong các thời kỳ khó khăn của làng xã. Bên cạnh lớp người này là tầng lớp quan chức các cấp và các vị Thái giám. Ở một số xã lại có sự can thiệp, giúp đỡ từ các Cung tần người làng hoặc có quan hệ mật thiết với làng. Họ có thể giúp làng trực tiếp bằng kinh phí nhưng quan trọng hơn cả là họ đã can thiệp tâu xin với Chúa Trịnh ban ra những lệnh chỉ miễn giảm sưu thuế, công dịch cho làng. Và như vậy hiệu lực họ đóng góp với làng xã là rất cao. Có 100 văn bia phản ánh về vấn đề này.

Tóm lại, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề liên quan đến những sinh hoạt làng xã được thể hiện qua văn bia Kinh Bắc thời Lê. Từ những vấn đề này chúng ta có cảm nhận rõ hơn cảnh quan của làng xã Việt Nam thời trung đại. Cũng từ nguồn tư liệu văn bia cho thấy: dường như trong các hoạt động chung của làng xã thời bấy giờ, từ việc lớn là xây đình làng để thờ cúng Thành hoàng làng và làm trụ sở sinh hoạt làng xã, xây chùa để dân bày tỏ tín ngưỡng với Phật giáo... đến những công việc thường xuyên xảy ra trong mọi thời kỳ là sưu thuế, công dịch giúp dân làng lúc khó khăn đói kém... chỉ có các làng xã tự đứng ra lo liệu bằng cách huy động tối đa các mối quan hệ mà làng có, mối quan hệ đó có thể là trong làng, ngoài làng, hoặc xa hơn đến tận các quan chức đương triều, các quý tộc trong triều đình Lê - Trịnh. Nhà nước phong

kiến không có những tác động giúp đỡ về mặt vật chất. Phải chăng vì vậy mà làng Việt Nam mang tình tự trị cao?

Vì lượng thông tin trong văn bia rất phong phú, phản ánh nhiều mặt của đời sống xã hội ở các làng quê Việt nên khi nghiên cứu về làng xã Việt Nam truyền thống không thể không bỏ qua nguồn tư liệu này; đó là nguồn tư liệu chân xác được bổ sung qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử dân tộc. Tư liệu văn bia sẽ giúp chúng ta một cách nhìn cụ thể chi tiết hơn về các làng xã Việt trong quá khứ, từ đó giúp cho các nhà hoạch định chính sách về nông thôn Việt Nam có cách nhìn tổng quan hơn về làng xã Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại.

## MỘT CUỘC TRANH CÃI TRONG LÀNG BÁCH CỐC CUỐI THỜI LÊ

*YAO Takao\**

### *Lời mở đầu*

Làng Bách Cốc (sau này viết tắt là BC)<sup>1</sup> ở phía Nam thành phố Nam Định (cách đây độ 7km). Làng này có truyền thuyết lập làng vào thế kỷ XV<sup>2</sup>. Con cháu của 12 họ lập làng vẫn sống ở đây. Trong 12 họ này có 3 họ mang tên họ Bùi (Bùi Văn, Bùi Huy và Bùi Doãn), nhưng theo điều tra điền dã các thành viên đều không có ý thức “đồng tộc” và có gia phả riêng.

Gia phả họ Bùi Doãn khởi bút từ cuối đời Trần<sup>3</sup>. Một người đời thứ nhất sang từ quê gốc (Bắc Ninh), đến đời thứ hai có một quan lại cao cấp (tức Bùi Ưu Đài). Sau đó viết lịch sử của những thế hệ sau. Kèm theo đó có một loạt văn tự liên quan đến một cuộc tranh cãi về ruộng đất kéo dài từ 1752 (Cảnh Hưng năm thứ 13) đến cuối thế kỷ XVIII (bản viết lại chứ không phải văn tự gốc).

Ở Việt Nam có một câu tục ngữ “Lệ làng, phép nước”. Nhiều sử gia lịch sử Việt Nam hay dùng tục ngữ này để nhấn mạnh tính tự trị của làng xã miền Bắc Việt Nam và cho rằng tính cách đó tồn tại mãi đến Cách mạng Tháng Tám. Nhưng, một số học giả nước ngoài phê bình rằng chưa có đủ nghiên cứu cụ thể<sup>4</sup>.

GS Sakurai, chuyên viên nghiên cứu về lịch sử xã hội nông thôn Việt Nam đã ra công trình nghiên cứu (1987) và lý giải như sau:

1. Trước thế kỷ XV, không có tư liệu cụ thể chứng minh được xã là “cộng đồng làng xã” có tính tự trị mạnh mẽ.

2. Đến thế kỷ XV “xã” được xuất phát lại với tư cách là một đơn vị hành chính phụ thuộc chính quyền cấp trên.

\* PGS Khoa Sử Trường ĐHQG Hiroshima, Nhật Bản.

<sup>1</sup> Hôi đó là thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, thừa thuyền Sơn Nam Hạ.

<sup>2</sup> Về lịch sử làng BC trước thế kỷ XV, xin tham khảo bài của vợ chồng Nishimura và Nishino [2002].

<sup>3</sup> Cuốn gia phả này là bản soạn lại vào năm Duy Tân thứ 8 (1914) theo gia phả cũ. Tôi đã dịch những văn bản trong cuốn này và được GS. Phan Đại Doãn, GS Đại học Quốc gia hiệu đính. Và lại trong dòng họ này cũng có một bản gia phả bằng chữ Quốc ngữ do ông Bùi Huy ảnh là người đồng họ Bùi Huy dịch san. Rất may tôi được phép tham khảo bản dịch này. Về việc tìm hiểu quá trình biên soạn gia phả này, xin tham khảo bài của Shimaō [2000].

<sup>4</sup> Xin xem bài của Yu Isnun [2000] và bài của Nguyễn Thế Anh [2003] vvv. Trong bài này tôi tập trung giới thiệu những ý kiến của học giả nước ngoài, ít đề cập đến học giả người Việt.

3. Sau đó qua mấy thế kỷ xã tránh nhân tai (ví dụ như sự bóc lột của chính quyền địa phương) và thiên tai, biến thành cộng đồng có tính tự trị.

Lý thuyết của ông dựa theo phân tích phương pháp chia ruộng công trong xã. Thời Hồng Đức chủ thể chia ruộng là quan huyện, còn đến thế kỷ XVII - XIX thì thay cho quan huyện chủ thể chia ruộng là xã trưởng. Thế nhưng chính quyền trung ương chưa bao giờ bãi bỏ quyền cai quản làng xã. Những vụ án lớn thì chính quyền không cho làng tự xét, còn bên dân làng thì luôn lấy vấn đề nội bộ ra ngoài sang bên quan.

Thế thì những vụ án nhỏ như trường hợp ở làng BC này được đưa sang chính quyền có nghĩa là gì? Tôi xin phân tích quá trình vụ án này để trả lời câu hỏi ấy.

### **I. Quá trình tranh cãi**

Về vụ án này gồm có 13 văn tự (xin xem tư liệu A<sup>1</sup> và B). Đầu tiên tôi tóm lại quá trình vụ án này theo những văn tự. Nhưng, xin chú ý các văn tự không nhất định kể sự thật.

Lúc đầu giữa hai ông cùng thôn BC là Bùi Thế Thu và Bùi Thế Thư xảy ra cuộc tranh cãi. Văn tự [1] là đơn tố cáo của ông Bùi Thế Thu gửi đến nha môn huyện Thiên Bản (nay là Vụ Bản), phủ Nghĩa Hưng (ngày viết là 20 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 13). Ông nói: Tôi đã bán đợ ruộng của mình (3 thửa, cộng lại là 3 sào) cho ông Bùi Thế Thư<sup>2</sup> với giá 21 quan bằng cổ tiền theo thời giá lúc đó. Thế nhưng, Thế Thư chỉ trả 3 quan còn 18 quan còn lại đến nay mười ngày rồi mà nó vẫn chưa trả. Đơn này có ghi tên ông Đỗ Đình Tông là xã trưởng của xã BC với tư cách là người làm chứng.

Còn ông Bùi Thế Thư cũng viết đơn tố cáo [2] (viết cùng ngày với đơn [1]). Ông thuyết minh rằng: “Năm ngoái tôi cho tên Bùi Thế Thu vay tiền, nhưng đến bây giờ chưa trả hết. Cho nên ngày 13 (hoặc 14) chính nó xin bán đợ ruộng của mình để thanh toán nợ. Số tiền cho vay là 18 quan ( vốn là 9 quan, lãi cũng là 9 quan), cho nên tôi chỉ trả 3 quan cổ tiền và văn khế (do Thế Thu làm để vay tiền) cho nó. Nhưng tuần sau nó tố cáo tôi là hoàn toàn vu cáo vậy”. Theo văn tự [2] thì Bùi Thế Thư bị nha môn bắt tra hỏi.

Đơn [3] là đơn tố cáo của Bùi Thế Thư, Nguyễn Văn Bút và Nguyễn Văn Cán. Hai người này là “học trò” của Thế Thư. Đơn [4] là đơn tố cáo của

<sup>1</sup> Tôi đã đánh số [ ] vào những văn tự theo thứ tự trong gia phả.

<sup>2</sup> Đơn [1] ghi tên là Bùi Văn Sinh, đọc hết những văn bản chúng tôi đoán rằng Bùi Văn Sinh chắc là Bùi Thế Thư.

vợ Thế Thu là Nguyễn Thị Chi (nội dung đơn [3] và [4] giống như đơn [2]). Đơn [5] là đơn gửi hàng kèm theo văn khế [8]. Đơn [6] là giấy kế toán trả nợ. Giấy tờ [7] giấy chứng nhận do xã trưởng Đỗ Hữu Dự viết về việc bán đợ ruộng<sup>3</sup>. Bên Thế Thu xuất trình giấy tờ [8] với tư cách là chứng cứ. Đây là văn khế bán đợ ruộng do Thế Thu làm (ngày 14 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 13). Dựa theo văn khế này chúng ta mới biết mối quan hệ giữa Thế Thu và Thế Thu là quan hệ chú và cháu.

Nhận những đơn tố cáo của hai bên, viên quan huyện Thiên Bản kiểm tra những thứ chứng cứ nói trên và chứng nhân, và kết luận rằng: “Những thứ chứng cứ mà hai bên xuất trình đều không đáng tin cậy, thiếu tính khách quan. Cho nên đình án” (văn tự [9]). Sau đó quan huyện báo cáo kết quả này cho quan phủ Nghĩa Hưng.

Nhưng bên Thế Thu và Thế Thu vẫn không bằng lòng, lại tiếp tục gửi đơn [10] để tố cáo cho nha môn phủ vào ngày 10 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 13.

Trong đó ghi rằng Bùi Thế Thu bị thua kiện tại huyện, còn thắng tại phủ. Cho nên đơn [10] được coi như là đơn thứ hai, hoặc thứ ba, thứ tư. Còn nha môn phủ có lẽ gửi đơn này lên nha môn Thừa ty (Sơn Nam Hạ). Quan Thừa ty kiểm tra và ra lệnh gọi Thế Thu lên nha môn để trình bày ý kiến của mình, nhưng Thế Thu đã không đến. Do đó quan Thừa ty kết án [11] vào ngày 15 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 13, “Thế Thu là người quanh co và Thế Thu là người thắng kiện”. Thế Thu được công nhận quyền cấy cấy ruộng ấy.

Đến đây vụ án tạm kết thúc. Sau đó chuyển sang đời con trai của Thế Thu là Thế Hiến, xảy ra sự kiện vào năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775). Bất ngờ em trai của Thế Thu và tên học trò Thế Nguyên chiếm đoạt lấy ruộng ấy, cho nên Thế Hiến xin cho chấm dứt hành động này. Theo đơn [12] này chúng tôi biết được rằng sau khi bị thua tại Thừa ty, Bùi Thế Thu cứ không chịu mà tiếp tục gửi đơn 3 lần nữa, nhưng đều bị thua.

Cùng năm nước Quảng Nam bị Tây Sơn và chúa Trịnh tiêu diệt. Tiếp đó chính chúa Trịnh cũng bị thất bại. Khi quân Tây Sơn ra Bắc vào 1786, thủy quân ấy tiến từ cửa Đại An. Sau đó họ đi theo dòng sông Nam Định đến dinh Vị Hoàng (Nam Định). Làng BC nằm ở hữu ngạn sông Nam Định, cho nên rất có thể tiếp xúc với quân đó, nhưng không có một tài liệu nào đề cập đến việc

---

<sup>3</sup> Rất tiếc là vì kém năng lực, tôi không hiểu những từ Nôm và nhãn hiệu địa phương trong văn bản [6] và [7]. Do vậy việc dịch thuật chưa chính xác.

đó.

Sau khi vua Quang Trung mất, con trai của ông kế vị, đặt niên hiệu Cảnh Thịnh. Đến đời nhà Tây Sơn, cuộc tranh cãi này vẫn tiến hành. Theo văn tự [13] (mang niên hiệu Tây Sơn), cuối đời Lê họ Bùi (có 3 chi) nộp đơn tố cáo rằng: “Ruộng ấy gốc là của họ Bùi chung, nhưng chi trưởng (tức là Thế Thu) tự ý mà bán đợ. Chúng tôi không chịu nổi là vì đó là đất mộ tổ của chúng tôi. Đề nghị trả ruộng ấy cho”. Trong kiện này Thế Hãn, cháu của Thế Hiến bị thua<sup>1</sup>.

Xác nhận sự thực nói trên, 3 chi trưởng đồng ý là lập văn tự [13]. Có thể cuộc tranh cãi kéo dài đến đời Nguyễn nữa, nhưng đã không còn thông tin gì.

## II. Phân tích

Trong những việc tiến hành như trên, chúng ta phải chú ý là việc tố cáo liên tục và thái độ không phục với kết án của quan.

Bên quan lại và dân làng đều không có người cho hai bên cãi hoà giải (và không có sức bắt họ phải đồng ý). Chúng ta phải lý giải sự lệ như thế nào? Điều đó có liên quan đến vấn đề tính “tự trị” của làng hay không?

Hai bên trong cuộc tranh cãi này đáng lẽ ra phải được xét trong nội bộ. Chủ thể cho hoà giải đầu tiên là dòng họ<sup>1</sup> (khối cộng đồng đặc trưng của Việt Nam, khác với Trung Quốc<sup>2</sup>). Luật pháp nhà Lê - Trịnh cũng thừa nhận quyền giải quyết của tộc trưởng về vấn đề trong dòng họ. Chính quyền Lê đã quy định thứ tự tố cáo về vấn đề dân sự<sup>3</sup>. Tức là lúc đầu là cấp xã sau đó mới lên cấp

---

<sup>1</sup> Văn tự [13] này viết vào ngày 23 tháng Giêng năm Cảnh Thịnh thứ 7 (1799) cũng khó hiểu. Theo luật, việc mua chuộc lại ruộng có thời hạn là 30 năm. Thế Thu bán đợ ruộng năm 1752. Cho nên họ Bùi tố cáo là để kịp thời hạn. Văn tự này ghi rằng: “Thế Hãn bị thua nên họ Bùi thắng”. Câu này có nghĩa là họ Bùi được bảo vệ quyền mua chuộc lại. Nhưng Thế Hãn đã bán đứt một thửa ruộng đó cho Bùi Thế Bài rồi. Do vậy một trong những mục đích làm văn tự này là để cho các thành viên họ Bùi không quên vẫn chưa lấy lại được một thửa ruộng đó.

<sup>2</sup> Theo bài của Shimao [2000] hồi đó thành văn quy phạm của dòng họ (tiêu biểu tính chặt chẽ của nó) chưa phổ biến. Còn theo kết quả điều tra phỏng vấn tại làng BC vào tháng 12 năm 1997, trước năm 1945 nếu xảy ra cuộc tranh cãi trong họ Bùi Huy thì lúc đầu chi trưởng làm trung gian. Nếu không thành công thì tộc trưởng làm. Nhưng nếu nó vẫn không đồng ý hoà giải thì dòng họ không can thiệp nó nộp đơn tố cáo tới cơ quan thực dân Pháp.

<sup>3</sup> Sueneri [1998: 263] định nghĩa cho dòng họ là: một tập thể trên cơ sở nguyên tắc phụ kế, nhưng trong thực tế thì ít khi vượt qua phạm vi một làng. ở bên Nhật có hạn chế là chưa có dịp khảo sát tại chỗ những năm trước 1990, tuy vậy tuy đã biết sự tồn tại của gia tộc (Yamamoto [1961] đã giới thiệu gia phả Việt Nam), nhưng chưa nhận thức tính quan trọng của chức năng “dòng họ”.

<sup>4</sup> Sự kiện này tương đương “dân sự” hiện nay. “Dân sự” là quan niệm khá mới. ở đây theo Shiga [1984: 264] tôi định nghĩa vụ án dân sự là: vụ án tương đối nhẹ, sẽ bị xét xử bằng hình roi hoặc hình trượng. ở Trung Quốc vụ án này quan châu huyện có quyền tự xét (gọi là vụ án “châu huyện tự lý”. ở Việt Nam cũng như vậy. Ví dụ vua Lê Thái Tông ra lệnh vào ngày 11 tháng 7 năm 1434 như sau: “Phép trị nước lấy hình pháp gọn nhẹ làm gốc. Trẫm thấy các quan nhân thường tâu báo vượt cấp, câu kết nhau để đi kiện người, bỏ phế mọi việc của dân, quấy rối triều đình không gì tệ hơn. Từ nay quân hay dân nếu có vụ kiện nhỏ thì tới chỗ xã quan của mình mà trình bày, xã quan không giải quyết được mới lên huyện, huyện không giải quyết được mới lần lượt

huyện - phủ - Thừa ty - Hiến ty - Ngự sử đài - Nhà vua.

Nhưng thực tế thì những cuộc tranh cãi như thế luôn luôn xảy ra trong một dòng họ. Do vậy, nếu ủng hộ một bên quá mức thì sẽ phá huỷ tính đồng tộc. Và lại trường hợp lần này xảy ra giữa chú - cháu thì bên có thế lực mạnh hơn có khả năng thắng cuộc nhiều hơn, bên yếu thì phải chịu. Nếu tình hình đó luôn xảy ra thì cũng gây ra bất ổn định. Đó là một trong những lý do mà nha môn nhà nước mở đường cho tố cáo.

Sau đó người làm trung gian là xã trưởng, là người ở cơ cấu chính trị thấp nhất. Nhà Lê nhượng quyền xét xử những vụ án nhẹ cho các xã trưởng. Tất nhiên, xã trưởng có lẽ xét rất nhiều cuộc tranh cãi, nhưng họ không để lại tư liệu là vì việc xét xử của họ không có tính chính quy và không cần báo cáo cho cơ quan nhà nước.

Nhưng trong sự kiện này, tuy nhà nước xuất hiện ra một số xã trưởng (là vì cuộc tranh cãi này kéo dài hơn 50 năm), mà không chịu vai trò xét. Bùi Thu bán đợ vào ngày 12 tháng 4 mà ngày 20 hai bên đã gửi đơn. Tức không có dấu xét xử của xã trưởng và hai bên không yêu cầu họ hoà giải. Đáng lẽ khi dân làng làm hồ sơ, nhà Lê quy định rằng xã trưởng phải ký tên vào hồ sơ ấy với tư cách là chứng nhân. Cho nên hai bên đều xin xã trưởng làm hồ sơ chứng minh. Song những hồ sơ đó bị nha môn địa phương coi như không có giá trị là vì họ không cung cấp chứng cứ cụ thể hoặc theo họ là thân tộc của một bên. Hơn thế nữa, tuy hai bên lên án theo thứ tự: huyện - phủ - thừa ty (theo lệ cấm vượt tố), nhưng họ không xuất trình chứng cứ mới và không đối nội dung văn chương tố tụng (xin so sánh văn tự do bên Bùi Thế Thư làm) để thuyết phục quan viên. Chỉ tố cáo lại nhiều lần.

Còn một điểm quan trọng nữa mà tôi chưa đề cập đến trong bài trước [Yao 1998]. Đó là vấn đề phân hoá giai cấp trong làng.

Sakurai [1987; chương 7] sử dụng bản đồ vệ tinh để phân tích phân bố những làng lưu tang cuối thế kỷ XVIII, và đưa ra kết luận: những làng lưu tang tập trung vào những nơi xấu nhất là vì khi đó đồng bằng Bắc bộ đã tới hạn khai thác trừ vùng ven biển. Khi có thiên tai hoặc chiến tranh, nhiều người chạy khỏi làng của mình, trở thành lưu dân hoặc kẻ cướp, còn những người ở làng thì chiếm đoạt ruộng đất bỏ hoang gốc là của lưu dân, tìm kiếm cuộc

---

lên lộ, lên phủ, phủ không giải quyết được mới được tâu lên. Các vụ kiện ruộng đất cũng thế. Các quan xét xử phải giữ phép công bằng, không được nhận đút lót mà làm sai., để có người bị oan uổng. Các vụ kiện lớn thì mới cho tâu thẳng lên” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Thực lục, quyển XI)



sống và bảo vệ, chiến đấu với kẻ cướp vốn là người láng giềng. Tất nhiên tính đoàn kết của dân làng mạnh lên, nhưng nông thôn hồi đó không phải là cộng đồng lý tưởng (Utopia).

Theo kết quả phân tích địa bạ đầu thời Nguyễn, GS viết tiếp: ở làng BC kinh doanh tiểu nông được phổ biến, sự bình quân hoá diện tích ruộng đất dân làng được tiến hành. Nhưng một mặt thì phân hoá giai cấp cũng được tiến hành bằng việc mua sắm ruộng. Tuy ở xã BC tỷ lệ công điền tương đối cao, nhưng 30/100 là ruộng tư và có một ông sở hữu hơn 50 mẫu, có một số người sở hữu trên 10 mẫu.

Tôi chưa biết rõ về trình độ phát triển kinh tế hàng hoá hồi đó, nhưng nhiều khi dân làng cần tiền (ví dụ: nộp thuế, lấy vợ, đám ma...). Tình hình đó dẫn đến sự xuất hiện của tầng lớp địa chủ khá lớn. GS nói: Những làng dựa vào vụ mùa thì thu hoạch tương đối ổn định, còn những làng dựa vào vụ chiêm gặp khó khăn nhiều. Trong nội bộ đồng bằng Bắc bộ, địa hình khá phức tạp, cho nên những làng giàu và nghèo nhiều khi sát vào nhau. Hiện tượng “phụ canh” (ở làng A có ruộng của người ngoài làng A) có thể thể hiện tình trạng đó. Tính đoàn kết của làng rất mạnh, nhưng tính phong bế không mạnh. Cho nên có thể nói: làng Việt Nam có tính chung, vừa có tính đa dạng về mặt kinh tế.

Tóm lại đối tượng bên ngoài thì làng xã Việt Nam phát huy tính đoàn kết, nhưng bên trong thì mỗi một người bị dòng họ hoặc giai cấp phân chia. Vì có tính phức tạp đó họ yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp.

### **III. So sánh với luật và xã hội Trung Quốc**

Làng xã không có tính chất kín đáo, mặc dù mang tính tự trị một phần. Vấn đề là: ngay quan lại chính quyền cũng không thể giải quyết vụ án loại này được. Thế thì ai bảo vệ trật tự xã hội? Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi thử so sánh với xã hội Trung Quốc cùng thời gian này. Ở đây chúng tôi giới thiệu tình hình nghiên cứu lịch sử pháp chế Minh - Thanh Trung Quốc tại Nhật Bản<sup>1</sup>.

Theo kết quả phân tích những vụ án dân sự hồi đó ở Trung Quốc, việc kết án của các quan chức địa phương (châu, huyện, phủ, tỉnh...) cũng không có hiệu quả hẳn. GS. Shiga [1984], chuyên gia pháp chế sử Trung Quốc giải thích như sau:

---

<sup>1</sup> Các chuyên gia góp ý kiến quý báu theo tài liệu Phán ngữ (tập Bản án của người xét xử) và kết quả điều tra điền giả ở Trung Quốc trước Đại chiến thế giới lần hai.

Thứ nhất, người xét xử những vụ án dân sự là quan trưởng địa phương (tri huyện, tri châu). Họ chịu trách nhiệm về nhiều lĩnh vực trong huyện, châu. Cho nên có thể hình dung họ vừa là thủ trưởng huyện, châu vừa là giám đốc công an, vừa là giám đốc sở thuế, và vừa là chánh án toà án. Họ sau khi thi đỗ mới được cử làm quan, còn thi cử là cuộc thi tuyển chọn nhân vật có trí thức Nho giáo. Cho nên tuy am hiểu tư tưởng Nho giáo, nhưng họ không phải là chuyên gia luật pháp<sup>2</sup> (phong kiến Trung Quốc có lịch sử pháp chế rất lâu, nhưng không có đủ chế độ để bồi dưỡng chuyên gia luật pháp).

Khi họ phải xét xử một vụ án dân sự nào đó thì họ xét xử dựa trên cơ sở nào? Nguyên tắc là họ phải xét xử theo pháp luật của nhà nước. Thế nhưng, họ luôn luôn không đề cập đến pháp luật của nhà nước trong bản án của mình và không có nghĩa vụ trích dẫn những điều trong luật nhà nước. Còn đại bộ phận vụ án dân sự được xét theo “tình lý”<sup>3</sup>. Nguồn gốc của “tình lý” là lễ và kính nghĩa trong cổ điển Nho giáo và tập quán<sup>4</sup>v.v. Vấn đề là luật thì không thay đổi, còn tình lý thì có tính chất tương đối, bất ổn định. Cho nên khi xét xong mà thấy mình xét nhầm thì họ luôn thay đổi kết luận. Do đó dân thường nộp đơn lại kháng án lên tới cấp trên nữa là điều dĩ nhiên.

Tình hình xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam cuối đời Lê cũng giống như vậy<sup>1</sup>. Và điều phải nêu lên là tình hình này xuất hiện không phải là vì nhà nước suy yếu<sup>2</sup>. Tình hình này đã xuất hiện từ thế kỷ XV (tức là thời kỳ cực thịnh của nhà Lê).

Thế thì chúng ta sẽ lý giải xã hội đã miêu tả trên đây như thế nào? GS Miyazawa chuyên gia lịch sử kinh tế Á Đông đã nêu ra giả thuyết về sự hình thành của xã hội tiểu nông Á Đông. Tóm lại bài của ông [1994] là như sau:

Khác với phương Tây và các khu vực khác dân số ở khu vực Á Đông tăng lên trong thời kỳ 1000 – 1750. Thời kỳ đó cũng là thời kỳ phát triển kỹ thuật nông nghiệp. Trong điều kiện này, diện tích ruộng đất được mở rộng, sản xuất nông nghiệp phát triển. Lúc đầu người lãnh đạo các công cuộc khai

<sup>2</sup> Cho nên họ cần những người giúp mình. Họ gọi là “Mạc liêu” am hiểu công việc đa dạng (trong đó có việc xét xử).

<sup>3</sup> Shiga [1984: chương 4] định nghĩa chi “tình” và “lý” như sau: Người ta không cho đối tượng tìm hiểu cơ lập và lý giải những sự kiện với tư cách là bối cảnh đó một cách “đồng tình”, cái đó là “tình”. Còn “lý” là đạo lý phổ biến hơn mà khi xảy ra những sự kiện tương tự thì mọi người cảm thấy đương nhiên. Hai quan niệm đối lập nhau và trở thành một từ “tình lý” để hình thành lương thức của người Hoa.

<sup>4</sup> Têrada [1989; 134-137, 149] chủ trương rằng tuy tập quán không luật hoá nhưng vẫn có ảnh hưởng đến việc xét xử của quan địa phương. Còn họ cố gắng bãi bỏ tập quán địa phương với danh nghĩa “tập quán xấu”.

<sup>1</sup> Cuối đời Lê nhà nước luôn ra lệnh cấm hành động này mà không có hiệu quả. Xin xem “Lê triều Hội điển, Lê triều Cựu điển”. Trong hai cuốn này có rất nhiều lệnh như thế này được tuyên bố thời Lê mạt.

<sup>2</sup> ở Mãn Thanh tình hình trên cũng có từ thời kỳ đầu.

hoang là tầng lớp chính trị, mà đại diện là quan lại sĩ phu. Họ cũng muốn mở rộng ruộng tư của mình, nhưng không theo đường lối phương Tây, cho dân nghèo cày cấy ruộng của mình, không trở thành lãnh chúa, chỉ chiếm vị trí chi phối về mặt chính trị. Lý tưởng Nho giáo “Nhất quân, Vạn dân” cho họ tính chính thống về sự chi phối với tư cách là quan liêu (= người giúp vua) của vua (Nhất quân).

Còn đến cuối thời kỳ này, đất đai đã khai thác gần hết, diện tích tính theo đầu người ít đi, cho nên dần dần phải có kỹ thuật mới (như kỹ thuật thâm canh), tổ chức mới (như là kinh doanh gia đình).

Nho giáo mới (tức phái Chu Hy) không những đã đặt nền tảng tư tưởng cho tầng lớp chi phối, mà còn phù hợp với đời sống dân làng. Chính đó là lý do mà Nho giáo đã du nhập được vào nước Triều Tiên và Nhật Bản, mặc dù đó là tư tưởng của nước ngoài.

Hiện nay có nhiều ý kiến về thời kỳ và mức độ tiếp nhận hệ tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam<sup>3</sup>. Ít nhất thì dân làng đã biết mô hình sinh hoạt theo Nho giáo mặc dù không hiểu rõ lý thuyết đó. Quan huyện luôn luôn xuất thân thi cử là người thể hiện lý tưởng đó đối với dân. Có lệ làng và phép nước, nhưng về mặt tiên chuẩn quy phạm, hai thế giới quan và dân liên kết nhau. Tính liên kết từ nhà nước đến cá nhân đó được miêu tả như một cái đồng tròn đồng tâm. Ở trung tâm cá nhân sinh sống. Bên ngoài có vòng tròn gia đình - chi họ - dòng họ - (tông) - huyện - phủ - thừa tuyên - nhà nước. Khi xảy ra một cái vấn đề gì đó, người ta cố gắng giải quyết nó trong vòng hẹp hơn như dòng họ, làng theo “tình lý”, tức lương thức. Đáng lẽ họ bị buộc phải theo lương thức. Nhưng “tình lý” thì không có đủ sức khống chế, cho nên vấn đề đó được đưa ra ngoài vòng rộng hơn. Tức thế giới “quan”.

Ông quan xét theo tình lý chính xác hơn (ít nhất dân làng tưởng như thế). Kết quả đó đưa về vòng dân và dân làng bị yêu cầu theo. Tuy am hiểu đạo lý đó, nhưng dân làng không thừa nhận sự sai lầm hay sự thất bại của mình một cách đơn giản là vì họ phải sinh sống trên ruộng đất hẹp hòi. Khi bị thua thì họ đưa kiện đó sang đến vòng rộng hơn nữa. Việc đó có thể liên tiếp vĩnh viễn.

Tóm lại việc xét xử của quan chỉ là một trong những phương pháp mặc dù có hiệu quả nhất định. Vừa thờ cúng tổ tiên theo lý thuyết Nho giáo vừa

---

<sup>3</sup> Xem những bài [Cook 1994], [Taylor 1997], [Whitmore 1984], [1997].

tranh cãi nhau một cách ích kỷ. Hình dạng như thế này chính thể hiện tâm lý mâu thuẫn của dân làng. Không phải mọi dân hy vọng tự trị của làng<sup>1</sup> và không phải mọi dân chịu chi phối của chính quyền. Ý thức của dân làng thật phức tạp<sup>2</sup>.

### Thay lời kết luận

Trong mười năm qua chúng tôi cố gắng tìm tài liệu tương tự, nhưng đến nay rất tiếc là chưa có.

Tôi nghi ngờ rằng phân tích cuộc tranh cãi này phù hợp với thực trạng xã hội làng xã miền Bắc Việt Nam hồi đó đến mức độ nào. Và lại, vì không có thông tin gì về sở hữu ruộng đất trong vụ án này, cho nên không biết là vụ án này chỉ là một cuộc tranh cãi tử tử hoặc là một cuộc đấu tranh dẫn đến đấu tranh giai cấp.

Ở Trung Quốc, hiện tượng tố cáo của dân làng được viết vào nhiều tài liệu và học giả lịch sử đã và đang chú ý. Về thời kỳ nào, vùng nào và lý do gì hiện tượng tố cáo nhau xảy ra nhiều nhất, giới nghiên cứu lịch sử Trung Quốc trao đổi rất sôi nổi<sup>3</sup>. Chúng ta còn phải tham khảo công trình nghiên cứu của các nước láng giềng.

Rất may mà bộ Giáo dục và Khoa học Nhật Bản đồng ý cấp tiền nghiên cứu với đoàn nghiên cứu chúng tôi. Chúng tôi sẽ tiếp tục làm việc trong và xung quanh làng BC. Mục đích nghiên cứu cuối cùng của tôi là: việc tranh cãi ở BC này có thể hiện đặc trưng chung của xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam hay không, và có thể hiện đặc trưng chung của thời đại cuối một vương triều (nhà Lê) hay không.

---

<sup>1</sup> Matsuo [1998] [1999] chuyên nghiên cứu về việc tranh cãi của dân thời Pháp thuộc, cũng nói rằng dân làng luôn luôn nhờ chính quyền thực dân Pháp giải quyết những vấn đề trong làng, tuy không thường chịu chi phối và uy quyền của nó.

<sup>2</sup> Khi đọc bài này các vị dễ nhớ lại tranh luận giữa hai ông “Scott và Popkin” vào những năm 1980. Hành động của nông dân phải được giải quyết như thế nào? Ông Scott chủ trương họ theo quy phạm đạo đức, còn ông Popkin thì chủ trương phán đoán hợp lý của họ. Theo GS Shiraishi lý giải cuộc tranh luận đó là do hai bên luôn luôn hỗn loạn “quy phạm” và “thực trạng”. Tôi nghĩ rằng hành động mâu thuẫn của dân làng BC hồi đó là một cái tài liệu để góp phần vào cuộc tranh luận này.

<sup>3</sup> Ví dụ: Aoki [1999] (chuyên gia lịch sử nhà Tống Trung Quốc) tham khảo công trình nghiên cứu của GS Ph.C.C.Hoàng về trường hợp của Đài Loan thời Mãn Thanh, phân tích trường hợp của vùng Giang Tây thời nhà Tống ra kết luận: sự ma sát văn hoá giữa các nhóm di dân và sự tăng lên của giá cả ruộng là một nguyên nhân của nó.

### Những bài và sách tham khảo

ANH, Nguyễn Thế, 2003, Làng xã với Nhà nước: tiến hoá mối quan hệ giữa nhà nước – xã hội địa phương ở Việt Nam trước năm 1945, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (ĐHQG Kyoto), số 41 (1).

AOKI, Atsushi, 1999, Biểu tượng của vùng có tính thích kiện tưng: về văn hoá pháp luật và phong trào di dân ở xã hội vùng Giang Tây từ thế kỷ XI đến thế kỷ XIII, Tạp chí *Sử học Kinh tế Xã hội* (Tokyo), số 65 (3).

COOKE. Nola, 1994, Nho giáo Việt Nam thế kỷ XIX nhìn từ góc độ lịch sử học: Chứng kiến theo thi đình (1463 - 1883), Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (Singapore), số 25 (2).

MATSUO, Nabuyuki, 1998, Mối quan hệ làng xã và cơ quan thống trị ở miền Bắc Việt Nam cuối thế kỷ XIX, Tạp chí *Sử học* (ĐHQG Tokyo), số 107 (2).

MATSUO, Nabuyuki, 1999, Nhà nước, làng xã và những người có thể lực trong làng: Dựa theo văn tự tố tụng vào những năm 1890, Tạp chí *Bình luận lịch sử* (Tokyo), số 585.

MIYAZAWA, Gakuhsho, 2002, Cuộc tranh cãi và trật tự xã hội nông thôn thời Minh: Dựa theo những văn tự Huy Châu Trung Quốc, Tokyo, Nxb Kuyko-shoin.

NISHIMURA, Masanari và NISHINO, Noriko, 2002, Nghiên cứu khảo cổ về sự hình thành dân cư ở đồng bằng sông Hồng: sự lệ của làng Bách Cốc và vùng xung quanh, Bài báo cáo của Hội thảo quốc tế về làng xã Việt Nam tổ chức tại TP Leiden, Hà Lan, (chưa công bố chính thức).

SAKURAI, Yunio, 1987, Sự hình thành làng xã Việt Nam sự triển khai lịch sử ruộng công hữu làng xã = chế độ công điền, Tokyo, Nxb Sobun-sha.

SHIGA, Shuzo, 1984, Pháp luật và việc xét xử thời Mãn Thanh Trung Quốc, Tokyo, Nxb Sobun-sha.

SHIMAO, Minoru, 2000, Việc tái thiết dòng họ trong làng xã miền Bắc Việt Nam từ thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, trong YOSHIHARA. Kazuo (soạn), Việc tái thiết “Huyết duyên”: Chế độ phụ kế và kết hợp đồng tộc ở Á Đông, Tokyo, Nxb Fukyo-sha.

SHIRAISHI, Masaya, 1984, Nhìn lại khuynh hướng nghiên cứu về lý

luận nông thôn Đông Nam Á: Tập trung về “Lý luận kinh tế đạo đức và lý luận kinh tế chính trị”, Tạp chí Văn hoá Châu Á (ĐHQG Tokyo), số 64.

SUENARI, Michio, 1998, Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt: đời sống xã hội làng Triều Khúc, Tokyo: Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Châu Á, ĐHQG Tokyo.

TAYLOR, Keith. W, 1997, Sự phục hưng giới trí thức ở Việt Nam thế kỷ XVII, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (Singapore), số 18(1).

TERADA, Hiroaki, 1989, Cơ cấu “tập quán” trong trật tự luật đất đai thời Mãn Thanh, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử Châu Á* (ĐHQG Tokyo), số 48(2).

WHITMORE, John.K, 1984, Cơ cấu xã hội và tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Đông Nam Á* (Singapore), số 15 (2).

WHITMORE, John.K, 1997, Văn hoá tri thức và việc thống nhất ở Đại Việt, Tạp chí *Nghiên cứu Châu Á cận hiện đại* (London), số 31 (3).

YAO, Takao, 1998, Một mặt xã hội nông thôn miền Bắc cuối thời Lê, Tạp chí *Văn hoá Nam Á* (ĐH Tổng hợp Tenri, Nhật Bản), số 25.

YAMAMOTO, Tatsuro, 1961, Về gia phả Việt Nam, trong : *Tập bài lịch sử Châu Á: Kỷ niệm thọ 79 tuổi của GS WADA Sei*, Tokyo, Nxb Kodan-sha.

YU, Insun, 2000, Cấu trúc của làng xã Việt Nam ở đồng bằng Bắc bộ và mối quan hệ của nó với Nhà nước thời Lê, Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* (Hà Nội), số 310, 311

### **Tư liệu**

Bản dịch của Văn tự tranh chấp ruộng đất ở xã Bách Cốc cũ cuối thế kỷ XVIII

[1]

Bùi Thế Thu, người thôn Bách Cốc (BC), xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng văn xin trình bày: Tôi bị tên cùng thôn lừa dối hại người. Nguyên là vào ngày 13, tháng 4, năm ngoài Bùi Thế Thu làm văn tự tại nhà viết là: có 3 sào ruộng tư, tại xứ Đông Mạo và Mả Lãng. Không ngờ bị Bùi Văn sinh

người cùng thôn, mua ruộng cổ điền đó với giá 21 quan tiền cổ trước, về sau không trả đủ tiền. Bùi Thế Thu chỉ thu được 3 quan cổ tiền. Nay tôi mang trâu cau trình bày với xã trưởng bản xã là Đỗ Đình Tông làm chứng cứ. Hành động của kẻ kia rất xảo trá, xin nói đầy đủ. Tôi mang giấy tờ đến nêu rõ họ tên, mong bắt hỏi nó đã làm quanh co và xét xử theo đạo lý.

Ngày 13 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 13, xin nêu rõ.

Bùi Thế Thu ký

[2]

Bùi Thế Thư, người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng tự thân trình bày: Tôi bị một tên cùng thôn ích kỷ tự ý làm hại người khác, lấy tiền cổ điền trước sau đó lại gian dối báo cáo tới nha môn huyện và quan huyện: (Tôi) lấy tiền của, chi dấu sự tình. Vốn xưa nay Bùi Thế Thư là người tốt, năm trước cho người cùng thôn là Bùi Thế Thu vay 9 quan tiền. Đến ngày 13 tháng 4 năm nay, thấy nó đến nhà tôi và đề nghị làm văn khế cổ điền. Hai bên đã hai lần không thoả thuận được. Trong văn khế này ghi theo thời giá (là) 21 quan cổ tiền. Tiền cho lấy trước kể cả vốn và lãi là 18 quan cổ tiền. Trừ ra số tiền đó thì chỉ còn 3 quan. Sau khi nhận được 3 quan, hai bên không nói gì cả. Thế nhưng đến bây giờ, nó khiến cho người khác, bịa đặt tự xưng là Đội trưởng, hung hãn không chịu phục dịch, lại cho bà mẹ kế là Nguyễn Thị Cánh nói rằng tôi (tức Bùi Thế Thư) chưa trả đủ tiền, rồi đưa đơn vu cáo, bọn ấy kêu theo. Nó rất xảo trá. Tôi trình bày sự thực. Tôi mong xem xét nội dung giấy tờ này và bắt chúng nó và xét xử theo đúng đạo lý để được yên ổn như mong muốn.

Ngày 20 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 13, vẫn xin.

Bùi Thế Thư ký

[3]

Thằng Bút, tức Nguyễn Văn Bút và thằng Cấn, tức Nguyễn Văn Cấn, hai học trò của Bùi Thế Thư, người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng trình thư đề nghị xét lại sự việc (Bùi Thế Thư) bị một tên cùng thôn thu lợi tự ý làm hại người khác, cổ điền đã thu tiền rồi mà vẫn vu cáo rằng chưa nhận đủ tiền, rất là ngoan cố.

Vào ngày tháng Giêng năm ngoái, Bùi Thế Thư cho Bùi Thế Thu là người cùng thôn vay 9 quan tiền cổ. Bùi Thế Thư vẫn thường đòi trả. Về việc đó bà Nguyễn Thị Cánh là mẹ kế của nó và ông Bùi Đăng Xuân biết rõ và làm chứng cứ. Đến ngày 14 tháng 4 năm nay, vẫn chưa có tiền nó đến nhà ông Thư xin khai và đề nghị làm văn khế cố điền để thanh toán. Hai bên chưa thoả thuận. Kẻ kia làm một bản văn khế chỉ ghi theo thời giá, nhận 21 quan cổ tiền. Nhưng thanh toán số tiền cho vay trước, cả vốn và lãi là 18 quan cổ tiền. Trừ ra số tiền đó thì chỉ còn 3 quan. Sau khi nhận được 3 quan và bản văn khế vay tiền trước thì nó về. Thế nhưng, kẻ ngoan cố kia giám tự xưng là Đội trưởng không chịu dịch và ghi tên vào trên văn khế này là “Đội trưởng tốt”. (Đội trưởng không được một lần nào) lại nộp đơn vu cáo, bon ấy kêu theo. Nguyễn Văn Bút và Nguyễn Văn Cánh xin chứng nhận thấy hành động của nó rất xảo trá. Cho nên, chúng tôi trình bày sự thực và xuất trình đơn đề nghị xem xét đơn này và bắt nó tra hỏi “Đội trưởng Bùi Thế Thu”, xét xử cho đúng theo đạo lý. Kèm theo đơn này, chúng tôi xuất trình bản văn khế đó.

Ngày mồng tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 13, giao khám.

Nguyễn Văn Bút ký

[4]

Bùi Thế Thư và vợ là Nguyễn Thị Chi, người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng xin trình bày vụ việc chúng tôi bị một tên cùng thôn thu lợi tự ý làm hại người khác, lấy tiền cố điền rồi mà vẫn vu cáo tới nha môn huyện. Lúc đầu Bùi Thế Thư là người tốt bụng. Vào ngày tháng 3 năm ngoái chúng tôi cho Bùi Thế Thu là người cùng thôn là vay 9 quan tiền. Đến ngày 14 tháng 4 năm nay, nó đến nhà chúng tôi xin làm một bản văn khế. Trong văn bản này ghi theo thời giá (nhận) 21 quan cổ tiền. Trừ ra số tiền đó thì chỉ còn 3 quan. Sau khi nhận được 3 quan hai người không nói gì thêm. Thế nhưng đến bây giờ, nó khiến cho người khác, bịa đặt tự xưng là Đội trưởng, hung hãn không chịu phủ dịch, lại cho bà mẹ kế là Nguyễn Thị Cánh nói rằng chúng tôi (tức vợ chồng Bùi Thế Thư) lấy ruộng chưa trả đủ tiền và nộp đơn vu cáo. Hành động của nó rất xảo trá. Cho nên, chúng tôi xin nêu sự thực đến, xin xem xét đơn này và bắt chúng nó và xét xử cho đúng để cho chúng tôi khỏi oan mà chúng tôi mong muốn được yên ổn.

Ngày tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 13, thân trình bày.



Nguyễn Thị điểm chỉ.

[5]

Bùi Thế Thư, người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng xin trình bày như sau:

1. Thực nộp văn khế viết trên một tờ trung chỉ, xuất trình ở đây.

Ngày tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 13, xin xuất trình tờ khai.

Bùi Thế Thư ký

[6] (Ý của [6] không rõ)

Thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, làm tờ kê khai:

Vào ngày 11 tháng 6 ăn 3 kỳ lãi theo thời hạn, đến ngày mồng 4, ngày mồng 5 tháng 7 trên lãi theo hạn trả được 10 đồng (10 văn), lại đến ngày mồng 6, mồng 7, mồng 8 đều hoàn một khoản lãi thời hạn.

[7] (Ý của [7] cũng không rõ)

Xã trưởng Đỗ Hữu Dự thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, kê trình:

Do vì ngày 14 tháng 4 năm ấy, có người trong bản thông là Bùi Thế Thư mang trâu cau phân búa trình bày rằng, Bùi Thế Thư cố ruộng cho trước. Tức Bùi Thế Thư... (?)... thưa trình, tra xét thấy quả đúng như thế.

Nay trình.

Ngày 20 tháng 5 năm Cảnh Hưng thứ 13, làm tờ trình.

Xã trưởng Đỗ Hữu Dự ký

[8]

Bùi Thế Thư, đội trưởng thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng, vì thiếu tiền nên bán đơn ruộng đất của mình cho Bùi Thế Thư là người cùng thôn, 1 khoảnh nằm ở xứ Đông Mạo 2 sào, phía đông gần Hạng Bạo, phía Tây gần Quyết Thủy, phía nam gần Vốn chủ cũ, phía bắc gần Bùi Văn Cao, 2

khoảnh nằm ở xứ Mả Lăng 1 sào, phía đông gần Văn, phía tây gần Văn, phía nam gần Ông huyện, phía bắc gần Văn Đình. Đông tây bốn phía theo như chúc thư. Nay đem các khoảnh ruộng trên bán đợ cho người cùng thôn là Bùi Thế Thư theo thời giá là 21 quan đồng tiền. Ngày lập văn khế song là ngày đưa ruộng đất trên cho chủ mua. Ruộng đất ấy là của chú ruột của Bùi Thế Thư. Nếu có trặc gì thì mình tự giải quyết, không gây phiền hà cho chủ mua. Sau khi lập văn khế này, chủ mua tự do cày cấy. Nhưng đến khi chuộc thì không được từ chối. Nhà nước có phép, cho nên lập văn tự này để làm chứng.

Ngày 14 tháng 4 năm Cảnh Hưng thứ 13, lập văn tự.

Bùi Thế Thư ký

[9]

Xuất trình như sau:

Quan nha môn huyện Thiên Bản theo đạo lý mà xét xử vụ án về điền mại ruộng đất.

Nay Bùi Thế Thư ở thôn BC, xã BC tố cáo rằng Bùi Thế Thư người cùng thôn mua đợ ruộng đất của mình mà (ông Thư) không trả đủ tiền. Vậy bắt giữa bị cáo và thu giữ giấy tờ của hai bên mà xét.

Bùi Thế Thư nói rằng: “Thế Thư mua đợ tư điền của tôi mà chưa trả đủ tiền”, và nói thêm là đã phân bua có bằng cứ.

Còn Thế Thư nói rằng: “Thế Thư vay tiền mà chưa trả một chút tiền nào cả và bán đợ lấy tiền nữa”.

Xem xét những giấy tờ thì (Nguyễn) Thị Cảnh và (Bùi) Đăng Xuân đều là thân nhân của Bùi Thế Thư, không thể là người làm chứng được. Và câu trên giấy tờ của Đỗ Hữu Dự, xã trưởng của xã ấy ghi rằng: “Thế Thư chia ruộng và cho điền mại mà chưa nhận tiền”, cũng không có một chứng cứ. Và lại kiểm tra những giấy tờ gốc thì Thế Thư “làm văn khế vào ngày 14”. Tuy nhưng, các văn khế viết rằng “làm văn khế vào ngày 13”.

Còn trường hợp của thàng Cản và thàng Bút làm chứng cứ thì Cản là người láng giềng của Thư, Bút là học trò. Tính láng giềng và quan hệ thầy – trò che dấu cho nhau, cũng không thể là người làm chứng cứ được.

Những giấy tờ do hai bên xuất trình đều có nhiều chỗ mâu thuẫn, không nhất trí. Phải chữa theo lý lẽ mà xét đoán.

[10]

Nguyễn Văn Bút và Nguyễn Văn Cấn, hai người học trò của Bùi Thế Thư, người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng trình thư xin về vụ án (Bùi Thế Thư) bị một tên cùng thôn trong lòng ích kỷ tự ý làm hại người mua ruộng trước thu tiền rồi mà cứ chối rằng chưa nhận đủ tiền, rất là ngoan cố.

Vào ngày tháng Giêng năm ngoái, Bùi Thế Thư cho Bùi Thế Thu là người cùng thôn vay 9 quan tiền cổ và đã hết hạn. Số tiền cả vốn và lãi là 18 quan cổ tiền. Bùi Thế Thư vẫn thường đòi trả. Về việc đó bà Nguyễn Thị Cẩng là mẹ kế của nó và ông Bùi Đăng Xuân là thân nhân của nó biết rõ và làm chứng cứ. Đến ngày 14 tháng 4 năm nay, kẻ kia vẫn chưa có tiền trả mà đến nhà Bùi Thế Thư và xin làm một bản văn khế bán đợ ruộng của mình ở xứ Đồng Mạo và Mả Lãng, cộng lại là 3 sào, để thanh toán nợ. Hai bên cùng bàn chưa thuận. Bùi Thế Thư làm một văn khế ghi theo thời giá (nhận) 21 quan cổ tiền. Thanh toán số tiền cho vay trước, cả vốn và lãi là 18 quan cổ tiền. Trừ ra số tiền đó thì chỉ còn 3 quan. Sau khi nhận được 3 quan và bản văn khế vay tiền trước, kẻ kia về. Thế nhưng, kẻ kia mưu kế với Đỗ Hữu Dự là xã trưởng (của BC) vu cáo rằng: “Bùi Thế Thư mua đợ ruộng của mình chưa trả đủ tiền” và nộp đơn tố cáo. Quan nha môn bản huyện nhận đơn này và xét là không rõ ràng thảng thấu [Nguyên bản bị rách, mất một dòng].

Chúng tôi xin rằng xem xét lại đơn này và bắt kẻ kia tại sở phủ cùng với quan phủ xét xử cho đúng theo đạo lý.

Ngày mồng tháng 11 năm Cảnh Hưng thứ 13, xuất trình

Bùi Thế Thư ký

Nguyễn Văn Bút ký

Nguyễn Văn Cấn ký

[11]

Quan Thừa chính sứ Sơn Nam theo đạo lý và kế án cuộc tranh cãi về bán đợ ruộng.

Ở đây xem xét lại việc tố cáo: Bùi Thế Thư là người thôn BC, xã BC, huyện Thiên Bản, lấy ruộng cố điền của Bùi Thế Thu mà chưa trả đủ tiền. Bùi

Thế Thư nói rằng: “Vào ngày tháng Giêng năm trước, Bùi Thế Thư cho Bùi Thế Thu là người cùng thôn vay 9 quan tiền cổ. Số tiền cả vốn và lãi là 18 quan cổ tiền. Bùi Thế Thu không có tiền trả mà làm một bản văn khế bán đợ ruộng của mình ở xứ Đồng Mạo và Mả Lãng, cộng lại là 3 sào, để thanh toán nợ. Theo thời giá (nhận) 21 quan cổ tiền. Trừ ra 18 quan vay số tiền còn lại là 3 quan. Bùi Thế Thu đã nhận đủ tiền rồi. Thế nhưng kẻ kia vu cáo rằng: “Bùi Thế Thư mua đợ ruộng của mình chưa trả đủ tiền” đáng lẽ phải có văn tự ấy. Nhưng Thế Thư không sang để trả tiền, hết hạn rồi. Chúng tôi xét rằng Bùi Thế Thu, người tố cáo thì thẳng thắn, Bùi Thế Thu, người bị cáo thì quanh co. Trong khi đang xét với tư cách là bị cáo mà nó chạy chôn phải chịu tội trọng 30.

Ruộng đất ở xứ Đồng Mạo và xứ Mả Lãng 3 sào, cho phép Thế Thư cày cấy theo như văn khế, và đợ Thế Thư mang tiền sang chuộc thì mới trả văn khế ấy. Không được từ chối. Vụ án này được xét với tư cách là sự chạy chôn. Các quan phủ và quan huyện cùng xét, tới đây kết án.

Ngày 15 tháng 12 năm Cảnh Hưng thứ 13.

[12]

Bùi Thế Hiến, người BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng báo cáo việc cấp bách.

Năm xưa, Bùi Thế Thu người bản xã bán đợ ruộng của mình ở xứ Đồng Mạo và Mả Lãng, cộng lại là 3 sào, cho Bùi Thế Thư là thân sinh của tôi. Giá theo thời giá (nhận) 21 quan cổ tiền, vẫn giữ văn tự này, và được phép cày cấy. Thế nhưng về sau Bùi Thế Thu rất ngoan cố mà tố cáo tranh cãi. Bùi Thế Thư tháng 3 lần trong cuộc kết án, được phép cày cấy, truyền lại đã 24 năm. Đến nay không ngờ em trai của Bùi Thế Thu, đang làm chức Thư ký của Thiên bộ, cùng với học trò tên là Thế Nguyên, chiếm đoạt ruộng ấy, phá mạ và cây mới trồng trên đó.

(Hành động của) hai anh em nó không thể chịu nổi. Tôi xin đem trâu cau và lá đơn đề nghị cho xã trưởng, khán thủ đối chiếu sự việc xem xét. Tôi xuất trình tại đây.

Ngày 12 tháng 9 năm Cảnh Hưng thứ 36, xuất trình.

Bùi Thế Hiến ký

[13]

Cụ tổ Đạo Lương đời thứ sáu dòng họ Bùi ở thôn BC, huyện Thiên Bản, phủ Nghĩa Hưng có con cháu thành ba chi. Chi thứ nhất có Bùi Huy Địch cùng các người trong chi, chi thứ hai có Bùi Huy Chí cùng các người trong chi, chi thứ ba có Bùi Văn Tụ cùng các người trong chi làm biên lai ghi là:

Vốn trước mộ tiên tổ táng tại xứ Đồng Mạo một khu 2 chỗ, cao thấp nối liền. Đông giáp Nguyễn Viết Tam, tây giáp dòng Khuyết, nam giáp ao, bắc giáp Bùi Văn Thạch. Đông tây bốn về như khu mộ (đã có). Lại có một sớ hai đoạn cộng là một sào, bốn bên như ruộng (đã có) đời đời trưởng chi coi giữ. Vừa rồi bị trưởng chi Bùi Thế Thu làm giấy tờ giả mạo ruộng ấy là của mình, đã đem ruộng này bán đợ cho người trong thôn là Bùi Thế Thư với giá cổ tiền là 21 quan. Vào thời triều cũ, dòng họ (Bùi) hội họp đã đem việc này trình lên nha môn công (đường). Thừa (tuyên) sứ đã xét cho bản tộc là thắng thẩu, kẻ mua là có uẩn khúc.

Nay họ (Bùi) chúng tôi nghĩ rằng, phần mộ gia tiên là hệ trọng đã góp tiền mua lại hai sào mà có mộ tổ tiên ở xứ Đồng Mạo, cùng văn khế bị người cháu của Bùi Thế Thư là Bùi Thế Hản còn giữ trao lại cho họ để tu bổ mộ tổ tiên đời đời thờ phụng. Còn một sào ở xứ Mả Lãng mà Bùi Thế Hản cũng đã chuyển bán (cho người khác), bản tộc cũng không nói lại ruộng đó đã bị tiên nhân của Bùi Thế Hản bán cho Bùi Thế Bài 7 quan cổ tiền. Cho Bùi Thế Bài được tiếp tục cày cấy như đã mua. Nay làm giấy biên lại.

Ngày 13 tháng Giêng Cảnh Thịnh năm 7, lập giấy ghi lại.

Chi thứ nhất Bùi Huy Địch ký

Chi thứ hai Bùi Huy Chí ký

Chi thứ ba Bùi Văn Tụ ký

## TỪ CHỦ TRƯỞNG ĐẾN GIẢI PHÁP QUÂN ĐIỀN NĂM 1839 Ở BÌNH ĐỊNH

*TS. Phan Phương Thảo\**

Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử vương triều Nguyễn nói riêng và trong lịch sử Việt Nam nói chung. *Quân điền* là từ chính thức được ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, *Minh Mệnh chính yếu* khi nói về chủ trương của Minh Mệnh năm 1839 áp dụng ở Bình Định. Đây không phải từ của các sử quan nhà Nguyễn mà là nguyên văn lời tâu của các đại thần và chỉ dụ của vua Minh Mệnh khi chuẩn y cho thi hành phép chia ruộng ở Bình Định năm 1839, trong *Đại Nam thực lục* chép là "việc quân điền" hay "phép quân điền", còn trong *Minh Mệnh chính yếu*, bản tiếng Việt dịch là “phép chia ruộng”, nhưng nguyên bản chữ Hán là “quân điền pháp”.

Trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta, trước và sau quân điền năm 1839, đã có nhiều lần nhà nước thực hiện quân điền: quân điền thời Lê sơ (thế kỷ XV), quân điền thời Vĩnh Thịnh (1711), quân điền của Gia Long (1804), hay quân điền của Minh Mệnh năm 1840. Tuy nhiên, tất cả các lần quân điền đó đều có một tính chất chung là áp dụng trên phạm vi cả nước trong việc quân cấp ruộng đất công làng xã cho quan lại, binh lính và xã dân theo khẩu phần, tuy khẩu phần cụ thể của mỗi lần quân điền có khác nhau. *Quân điền năm 1839 là phép quân điền đầu tiên trong lịch sử chế độ phong kiến nước ta*, ngoài việc quân cấp ruộng đất công làng xã như những lần quân điền khác, còn thể hiện sự can thiệp của nhà nước đối với quyền tư hữu ruộng đất bằng cách cắt một nửa ruộng tư ở tất cả các thôn/ấp của Bình Định, những nơi có tư điền nhiều hơn công điền, sung làm công điền.

Đề nghị quân điền ở Bình Định được Tổng đốc Bình-Phú là Vũ Xuân Cẩn tấu trình lên vua Minh Mệnh lần đầu tiên vào tháng 11 năm Minh Mệnh 19 (1838): “Một hạt Bình Định ruộng công chỉ có trên 5 nghìn mẫu mà ruộng tư nhiều đến trên 7 vạn 1 nghìn mẫu<sup>190</sup>, các ruộng tư thường bị bọn phú hào chiếm cả, người nghèo không nhờ cậy gì”. Ông đề nghị: “Xin lượng xét định

\* Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn (Đại học quốc gia Hà Nội)

<sup>190</sup> *Đại Nam thực lục*, bản dịch, tập XX, tr. 258 chép là 1 vạn 7 nghìn mẫu. Số liệu này sai có thể do dịch hay in, chúng tôi chữa lại là 7 vạn 1 nghìn mẫu, theo nguyên bản chữ Hán và phù hợp với *Quốc triều chính biên toát yếu*, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, lời tâu của Thượng thư bộ Hộ Hà Duy Phiên chép trong *Đại Nam thực lục*.

ra qui chế, phàm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho dân binh để làm ruộng lương, ruộng khấu phần giúp cho sinh sống”<sup>191</sup>. Khi đó Minh Mệnh không chấp nhận chủ trương này.

Tháng 3 năm sau, Vũ Xuân Cẩn lại một lần nữa tâu với vua Minh Mệnh về vấn đề chia ruộng ở Bình Định “...ruộng đất phần nhiều là ruộng tư, nhà hào phú chiếm cả, có đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, suốt đời làm đầy tớ người giàu, nay nếu theo cả ruộng của người giàu, để cho 1, 2 phần làm cơ nghiệp lâu dài, 8, 9 phần đem chia cấp cho binh, dân và người nghèo thì nguồn lợi về ruộng đất được đều”<sup>192</sup>. Lần này Minh Mệnh không từ chối đề nghị của Vũ Xuân Cẩn song nhà vua vẫn tỏ thái độ băn khoăn “nhưng nay vô cớ lấy ruộng của dân giàu, không bằng lòng thì kêu ca, đâu được yên lặng không lời kia khác” mà “nếu lấy tiền trả theo giá thì ruộng nương trong hạt ấy có nhiều, đâu có trả khắp được”. Vì vậy, khi Bộ Hộ dâng sớ tâu cho rằng việc quân điền ở Bình Định có thể làm được và đã được sáu bộ bàn luận, 8 tháng sau khi khước từ lời tâu lần đầu của Vũ Xuân Cẩn, tháng 7 năm Minh Mệnh 20 (1839), nhà vua mới quyết định thi hành phép quân điền ở Bình Định. Minh Mệnh đã “sai Hiệp biện đại học sĩ lãnh Thượng thư bộ Hình kiêm quản Viện Đô sát là Vũ Xuân Cẩn và Hữu tham tri Bộ Hộ là Doãn Uẩn đi Bình Định làm việc quân cấp ruộng công...”<sup>193</sup>. Nhà vua chuẩn y lời tâu của sáu bộ: “phàm những công tư điền thổ, thôn ấp nào công nhiều hơn tư hay công tư ngang nhau, thì không cần cắt lấy. Ngoài ra thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công, thì ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ; còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa”<sup>194</sup>... Thậm chí: “Còn như ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa. Duy có ruộng của khai quốc công thân là Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa, nên cắt lấy thì chuẩn giả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhâm để sắm sửa việc thờ cúng”<sup>195</sup>. Thêm nữa, *Đại Nam thực lục* còn ghi, khi phái Vũ Xuân Cẩn vào Bình Định thực hiện phép quân điền, Minh Mệnh “chuẩn cho theo bản nghị trước thi hành”<sup>196</sup>. ở đây, tư liệu không ghi rõ bản nghị trước có phải là bản tâu của Vũ Xuân Cẩn từ tháng 11 năm Mậu Tuất (1838) không? Theo chủ trương của Minh Mệnh, phép quân điền phải thực hiện đối với tất cả thôn ấp Bình Định có ruộng tư nhiều hơn ruộng công: “Toàn hạt có 678 thôn

<sup>191</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 258

<sup>192</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 58

<sup>193</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

<sup>194</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

<sup>195</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

<sup>196</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

ấp. Trừ 30 thôn ấp có ruộng công, ruộng tư ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không giản lính, còn lại số thôn ấp cần chia cấp ruộng là 645”<sup>197</sup>.

Chính sách quân điền của Minh Mệnh ở Bình Định sau khi chuẩn y đã được thực hiện rất nhanh chóng, trong vòng 3 tháng. Tháng 10 năm Minh Mệnh 20 (1839), Vũ Xuân Cẩn và Doãn Uẩn trở về kinh tâu trả lời nhà vua “việc quân điền ở Bình Định đã hoàn thành”<sup>198</sup>.

Cũng chính vì có quân điền 1839 nên ở Bình Định có sưu tập địa bạ lập vào năm 1839, ghi chép những biến đổi ruộng đất ở Bình Định do tác động của quân điền.

Phép quân điền năm 1839 của Minh Mệnh chỉ áp dụng duy nhất tại Bình Định, không tiếp tục thực hiện đối với các tỉnh khác trong cả nước, và vì vậy trong sử biên niên cũng không ghi chép thêm về nội dung cụ thể của quân điền. Nhà sử học Nguyễn Đình Đầu có nghiên cứu sưu tập địa bạ Bình Định và cho xuất bản bộ sách *Địa bạ Bình Định* gồm 3 tập<sup>199</sup>. Tuy nhiên, ông Đầu chủ trương chỉ khai thác phần số liệu tổng quát của mỗi địa bạ, không đi sâu thống kê tới qui mô sở hữu của từng chủ ruộng đất tư, mà phần nội dung này trong địa bạ chiếm khoảng 90% số trang của địa bạ. Chúng tôi lựa chọn cách tiếp cận nguồn tư liệu này theo phương pháp mới, phân tích triệt để các thông tin có trong địa bạ. Do khối lượng địa bạ quá lớn, không thể khai thác toàn bộ địa bạ Bình Định, nên áp dụng phương pháp thống kê chọn mẫu, chúng tôi chọn  $\approx 5\%$  tổng số địa bạ (gồm 24 cặp địa bạ) lập năm Gia Long 14 (1815) và năm Minh Mệnh 20 (1839) để phân tích. Trên cơ sở kết quả thống kê và xử lý này, kết hợp với các nguồn tư liệu khác, đặc biệt là tư liệu điều tra điền dã, chúng tôi muốn làm rõ một số nội dung chính của quân điền 1839:

- Đề nghị hạn điền của Vũ Xuân Cẩn có được thực hiện không?
- Cách cắt một nửa ruộng tư sung làm ruộng công ở các thôn/ấp đã được thực hiện theo phương thức nào?
- Cách chia ruộng công cho quan lại, binh lính và xã dân

## I. VỀ ĐỀ NGHỊ HẠN ĐIỀN CỦA VŨ XUÂN CẨN

Nếu lời đề nghị của Vũ Xuân Cẩn "ruộng tư định hạn cho 5 mẫu" được thực hiện thì có thể hiểu theo 2 cách:

<sup>197</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 148, 148-149, 150, 149, 150.

<sup>198</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 259, 260, 260, 260, 260.

<sup>199</sup> Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Địa bạ Bình Định*, 3 tập, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1996.



- Sung công ruộng tư và hạn định mức sở hữu tối đa sau quân điền không quá 5 mẫu.

- Chỉ sung công ruộng của những chủ sở hữu trên 5 mẫu.

1. Qua phân tích qui mô sở hữu của từng chủ ruộng tư trong 24 địa bạ Bình Định lập năm 1839 cho thấy: trong số 3173 chủ ruộng tư có 24 người ( $\approx 1\%$ ) có mức sở hữu  $> 5$  mẫu ruộng, nhưng tổng diện tích ruộng họ sở hữu chiếm hơn 11% diện tích tư điền (xem bảng 1).

Bảng 1: Quy mô sở hữu ruộng tư của 24 thôn

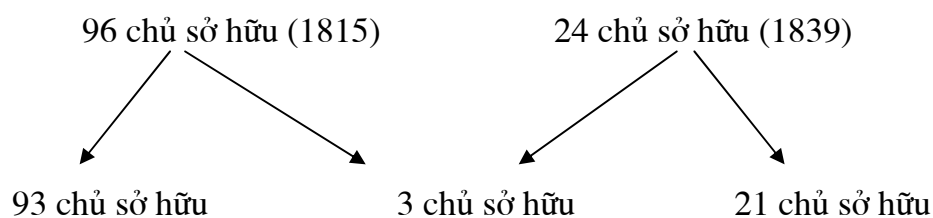
Quy mô sở hữu	Số chủ		Diện tích sở hữu	
	Số lượng	Tỷ lệ	Diện tích (mẫu, sào, ...)	Tỷ lệ
Dưới 1 mẫu	2645	83.36%	781.4.03.9.9.6	40.45%
1 - 3 mẫu	436	13.74%	684.8.14.4.0.8	<b>35.45%</b>
3 - 5 mẫu	68	<b>2.14%</b>	<b>246.0.02.2.4.6</b>	<b>12.73%</b>
5 - 10 mẫu	22	<b>0.69%</b>	<b>148.2.05.1.4.2</b>	<b>7.67%</b>
10 - 20 mẫu	1	<b>0.03%</b>	<b>12.1.07.7.5.0</b>	<b>0.63%</b>
Trên 50 mẫu	1	<b>0.03%</b>	<b>59.1.12.4.6.2</b>	<b>3.06%</b>

Trong khi quân điền yêu cầu cắt bớt ruộng tư sung làm ruộng công chia cho binh dân, tạo điều kiện làm ăn sinh sống cho người nghèo không ruộng thì vẫn tồn tại 24 người có mức sở hữu  $> 5$  mẫu? Xin lưu ý thêm rằng đây là 24 người có mức sở hữu *ruộng tư*  $> 5$  *mẫu* chứ không phải sở hữu *ruộng đất tư*  $> 5$  *mẫu*. Vậy đây có phải là những trường hợp đặc biệt ưu đãi công thân, thế tộc không?

Chúng tôi đã tra cứu trong *Đại Nam liệt truyện* nhưng không thấy tên 24 người nêu trên thuộc diện quan chức hay công thân, thế tộc được ban ruộng. Hơn nữa, sang thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, nói chung chính sách ban cấp ruộng gân như không còn nên giả thiết này bị loại bỏ. Trong văn bản chính thức, Minh Mệnh cũng chỉ chấp nhận một ngoại lệ duy nhất là con cháu đại công thân Đào Duy Từ, cũng bị cắt một nửa ruộng tư nhưng được đền bù bằng tiền. Như vậy, rõ ràng phép quân điền 1839 không hạn định sở hữu cao nhất là 5 mẫu ruộng.

Sau đây, chúng tôi muốn tìm hiểu thêm nguồn gốc của những chủ sở hữu này trong phạm vi tư liệu cho phép. Kết quả đối chiếu tên 24 chủ sở hữu trên với những người có mức ruộng tư  $> 5$  mẫu nằm trong 24 thôn áp đã được nghiên cứu theo thống kê ở địa bạ Gia Long 14 (1815) cho thấy, chỉ có 3

người trùng tên trong hai danh sách vừa nêu, hay nói cách khác, từ 96 chủ sở hữu được coi là khá giả (có sở hữu >5 mẫu ruộng tư) theo thống kê ruộng đất năm 1815, đến 1839, sau quân điền chỉ còn 3 người có sở hữu ruộng tư > 5 mẫu, bên cạnh đó lại xuất hiện thêm 21 người khác, không phải là những chủ sở hữu > 5 mẫu thời Gia Long nhưng tới 1839 cũng có mức sở hữu > 5 mẫu. Có thể biểu diễn mối quan hệ giữa các chủ sở hữu khá giả (có mức sở hữu > 5mẫu) qua 2 thời điểm có địa bạ đầu thế kỷ XIX của Bình Định như sau:



- 93 người có sở hữu ruộng tư > 5 mẫu từ năm 1815 nhưng đến 1839 thì mức sở hữu không rõ còn bao nhiêu, chỉ biết chắc chắn ít hơn 5 mẫu. Có lẽ không cần giải thích về những trường hợp này vì họ có thể đã chết không thể đứng tên sở hữu nữa, cũng có thể vì chia tài sản ruộng đất cho con cái nên mức sở hữu giảm xuống, hoặc cũng có thể bị phá sản vì một lý do, hoàn cảnh nào đó.

- 21 người có sở hữu > 5 mẫu ruộng tư vào năm 1839 mà lại không phải có nguồn gốc khá giả từ 1815, cũng có thể họ mới giàu lên, tậu thêm được nhiều ruộng đất sau năm 1815 nên dù đã bị sung công một nửa số ruộng, họ vẫn còn sở hữu hơn 5 mẫu.

- Riêng đối với 3 chủ sở hữu “đặc biệt”, có hơn 5 mẫu ruộng từ 1815, vẫn tồn tại mức sở hữu lớn sau quân điền, chúng tôi có thống kê cụ thể tên họ cùng diện tích sở hữu và quê quán cũng như nơi họ có ruộng như ở bảng 2.

**Bảng 2: Mức sở hữu của 3 chủ khá giả cả trong địa bạ Gia Long và Minh Mệnh**

Họ tên chủ sở hữu	Quê quán	Nơi có ruộng	Diện tích sở hữu (1815)	Diện tích sở hữu (1839)
Võ Văn Thuyên	ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	16.5.06.1.2.7	59.1.12.4.6.2
Võ Thị Khuê	ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	10.1.03.5.0.0	9.4.06.0.5.0
Võ Thị Điền	ấp Tân Giản Thượng / th.Tùng Giản	Kim Trì	10.0.06.4.4.2	8.0.14.8.2.5

Nguồn: Theo thống kê trong 24 cặp địa bạ Bình Định lập năm 1815 và 1839

Rất đặc biệt là các chủ sở hữu nói trên đều họ Võ, đều là phụ canh của Kim Trì, và đều cùng quê quán ở ấp Tân Giản Thượng (theo địa bạ Gia Long),

sau đổi tên là thôn Tòng Giản (theo địa bạ Minh Mệnh). Kiểm tra trên bản đồ thì ấp Tân Giản Thượng hay thôn Tòng Giản là ấp/ thôn lân cận với Kim Trì.

Bảng 3a và 3b cho ta biết họ Võ là một họ giàu có ở Kim Trì, mức sở hữu của dòng họ này gấp từ 3 đến 4 lần so với mức sở hữu chung của cả thôn/ấp, và gấp 6 tới 8 lần so với mức sở hữu chung của cả Bình Định. Hơn nữa, trong Kim Trì nói chung và trong họ Võ nói riêng thì những người phụ canh lại đặc biệt có quyền lực về kinh tế thông qua sở hữu ruộng đất. Mức sở hữu của những người phụ canh ở Kim Trì luôn lớn hơn hẳn chính canh.

**Bảng 3a : Mức diện tích sở hữu theo địa bạ Gia Long 14 (1815)**

	ấp Kim Trì		Họ Võ của ấp Kim Trì	
	Số chủ	Sở hữu TB	Số chủ	Sở hữu TB
Tổng số	139	2.0.03.0.4.9	17	6.1.08.0.2.8.8
Phụ canh	83	2.7.09.1.0.5	10	9.6.14.2.5.9.0
Nữ	50	1.9.08.2.7.3	6	8.1.02.6.2.3.7

Nguồn: Theo thống kê trong địa bạ Kim Trì (Bình Định) năm 1815

**Bảng 3b : Mức diện tích sở hữu theo địa bạ Minh Mệnh 20 (1839)**

	Thôn Kim Trì		Họ Võ của ấp Kim Trì	
	Số chủ	Sở hữu TB	Số chủ	Sở hữu TB
Tổng số	176	1.3.08.1.5.3	21	4.2.05.5.8.4
Phụ canh	97	2.0.10.4.4.8.5	12	7.4.12.4.4.1
Nữ	52	1.2.01.2.5.3	8	2.7.06.0.6.1

Nguồn: Theo thống kê trong địa bạ Kim Trì (Bình Định) năm 1839

Tuy nhiên, một đặc điểm cũng đáng lưu ý là họ Võ ở Kim Trì, dù là chính canh hay phụ canh đều là những người có mức sở hữu ruộng tư khá lớn trong tương quan của Kim Trì nói riêng và toàn Bình Định nói chung song trong số họ lại không có ai nắm giữ một chức gì, kể cả chức dịch hay sắc mục tại cả hai thời điểm có địa bạ (1815 và 1839).

Trong đợt đi khảo sát hồi tháng 4/2002 tại Bình Định, chúng tôi đã đến tận các thôn/ấp có địa bạ được lựa chọn nghiên cứu và làm sáng tỏ được một số giả thuyết nêu trên, góp phần cụ thể hóa việc thực hiện trên thực tế chính sách quân điền của Minh Mệnh.

Kết quả khảo sát thực tế về dòng họ Võ ở Kim Trì đã giải quyết được những vướng mắc về các 3 chủ tư điền khá giả nêu trên. Thôn Kim Trì xưa nay được chia thành thôn Kim Trì Đông (hay Kim Đông) và thôn Kim Trì Tây (hay Kim Tây) đều thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Tuy cùng mang họ Võ song ở Kim Trì thực ra có hai họ Võ khác hẳn nhau: một họ Võ chính canh tại Kim Trì Tây, nay vẫn còn khá đông gia đình sinh sống ở Kim Tây.

Họ Võ thứ hai ở Kim Trì là họ Võ của các cụ Võ Cao Liêm, Võ Cao Minh (cùng là con trai cụ Võ Huỳnh) và cụ Võ Tấn (hiện sống ở Qui Nhơn cùng con cháu). Họ Võ này vẫn còn giữ được gia phả cùng một số giấy tờ liên quan đến việc chia ruộng đất cho con cái trong dòng họ. Theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (năm nay 71 tuổi, hiện sống tại xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, là con trai của cụ Võ Huỳnh đã mất, và hiện sống tại chính căn nhà của cụ Võ Huỳnh xưa và cũng là từ đường của họ Võ này) kết hợp với những tư liệu, gia phả của dòng họ thì họ Võ này không phải là những người chính canh của thôn Kim Trì, mà thực ra quê quán của họ là ở ấp Tân Giản Thượng xưa, sau đổi thành thôn Tòng Giản. Tòng Giản là thôn ở gần thôn Kim Tây và cũng thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước. Chính phái của họ Võ này hiện vẫn còn con cháu sinh sống tại thôn Tòng Giản. Phái họ Võ sống ở Kim Trì là thứ phái.

Theo gia phả, họ Võ này vốn gốc ở Nghệ An, là một họ lớn trong vùng. Ông Võ Văn Thành, con ông Võ Quyền, là thủy tổ của phái họ Võ vào lập nghiệp ở đất Bình Định, cư trú tại thôn Nhạn Tháp. Đời thứ hai, ông Võ Văn Phú (con trai ông Võ Văn Thành) từ Nhạn Tháp (Đập Đá) về sinh cơ lập nghiệp ở thôn Tòng Giản. Từ đó, chính phái của họ Võ này vẫn sinh sống ở Tòng Giản. Đến đời thứ năm là ông Võ Văn Diệu và vợ là bà Nguyễn Thị Huệ, sinh hạ được hai người con trai là Võ Văn Thăng và Võ Văn Triều<sup>200</sup>.

Tương truyền họ Võ có người tham gia phong trào Tây Sơn và theo gia phả, ông Thăng là tướng của Tây Sơn, tước là Chiếm hầu Bình Nam. Sau khi Tây Sơn thất bại, ông dời Tòng Giản chuyển sang Kim Trì khai hoang và là tổ của phái họ Võ tại Kim Trì.

Ông Thăng kết duyên cùng bà Đinh Thị Đạt và có 5 người con, 1 trai, 4 gái: Võ Thị Vạn, Võ Văn Thuyên, Võ Thị Điền, Võ Thị Khuê và Võ Thị Thân. Dòng họ Võ này tuy là phụ canh ở Kim Trì nhưng lại là một trong những dòng họ tiên hiền có công khai phá miền đất này. Theo cụ Liêm cho

---

<sup>200</sup> Về thế thứ các đời, giữa gia phả và lời kể của cụ Võ Cao Liêm có chỗ chưa khớp nhau. Gia phả mang tên *Võ tộc thế gia phả*, bản chữ Hán, chép Võ Văn Thăng thuộc đời thứ sáu, con ông Võ Văn Diệu và bà Nguyễn Thị Huệ. Trong gia phả, cha ông Võ Văn Diệu là Võ Văn Mẫn lại bị xóa (?). Theo cụ Võ Cao Liêm thì ông Võ Văn Diệu thuộc đời thứ ba, con ông Võ Văn Phú, cháu gọi ông Võ Văn Thành bằng ông. Đây là một vấn đề cần xác minh thêm và rất có thể vì liên quan đến Tây Sơn nên gia phả chép vào đời Nguyễn đã cố tình che dấu.

biết, mặc dù là một trong những họ tiên hiền của Kim Trì nhưng họ Võ của cụ không nhận làm người chính canh của Kim Trì vì phái chính của dòng họ vẫn ở Tông Giản. Thậm chí, cho đến bây giờ, các cụ vẫn cho mình là người quê ở Tông Giản, chỉ làm ăn sinh sống ở Kim Trì, vẫn tự coi mình là người phụ canh ở Kim Trì.

Là một trong những dòng họ tiên hiền khai phá vùng đất Kim Trì nên họ Võ có rất nhiều ruộng đất tư hữu, tới hàng trăm mẫu. Đến nay trong nhân dân vẫn còn lưu truyền tên gọi một số xứ đồng mà khi xưa vốn là sở hữu của những người thuộc dòng họ Võ, như Gò Chòi, đám Võ, đám Ao, Xứ Mạ... Đạp Gia Phù lấy nước sông Côn tưới cho đồng ruộng ba thôn Kim Trì, Kim Xuyên, Hữu Thành, tương truyền do ông Võ Văn Thăng đắp.

Cũng theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm, kết hợp với một số tư liệu về ruộng đất của dòng họ Võ này còn lưu giữ được cho biết, khi xưa cụ Thăng chia ruộng đất cho con cái rất đều, con gái cũng được phần như con trai, mỗi người được 10 mẫu ruộng, riêng con trai trưởng thêm 5 mẫu làm ruộng tế tự.

Trong địa bạ Kim Trì lập năm 1815 đã tìm thấy tên 4 người con của ông Võ Văn Thăng trong danh sách các chủ sở hữu ruộng tư của địa bạ, thậm chí có người có cả đất tư, mức sở hữu của họ như sau:

- |                  |               |
|------------------|---------------|
| 1. Võ Văn Thuyên | 16.5.06.1.2.7 |
| 2. Võ Thị Khuê   | 10.1.03.5.0.0 |
| 3. Võ Thị Điền   | 10.0.06.4.4.2 |
| 4. Võ Thị Thân   | 15.1.13.5.0.0 |

Những tư liệu của dòng họ Võ kết hợp với số liệu trong địa bạ cho phép biết được nguyên nhân vì sao những họ Võ “phụ canh” ở Kim Trì lại có mức độ sở hữu ruộng tư vượt trội hơn hẳn các chủ tư hữu khác trong ấp. Và cũng dễ hiểu khi mấy anh em ông Võ Văn Thuyên sau khi được cha (ông Võ Văn Thăng) chia cho một số ruộng ban đầu khoảng 10 mẫu, họ còn tiếp tục khai phá, mở mang thêm phần sở hữu của mình, có thể lên tới cả trăm mẫu ruộng. Điều này cũng hoàn toàn có thể giải thích được lý do tại sao sau quân điền năm 1839 của Minh Mệnh, 3 anh em họ Võ “phụ canh” kể trên ở Kim Trì vẫn có mức sở hữu hơn 5 mẫu ruộng, thậm chí ông Võ Văn Thuyên có tới gần 60 mẫu. Theo nguyên tắc Nhà nước sung công một nửa ruộng tư thì sở hữu của ông Võ Văn Thuyên trước quân điền là xấp xỉ 120 mẫu ruộng.

Như vậy, có thể kết luận, trên thực tế, *quân điền năm 1839 không có hạn định mức sở hữu tối đa sau quân điền không quá 5 mẫu.*

2. Chủ trương quân điền 1839 ở Bình Định ghi rõ rằng, đối với các thôn/ấp nằm trong diện quân điền thì "ruộng tư cắt lấy một nửa" và "ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa". Từ đây có thể suy ra quân điền không chỉ yêu cầu sung công một nửa diện tích ruộng tư của cả thôn nói chung mà cắt đều 1/2 ruộng của từng chủ sở hữu vì đến ruộng của công thân, thế tộc còn bị "cắt lấy một nửa", nói gì đến ruộng của dân thường. Tuy nhiên, nhận xét này được chứng minh chặt chẽ hơn khi sử dụng kết quả phân tích địa bạ Bình Định sau quân điền 1839.

Qua số liệu thống kê của 24 địa bạ cho thấy:

- Phép quân điền được thực hiện triệt để tới từng thôn của Bình Định nằm trong diện phải quân điền. Trên bình diện một thôn ấp hay toàn tỉnh Bình Định, sau khi điều chỉnh lại ruộng đất công và tư theo chính sách quân điền, tới thời điểm làm lại địa bạ 1839 sau quân điền, tỷ lệ công điền ở 24 thôn đã chiếm tới 46,98% tổng diện tích công tư điền thổ, trong tương quan tư điền là 47,39%. Nếu so sánh cụ thể diện tích công điền và tư điền trong từng thôn (trong số 24 thôn) thì thấy, hai loại ruộng này nếu có chênh lệch nhau thì cũng chỉ là một vài mẫu trên tổng số hàng chục, hàng trăm mẫu ruộng, trong đó: có thôn thì công điền lớn hơn tư điền, song thôn khác công điền lại nhỏ hơn tư điền; cũng có thôn diện tích công và tư điền bằng nhau. Vì vậy, khi cộng từng phân công điền, tư điền thì tổng diện tích công điền so với tư điền của 24 thôn chênh lệch nhau chưa tới 1%, và sai số này cho phép nói rằng tỷ lệ công và tư điền được phân bố lại sau quân điền là bằng nhau. Kết quả nghiên cứu của nhà sử học Nguyễn Đình Đầu cũng cho biết, tỷ lệ ruộng đất toàn tỉnh Bình Định năm 1839 (sau quân điền): ruộng tư chiếm 47.83% trong tương quan công điền sở tại chiếm 52.17%<sup>201</sup>.

- Quân điền đụng chạm tới sở hữu của từng chủ ruộng tư. Thật vậy, sau quân điền, mức sở hữu bình quân (0.6.01.3.2.8) của các chủ ruộng này chỉ còn bằng xấp xỉ một nửa mức sở hữu trước quân điền (1.1.09.7.1.0)<sup>202</sup>, không phân biệt chủ sở hữu là nam hay nữ, chính canh hay phụ canh. Điều này

<sup>201</sup> Đây là số liệu tổng hợp của 648 thôn Bình Định còn lưu giữ được địa bạ, trong đó có một số thôn có công điền nhiều hơn tư điền (không nằm trong diện phải quân điền) khiến cho tỷ lệ công điền lớn hơn tư điền 4,34% là hoàn toàn lý giải được.

<sup>202</sup> Mức sở hữu bình quân của một chủ ruộng tư theo thống kê trong 24 địa bạ Bình Định lập năm Gia Long 14 (1815).

chúng tỏ ruộng tư của từng chủ sở hữu đều bị cắt đi một nửa thì mức sở hữu bình quân mới giảm đi xấp xỉ 1/2. Hơn nữa, trong bảng 1 thống kê về qui mô sở hữu ruộng tư ở 24 thôn đã cho biết, hơn 99% số chủ ruộng có sở hữu < 5 mẫu ruộng. Nếu quân điền chỉ sung công ruộng của những người có sở hữu > 5 mẫu ruộng tức là phần ruộng của số chủ này không bị sung công. Trong khi đó, tổng diện tích ruộng mà hơn 99% số chủ có sở hữu < 5 mẫu nắm giữ là 88,63% tổng diện tích ruộng tư, hay nói cách khác, 88,63% ruộng tư không bị sung công. Và như vậy, chỉ còn hơn 11% diện tích ruộng tư của 24 chủ ruộng có sở hữu > 5 mẫu bị sung công thì dù áp dụng cách cắt ruộng nào đi nữa, thậm chí, cắt đi toàn bộ ruộng của những người này cũng vẫn không đủ 50% số ruộng tư phải sung công như chủ trương quân điền đã đề ra.

Thêm nữa, với giả thiết những chủ sở hữu trùng cả tên họ và quê quán (cả chính canh cũng như phụ canh) trong địa bạ của mỗi thôn/ấp tại hai thời điểm có địa bạ là một người, khi đối chiếu danh sách các chủ ruộng tư trong 24 cặp địa bạ cho thấy có 210 chủ trùng tên. Trong số các chủ trùng tên này, có những người chỉ có sở hữu vài sào, thậm chí vài thước ruộng trước quân điền, đến sau quân điền, mức sở hữu của họ chỉ còn lại một nửa so với trước quân điền.

Qua những phân tích trên cho thấy, việc thực hiện quân điền ở Bình Định trên thực tế là sung công một nửa ruộng tư của mọi chủ sở hữu, kể cả sở hữu lớn và sở hữu nhỏ ở tất cả các thôn/ấp có công điền nhiều hơn tư điền, và cũng không hạn điền 5 mẫu như đề xuất của Vũ Xuân Cẩn năm 1838. Nhận xét rút ra từ phân tích địa bạ này hoàn toàn phù hợp với số liệu của bộ Hộ đã được sáu bộ họp bàn và vua Minh Mệnh chuẩn y.

## II. CÁCH CẮT RUỘNG TƯ SUNG LÀM RUỘNG CÔNG

Trong phần I đã chứng minh rằng quân điền sung công một nửa ruộng tư của tất cả các chủ sở hữu ruộng trong các thôn/ấp thuộc diện quân điền, không phân biệt đây là sở hữu lớn hay nhỏ, chính canh hay phụ canh, nam hay nữ. Tuy nhiên, quân điền lại không nói rõ cách thức cụ thể trong việc sung công ruộng tư ở các thôn/ấp. Kết hợp nguồn tư liệu trong địa bạ Minh Mệnh về các thửa ruộng tư sau khi được sung công về diện tích, giáp giới bốn phía, so sánh với giáp giới của các đám ruộng này trong địa bạ Gia Long, và đặc biệt là kết hợp với nguồn tư liệu điền dã, cho thấy, việc thực hiện quân điền trên thực tế ở từng thôn/ấp của Bình Định rất đa dạng, phong phú, phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng thôn/ấp, mỗi nơi có cách làm khác nhau, miễn

sao có thể đáp ứng được chủ trương chung của Minh Mệnh đề ra là sung công một nửa tư điền. ở đây, chúng tôi xin nêu ra một vài cách chia ruộng đã được áp dụng ở các thôn/ấp trong số 24 thôn/ấp lựa chọn nghiên cứu:

- Đối với thôn vốn có quan điền, nay gộp cùng với tư điền sung làm công điền, thí dụ như Kiên Mỹ thì trên cơ sở phân ruộng quan điền vốn có sẵn, mở rộng ra xung quanh, kết hợp với những thửa ruộng tư giáp giới, tạo thành phần công điền của thôn sao cho đủ diện tích theo định mức đã đề ra (có thể xem cụ thể hơn về những đám ruộng công điền qua miêu tả trong địa bạ Kiên Mỹ ở phần Phụ lục).

- Đối với một số thôn khác, thí dụ Kim Trì, theo lời kể của cụ Võ Cao Liêm (xóm Trì Sung, thôn Kim Tây, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước), việc sung công, chiết cấp tư điền đời Minh Mệnh được ông, cha cụ kể lại rằng: trước quân điền, Kim Trì không có ruộng công, toàn bộ ruộng của cả thôn là tư điền, nên khi quân điền, lấy đường mương ở giữa thôn là con đường đi qua Gò Chòi (nơi dùng để phơi lúa mới gặt ở giữa cánh đồng) làm vạch ranh giới, cắt đôi toàn bộ ruộng của thôn, phía bên trái đường mương là phần công điền, còn bên phải đường mương là tư điền. Đường mương được dùng làm đường phân cách hai khu công điền và tư điền của Kim Trì. Hiện nay đường mương này vẫn còn trên bản đồ và chúng tôi cũng đến tận nơi để khảo sát (có thể xem cụ thể vị trí đường mương này trong bản đồ Kim Trì).

- Lại cũng có nơi, như thôn Châu Thành, huyện An Nhơn, nay thuộc xã Nhơn Thành, việc chia ruộng theo phép quân điền diễn ra hoàn toàn khác với hai thôn trên. Kết hợp lời kể của cụ Trần Đình Vinh (71 tuổi) ở đội 9, xóm Tây thuộc thôn Châu Thành cùng một số tư liệu về ruộng đất của chính dòng họ Trần này (hiện nay các tư liệu do bà Phan Thị Biển 82 tuổi, là vợ ông Trần Cát, anh trưởng của ông Trần Đình Vinh, đã chết, sống ở thôn Châu Thành, đang lưu giữ), có thể hình dung được cách chia ruộng ở Châu Thành khi xưa như sau: tất cả các chủ ruộng tư trong thôn đều phải chiết cấp một nửa số ruộng của mình sung làm ruộng công. Tuy vậy, khi sung công chiết cấp, họ cất nộp những đám ruộng xa nơi ở, giữ lại ruộng gần mà theo lời kể của các cụ già địa phương, đến nay trong dân gian vẫn còn lưu truyền câu nói về cách chia ruộng đó là “chiết cấp ruộng xa và xấu, giữ lại ruộng gần và tốt”. Như vậy, ở Châu Thành vị trí gần, xa của các thửa ruộng so với nơi ở của chủ ruộng là cơ sở để lựa chọn thửa ruộng nào nên giữ lại, thửa nào sung làm công điền.



- Theo lời kể của cụ Võ Chiêu (82 tuổi, hiện sống ở đội 15, xóm Tân Hoà, thôn An Ngãi, xã Nhơn Hưng, huyện An Nhơn) thì cách chiết cấp tư điền sung công của An Ngãi khi xưa lại khác 3 cách nêu trên. ở An Ngãi vẫn còn lưu truyền trong dân gian rằng phép quân điền thời Minh Mệnh là “nhất bán vi công, nhất bán vi tư” và tất cả các thửa ruộng, có tính tới đẳng hạng, đều bị cắt đôi để một nửa sung công. Như vậy, sau quân điền, ruộng công và tư trong thôn nằm xen kẽ nhau, rất tản mạn, manh mún. Vì vậy, để thuận tiện cho việc canh tác và đi lại của các chủ sở hữu ruộng tư, sau quân điền đã có hiện tượng xáo canh, tức là nội bộ những người trong thôn có thể trao đổi với nhau quyền sở hữu các đám ruộng tương đương về diện tích và đẳng hạng.

### III. CÁCH CHIA RUỘNG CÔNG VÀ HỆ QUẢ CỦA NÓ Ở BÌNH ĐỊNH

#### 1. Cách chia ruộng công theo lương điền, khẩu phần

Phép quân điền 1839 của Minh Mệnh chỉ thực hiện ở tỉnh Bình Định với mục đích trước tiên, quan trọng nhất là quân bình lại tỷ lệ ruộng công và tư trong toàn tỉnh, sau đó mới là chia ruộng công cho quan lại, binh, dân theo khẩu phần. Mục tiêu thứ nhất đã được thực hiện, còn mục tiêu thứ hai chưa có các định lệ cụ thể về việc quân cấp ruộng công. Sách *Đại Nam thực lục* cho biết, sau quân điền, Minh Mệnh truyền dụ nội các rằng "Nay sổ sách đã xong, khá truyền dụ cho tổng đốc Tôn Thất Lang sức khắp cho dân hạt, phạm những ruộng tư cắt lấy một nửa sung công, tháng đông này hãy chuẩn cho chủ ruộng cũ được cày cấy, chờ vụ hạ sang năm thu hoạch xong, liền chiếu theo điền thổ công, tư trong sổ mới, quân cấp cho mọi người cày cấy nộp thuế"<sup>203</sup>. Như vậy, trên thực tế, quân điền đã hoàn thành nhưng chỉ mới hoàn tất trên sổ sách, trong đó có địa bạ, ghi lại những thay đổi về ruộng công và tư sau khi sung công một nửa tư điền, song trên thực tế, vẫn cho chủ cũ tiếp tục cày cấy trên phần ruộng đã bị sung công trong vụ đông năm đó (1839), cho đến sau khi thu hoạch xong vụ hè năm sau (1840), mới quân cấp cho mọi người<sup>204</sup>. Đồng thời, tháng 6 năm 1840, Minh Mệnh ban hành phép quân điền mới, qui định khẩu phần cụ thể trong việc quân cấp ruộng đất công cho các hạng binh, dân, áp dụng trong cả nước, kể cả Bình Định. Vì vậy, có thể hiểu rằng quân điền 1839 tiến hành rất nhanh chóng trong vòng ba tháng cuối năm 1839 nên chỉ kịp sung công 1/2 tư điền làm công điền, lập địa bạ mới, còn việc chia cấp công điền cho các hạng quan lại, binh, dân thì trên thực tế phải tới giữa năm 1840

<sup>203</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 259, 260, 260, 260, 260.

<sup>204</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 259, 260, 260, 260, 260.

mới thực hiện được theo qui định chung của quân điền 1840 đối với ruộng đất công trong cả nước.

Phép quân điền 1840 nêu rõ, ruộng đất công trước tiên dành cấp lương điền cho lính theo mức quân cấp như năm Minh Mệnh 17 (1836) đã ban hành, còn lại mới chia cho “quan lại, binh thợ, các hạng dân thực nạp, biệt nạp không cứ phẩm trật hơn kém, mỗi người đều được cấp cho một phần khẩu phần. Lão nhiều, lão hạng, phế tật, đốc tật đều chiếu số một phần ấy chia làm 2 thành, cấp cho mỗi người 1 thành; con bò côi, đàn bà góa đều chiếu số một phần ấy chia làm 3 thành, mỗi người cấp cho 1 thành...”<sup>205</sup>.

Theo định lệ chia khẩu phần làm lương điền cho lính vào tháng 11 năm 1836 (Minh Mệnh 17) thì “... việc quân cấp số ruộng, xin cứ tùy theo sự sai phái công việc nhiều hay ít mà có khác nhau:

a. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 8 phân, lương điền 9 sào: vệ Cẩm y vệ Loan giá, hai dực Tả Hữu Vũ lâm, 5 doanh thân cơ, Tiên phong, Long võ, Hồ uy và Hùng nhuệ, doanh Kỳ võ, 15 vệ Thủy sư, 10 vệ thuộc các bảo, các vệ Kinh tượng, viện Thượng tứ, các đội Ngân sang, đội Kim sang, các đội Giáo dưỡng binh, viện Thượng trà, độc Thường thiện.

b. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, lương điền 8 sào: hai vệ Trung, Tiên Thủ hộ, các cơ, các đội Ngũ quân, cơ Thủy sư kiên chu, các đội Thượng chu, các vệ, các cơ, các đội thuộc các địa phương, vệ Giám thành, vệ Võng thành, các dực Hùng sai.

c. Nên cấp cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, lương điền 7 sào: thự Hoà- thanh, đội Tài-hoa, các đội Lý thiện, các binh trạm.

d. Cứ cấp như cũ cho mỗi người: khẩu phần 7 phân, không có lương điền đối với các đội thuộc các phủ đệ, thự Thanh bình, thuộc binh các nha trong Kinh và ngoài các tỉnh, các thuộc binh, các ngư hộ<sup>206</sup>.

Vậy theo mức quân cấp lương điền trên, tạm tính trung bình mỗi người lính được 8 sào ruộng, không kể ruộng khẩu phần.

Theo những ghi chép trong *Đại Nam thực lục*, không có số liệu về dân số cả nước nhưng lại có sổ đình, ghi lại số đình của cả nước, của từng tỉnh trong một số năm. Theo đó, số đình ở Bình Định vào một số năm nửa đầu thế kỷ XIX như sau:

<sup>205</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1969, tr. 160-161.

<sup>206</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XVIII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 328-329.

- Năm 1819 có 33.300 người<sup>207</sup>

- Năm 1829 có 39.965 người<sup>208</sup>

- Năm 1847 có 52.110 người<sup>209</sup>

áp dụng phương pháp phân tích dãy năng động theo thời gian, kết hợp với các số liệu về dân đinh của Bình Định tại ba thời điểm nêu trên, có thể ước tính được số đinh của Bình Định vào năm 1839 là khoảng 45 865 người.

Trên cơ sở số dân đinh của các tỉnh, triều đình lựa tuyển binh lính. Số lính được tuyển tính theo tỷ lệ dân đinh của mỗi tỉnh “từ tỉnh Quảng Bình trở vào nam đến Bình Thuận, 3 dân đinh kén lấy một (lính)”<sup>210</sup>. Như vậy, số lính của Bình Định phải tuyển chiếm tỷ lệ 1/3 số đinh, tức là khoảng 15.288 người. Theo số liệu của Souvignet thì vào năm 1839, Bình Định có 15.000 lính<sup>211</sup>. Tuy tác giả không ghi xuất xứ nhưng hai con số trên không cách xa nhau lắm.

Kết hợp các nguồn tư liệu trên cho thấy, số lính của Bình Định vào thời điểm 1839 không ít hơn 15.000 người, số đinh không ít hơn 45.000 người. Như vậy, phần ruộng dùng làm lương điền cho lính ít nhất là (8 sào x 15.000 người=) 12.000 mẫu ruộng. Số ruộng này lấy từ tổng diện tích công điền khi đó là 40.000 mẫu ruộng. Vậy quỹ công điền của Bình Định chỉ còn (40.000 mẫu - 12.000 mẫu =) 28.000 mẫu ruộng sau khi đã trừ phần lương điền cho lính. Phần ruộng còn lại này được chia thành khẩu phần cho quan lại, binh, thợ và các hạng dân theo thể lệ quân điền năm 1840.

Chúng ta không có số liệu chính xác về các hạng quan, dân, lính, thợ cũng như lão niên, phế tật, con côi, quả phụ... của Bình Định vào các năm 1839, 1840. Tuy nhiên, tham khảo thập dân số ở nước ta trong một số năm<sup>212</sup> cho thấy, theo qui luật chung thì số nam xấp xỉ nữ. Số đinh (tức là nam giới, tính từ 18 tuổi trở lên đến 55 tuổi) cũng xấp xỉ số nữ tuổi từ 18 đến 55. Ngoài

<sup>207</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IV, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1963, tr. 396.

<sup>208</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập IX, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 243.

<sup>209</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXVI, Nxb. Khoa học xã hội, H.1971, tr. 286.

<sup>210</sup> *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác dịch, Đại học Luật khoa Sài Gòn xuất bản, Sài Gòn, 1962, tr.445.

<sup>211</sup> R.P.Souvignet: *Aperçu historique sur le partage des rizières de Binh Dinh en rizières communes et en rizières particulières (Đại cương lịch sử việc phân chia ruộng ở tỉnh Bình Định thành ruộng công và ruộng tư)*, Revue Indochinoise (Tập chí Đông Dương), 1900, số 87, tr. 596-598.

<sup>212</sup> Ban chỉ đạo điều tra dân số trung ương: *Tập bản đồ dân số Việt Nam*, Hà Nội, 1991, tr. 70.

Tổng cục thống kê: *Phân tích kết quả điều tra mẫu*, Nxb. Tổng cục thống kê, Hà Nội, 1991, tr. 10-11.

Tổng cục thống kê: *Niên giám thống kê năm 2000*, Hà Nội, 2001.

ra, người già, phế tật, quả phụ, con côi ước tính khoảng 1/2 số đình và tạm chia đều cho 2 loại:

- Loại lão nhiều, đốc tật, phế tật
- Loại con côi và đàn bà goá

Số quan lại văn võ ở Bình Định thì phần lớn là người ngoài tỉnh, số quan người Bình Định không có là bao.

Trên cơ sở những ước đoán này, chúng tôi thấy có thể tính như sau:

- Số quan lại, quân lính, thợ và các hạng dân (thực nạp, biệt nạp) làm nghĩa vụ cho Nhà nước = số đình = 45.000 người, mỗi người được chia 1 khẩu phần. Vậy cần 45.000 khẩu phần

- Số lão nhiều, lão hạng, phế tật, đốc tật, bồ côi, goá phụ... ước tính bằng 1/2 dân đình = 22.500 người, trong đó:

+ Lão nhiều, lão tật, phế tật chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/2 khẩu phần. Cả thầy cần  $(11.250 : 2 =) 5.625$  khẩu phần

+ Con bồ côi, đàn bà goá cũng chiếm khoảng 1/2 tức 11.250 người, mỗi người được 1/3 khẩu phần. Cả thầy cần  $(11.250 : 3 =) 3.750$  khẩu phần.

Vậy tổng số khẩu phần dự chia là  $(45.000 + 5.625 + 3.750 =) 54.375$ . Tính ra, mỗi khẩu phần được  $(28.000 : 54.375) \approx 5$  sào 2 thước ruộng<sup>213</sup>.

Như vậy, dân đình được 5 sào 2 thước; lão nhiều, phế tật được khoảng 2 sào 8 thước 5 phân (1/2 khẩu phần); cô nhi, quả phụ được khoảng 1 sào 13 thước (1/3 khẩu phần). Trong khi đó mỗi binh lính được nhận khoảng 1 mẫu 3 sào 2 thước (8 sào lương điền + 5 sào 2 thước khẩu phần), gấp hơn 2 lần khẩu phần của một dân đình.

## **2. Quyền lợi do quân điền mang lại và hệ quả của nó ở Bình Định**

### ***Đối với các hạng quan lại, binh, dân ở Bình Định***

Với thực trạng tình hình ruộng đất ở Bình Định và với cách chia ruộng công theo phép quân điền 1840 thì binh lính là có lợi nhất. Ngoài ra, đối với một số ít nông dân không có ruộng tư nay được chia hơn 5 sào ruộng công là một khoản lợi đáng kể. Tuy nhiên, đại bộ phận nông dân có mức sở hữu nhỏ,

---

<sup>213</sup> Nếu sử dụng số liệu dân đình của Bình Định theo cách tính của chúng tôi là 45 868 người và áp dụng cách tính số lính, số cô nhi, quả phụ, lão nhiều, đốc tật... như trên thì tổng số khẩu phần dự chi sẽ là 55 420 và mỗi khẩu phần được xấp xỉ 5 sào 1 thước ruộng. Sai lệch về mỗi khẩu phần chỉ có 1 thước ruộng, hoàn toàn không làm thay đổi những nhận xét nêu trong bài viết.

trên dưới 1 mẫu ruộng tư trước quân điền, nay theo phép quân điền phải sung công điền một nửa số ruộng của mình (tức là khoảng trên dưới 5 sào ruộng), rồi lại được chia hơn 5 sào ruộng công. Như vậy, tổng diện tích ruộng mà những người nông dân này cày cấy vẫn xấp xỉ 1 mẫu ruộng, nhưng trên thực tế, họ chỉ được sở hữu một nửa số ruộng đó, phần còn lại là ruộng công của làng xã. Bên cạnh đó, do nhận ruộng công làng xã nên dân đinh sẽ phải đóng thuế đinh và làm nhiều nghĩa vụ khác đối với Nhà nước vì nhận ruộng khẩu phần này.

Cách chia ruộng công như vừa trên là nguyên tắc chung áp dụng cho các địa phương trên cả nước. Trong thực tế, việc chia công điền đã thực hiện như thế nào? Các lý hào, chức dịch của từng làng, thôn dựa trên cơ sở định mức, khẩu phần chuẩn do Nhà nước áp đặt mà đề ra nguyên tắc phân chia cụ thể cho làng, thôn của mình. Nói cách khác, quyền quyết định thửa ruộng nào cấp cho binh lính, thửa nào dành cho dân, cho người tàn tật, cô nhi, quả phụ... thực tế nằm trong tay tầng lớp chức sắc của làng.

Theo lời kể của các cụ già Bình Định, ở một số thôn/ấp, phân ruộng công có được sau khi chiết cấp từ tư điền để quân cấp cho quan lại, binh, dân được thực hiện theo cách bốc thăm. Cụ Trần Đình Vinh (71 tuổi, hiện sống ở thôn Châu Thành, xã Nhơn Thành, huyện An Nhơn) cho biết, khi xưa, cụ Trần Phương (bố cụ Vinh, thọ 73 tuổi, đã mất năm 1948, tức là cụ Phương sinh năm 1876) được cha kể lại cho nghe về việc “sau khi sung công chiết cấp tư điền xảy ra lộn xộn tranh giành ruộng đất hơn 1 năm”. Cụ Vinh kể rằng, các đám ruộng sau khi sung công được chia ra theo khẩu phần rồi cho bốc thăm. Cách bốc thăm như sau: mỗi khẩu phần là bao nhiêu được ghi cụ thể vào phiếu (thí dụ một phần gồm 1 sào Bà Vàng (1 sào ruộng thuộc đám ruộng mang tên Bà Vàng) và 1 sào Bờ Lê (1 sào thuộc đám ruộng có tên gọi nôm là Bờ Lê) sau đó cho phiếu vào hũ, dùng đũa để gắp. Các cụ còn gọi cách bốc thăm này là “gắp tối” vì phiếu thăm ở trong hũ tối. Như vậy, người bốc không thể lựa chọn phiếu thăm của mình mà chỉ hy vọng vào sự may rủi khi gắp. Cũng chính vì vậy, sau khi gắp thăm, có người bốc phải những mảnh ruộng mà các cụ gọi là “độc điền”, dù được chia được cũng không dám cày cấy. “Gắp tối” khác với “gắp sáng” là phiếu thăm bày ra giữa ánh sáng và mọi người được lựa chọn, do đó có thể xảy ra hiện tượng thông đồng làm dấu, thiếu công bằng.

Hay như lời kể của cụ Võ Chiêu (82 tuổi, hiện sống ở đội 15, xóm Tân Hòa, thôn An Ngãi, xã Nhân Hưng, huyện An Nhơn) thì việc chia ruộng công

ở An Ngãi cũng dùng cách bốc thăm, gọi là “bất tối”. Theo cách này, các phiếu thăm được ghi tên đám ruộng cùng diện tích của đám đó và cả đẳng hạng của ruộng rồi bỏ vào hũ, dùng đũa gắp theo kiểu ăn may. Tuy nhiên, khi bốc thăm có ưu tiên cho những người giàu hoặc có phẩm hạng trong thôn được bốc trước.

Ở Bình Định, có các thôn đã đưa ra cách chia ruộng công bằng hình thức bốc thăm (như đã trình bày) là một cách chia tỏ ra khá công bằng, thế nhưng vẫn có kiện cáo, tranh giành ruộng đất kéo dài tới hơn một năm sau (như ở thôn Châu Thành). Tính ra hơn nửa năm (cuối năm 1839 đến tháng 6 năm 1840) sau khi thi hành quân điền ở Bình Định, Minh Mệnh đã ban hành phép quân điền đối với toàn bộ ruộng công trong cả nước, và cũng chỉ khoảng hơn nửa năm tiếp theo, sau khi áp dụng quân điền mới này, đến tháng 2 năm Tân Sửu, Thiệu Trị năm thứ nhất (1841), ở Bình Định đã có hơn 300 lá đơn của dân khiếu kiện về việc ruộng đất ít nhiều, tốt xấu không đều nhau<sup>214</sup>. Tổng đốc Bình Định bấy giờ là Đặng Văn Thiêm đề nghị chia lại ruộng lần nữa và phải chữa lại địa bạ nhưng Thiệu Trị cho rằng cần châm chước, không nên thay đổi tất cả, làm cho rối ren náo động phiền nhiễu thêm lần nữa. Vì vậy, nhà vua đã cử hai quan khoa đạo là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đến Bình Định xem xét sự việc cụ thể. Hai viên quan này đến nơi “đầu tiên trích ra những việc gì không thiệt hại gì lắm, phê bác đơn đi, còn thì đều lấy lời hiểu bảo, tùy việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa”<sup>215</sup>. Khi trở về Huế, hai ông được nhà vua khen là làm được gọn việc. Sau đó, việc kiện cáo của dân trong một thời gian không thấy ghi chép trong sử biên niên của triều Nguyễn.

Nhưng đến tháng 1 năm Nhâm Tý, Tự Đức năm thứ 5 (1852), những vụ lộn xộn lại bùng phát ở Bình Định. Theo lời tâu của Đặng Văn Thiêm “về ruộng công, những ruộng tốt màu thì kẻ hào cường chiếm cả; hoặc có thừa ra, thì hương lý lại bao chiếm, những hộ ở dưới chỉ được ruộng đất rấn xác màu” nên ông phải điều chỉnh lại ranh giới của các thửa ruộng công. Song dường như việc làm của Đặng Văn Thiêm cũng không đạt được kết quả bền vững. Bởi vì, ngay sau đó, tháng 2 năm 1852, khi hỏi Hà Duy Phiên về tình hình ruộng công và tư của các tỉnh, vua Tự Đức tỏ ra bi quan về kết quả của quân điền năm 1839 tại Bình Định và muốn trả lại hết ruộng tư đã tịch thu vào năm 1839 cho chủ cũ. Hà Duy Phiên đã ngăn cản nhà vua vì lý do “đã cấp cho

<sup>214</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIII, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 107.

<sup>215</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XXIII, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1970, tr. 108.

quân, dân rồi, nếu vội lấy trả về, sợ quân dân mất cách sinh sống”. Vua Tự Đức đưa ra cách chia lại ruộng công và tư với tỷ lệ 4 và 6 (thay vì chia đều 5 và 5 như trước kia) nhưng vẫn bị Hà Duy Phiên thuyết phục rằng “thêm bớt không được mấy, lại sinh bận rộn về làm sổ sách” nên cuối cùng vua Tự Đức mới từ bỏ ý định của mình<sup>216</sup>.

### ***Đối với Nhà nước***

Với việc thực hiện quân điền 1839, Minh Mệnh đã làm thay đổi cơ bản cơ cấu các loại hình sở hữu ruộng đất ở Bình Định, làm cho tỷ lệ ruộng công sau quân điền gia tăng đáng kể, chiếm tỷ lệ xấp xỉ ruộng tư trên bình diện chung toàn tỉnh cũng như trong từng thôn/ấp. Như vậy, quân điền 1839 của Minh Mệnh đã góp phần tăng cường và mở rộng ruộng đất công của làng xã, củng cố quyền sở hữu tối cao của Nhà nước về ruộng đất.

Nhưng xét về khía cạnh kinh tế, việc quân điền ở Bình Định đã mang lại những lợi ích gì cho Nhà nước? Có lẽ không đáng kể bởi vì ở Bình Định cũng như đất Đàng Trong cũ, thuế ruộng công và ruộng tư ngang nhau nên có tăng thêm ruộng công thì thuế cũng không tăng lên được. Trong khi đó, thuế quan điền cao hơn công tư điền, nên khi chuyển quan điền thành công điền thì tổng thuế ruộng đất thu được thấp hơn trước. Tuy nhiên, thuế thân lại không như thế. Từ năm 1832, Minh Mệnh đã đổi định lệ thuế thân cho dân các hạt từ Quảng Bình trở vào nam, không phân biệt khách hộ và chính hộ như trước mà tất cả đều gọi là tráng hạng. Theo lệ thuế này “các hạng quan, dân, cố, cùng đều làm tráng hạng. Tráng hạng có ruộng công thì mỗi năm nộp thuế 1 quan 4 tiền. Không có ruộng công, 1 quan 2 tiền. Tiền lỗi đầu mỗi hạng đều 1 tiền. Dân đình già ốm thu một nửa. Quan viên tử cũng như tráng hạng”<sup>217</sup>. Như vậy, người nhận công điền cày cấy phải đóng thuế đình cao hơn người không cày ruộng công. Nay đem quân điền quân cấp cho mọi người thì tất nhiên số thuế đình thu được sẽ cao hơn “... nói về đại lược so ra thì thuế điền ít đi, thuế đình nhiều ra. Vì từ trước đến giờ, các tỉnh trở vào Nam, mức thuế công điền ngang bằng thuế ruộng tư, duy có thuế ruộng Nhà nước (quan điền) thì cao hơn thuế ruộng công. Nay ruộng Nhà nước đã chuyển làm ruộng công thì ngạch ruộng công tuy có tăng lên, nhưng số thuế thu nhập lại thấp đi. Dân xã sở tại trước kia thuế thân người có ruộng công cao hơn thuế người không có ruộng công; nay đã đem ruộng công quân cấp, thì dân trong sổ ai cũng có ruộng, cho nên

<sup>216</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 187

<sup>217</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XI, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 187

có giảm mất số thuế ruộng Nhà nước, nhưng số thuế dân đinh lại tăng lên”<sup>218</sup>. Nhưng nguồn lợi này không phải là mong muốn của Minh Mệnh khi thực hiện quân điền ở Bình Định “phép quân điền là vốn muốn chia lợi cho dân chứ thuế hơn hay kém đi không phải là điều đáng so tính”<sup>219</sup>. Và trên thực tế “ích cho nước không được mấy”<sup>220</sup> (như vua Tự Đức đã nhận xét năm 1852).

Như vậy, trên thực tế, cách chia ruộng công theo quân điền năm 1840 là có lợi nhất đối với binh lính của triều đình và một số ít những người dân nghèo không có ruộng tư. Còn lại, tất cả các chủ ruộng tư, đều bị thiệt do cách chia ruộng của quân điền 1840. Nhà nước cũng không được lợi bao nhiêu theo cách chia ruộng này.

Tư liệu thư tịch chỉ cho biết cơ cấu chung của các loại hình sở hữu ruộng đất của toàn Bình Định và chủ trương quân điền năm 1839 của Minh Mệnh. Tư liệu địa bạ năm 1839 lập sau quân điền kết hợp với địa bạ năm 1815 và các nguồn tư liệu khác, đặc biệt là tư liệu khảo sát điền dã đã cho phép khôi phục lại phép quân điền 1839 một cách cụ thể hơn với hai nội dung chính chủ yếu là sung công ruộng tư và quân cấp ruộng công.

Những đánh giá về chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định cũng như nguồn gốc sâu xa của nó, lý do tại sao Minh Mệnh lại chọn chính Bình Định làm nơi thực thi chủ trương quân điền này, chúng tôi hy vọng sẽ được trình bày trong một bài viết khác.

---

<sup>218</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 259, 260, 260, 260, 260.

<sup>219</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXI, tr. 259, 260, 260, 260, 260.

<sup>220</sup> *Đại Nam thực lục chính biên*, sđd, tập XXVII, tr. 336, 336.



## LÀNG CÔNG GIÁO VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ (Khảo sát chủ yếu trên địa Bắc Bộ)\*

*PGS, TS. Nguyễn Hồng Dương\**

Có lẽ chậm nhất là từ thế kỷ XIX về sau, trên đất nước Việt Nam xuất hiện một loại làng mới - *LÀNG CÔNG GIÁO*. Trải thời gian, những thành tố của làng dần dần ổn định tạo nên một kiểu cộng đồng trong nông thôn có tính đặc thù. Từ sau cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, nhất là sau ngày Miền Bắc giải phóng (1954), nông thôn Miền Bắc Việt Nam trong đó có các làng Công giáo dưới sự lãnh đạo của Đảng đi theo quỹ đạo mới. Đây là thời kỳ làng Công giáo vừa tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp vừa tiến hành chuyển hướng giáo hội cơ sở. Những tác nhân trên gây nên biến động không nhỏ trong làng Công giáo. Một số đặc trưng của làng Công giáo thời kỳ trước 1945 đã mất đi, chẳng hạn như sự lồng ghép giữa tổ chức xứ, họ đạo với tổ chức chính trị và hành chính của làng. Song làng Công giáo vẫn còn đó với hoạt động tôn giáo - văn hoá đặc thù. Tổ chức giáo hội cơ sở có tính gọn, một số hội đoàn giảm bớt...nhưng với thời gian chúng vẫn hiện diện như chưa hề có một biến động nào. Từ sau khi có đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, nhất là sau Khoán 10 (1988), một số sinh hoạt tôn giáo - văn hoá và sinh hoạt hội đoàn tôn giáo dần dần được hồi phục.

Có thể chia quá trình hình thành, phát triển của làng Công giáo thành những giai đoạn sau:

- *Giai đoạn hình thành làng Công giáo sơ khai*: từ khi Công giáo bắt đầu truyền giáo đến năm 1862 (là năm Triều đình Nguyễn ký với Pháp hoà ước nhường 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ và cho phép Công giáo truyền bá tự do trên đất nước ta).

Trong giai đoạn này, chính sách cấm đạo của nhà Nguyễn đã giáng một đòn quyết liệt vào các cộng đồng Công giáo mới hình thành. Tuy nhiên, những hạt nhân của nó vẫn còn tồn tại để rồi sau sự kiện 1862 có dịp phục hồi, nảy nở.

---

\* Bài đã in trong cuốn *Kinh nghiệm quản lý tổ chức nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, GS Phan Đại Doãn và PGS, TS Nguyễn Quang Ngọc chủ biên, Nxb. Chính trị Quốc gia, H. 1994.

\* Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

- *Giai đoạn làng Công giáo hoàn thiện, ổn định (từ 1862 - 1954):*

Giai đoạn này có thể chia làm hai thời kỳ:

+ Thời kỳ từ 1862 - 1945: Làng Công giáo ổn định, hoàn thiện những đặc trưng cơ bản.

+ Thời kỳ từ 1945 - 1954: Dưới áp lực của thực dân Pháp, một số giáo sĩ phản động, đi ngược lại với lợi ích dân tộc, thao túng, lôi kéo một số làng Công giáo trở nên đối lập với kháng chiến. Kể từ sau giai đoạn cấm đạo dưới thời Nguyễn, chưa bao giờ vấn đề quan hệ giữa tôn giáo và chính trị đặt ra đối với làng Công giáo lại nổi lên rõ nét như thời kỳ này.

- *Giai đoạn chuyển hướng giáo hội cơ sở (từ 1954 đến nay):* nông thôn Miền Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bước vào quá trình hợp tác hoá nông nghiệp, đổi mới toàn diện về kinh tế, văn hoá, xã hội. Làng Công giáo chuyển hướng, hoà nhập với các làng Việt khác trên đường xây dựng nông thôn mới.

Hiểu rõ quá trình lịch sử, nắm chắc những đặc trưng và sự chuyển hoá từng giai đoạn của làng Công giáo, từ đó đề ra chính sách và biện pháp quản lý phù hợp là điều hết sức cần thiết.

## GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH LÀNG CÔNG GIÁO SƠ KHAI

(Từ buổi đầu truyền giáo đến năm 1862)

Trong lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, giáo sử công giáo lấy năm 1533, năm có giáo sĩ Inêxu đến giảng đạo ở làng Ninh Cường, Quần Anh, Nam Chân và ở Trà Lũ thuộc xứ Sơn Nam làm thời điểm bắt đầu quá trình truyền giáo ở Việt Nam. Công cuộc truyền giáo ngay từ thời gian đầu đã bị Nhà nước phong kiến ngăn cấm và không mấy suôn sẻ. Do thái độ xem Công giáo là độc tôn, không chấp nhận tôn giáo, tín ngưỡng truyền thống bản địa, Công giáo đã gặp phải sự đón tiếp lãnh đạm, thờ ơ của đông đảo cư dân Việt Nam. Một số giáo sĩ ngoại quốc nhất là các giáo sĩ dòng Tên sớm nhận ra điều cốt lõi đó. Họ mở cuộc tranh luận với các giáo sĩ dòng Đa Minh xoay quanh vấn đề Công giáo và thờ cúng tổ tiên, với hy vọng có thể thuyết phục Giáo hoàng La Mã chấp nhận tín ngưỡng này để dễ dàng truyền đạo. Cuộc tranh luận đã không đạt được kết quả.

Vấn đề quan trọng thứ hai là: tiến hành truyền giáo ở Việt Nam các giáo sĩ dần dần nhận ra vị trí của làng Việt không chỉ là đơn vị kinh tế mà còn là một cộng đồng dân cư chặt chẽ mà họ có thể dựa vào phát triển tín đồ, xây

dựng giáo hội cơ sở, lẫn chốn khi bị bắt bớ. Linh mục Nguyễn Hồng trong cuốn *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam* viết: “Tổ chức làng mạc cũng được các cha để ý đến. Chúng ta sẽ thấy các cha thích ứng vào trong tổ chức xứ đạo. Tổ chức mà ngày nay người ngoại quốc mỗi khi học hỏi đều khâm phục”<sup>1</sup>. Nguyễn Đăng Giai, Khâm sai Bắc kỳ, trình lên vua Tự Đức: “Đây là phương pháp người Công giáo thường dùng để truyền đạo: trước nhất họ làm cho nhiều người đàn ông theo đạo, tất nhiên cả gia đình người đàn ông ấy cũng theo đạo. Ban đầu chỉ có vài gia đình Công giáo. Và cứ lặng lẽ họ đi tới con số khổng lồ ngày nay”.

Cho đến thời điểm 1862 trên đất nước Việt Nam đã xuất hiện nhiều làng Công giáo. Vua Tự Đức trong sắc lệnh cấm đạo 1859 viết: “Những người theo đạo Gia - tô thành lập... một xã hội riêng biệt”. Còn Lanessan, nguyên là toàn quyền Đông Dương, nhận xét: “Những người theo đạo thường tập hợp thành những xóm làng riêng, tách khỏi người ngoại đạo”. Có thể kể một số làng Công giáo thời kỳ này ở Bắc Kỳ như: Trung Linh (Xuân Thủy, Nam Hà), Hảo Nho (Tam Điệp, Ninh Bình), Sở Kiện (Thanh Liêm, Nam Hà), Bút Sơn (Kim Bảng, Nam Hà), Cao Đà (Lý Nhân, Nam Hà), Thượng Thụy (Từ Liêm, Hà Nội), Bằng Sở (Thường Tín, Hà Tây)...

Song đây chỉ là làng Công giáo sơ khai với một số tín đồ nhất định. Ban đầu số gia đình Công giáo thường ở xen kẽ với những gia đình không Công giáo. Các giáo sĩ bằng nguồn tài chính đã tập hợp họ lại thành một đơn vị cư trú gọi là “giáp giáo”. Thông thường một làng ban đầu chỉ có một giáp giáo. Giáp giáo được chuyển thành *họ đạo*. Các làng Công giáo Lưu Phương, Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình), Phú Nhai (Xuân Thủy, Nam Hà), Bằng Sở (Thường Tín, Hà Tây), Đồng Trì (Thanh Trì, Hà Nội)... được hình thành như vậy. Trên cơ sở của họ đạo (được phát triển từ giáp giáo), Công giáo lấy đó làm hạt nhân phát triển ra khắp làng, thành lập nên họ đạo mới. Khi có một số họ đạo nhất định, Giáo hội quyết định thành lập *xứ*. Tên làng được lấy để đặt cho tên xứ, địa vực của làng được lấy làm địa vực của xứ. Thông thường họ đạo hạt nhân sẽ được chọn làm trụ sở của xứ gọi là họ nhà xứ hay họ đầu xứ, “thánh quan thầy”<sup>2</sup> của xứ chính là thánh quan thầy họ đạo nhà xứ hay đầu xứ. Có những họ đạo do không có khả năng phát triển tín đồ, trải thời gian vẫn chỉ là một họ đạo - một họ đạo lệ phụ thuộc vào một xứ đạo nào đó (xem sơ đồ 1).

<sup>1</sup> Linh Mục Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Hiện Tại, Sài Gòn, 1959, tr. 50.

<sup>2</sup> Theo quan niệm Kitô giáo, Thánh quan thầy là thánh coi sóc bản mệnh cho một xứ đạo, một họ đạo, một tổ chức hội đoàn, nghiệp đoàn hoặc tín đồ.

Ở Nam kỳ cũng có hiện tượng diễn ra tương tự như ở Bắc kỳ. Một số giáo sĩ, như giáo sĩ José Garcaa dòng Phanxico, đến đây ban đầu không phải để truyền đạo mà để tìm những người dân có đạo phân tán khắp nơi và quy tụ họ lại thành nhóm nhỏ, từng họ đạo nhỏ<sup>3</sup>. Nếu ở Bắc kỳ, họ đạo được “cắm” vào làng làm hạt nhân phát triển thành xứ đạo với nhiều họ đạo nhưng vẫn trong một làng, hay thành xứ đạo đồng nhất với làng, để từ đó cho ra đời “làng Công giáo”, thì con đường tiến triển của các họ đạo ở Nam kỳ lại khác. Nam kỳ do đất rộng, người thưa, dân cư di chuyển không ngừng đã tạo cho con người vốn theo kiểu sinh hoạt cá thể ít bị ràng buộc chặt chẽ. Tác giả Lê Văn Khuê nhận xét: “Hơn nữa cũng vì điều kiện không gian không thể quy tụ họ vào phạm vi nhỏ hẹp và có nề nếp của một thôn xóm có lũy tre bao bọc như ở Đàng Ngoài, tính tự do này không có gì cản trở lại càng được phát triển”<sup>1</sup>. Do vậy, ở Nam kỳ không có làng Công giáo, chỉ có những họ đạo tập hợp tén đờ ở các nơi về cư ngụ trên một địa bàn. Họ đạo sau này phát triển thành giáo xứ (tuy nhiên tén đờ vẫn quen gọi là họ đạo). Rất ít giáo xứ có nhiều họ đạo như ở Miền Bắc và nhất là có họ đạo lẻ “ăn theo”.

Các họ đạo ra đời trong điều kiện thiếu linh mục trầm trọng, các giáo sĩ kế thừa thành tựu của Alexandre de Rhodes tăng cường đào tạo ra các thầy giảng và chia làm hai loại, loại lưu động và loại sở tại. Loại lưu động đi đến các họ đạo thăm viếng, và nếu có thể thì rửa tội cho tân tén đờ. Một số trong những thầy giảng loại này sau được gửi đi đào tạo linh mục. Loại sở tại gồm những huynh trưởng gương mẫu trong họ đạo. Số này ở Nam kỳ tập hợp thành *ban quới* (quý) *chức*. Quới chức gồm có ông *trùm* đứng đầu họ đạo, một hay hai ông phó giúp việc gọi là *câu*, hạng dưới là các ông *biện việc*. Trong họ đạo có một ông thay thế cha sở để hướng dẫn bốn đạo và xướng kinh lúc cha sở vắng mặt. Hàng năm quới chức họp đại hội để bàn việc xứ họ. Mỗi họ đạo chia ra một số giáo khu. Mỗi giáo khu có một quới chức trông nom.

Ở Bắc kỳ tuy xuất hiện xứ đạo gắn với làng tạo thành làng Công giáo nhưng loại hình này còn ít. Thường thì xứ đạo là một vùng rộng lớn. Các họ đạo trong một xứ nhiều khi cách rất xa nhau do vậy nổi lên là vai trò của *Ban hành giáo họ đạo*. Thành phần gồm trùm chánh quán xuyên công việc chung của họ đạo, trùm phó giúp việc trùm chánh. Ngoài ra còn có thư ký (lo việc sổ

<sup>3</sup> Lê Văn Khuê, *Thiên chúa giáo tại đồng bằng Nam Bộ trong các thế kỷ XVII và XVIII*, Tuyển tập Thần Học, Tủ sách Đại Kết TP. Hồ Chí Minh, 1992, tr. 75.

<sup>1</sup> Lê Văn Khuê, *Thiên chúa giáo tại đồng bằng Nam Bộ trong các thế kỷ XVII và XVIII*, Sđd, tr. 95.

sách), thủ quỹ (lo việc tài chính), quản học trò (lo việc dạy kinh bốn cho trẻ nhỏ). (Xem sơ đồ 2).

Một số thành tố trên của làng Công giáo được thiết lập còn mỏng manh, chưa ổn định đã gặp phải chính sách *phân sáp* (tháp) của nhà Nguyễn. Nội dung của chính sách là xé lẻ dân cư trong gia đình Công giáo phân tán vào làng lương, tiến tới mục đích là xoá bỏ làng Công giáo, cũng có nghĩa là xoá bỏ tổ chức giáo hội cơ sở - hạt nhân của Giáo hội Công giáo thời kỳ phôi thai. Nhưng chính sách phân sáp đã để lại hậu quả nặng nề mà sau này nhà Nguyễn phải gánh chịu.

#### GIAI ĐOẠN LÀNG CÔNG GIÁO HOÀN THIỆN, ỔN ĐỊNH

(Từ 1862 đến 1954)

##### **Thời kỳ từ 1862 đến 1945**

Dưới áp lực của thực dân Pháp, triều đình nhà Nguyễn đã phải ký Hoà ước năm Nhâm Tuất, 1862. Điều đầu tiên của Hoà ước là: nước Nam để cho giáo sĩ nước Pháp và nước Tây Ban Nha được tự do vào giảng đạo và để dân gian được tự do theo đạo.

Tiếp theo đó là những sắc dụ của nhà nước ban hành nói về Công giáo. Năm 1869 vua Tự Đức ra hai sắc lệnh bênh vực người Công giáo. Sắc dụ thứ nhất: cho phép người Công giáo được tụ họp thành những làng riêng biệt, được có những lý trưởng Công giáo. Sắc dụ thứ hai: cấm ngặt người lương không được nhục mạ người Công giáo và cũng không được quấy rầy họ về những nghi lễ tôn giáo.

Hoà ước năm Giáp Tuất (1874) của nhà Nguyễn ký với thực dân Pháp gồm 20 khoản. Khoản 9 có nói:

Nhìn nhận đạo Công giáo dạy dân làm lành, Hoàng đế Việt Nam bãi bỏ những đạo dụ cấm đạo trước và ban phép cho tất cả mọi người trong nước tự do theo đạo và hành đạo.

Vì vậy các người Công giáo Việt Nam được phép tụ tập đông đảo trong các thánh đường để làm việc phụng tự...

Các giám mục có quyền thuê và mua đất, nhà, có quyền xây cất nhà thờ, nhà thương, trường học, nhà dục anh và các nhà khác thuộc về việc thờ phượng.

Sau Hoà ước, vua Nguyễn ra một sắc dụ để các làng biết sự tự do hành đạo do nhà vua cho người Công giáo khắp toàn quốc.

Từ đây làng Công giáo có điều kiện phát triển và ổn định.

Ở địa phận Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình), tính đến năm 1945, trong số 69 thôn ở huyện Kim Sơn có tới 26 thôn giáo, 38 thôn xôi đỗ (xen kẽ với cư dân không theo Công giáo). Ở địa phận Bùi Chu (Nam Hà), Hà Nội, Vinh (Nghệ An) cũng có hàng chục làng Công giáo ra đời.

Về thuật ngữ làng Công giáo: theo chúng tôi, làng Công giáo trước hết là một làng Việt với những đặc trưng vốn có, song lại mang những nét riêng biệt. Về thiết chế: làng Công giáo có thêm tổ chức Ban hành giáo xứ, họ (tổ chức giáo hội cơ sở). Tổ chức này từ chỗ lồng ghép vào thiết chế làng Việt đến chỗ trùm lấp, đưa nhân sự vào điều hành tổ chức hành chính và tự trị của làng. Về tôn giáo: Công giáo xác lập tôn giáo nhất nguyên, loại trừ các tôn giáo tín ngưỡng truyền thống; sinh hoạt tôn giáo với thánh lễ bao trùm các ngày chủ nhật quanh năm và một số ngày lễ lớn trong năm với những nghi lễ được du nhập từ Âu châu.

Làng Công giáo được gắn với một xứ đạo cụ thể. Nói cách khác tên làng được lấy đặt cho tên xứ: làng Văn Hải (Ninh Bình) cũng là xứ Văn Hải, làng Phú Nhai (Nam Hà) cũng là xứ Phú Nhai, làng Bằng Sở (Hà Tây) cũng là xứ Bằng Sở, làng Đông Trì (Hà Nội) cũng là xứ Đông Trì...

Theo mô hình Làng = xứ.

Làng + xứ đạo vừa đan lồng vào nhau vừa là hai thực thể. Chúng đan lồng vào nhau là để Giáo hội Công giáo cơ sở nắm việc điều hành làng. Lễ hội Công giáo, sinh hoạt văn hoá tôn giáo vừa của xứ đạo lại vừa của làng.

Chúng là hai thực thể (làng và xứ đạo) vì làng Công giáo là một dạng làng Việt, cấu trúc theo làng Việt, chịu sự quản lý của nhà nước như bất kỳ một làng Việt khác. Còn xứ đạo là tổ chức cơ sở của Giáo hội, có tính đặc thù về tổ chức, chịu sự quản lý của Giáo hội.

Về khái niệm xứ đạo (hay giáo xứ): theo Giáo luật thì giáo xứ là một đơn vị có lãnh thổ riêng, số giáo dân riêng và một chủ chăn - Linh mục riêng.

Ở xứ đạo (cũng có nghĩa là ở làng Công giáo), NHÀ THỜ xứ đạo là trung tâm điểm với nhiều công năng: vừa là nơi diễn ra các nghi lễ tôn giáo cùng các sinh hoạt văn hoá làng giáo, lại là nơi gắn với việc đời, đôi khi cả việc chính trị. Linh mục Chánh xứ (có thể có thêm Linh mục Phó xứ) có vai

trò rất lớn, được xem là chủ chăn đàn chiên Chúa trong các hoạt động trên. Giúp việc cho Linh mục là Ban hành giáo xứ<sup>1</sup>, họ đạo - một tổ chức phi quan phương đồng thời với tổ chức tự trị của làng.

*Ban hành giáo xứ* gồm có các chức: *Chánh trương* đứng đầu Ban hành giáo, quán xuyến công việc chung của xứ, họ đạo, *Phó trương* giúp việc cho Chánh trương, *Thư ký* ghi chép công việc, biên bản, quản lý sổ sách, *Thủ quỹ* giữ tài chính, *Tuần kiểm* giữ trật tự trong nhà xứ, *Quản học trò* dạy kinh bốn cho trẻ nhỏ<sup>2</sup>.

*Ban hành giáo họ* có các chức: *Trùm trưởng* đứng đầu họ đạo lo công việc chung, *Trùm phó* giúp việc cho Trùm trưởng kiêm nắm việc thủ quỹ, *Thư ký* ghi chép và nắm giữ sổ sách, *Quản học trò* chịu trách nhiệm dạy kinh bốn, dạy múa hát cho thiếu nhi.

Ban hành giáo xứ, họ đạo là trợ thủ đắc lực cho Linh mục trong mục vụ, phụng vụ, đôn đốc các công việc có liên quan đến xứ, họ đạo như cày cấy ruộng nhà xứ, đấu thầu ao nhà xứ, xây sửa nhà thờ xứ, họ đạo...

Tín đồ bị “đoàn ngũ hoá” ở mỗi lứa tuổi bằng cách ra nhập các hội đoàn Công giáo. Hội đoàn Công giáo có loại<sup>1</sup>: loại chuyên phục vụ cho nghi lễ, sinh hoạt tôn giáo như hội Hát, hội Trống, hội Kèn, hội Con hoa, hội Trắc, hội Bát âm, hội Nghĩa binh thánh thể, hội Thánh linh... Loại chuyên về luân lý, đạo đức như hội Các bà mẹ Công giáo, hội Bà thánh Anna, hội Gia trưởng, hội Thánh gia.

Ngoài ra, còn có các loại hội đoàn khác: hội Cầu nguyện, hội Thánh Tê-rê-sa, hội Con cái đức mẹ, hội Narazét, hội Dòng ba Đa Minh. Trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), ở miền Bắc, một số làng Công giáo còn lập các hội đoàn mang tính chất chính trị - vũ trang như: Hội hiệp sĩ Chúa, hội Thanh niên bảo vệ Thánh đường. Tổng cộng mỗi xứ đạo có trên 10 hội đoàn. (Xem sơ đồ 3).

Linh mục Trần Tam Tỉnh trong *Thập giá và lưỡi gươm* phác họa về làng Công giáo như sau: “Ngoại trừ các cụm nhà thành thị dân chúng sống lẫn lộn, người Công giáo thường được tập trung lại thành làng xóm riêng, tách rời khỏi làng lương, sống chen chúc quanh tháp nhà thờ xây theo kiểu Tây, chọc lên

<sup>1</sup> Cũng có nơi gọi là Ban Hàng phủ nhưng rất ít nơi gọi.

<sup>2</sup> ở địa phận thuộc sự quản lý của dòng Đa Minh đảm đương việc dạy kinh bốn cho trẻ em là Ông Trương, Bà Trương.

<sup>1</sup> Việc phân loại chỉ có tính tương đối vì hội phục vụ cho nghi lễ vẫn có thể hoạt động luân lý, đạo đức.

trời, cao vượt khỏi lũy tre. Bị đóng khung và được đoàn ngũ hoá bởi giáo sĩ, họ trở thành một lực lượng quân chúng, một lực lượng đáng ghê sợ khi cha xứ kêu gọi họ đứng lên bảo vệ đức tin, bảo vệ nhà thờ. Hệ thống ốc đảo đó tách biệt và cô lập phần lớn giáo dân khỏi liên hệ với đồng bào, thúc đẩy họ từ khước, tẩy chay bất cứ điều gì không được giáo hội chính thức phê chuẩn”<sup>2</sup>.

Những đặc thù của làng Công giáo

**a. Về tôn giáo: Công giáo xác lập tôn giáo nhất nguyên**, đẩy lùi các tôn giáo tín ngưỡng truyền thống, thực hiện các sinh hoạt tôn giáo với thánh lễ tất cả các ngày chủ nhật và bốn lễ lớn trong năm với những nghi lễ được du nhập từ Âu châu.

Bốn lễ lớn trong năm kỷ niệm bốn sự kiện trọng đại trong cuộc đời Thiên Chúa gọi là tứ quý gồm lễ Giáng sinh, lễ Phục sinh (sống lại), lễ Chúa lên trời (Thăng thiên), lễ Hiện xuống<sup>3</sup>. Bốn sự kiện đó diễn ra trong hai mùa: mùa Giáng sinh – mùa đón Chúa cứu thế ra đời, mùa Phục sinh – mùa tưởng niệm Chúa sống lại, lên trời và hiện xuống dưới hình thức Chúa Thánh thần (ngôi ba). Giáo hội còn quy định những tháng tôn kính, như tháng 5 là tháng Hoa Đức Mẹ, tháng 6 là tháng Kính trái tim chúa Giêsu... Năm sinh hoạt tôn giáo bắt đầu sau lễ Giáng sinh (25-12) và kết thúc vào lễ Giáng sinh năm sau.

Trước năm 1945, khi hành lễ ở nhà thờ Công giáo, linh mục giảng bằng tiếng La-tinh, những người thưa kinh cũng đáp lại bằng tiếng La-tinh. Trong dân gian còn truyền lại câu:

Các thầy đọc tiếng La-tinh,

Các cô con gái thưa kinh dịu dàng<sup>1</sup>

<sup>2</sup> Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 1988, tr. 35.

<sup>3</sup> Dần dần các ngày lễ lớn được đặt thêm ra. ở Việt Nam, văn thư của Thánh Bộ Truyền giáo (cũng gọi là Thánh Bộ Truyền bá Phúc âm) ngày 11-11-1987 chấp nhận đơn xin của Hội đồng Giám mục Việt Nam áp dụng thời hạn 10 năm, chỉ phải lễ cho giáo dân vào những ngày sau đây:

- 1- Lễ Chúa Giáng sinh (25-12)
- 2- Lễ Chúa Hiện linh.
- 3- Lễ Thánh Giuse (19-3)
- 4- Lễ Phục sinh
- 5- Lễ Thăng thiên
- 6- Lễ Hiện xuống
- 7- Lễ Minh, máu thánh chúa Kitô
- 8- Lễ Thánh Phêrô và thánh Phao lô tông đồ (29-6)
- 9- Lễ Đức Mẹ lên trời (15-8)
- 10- Lễ Các thánh Nam, Nữ (1-11)
- 11- Lễ Đức Mẹ vô nhiễm (8-12).

<sup>1</sup> Nguyễn Khắc Xuyên, *Tiến trình thánh nhạc Việt Nam* (Qua nhạc đoàn Lê Bảo Tịnh), Ủy ban Đoàn kết Công giáo TP. Hồ Chí Minh, 3-1992, tr. 7.



Như để bù lại, vào tháng Hoa, ngày từ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Giáo hội đã văn hoa, văn Đức Bà bằng lời Việt, làn điệu lấy từ dân ca Bắc Bộ, Trung Bộ như chèo, quan họ, hát soan, bình bán, lưu thủy - hành vân<sup>2</sup>.

Trong sinh hoạt Thánh lễ, để dễ nhớ người ta đã đặt ca vè 12 tháng Kitô giáo:

Tháng Giêng ăn Tết ở nhà,  
Tháng Hai ngắm đống, tháng Ba ra mùa,  
Tháng Tư tập trồng rước hoa,  
Kết đèn làm tạm châu giờ tháng Năm,  
Tháng Sáu kiệu ảnh lái tim,  
Tháng Bảy chung tiền đi lễ Phú Nhai,  
Tháng Tám đọc ngắm văn coi,  
Trở về tháng Chín xem nơi chồng mồ,  
Tháng Mười mua giấy sao tua,  
Trở về Một Chạp sang mùa ăn chay<sup>3</sup>.

Ở làng Công giáo, nhà thờ khổng chế cả về thời gian và không gian:

+ Về thời gian: Tuỳ theo quy định giờ lễ nguyện sớm, trưa, chiều mà nhà thờ rung chuông thúc giục giáo dân thực hiện. Thời gian lễ nguyện là *khoảng thời gian thiêng*. Như vậy tiếng chuông đã “tiết tấu hoá” thời gian làng giáo.

+ Về không gian: không gian nhà thờ là *không gian thiêng*. Nhà thờ là tâm điểm của xứ, cũng có nghĩa là của làng. Nơi đó không chỉ diễn ra các thánh lễ mà còn là nơi lo “đầu vào” (rửa tội), “đầu ra” (lễ an táng, lễ mồ) cho một đời người.

**b. Về thiết chính trị:** làng Công giáo có thêm Ban hành giáo xứ, họ đạo. Ban hành giáo từ chỗ lồng ghép vào thiết chế làng Việt đến chỗ trùm lấp tổ chức tự trị của làng, đưa người vào điều hành tổ chức này.

---

<sup>2</sup> Nguyễn Hồng Dương, *Những nét văn hoá dân gian trong múa hát dâng hoa tháng 5 của Kitô giáo Việt Nam*, Tạp chí *Nghiên cứu Văn hoá dân gian*, số 3 (43)- 1993.

<sup>3</sup> Huỳnh Hay, *12 tháng Kitô giáo*, báo Công giáo và dân tộc, số ra ngày 17-5-1992.

Về tổ chức Ban hành giáo xứ, họ chúng tôi đã trình bày ở trên. Trong phần này chúng tôi chủ yếu đi vào mối quan hệ giữa Ban hành giáo xứ, họ với tổ chức hành chính và tự trị của làng. Trên nguyên tắc, Ban hành giáo xứ, họ chỉ là một tổ chức Công giáo lập ra ở xứ, họ đạo, có nhiệm vụ giúp linh mục trong hoạt động thánh lễ và một số hoạt động khác. Do xứ, họ đạo đồng nhất với làng Công giáo, nên tổ chức này bằng những hoạt động lấn lướt vai trò của tổ chức tự trị truyền thống của làng, rồi tiến tới giữ vai trò quan trọng trong việc điều hành hoạt động hành chính làng xã. Đã thành một nguyên tắc, những người nắm chức vị trong tổ chức tự trị của làng như Tiên chỉ, Thứ chỉ và những người giữ vai trò chủ chốt trong tổ chức hành chính của làng xã như Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần nhất thiết phải là những người đương chức hoặc cựu chức trong Ban hành giáo xứ, họ. Ví dụ, Lý trưởng phải là người đã hoặc đang làm Chánh trương hoặc Phó trương. Rất hiếm có trường hợp Lý trưởng làng Công giáo là giáo dân thường, vì như vậy khi đi dự việc đạo họ phải ngồi cùng hàng với giáo dân thường. (Xem sơ đồ 4).

Quan viên của làng giáo tập hợp những người giữ chức vụ từ Trùm dàu và Hội trưởng của hội đoàn trở lên.

Ở làng Công giáo cũng có tục mua Trùm, bán Trương và tục khao vọng như kiểu các làng lương. Người được bầu hay mua Trùm, Trương đều phải qua kỳ khao vọng.

*c. Về kinh tế: trong làng Công giáo, ruộng đất có vai trò quan trọng trong việc củng cố, phát triển đạo.*

Hiệp ước năm 1874 giữa vua nhà Nguyễn và thực dân Pháp có khoản nhà nước cho phép các nhà truyền giáo, các giám mục Việt Nam có quyền mua và thuê đất đai. Như vậy phải đợi đến thời điểm 1874, Giáo hội Công giáo Việt Nam mới được hợp thức hoá về mặt Nhà nước đối với việc mua và thuê đất đai. Trong thời gian ngắn, ruộng đất Công giáo trong đó có ruộng đất làng Công giáo tăng đột biến. Ruộng đất làng Công giáo có nhiều loại, như ruộng xứ đạo, ruộng họ đạo, ruộng địa chủ người Công giáo, ruộng hội đoàn. Nhiều làng Công giáo có số ruộng đất lớn. Ví dụ, ở địa phận Phát Diệm (Kim Sơn, Ninh Bình) vào thời điểm trước tháng Tám năm 1945, Nhà Chung chiếm 6.738 mẫu, các xứ họ chiếm 972 mẫu trong tổng số 29.887 mẫu 9 sào toàn huyện. Một vài dẫn chứng khác: Nhà xứ Dưỡng Điền chiếm 6 mẫu 4 sào. Nhà xứ Quyết Bình chiếm 20 mẫu. Nhà xứ Quân Triêm chiếm 15 mẫu, 16 nhà thờ

họ lẻ chiếm giữ 12 mẫu. Nhà xứ Cách Tâm (xã Chính Tâm) chiếm giữ 25 mẫu. Nhà thờ xứ Mông Hưu chiếm giữ 8 mẫu ruộng và 2 mẫu đất<sup>1</sup>...

Ruộng đất làng Công giáo đóng vai trò quan trọng sau đây: Nuôi dưỡng hàng ngũ giáo phẩm, tu sĩ, những người giúp việc cho linh mục; xây dựng cơ sở vật chất cho giáo hội hội cơ sở, chi phí truyền giáo, phát triển đạo. Ở xứ Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình) những người gia nhập đạo Công giáo được xứ cấp cho 5 sào ruộng. Đó là một nguồn lợi không nhỏ ở địa phận Phát Diệm trong dân gian còn lưu truyền câu: “Đi đạo lấy gạo mà ăn”.

Trên đây là ba đặc thù của làng Công giáo. Trong ba đặc thù thì đặc thù thứ nhất về *tôn giáo* là quan trọng nhất. Bởi vì chính đặc thù này quy định một làng nào đó có phải là làng Công giáo hay không. Đặc thù này còn là cốt lõi phát sinh những đặc thù khác. Trải thời gian, hai đặc thù sau có thể mất đi hoặc biến dạng nhưng đặc thù về tôn giáo vẫn ổn định và tồn tại.

#### **Thời kỳ từ 1945-1954**

Đây là thời kỳ xã hội Việt Nam có nhiều biến động lớn. Về chính trị dân tộc Việt Nam bước vào cuộc kháng chiến 9 năm và giành thắng lợi vẻ vang. Miền Bắc được giải phóng, chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ. Về kinh tế, các làng xã Việt Nam trong đó có làng Công giáo đi vào giảm tô, giảm tức, chuẩn bị cho cải cách ruộng đất.

Ở làng Công giáo thời kỳ này nhìn chung ba đặc thù trên vẫn không thay đổi, nhưng có thêm một đặc thù thứ 4: Về chính trị, dưới sự thao túng của một số phân tử phản động trong số giáo sĩ, giáo dân, một số làng Công giáo trở thành căn cứ chống lại kháng chiến.

Chưa bao giờ vấn đề dân tộc và tôn giáo lại nổi lên rõ nét như thời kỳ này ở làng Công giáo, nhất là làng Công giáo ở hai đại phận Bùi Chu, Phát Diệm và một phần địa phận Thái Bình: “Rào làng kháng chiến” thực chất là tạo những ổ đề kháng chống cách mạng. Tổng bộ Phát Diệm, khu bộ Phúc Nhạc và nhiều xứ bộ đã công khai lập bàn giấy nguy quyền ngay trong nhà thờ, nhà xứ. Tất cả các Chánh tổng, Lý trưởng, Trương tuần, Ủy ban Quân sự (có nơi gọi là Bảo an, Xã uỷ) đều do linh mục chỉ huy và đặt dưới sự kiểm soát của quân Pháp<sup>2</sup>. Một số hội đoàn ở làng Công giáo thời kỳ này biến thành lực

<sup>1</sup> Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, *Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở huyện Kim Sơn từ giữa thế kỷ XIX đến những năm 30 của thế kỷ XX*, trong cuốn *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại*, Nxb. KHXH, H. 1992, T. II, tr. 96.

<sup>2</sup> Quang Toàn, Nguyễn Hoài, *Những hoạt động của bọn phản động đội lốt Thiên chúa giáo trong thời kỳ kháng chiến (1945-1954)*, Nxb. KHXH, H. 1965, tr. 50.

lượng chống kháng chiến núp dưới khẩu hiệu: bảo vệ Thánh đường, bảo vệ đạo.

Tuy nhiên không phải hết thảy các làng Công giáo đều là những ổ đề kháng như vậy. Nhiều làng Công giáo ở Bắc Bộ vẫn còn những cơ sở cách mạng. Hàng trăm ngàn tín đồ Công giáo gia nhập các tổ chức vũ trang chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong số họ có nhiều người đã trưởng thành, sau này tham gia vào lãnh đạo ở các cấp chính quyền. Ở Nam Bộ, ngoài những linh mục tham gia kháng chiến mà tên tuổi của họ được nhân dân ta trân trọng nhắc đến như ba anh em Linh mục Nguyễn Bá Luật, Nguyễn Bá Sang và Nguyễn Bá Kính, các Linh mục Hồ Thành Biên, Trần Quang Nghiêm, Lương Minh Ký, Nguyễn Hiếu Lễ, Võ Thành Trinh..., còn có những họ đạo kháng chiến cứu quốc mà chúng ta không thể không nhắc đến như: Mỹ Luông, Cù Lao Giêng, Huyện Sĩ, Bàu Ráng, Trần Cú, Bô Na, Kinh Cùng. Họ đạo Nhân Hoà Lập được chọn làm nơi đặt trụ sở của Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ.

Có thể nói đặc thù thứ tư này để lại những ảnh hưởng nặng nề nhất, cả về phía chủ thể (làng Công giáo) lẫn phía khách thể (cách nhìn nhận, ứng xử với làng Công giáo trong công tác quản lý về mặt nhà nước).

#### GIAI ĐOẠN CHUYỂN HƯỚNG GIÁO HỘI CƠ SỞ HỢP TÁC HOÁ NÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Từ 1954 đến nay)

Đây là giai đoạn làng Công giáo có những chuyển biến lớn cả về nội dung và hình thức: “một sự lột xác” để từng bước đi trên con đường sống phúc âm giữa lòng dân tộc. Có thể chia giai đoạn này thành 3 thời kỳ với 3 chặng đường “vượt qua” của làng Công giáo:

- Thời kỳ chuyển hướng Giáo hội cơ sở về căn bản (từ 1954 đến 1960).
- Thời kỳ làng Công giáo trong phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới (từ 1960 đến 1975).
- Thời kỳ làng Công giáo chuyển biến trong con đường “Sống phúc giữ lòng dân tộc”.

#### **Chuyển hướng giáo hội cơ sở về căn bản (từ 1954 đến 1960)**

Ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết, Miền Bắc được giải phóng. Lẽ ra làng Công giáo cùng với những làng xã không Công giáo vững

bước đi theo Đảng Cộng sản Việt Nam, xây dựng Miền Bắc xã hội chủ nghĩa, nhưng làng Công giáo gặp phải sự biến lớn: âm mưu cưỡng ép giáo dân di cư của địch. Theo thống kê của Linh mục Trần Tam Tĩnh, có 543.500 người ra đi từ các làng Công giáo<sup>1</sup>. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến cuộc di cư như âm mưu của kẻ địch dựa vào thần quyền giáo lý để dụ dỗ, cưỡng ép... Nhưng còn có một nguyên nhân không thể không nhắc đến: trong thời kì trước đó (1945-1954), nhiều làng Công giáo tổ chức “rào làng kháng chiến” thực chất là chống lại kháng chiến đến nay sợ Cách mạng trả thù. Nỗi sợ đó bị kẻ thù lợi dụng kích động. Cuộc di cư làm cho nhiều làng Công giáo tiêu điều. Hàng chục làng có từ 40 - 70 % giáo dân di cư. Có làng như Phú Nhai (Xuân Thủy, Nam Hà) gần như cả làng di cư, chỉ còn lại một số cụ già neo đơn, phụ nữ có thai hoặc con nhỏ. Làng Công giáo Sa Châu (Nam Hà) “búng” già nửa làng vào Sài Gòn lập ra giáo xứ Tân Sa Châu. Làng Văn Hải, làng Cồn Thoi (Kim Sơn, Ninh Bình) có 70 % giáo dân di cư. Những làng có tỷ lệ di cư đông (từ 40 % trở lên) thì phần lớn Ban hành giáo xứ, họ cùng với Linh mục chính xứ ra đi. Ở những làng này ruộng đất bị bỏ hoang hoá. Đó là nguyên nhân bắt buộc chính quyền các cấp tiến hành điều chuyển cư dân ở các làng xã khác đến làm ăn. Hầu hết những người mới đến không phải là tín đồ Công giáo. Trải thời gian cư dân không Công giáo phát triển ngày một đông, làm tỷ lệ giữa người theo Công giáo và không Công giáo thay đổi lớn. Ví dụ, ở xã Cồn Thoi (Kim Sơn, Ninh Bình), vào năm 1954, 100 % cư dân theo đạo Công giáo, nhưng do các đợt điều chuyển cư dân sau đó, đến năm 1993 có 1.400 người không Công giáo, chiếm tỷ lệ 25 % cư dân toàn xã.

Tác động lớn thứ hai vào làng Công giáo là công cuộc cải cách ruộng đất của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Cũng theo Linh mục Trần Tam Tĩnh, về cơ bản công cuộc cải cách ruộng đất đã công hữu hoá hầu hết ruộng đất của Giáo hội: 23.928,07 mẫu (chiếm 1,5 % diện tích canh tác toàn Miền Bắc)<sup>2</sup>.

Từ đấy, ruộng đất không còn vai trò quan trọng đối với Giáo hội, điều đó có nghĩa là đặc thù về ruộng đất của làng Công giáo không còn nữa.

Về tổ chức giáo hội cơ sở: sau giải phóng 1954, hệ thống tổ chức của làng xã cổ truyền Việt Nam bị phá bỏ. Vì vậy đặc thù lồng ghép giữa tổ chức giáo hội cơ sở với tổ chức hành chính và tự trị của làng Công giáo cũng không còn. Giờ đây Ban hành giáo xứ, họ chuyển về với công việc tôn giáo. Ngày

<sup>1</sup> Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Sđd, tr. 113.

<sup>2</sup> Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Sđd, tr. 204.

20-5-1957, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Sắc lệnh số 102-SL/1004 ban bố “Luật quy định về quyền lập hội”. Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra Nghị định số 258-TTg ngày 14-6-1957 quy định chi tiết về quyền lập hội. Tất cả những hội đoàn trong đó có hội đoàn Công giáo muốn thành lập phải nói rõ tôn chỉ mục đích và phải tuân thủ theo pháp luật Nhà nước. Trên tinh thần của Nghị định số 258-TTg, toàn bộ hội đoàn Công giáo được rà soát, tổ chức lại. Trước đó các tổ chức hội đoàn mang tổ chức chính trị phản động đã tự tan rã.

Có thể nói thời kỳ 1954-1960 đánh dấu những chuyển biến quan trọng của làng Công giáo:

- Việc di cư nửa triệu giáo dân kéo theo nhiều làng Công giáo bị “loãng” ra.

- Đặc thù về ruộng đất và vai trò của nó trong làng Công giáo sau cải cách ruộng đất đã không còn.

- Tổ chức giáo hội cơ sở như Ban hành giáo, các hội đoàn có thay đổi về căn bản, chủ yếu đi vào phục vụ cho sinh hoạt tôn giáo.

- Tuy nhiên, những đặc thù sinh hoạt tôn giáo vẫn còn, đôi khi trở nên nặng nề mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần dưới đây.

### **Làng Công giáo bước vào phong trào hợp tác hoá nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới (từ 1961 đến 1975)**

Những kết quả chuyển hướng giáo hội cơ sở của thời kỳ 1945-1960 đã tạo đà cho những biến chuyển trong thời kỳ 1961-1975. Từ năm 1961, hầu hết các làng Công giáo ở Miền Bắc tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp, chuyển từ hợp tác xã bậc thấp sang bậc cao. Sau đó làng Công giáo cùng với cả nước bước vào hai cuộc chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ và đã giành thắng lợi vẻ vang.

Về hoạt động tôn giáo: trên tinh thần tôn trọng tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước ta, hoạt động tôn giáo của Công giáo nói chung và hoạt động tôn giáo ở các làng Công giáo nói riêng được tôn trọng và diễn ra bình thường.

Giáo hội cơ sở được phép củng cố. Một tổ chức phục vụ cho tôn giáo ở xứ, họ đạo được giáo hữu bầu ra một cách dân chủ. Thay vì Ban hành giáo xứ, họ là Ban chấp hành xứ, họ. Thành phần của Ban gồm Trưởng ban, Phó trưởng ban và một số uỷ viên. Ban chấp hành xứ, họ là thành viên của Mặt trận Tổ

quốc cơ sở, có một đại diện uỷ viên Mặt trận, nhiều nơi là Phó chủ tịch Mặt trận xã. (Xem sơ đồ 5).

Hội đoàn tôn giáo vẫn được duy trì hoạt động. Nhưng các xứ, họ đạo chỉ giữ lại những hội đoàn phục vụ cho nghi lễ tôn giáo như hội kèn, trống, hát, con hoa...

Một số khía cạnh trong sinh hoạt tôn giáo không còn phù hợp với cuộc sống mới được đưa ra phê phán, bài trừ hoặc xây dựng theo những quy ước mới như các tục lệ tang ma, cưới xin, tục khao vọng khi được bầu vào Ban chấp hành xứ, họ.

Rước kiệu một nghi thức sinh hoạt tôn giáo có từ lâu đời ở làng Công giáo vẫn được Nhà nước cho phép tổ chức. Các sắc lệnh ngày 10 tháng 5 năm 1957 và ngày 14 tháng 6 năm 1957 quy định về rước kiệu “được tổ chức trong các nơi thừa tự”, nếu đi vượt khỏi nơi thừa tự phải xin phép.

Hoạt động Thánh lễ của linh mục cũng có những thay đổi chút ít cho phù hợp với cuộc sống mới, đặc biệt là phù hợp với hoàn cảnh hai cuộc chiến tranh ác liệt do giặc Mỹ gây ra. Để bảo đảm nội quy phòng không nhân dân, linh mục được phép làm lễ sớm, tối. Vào những ngày Giáo hội quy định nghỉ phân xác, không lao động chân tay, thì một mặt chính quyền tôn trọng quy định này, mặt khác, trong những điều kiện cụ thể như ở nơi sơ tán cần đào hầm hào trú ẩn cho giáo dân hoặc sản xuất nông nghiệp đang ở lúc thời vụ hay đang gặp hạn hán, lụt lội... cần phải huy động sức người không chậm trễ thì chính quyền bàn bạc với Giáo hội cho phép giáo dân tham gia trên tinh thần “đẹp đời, tốt đạo”. Tất nhiên ở nơi này nơi khác việc kết hợp “đẹp đời, tốt đạo” không phải bao giờ cũng suôn sẻ (dưới sự chỉ đạo của một vài linh mục, dù lúa chín, mạ mộng hay đồng đang cần chống úng gấp nhưng vào ngày nghỉ phân xác, giáo dân vẫn phải giữ luật lệ).

Phong trào hợp tác hoá nông nghiệp diễn ra chậm chạp ở một số làng Công giáo. Về nguyên nhân, Linh mục Trần Tam Tĩnh chỉ rõ: “Có vị giám mục ra vạ tuyệt thông những giáo dân nào tham gia hợp tác xã, hay ít là từ chối không cho họ chịu các phép. Có linh mục dạy cho giáo dân rằng, hợp tác xã là hình thức ngược với luật của giáo hội”<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, phần lớn các làng Công giáo đã thực sự đi theo con đường đẹp đời tốt đạo, trở thành những tấm gương sáng như Thượng Kiệt, Văn Hải,

---

<sup>1</sup> Linh mục Trần Tam Tĩnh, *Thập giá và lưỡi gươm*, Sdd, tr. 206,207.

Dưỡng Diễm (Kim Sơn, Ninh Bình), Phú Nhai (Nam Hà), Kẻ Sặt (Hải Hưng)...

Có thể nói, từ năm 1961 đến 1975 là thời kỳ làng Công giáo bước đầu chuyển biến trong sinh hoạt tôn giáo, bài trừ những hủ tục lạc hậu, hoạt động tôn giáo gắn với đời. Vì vậy, tuy chỉ là chuyển biến bước đầu nhưng có ý nghĩa quan trọng để thời kỳ tiếp theo làng Công giáo cùng với Giáo hội Việt Nam, đón nhận Công đồng Vatican II mà cốt lõi là canh tân và nhập thế.

**Làng Công giáo xứ mệnh: “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc, phục vụ hạnh phúc của đồng bào” (từ 1975 đến nay)**

Về bối cảnh, từ năm 1975 đến nay đất nước ta có nhiều biến đổi sâu sắc: mùa xuân năm 1975, Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, Giáo hội Công giáo Việt Nam cũng được thống nhất, tạo điều kiện cho Giáo hội hai miền giao lưu, học hỏi, giúp đỡ lẫn nhau. Thời kỳ này Giáo hội có điều kiện tự nhìn nhận đánh giá lại mình, định hướng con đường đi là hoà hợp vào quỹ đạo dân tộc. Sự kiện đánh dấu bước chuyển biến quan trọng của Giáo hội Công giáo Việt Nam là Thư chung mục vụ 1980 của hàng giáo phẩm Việt Nam, xác tín mối quan hệ hữu cơ, khăng khít giữa Giáo hội và dân tộc: “Là Hội thánh trong lòng dân tộc Việt Nam, chúng ta quyết tâm gắn bó với vận mệnh quê hương, noi theo truyền thống dân tộc, hoà mình vào cuộc sống hiện tại của đất nước”; “Chúng ta phải đồng hành với dân tộc mình vì quê hương này là nơi chúng ta được Thiên Chúa mời gọi để sống làm con người. Đất nước này là lòng mẹ cưu mang chúng ta để phục vụ với tính cách vừa là công dân vừa là thành phần dân Chúa. *Thư chung mục vụ 1980* khẳng định đường hướng của Giáo hội Công giáo Việt Nam là Sống phúc âm giữa lòng dân tộc.

Về phía mình, Đảng và Nhà nước Việt Nam cũng từng bước có những đổi mới về nhận thức và chỉ đạo tôn giáo trong đó có Công giáo. Điều đó thể hiện trong các nghị định, nghị quyết như Nghị định 297/CP ngày 11-11-1997, Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị ngày 16-10-1990, Nghị định 69/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ngày 21-2-1991. Những nghị định, nghị quyết trên được ban hành dựa trên đường lối đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986).

*Về nhận thức:* Đảng ta coi tôn giáo là nhu cầu của một bộ phận quần chúng nhân dân; tôn giáo còn tồn tại lâu dài; đạo đức tôn giáo có nhiều điều phù hợp với công cuộc xây dựng xã hội mới. *Về chỉ đạo hành động:* Đảng và



Nhà nước ta quan tâm đáp ứng nhu cầu tôn giáo của tín đồ, tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động như xây, sửa cơ sở thờ tự, đào tạo giáo sĩ, mở rộng dòng tu, giáo sĩ được đi học tập, tu nghiệp ở nước ngoài...

*Các hoạt động văn hoá - xã hội* nhất là hoạt động kinh tế cũng có tác động không nhỏ đến làng Công giáo. Đó là Khoán 100 (tháng 1-1981), Khoán 10 (tháng 4-1988) trong nông nghiệp. Từ Khoán 100 đến Khoán 10, chẳng những đời sống kinh tế của nông dân được nâng cao rõ rệt, mà bộ mặt làng Công giáo cũng thay đổi trên nhiều lĩnh vực...

*Về tổ chức:* Làng xã, trong đó có làng Công giáo, có những tổ chức tự quản như Trưởng thôn, Trưởng xóm, Bảo vệ, Các xứ, họ đạo có xu hướng quay về với hệ thống tổ chức trước năm 1945 (xem sơ đồ 3). Hầu hết các xứ đạo bỏ tên gọi Ban chấp hành xứ đạo cùng các chức vụ trưởng, phó ban và các uỷ viên trở về với Ban hành giáo xứ với các chức vị Chánh, Phó trưởng, Thư ký, Thủ quỹ, Quản...

*Về hệ thống tổ chức giáo hội cơ sở:* trước 1945 theo chiều dọc có Xứ - họ - dâu<sup>1</sup>. Sau 1954 đơn vị dâu không còn. Từ 1988 trở lại đây hầu hết các làng Công giáo đều khôi phục lại đơn vị dâu, bầu người đứng đầu là Trùm dâu. Việc khao vọng, việc mua bán ân nhân hoặc bán chức vị Trùm mua là “Trùm quạt”, “Trùm đài” vì họ bỏ tiền ra mua những thứ trên cho xứ, họ đạo. Nhiều hội đoàn có xu hướng khôi phục tràn lan, hội đoàn này tranh giành ảnh hưởng và hội viên của hội đoàn kia, vi phạm Nghị định 69/HĐBT. Một số hội đoàn chạy theo hình thức, đua nhau thiêu cờ, may đồng phục, sắm kèn, mua trống lớn. Ở một xứ đạo, có hiện tượng nhiều hội trống vì đua ganh nhau trong ngày lễ thánh Quan thầy, dẫn đến ẩu đả nhau.

*Sinh hoạt tôn giáo:* Có sự “trở lại” với niềm tin tôn giáo ở số tín đồ “khô đạo, nhạt đạo”. Rước kiệu được tổ chức rầm rộ hơn với những nghi trượng, cờ lọng cổ kim xen lẫn. Từ sau Công đồng Vantican II, giáo dân được phép thờ kính tổ tiên vì vậy nhiều làng quê Công giáo đang khôi phục lại sinh hoạt dòng họ, họ tìm lại và xây sửa mộ tổ, nhận anh em bà con họ hàng. Cộng đồng tín hữu trong làng Công giáo có thời cơ củng cố lại, kết lại qua các cuộc biểu dương trong rước kiệu, trong những cuộc hành hương, những lễ kỷ niệm. Có nơi, người ta tổ chức những cuộc rước kiệu vượt ra khỏi khuôn viên nhà xứ bất chấp quy định của Nghị định 69/HĐBT.

<sup>1</sup> ở những họ trị sở lớn (họ đầu xứ) được chia làm một số khu, thường gọi là 4 khu theo phương hướng (Đông - Tây - Nam - Bắc). Khu đạo tương đương với họ đạo. Bên dưới họ đạo được chia nhỏ thành đơn vị dâu hoặc tích, phân khu. Hiện nhiều nơi còn chia nhỏ thêm cấp thứ 4: liên gia (tập hợp từ 5-10 gia đình ở gần nhau).

Nhờ đường lối đổi mới toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam, cư dân làng quê Công giáo đang dần dần xoá đi những mặc cảm quá khứ, sống hoàn nhập vào xã hội; sinh hoạt tôn giáo được tự do, tín hữu phấn khởi tin tưởng vào sự nghiệp đổi mới của Đảng. Nhưng, qua một số hiện tượng mà chúng tôi đề cập trên, ở một số làng Công giáo đã có sự quá trớn trong khi thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước. Tình trạng này cần phải được phê phán và chấn chỉnh.

#### MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ

Làng Công giáo là một loại hình làng Việt, một kiểu cộng đồng nông thôn chủ yếu ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Do điều kiện và hoàn cảnh lịch sử mà làng Công giáo có những nét đặc thù so với làng Việt nói chung. Kể từ khi ra đời, hình thành và phát triển đến nay, làng Công giáo trải qua những biến động gắn với những sự kiện chính trị của dân tộc. Trong bước đường gặp ghèn, khúc khuỷu ấy, một số đặc thù của làng Công giáo bị mất đi và những nhân tố mới được nảy sinh như về văn hoá có sự hội nhập văn hoá Kitô giáo với văn hoá truyền thống Việt Nam. Sau Công đồng Vatican II (1962 - 1965), giáo dân được phép thờ kính tổ tiên. Công giáo thực hiện đại kết và đối thoại với các tôn giáo khác, tạo điều kiện cho cư dân làng Công giáo mở rộng tầm nhìn, giao lưu với các tôn giáo tăng thêm sự đoàn kết lương - giáo, điều mà trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945 - 1954) kẻ địch luôn tìm cách chia rẽ.

Làng Công giáo có một thực tế lịch sử để lại rõ nét nhất là thời kỳ 1945 - 1954 mà phần trên đã đề cập. Di chứng lịch sử đó để lại sự mặc cảm nặng nề trong không ít giáo dân. Trải qua 40 năm dưới chế độ mới, sự mặc cảm đã dần dần xoá bỏ, nhưng đâu đó vẫn còn ám ảnh bởi những người trong cuộc. Việc giúp họ giải tỏa nỗi ám ảnh của quá khứ là hết sức cần thiết.

Không chỉ ở Việt Nam mà còn ở một số nơi khác trên thế giới, như ở Philippin là một ví dụ, có một thời kỳ lịch sử người dân đứng trước sự lựa chọn giữa dân tộc và tôn giáo. Đó là bi kịch lớn nhất mà người Công giáo ở những nước này phải trải qua. Chỉ có hiểu rõ thực tế lịch sử mới có cách nhìn biện chứng, xoá đi những định kiến và tích cực xây dựng lối ứng xử phù hợp, xây dựng khối đoàn kết dân tộc.

Cũng như các làng quê khác, làng Công giáo có những sinh hoạt văn hoá và tập tục được hình thành. Gần đây, một số tập tục có tính chất hủ tục đang tái phát ở làng Công giáo như tục mua bán ân nhân, tục khao vọng, tục

ăn uống xa hoa lãng phí khi có hiếu, hỷ... Vì vậy cần phải xây dựng quy ước về nếp sống văn hoá, xây dựng gia đình văn hoá và làng văn hoá Công giáo.

Trước đây làng Công giáo cũng có hương ước. Nên chăng các làng Công giáo cần xây dựng lại hương ước với một nội dung mới xoay quanh tinh thần của đẹp đời, tốt đạo và kính chúa yêu nước.

Quản lý làng Công giáo là quản lý một cộng đồng dân cư - cộng đồng tín đồ nhạy cảm và dễ bị tổn thương. Trong việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ở làng Công giáo, yêu cầu trước hết đối với các cấp lãnh đạo là phải chấp hành nghiêm chỉnh, thực hiện nghiêm túc. Song như thế chưa đủ mà còn phải biết vận dụng cho phù hợp với hoàn cảnh lịch sử, địa lý, văn hoá - xã hội, tập quán từng làng. Đặc biệt người quản lý phải hiểu rõ sinh hoạt tôn giáo, những kiêng kỵ... mà giáo luật Công giáo đặt ra.

Chẳng hạn, một quyết định “ra quân” làm thuỷ lợi vào ngày chủ nhật, ngày theo quy định của giáo luật, giáo dân phải nghỉ phân xác, sẽ khó nhận được sự tham gia của giáo dân.

Có hiện tượng một số thanh niên Công giáo không chịu tham gia nghĩa vụ quân sự. Nếu đi sâu tìm hiểu sẽ thấy có nguyên nhân là gia đình thanh niên đó sợ con đi bộ đội là không có điều kiện để tham dự thánh lễ, xưng tội, chịu các phép bí tích, sẽ trở thành người lỗi đạo. Công tác tuyên truyền giáo dục về trách nhiệm công dân ở các làng Công giáo phải được coi trọng.

Công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình khi áp dụng ở làng Công giáo và đối với tín đồ Công giáo cần phải lưu ý đến việc Giáo hội mặc dù không cấm giáo dân thực hiện kế hoạch hoá gia đình nhưng lại cấm họ nạo thai, đặt vòng, thắt ống dẫn tinh, uống thuốc ngừa thai. Tuy nhiên, Giáo hội cho phép giáo dân ngừa thai bằng các tính chu kỳ kinh nguyệt gọi là phương pháp Ogino - Knauss.

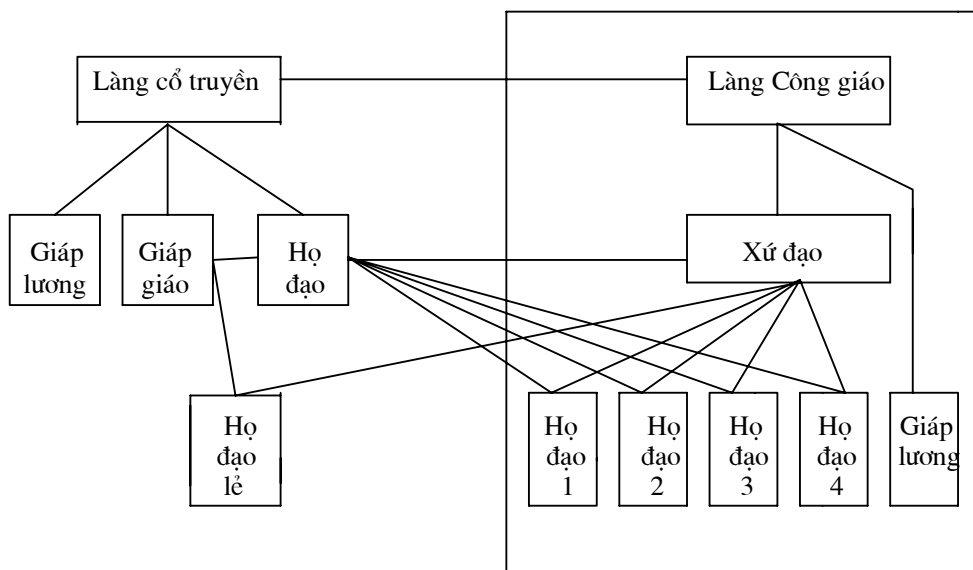
Như vậy, trong việc thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước ở làng Công giáo, nếu không nắm vững tâm lý người Công giáo, không nắm vững giáo luật của Công giáo sẽ có những nhận định sai về bản chất sự việc, từ đó tạo nên cách ứng xử dù là vô tình nhưng vi phạm tự do tín ngưỡng của giáo dân, đánh mất niềm tin của giáo dân vào Đảng và Nhà nước.

Việc thực hiện chính sách ở làng Công giáo có được tốt hay không còn phụ thuộc vào chính bản thân người Công giáo. Đây là mối quan hệ tương hỗ. Ở giác độ này làng Công giáo là khách thể nhưng ở giác độ khác lại là chủ

thể. Người Công giáo phải biết xoá bỏ mặc cảm quá khứ, một quá khứ từng có lúc đè nặng lên vai mỗi người. Nếu như trước đây trong Công giáo ai đó phải chọn lựa giữa tôn giáo và dân tộc thì này không cần có sự lựa chọn ấy. Tôn giáo và dân tộc gắn quyện với nhau. *Thư chung mục vụ 1980* viết: “Trước khi là người Công giáo, tôi là người Việt Nam”. Vậy người Việt Nam theo Công giáo trước hết phải gánh lấy trách nhiệm của mỗi người Việt Nam, trách nhiệm công dân, phải biết tôn trọng pháp luật Việt Nam để từ đó thực hiện vai trò của người tín hữu.

**Sơ đồ 1.**

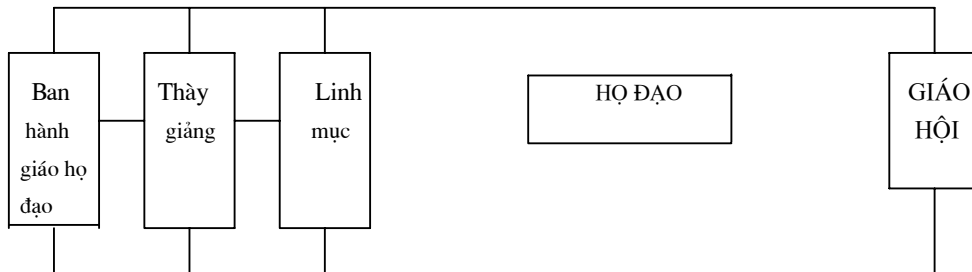
**QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI TỪ LÀNG CỔ TRUYỀN SANG  
LÀNG CÔNG GIÁO**



**Sơ đồ 2.**

**ĐIỀU HÀNH MỤC VỤ VÀ PHỤNG SỰ Ở HỌ ĐẠO  
GIAI ĐOẠN TRƯỚC 1862**

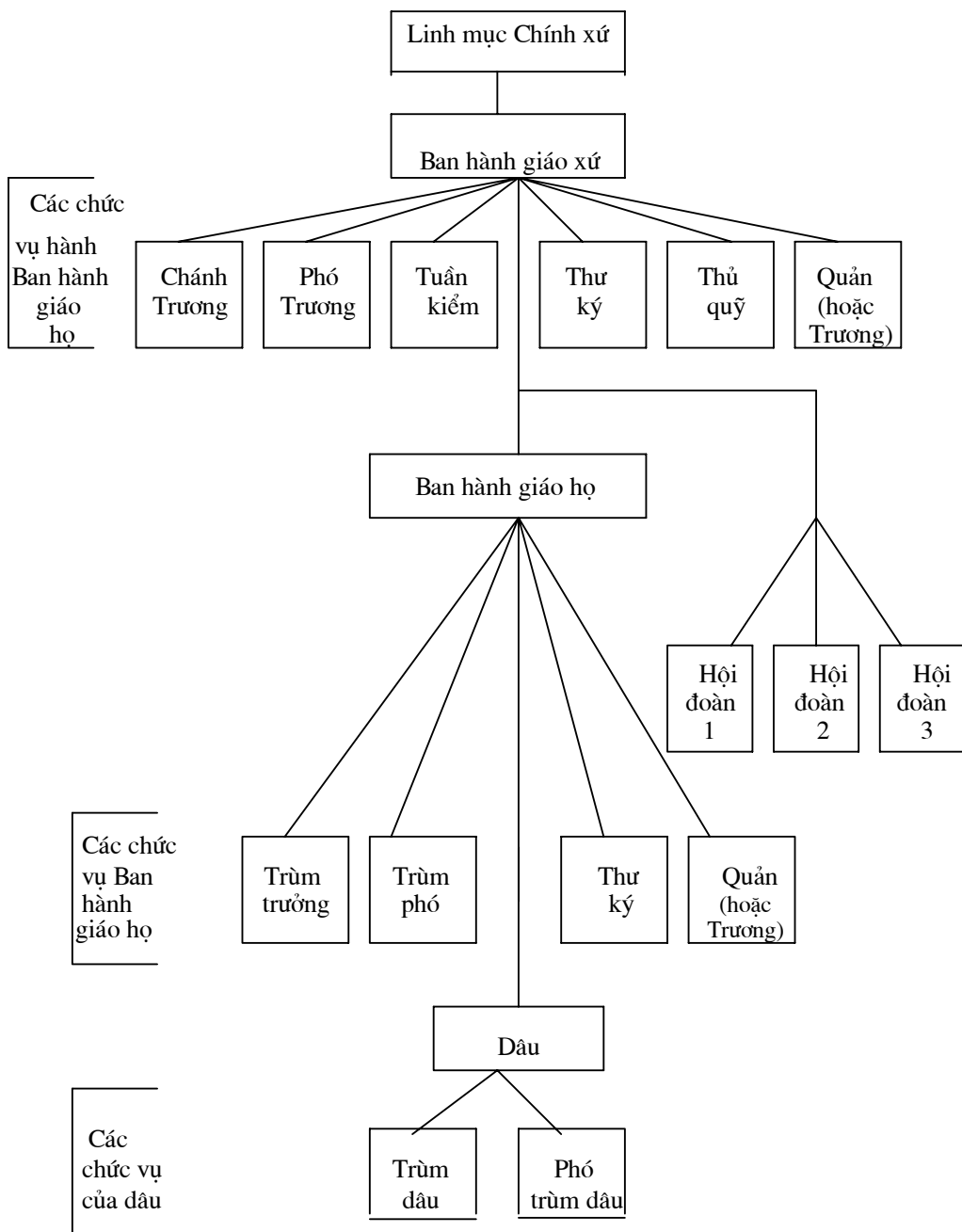
**GIÁO LUẬT**



**MỤC VỤ VÀ PHỤNG VỤ**

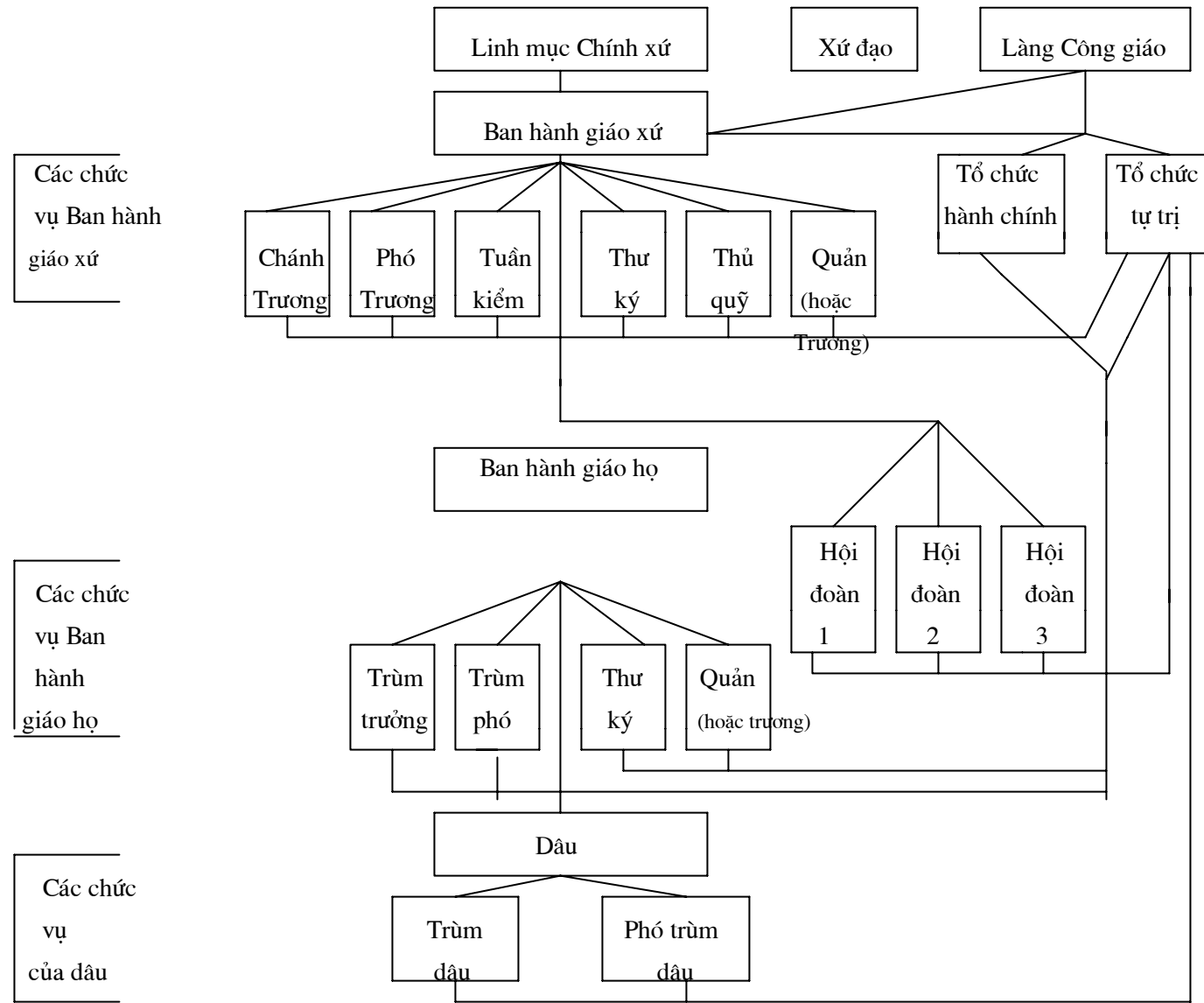
**Sơ đồ 3.**

**ĐIỀU HÀNH MỤC VỤ VÀ PHỤNG VỤ Ở XỨ, HỌ ĐẠO**



Sơ đồ 4.

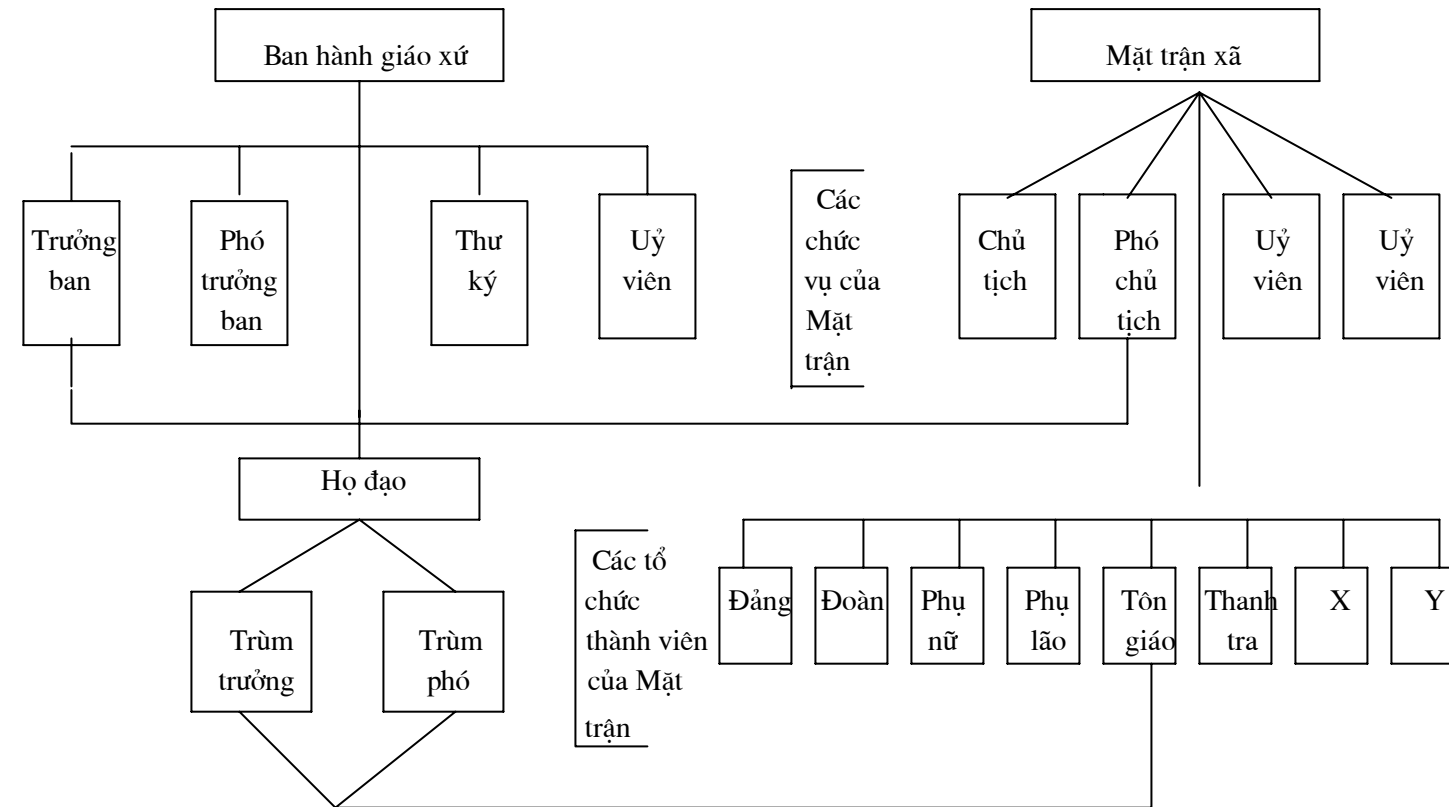
### MỐI QUAN HỆ GIỮA TỔ CHỨC XỨ, HỌ ĐẠO VỚI TỔ CHỨC LÀNG CÔNG GIÁO





Sơ đồ 5.

### TỔ CHỨC GIÁO HỘI CƠ SỞ VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ VỚI MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ.



# MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM TIÊU BIỂU VỀ LÀNG VÀ QUAN HỆ LÀNG THÔN Ở NHẬT BẢN THỜI EDO

(NGHIÊN CỨU SO SÁNH VỚI LÀNG VIỆT)

*TS. Nguyễn Văn Kim\**

1. Khác với các nước phương Tây, Nhật Bản bắt đầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá từ nền tảng nông nghiệp. Nông nghiệp Nhật Bản vừa mang những đặc tính chung của xã hội canh tác lúa nước vừa có những đặc tính riêng của vùng khí hậu ôn đới hải đảo, Đông Bắc Á. Khác với Việt Nam, về căn bản nông nghiệp Nhật Bản là nền *kinh tế nông nghiệp thung lũng*, khó cung cấp nước, đất gieo trồng hạn hẹp, thiếu những đồng bằng lớn và cũng rất không thuận lợi trong việc khai phá những vùng ven biển để có thể mở rộng không gian sinh tồn. Nguyên nhân căn bản là, Nhật Bản có nhiều đồi núi, thiếu những dòng sông lớn, thủy lượng cao giàu đạm chất phù sa để có thể tạo nên những châu thổ phì nhiêu như đồng bằng sông Hồng phía Bắc hay Cửu Long giang<sup>1</sup> ở miền Nam nước Việt.

Nằm lọt trong sự chi phối của Hệ sinh thái chuyên biệt (*Specialized Ecosystem*), không có được những thế mạnh của Hệ sinh thái phổ tạp nhiệt đới (*General Ecosystem*) với khả năng tái sinh nhanh và chỉ số đa dạng về giống, loài cao<sup>2</sup>, cư dân Nhật Bản từ xưa đã phải sống trong môi trường canh tác tương đối chật hẹp. Từ chỗ phải thích nghi với môi trường tự nhiên, bằng các hoạt động của mình người Nhật đã tác động vào môi trường, làm thay đổi môi trường, thay đổi các mối liên hệ trong hệ sinh thái. Những thửa ruộng bậc thang cao thấp hiện còn trên khắp lãnh thổ Nhật Bản chính là kết quả của quá trình lao động bền bỉ bởi biết bao thế hệ để đưa cây lúa nước lên đồi.

Là một dân tộc có cái nhìn hướng biển, sớm biết khai thác những tiềm năng của đại dương và có chỉ số duyên hải thấp (nếu so sánh chỉ số ISCL của Đông Nam Á: 5, Nhật Bản là 13, Việt Nam là 106 và Trung Quốc là 500)<sup>3</sup>,

---

\* Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

<sup>1</sup> Bùi Huy Đáp - Nguyễn Điền, *Nông nghiệp Việt Nam từ cội nguồn đến đổi mới*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1996, Tr. 80

<sup>2</sup> Hà Văn Tấn, *Các hệ sinh thái Nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á*, Tạp chí Khảo cổ học, số 3, 1980.

<sup>3</sup> Sakurai Yumio, *Thử phác dựng cấu trúc lịch sử Đông Nam Á (thông qua mối liên hệ giữa biển và lục địa)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4, 1996; và Vũ Minh Giang: *So sánh văn hoá Đông á và Đông Nam á - Trường hợp Việt Nam và Nhật Bản*, Tạp chí Khoa học - Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 2, 2003

nhưng nền tảng kinh tế căn bản của Nhật Bản vẫn là nông nghiệp, làm nghề nông, trồng lúa nước. Trong tâm thức của người Nhật, lúa là giống cây ngoại nhập. Lúa nước có thể đã được truyền qua bán đảo Triều Tiên, nhưng cũng rất có thể từ vùng Giang Nam, bán đảo Đông Dương qua chuỗi đảo trải dài theo hướng bắc - nam của Đông Nam Á, cây lúa đã truyền đến Đài Loan, Ryukyu rồi miền Nam Nhật Bản<sup>1</sup>. Cũng có thuyết cho rằng người đem kỹ thuật nông nghiệp trồng lúa đến Nhật Bản cách đây 2.000 năm chính là tổ tiên của người Việt Nam, chủ nhân của nền Văn minh Đông Sơn, những người sử dụng đồng thau và điều hành một xã hội nông nghiệp trồng lúa nước ở vùng châu thổ sông Hồng hơn 3.000 năm trước<sup>2</sup>.

Đến thời văn hoá *Yajoi* lúa bắt đầu trở thành cây lương thực chính. Từ vùng Kyushu (có khí hậu tương đối ấm), lúa đã phát triển dần lên miền Bắc (khô lạnh). Sự mở rộng diện tích trồng lúa của các nhóm cư dân Nhật Bản định cư ở phương Nam cũng đồng thời là quá trình dồn đẩy người *Ainu*, vốn chủ yếu dựa vào khai thác tự nhiên, về phía Bắc. Đến thế kỷ XVII, nhiều vùng ở Bắc đảo Honshu vẫn còn hoang dã. Khu vực Hokkaido nhìn chung cũng chưa được khai phá. Việc mở ra những không gian canh tác và sinh tụ mới là một trong những thành tựu nổi bật của nông nghiệp Nhật Bản thời Tokugawa. Do đẩy mạnh khai hoang mà diện tích đất trồng trọt được mở rộng. Nếu so sánh có thể thấy vào đầu thế kỷ X, đất canh tác mới chỉ đạt khoảng 860.000 ha, giữa thế kỷ XV: 950.000 ha, nhưng đến năm 1600 vượt lên khoảng 1.640.000 ha, năm 1720 đã tăng lên 2.970.000 ha và năm 1874 đạt trên 3.050.000 ha. Có thể khẳng định rằng, đất nông nghiệp ở Nhật Bản đã tăng lên chủ yếu là trong khoảng giữa thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVII. Sau thời gian đó, diện tích đất mới khai phá có phần chững lại nhưng người Nhật vẫn tiếp tục tiến về phía Bắc. Công cuộc *Bắc tiến* của người Nhật đẩy gian truân bởi sự khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên chứ không diễn ra tương đối thuận lợi như việc mở rộng địa bàn cư trú về phương Nam của người Việt. Nhờ đó, nông nghiệp Việt Nam luôn có khả năng tự điều chỉnh với tính “đàn hồi” cao<sup>3</sup> và không phải sớm đương đầu với tình trạng khủng hoảng do thiếu hụt đất đai như Nhật Bản.

---

<sup>1</sup> Watabe Tadaio, *Con đường lúa gạo*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, Tr. 209. Xem thêm Nguyễn Văn Kim, *Nhật Bản với những mối liên hệ lịch sử, văn hoá truyền thống*; trong: *Nhật Bản với Châu Á - Những mối liên hệ lịch sử và chuyển biến kinh tế - xã hội*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, Tr. 28-35.

<sup>2</sup> *Nhật Bản tăng cường hiểu biết và hợp tác*, Nxb Giáo Dục, 1996, Tr. 198-199.

<sup>3</sup> Phan Đại Doãn, *Làng Việt Nam - Một số vấn đề kinh tế xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992.

2. Là một nước nông nghiệp, trong suốt diễn trình lịch sử, ruộng đất và quyền sở hữu ruộng đất ở Nhật Bản bao giờ cũng là vấn đề kinh tế, chính trị cốt yếu nhất. Thời trung đại, do xung đột về quyền sở hữu ruộng đất mà ở Nhật Bản đã hình thành nên chế độ kinh tế *shoen* (tràng viên) tồn tại trên 7 thế kỷ. Sự xuất hiện của đẳng cấp *samurai* (võ sĩ) và quá trình vươn lên giành địa vị thống trị của đẳng cấp này suy cho đến cùng cũng là hệ quả của quá trình đấu tranh gay gắt về quyền sở hữu ruộng đất<sup>1</sup>. Cũng là do vấn đề ruộng đất mà giữa các tập đoàn võ sĩ (*bushidan*) và rồi giữa các lãnh chúa (*daimyo*) phong kiến cát cứ đã gây nên cuộc chiến tranh thôn tính, tiêu diệt lẫn nhau kéo dài hơn 100 năm. Nhưng đến cuối thế kỷ XVI, Oda Nobunaga (1534 - 1582) và Toyotomi Hideyoshi (1536 - 1598), hai nhà chiến lược quân sự có công thống nhất Nhật Bản, đã có ý thức sâu sắc về tình trạng cát cứ, phân tán ruộng đất và muốn cố gắng triệt thoái quyền quản lý ruộng đất của các lãnh chúa để xây dựng những cơ sở lâu bền của sự nghiệp thống nhất đất nước. Mặc dù chủ trương đó của Oda mới chỉ thu được một số kết quả nhất định ở vùng Kinai thuộc Kansai (Quan Tây) nhưng các biện pháp mà ông thực hiện đã chuẩn bị những bước đi đầu tiên cho việc thiết lập chế độ *kokudaka* tức là chế độ đánh giá sản lượng nông nghiệp trên cơ sở giá trị của một đơn vị diện tích canh tác cụ thể.

Đến thời Toyotomi Hideyoshi, ông đã thực hiện những biện pháp kiên quyết để giành lấy quyền ban cấp và sở hữu điền địa (*chokkatsu-ryo* hay *kurairi-chi*). Với cuộc điều tra về ruộng đất (*Taiko no kenchi*) kéo dài từ năm 1582 đến 1598, Hideyoshi đã đặt được những cơ sở quan trọng cho việc quản lý thống nhất về mặt nhà nước về đất đai và chính ông thu tóm một diện tích ruộng đất tương ứng với 2.223.641 *koku*, tức là bằng khoảng 12% trong tổng thu nhập 18.509.143 *koku* của Nhật Bản thời kỳ bấy giờ. Cuộc điều tra không chỉ nhằm đạt tới một đánh giá tổng quan về tình hình đất nông nghiệp Nhật Bản mà qua đó còn xác định rõ các loại hình ruộng đất, đề ra mức thuế thống nhất trên từng loại ruộng (gồm nhất đẳng điền, nhị đẳng điền và hạ đẳng điền) cũng như xác định rõ chủ sở hữu trên mỗi diện tích canh tác. Mặt khác, chính sách đó đã đưa tới sự phân định cơ bản vị thế giữa các đẳng cấp xã hội, xác định rõ địa vị, trách nhiệm của mỗi đẳng cấp và tầng lớp đồng thời làm giảm thiểu tình trạng tranh cướp đất ở nông thôn. Những chính sách do Toyotomi Hideyoshi thực hiện như: *Thống chế thân phận* (về xã hội), điều tra ruộng đất

---

<sup>1</sup> Peter Duus, *Feudalism in Japan*, Stanford University Press, 1993.

(kinh tế) đã đặt nền cho việc hoàn thiện hoá nhiều chủ trương lớn về kinh tế, xã hội của triều đại Tokugawa thời Edo (1600 - 1868).

Đến thế kỷ XVII, để tận thu thuế nông nghiệp, trong những *han* chịu sự quản chế trực tiếp, Mạc phủ đã cho tiến hành một số cuộc điều tra về ruộng đất, khẳng định rõ hơn nữa chế độ *kokudaka* bằng việc đo lường, ghi chép kỹ lưỡng tên chủ đất canh tác, vị trí, diện tích, chất lượng ruộng đất, đất làm nhà, đất vườn, đất đồi, đất khai hoang, số lượng từng loại động vật nuôi và địa giới cụ thể của mỗi làng. Tại các địa phương, phỏng theo cách làm của chính quyền Edo, nhiều lãnh chúa cũng tiến hành đo đạc lại ruộng đất. Trên thực tế, chính sách đó đã tách phần lớn các võ sĩ (những người đứng đầu trong 4 đẳng cấp: *sĩ, nông, công, thương*) ra khỏi cuộc sống thôn quê và biến họ thành chiến binh, viên chức chuyên nghiệp. Do đó, các mối quan hệ, liên kết xã hội ở nông thôn Nhật Bản chủ yếu là quan hệ giữa các bộ phận nông dân; giữa nông dân với phú nông, chủ đất chứ không phải mối quan hệ, chằng chéo, nhiều tầng, nhiều lớp, đồng thời hỗn chứa nhiều thành phần xã hội phức tạp như trong làng Việt<sup>1</sup>. *Tâm lực, hoạt động của làng Việt tập trung nhiều đến việc xử lý các quan hệ xã hội. Văn bia, hương ước, khoán ước được lập ra chủ yếu là để giữ lệ làng, duy trì thứ bậc trên dưới, bảo tồn tín ngưỡng, tôn giáo trong làng chứ ít đề cập đến vấn đề sở hữu, sản xuất, kỹ thuật canh tác*<sup>2</sup>....

3. Do có nhiều đồi núi, đất canh tác hạn hẹp (chỉ chiếm 15% tổng diện tích) lại chỉ chủ yếu gieo trồng được một vụ lúa vì chịu tác động của khí hậu lạnh, người Nhật đã sớm có ý thức sâu sắc về đồng đất, sớm biết đến kỹ thuật thâm canh và luôn triệt để tận dụng hiệu suất canh tác trên mỗi đơn vị gieo trồng. Ốc tư hữu, luôn ước toán đến hiệu quả công việc, tính cần cù, ưa cụ thể, chính xác của người Nhật chắc hẳn cũng là bắt nguồn từ lối suy nghĩ giàu lý trí của giới võ sĩ và môi cảnh sống ngặt nghèo đó. Trong điều kiện canh tác của xứ nhiệt đới có nhiều khác biệt, nhìn chung được thiên nhiên ưu đãi và có thể phát huy thế mạnh đa canh (*polyculture*), nông nghiệp Việt Nam hưng vong chủ yếu là do chính sách của các triều đại. Hơn thế, trước mỗi đợt áp lực về dân số (ví như thế kỷ XV, XVIII...) người Việt luôn tạo lập được những vùng canh tác mới. Bên cạnh những giá trị tích cực thì khả năng “giãn nở” của nông nghiệp Việt Nam cũng hàm chứa trong đó ít nhiều yếu tố tiêu cực. Theo

<sup>1</sup> Viện sử học, *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978.

<sup>2</sup> Bùi Xuân Đỉnh, *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1985, Tr. 42. Có thể tham khảo thêm Phan Huy Lê - Vũ Minh Giang (Cb.), *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, Đề tài KX 07-02, Hà Nội, 1996.

tôi, đặc tính sâu đậm nhất là tâm lý chủ quan, tự thoả mãn. *Đông đất sinh sôi níu kéo mãi người nông dân trong vòng kinh tế tiểu nông.*

Trong phạm vi đất đai chật hẹp (rất khó xâm canh) lại đa dạng về địa hình, để có thể canh tác, nông dân Nhật Bản trước hết phải tìm lo nguồn nước tưới. Đời sống sản xuất nông nghiệp cũng như nhu cầu cần phải có một sự điều hành thống nhất trong việc xây đắp, sử dụng các nguồn nước đã thất chặt tính cộng đồng làng (*mura*) thôn (*bunraku*). Môi trường canh tác lúa nước đã chia làng ra thành các hộ riêng lẻ nhưng cũng chính điều kiện khát khe của nghề trồng lúa đã cố kết các hộ nông dân thành cộng đồng làng. Độ phẳng tuyệt đối của ruộng lúa nước cũng như yêu cầu cao của nguồn nước tưới (theo Viện nghiên cứu giống lúa quốc tế, để có 1kg thóc phải cần đến 5.000l nước) buộc các hộ nông dân phải liên kết với nhau. Ở Nhật Bản, để đưa nước vào các ruộng bậc thang đòi hỏi năng lực lao động rất cao. Nước trở thành nhân tố thường trực thất chặt mối quan hệ giữa hai hay nhiều làng trong cùng một địa vực. Nhưng cũng chính nguồn nước tưới, đặc biệt là vào những năm hạn hán, lại chứa đựng nguy cơ tiềm ẩn dễ dẫn đến những xung đột nhiều khi đổ máu. Qua những cuộc tranh chấp quyết liệt đó, các bộ phận cư dân càng ý thức rõ rệt hơn về chủ quyền lãnh thổ, về xây dựng và bảo vệ nguồn nước tưới như nhân tố sống còn cho sự tồn tại của mỗi làng. Tâm lý hướng vào cộng đồng, coi trọng trách nhiệm đối với cộng đồng cũng đã dần được hình thành từ đó.

Trong môi cảnh sống tự nhiên của các thung lũng, nông dân Nhật Bản cùng chia sẻ một nền tảng chung về tập quán canh tác, về phương cách giao cảm giữa các thành viên trong mỗi *nhóm* cũng như giữa *trong* và *ngoài nhóm* và giữa con người với thế giới tự nhiên<sup>1</sup>. Nhưng, sự trải dài của lãnh thổ Nhật Bản từ Bắc xuống Nam, tính cách trở giữa các địa vực và điều kiện canh tác, môi trường sống... đã làm cho đặc tính văn hoá, quan hệ xã hội ở mỗi vùng có nhiều nét riêng biệt. Trong sự phát triển tương đối độc lập của các lãnh chúa thời Edo, làng là điểm nút cuối cùng của hệ thống quản chế đồng thời cũng là nơi biểu hiện tập trung nhất những quan hệ xã hội. Ngay cả dưới thời Edo, làng Nhật nhìn chung không là một thực thể của Nước hay đối diện với Nước. Chịu tác động của một thể chế chính trị mang tính phân quyền, thế giới của làng Nhật khuôn trong mối quan hệ thường xuyên với những làng lân cận cùng có chung hệ thống thuỷ nông, cùng chịu sự quản chế, điều hành của một lãnh chúa. Là hiện thân của thể chế phong kiến, lãnh chúa (*daimyo*) địa

---

<sup>1</sup> Chie Nakane, *Japanese Society*, Charles E. Tuttle Publishers, Tokyo 1992.

phương chính là người có quyền uy cao nhất đối với dân làng, là người cấp đất, bảo đảm an ninh cho làng. Do đó, mọi thành viên trong làng phải có trách nhiệm dâng nạp thuế, phục tùng tuyệt đối mọi mệnh lệnh mà lãnh chúa ban ra.

Thời Tokugawa, Nhật Bản có khoảng 63.000 làng. Quy mô của các làng rất khác nhau tùy theo thời gian và khu vực địa lý nhưng làng thường có từ 50-70 hộ với chừng 400 khẩu, thu nhập bình quân 400 *koku*. Thời Edo, làng là đối tượng quản chế trực tiếp của các lãnh chúa nhưng chính quyền không bao giờ (và hẳn là không thể) can thiệp quá sâu vào cơ chế tự quản vốn có của làng. Do đó, hoạt động trong làng chủ yếu là được điều hành bởi 3 cấp chức dịch mà người ta gọi là *jikata* hay *sanyaku*. Người đứng đầu làng là *nanushi* (ở miền Đông), *shoya* hoặc *kimoiri* (ở miền Tây). Thứ đến là các trưởng “*giáp*”: *kumi-gashira*, *toshiyori* hay *otona-byakusho* và cuối cùng là *hyakushodai* (đại diện dân làng). Để giải quyết việc làng, mỗi làng đều đặt ra quy ước hay luật lệ riêng, thành văn hay không thành văn nhưng phải được hội nghị dân làng chấp thuận. Những ai vi phạm các luật tục đó sẽ bị làng phạt. Biện pháp trừng phạt nghiêm khắc nhất là bị loại trừ ra khỏi cộng đồng làng. Người vi phạm không được phép tham gia vào bất cứ tổ chức hay hoạt động cộng đồng nào trừ khi trong làng có tang hay hoả hoạn. Với những người phạm tội nhẹ hơn, tùy theo quy định từng làng mà họ phải nộp tiền, thóc, rượu *sake* hay phải gác nước tưới, tuần đêm, trông coi chuồng ngựa. Làng càng đông, hoạt động kinh tế càng phong phú thì vai trò của các tổ chức quản lý, xã hội trong làng càng được đề cao. Tuy nhiên, tính đa dạng trong cơ cấu kinh tế - xã hội giữa các loại hình làng khiến cho xã hội nông thôn Nhật Bản luôn vận động trong thế đa cực. Luật pháp của chính quyền rất khó thấu đạt đến tất cả các đơn vị làng thôn, thích ứng được với từng hoàn cảnh cụ thể nên làng phải đặt ra hương ước, khoán ước để tự điều chỉnh các quan hệ xã hội<sup>1</sup>.

Nhìn chung, làng Nhật vận hành trong cơ chế tự quản. Thông thường, hàng năm làng tổ chức một số cuộc họp nhưng hội nghị đầu năm bao giờ cũng có vai trò quan trọng nhất. Trong hội nghị đó, làng quyết định những công việc lớn cần phải giải quyết, cắt cử các chức sắc, chấp nhận thành viên mới hay cấp thêm nước cho một hộ nông dân nào đó. Những cuộc họp như vậy chỉ có dân gốc, dân chính cư (*hon-byakusho*) mới được quyền tham gia. Tiếng nói của họ là sự thể hiện cho ý nguyện của toàn thể dân làng. Những dân chính cư đó thường là hậu duệ của những người đầu tiên đến lập làng, có nhiều công

---

<sup>1</sup> Dan Fenno Henderson, *Village "Contracts" in Tokugawa Japan*, University of Washington, 1975

lao cho việc tạo lập, phát triển, bảo vệ làng. Trong làng, địa vị của dân chính cư được khẳng định, chỉ có tầng lớp này mới có thể nắm giữ một cương vị nào đấy (thường là cha truyền con nối) trong bộ máy quản lý làng, thôn. Những nhà (ie) chính cư bao giờ cũng chiếm giữ những thửa ruộng tốt nhất, có điều kiện canh tác thuận lợi hơn nhiều so với ruộng canh tác của các hộ đến sau hay dân ngụ cư.

Nhằm quản lý chặt làng thôn, chính quyền Tokugawa cũng như lãnh chúa địa phương không chỉ nắm các chức dịch trong làng mà còn đề cao vai trò của tổ chức *gonin-gumi* (thường là sự tập hợp theo địa vực của 5 đến 10 hộ). Vài *kumi* nhỏ có thể hợp lại thành *kumi* lớn gọi là *o-gumi*<sup>2</sup>. Để điều hành công việc nhanh chóng, hiệu quả, bảo đảm sự công bằng về trách nhiệm giữa các nhóm cư dân, làng thường phải nhờ cậy đến sự trợ giúp của *gonin-gumi*. Chức năng chủ yếu của *gonin-gumi* là tăng cường trách nhiệm của mỗi hộ thành viên trong việc đóng thuế, hợp tác sản xuất, đắp đường, làm thủy lợi, truyền tin, thực hiện nghĩa vụ đóng góp với chính quyền và duy trì an ninh, trật tự trong làng. Ngoài ra, *gonin-gumi* còn phải xác nhận cho nhau về tình trạng hôn nhân, quyền thừa kế, di chúc, những thoả thuận mua bán, vay nợ. Nếu một thành viên phạm tội thì tất cả các hộ trong *gumi* phải cùng gánh chịu trách nhiệm. Nhìn chung, *gonin-gumi* là một tổ chức đa chức năng, được lập ra để vừa giúp đỡ vừa kiểm soát lẫn nhau. Trên phương diện đó, *gonin-gumi* dường như có nhiều trùng hợp về chức năng với tổ chức *giáp* trong làng Việt truyền thống<sup>1</sup>. Ngoài *gonin-gumi*, nhiều làng còn lập ra những tổ chức như: *ko* (hội trợ giúp), *i-gumi* (hội giếng), *mizu-gumi* (hội nước) để tương trợ nhau trong sản xuất, đời sống hoặc những khi giáp hạt. Bên cạnh đó, hầu hết các làng còn có *wakamono-gumi* (hội trai tân), thậm chí còn lập cả *musume-gumi* (hội thanh nữ), nhằm tập hợp tất cả thanh niên nam nữ trong làng, giúp làng gánh vác những việc công ích đòi hỏi sự xốc vác hay tổ chức lễ hội, duy trì an ninh, phòng cháy v.v... “Bằng việc tham gia vào hoạt động của các tổ chức này thanh niên nam, nữ đã tiếp nhận được kỹ thuật và tri thức cần thiết cho nghề nông, công việc và hoạt động thường ngày của làng thôn. Các tổ chức này đã đóng vai trò đào tạo ra những thành viên tương lai cho làng, đem lại cho họ kinh nghiệm cần thiết để rồi gánh vác trách nhiệm như những thành viên trưởng thành”<sup>2</sup>.

<sup>2</sup> Tadashi Fukutake, *Rural Society in Japan*, University of Tokyo, 1980, p.89 - 93.

<sup>1</sup> Trần Tử, *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1984.

<sup>2</sup> Chie Nakane, *Tokugawa Japan - The Social and Economic Antecedent of Modern Japan*. University of Tokyo, 1990, p. 50.



4. Vào thế kỷ XVII, vai trò của các tổ chức xã hội, quản lý làng cũng được hoàn thiện và đề cao. Làng trở thành một đơn vị hành chính thấp nhất nhưng lại có trách nhiệm cụ thể nhất trong việc thu thuế, duy trì trật tự, an ninh trong sự quản chế trực tiếp của lãnh chúa.

Làng Nhật, cũng như biết bao làng quê trong xã hội nông nghiệp châu Á không chỉ đơn thuần là một đơn vị tụ cư bao gồm nhiều hộ tiểu nông mà còn là một tổ chức sản xuất trên cơ sở địa vực. Nhưng với điều kiện đất đai hạn hẹp, người Nhật luôn có ý thức sâu sắc về quyền sở hữu trên địa bàn cư trú. Trong quá trình hình thành làng, tuy có những khác biệt về sự kết hợp giữa yếu tố địa vực với gia tộc ở miền Đông và tổ chức cộng đồng ở miền Tây Nhật Bản nhưng nhìn một cách chung nhất, làng Nhật được xây dựng trên nguyên tắc địa vực. Đây cũng là một trong những đặc tính khác biệt của làng Nhật so với quá trình tạo lập làng truyền thống của khu vực Đông Bắc Á. Ở đó, làng (thôn) Trung Hoa được tạo dựng trên nền tảng cố kết dân cư (họ tộc) còn làng Việt là sự kết hợp của đồng thời hai thành tố: *địa vực* và *dân cư* (dòng họ).

Thời Tokugawa, cương vực của mỗi làng (*mura*) được khẳng định. Làng được coi là một đơn vị tính thuế chứ không phải là từng hộ nông dân riêng lẻ. Những hộ nông dân này không thể nộp thuế trực tiếp cho lãnh chúa mà phải thông qua tổ chức *gonin-gumi* để đóng thuế lên làng. Nếu một vài hộ nông dân nào đó không đủ khả năng nộp thuế theo định mức thì làng phải bù vào khoản thiếu hụt đó. Chế độ thuế khoá thời Edo khá phức tạp. Mỗi *han* có một chính sách thuế riêng, thậm chí trong cùng một *han* mức thuế ở từng vùng cũng không hoàn toàn tương tự như nhau. Thuế nông nghiệp thường chiếm tới 60% thu nhập của các lãnh chúa. Nhìn chung, nông dân phải trả 5 loại thuế: *denso* (thuế đất), còn gọi là *honnengu* là loại thuế nặng nhất thường chiếm khoảng 25 - 30% thu nhập. Thứ đến là *komono-nari* (thuế phụ thu) đánh vào các khoản khai thác lâm thổ sản, đất hoang, sông, hồ, đánh cá, cắt cỏ. *Katagari-mono* (thuế đặc biệt) đánh vào việc tu sửa đường xá, chi phí cho việc đi về Edo (chế độ *sankin kotai*) của lãnh chúa, dự phòng khi mất mùa. *Kuniyaku* (thuế cho công quốc) dùng cho việc mở mang hệ thống thuỷ lợi, chống hoả hoạn, duy trì an ninh và cuối cùng là *buyaku* (thuế phục vụ) gồm nghĩa vụ lao động công ích, cung cấp phương tiện, vật dụng, ngựa... Ngoài ra, nông dân còn phải đóng góp nhiều khoản chi phí khác nữa bằng hiện vật hay tiền khi chính quyền lãnh địa yêu cầu.

Sự liên kết giữa các thành viên làng được biểu hiện dưới rất nhiều khía cạnh khác nhau nhưng suy cho đến cùng, ở làng Nhật, quan hệ kinh tế, tương trợ sản xuất luôn đóng vai trò thiết yếu nhất. Làng vừa chịu sự quản chế, bóc lột của chế độ phong kiến vừa là thực thể có tính liên kết chặt chẽ để tự bảo vệ nhau và cũng có thể tạo nên sự đối trọng nhằm giảm đi sự đè nén của chính quyền. Việc thuế đánh theo từng làng càng làm cho quan hệ cộng đồng trách nhiệm giữa các hộ và thành viên trong làng thêm chặt chẽ. Các tổ chức quản lý trong làng, ngoài việc điều hoà mối quan hệ chung thì nhiệm vụ quan trọng nhất là quản lý ruộng đất, giám sát trách nhiệm đóng thuế theo sổ địa bạ mà làng đã lập ra.

Làng Nhật có kết cấu chặt và thiết lập theo chiều dọc<sup>1</sup>. Đặc tính này không chỉ do sự hạn hẹp về diện tích đất canh tác tự nhiên mà còn được quy định bởi những nhân tố xã hội của chế độ *nhà* (ie) với quyền gia trưởng và quan hệ đẳng cấp với sự phân định thứ bậc hết sức chặt chẽ. Từ đầu thế kỷ XVI, chế độ kế thừa tài sản của con trai trưởng ngày càng phổ biến. Sức mạnh của quyền gia trưởng không chỉ dựa trên nguồn của cải mà ông ta có quyền nắm giữ, phân cấp cho các thành viên trong nhà (ie) mà còn được khẳng định bởi vai trò điều hành sản xuất, cúng lễ tổ tiên, nghi thức tôn giáo. Mọi thành viên phải phục tùng người gia trưởng. Khi *nhà* có công việc trọng đại thì tiếng nói của gia trưởng là quyết định<sup>1</sup>.

Trong làng Nhật truyền thống, nếu như các *nhà* nghèo, tài sản không có gì nhiều để nhấn mạnh đến quyền gia trưởng thì ngược lại ở các *ie* giàu, số đình đồng đặc biệt là những *nhà* chính cư có công khai phá làng thì người gia trưởng bao giờ cũng đầy uy lực. Vận mệnh của làng thực chất là được quyết định bởi một số vị gia trưởng quyền uy như thế. Vào thời Tokugawa, sự phân chia thứ bậc trong quan hệ làng còn được thể hiện cả trong đời sống tâm linh. Không ít làng ở khu vực Kyoto, những gia đình “thượng lưu” thường đến tế lễ ở một ngôi đền riêng còn những người hèn mọn, thứ dân (*mizunomi*, kẻ uống nước lã) phải đến cầu tại ngôi đền khác. Như vậy, có một đặc điểm nổi bật trong cấu trúc xã hội của làng thôn Nhật Bản là: là ảnh xạ của thang bậc chặt chẽ trong cơ cấu đẳng cấp, quan hệ của các thành viên trong *nhà*, mà sự mở rộng của nó là quan hệ làng thôn, cũng được phân tầng theo chiều dọc. Những người đứng đầu các hộ có thế lực nhất, hay những *nhà samurai* bị nông dân

<sup>1</sup> Harumi Befu, *Village Autonomy and Articulation with the State*; Studies in the Institutional History of Early Modern Japan, Princeton University, 1970, p. 301 - 314.

<sup>1</sup> Fukutake Tadashi, *Cơ cấu xã hội Nhật Bản*, Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lê-Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, 1993, Tr. 25.

hoá luôn giữ cương vị cao nhất trong làng, chi phối mọi hoạt động của làng. Chính đặc tính này đã làm cho *quan hệ cộng đồng trong xã hội nông thôn Nhật Bản mang kết cấu hình tháp*<sup>2</sup>, *chứ không phải mô thức đa nguyên*<sup>3</sup> và *dường như có một truyền thống dân chủ (với sự hiện diện độc đáo của đình làng và cơ chế tự quản), truyền thống nữ quyền*<sup>4</sup> như trong làng Việt.

5. Thời Tokugawa, Mạc phủ đã dùng ruộng đất để ràng buộc các lãnh chúa phong kiến và lấy đó làm cơ sở thực hiện quyền lực của mình. Trừ một số trường hợp đặc biệt, chỗ dựa kinh tế căn bản của các lãnh chúa vẫn là những nguồn thu từ nông nghiệp. Trải qua hơn 200 năm, làng Nhật được coi là đã phát triển đến độ chín muồi vào đầu thời Edo nhưng từ giữa thế kỷ XVIII trở đi, dưới tác động ngày càng mạnh mẽ của kinh tế hàng hoá, làng và quan hệ làng thôn đã trải qua những biến chuyển sâu sắc. Quá trình phân hoá và tình trạng bán cùng hoá trong nông thôn ngày càng trở nên rõ rệt. Nhiều nông dân phải cầm cố ruộng đất dài hạn hoặc bán đứt cho địa chủ, thương nhân rồi trở thành tá điền. Mặc dù luật pháp cấm việc mua bán ruộng đất nhưng từ giữa thế kỷ XVIII, trong nông thôn Nhật Bản đâu đâu cũng có chuyện gán nợ, chuyển nhượng ruộng đất<sup>5</sup>. Do bị mất đất, không được kế thừa tài sản, để sống, hàng loạt nông dân đành phải bỏ làng quê vào làm thuê trong các xưởng thủ công, chuyển sang buôn bán hay kéo vào thành thị kiếm sống. Một thị trường lao động hội tụ từ nguồn sức lao động dư thừa ở nông thôn đã thực sự xuất hiện ở Nhật Bản vào cuối thời kỳ Edo.

Trong sự phát triển mang tính cạnh tranh giữa các lãnh chúa thời Edo, làng là điểm nút cuối cùng của hệ thống quản chế đồng thời cũng là thực thể quan trọng nhất để các cấp chính quyền có thể kiểm nghiệm tính thiết thực, hiệu quả của nhiều chính sách kinh tế, xã hội. Dưới tác động của nền kinh tế hàng hoá, cùng những nhân tố xã hội mới, nông nghiệp Nhật Bản đã cho thấy khả năng tự điều chỉnh cao và đạt được những phát triển nổi bật. Sự phát triển đó trước hết được thể hiện ở mức tăng sản lượng lương thực: Năm 1600, tổng sản lượng lương thực của Nhật Bản là 19,7 triệu *koku*, năm 1720 tăng lên gấp đôi và đến cuối thời kỳ Tokugawa là 48,6 triệu *koku*. Sản lượng lương thực gia tăng là nhân tố bảo đảm cho sự tăng trưởng dân số, bổ sung thêm nguồn nhân lực trong nông thôn. Nhờ đó, các lãnh chúa đã có thể thực hiện được nhiều kế

<sup>2</sup> Fukutake Tadashi, *Cơ cấu xã hội Nhật Bản*, Viện nghiên cứu Chủ nghĩa Mác - Lê-Nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, 1993, Tr. 29.

<sup>3</sup> Phan Đại Doãn, *Làng Việt Nam - Đa nguyên và chặt*, Tạp chí Dân tộc học, số 3, 1984.

<sup>4</sup> Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.

<sup>5</sup> Dan F. Henderson, *Village "Contracts" in Tokugawa Japan*, University of Washington, 1975.

hoạch phát triển nông nghiệp với quy mô lớn. Đồng thời, mỗi hộ nông dân cũng có thêm sức lao động cần thiết để tồn tại với tư cách là những đơn vị kinh tế độc lập.

Thời Edo, ngoài lúa là cây lương thực chính (và cũng là loại thương phẩm có giá trị) nhiều giống cây công nghiệp cũng được gieo trồng ở Nhật Bản. Sản phẩm thu được thường đem lại nguồn lợi kinh tế lớn cho chủ canh tác vì được miễn thuế hay chỉ bị đánh thuế nhẹ. Do nông sản được thương mại hoá mà ở nhiều vùng đời sống nông dân được nâng cao rõ rệt. Kết quả là, cơ cấu kinh tế nông nghiệp thay đổi, các khu chuyên canh xuất hiện ngày một nhiều để cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành sản xuất thủ công. Sự phát triển của kinh tế nông nghiệp mang tính chất thương mại đã thúc đẩy nhanh chóng quá trình tái sản xuất mở rộng ngay trong chính bản thân kinh tế nông nghiệp. Từ thế kỷ XVII, nông thôn Nhật Bản trải qua một cuộc chuyển mình lớn. Với không gian kinh tế tương đối rộng mở, tiền tệ ngày càng là nhân tố quan trọng trong đời sống nông dân. Trong điều kiện đó, nền kinh tế nông nghiệp dựa theo mô thức truyền thống của Nhật Bản không còn cơ sở tồn tại, những điều kiện sinh hoạt kinh tế chật hẹp của nền nông nghiệp ấy cũng bị tan rã<sup>1</sup>. Thủ công nghiệp, thương nghiệp đã tách hẳn ra khỏi kinh tế nông nghiệp và trở thành hai ngành kinh tế độc lập. Nhiều nơi nông dân không sản xuất nông nghiệp nữa mà chuyển sang làm hàng thủ công hay chế biến những đặc sản nổi tiếng của địa phương. Mối liên hệ giữa các thành phần kinh tế trong làng và giữa các làng nông nghiệp với làng thủ công nghiệp, làng buôn cũng như quan hệ giữa các làng buôn với nhau không ngừng được củng cố để hình thành nên quan hệ “*liên làng*”. Trên cơ sở đó, mạng lưới kinh tế vùng được thiết lập ở Nhật Bản. Các vùng kinh tế đã gắn kết nông thôn với thành thị trong mạng lưới kinh tế thống nhất chung của cả nước. Tất cả những yếu tố trên đây đã tạo ra năng lực tập trung cho quá trình tích tụ tư bản, từng bước phá vỡ khuôn khổ nền kinh tế tự nhiên đồng thời làm biến đổi kết cấu xã hội trên cơ sở phân công lao động theo hướng chuyên môn hoá trong từng ngành nghề. Hệ quả là, một bộ phận không nhỏ cư dân nông nghiệp đã thoát ra khỏi xã hội truyền thống để tham gia vào sản xuất, kinh doanh trong những lĩnh vực kinh tế mới.

Trong cùng thời điểm lịch sử đó, vào thế kỷ XVII - XVIII, tại Việt Nam những mầm mống kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy có những phát triển nhất định

---

<sup>1</sup> C. Mác-F.Ăng-Ghen-V.I. Lê-Nin, *Bàn về các xã hội tiền tư bản*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1975, Tr.185.

nhưng còn hết sức yếu ớt, chưa đủ sức tạo nên những chuyển biến đáng kể trong kết cấu kinh tế - xã hội<sup>1</sup>. Sản phẩm trao đổi trên thương trường vẫn chủ yếu là nông phẩm. Đội ngũ thương nhân cơ bản là nông dân kiêm nghiệp, hoạt động theo kiểu thời vụ, “lấy công làm lãi” trong hệ thống chợ làng. Do đó, khó có thể coi chợ làng Việt Nam là “một nhân tố củng cố mối liên hệ dân tộc”. Hơn thế, *chợ làng và hoạt động buôn bán ở làng quê đã cắt bớt một phần nhựa sống của thành thị, làm cho thành thị không thể phát triển*<sup>2</sup>. “Chợ làng đã tồn tại hàng nghìn năm bên cạnh kinh tế tiểu nông, góp phần củng cố kinh tế tiểu nông”<sup>3</sup>. Đội ngũ tiểu thương sau một thời gian buôn bán có vốn thường “chôn tiền” bằng cách về quê mua đất. Vì nhiều nguyên nhân, Việt Nam không có một đội ngũ thương nhân thị dân chuyên nghiệp, được tổ chức chặt chẽ có tích lũy vốn lớn như hiện tượng Mitsui, Konoikeya, Yodoya... ở Nhật Bản<sup>4</sup>. Thành thị cận đại Việt Nam cũng không thể trở thành những thực thể phát triển độc lập, giữ vị trí trung tâm kinh tế, sản xuất, có khả năng thu hút nguồn lao động dư thừa từ nông thôn. Do không có điều kiện tham gia vào các ngành kinh tế công - thương và trở thành thị dân như ở Nhật Bản, trước sức ép về dân số, nông dân Việt Nam phải bỏ làng đi phiêu tán hay chìm đắm trong cuộc sống khốn cùng ở thôn quê.

Đó là hai hình ảnh chung nhất, hai mô hình diễn tiến của xã hội nông thôn Nhật Bản, Việt Nam thời cận thế.

---

<sup>1</sup> Phan Huy Lê, *Về quá trình dân tộc của lịch sử Việt Nam*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1990, Tr 45-46.

<sup>2</sup> Nguyễn Quang Ngọc, *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc bộ thế kỷ XVIII - XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, Tr. 247.

<sup>3</sup> Phan Đại Doãn, *Mấy vấn đề về làng xã Việt Nam (Lý luận và thực tiễn)*, Nghiên cứu Lịch sử, số 1 - 2, 1987.

<sup>4</sup> Charles David Sheldon, *The Rise of the Merchant Class in Tokugawa Japan, 1600 - 1868*. The Association for Asian Studies, 1973.

## THƯ MỤC VỀ LÀNG XÃ VIỆT NAM<sup>1</sup>

**Tổng Văn Lợi**  
**Phạm Đức Anh**

1. Nguyễn Am: *Vài nét về tình hình khẩn hoang ở đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
2. Toan Ánh: *Tín ngưỡng Việt Nam*, Sài Gòn, 1966, tái bản Tp. Hồ Chí Minh, 1992.
3. Toan Ánh: *Xóm làng*, Sài Gòn 1968, tái bản Tp. Hồ Chí Minh, 1992.
4. Toan Ánh: *Hội hè đình đám*, Sài Gòn 1968, tái bản Tp. Hồ Chí Minh, 1992.
5. Huỳnh Công Bá: *Công cuộc khẩn hoang của người Việt tại xã Ba Phong (Điện Bàn, Quảng Nam-Đà Nẵng)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1993.
6. Huỳnh Công Bá: *Qua một bản địa bạ đời Thái Đức góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn (Quảng Nam-Đà Nẵng)*, Tạp chí NCLS, số 6, 1994.
7. Ngô Phương Bá: *Mông Phụ-một làng của đồng bằng sông Hồng (Việt Nam)*, Tạp chí NCLS, số 1, 2000.
8. Trần Huy Bá: *Một vài tài liệu về ruộng đất ở Hà Tây cũ hồi thế kỷ XVI-XVII qua cuốn ngọc phả “Tản Viên từ di tích”*, Tạp chí NCLS, số 6, 1977.
9. Cao Văn Biền: *Về bản xã công điền, công thổ ở Bắc Bộ trước cách mạng tháng Tám 1945*, Tạp chí NCLS, số 2, 1983.
10. Cao Văn Biền: *Về dân số nông thôn Thái Bình trước cách mạng tháng Tám 1945*, Tạp chí NCLS, số 3, 1990.
11. Cao Văn Biền: *Phân bố sở hữu ruộng đất tư ở Ninh Bình thời kỳ 1930-1945*, Tạp chí NCLS, số 1, 1991.
12. Cao Văn Biền: *Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)* Tạp chí NCLS, số 3, 1991.
13. Cao Văn Biền: *Tình hình mua bán ruộng đất ở Ninh Bình (1930-1945)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1991.
14. Cao Văn Biền: *Tình hình thế chấp ruộng đất ở nông thôn Ninh Bình (1930-1945)*, Tạp chí NCLS, số 1, 1992.
15. Cao Văn Biền: *Thử đánh giá các yếu tố trong sự phân hoá của chế độ tư hữu ruộng đất ở Ninh Bình*, Tạp chí NCLS, số 4, 1992.
16. Cao Văn Biền: *Tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định (1930-1945)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1993.
17. Cao Văn Biền: *Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945*, Tạp chí NCLS, số 5, 1994.
18. Ngô Vĩnh Bình: *Hành trình về các làng Xoan*, Tạp chí DTH, số 3, 1984.

---

<sup>1</sup> Thư mục này nhằm cung cấp cho bạn đọc bức tranh chung về tình hình nghiên cứu làng xã Việt Nam. Mặc dù đã cố gắng nhưng chắc chắn vẫn chưa thể hiện hết được các kết quả nghiên cứu, có thể vẫn còn có tác giả chưa được khảo sát, mong được châm chước.

19. Nguyễn Công Bình, Lê Xuân Diệm, Mạc Đường: *Văn hoá cư dân đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1990.
20. Nguyễn Dương Bình: *Xung quanh vấn đề làng xã người Việt*, Tạp chí DTH, số 4, 1980.
21. Nguyễn Dương Bình: *Về một số vấn đề trung tâm sinh hoạt văn hoá làng xã*, Tạp chí DTH, số 2, 1981.
22. Nguyễn Dương Bình: *Về một vài đặc điểm trong văn hoá làng xã người Việt*, Tạp chí DTH, số 2, 1983.
23. Nguyễn Dương Bình: *Những tổ chức xã hội cổ truyền của làng Mông Phụ-Đường Lâm*, Tạp chí DTH, số 4, 1999.
24. Phan Kế Bính: *Phong tục Việt Nam*, Đông Dương tạp chí, số 24-49, 1913-1914.
25. Phan Văn Các, Claudine Salmon: *Epigraphie en Chinois du Vietnam*, Vol.1, Hà Nội, 1998.
26. Nguyễn Xuân Canh: *Tìm hiểu Thập tam trại (tổng Nội)*, Tạp chí Xưa và Nay, số 60, 2/1999.
27. Nguyễn Xuân Canh: *Thành hoàng Thập tam trại Hà Nội*, Tạp chí Xưa và Nay, số 80, 10/2000.
28. Nguyễn Ngọc Cơ, Nguyễn Viết Hiền: *Sự biến đổi đời sống vật chất của nông dân đồng bằng sông Hồng từ 1976 đến nay (qua số liệu thống kê của một số địa phương)*, Tạp chí NCLS, số 4, 1993.
29. Nguyễn Đồng Chi: *Ý nghĩa chính sách quân điền trong thời kỳ phong kiến Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 12, 13 1960.
30. Nguyễn Từ Chi: *Làng xã Hương Sơn (ghi chép dân tộc học)*, Tạp chí NCLS, số 165, 1975.
31. Nguyễn Từ Chi: *Từ một vai trò diễn trong lễ hội làng*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 3,4/1985.
32. Nguyễn Từ Chi: *Dân chủ làng xã*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, số 2, 1991.
33. Nguyễn Từ Chi: *Truyền thống dân tộc và làng ở Việt Nam*, Etudes Vietnamiennes, số 108.
34. Nguyễn Từ Chi: *Dân chủ làng xã ở miền Bắc Việt Nam*, Etudes Vietnamiennes, số 114.
35. Trần Bá Chí: *Làng Triều Khúc (lịch sử)*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 10, 1984.
36. Nguyễn Văn Chính: *Tìm hiểu thêm vấn đề Thập tam trại*, Tạp chí DTH, số 2, 1985.
37. Nguyễn Văn Chính (viết chung): *Bước đầu tìm hiểu làng xã Thủy Nguyên*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng, số 2, 1986.
38. Nguyễn Văn Chính: *Nghề thủ công trong cơ cấu kinh tế vùng đồng bằng Bắc Bộ*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 6, 1989.
39. Nguyễn Văn Chính: *Vấn đề nông dân và làng xã Việt Nam qua một vài nghiên cứu gần đây của các tác giả nước ngoài*, Tạp chí DTH, số 2, 1991.
40. Nguyễn Văn Chính: *Truyền thống và biến đổi trong cấu trúc cộng đồng làng Việt (qua kết quả nghiên cứu làng La Tinh, xã Đông La, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây)* trong *Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 1, Hà Nội, 1994.

41. Nguyễn Kim Chung, Nguyễn Đức Nghinh: *Propriété privée collective dans l'ancien Vietnam*, Paris, 1987.
42. Phạm Diệp: *Gia phả học và một số vấn đề về làng họ*, Tạp chí NCLS, số 5, 1986.
43. Vũ Đình Diệp, Nguyễn Văn Tiết, Nguyễn Hữu Thái: *Nhà ở nông thôn Nam Bộ*, Tp. Hồ Chí Minh, 1984.
44. Phan Đại Doãn: *Vài nhận xét bước đầu về những quan điểm xu hướng dân chủ của nông dân nước ta thế kỷ XVIII*, Thông báo Triết học, số 25, 1972.
45. Phan Đại Doãn: *Tìm hiểu công cuộc khẩn hoang thành lập hai huyện: Tiền Hải, Kim Sơn đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, 1978.
46. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề về làng xã cổ truyền*, Tạp chí DTH, số 2, 1981.
47. Phan Đại Doãn: *Các huyện Kim Sơn và Tiền Hải vào đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam, số 65, 1981 (chữ Pháp).
48. Phan Đại Doãn: *Về tính chất sở hữu ruộng đất công làng xã*, Tạp chí NCLS, số 4, 1981.
49. Phan Đại Doãn: *Mấy nét về công cuộc khai hoang thành lập hai tổng Hoàn Thu-Ninh Nhất*, Tạp chí NCLS, số 3, 1982.
50. Phan Đại Doãn: *Làng quê-thành thị, một thể thống nhất về kinh tế xã hội*, Tạp chí DTH, số 3, 1982.
51. Phan Đại Doãn: *Vài vấn đề về dân số học nông thôn tiền tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam*, Tạp chí DTH, số 1, 1983.
52. Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam, đa nguyên và chặt*, Tạp chí DTH, số 3, 1984.
53. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Mấy ý kiến về hoạt động thương nghiệp nông thôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVII -XIX*, Tạp chí NCLS, số 6, 1985.
54. Phan Đại Doãn: *Sự tiến triển của cư dân nông thôn*, Tạp chí Nghiên cứu Việt Nam, số 9 (79), 1985 (chữ Pháp).
55. Phan Đại Doãn (viết chung): *Về một làng Thiên chúa giáo thời cận đại ở Việt Nam: làng Lư Phương*, Tạp chí NCLS, 1986.
56. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề làng xã Việt Nam (lý luận và thực tiễn)*, Tạp chí NCLS, số 1, 1987.
57. Phan Đại Doãn: *Nhìn lại làng Việt*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1, 1987.
58. Phan Đại Doãn: *Tái sản xuất tiểu nông và làng Việt cổ truyền*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4, 1987.
59. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay tài hoa của cha ông*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1988, tái bản năm 1990.
60. Phan Đại Doãn: *Làng Việt, các mô thức chồng xếp*, Tạp chí DTH, số 4, 1989.
61. Phan Đại Doãn: *Từ làng quê đến hợp tác xã nông nghiệp-nhìn từ góc độ kinh tế hàng hoá*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 3, 1989.
62. Phan Đại Doãn (viết chung): *Bước đầu tìm hiểu phương thức sản xuất và trao đổi ở nông thôn nước ta trước khi tiến hành hợp tác hoá nông nghiệp*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 8, 1989.



63. Phan Đại Doãn (viết chung): *Gia đình, họ, làng ở Xuân Cầu (Hải Hưng)*, Tạp chí Xã hội học, số 3, 1990.
64. Phan Đại Doãn: *Cái thuận và cái nghĩa trong gia đình truyền thống người Việt*, Tạp chí Xã hội học, số 3, 1990.
65. Phan Đại Doãn: *Về công trình ảnh hưởng của các yếu tố truyền thống đối với tổ chức sản xuất nông nghiệp (kinh nghiệm lịch sử ở đồng bằng Bắc Bộ từ giữa thế kỷ XIX)*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4, 1992.
66. Phan Đại Doãn (viết chung): *Chữ hiếu trong quan hệ gia đình làng xã người Việt truyền thống*, Tạp chí DTH, số 2, 1992.
67. Phan Đại Doãn: *Mấy suy nghĩ về cải cách chính quyền cấp hương của Hồ Quý Ly*, Tạp chí NCLS, số 5, 1992.
68. Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân: *Thị tứ-Hiện tượng đô thị hoá (qua tư liệu Bình Định)*, Tạp chí NCLS, số 4, 1992.
69. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề về phương pháp tiếp cận và xử lý các thiết chế chính trị xã hội nông thôn hiện nay*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 2, 1992.
70. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề ảnh hưởng của thiết chế truyền thống làng Việt trong hệ thống chính trị hiện nay*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 2, 1993.
71. Phan Đại Doãn: *Về làng nghề và công nghiệp hoá nông thôn hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 6, 1993.
72. Phan Đại Doãn: *Làng thôn cấp xã*, TCTTNNCX, số 4, 1993.
73. Phan Đại Doãn: *Riêng và chung trong truyền thống văn hoá của các cộng đồng cư dân Việt Nam*, Tạp chí DTH, số 4, 1993.
74. Phan Đại Doãn: *Mấy nét về văn hoá làng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ: con người và xã hội trong Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 1, Hà Nội, 1994.
75. Phan Đại Doãn: *Tìm hiểu chức năng và đặc điểm gia đình người Việt dưới góc độ xã hội học lịch sử*, Tạp chí Xã hội học, số 2, 1994.
76. Phan Đại Doãn: *Mấy suy nghĩ về văn hoá làng qua công trình “Khảo sát xứ Thanh”*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 6, 1994.
77. Phan Đại Doãn (viết chung): *Từ hương ước đến quy ước mới, kế thừa và phát triển trong Xây dựng quy ước làng văn hoá Hà Bắc*, Hà Bắc, 1994.
78. Phan Đại Doãn: *Mấy nét về cấu trúc xã hội nông thôn đồng bằng sông Hồng nửa thế kỷ qua-từ góc độ quản lý trong Kỹ yếu hội thảo khoa học Việt-Pháp về nông thôn đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội, 1994.
79. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc: *Kinh nghiệm tổ chức và quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
80. Phan Đại Doãn (đồng chủ biên): *Tìm hiểu kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn ở một số khu vực Đông Á và Đông Nam Á*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
81. Phan Đại Doãn: *Nhà nước và xã hội-từ thực tế nông thôn hiện nay*, Tạp chí Xã hội học, số 3, 1995.

82. Phan Đại Doãn: *Quản lý nông thôn hiện nay từ góc độ kinh tế thị trường*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 4, 1995.
83. Phan Đại Doãn (viết chung): *Một số vấn đề về làng xã Việt Nam trong Một số chuyên đề về lịch sử Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
84. Phan Đại Doãn (chủ biên): *Quản lý nông thôn nước ta hiện nay: Một số vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
85. Phan Đại Doãn, Mai Văn Hai: *Quan hệ dòng họ ở châu thổ sông Hồng*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.
86. Phan Đại Doãn: *Về thể chế quản lý kinh tế-xã hội nông thôn hiện nay*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 3, 1996.
87. Phan Đại Doãn: *Làng Việt Nam, một số vấn đề kinh tế xã hội*, Cà Mau, 1992.
88. Phan Đại Doãn, Vũ Hồng Quân: *Tìm hiểu công cuộc khai hoang lập làng Cống Thủy (Ninh Bình) từ cuối thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 5, 1997.
89. Phan Đại Doãn, Vũ Văn Quân: *Quá trình khai hoang lập làng Côi Trì (Yên Mô-Ninh Bình) dưới thời Lê Thánh Tông*, Tạp chí NCLS, số 6, 1999.
90. Phan Đại Doãn: *Về một gia đình Việt-Nhật thế kỷ XVII qua gia phả họ Nguyễn ở Bát Tràng*, Tạp chí Xưa và Nay, số 74, 4/2000.
91. Phan Đại Doãn: *Làng xã Việt Nam, một số vấn đề kinh tế, văn hoá, xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
92. Phan Đại Doãn: *Họ Phó và nghề buôn thuốc bắc làng Đa Nguru (Hưng Yên) trước cách mạng tháng Tám 1945*, Tạp chí NCLS, số 3, 2002.
93. Phan Đại Doãn, Bùi Xuân Đính, Bùi Thị Thanh Nhân: *Tả Thanh Oai-làng khoa bảng*, Tạp chí NCLS, số 6, 2002.
94. Phan Đại Doãn: *Mấy vấn đề văn hoá làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
95. Donoghue.J.D: *My Thuan, a Mekong Delta village in South Vietnam*, Michigan State University, 1961.
96. Nguyễn Đăng Dung, Bùi Ngọc Sơn: *"Lệ làng" của thời hiện đại*, Tạp chí Xưa và Nay, số 120, 7/2002.
97. Nguyễn Hồng Dương: *Làng Thiên Chúa giáo Phù Nhai thời cận đại*, Tạp chí DTH, số 1, 1993.
98. Nguyễn Hồng Dương: *Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình (nửa đầu thế kỷ XIX)*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
99. Nguyễn Hồng Dương: *Làng Công giáo Lưu Phương từ năm 1829 đến năm 1945*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1997.
100. Nguyễn Hồng Dương: *Làng Công giáo và một số vấn đề đặt ra trong công tác quản lý trong Kinh nghiệm quản lý tổ chức nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
101. Đặng Thế Đại: *Thành hoàng làng có từ bao giờ?* Tạp chí Xưa và Nay, số 65, 7/1999.
102. Đỗ Khải Đại: *Hương ước xã Nam Trung*, Hà Nội, 1996.

103. Nguyễn Thị Đảm: *Tìm hiểu mối quan hệ của công nhân nhà máy vôi thuy Long Thọ với làng xã (1896-1945)*, Tạp chí NCLS, số 1, 1994.
104. Hoàng Đảo: *Hội thi giò làng Chèm*, Tạp chí Xưa và Nay, số 131, 1/2003.
105. Bế Viết Đăng: *Quá trình nghiên cứu làng người Việt và những nhiệm vụ hiện nay*, Tạp chí DTH, số 1, 1983.
106. Bế Viết Đăng: *Tác động của sự biến đổi đối với đời sống kinh tế xã hội của Mông Phụ-Đường Lâm*, Tạp chí DTH, số 4, 1999.
107. Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Nxb KHXH, Hà Nội 1992, tái bản lần thứ nhất năm 2000. Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
108. Nguyễn Đình Đầu: *Tổng kết nghiên cứu địa bạ: Nam Kỳ lục tỉnh*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
109. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Biên Hoà*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
110. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Vĩnh Long*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
111. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Hà Tiên*, Tp. Hồ Chí Minh 1994.
112. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Gia Định*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
113. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
114. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: An Giang*, Tp. Hồ Chí Minh, 1994.
115. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Bình Định*, Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
116. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Bình Thuận*, Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
117. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Khánh Hoà*, Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
118. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Phú Yên*, Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
119. Nguyễn Đình Đầu: *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Thừa Thiên*, Tp. Hồ Chí Minh, 1997.
120. Bùi Huy Đính: *Về các bản hương ước làng Việt trước cách mạng*, Tạp chí Xưa và Nay, số 55, 9/1998.
121. Bùi Xuân Đính: *Về một loại hình ruộng đất công làng xã: loại đất “công châu thổ” ở một làng ven sông*, Tạp chí NCLS, số 4, 1981.
122. Bùi Xuân Đính: *Sự phân hạng dân cư của một làng Việt cổ truyền ven sông Đáy*, Tạp chí DTH, số 3, 1981.

123. Bùi Xuân Đính: *Trở lại vấn đề “lão quyền” trong xã hội làng mạc cổ truyền người Việt (qua tài liệu một làng ven sông: làng Yên Sở, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây)*, Tạp chí NCLS, số 2, 1983.
124. Bùi Xuân Đính: *Cây sơn trong thế chân kiềng “lúa, sơn, cá” đối với đời sống cư dân một làng trung du*, Tạp chí DTH, số 3, 1984.
125. Bùi Xuân Đính: *Lệ làng phép nước*, Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1985.
126. Bùi Xuân Đính: *Tư liệu về tình hình sở hữu ruộng đất ở một làng ven sông Đáy trước cách mạng tháng Tám năm 1945*, Tạp chí DTH, số 2, 1992.
127. Bùi Xuân Đính: *Truyền thống Việt Nam qua tư liệu hương ước (địa bàn thử nghiệm: các làng xã tỉnh Hà Tây) trong Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 1, Hà Nội, 1994.
128. Bùi Xuân Đính: *Về một kiểu tổ chức làng xã ở đồng bằng Bắc Bộ (qua thực tế làng Tam Sơn, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc)*, Tạp chí DTH, số 4, 1993.
129. Bùi Xuân Đính: *Bàn về mối quan hệ giữa làng xã và quy mô cấp xã thời phong kiến trong Nghiên cứu Việt Nam, một số vấn đề lịch sử, kinh tế, xã hội, văn hoá*, Hà Nội, 1998.
130. Bùi Xuân Đính: *Hương ước và quản lý làng xã*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1998.
131. Bùi Xuân Đính: *Quy mô cấp xã ở Ninh Bình xưa và nay-những vấn đề đặt ra*, Tạp chí DTH, số 3, 2000.
132. Bùi Xuân Đính: *Đông Ngạc-làng khoa bảng*, Tạp chí DTH, số 2, 2002.
133. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức (đồng chủ biên): *Làng khoa bảng Thăng Long-Hà Nội*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
134. Trần Hữu Đính: *Quá trình trung nông hoá ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí NCLS, số 4, 1991.
135. Trần Hữu Đính: *Một vài đặc điểm của nông dân-nông thôn đồng bằng sông Cửu Long trước khi tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Tạp chí NCLS, số 4, 1993.
136. Nguyễn Văn Đoàn: *Di tích Kim Lan làng gốm Bát Tràng xưa*, Tạp chí Xưa và Nay, số 211, 2004
137. Hoàng Hữu Đôn: *Cải lương hương tục*, Tạp chí Nam Phong, số 37, 1920.
138. Trần Đức: *Nền văn minh sông Hồng xưa và nay*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.
139. Mạc Đường: *Quá trình phát triển dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1982.
140. Mạc Đường: *Về vấn đề dân cư và dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long vào những năm đầu thế kỷ XX*, Tạp chí NCLS, số 4, 1983.
141. Francois Houtart, Genevieve Lemeranier: *Hai Van, life in a Vietnamese Commune*, Zed Books Ltd, 1984.
142. Vũ Minh Giang: *Sở hữu ruộng đất: Một vài nhận xét từ lịch sử. Kinh tế hàng hoá ở nông thôn* (Tạp chí của UBKHNN) số 12, 1989.
143. Vũ Minh Giang: *Thiết chế làng xã cổ truyền và quá trình dân chủ hoá ở nước ta*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 9, 1992.

144. Vũ Minh Giang: *Tập quán quản lý và phân phối ruộng đất của làng xã và các chính sách ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 1, 1993.
145. Vũ Minh Giang: *Tình hình ruộng đất tư hữu ở tỉnh Hà Đông qua địa bạ 1805 trong Kỷ yếu hội nghị quốc tế Euro-Viet lần thứ 2 tại Pháp*, 1995 (tiếng Anh).
146. Hồ Sĩ Giàng: *Từ Thổ Đới trang đến xã Quỳnh Đới*, Vinh, 1988.
147. Ninh Việt Giao, Trần Hữu Thung (chủ biên): *Diễn Châu, địa chí văn hoá và làng xã*, Nxb Nghệ An, 1995.
148. Lê Sỹ Giáo: *Một vài hình thức sinh hoạt văn hoá của người Việt qua một hội làng ở Bắc Ninh xưa*, Kỷ yếu kỷ niệm 10 năm thành lập Viện Dân tộc học Việt Nam (1968-1978), Hà Nội, 1979.
149. Lê Sỹ Giáo: *Các hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian ở hội Lim truyền thống*, Tạp chí VHDG, số 1, 1989.
150. Lê Sỹ Giáo: *Rước thân: một nghi thức trọng thể của hội Lim truyền thống*, Tạp chí VHDG, số 3, 1993.
151. Lê Sỹ Giáo (viết chung): *Lễ hội giáo cờ giáo quạt ở làng Thịnh Liệt (Đông Hưng, Thái Bình)*, Tạp chí VHDG, số 1, 1995.
152. Gourou.P, Loubetj: *L'Asie moins l'asie russe, L'Indochine Gueiffier, Essai sur le régime de la terre en Indochine (Lược thảo về chế độ ruộng đất ở Đông Dương)*, Lyon, 1928, Hà Nội 1944.
153. Gourou.P: *L' utilization du sol en Indochine Francaise*, Paris, 1940.
154. Gourou.P: *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, 2003.
155. Grossheim.M: *Das traditionelle Dorf im vor-koloniaden Vietnam und seine Transformation in der Franzosichen Kolonialzeit*, MA Thesis, 1990.
156. Grossheim.M: *Kontinuitat und Wandel in North-Vietnamesischen Dofg emeinschaften vom Beginn der Kolonialzeit bis zum Ende der Vietnam Kriege*, Ph.D.dissertation 1995.
157. Gueyffier.R: *Essai sur le régime de la terre en Indochine*, Lyon, 1928.
158. Trần Văn Hà: *Tác động của những thành tựu khoa học kỹ thuật đối với sản xuất nông nghiệp ở xã Tú Trĩ, huyện Bạch Thông, Bắc Thái*, Tạp chí DTH, số 1, 1993.
159. Bùi Việt Hải: *Tình hình sở hữu tư nhân về ruộng đất ở một làng xã ở huyện Yên Hưng (Quảng Ninh) từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Tạp chí NCLS, số 5, 1999.
160. Hồ Hải: *Một vài ý kiến về mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị nước ta trong thời kỳ 1939-1945*, Tạp chí NCLS, số 52, 1963.
161. Tô Đông Hải: *Làng nghề thủ công mỹ nghệ Hà Đông qua cái nhìn của một Tổng đốc*, Tạp chí DTH, số 1, 1991.
162. Lê Mậu Hãn: *"Làng Đỏ", điểm mở đầu truyền thống cách mạng của nông dân Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 2, 1996.
163. Nguyễn Văn Hàu: *Thoại Ngọc hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Hương Sen, Sài Gòn, 1972.
164. Hendry, James.B: *The Small World of Khánh Hậu*, Chicago, 1964.

165. Hickey.G.C: *Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam, xã hội học*, Sài Gòn, 1960.
166. Hickey.G.C: *Village in Vietnam*, Yale University Press, 1964.
167. Vũ Văn Hiến: *Propriété cammunale au Tonkin (Tài sản làng xã ở Bắc kỳ)*, Hà Nội và Paris, 1939.
168. Nguyễn Hữu Hiệp: *Đình làng ngôi nhà chung của đồng bào ở nông thôn*, Tạp chí Xưa và Nay, số 96, 7/2001
169. Dương Hà Hiếu: *Về vấn đề quản lý làng xã ở huyện Thanh Sơn trước năm 1945 (qua Hương ước)*, Tạp chí NCLS, số 4, 2003.
170. Nguyễn Hữu Hiếu: *Về tín ngưỡng thành hoàng làng*, Tạp chí Xưa và Nay, số 72, 2/2002.
171. Nguyễn Khắc Hiếu: *Long Đọi Sơn với việc cày ruộng tịch điền của Lê Đại Hành*, Tạp chí NCLS, số 2, 1981.
172. Nguyễn Duy Hinh: *Tín ngưỡng thành hoàng Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.
173. Diệp Đình Hoa: *Vài vấn đề về văn hoá người Việt vùng bắc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình qua tín ngưỡng thờ ở đình*, Tạp chí DTH, số 1, 1981.
174. Diệp Đình Hoa (chủ biên): *Tìm hiểu làng Việt*, Hà Nội, 1990.
175. Diệp Đình Hoa: *Làng Nguyễn*, Hà Nội, 1994.
176. Diệp Đình Hoa: *Làng Bến Gỗ*, Đồng Nai, 1995.
177. Diệp Đình Hoa: *Giáp-tổ chức xã hội của giới nam của người Việt ở đồng bằng Bắc bộ*, Tạp chí NCLS, số 4, 1998.
178. Diệp Đình Hoa: *Những làng lấy họ làm tên*, Tạp chí DTH, số 2, 1998.
179. Diệp Đình Hoa: *Về những đặc trưng của Mông Phụ-Đường Lâm*, Tạp chí DTH, số 4, 1999.
180. Ngô Văn Hoà: *Tổ chức quản lý xã thôn và cộng đồng làng xã ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí NCLS, số 5, 1983.
181. Nguyễn Phan Hoàng: *Bước đầu tìm hiểu về một làng Thiên chúa giáo thời cận đại: Làng Lưu Phương*, Tạp chí NCLS, số 4, 1986.
182. Tăng Bá Hoành: *Nghề cổ truyền* (2 tập), Hải Hưng, 1984, 1987.
183. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh: *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
184. Houlart.G.C, Geneviève Lemercinier: *Sociologie d'une commune Vietnamienne*, Louvain-la-Neuye, 1981.
185. Nguyễn Huy Hồng: *Nghề làm ruộng ở một làng vùng đồng bằng chiêm tỉnh Hà Sơn Bình (trước tháng Tám 1945)*, Tạp chí DTH, số 2, 1981.
186. Nguyễn Khánh Hồng: *Làng cổ Hoả Lò*, Tạp chí Xưa và Nay, số 54, 8/1998.
187. Tô Duy Hợp (chủ biên): *Ninh Hiệp, truyền thống và phát triển*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
188. Nguyễn Thế Huệ: *Về di dân nông nghiệp vùng nông thôn châu thổ sông Hồng giai đoạn 1981-1990*, Tạp chí NCLS, số 1, 1994.

189. Trương Sĩ Hùng: *Những ảnh xạ của làng Việt cổ truyền từ quê hương Bùi Viện*, Tạp chí DTH, số 1, 1993.
190. Vũ Quốc Hùng: *Thuyền Quang làng cổ của đất Thăng Long*, Tạp chí Xưa và Nay, số 145, 7/2003.
191. Chu Huy, Cung Khắc Lược...: *Làng Chương Dương qua di sản Hán Nôm*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2004
192. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin: *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc kỳ*, Viện Viễn đông Bắc cổ, Nxb Văn hoá thông tin, Cục Lưu trữ nhà nước, Hà Nội, 1999.
193. Jamieson.N.L: *Understandinh Vietnam*, University of California Press, 1993.
194. Jamieson.N.L: *Làng truyền thống Việt Nam trong Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam*, Hà Nội, 2000.
195. Jaya Caraitth: *Làng nghề thổ cẩm Mỹ Nghiệp*, Tạp chí Xưa và Nay, số 128, 11/2002.
196. Kerkvliet.B: *State-village relation in Vietnam: contested cooperation and collectivization*, Australia, 1990.
197. Kerkvliet.B: *Land Struggles and Land Regime in the Philippines and Vietnam during the twentieth century*, CASA Amsterdam 1993.
198. Kerkvliet.B: *Quan hệ làng xóm-nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường nhật đối với quá trình xoá bỏ tập thể hoá theo mô hình cũ trong Một số vấn đề nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam*, Hà Nội, 2000.
199. Kerkvliet.B, Porter.D.J: *Vietnam's rural transformation*, Westview Press, 1996.
200. Nguyễn Hải Kế: *Đê Hồng Đức và công cuộc khai hoang lập làng ở ven biển nam sông Hồng*, Tạp chí NCLS, số 5, 1985.
201. Nguyễn Hải Kế: *Làng-phương thức định cư của các hoạt động khai hoang truyền thống*, Tạp chí Khoa học, số 2, 1986.
202. Nguyễn Hải Kế: *Chiếm dụng ruộng công của tầng lớp trên ở làng Việt thế kỷ XIX trong Việt Nam cổ truyền*, Matxcova, 1993 (tiếng Nga).
203. Nguyễn Hải Kế: *Một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng Bắc bộ*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1996.
204. Nguyễn Hải Kế: *Gia đình-dòng họ-làng Việt ở Bắc bộ thế kỷ XIX*, Phương Đông, Mátxcova, 1996 (tiếng Nga).
205. Vũ Kiên: *Câu đối ông nghề làng Cốc*, Tạp chí Xưa và Nay, số 86, 2/2001.
206. Vũ Kiên: *Làng Thượng Cốc với di sản văn hoá*, Tạp chí Xưa và Nay, số 103, 11/2001.
207. Hồng Kiều: *Về các đơn vị hành chính ở Nam Bộ qua các chế độ*, Tạp chí NCLS, số 1, 1979.
208. Kim Jong Ouk: *Tình hình sở hữu ruộng đất ở làng Mễ Trì (tỉnh Hà Đông) nửa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí NCLS, số 6, 1999.
209. Nguyễn Hữu Khang: *La commune annamite*, Hà Nội, 1946.
210. Đinh Gia Khánh, Lê Hữu Tầng (chủ biên): *Lễ hội truyền thống trong đời sống xã hội hiện đại*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.

211. Nguyễn Văn Khánh, Lê Kim Bá Yên: *Quan Từ-một làng nho học-một làng tiến sĩ thời Lê*, Tạp chí NCLS, số 3, 1997
212. Nguyễn Văn Khánh: *Biến đổi ruộng đất ở làng Mộ Trạch (Hải Dương) từ đầu thế kỷ XIX đến năm 1945*, Tạp chí NCLS, số 1, 1998.
213. Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Sĩu: *Biến đổi ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở Mộ Trạch (Hải Dương) trước và trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí NCLS, số 1, 1998.
214. Vũ Ngọc Khánh: *Làng văn hoá cổ truyền Việt Nam*, Hà Nội, 2001.
215. Vũ Ngọc Khánh: *Lược truyện thần tổ các ngành nghề*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
216. Nguyễn Văn Khoan: *Essai sur le Đình et le culte du Génie titulaire des village au Tonkin*, Hà Nội, 1930.
217. Kim Khôi: *Vài nét về quá trình khai thác nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí NCLS, số 6, 1981.
218. Hồ Duy Khuông: *Làng Hương Trà, nơi từng cưu mang hai vua*, Tạp chí Xưa và Nay, số 127, 11/2002.
219. Kleinen, John: *The village as protext: Ethnographic Praxis and colonial State in Vietnam* trong “*The village in Asia revisited*”, Oxford University Press, 1997.
220. Kleinen, John: *Sự đáp ứng với việc chuyển biến kinh tế ở một làng Bắc bộ Việt Nam trong Làng xã châu Á và ở Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh, 1996.
221. Kleinen, John: *Village Studies in Vietnam*, International Conference on Vietnamese Studies, 1998.
222. Kresser.P: *La commune annamite en Cochinchine: le recrutement des Notables*, Paris, 1935.
223. Hoàng Văn Lân: *Đôi điều về làng xã Việt Nam xưa*, Tạp chí Xưa và Nay, số 59, 1/1999.
224. Hoàng Văn Lân: *Quan hệ giữa nhà nước quân chủ tập quyền với làng xã trong thế kỷ XV ở Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 3, 1999.
225. Vũ Tự Lập (chủ biên): *Văn hoá và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1991.
226. Le Breton II: *Emersion des plaines côtières du Đại Việt (Sự phù khởi của các đồng bằng ven biển Đại Việt)*, Extrait du BSME, 1934.
227. Le Breton II: *Le vieux An Tĩnh (Đất An Tĩnh thời cổ)*, BAVH, 4-6, 1936.
228. *Les marches de la province de Ha Đông (Chợ búa ở tỉnh Hà Đông)*, Hà Nội, Nhà in Lê Văn Phúc, 1938.
229. Phan Huy Lê: *Kẻ Giá, một làng chiến đấu tiêu biểu và người anh hùng Lý Phục Man*, Tạp chí DTH, số 2, 1985.
230. Phan Huy Lê: *The Vietnamese traditional village: Historical revolution and Socio-economic structure*, Review Vietnam, Social Sciences, No.1, 1991 (*Làng xã cổ truyền của người Việt: tiến trình lịch sử và kết cấu kinh tế - xã hội trong Tìm về cội nguồn*, Tập 1, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 1999).
231. Phan Huy Lê: *Structure des village Vietnamiens traditionnels*, Revue Inter-Monde, Université Ramkamhaeng, Bangkok, Thailand, Vol.2, No.3, 1991.



232. Phan Huy Lê, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Hà Đông*, Hà Nội, 1995.
233. Phan Huy Lê, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Đình Chiến: *Gốm Bát Tràng/ Bat Trang ceramics*, Hà Nội, 1995.
234. Phan Huy Lê, Nguyễn Đức Nghinh, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Phan Phương Thảo: *Địa bạ Thái Bình*, Nxb Thế Giới, Hà Nội, 1997.
235. Phan Huy Lê, Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Đình Lê: *The country life in the Red River delta*, Hà Nội, 1997.
236. Ngô Vi Liễn: *Nomenclature des communes du Tonkin*, Hà Nội, 1928 (*Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998).
237. Đỗ Long, Trần Hiệp: *Tâm lý cộng đồng và di sản*, Hà Nội, 1993.
238. Tạ Long: *Về sinh hoạt tôn giáo của một số làng xã ở trung du Bắc Bộ trước cách mạng tháng Tám*, Tạp chí DTH, số 3, 1977.
239. Tạ Long: *Vài nét về tác động quan hệ lịch sử và quan hệ cư trú đối với sinh hoạt tôn giáo của cư dân ở một số làng trung du Bắc bộ*, Tạp chí DTH, số 2, 1980
240. Bùi Quý Lộ: *Mấy vấn đề nghiên cứu ruộng đất công trong làng xã người Việt đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí DTH, số 2, 1972.
241. Bùi Quý Lộ: *Thêm một số ý kiến về chế độ ruộng đất ở Tiên Hải (Hà Nam Ninh) nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 5, 1986.
242. Bùi Quý Lộ: *Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm-Hà Nam) cuối thế kỷ XVIII*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
243. Nguyễn Quốc Lộc: *Hội Hiền (xã Hiền Quang, Vĩnh Phú)*, Tạp chí DTH, số 1, 1977.
244. Nguyễn Tiến Lộc: *Bản danh mục làng xã huyện Thọ Xương-Vĩnh Thuận (Hà Nội) năm 1889*, Tạp chí NCLS, số 3, 1999.
245. Nguyễn Phú Lợi: *Văn bản chia giáp lương -giáo cuối thế kỷ XIX ở ấp Văn Hải (Kim Sơn, Ninh Bình)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1995.
246. Nguyễn Phú Lợi: *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập làng Thiên Chúa giáo Như Tân-huyện Kim Sơn-tỉnh Ninh Bình cuối thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 4, 1997.
247. Nguyễn Phú Lợi: *Cơ cấu tổ chức xã hội-tôn giáo trong một số làng Công giáo ở Kim Sơn (Ninh Bình) nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX*, Tạp chí NCLS, số 2, 1999.
248. Vũ Văn Luân: *Hồ Khẩu-một làng cổ của đất Thăng Long*, Tạp chí NCLS, số 5, 1998.
249. Vũ Văn Luân: *Nghề giấy cổ truyền làng Bưởi*, Tạp chí NCLS, số 4, 2000.
250. Đặng Văn Lung: *Dân ca và làng quê*, Tạp chí DTH, số 3, 1984.
251. Luro.J.B: *Le pays d'Annam*, Paris, 1928.
252. Huỳnh Lứa: *Vài nét về cuộc di chuyển dân cư và khai thác những vùng đất mới ở Đồng Nai-Gia Định trong các thế kỷ XVII-XVIII*, Tạp chí NCLS, số 3, 1978.
253. Huỳnh Lứa: *Mấy nhận xét về cơ cấu chế độ sở hữu ruộng đất ở vùng Đồng Nai-Gia Định (Nam Bộ cũ) vào nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 2, 1984.
254. Huỳnh Lứa: *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*, Tp. Hồ Chí Minh, 1985.

255. Huỳnh Lứa: *Góp phần tìm hiểu vùng đất Nam Bộ các thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Nxb KHXH, Hà Nội, 2000.
256. Cung Khắc Lược: *Làng Từ Dương qua tư liệu Hán Nôm*, Hà Nội, 1997.
257. Hy Văn Lương: *Revolution in the village*, Honolulu, 1992.
258. Cao Văn Lương: *Suy nghĩ về một số di sản lịch sử trong nông thôn, nông nghiệp miền Nam khi tiến lên chủ nghĩa xã hội*, Tạp chí NCLS, số 2, 1990.
259. Trần Trọng Mịch: *Một vài nhận xét về chủ trương cải lương hương chính ở Bắc kỳ năm 1921 của thực dân Pháp*, Tạp chí DTH, số 2, 1982.
260. Nguyễn Hữu Mão: *Nghề tiện Nhị Khê*, Tạp chí DTH, số 1, 1991.
261. Masaya Shiraishi: *State, Villagers and Vagabonds: Vietnamese Rural Society and the Phan Bá Vành Rebellion (Nhà nước, dân làng và những người lưu tán: xã hội nông thôn Việt Nam và cuộc khởi nghĩa Phan Bá Vành)*, Senri Ethnological studies 13, Osaka, Japan, 1984.
262. Vũ Văn Mẫu: *Les successions testamentaires en droit Vietnamien*, Paris, 1948.
263. Vũ Duy Mền, Bùi Xuân Đính: *Hương ước-khoán ước trong làng xã*, Tạp chí NCLS, số 4, 1982.
264. Vũ Duy Mền: *Vài nét về quá trình điều chỉnh và bổ xung Hương ước Quỳnh Đôi*, Tạp chí NCLS, số 6, 1985.
265. Vũ Duy Mền: *Góp phần xác định thuật ngữ “khoán ước”, “hương ước”*, Tạp chí NCLS, số 3, 4, 1989.
266. Vũ Duy Mền: *Một số vấn đề về làng xã thời Mạc*, Tạp chí NCLS, số 6, 1991.
267. Vũ Duy Mền: *Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã ở vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ*, Tạp chí NCLS, số 1, 1993.
268. Nguyễn Cảnh Minh, Bùi Quý Lộ: *Nhìn lại chủ trương sử dụng nghĩa quân Phan Bá Vành vào công cuộc khai hoang thành lập hai huyện Tiền Hải, Kim Sơn của triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 4, 1991.
269. Nguyễn Cảnh Minh, Nguyễn Phú Lợi: *Vài nét về công cuộc khai hoang thành lập ấp Văn Hải (huyện Kim Sơn-Ninh Bình)*, Tạp chí NCLS, số 3, 1992.
270. Nguyễn Cảnh Minh, Dương Văn Huệ: *Chính sách khai hoang lập ấp ở Nam Kỳ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
271. Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên, Bùi Quý Lộ: *Vài nét về tình hình văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải, Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
272. Nguyễn Cảnh Minh, Bùi Việt Hùng: *Vài suy nghĩ về mối quan hệ giữa vấn đề ruộng đất và khởi nghĩa nông dân (qua khảo sát tình hình ruộng đất công ở huyện Yên Hưng, Quảng Ninh thế kỷ XIX)*, Tạp chí NCLS, số 6, 1998.
273. Nguyễn Cảnh Minh, Đào Tố Uyên: *Công cuộc khẩn hoang thành lập huyện Kim Sơn, Ninh Bình*, 1990.
274. Hoà Mỹ: *Nghề gốm Vân Đình*, Tạp chí DTH, số 1, 1991.
275. Lâm Bá Nam: *Nghề dệt cổ truyền ở La Khê*, Tạp chí DTH, số 3, 1986.

276. Lâm Bá Nam: *Vài nét về tình hình ruộng đất một số làng xã ven sông Đáy trước cách mạng tháng Tám 1945*, Tạp chí DTH, số 4, 1988.
277. Lâm Bá Nam: *Mấy ý kiến về nghề thủ công cổ truyền ở nước ta*, Tạp chí DTH, số 1, 1989.
278. Lâm Bá Nam: *Nghề dệt cổ truyền làng lụa Vạn Phúc*, Tạp chí DTH, số 2, 1990.
279. Lâm Bá Nam: *Nghề dệt cổ truyền ở Hà Đông (Hà Sơn Bình)*, Tạp chí DTH, số 2, 1991.
280. Lâm Bá Nam: *Nghề dệt cổ truyền ở một làng ven đô: làng thủ công Triều Khúc*, Tạp chí DTH, số 2, 1992.
281. Lâm Bá Nam (viết chung): *Hoa văn trên các sản phẩm dệt cổ truyền ở Hà Đông (Hà Tây)*, Những phát hiện mới về khảo cổ học Việt Nam 1991, Hà Nội, 1992.
282. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long hay văn minh miệt vườn*, Sài Gòn, 1970.
283. Sơn Nam: *Lịch sử khẩn hoang miền Nam*, Sài Gòn, 1973.
284. Sơn Nam: *Đồng bằng sông Cửu Long, nét sinh hoạt xưa*, Tp. Hồ Chí Minh, 1985.
285. Phạm Thị Nết: *Bước đầu tìm hiểu về các đơn vị lý, ấp, trang trại, giáp ở Tiền Hải (Thái Bình) thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 6, 1999.
286. Phạm Thị Nết: *Tính cộng đồng và sự biệt lập trong sinh hoạt tôn giáo của các làng khẩn hoang ở Tiền Hải thế kỷ XIX*, Tạp chí DTH, số 2, 2000.
287. Hồ Tuấn Niêm, Phan Hữu Thịnh: *Truyền thống yêu nước của nhân dân xã Quỳnh Đôi*, Tạp chí NCLS, số 5, 1976.
288. Đỗ Văn Ninh: *Không gian phân bố địa danh cổ có từ “chiềng” từ Việt Nam đến Thái Lan*, Tạp chí NCLS, số 3, 2001.
289. Qua Ninh, Vân Đình: *Vấn đề dân cày*, Hà Nội, 1937, Nxb Sự thật tái bản, Hà Nội, 1959.
290. Nguyễn Như Ngọc: *Bàn góp về vấn đề cải lương hương chính*, Tạp chí Nam Phong, số 41, 1920.
291. Nguyễn Quang Ngọc: *Mấy nét về kết cấu kinh tế của một số làng thương nghiệp ở vùng đồng bằng Bắc bộ thế kỷ XVIII-XIX*, Tạp chí NCLS, số 5, 1983.
292. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Phải chăng Gia Viên là làng gốc của Hải Phòng*, Tạp chí Nghiên cứu lịch sử Hải Phòng, số 3, Hải Phòng, 1985.
293. Nguyễn Quang Ngọc, Nguyễn Văn Chính: *Khu Thập tam trại: nguồn gốc dân cư, tín ngưỡng thành hoàng và đặc điểm kinh tế*, Tạp chí Khoa học, Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 1, 1986.
294. Nguyễn Quang Ngọc: *Góp thêm ý kiến về vấn đề hoàng thành Thăng Long thời Lý Trần và lịch sử Thập tam trại*, Tạp chí NCLS, số 1, 1986.
295. Nguyễn Quang Ngọc: *Qua cuộc hội thảo về làng xã và vấn đề xây dựng nông thôn mới XHCN*, Tạp chí Thông tin khoa học xã hội, số 6, 1986.
296. Nguyễn Quang Ngọc: *Thôn An Khê-chỉ huy sở buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn*, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 3, 1988.
297. Nguyễn Quang Ngọc: *Thương nghiệp ở nông thôn Việt Nam truyền thống, mấy hiện tượng đáng lưu ý*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 5, 1989.

298. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Mối quan hệ giữa làng xã, gia đình và dòng họ*, Tạp chí Xã hội học, số 3, 1990.
299. Nguyễn Quang Ngọc: *Về một số làng buôn ở đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XVIII, XIX*, Hội sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993.
300. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Diễn biến chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc bộ (đầu thế kỷ XIX-đầu thế kỷ XX)*, Tạp chí NCLS, số 2, 1993.
301. Nguyễn Quang Ngọc: *Mấy nét nổi bật trong cuộc sống và tính cách của người dân làng buôn vùng đồng bằng sông Hồng trong Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 1, Hà Nội, 1994.
302. Nguyễn Quang Ngọc: *Một số định hướng giá trị được phản ánh trong hương ước cải lương của các làng thuộc huyện Chương Mỹ đầu thế kỷ XX trong Các giá trị truyền thống và con người Việt Nam hiện nay*, tập 2, Hà Nội, 1995.
303. Nguyễn Quang Ngọc (viết chung): *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay-một số vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
304. Nguyễn Quang Ngọc: *Về sự trở lại của phương thức tổ chức quản lý nông thôn truyền thống dưới thời Lê trong Một chặng đường nghiên cứu lịch sử 1995-2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
305. Trần Thị Bích Ngọc: *Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long*, Tạp chí NCLS, số 2, 1986.
306. Nguyễn Xuân Nguyên (chủ biên): *Khuynh hướng phân hoá hộ nông dân trong phát triển sản xuất hàng hoá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
307. Nguyễn Đức Nghinh: *Tình hình phân phối ruộng đất ở xã Mạc Xá giữa hai thời điểm 1789-1805*, Tạp chí NCLS, số 157, 1974.
308. Nguyễn Đức Nghinh: *Tình hình phân phối ruộng đất của thôn Định Công giữa hai thời điểm (1790-1805)*, Tạp chí NCLS, số 2, 1975.
309. Nguyễn Đức Nghinh: *Về tài sản ruộng đất của một số chức dịch trong làng xã thuộc huyện Từ Liêm vào cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 6, 1975.
310. Nguyễn Đức Nghinh: *Xã Thượng Phúc giữa hai thời điểm 1790-1805*, Tạp chí NCLS, số 2, 1977.
311. Nguyễn Đức Nghinh: *Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều Tây Sơn*, Tạp chí NCLS, số 4, 1977.
312. Nguyễn Đức Nghinh: *Chợ chùa ở thế kỷ XVII*, Tạp chí NCLS, số 4, 1979.
313. Nguyễn Đức Nghinh: *Về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 4, 1981.
314. Nguyễn Đức Nghinh: *Chợ làng, nhân tố củng cố mối liên hệ dân tộc*, Tạp chí NCLS, số 5, 1981.
315. Nguyễn Đức Nghinh, Trần Thị Hoà: *Chợ làng trước cách mạng tháng Tám (thử nghiệm nghiên cứu trên địa bàn huyện đồng bằng)*, Tạp chí DTH, số 2, 1981.
316. Nguyễn Đức Nghinh: *Về quy mô làng xã người Việt ở đồng bằng Bắc bộ vào cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 1, 1982.

317. Nguyễn Đức Nghinh: *Đi tìm dấu vết những sở đồn điền ở Đàng Ngoài (thế kỷ XV-XVIII)*, Tạp chí NCLS, số 3, 5, 1986.
318. Nguyễn Đức Nghinh: *Mấy nét phác thảo chợ làng qua những tư liệu của các thế kỷ XVII, XVIII*, Tạp chí NCLS, số 6, 1988.
319. Nguyễn Đức Nghinh, Nguyễn Thị Thanh Nhân: *Một số tư liệu ruộng đất ở vùng Kiến Xương (Thái Bình) mấy năm đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 1, 1989.
320. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Mấy tư liệu ruộng đất vùng Thái Ninh-Thái Bình cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1990.
321. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tư liệu ruộng đất vùng Thụy Anh (Thái Bình) vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 1, 1991.
322. Nguyễn Đức Nghinh: *Ruộng đất miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 3, 1991.
323. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tình hình phân phối ruộng đất trong một số làng xã vùng Quỳnh Côi (Thái Bình) cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 1, 1992.
324. Nguyễn Đức Nghinh, Bùi Thị Minh Hiền: *Tư liệu về sở hữu ruộng đất vùng Đông Quan-Thái Bình (cuối thế kỷ XVIII-đầu thế kỷ XIX)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1993.
325. Nguyễn Đức Nghinh: *Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 4, 1994.
326. Nguyễn Đức Nghinh: *Ruộng đất công miền Đông Thái Bình cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*, Tạp chí NCLS, số 2, 1998.
327. Trần Duy Nhật: *Bàn về hương chính xứ Bắc Kỳ*, Tạp chí Nam Phong, số 59, 1922.
328. Nhiều tác giả: *Le village traditionnel (I)*, Etudes Vietnamiennes, No.61, 1980.
329. Nhiều tác giả: *Le village traditionnel (II)*, Etudes Vietnamiennes, No.65, 1981.
330. Nhiều tác giả: *Le village traditionnel au Vietnam (Làng truyền thống Việt Nam)*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1993.
331. Nhiều tác giả: *Kho tàng lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Hà Nội, 2000.
332. N.N: *Bàn về hương chính xứ Bắc Kỳ*, Tạp chí Nam Phong, số 59, 1922.
333. Ory.P: *La commune annamite au Tonkin*, Paris, 1894.
334. Papin.P: *Ruộng đất công và chính quyền cấp làng xã cuối thế kỷ XIX. Trường hợp làng Quỳnh Lôi*, Tạp chí NCLS, số 6, 1994.
335. Papin.P: *Sự thay đổi hướng nghiên cứu lịch sử làng xã (từ vi mô đến vĩ mô), một số gợi ý*, Tạp chí NCLS, số 6, 1996, số 1, 1997.
336. Papin.P: *Làng và không gian làng Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 36, 2/1997.
337. Papin.P: *Áp Thái Hà dấu vết cuối cùng và độc đáo của giới quan lại ở Hà Nội*, Tạp chí Xưa và Nay, số 115, 5/2002.
338. Papin.P, Oliver Tessier: *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Hà Nội, 2002.
339. Nguyễn Danh Phiệt: *Từ tục ngữ “phép vua thua lệ làng”, suy nghĩ về chức năng và quyền hạn của chính quyền làng xã Việt Nam thời trung đại*, Tạp chí NCLS, số 6, 1995.

340. Bùi Hà Phong: *Cổng làng*, Tạp chí Xưa và Nay, số 154, 12/2003.
341. Nguyễn Hồng Phong: *Xã thôn Việt Nam*, Hà Nội, 1959.
342. Phạm Văn Phú: *Phân tầng trong cộng đồng người Việt ở nông thôn miền Bắc hiện nay*, Tạp chí DTH, số 2, 1991.
343. Phạm Văn Phú: *Bước đầu tìm hiểu đời sống xã hội của đồng bào Thiên Chúa giáo ở Hải Vân và Di Nậu*, Tạp chí DTH, số 1, 1992.
344. Nguyễn Vinh Phúc: *Hội Láng*, Tạp chí DTH, số 4, 1980.
345. Vũ Huy Phúc: *Về ruộng đất công làng xã thời Nguyễn (nửa đầu thế kỷ XIX)*, Tạp chí NCLS, số 4, 1981.
346. Vũ Huy Phúc: *Mộ Trạch, làng tiến sĩ*, Bảo tàng Hải Dương xuất bản, Hải Dương, 1997.
347. Phạm Ái Phương: *Làng gốm Thổ Hà*, Tạp chí NCLS, số 2, 1980.
348. Thạch Phương, Hồ Lê, Huỳnh Lúa, Nguyễn Quang Vinh: *Văn hoá dân gian người Việt ở Nam Bộ*, Hà Nội, 1992.
349. Tiên Đàm Nguyễn Tường Phương: *Việc khẩn hoang ở Nam Kỳ dưới triều Nguyễn*, Tạp chí Tri Tân, số 21.
350. Đỗ Trọng Quang: *Về sự mai một của nghề truyền thống ở làng Triều Khúc*, Tạp chí DTH, số 1, 2000.
351. Lê Xuân Quang: *Làng Bà Liệt và nhân vật Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản*, Tạp chí NCLS, số 4, 1986.
352. Nguyễn Phan Quang: *Một vài suy nghĩ khi đọc “Mấy tư liệu về ruộng đất công làng xã dưới triều đại Tây Sơn” của đồng chí Nguyễn Đức Nghinh*, Tạp chí NCLS, số 3, 1978.
353. Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng: *Mỹ thuật ở làng*, Hà Nội, 1991.
354. Vũ Văn Quân: *Việc lấn biển lập làng ở các xã Hùng Thắng, Chấn Hưng, Vinh Quang (Tiên Lãng) trong Đất và người Tiên Lãng*, Hải Phòng, 1987.
355. Vũ Văn Quân (viết chung): *Mấy suy nghĩ về việc giải quyết vấn đề ruộng đất, nông dân, nông nghiệp Việt Nam-Nhìn từ góc độ lịch sử*, Tạp chí Thông tin lý luận, số 10, 1990.
356. Vũ Văn Quân (viết chung): *Một hệ thống thủy lợi cổ ở làng Phú Phong (Bình Định)*, Những phát hiện mới về khảo cổ học Việt Nam 1990, Hà Nội 1991.
357. Vũ Văn Quân (viết chung): *Kết cấu kinh tế của một làng Trung bộ*, Tạp chí DTH, số 4, 1991.
358. Vũ Văn Quân: *Thử phân tích yếu tố dòng họ trong cấu trúc sở hữu ruộng đất của một làng thuộc đồng bằng Bắc bộ đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí DTH, số 3, 1994.
359. Vũ Văn Quân: *Số liệu và tình hình Phật giáo, tín ngưỡng dân gian huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí DTH, số 2, 1996.
360. Ngô Huy Quỳnh: *Làng Việt Nam*, Tạp chí DTH, số 3, 1984.
361. Trương Hữu Quỳnh: *Hai mươi lăm năm nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta*, Tạp chí NCLS, số 4, 1981.

362. Trương Hữu Quỳnh: *Mấy suy nghĩ về đồng bằng Bắc bộ nhìn từ góc độ sở hữu*, Tạp chí NCLS, số 4, 1993.
363. Trương Hữu Quỳnh: *Trở lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc bộ thời phong kiến*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
364. Trương Hữu Quỳnh, Đỗ Bang, Vũ Minh Giang, Vũ Văn Quân, Nguyễn Quang Trung Tiến: *Tình hình ruộng đất và đời sống nông dân dưới triều Nguyễn*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997.
365. Trần Văn Rạng: *Tha La xóm đạo*, Tạp chí Xưa và Nay, số 86, 10/1999.
366. René Dumont: *La culture du riz dans le delta du Tonkin*, 1935, tái bản 1995.
367. Sakurai Yumio: *The formation of the Vietnamese village* (tiếng Nhật), Tokyo, 1987.
368. Samuel Popkin: *The Rational peasant: the political Economy of Rural society in Viet Nam*, University of California Press, 1978.
369. Sansom Robert: *The economic of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*, Cambridge, 1970.
370. Nguyễn Hùng Sơn: *Làng cổ Đông Ngạc*, Tạp chí Xưa và Nay, số 86, 2/2001.
371. Phạm Quốc Sử: *Làng chạm bạc Đồng Xâm (Kiến Xương - Thái Bình)*, Tạp chí NCLS, số 4, 1996.
372. Văn Tạo: *Chúng ta kế thừa di sản nào, từ bỏ di sản nào trong nông thôn, nông nghiệp Việt Nam?* Tạp chí NCLS, số 1, 1990.
373. Bùi Thị Tân: *Về một hình thức phân chia ruộng đất công ở làng Phú Kinh (Triệu Hải, Bình Trị Thiên) hồi thế kỷ XVIII*, Tạp chí NCLS, số 1, 2, 1987.
374. Bùi Thị Tân: *Nghề rèn làng Hiền Lương và tổ chức “Hàng Kinh”*, Tạp chí NCLS, số 6, 1992.
375. Bùi Thị Tân: *Nhân dân làng Dã Lê Thượng (Hương Thủy-Thừa Thiên Huế) với phong trào Tây Sơn*, Tạp chí NCLS, số 3, 1993.
376. Bùi Thị Tân: *Tình hình ruộng đất và phương pháp sử dụng ruộng đất công ở làng Câu Hoan (Huyện Hải Lăng-Quảng Trị) thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 6, 1994.
377. Bùi Thị Tân: *Về hai làng nghề truyền thống Phú Bài và Hiền Lương*, Huế, 1999.
378. Hà Văn Tấn: *Chùa Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1993.
379. Hà Văn Tấn: *Đình Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh, 1998.
380. Hà Văn Tấn: *Làng, liên làng (mấy suy nghĩ về phương pháp) trong Một chặng đường nghiên cứu lịch sử 1995 - 2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
381. Nguyễn Văn Tiêm: *Giàu nghèo ở nông thôn hiện nay*, Hà Nội, 1993.
382. Hoàng Như Tiếp: *Người Việt đang sáng tạo ra nông thôn mới của mình*, Tạp chí DTH, số 1, 1980.
383. Hoàng Như Tiếp: *Dự đoán về cải tạo làng xã xây dựng nông thôn mới*, Tạp chí DTH, số 1, 1981.
384. Phạm Quang Toàn: *Vai trò của làng xã chiến đấu trong chiến tranh nhân dân ở miền Nam*, Tạp chí NCLS, số 136, 1971.
385. Đào Thế Tuấn: *Kinh tế hộ nông dân*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

386. Đào Thế Tuấn: *Những thay đổi mới đây ở nông thôn Việt Nam, hệ thống nông nghiệp lưu vực sông Hồng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 1998.
387. Nguyễn Tùng (chủ biên): *Mong Phu, un village du delta du fleuve Rouge (Vietnam)*, Paris, 1999 (*Mông Phu, một làng Việt cổ truyền ở đồng bằng sông Hồng*, Nxb Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2003).
388. Nguyễn Khắc Tụng: *Từ mối quan hệ họ hàng thể hiện trong cư trú nông thôn*, Tạp chí DTH, số 2, 1974.
389. Nguyễn Khắc Tụng: *Bức tranh quê-một chặng đường (một số yếu tố đặc trưng của làng xã người Việt ở trung du và đồng bằng Bắc bộ từ trước cách mạng tháng Tám đến nay)*, Tạp chí NCLS, số 1, 1990.
390. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Kết nghĩa làng chạ trong sinh hoạt và văn hoá cổ truyền*, Tạp chí DTH, số 4, 1974.
391. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Nghiên cứu về hội làng ở Việt Nam, vị trí lịch sử của hội làng*, Tạp chí DTH, số 1, 1976.
392. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Nghiên cứu về hội làng ở Việt Nam (II): các loại hình hội làng trước Cách mạng*, Tạp chí DTH, số 1, 1976.
393. Lê Thị Nhâm Tuyết: *Hội làng trung du*, Tạp chí DTH, số 3, 1977.
394. Trần Từ: *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc bộ*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1984.
395. Nguyễn Minh Tường: *Làng Gia Thụy và ngôi chùa cổ Phúc Lâm tự*, Tạp chí Xưa và Nay, số 105, 12/2001.
396. Giang Nguyễn Thái: *Hội làng Triều Khúc*, Tạp chí Xưa và Nay, số 69, 11/1999.
397. Nguyễn Thanh: *Nhận diện văn hoá làng Thái Bình*, Sở Văn hoá thông tin Thái Bình xuất bản, 1998.
398. Nhất Thanh: *Đất lề quê thói*, Sài Gòn, 1969.
399. Phan Phương Thảo: *Tình hình sở hữu ruộng đất ở Kiên Mỹ (Bình Định) đầu thế kỷ XIX qua địa bạ Gia Long trong Một chặng đường nghiên cứu lịch sử 1995-2000*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
400. Lê Ngọc Thắng, Đào Bá Đậu: *Đôi nét về một làng biển ở nước ta*, Tạp chí DTH, số 2, 1983.
401. Dương Văn Thâm: *Nghề thợ mộc cổ truyền ở Tứ Xã*, Tạp chí DTH, số 2, 1977.
402. Nguyễn Đức Thiềm: *Đóng góp vào việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc đình làng ở miền Bắc*, Tạp chí DTH, số 2, 1983.
403. Đỗ Thiện: *Cải lương hương chính*, Tạp chí Nam Phong, số 99, 1925.
404. Bùi Thiết: *Vài ý kiến về sự hình thành của làng xã người Việt trước năm 1945*, Tạp chí DTH, số 2, 1982.
405. Bùi Thiết: *Quy mô lãnh thổ, dân cư làng xã Bắc bộ đầu thế kỷ XX*, Tạp chí DTH, số 2, 1985.
406. Bùi Thiết: *Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Hà Nội, 1985.
407. Bùi Thiết: *Sự hình thành và diễn biến của các tên làng người Việt cho đến năm 1945*, Tạp chí NCLS, số 1, 2, 1987.



408. Bùi Thiết: *Góp một vài nhận xét về tổ chức giáp ở nông thôn người Việt*, Tạp chí DTH, số 2, 1992.
409. Ngô Đức Thịnh: *Đạo Mẫu ở Việt Nam* (2 tập), Hà Nội, 1990.
410. Ngô Đức Thịnh, Phan Đăng Nhật: *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay*, Hà Nội, 2000.
411. Hồ Đức Thọ: *Lệ làng Việt Nam*, Hà Nội, 1999.
412. Thomas.A: *Les terrs dits công điền (Các vùng đất gọi là công điền)*, RI., 1/1914.
413. Nguyễn Trọng Thụ: *Xã Nam Liên và làng Kim Liên quê hương của Hồ Chủ Tịch*, Tạp chí NCLS, số 74, 1965.
414. Đinh Khắc Thuân: *Thần làng và việc sao lục thần tích*, Tạp chí Xưa và Nay, số 134, 2/2003.
415. Vũ Quốc Thúc: *L'économic communaliste du Vietnam*, Hà Nội, 1950.
416. Nguyễn Hữu Thức: *Nghề làm giấy cổ truyền ở làng An Cốc*, Tạp chí DTH, số 1, 1991.
417. Lê Thước: *Làng Trung Lễ trong phong trào chống Pháp*, Tạp chí NCLS, số 152, 1973.
418. Vũ Tư Trang: *Nghề cổ nước Việt*, Hà Nội, 2001.
419. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Trường: *Đình Nam Bộ*, Tp. Hồ Chí Minh, 1993.
420. Hương Trâm: *Hội làng Thọ Am*, Tạp chí Xưa và Nay, số 71, 1/2000.
421. Lê Quang Trụ: *Về tên gọi làng Phú Xá*, Tạp chí Xưa và Nay, số 215, 2004.
422. Chu Quang Trứ: *Chùa và đình trong sinh hoạt văn hoá của người Việt (qua một làng trung du Bắc Bộ)*, Tạp chí DTH, số 2, 1980.
423. Chu Quang Trứ, Đỗ Thiên Du: *Làng chạm gỗ Thiết Ứng*, Tạp chí DTH, số 4, 1990.
424. Chu Quang Trứ: *Kiến trúc dân gian truyền thống Việt Nam*, Hà Nội, 1996.
425. Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu làng nghề thủ công điêu khắc cổ truyền*, Huế, 1997
426. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh: *Vài nét về công cuộc khẩn hoang thành lập tổng Hương Đạo (Kim Sơn-Hà Nam Ninh)*, Tạp chí NCLS, số 5, 1990.
427. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh: *Chế độ ruộng đất ở Kim Sơn trong nửa đầu thế kỷ XIX*, Tạp chí NCLS, số 2, 1991.
428. Đào Tố Uyên, Nguyễn Cảnh Minh: *Vài nét về tình hình phân bố ruộng đất ở một ấp khai hoang trong thế kỷ XIX: ấp Thủ Trung (Kim Sơn)*, Tạp chí NCLS, số 2, 1993.
429. Đào Tố Uyên: *Thành hoàng làng Kiếm Hồ và vua Lê Thái Tổ*, Tạp chí Xưa và Nay, số 91, 5/2001
430. Bùi Hồng Vạn: *Văn hoá truyền thống làng Phụng Thượng (huyện Phúc Thọ, Hà Tây)*, Tạp chí DTH, số 1, 2000.
431. Lưu Tuyết Vân: *Một số vấn đề về làng nghề ở nước ta hiện nay*, Tạp chí DTH, số 5, 1999.
432. Lưu Thị Tuyết Vân: *Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc Việt Nam*, Tạp chí NCLS, số 1, 1994.
433. Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian: *Lễ hội truyền thống*, Hà Nội, 1992.

434. Viện Sử học: *Nông thôn Việt Nam trong lịch sử* (2 tập), Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, 1978.
435. Viện Sử học: *Nông thôn và nông dân Việt Nam thời cận đại* (2 tập), Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, 1992.
436. Đặng Xuân Viễn: *Hương chính cải lương*, Tạp chí Nam Phong, số 141, 1929.
437. Phạm Thị Thuỳ Vinh: *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Hà Nội, 2003.
438. Trần Thị Vinh: *Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang lập làng Trình Phó (An Ninh, Tiền Hải, Thái Bình)*, Tạp chí NCLS, số 3, 1994.
439. Nguyễn Văn Vĩnh: *Le village annamite* trong *Annam nouveau* 8, 14, 15, 16, 18, 53, 1934.
440. Huy Vu: *Vài nét về đê điều, thủy lợi làng xã Việt Nam thời trước*, Tạp chí NCLS, số 3, 1978.
441. Chu Văn Vũ (chủ biên): *Kinh tế hộ nông dân Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1995.
442. Lê Trung Vũ: *Lễ hội cổ truyền*, Hà Nội, 1992.
443. Bùi Văn Vượng: *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Hà Nội, 1998.
444. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hào: *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*, Hà Nội, 1996.
445. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hào: *Làng nghề, phố nghề Thăng Long-Hà Nội*, Hà Nội, 2000.
446. Woodruff.L.W, Trương Ngọc Giàu: *My Thuan: administrative and financial aspects of a village in South Vietnam*, Report, No.2, 1962.
447. Woodside.A.B: *Community and Revolution in Modern Vietnam*, Boston, 1976.
448. Phạm Xanh: *Tìm hiểu quá trình hình thành một làng đảo: làng An Hải (Côn Đảo)*, Tạp chí NCLS, số 1, 2, 1987.
449. Nguyễn Thị Xuân: *Hôn nhân của người Việt Công giáo ở làng Yên Mỹ, thị trấn Xuân Hoà, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc*, Tạp chí DTH, số 5, 2001.
450. Yu Insun: *Cấu trúc của làng Việt Nam ở đồng bằng Bắc bộ và mối quan hệ của nó với nhà nước thời Lê*, Tạp chí NCLS, số 3, 4, 2000.